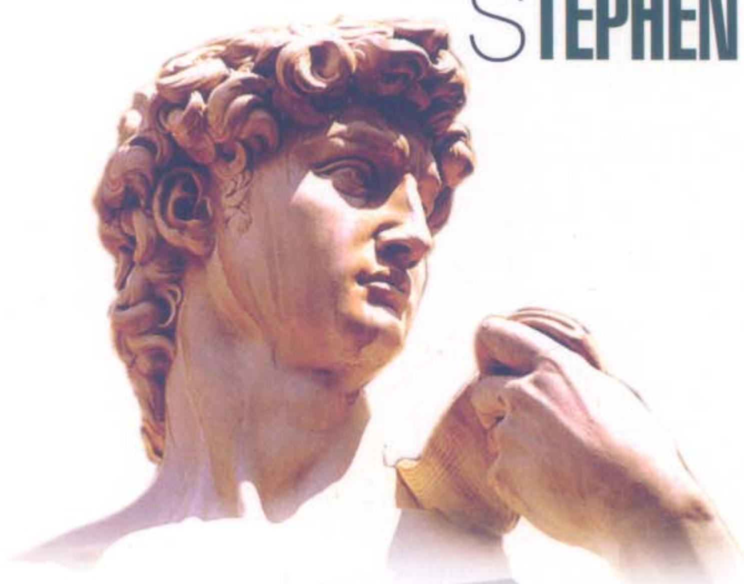
PATRICIA S. DANIELS
STEPHEN G. HYSLOP



LƯỢC SỬ THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

PATRICIA S. DANIELS - STEPHEN G. HYSLOP

LƯỢC SỬ THẾ GIỚI

(Sách tham khảo)

Người dịch: * Nguyễn Hiếu Nghĩa
* Trần Văn Việt
* Đoàn Hải Yến
* Lâm Chí Cương

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA









MỤC LỤC

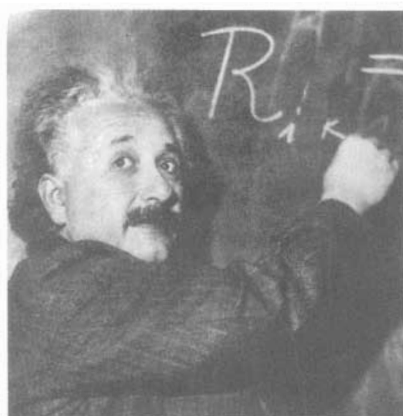














LỜI NHÀ XUẤT BẢN

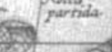
Trong tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực, sự hiểu biết lịch sử thế giới và các dân tộc khác là điều cần thiết.

Với mục đích cung cấp cho bạn đọc một tài liệu tham khảo về lịch sử thế giới, Nhà xuất bản Từ Điển Bách Khoa xuất bản cuốn ***"Lược sử thế giới"*** của các tác giả Patricia S. Daniels, Stephen G. Hyslop.

Cuốn sách được viết theo quan điểm riêng của các tác giả. Có những lý giải không phù hợp với quan điểm của ta, như trong sự phân kỳ lịch sử, một số nhận định, đánh giá sự kiện, nhân vật. Tuy nhiên, cuốn sách đã phác họa lịch sử thế giới một cách toàn diện thông qua hầu hết sự kiện chủ yếu của lịch sử nhân loại, sử dụng nhiều tư liệu thể hiện thành tựu mới, có tính cập nhật của khoa học lịch sử thế giới.

Đây là một tài liệu tham khảo dành cho sinh viên và những người làm công tác khoa học lịch sử và những ai quan tâm đến lịch sử thế giới.

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA



CIRCVLVS ARCTICVS.

AMERICA SIVE INDIA NOVA. Ao 1492. a Christophoro Colombo nomine regis Castellæ primum detecta.

Tolm

Chilaga

Noua Francia.

Estotilant.

Totonteac

Marata

Calicuas

Tagil.

Florida.

La Bermuda

TROPICVS CANCRI

MAR DEL NORT

CIRCVLVS AEQVINOCTIALIS

Caribana.

MAR DEL ZVR

Peru.

Tisnada

Amazones.

Brasil

TROPICVS CAPRICORNI.

EL MAR PACIFICO

Chile.

Chica

Rio de la Plata

Terra del Fuego

CIRCVLVS ANTARCTICVS.

190 200 210 220 230 240 250 260 270 280 290 300 310 320 330

TERRA AVSTRA



Tartaria
Mongol.
Cathaio
China
Turcheftan
Corafan
Persia
Arabia
Aegyptus
Barbaria
AFRICA
Nubia
Abissini
Manicongo.
Melinde
India orientalis
OCEANVS AETHIOPICVS.
MAR DI INDIA
Lantchidol mare.
Vastissimas hic esse regiones ex M. Pauli Ven
Lud. Vartomanni scripti
peregrinationibus constat.
Psitacorum regio,
sic a Lusitanis appellata ob incredibilem earum avium ibidem magnitudinem.
ISNONDVM COGNITA.

SỰ VƯƠN MẠNH CỦA NÔNG NGHIỆP & CÁC XÃ HỘI PHỨC HỢP

Sự chuyển tiếp từ săn bắt và hái lượm sang trồng trọt lương thực bắt đầu khoảng năm 10.000 TCN. Đây là bước đại nhảy vọt của nhân loại. Hệ quả của nó là sự hình thành nền văn minh. Tuy nhiên, sự thích ứng với canh nông không phải là điều dễ dàng đối với những người vốn đã quen cách sống khác. Canh tác vất vả hơn săn bắt và hái lượm, nhất là khi con người mới bắt đầu làm quen với việc cày xới đất đai nhưng lại thiếu công cụ bằng kim loại hoặc những con vật thuần thục để giúp họ đỡ khó nhọc.

Chính vì sự cực nhọc như thế mà nhiều người nghĩ đó là lời nguyền giáng xuống loài người. Sách *Sáng Thế* thuật lại rằng tổ tông loài người là Adam và Eva bị đuổi khỏi Vườn Địa Đàng vì không vâng lời Thượng Đế. Người nói với Adam: "Mặt đất bị nguyền rủa vì ngươi. Suốt đời ngươi, ngươi phải cực nhọc vất vả mới thu hoạch được từ đất những gì có thể để làm miếng ăn".

Lời nguyền đã giáng xuống con trưởng của Adam là Cain. Cain "dâng cho Thượng Đế lễ vật là hoa quả của đất đai"; còn em của Cain là Abel, người chăn nuôi cừu, dâng lễ vật là "những con đầu lòng của đàn cừu và phần mỡ của chúng". Sách *Sáng Thế* thuật tiếp là Thượng Đế đón nhận lễ vật của Abel và không màng đến lễ vật của Cain. Vì ghen tức, Cain giết Abel rồi bỏ đi biệt xứ. Đây được xem là tội ác đầu tiên giữa người và người.



Sự kình địch giữa Cain và Abel phản ánh một bi kịch của loài người xảy ra suốt nhiều ngàn năm ở nơi quê hương của Kinh Thánh. Dân Do Thái cổ đại sống nơi vùng đất màu mỡ trải dài từ Thung Lũng sông Nil ở Ai Cập tới Lưỡng Hà, giữa hai con sông Tigre và Euphrate ở Iraq ngày nay. Thời xa xưa, vùng này không khô hạn như bây giờ. Đất đai không thuận lợi cho canh tác đều được dùng cho hoạt động chăn thả gia súc. Nhiều sử liệu cho thấy việc thuần dưỡng trâu, bò, cừu và dê đã được thực hiện cách đây 8.000 năm. Con người thu được rất nhiều lợi ích qua việc chăn nuôi cừu và dê vì hai loài này cung cấp len, sữa và thịt, đáp ứng hầu hết nhu cầu về ăn và mặc của con người. Theo thời gian, những người chăn thả bò, cừu phải đương đầu với người nông dân định canh, định cư. Sự kình địch giữa Abel du mục và Cain nông dân tái diễn.

Khi các cộng đồng cư dân kết hợp canh tác và chăn nuôi gia súc thì nông nghiệp được khai sinh. Cừu và trâu bò vừa giúp con người trong việc canh tác, vừa cung cấp thực phẩm. Lúc bấy giờ, con người ra sức sản xuất ngũ cốc để có đủ lương thực cho mình và cho đàn gia súc trong những thời kỳ thiếu thốn do mất mùa, binh biến. Họ đã định cư tại một nơi quanh năm suốt tháng.

Ngũ cốc được trồng tùy theo thổ nhưỡng và khí hậu của từng vùng. Khoảng năm 8.000 TCN, nhiều giống lúa mì và lúa mạch được trồng ở Trung Đông; lúa gạo và cao lương trồng ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Einkorn, giống lúa mì nguyên thủy, được trồng tại thung lũng sông Indus thuộc Pakistan ngày nay. Bắp (ngô) được thuần hóa ở Châu Mỹ vào năm 3.000 TCN, khoảng thời gian này, nhiều nơi đã trồng được một số cây lương thực và nuôi trâu, bò, cừu, lợn, ngựa.

Nông nghiệp thúc đẩy thủ công nghiệp phát triển. Nông dân cần nhiều loại thùng chứa để trữ ngũ cốc. Bàn xoay gốm ra đời và hệ quả của nó là sự chế tác các xe có bánh xe. Lưỡi cày thời kỳ đầu được làm bằng gỗ và kéo đi bằng tay nên đất trồng chỉ được xới sơ trên

Dân Sumer đang lùa dê, cừu, trâu bò. Bức tranh khảm tại khu nghĩa trang hoàng gia ở Ur, một trong những kinh thành đầu tiên ở vùng Lưỡng Hà. Nông nghiệp đặt nền tảng cho nền văn minh Lưỡng Hà.



mặt. Khoảng năm 3000 TCN, nông dân vùng Lưỡng Hà đã biết sử dụng lưỡi cày bịt đồng thau, và dùng trâu bò kéo cày nên đất trồng được cày xới sâu hơn; hệ quả là sản lượng nông nghiệp tăng cao.

CÁC XÃ HỘI PHỨC HỢP

Nông nghiệp làm biến đổi cuộc sống con người. Nông dân tạo ra lượng lương thực nhiều hơn mức mà gia đình và gia súc của họ cần. Thợ gốm, thợ dệt, thợ làm bánh, người nấu rượu, giáo sĩ và giới chức sắc trong dân có thể theo đuổi công việc chuyên môn của họ mà không còn bận tâm đến việc mưu sinh. Sự chuyên môn hóa là điều rất quan trọng cho việc hình thành nền văn minh và các đô thị. Dân chúng có tài sản, thời gian và năng lực dành cho nhiều hoạt động khác ngoài việc lo miếng cơm manh áo. Họ xây các đài tưởng niệm lớn như Stonehenge ở nước Anh (có vào khoảng năm 2.000 TCN). Nhiều công trình hùng vĩ hơn được dựng tại các nơi khác. Chẳng hạn như ở Ai Cập, những vị vua nắm trong tay trữ lượng lớn về ngũ cốc và nhân lực đã cho xây các kim tự tháp kỳ bí.

Hầu hết những nền văn minh cổ đại đều khởi phát tại các vùng gần sông (sông Nil, sông Tigre, sông Euphrate, sông Indus và sông Hoàng Hà). Những con sông này thường gây ngập lụt, nhưng đồng thời cũng đem phù sa làm màu mỡ cho đất để tăng sản lượng cây trồng. Hệ thống thủy lợi góp phần gia tăng năng suất. Vấn đề nảy sinh là cần có những người lãnh đạo mạnh mẽ để điều hành những dự án thủy lợi này và phân phối số ngũ cốc thặng dư. Các lãnh chúa uy dũng nổi lên. Lúc đầu, họ cai quản các thành bang (còn gọi là thị quốc), nhưng rồi dần dần họ cai trị các vương quốc và đế chế. Vua chúa và hoàng đế gặt hái thành quả của nền văn minh trong khi chính những người cày sâu cuốc bẫm, cực nhọc với đất trồng, như Cain bị nguyền rủa xưa, mới là kẻ gieo hạt.

CUỘC CÁCH MẠNG CHỮ VIẾT

Cùng với sự hình thành các đô thị và sự xuất hiện của những quân vương, chữ viết cũng là nhân tố tạo nên nét đặc trưng của nền văn minh cổ đại. Lúc đầu, viết là một kỹ năng riêng của quan chức, giáo sĩ và những người chép sách. Một bản văn của Ai Cập cổ đại có câu: "Viết đối với người am tường, hay hơn các nghề khác. Nó làm thỏa dạ hơn bánh mì và bia, hơn áo quần và dầu thơm. Nó đáng giá hơn tài sản thừa kế ở Ai Cập, hơn lăng tẩm ở phương Tây".

Người học viết chữ phải chép những câu này trên giấy cói. Bài tập này không dễ chút nào nếu chúng ta hiểu rằng ngôn ngữ viết của họ gồm 700 chữ tượng hình có thể kết hợp với nhau theo vô số cách. Người chép sách cũng phải học toán và thiên văn, và những ai xuất sắc trở thành các quan hành khiển hoặc quân sư trong triều đình. Để khuyến khích người học siêng năng hơn, các thầy dạy thường so sánh nỗi cực nhọc của người Ai Cập mù chữ phải làm nông nô hoặc chiến binh với cuộc sống tương đối nhàn hạ của người chép sách. Người thầy thường khuyến khích các học trò như sau: "Biết chữ, các em sẽ không còn phải làm những việc nặng nhọc. Các em sẽ thành những quan chức sáng giá".

SỰ PHỨC TẠP CỦA KÝ HIỆU

Ở Ai Cập cũng như ở nhiều nền văn minh cổ đại khác, việc biết chữ không đơn thuần là con đường tiến thân của cá nhân. Nó là phương tiện để xã hội vươn tới những thành tựu và tính phức hợp cao hơn. Chữ viết nguyên thủy chỉ là những hình biểu thị đồ vật hoặc khái niệm. Khi văn hóa trở nên phong phú và đa dạng hơn, chữ viết tiến hóa thành hệ biểu tượng thể hiện ý tưởng và hành động; nó mang nhiều ký hiệu có thể kết hợp nhau để truyền tải ý nghĩa. Một thí dụ tiêu biểu: Trong ngôn ngữ Sumer, ký hiệu tượng trưng cho cái miệng kết hợp với ký hiệu biểu thị đĩa thức ăn tạo nên nghĩa "ăn".

Các ký hiệu cũng trở thành những chỉ dấu ngữ âm. Chẳng hạn, ký hiệu ứng với chữ "cat" vừa tượng trưng cho con vật (mèo) vừa biểu thị âm "cat". Quá trình đưa một ký hiệu ứng với nhiều mục đích đã giúp người viết thể hiện ngôn ngữ nói của mình bằng chữ viết. Họ còn có thể ghi các con số từ vài trăm (như trong tiếng Ai Cập) đến vài ngàn (như trong tiếng Trung Quốc). Phải mất nhiều năm mới nắm vững các ký tự này và sự kết hợp của chúng. Theo thời gian, chữ viết trở nên đơn giản hơn khi những ký hiệu khắc trên đá, đất nung và giấy cói trở nên ít hình ảnh hơn, trừu tượng hơn và dễ tạo nét hơn.

Sự phát triển chữ viết giúp bậc quân

vương cai trị vương thổ rộng lớn một cách hữu hiệu hơn. Lo lắng về số phận của quân lính ở chiến trường xứ xa, hoặc tình trạng ngân khố của mình ở nhà, các bậc quân vương yêu cầu các sĩ quan của mình hoặc quan thu thuế gửi bản tường trình. Các bản viết này dựa theo báo cáo bằng lời nên có thể sai do người nói nhớ nhầm hoặc tính toán không đúng. Thần dân phục tùng luật của quốc vương cũng được lợi khi luật của xứ sở họ ghi bằng chữ viết. Sau khi ban hành bộ luật, vua Hammurabi thành Babylon cho khắc bộ luật đó vào bia đá. Luật của vua Hammurabi có rất nhiều hình phạt khắt khe đối với kẻ vi phạm. Đơn cử một thí dụ. Bộ luật ghi: "Nếu người vợ bị bắt quả tang đang ăn nằm với người đàn ông khác thì người vợ và người đàn ông đó sẽ bị trói lại với nhau rồi dìm xuống nước". Nhờ bộ luật thành văn này mà dân thành Babylon không sợ phải đối phó với những hình phạt tùy tiện do quan chức địa phương đặt ra nếu họ có phạm luật.

Đa số dân Babylon không biết chữ nên họ phải nhờ những người chép sách hoặc viên chức diễn đạt lại cho họ. Do chữ viết còn hàm chứa hàng trăm, thậm chí hàng ngàn ký hiệu, nên

Chữ tượng hình Ai Cập, như những chữ này, trên mộ của Ptahhotep cách đây khoảng 4400 năm, là cách thức để truyền đạt đồng thời là loại hình nghệ thuật được hoàn thành bởi những người mà chắc chắn đã phải trải qua nhiều năm để rèn luyện kỹ năng viết.



nó vẫn là một bí ẩn đối với thường dân. Chỉ một số ít người được hưởng đặc quyền này do có cha mẹ hoặc người bảo trợ đủ tiền cho họ đi học. Vấn đề này cũng tương tự ở Trung Quốc suốt nhiều ngàn năm. Việc học chữ ở Trung Quốc chỉ dành cho giới quý tộc, quan lại và một số thường dân có tài xuất chúng, những người đã có công trạng giúp vua.

SỰ TRUYỀN BÁ CHỮ VIẾT

Ở vùng Địa Trung Hải, sự việc lại khác hẳn. Nhờ có bảng chữ cái ngữ âm, với những mẫu tự truyền tải âm thanh của ngôn ngữ nói, nên đọc và viết trở nên dễ dàng cho đại bộ phận dân chúng. Chính thuật ngữ "alphabet" (bảng chữ cái) phát sinh từ hai mẫu tự đầu tiên của tiếng Hy Lạp, đó là alpha và beta. Người Hy Lạp kế thừa đặc trưng của ngôn ngữ xứ Phoenicia (Hy Lạp) mà hình thành bảng chữ cái và truyền lại cho người La Mã; bảng chữ cái Latin đã được biến đổi đôi chút từ tiếng Hy Lạp lại lan truyền sang các ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Anh.

Bảng chữ cái đem lại lợi ích lớn lao cho văn minh Tây phương. Tiếng Hy Lạp và Latin chỉ có hơn 20 chữ cái gồm cả nguyên âm và phụ âm nên người học nắm vững rất nhanh và dễ dàng liên kết những mẫu tự này với ngôn ngữ nói. Sự biết đọc, biết viết gia tăng nhanh trong những nhóm dân mà trước đó phần đông là mù chữ, kể cả phụ nữ và thợ thuyền. Khoảng năm 500 TCN, sự truyền bá chữ viết và học thuật khắp vùng Địa Trung Hải đã tạo nên một giai đoạn tràn ngập những thành tựu tri thức đỉnh cao trong thời kỳ cổ đại.

NỀN VĂN HÓA CHỊU ẢNH HƯỞNG HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Hy Lạp và La Mã cổ đại đã có ảnh hưởng rất lớn đối với nền văn hóa Tây phương. Sự tôn sùng văn chương, hội họa, kiến trúc của Hy Lạp và La Mã thể hiện ở sự xem trọng lý trí, sự mực thước, nét quý phái, sang trọng, sự hài hòa và trong sáng. Sự say mê văn hóa Hy – La là một đặc điểm nổi bật nhất của nền văn hóa Tây phương trong suốt lịch sử của khu vực này.

Khoảng đầu thời kỳ Trung đại, đế chế La Mã rơi vào tay các bộ tộc du mục. Sau sự kiện này, rất ít người Âu Châu nghiên cứu hoặc có ý hướng tìm tòi về những tư tưởng của các tác gia Hy Lạp và La Mã cổ đại. Tác phẩm của những tác gia này không bị mất, chúng được lưu giữ trong các thư viện hoặc tu viện thời đó. Tuy nhiên, những nhà tư tưởng thời Phục hưng lại làm như thể họ khám phá ra các tác phẩm kinh điển đó. Tại Ý, nơi khai sinh phong trào Phục hưng, các học giả hướng đến những bậc tiền bối La Mã như Livy, Ovid, Horace, Seneca, Pliny, và một số người khác. Các tác phẩm của Cicero, một chính khách La Mã, đã trở thành khuôn mẫu của văn xuôi Ý thời Phục hưng. Virgil, tác giả của bộ sử thi Aeneid, cũng trở thành một anh hùng văn học. Khi Francesco Petrarca được chọn là thi sĩ cung đình vào năm 1341, nhà thơ xứ Florence này đã đọc một bài văn về Vergilius bằng tiếng Latin.

Giới kiến trúc thời Phục hưng, đứng đầu là Leon Battista Alberti, đã hướng về thời cổ đại để tìm cảm hứng sáng tạo. Alberti nghiên cứu các tòa nhà cổ ở Roma trước khi viết bộ "Mười cuốn sách về kiến trúc", trong đó ông nhấn mạnh về sự hài hòa và tỉ lệ thích ứng. Về nghệ thuật, nét hài hòa, cân đối của hình dáng con người đã thể hiện trong nhiều tác phẩm điêu khắc của Michelangelo, trong họa phẩm của Raphael và nhiều danh họa khác.

Vào thế kỷ 15, người Hy Lạp Chính Thống giáo rời thành Constantinople về Ý, đem theo tri thức về văn học Hy Lạp. Cosimo de Medici, một chủ ngân hàng người xứ Florence, đã thành lập học viện Plato. Tại đây, học giả Marsilio Ficino dịch hàng trăm tác phẩm Hy Lạp sang tiếng Latin. Plato và Socrates được đưa lên ngang hàng với các thánh của Thiên Chúa giáo.

PHÁP VÀ ANH

Khi phong trào Cải cách tôn giáo bùng lên ở châu Âu thì sự say mê đối với nền học thuật Hy – La giảm đi rất nhiều, mặc dù các tác phẩm của Hy Lạp và La Mã lúc đó đã được xem là

sách căn bản để học. Những tiến bộ về thiên văn học, vật lý, y học trong thế kỷ 16, 17 đã làm giảm niềm kiêu hãnh của các nhà khoa học cổ đại, nhưng sự say mê văn hóa Hy - La lại hồi sinh ở nước Pháp vào thế kỷ 17 khi Francois de Malherbe, Nicolas Boileau – Despréaux và Jean de la Fontaine viết những bài thơ để cao lý trí. La Fontaine còn viết tác phẩm nổi tiếng là "Fables" (Truyện ngụ ngôn), mượn ý từ những truyện Hy Lạp của Aesop. Các nhà viết kịch Pierre Corneille và Jean Raccine kế thừa văn phong và nội dung của những vở kịch cổ điển Hy Lạp. Trong các vở *Médée*, *Horace*, và *Polyeucte* của Corneille, những nhân vật chính, nam cũng như nữ, đều đè nén cảm xúc, tình cảm để chu toàn bổn phận, nghĩa vụ. Racine cũng lấy cảm hứng từ thần thoại Hy Lạp để tạo dựng những nhân vật trong các bi kịch của ông.

Sự say mê những loại hình cổ điển đã gây nên phản ứng dữ dội. Năm 1687, nhà thơ Charles Perrault tuyên bố rằng các tác giả thời này vượt trội hơn người thời trước. Và rồi giới cầm bút nước Pháp lao vào cuộc tranh luận về "cổ và kim" suốt 7 năm trời. Một số sự kiện này là điểm báo trước của thời kỳ Ánh sáng.

Bức họa "School of Athens" (Trường học ở Athens) của Raphael, một họa sĩ thời Phục hưng, mang đậm nét kinh điển trong nội dung và bố cục. Bức tranh vẽ Plato và Aristotle ở giữa chung quanh là các hiền triết, trong đó có Socrates Auclid và cả Raphael nữa (thứ hai từ cạnh phải sang).



Tại nước Anh, sự say mê văn hóa Hy – La thể hiện ở loại hình văn chương trào phúng, nhất là giai đoạn đầu thế kỷ 18, được mệnh danh là thời kỳ Augustan, bởi vì các nhà văn, nhà thơ noi theo lý tưởng của những tác gia La Mã thời hoàng đế Augustan (63 TCN – 14 ; trị vì 27 TCN - 14): Jonathan Swift viết cuốn "Gulliver's Travels" (*Gulliver phiêu lưu ký*); Alexander Pope viết sử thi "Dunciad", và "An Essay on Man" (*Luận về Con người*) trong thập niên 1720 và 1730.

NHẠC CỔ ĐIỂN

Tại Đức, sự say mê văn hóa Hy – La hàm chứa trong âm nhạc. Sau khi nhạc sĩ Bach và Handel qua đời, phức điệu hoa mỹ đã nhường chỗ cho sự giản dị, thanh thoát, cân đối và chừng mực. Mozart, Haydn, Gluck và Beethoven (trong các tác phẩm đầu tay của ông) viết những bản nhạc dành cho một loại nhạc cụ nào đó trình tấu cùng với dàn nhạc đệm. Trong thời kỳ này có sự xuất hiện của piano, dàn nhạc giao hưởng hiện đại và thể loại sonata đã chuẩn mực hóa. Âm nhạc của thời kỳ này có ảnh hưởng sâu đậm đến mức nhạc hòa tấu trang trọng hiện nay cũng được gọi là "nhạc cổ điển" (classical music).

Tại Châu Mỹ hồi cuối thế kỷ 18, các học giả say mê văn hóa Hy – La lại chú tâm tới kiến trúc. Phấn khích bởi những phát hiện khảo cổ học tại Pompeii và Herculaneum ở Ý cùng nhiều nơi khác ở Hy Lạp, các kiến trúc sư Châu Mỹ bắt đầu đưa những hình thể kiến trúc của Hy Lạp và La Mã vào công trình của họ. Viện Đại Học Virginia của Thomas Jefferson, Ngân Hàng Pennsylvania của Benjamin Latrobe, cùng nhiều dinh thự của nhà nước và tư nhân xây dựng trong thời kỳ này đều có những hàng cột và mái vòm gợi nhớ đến Hy Lạp và La Mã xa xưa.

Cuối thế kỷ 18, sự say mê văn hóa cổ đại nghiêng hẳn về văn hóa La Mã. Văn nghệ sĩ Tây phương lúc này xem trọng vấn đề tự do, đam mê, trí tưởng tượng và phản kháng hơn sự mực thước và ôn hòa. Tuy vậy, ngôn ngữ Hy Lạp và La Mã cùng nền học thuật Hy – La vẫn là phần căn bản của nền học vấn bậc cao. Năm 1885, giáo sư đại học Harvard tên là Charles Iliot Norton đã viết: "Tôi nghĩ rằng nền văn hóa bậc cao không thể thiếu sự hiểu biết về tư tưởng và cách sống của người Hy Lạp cổ đại. Một người có thể hiểu biết rất nhiều lĩnh vực, nhưng nếu không có kiến thức trên, người đó vẫn thiếu sự biểu hiện về những thành tựu trí thức và tinh thần vào loại bậc nhất của nhân loại".

Con đường tơ lụa & Sự nối kết Đông - Tây

Khoảng năm 138 TCN, vị vua trị vì Trung Quốc là Hán Vũ Đế thường xuyên phải lo đối phó với nạn cướp phá của quân Hung Nô nơi biên địa phía bắc và phía tây. Hán Vũ Đế biết Đại Nhục Chi (một tiểu quốc ở mạn tây lãnh thổ của bộ tộc Hung Nô) rất căm thù Hung Nô vì bộ tộc du mục này sát hại vua của họ và lấy xương sọ của ông ta làm bình đựng nước. Vũ Đế tìm cách liên minh với nước Đại Nhục Chi để chống quân Hung Nô.

Hán Vũ Đế phái Trương Khiêm đến nước Đại Nhục Chi. Khi đi qua lãnh thổ của bộ tộc du mục, Trương Khiêm bị bắt. Sau gần 10 năm sống trong tình trạng bị giam lỏng, ông trốn thoát và tiếp tục đi tới xứ Bactria ở tây bắc Ấn Độ. Cuối cùng, Trương Khiêm cũng đến được nước Đại Nhục Chi. Thế nhưng, vị vua nước này không còn hận việc sát hại cha mình nên không muốn liên minh với triều đình nhà Hán chống Hung Nô.

Quá thất vọng, Trương Khiêm trở về Trung Quốc. Tuy nhiên, trong chuyến đi này ông đã thu thập được nhiều thông tin về các xứ sở cùng phong tục tập quán của cư dân ở mạn tây Trung Quốc, biết những hàng hóa của Trung Quốc được mang tới đây qua ngả Bengal. Như vậy, mậu dịch đường bộ là việc có thể tiến hành được. Hán Vũ Đế dùng những thông tin này để thiết lập nhiều con đường tạo thuận lợi cho việc buôn bán với các xứ xa. Theo thời gian, các con đường này hợp thành một mạng lưới đường bộ thông thương giữa Đông và Tây, mang tên Con Đường Tơ Lụa.



Cánh cửa nhỏ bằng gỗ được tìm thấy bên Con Đường Tơ Lụa tại một miền thuộc Tân Cương ngày nay. Trên đó có hình khắc các con vật thường và thần thoại.

CON ĐƯỜNG TƠ LỤA

Con Đường Tơ Lụa đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sự phát triển văn hóa Âu – Á vì nó nối liền các đô thị thương mại từ Trung Quốc tới châu Âu. Khởi đầu ở mạn đông kinh đô Tràng An của Trung Quốc, con đường chạy về hướng tây qua

Mông Cổ. Sau đó, nó phân làm hai nhánh chạy men theo rìa phía bắc và rìa phía nam sa mạc Taklimakan rồi nhập lại ở Kashgar. Từ đây, Con Đường Tơ Lụa băng qua xứ Bactria và có thêm một nhánh rẽ xuống phía nam vào Ấn Độ. Con đường chính tiếp tục đi tới vùng biển Caspian, rồi tới Địa Trung Hải, và có thêm một nhánh về hướng nam dẫn đến vịnh Ba Tư. Rất ít thương nhân đi hết con đường này. Họ thường bán hàng hóa của mình cho những người trung gian dọc trên đường. Sự buôn bán trên Con Đường Tơ Lụa sầm uất nhất trong giai đoạn từ năm 200 TCN tới năm 200.

Ngoài lụa, những loại sợi vải quý cũng là mặt hàng quan trọng của Trung Quốc thời bấy giờ. Người Trung Quốc giữ bí mật cách sản xuất các mặt hàng này. Mãi đến thế kỷ 6, cách sản xuất tơ lụa mới được các nước khác hay biết. Theo nhà sử học Procopius, hai tu sĩ thành Byzantin đã lén bỏ trứng tằm vào lõi của hai chiếc gậy đi đường và mang ra khỏi Trung Quốc.

Thương nhân Đông Á mang các loại gia vị như quế, xa trục thảo, nhục đậu khấu và gừng tới cho dân châu Âu. Những gia vị này được dùng để làm hương liệu, thuốc chữa bệnh, thuốc tăng lực và dầu thơm. Ấn Độ buôn bán hạt tiêu, ngọc trai, dầu mè, vải dệt, san hô và ngà voi. Các nước Trung Á đem ngựa và bích ngọc đến trao đổi với Trung Quốc. Thương nhân Địa Trung Hải thì buôn bán len, vàng, bạc, đá quý, đồ pha lê, dầu ô liu và rượu.

KHÔNG CHỈ LÀ LỤA

Phật giáo, Ấn Độ giáo và Thiên Chúa giáo cũng được truyền bá theo Con Đường Tơ Lụa. Nhiều thương nhân Ấn Độ theo Phật giáo đã truyền bá tôn giáo của họ đến những thành phố mà họ ghé thăm như Samarkand, Kashgar, Bukhara cùng nhiều thành phố khác. Phật giáo vào Trung Quốc khoảng thế kỷ 5. Nhiều nhà sư Trung Quốc đến thăm Ấn Độ và thu thập được những kiến thức quý báu về vùng tiểu lục địa này. Các nhà truyền giáo của đạo Thiên Chúa đem sách Phúc Âm đến Cận Đông và Bắc Phi.

Bệnh dịch bộc phát ở những vùng canh nông rộng lớn của Trung Quốc và lây lan cho các xứ dọc Con Đường Tơ Lụa. Khủng khiếp nhất là bệnh đậu mùa, sởi và dịch hạch. Trung Quốc thời nhà Hán và La Mã thời hoàng đế Augustan (27 TCN – 14) bị dịch hạch gieo rắc kinh hoàng. Bệnh đậu mùa lây lan theo Con Đường Tơ Lụa và làm chết hàng triệu dân La Mã trong Nạn Dịch Antoninus giai đoạn từ năm 165 – 180. Bệnh Dịch Đen trong đầu thế kỷ 14 cũng lan từ Trung Quốc đến châu Âu qua những nẻo đường mậu dịch.

Nhà Hán suy vong khiến sự buôn bán dọc Con Đường Tơ Lụa giảm sút theo, vì con đường không còn được binh lính triều đình canh giữ nên thương nhân thường bị cướp. Khi Mông Cổ thôn tính khắp châu Á trong thế kỷ 13 và 14, họ thiết lập cái gọi là "sự thanh bình Mông Cổ", đem lại an toàn cho Con Đường Tơ Lụa. Thương nhân và thợ thủ công lại theo con đường này mà bán hàng hóa của mình đi tứ xứ, trong số đó có các thương nhân thành Venice như Niccoló, Maffeo, và Marco Polo. Vua chúa châu Âu cũng phái các sứ thần đến phương Đông để tìm liên minh chống lại Hồi giáo. Một số sứ thần rất gan dạ. Năm 1245, Giovanni da Pian del Carpini, tu sĩ dòng thánh Phanxicô, đã đi quãng đường hơn 300 dặm qua xứ Bohemia, Ba Lan, Ukraine, và các thảo

nguyên của nước Nga để trao lá thư của giáo hoàng cho hoàng đế Mông Cổ, Gỹk. Tuy nhiên, Gỹk không chấp nhận lời chiêu dụ theo Thiên Chúa giáo mà giáo hoàng ngỏ trong thư. Đến năm 1247, tu sĩ này mới về đến Rome với thư trả lời của Güyük. Trong hai năm từ 1253 - 1255, William Rubrouck thực hiện cuộc hành trình gian lao từ Contantinople tới Crimea, rồi đến triều đình Đại Đế Mông Cổ. Ông đã phải ăn thịt sống và uống sữa ngựa lên men để sống. Vị hoàng đế mới của Mông Cổ là Mangu cũng không màng gì đến vấn đề cải đạo theo Thiên Chúa giáo. Ông nói với Rubrouck là Thượng Đế tạo nên bàn tay có ngón dài, ngón ngắn nên ngài cũng tạo nhiều tín ngưỡng cho các dân tộc khác nhau.

Khoảng thế kỷ 15, đường biển băng qua Ấn Độ Dương bắt đầu thay thế đường bộ vốn đã trở nên ngày càng nguy hiểm, và sự buôn bán dọc Con Đường Tơ Lụa tiêu vong. Đến thế kỷ 19 và 20, con đường này mới lại chứng kiến sự thông thương quốc tế khi binh lính châu Âu và các nhà khảo cổ đi lại trên con đường này. Albert von le Coq, nhà khảo cổ người Đức, phát hiện những bức tranh hang động vẽ về đề tài Phật giáo khi ông thực hiện chuyến khảo sát dọc Con Đường Tơ Lụa. Albert đục các tranh này



Đôi ủng bằng da dê tương tự như ủng của các kỵ sĩ ngày nay được tìm thấy trong nhiều ngôi mộ cổ. Điều này cho thấy rằng nhiều thế kỷ trước đây, các thương nhân qua lại Con Đường Tơ Lụa đã từng mang những đôi ủng da dê.

ra và đem về Berlin với lời biện minh là để chúng khỏi nạn phá hoại tài sản văn hóa sau này.

Tương lai của Con Đường Tơ Lụa nằm trong dầu lửa và khí đốt. Sự phát hiện những nhiên liệu này ở Mông Cổ, Azerbaijan, Kazakhstan và tại nhiều miền thuộc Đông Á có thể mang lại sự buôn bán mới cho toàn vùng. Một ngày nào đó xe tải sẽ lăn bánh trên những con đường mà thời xa xưa in đầy dấu chân lạc đà.

BỆNH DỊCH & NGƯỜI DÂN CÁC NƯỚC

Cortés cùng 600 quân của ông đã thôn tính lãnh thổ của dân Aztec rất hùng mạnh thời đó nhờ có súng ống, ngựa chiến và chữ nghĩa. Các loại virút, vi khuẩn đã theo binh lính và thương nhân đi khắp thế giới, và bệnh dịch do chúng gây ra đã tạo nên một số biến đổi cho cục diện lịch sử. Những bệnh truyền nhiễm như đậu mùa, dịch hạch đã giết chết hàng triệu người ở nhiều nơi trên thế giới.

Các bệnh này lây lan rất nhanh trên diện rộng, gây nên đại dịch. Dân bản xứ châu Mỹ bị chết rất nhiều bởi vi trùng gây bệnh đến từ người châu Âu. Nhưng tại sao điều đó không xảy ra theo hướng ngược lại? Vì sao dân châu Âu không nhiễm bệnh lạ ở Tân Thế giới rồi đem về gieo rắc tại quê nhà?

NGUYÊN NHÂN TỪ ĐỘNG VẬT

Câu trả lời nằm ở nguyên nhân gây dịch. Các bệnh lây lan trên phát sinh có thể do tác nhân gây bệnh từ loài vật. Giới khoa học đưa ra nhận định như thế từ các cuộc nghiên cứu những loại vi trùng tương cận. Bệnh sởi, bệnh đậu mùa, bệnh lao có thể đã phát sinh từ những bệnh của trâu bò. Cảm cúm, ho gà khởi phát từ lợn, vịt và chó. Dịch hạch từ loài chuột gây ra. Và bệnh AIDS mới đây có thể có nguồn bệnh từ loài khỉ.

Bệnh tật phát sinh ở nơi đông dân và gia súc. Khi nền nông nghiệp vùng Cựu Thế Giới phát triển, nông dân tiếp xúc nhiều với các loài gia súc. Nơi Tân Thế Giới lại khác hẳn. Rất ít loài vật được thuần dưỡng tại châu Mỹ. Dân bản địa, ngoại trừ người Inca và Aztec, đều sống riêng biệt và không có mạng lưới thông thương như ở Cựu Thế Giới. Do vậy, bệnh dịch hầu như không khởi phát từ các xứ sở thuộc châu Mỹ.

Bệnh đậu mùa hoành hành ở Ai Cập vào khoảng năm 1150 TCN. Quân lính từ Lưỡng Hà đã mang bệnh này tới La Mã năm 165. Khoảng năm 205, bệnh đậu mùa tấn công Trung Quốc. Nó hoành hành Tây Âu trong thế kỷ 14; nguồn bệnh có thể ở trong các chiến binh Thập tự chinh mới trở về. Pháp bị hiểm họa này vào thế kỷ 15. Mãi đến thế kỷ 18, khi một bác sĩ người Anh tên là Edward Jenner tìm ra vaccine ngừa bệnh thì bệnh đậu mùa mới hết gieo rắc kinh hoàng cho con người.

CÁI CHẾT ĐEN

Sử liệu ghi nhận sự bột phát đầu tiên

của bệnh dịch hạch là vào thế kỷ 14, khi bệnh này hoành hành ở Trung Quốc và làm giảm nửa số dân Trung Quốc thời bấy giờ. Từ đó, những con chuột mang trên mình các con bọ chét nhiễm bệnh đã đi qua vùng Trung Đông và theo tàu thuyền đến Sicily năm 1347. Năm 1348, dịch hạch lan từ Ý sang Pháp và Đức, rồi sang Anh và Ireland khoảng năm 1349. Người mắc bệnh chết sau vài ngày bị nhiễm. Tuyến bạch huyết của họ sưng lên, da của họ ngả màu đen. Chính vì thế mà nạn dịch này mang tên Cái Chết Đen.

Nhiều làng không còn ai sống sót, xác chết chất đống trên đường. Các con vật nuôi ở trang trại đi tứ tán. Đến năm 1351, khoảng 24 triệu người (khoảng 1/3 số dân châu Âu thời đó) chết vì bệnh dịch hạch. Những vụ bột phát dịch hạch sau đó trong thế kỷ 16 và đại dịch ở London năm 1665 đã giết chết hàng chục ngàn người nữa.

Khởi phát từ Á châu và vùng Trung Á, bệnh dịch hạch đã theo những ngả đường mậu dịch rồi lan sang châu Âu. Dịch bệnh này, còn được gọi là Cái Chết Đen, bộc phát nhiều lần từ đầu thời kỳ Trung đại tới thế kỷ 18.



TÂN THẾ GIỚI

Xét về mức độ gieo rắc chết chóc thì nạn dịch ở châu Âu và châu Á không sánh bằng các "loại bệnh châu Âu" (sởi, đậu mùa, cúm, sốt ricketsia...) ở Tân Thế Giới. Trong 40 năm kể từ ngày Columbus đặt chân lên đảo Hispaniola, 8 triệu cư dân đảo này đã chết, mà phần lớn chết vì bệnh dịch. Dân số vùng Mesoamerican(vùng Trung Mỹ tiền Columbus) từ 20 triệu người chỉ còn 1,6 triệu trong vòng một thế kỷ, tính từ ngày Cortés và binh lính của ông đến đây. Cuối thế kỷ 17, dân Da Đỏ vùng thung lũng sông Mississippi cũng giảm đi với mức tương tự, và bệnh dịch là nguyên nhân. Năm 1763, vị chỉ huy người Anh tên là Jeffray Amherst đã ra lệnh phân phát chăn mền và khăn tay của nạn nhân chết vì bệnh đậu mùa cho người Da Đỏ bản xứ để "tận diệt tộc người nghèo hèn này đi". Gần 95% số dân bản địa châu Mỹ chết vì bệnh của người châu Âu.

Bệnh dịch cũng hoành hành tại các đảo ở Thái Bình Dương. Giang mai, bệnh lậu, lao phổi, cúm và đậu mùa đã gieo rắc chết chóc cho người dân đảo. Dân số của đảo này từ 500.000 năm 1779 chỉ còn 74.000 vào năm 1853.

Chương trình y tế cộng đồng của thế kỷ 20 với nhiều loại thuốc chủng ngừa và kháng sinh đã góp phần kiểm soát bệnh dịch. Ngành y dược tiên tiến đã xóa bệnh đậu mùa vào năm 1979. Tuy nhiên, các virút đột biến vẫn là một hiểm họa tiềm ẩn. Dịch cúm năm 1918 đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu cư dân trên thế giới, kể cả dân Eskimo và dân vùng đảo Samoa ở nam Thái Bình Dương.

Cuối thập niên 1950, virút từ loài khỉ châu Phi lây sang người. Từ đó, hàng triệu người đã chết vì bệnh AIDS. Trong một thế giới đông người nơi mà sự tương tác giữa người và người là điều phải có thì điều kiện để dịch bệnh phát sinh có chiều hướng tăng cao.

GUTENBERG & CUỘC CÁCH MẠNG IN ẤN

Nếu yêu cầu các học giả hiện đại kể tên một phát minh quan trọng nhất trong lịch sử thì câu trả lời hẳn sẽ là máy in. Kết hợp với con chữ rời (chuyển dời được), máy in giúp tạo ra hàng loạt bản văn, tài liệu bằng chữ viết, và tạo thuận lợi cho sự truyền bá tư tưởng. In ấn đã làm biến đổi hầu như mọi lĩnh vực của nền văn hóa hiện đại. Johannes Gutenberg, thợ chế tác vật dụng kim loại người Đức, được xem là cha đẻ của ngành in, mặc dù ông không sáng tạo ra quy trình in ấn, cũng không đưa ra khái niệm về con chữ rời.

Năm 1700 TCN, người Minoa ở đảo Crete đã khắc con chữ lên đất sét. Đây là hình thức in ấn đầu tiên. Khoảng thế kỷ 2, người Trung Quốc chế ra giấy và mực. Họ khắc chữ vào các trục bằng đá, bôi mực vào rồi ép giấy vào. Đến thế kỷ 6, người Trung Quốc dùng tấm gỗ khắc để in. Họ đã dùng cách in này để in bộ Kinh Kim Cương năm 868.

Thập niên 1040, nhà giả kim thuật Trung Quốc tên là *Pi Sheng* đã chế ra bản sắp chữ rời. Ông nung các ký tự bằng đất sét rồi đặt chúng đúng trình tự trên một phiến sắt phủ sáp. Khi được hơ nóng, lớp sáp sẽ giữ chặt các con chữ. Sau đó, ông bôi mực vào phiến đó và ép nó lên giấy. Thợ in Triều Tiên cải tiến cách in này vào thế kỷ 14 bằng cách đúc con chữ in bằng đồng.

Vậy thì, vì sao Gutenberg nhận được danh hiệu trên? Một phần là do ông đã cải tiến con chữ in, cách in và ông cũng là người đầu tiên tạo cho in ấn thực sự mang tính thực dụng.

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm là Gutenberg có phần may mắn như bao nhà phát minh khác. Bảng chữ cái của ngôn ngữ châu Âu có 20 mẫu tự đơn giản nên in dễ hơn nhiều so với loại ngôn ngữ tượng ý của châu Á. Những người cùng thời với ông, các nhà trí thức thời Phục hưng, đã tận dụng triệt để công nghệ mới này nhằm truyền bá tư tưởng của họ.

GUTENBERG

Jonhannes Gensfleisch Gutenberg sinh năm 1397 tại Mainz, một thành phố miền tây nước Đức. Ông là con của một nhà quý tộc, đã học và trở thành thợ kim hoàn và thợ chế tác vật dụng kim loại. Chắc chắn Gutenberg đã thử nghiệm thuật in ấn trong thập niên 1440 vì năm 1450 ông hợp tác với một doanh nhân giàu có để in Kinh Thánh.

Thành tựu thứ nhất của ông là chế tạo các con chữ in bằng kim loại. Ông

làm khuôn cho từng mẫu tự kiểu viết thường và viết hoa rồi đổ vào khuôn đó một hợp chất nóng chảy gồm thiếc, chì và antimon.

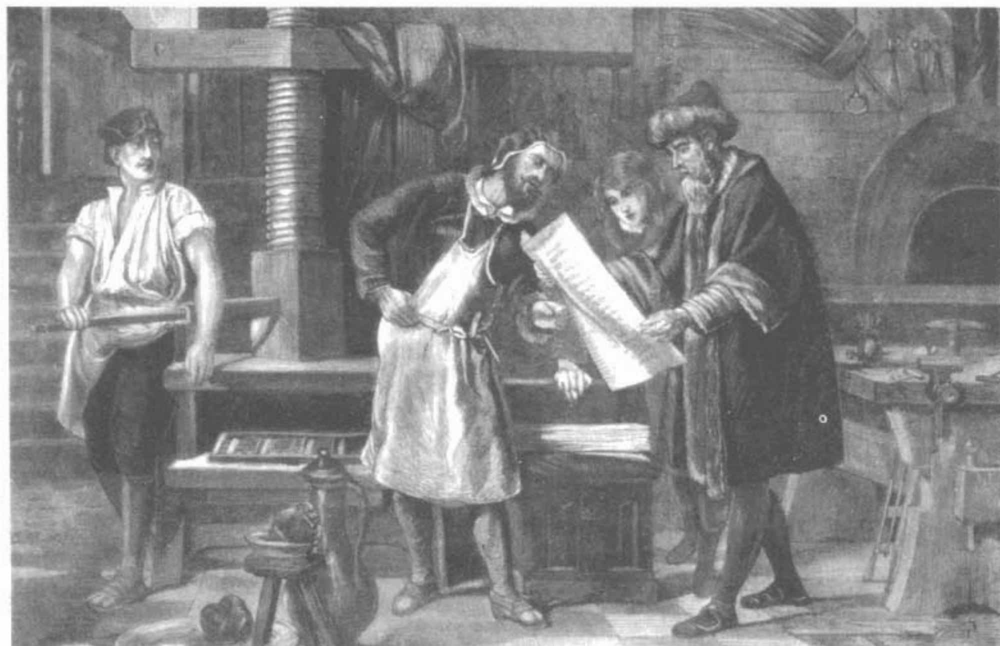
Con chữ in được đựng trong các hộp nhỏ theo thứ tự. Khi cần in bản văn, thợ in lấy các con chữ tương ứng rồi xếp chúng vào thước sắp chữ. Các miếng kim loại nhỏ sẽ tạo chỗ trống giữa những mẫu tự và giữa các chữ, nó giúp tạo mọi hàng đều dài bằng nhau. Khi sắp đầy một trang in, thợ in đặt trang này vào khuôn kim loại và lắp khuôn vào máy in.

Gutenberg áp dụng cách vận hành của máy ép nho cho máy in. Khuôn con chữ được gắn vào tấm ép ở ngay bên trên bề mặt cố định gọi là bệ máy. Thợ in thoa mực vào khuôn con chữ, đặt giấy trên bệ rồi xoay cho tấm ép từ từ xuống in vào tờ giấy. Sau khi in được một số trang đã định, thợ in phơi trang giấy cho khô, rồi cất các mẫu tự vào hộp đựng để sử dụng cho lần in kế tiếp.

Vào khoảng năm 1455, máy in của Gutenberg đã cho ra đời nhiều bản in của bộ Kinh Thánh mà ngày nay thường được gọi là Kinh Thánh Gutenberg. Nhiều năm sau đó, thuật in ấn truyền sang Ý. Năm 1475, thợ in người Anh là William Caxton, in bộ "Recuyell of the Historyes of Troy". Đây là cuốn sách đầu tiên ấn hành bằng tiếng Anh. Sau đó, Caxton ấn hành tiếp hàng trăm đầu sách khác nhau, trong số này có tác phẩm "Conterbury Tales" của Chaucer.

Tại Venice, Aldus Manutius chế tác loại con chữ in đơn giản hơn và kiểu chữ in nghiêng. Các thợ in bắt đầu đưa vào sách những tranh minh họa vẽ bởi các họa sĩ nổi tiếng như Albretch Durer và Hans Holbein.

Thành tựu của Johannes Gutenberg thúc đẩy sự phát triển in ấn ở châu Âu từ giữa thế kỷ 15 trở đi.



SỰ LAN TRUYỀN KỸ THUẬT IN ẤN

Đầu thế kỷ 16, hơn 100 máy in hoạt động khắp châu Âu, và chúng cho ra đời khoảng 7 triệu ấn bản của hơn 40.000 văn liệu khác nhau, trong đó có các tác phẩm văn học, sách chuyên đề và cả những tờ bướm, các tiểu luận chính trị.

In ấn còn hàm nghĩa là tư tưởng mới có thể lan truyền nhanh như cháy rừng. Chín mươi lăm luận điểm của Martin Luther lúc đầu chỉ lưu hành dưới dạng bản viết tay, nhưng sau đó các bản in được tung ra đã nhanh chóng truyền bá quan điểm về cải cách tôn giáo của Luther. Kỹ thuật in phát triển đã góp phần rất lớn vào việc xóa nạn mù chữ. Số người biết đọc, biết viết tăng nhanh. Người dân có thể đọc sách một mình hoặc đọc cho nhau nghe. Các cuộc bút chiến dần dần thay thế những tranh luận bằng khẩu ngữ.

Nhiều loại sách được ấn hành và người dân hầu hết đã biết chữ khiến giới cầm quyền, nhất là các bậc lãnh đạo tôn giáo, luôn phải dè chừng. Năm 1546, một người Pháp tên là Étienne Dolet, người trước đó từng ấn hành bộ Tân Ước, sách Thánh Vịnh cùng với các tiểu luận của Erasmus và của nhiều nhà cải cách tôn giáo, bị kết tội vô thần. Dolet bị tra tấn và thiêu sống.

Đối với dân chúng, sách vở là vật thiêng liêng. Năm 1644, thi hào Anh, John Milton, đã viết: "Ai giết người tức là giết một thụ tạo có lý trí, hình ảnh của Thiên Chúa; nhưng ai hủy diệt một cuốn sách hay chính là hủy diệt lý trí".

Cho đến nay, các phương tiện thông tin đại chúng, hậu duệ của máy in, vẫn chưa thể thay thế sách in. Chỉ riêng tại Mỹ, mỗi năm các nhà in vẫn ấn hành hơn trăm ngàn đầu sách mới lẫn tái bản, hàng nghìn đầu sách, chưa kể nhật báo và tạp chí, liên tục được in ấn mỗi ngày.

BUÔN BÁN NÔ LỆ & CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Sự buôn bán nô lệ châu Phi đã tạo một dấu ấn sâu đậm cho sự phát triển của Tân Thế Giới. Trong thế kỷ 18, khi sự buôn bán nô lệ lên đến đỉnh điểm, khoảng 6 đến 7 triệu người châu Phi được đưa qua Đại Tây Dương bằng tàu trong những điều kiện hết sức tệ hại. Sự di cư ép buộc này đã làm thiệt mạng rất nhiều nô lệ, nhưng đồng thời nó tạo thêm nhiều sắc thái cho nền văn hóa châu Mỹ, làm biến đổi vùng Caribê và đất nước rộng lớn Brazil thành những miền mang đặc trưng Mỹ - Phi.

Nạn buôn bán nô lệ cũng lâu đời như nền văn minh nhân loại, và nạn nhân không chỉ ở châu Phi. Rất nhiều người Slavơ bị làm nô lệ ở châu Âu trong các thời kỳ xa xưa đến độ tên của người dân này trở thành từ ngữ chỉ khái niệm trên (trong tiếng Anh, chữ slave - nô lệ có gốc là chữ slav). Dân Hy Lạp cổ đại đã từ vị thế của người chiếm hữu nô lệ rơi xuống tầng lớp nô lệ khi La Mã cai trị họ vào thế kỷ 2 TCN. Sự lớn mạnh của Thiên Chúa giáo ở vùng Địa Trung Hải làm giảm đôi chút nạn buôn bán nô lệ.

Vào thế kỷ 7, người Hồi giáo thống lĩnh Bắc Phi và mạn đông Địa Trung Hải. Những người họ bắt được đều bị làm nô lệ. Họ cũng mua nô lệ từ nhiều miền xa xôi của châu Âu và từ vùng châu Phi cận Sahara. Những người châu Phi bị bắt nơi chiến trận, bị án phạt vì phạm tội hoặc nợ nần không trả nổi, phải làm nô lệ cho người châu Phi khác. Khi các thương nhân từ Địa Trung Hải và Trung Đông đến châu Phi thì một số người châu Phi được lợi từ sự buôn bán nô lệ. Nhiều người khác bị hành hạ hoặc mất mạng.

DẤU ẤN CHÂU ÂU

Trong thế kỷ 15, thương thuyền Bồ Đào Nha đến vùng bờ biển Tây Phi để mua vàng và ngà voi. Khoảng đầu thế kỷ 16, các thuộc địa ở Tân Thế Giới tăng mạnh về kinh tế nên giới chủ tại đây hướng đến châu Phi tìm lao động. Những người bản địa hầu hết đã chết vì bệnh tật xuất phát từ dân châu Âu. Vì sự kiện tìm nguồn lao động mà Bờ Biển Vàng ở Tây Phi trở thành Bờ Biển Nô Lệ. Đầu thế kỷ 17, khoảng 400.000 người châu Phi bị đưa đi làm nô lệ ở Tân Thế Giới; 1/6 số đó chết trên đường qua Đại Tây Dương. Những người sống sót phải làm việc ở các đồn điền trồng mía và cà phê ở vùng Caribê và Brazil (lúc đó đang là thuộc địa của Bồ Đào Nha).

Thuốc lá cùng nhiều loại nông sản khác được chuyển từ Mỹ tới bán ở Anh.



Nô lệ bị còng tay và đưa ra chợ ở châu Phi, nơi các thương nhân địa phương bán họ cho người châu Âu để mang đến các thuộc địa ở châu Mỹ.

Tại đây, thương nhân mua những mặt hàng công nghiệp rồi xuất sang châu Phi đổi lấy nô lệ. Cái gọi là "Tam Giác Vàng" là một khía cạnh của hoạt động trao đổi thương mại giữa Cựu và Tân Thế Giới. Hệ quả là nạn buôn bán nô lệ tăng mạnh.

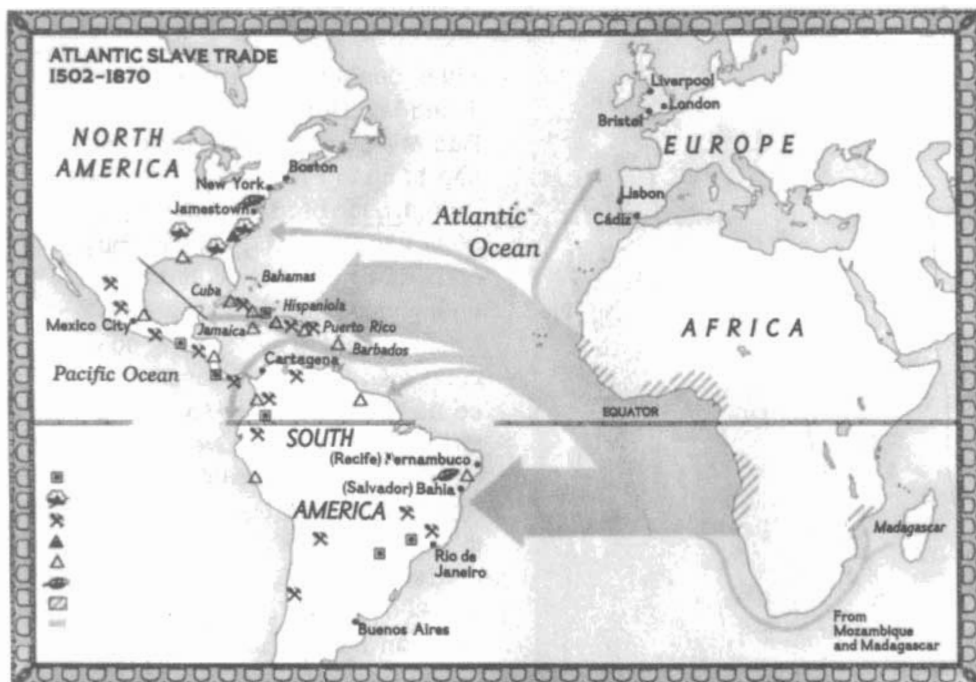
Một số nước châu Âu khác tham gia hoạt động buôn bán nô lệ, và các chủ sở hữu nô lệ châu Phi phấn khởi đón nhận sự cạnh tranh trong lĩnh vực này. Giữa thế kỷ 17, người Hà Lan thống lĩnh sự buôn bán nô lệ qua Đại Tây Dương. Vào thế kỷ 18, họ phải đương đầu với những thách thức của Pháp và Anh. Đến đầu thế kỷ 19, hơn 10 triệu nô lệ châu Phi bị đưa tới vùng Caribê, Nam Mỹ và Trung Mỹ. Hơn nửa số nô lệ làm việc ở Bắc Mỹ đến từ Caribê chứ không trực tiếp từ châu Phi.

Anh quốc bắt đầu hoạt động buôn bán nô lệ vào thế kỷ 17, khi các chuyến tàu biển đầu tiên chở nô lệ châu Phi tới những thuộc địa của Anh ở vùng Caribê. Khoảng đầu thế kỷ 18, trong số các đảo vùng biển Caribê thì Jamaica là nơi có số nô lệ cao nhất và sản lượng đường lớn nhất. Bristol và Liverpool trở thành hai hải cảng nô lệ sầm uất. Thương thuyền Anh từ đây vượt Đại Tây Dương mang theo nô lệ rồi trở về với đường và tiền.

Cuối thế kỷ 18, Anh quốc vận chuyển hơn 800.000 nô lệ qua Đại Tây Dương, sự buôn bán nô lệ trở thành nhân tố quan trọng trong nền kinh tế nước Anh. Tuy nhiên, các nhà nhân đạo chủ nghĩa đã cực lực lên án vấn đề này và phong trào đòi hủy bỏ việc buôn bán nô lệ nổi lên khắp nước Anh. Năm 1807, việc buôn bán nô lệ bị cấm tại các thuộc địa của Anh, tàu thuyền nào của Anh chở nô lệ đều bị xem là phạm pháp. Phong trào đòi xóa bỏ nạn buôn bán nô lệ tiếp tục đấu tranh cho tới khi Nghị viện Anh thông qua Đạo Luật 1833, Xóa bỏ nô lệ; theo đó, trả tự do cho nô lệ đã ở quá 4 năm và bồi thường cho chủ nhân của những nô lệ đó.

HẬU QUẢ CỦA CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Có mối liên kết giữa chủng tộc và chế độ nô lệ ở Tân Thế Giới, nơi hầu hết những người sống trong kiếp tôi đòi đều là người châu Mỹ gốc Phi, hoặc người châu Mỹ bản địa. Trong lịch sử, chế độ nô lệ không chút liên quan tới màu da. Những nô lệ được trả tự do không bị rẻ rúng hoặc khinh khi, vì ngoại hình của



Hàng triệu người châu Phi được đưa qua Đại Tây Dương để lao động ở các khu mỏ và đồn điền thuốc lá, bông vải, mía, cà phê, lúa mì... dưới những điều kiện khắc nghiệt.

họ không có gì nói lên rằng họ từng là nô lệ. Ở La Mã, nhiều người sinh ra là nô lệ nhưng rồi được tự do và vẫn thành đạt hoặc giàu có khi trưởng thành.

Tại châu Mỹ, vấn đề lại khác hẳn. Màu da trở thành hình thức nhận dạng nô lệ. Những giao tiếp giữa các chủng tộc và sự giải phóng nô lệ làm mờ đi sự phân biệt này, nhưng mối dây giữa chủng tộc và thân phận nô lệ vẫn còn đó. Ở miền nam nước Mỹ, nhiều sắc luật được thông qua đã góp phần xóa bỏ chế độ nô lệ, nhưng vẫn không thể khiến các chủ nô trả tự do cho nô lệ của họ, và không thể giúp được gì cho người da đen tự do muốn đến sống ở những tiểu bang còn duy trì chế độ nô lệ.

Năm 1808, quốc hội Mỹ cấm nhập nô lệ, việc vận chuyển và bán nô lệ châu Phi ở Mỹ chấm dứt. Tuy nhiên, nô lệ vẫn được mua đi bán lại trong lòng nước Mỹ. Phong trào đòi xóa bỏ chế độ nô lệ do giáo phái Quakers (Hội Thân hữu) khởi xướng đã mở chiến dịch chống chế độ nô lệ từ thập niên 1830 cho đến năm 1865, năm Luật Giải Phóng Nô lệ được thực thi.

SỰ VƯƠN DẬY CỦA NỀN DÂN CHỦ

Các lãnh tụ của cuộc cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp cuối thế kỷ 18 được thôi thúc bởi lý tưởng dân chủ có từ thời xa xưa, và chịu ảnh hưởng của nhà chính trị Hy Lạp Demosthenes, nhà hùng biện La Mã Cicero, triết gia Anh John Locke cùng một số nhà tư tưởng khác. Không phải tất cả những người ủng hộ cách mạng đều tìm nguồn gốc của nền dân chủ từ thành Athens cổ đại, nhưng họ biết rằng Thomas Jefferson đã kế thừa tư tưởng của các bậc tiền nhân khi ông khẳng định rằng giới cầm quyền "nên tạo quyền lợi chính đáng của mình từ sự đồng thuận của người chịu cai quản".

Những bài học tìm tòi từ quá khứ để làm kim chỉ nam cho các cuộc cách mạng dân chủ đã vấp phải một vấn đề là: lịch sử châu Âu không phải chỉ có một mà nhiều khuôn mẫu dân chủ. Hy Lạp và La Mã cổ đại, hai nhà nước tiên phong về hình thức chính quyền đại biểu, đã đưa ra nhiều cách để diễn dịch ý muốn của công chúng thành hành động. Dân chủ ở Athens biểu hiện qua sự hội họp của tất cả các nam công dân của thành bang tại công đường, và mọi người đều có quyền biểu quyết. Nền cộng hòa La Mã cũng tổ chức hội đồng công dân La Mã, nhưng các cơ quan này phải bàn thảo với Viện Nguyên lão đầy quyền lực chỉ gồm giới quý tộc. Mặc dù gặp khó khăn trong việc đạt được thỏa hiệp giữa quý tộc và mọi tầng lớp cấp thấp của xã hội, nhưng chính quyền La Mã thực sự đem lại cho người dân một cách thức để bày tỏ nguyện vọng của họ mà không cần phải gây nên những cuộc chiến tranh giai cấp với nhiều hậu quả tàn khốc.

QUYỀN DÂN CHỦ HẠN CHẾ

Với nền dân chủ hạn chế, khuôn mẫu cộng hòa La Mã ảnh hưởng nhiều tới tư tưởng cách mạng trong thế kỷ 18. Khi đó, rất ít người tin rằng chính quyền theo nguyên tắc một lãnh tụ, một biểu quyết có thể tồn tại và phát huy được. Sau cuộc Cách mạng Mỹ, các đại biểu họp lại để định ra biện pháp cho đất nước mới độc lập. Họ lập ra Thượng viện gồm các thành viên được cơ quan lập pháp tiểu bang chọn với nhiệm kỳ 6 năm. Đây là cơ quan cấp cao so với Hạ viện, gồm các thành viên do dân bầu trực tiếp và làm việc với nhiệm kỳ 2 năm. Giống như La Mã cổ đại, nước Mỹ cân bằng cơ quan hành pháp với cơ quan lập pháp, là cơ quan ít chịu ảnh hưởng của sức ép quần chúng. Những nhà lập pháp e sợ rằng quá nhiều quyền dân chủ sẽ là mối nguy cho đất nước.

Truyền thống thứ ba có ảnh hưởng đến quá trình dân chủ ở Mỹ không phải

từ Hy Lạp hoặc La Mã cổ đại mà từ nước Anh, hệ thống Nghị viện và nền quân chủ lập hiến của nước này trong thế kỷ 18. Từ năm 1215, khi các nam tước thuyết phục được vua John ký bản Đại Hiến chương (Magna Carta) thì quân vương nước Anh buộc lòng phải từ bỏ quyền uy tối thượng và chấp thuận một số đặc quyền của Viện Quý tộc và Viện Dân biểu.

Bất kể quyền hạn của Nghị viện đối với vương quyền, năm 1776, những nhà ái quốc Mỹ đã nổi dậy chống vua George III, lên án nhà vua là độc tài, chuyên chế. Tuy nhiên, sau khi giành độc lập từ tay người Anh, các nhà soạn thảo hiến pháp nhận thấy cần một người tựa như là một vị vua được bầu lên theo hiến pháp để điều hành chính quyền. Họ lập ra chức tổng thống có quyền hành lớn đến độ một số người công kích chức vị này là con đường dẫn đến sự chuyên quyền. Năm 1787, trong lá thư gửi John Adams, Jefferson than rằng vị lãnh đạo hành pháp do Hiến pháp dựng nên "tựa như ấn bản xấu của vua Ba Lan".

George Washington, vị tổng thống đầu tiên của Mỹ, có thể ở cương vị đó suốt đời, vì ông được dân chúng mến mộ và hiến pháp chưa hạn chế số nhiệm kỳ tổng thống. Quyết định từ giã chính trường của Washington, sau 2 nhiệm kỳ tổng thống, đã trấn an những người lo sợ quyền lực của vị lãnh đạo hành pháp sẽ trở nên tối thượng. Tuy nhiên, những bình phẩm về chế độ tổng thống lại nổi lên trong thời gian sau đó. Nhằm lập nên vị đứng đầu nhà nước đầy quyền uy để đối trọng với ngành lập pháp, các nhà lập quốc Hoa Kỳ đã rút ra các đặc điểm từ nền quân chủ lập hiến mà chính họ đã phản bác trước đó.

BIẾN ĐỘNG Ở PHÁP

Sự khác biệt giữa Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp là Pháp không có gì tương tự như truyền thống nghị viện Anh. Năm 1789, khi ngân khố thâm thủng trầm trọng và xung đột xã hội ngày càng tăng, đẩy nước Pháp vào khủng hoảng, vua Louis XVI khôi phục Hội nghị các đẳng cấp. Trước đây, giai cấp tăng lữ và quý tộc chủ trì đại hội, nhưng trong cuộc khủng hoảng này, giai cấp thứ ba (bình dân) tham dự đông hơn và thống lĩnh đại hội. Họ ra sức biến đổi nước Pháp từ một nền quân chủ chuyên chế sang dân chủ. Đại hội đã đưa ra bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân, trong đó có

Hình nhân tượng trưng cho sự Bình Đẳng đang cầm tấm bảng khắc bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân được Hội nghị lập hiến Pháp thông qua vào đêm trước cuộc Cách mạng Pháp 1789.



câu "mọi người sinh ra đều bình đẳng". Câu này phản ánh tư tưởng của các triết gia thời Ánh sáng, điển hình là Jean - Jacques Rousseau.

Sau đó, các đại biểu lại tỏ ra bất lực trong việc giải quyết bất đồng gay gắt giữa nhóm muốn bảo vệ chế độ cũ và nhóm muốn tân tạo xã hội. Bi kịch của Cách mạng Pháp không chỉ ở chỗ nó biến thành bạo động, xử trảm vua Louis XVI, hoàng hậu Marie Antoinette, và sát hại hàng ngàn người khác. Tệ hại hơn nữa là những biến động nảy sinh từ cuộc cách mạng này đã giúp củng cố sự độc tài chuyên chính của Napoléon Bonaparte và các hoàng đế kế vị. Gần như suốt thế kỷ 19 nước Pháp bị xâu xé giữa chế độ quân chủ và dân chủ. Qua nhiều cuộc cách mạng sau đó, nước Pháp mới trở thành một nước cộng hòa.

NGUY CƠ TỪ SỰ ĐỘC LẬP

Từ sau Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp, lãnh tụ của nhiều quốc gia ra sức thiết lập nền cộng hòa, nhưng họ cũng thường xuyên phải đối mặt với những biến động như từng xảy ra sau cuộc Cách mạng Pháp. Điển hình là Mexico, sau khi giành được độc lập từ Tây Ban Nha năm 1821, đất nước này dựng nền cộng hòa, nhưng các nguyên tắc của hiến pháp bị nhiều lãnh tụ đối lập gạt qua một bên hoặc vi phạm. Antonio López de Santa Anna, từng là nhà cải cách dân chủ, nhưng sau đó trở thành nhà độc tài.

Tại Châu Mỹ Latin, tình trạng bất ổn gây khốn đốn cho nhiều nước vừa được Tây Ban Nha trao trả độc lập. Simón Bolívar, người Venezuela, được xưng tụng là "Anh hùng giải phóng" vì đã có công giải phóng một vùng rộng lớn ở Nam Mỹ khỏi sự cai trị của Tây Ban Nha. Tuy nhiên, sau đó Bolívar hợp các xứ đã giải phóng thành một nước dưới quyền cai trị độc tài của ông. Bolivar ngăn chặn những người Venezuela phản kháng việc thành lập nước cộng hòa độc lập.

Duy trì nền tự do nhưng ngăn cấm sự đấu tranh của dân chúng là vấn đề tại nhiều quốc gia sau khi giành độc lập. Nội chiến ở Mỹ năm 1861 được xem như cuộc cách mạng lần thứ hai. Nhưng vấn đề mà các nhà lập quốc Hoa Kỳ chưa giải quyết xong, như tình trạng chiếm hữu nô lệ trong đất nước dân chủ, quyền của tiểu bang đối kháng với quyền của liên bang..., đã được giải quyết bằng máu.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI THẾ GIỚI

Sự tiến bộ kỹ thuật trong thế kỷ 18 và 19 đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống con người. Động cơ và điện đã cải cách ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc, làm thế giới dường như nhỏ hẹp hơn. Cuối thế kỷ 18, thế giới vẫn lệ thuộc nhiều vào những chiếc thuyền chạy bằng sức gió, ngựa và đôi chân con người. Năm 1755, việc đi ngựa từ Bos Philadelphia tới Boston (320 km) phải mất một tuần. Những chuyến đi bằng xe ngựa băng ngang nước Mỹ phải mất vài tháng.

Suốt chiều dài lịch sử, sự truyền thông thường lệ thuộc vào người đưa tin. Khoảng năm 1734, kỵ sĩ thư tín (post riders) ở nước Anh chuyển thư từ tỉnh này sang tỉnh khác, và thường loan báo sự có mặt của mình bằng tiếng kèn trompet. Con tem đầu tiên, có tẩm keo ở mặt sau để dán lên thư từ được phát hành năm 1840 ở Anh, in chân dung của Nữ hoàng Victoria. Qua hệ thống bưu chính mới này, dân Anh có thể gửi thư tới bất kỳ nơi nào trên đất nước, và tin rằng thư sẽ nhanh tới đó. Đây được xem như cuộc cách mạng trong ngành bưu chính.

Bưu chính Hoa Kỳ phát hành loại tem do chính phủ tài trợ vào năm 1847. Để nối liên lạc giữa hai miền Đông và Tây của Hợp chủng quốc non trẻ, năm 1860 hãng Pony Express bắt đầu chuyển thư từ ga cuối của tuyến đường sắt ở St. Joseph, bang Missouri, tới các nơi bên bờ Thái Bình Dương. Trước đó, thư từ giữa hai bờ Đông và Tây của nước Mỹ thường được vận chuyển bằng thuyền đi qua eo biển Panama, nhưng với sự vận chuyển bằng những con ngựa khỏe và nhanh, thời gian đi của thư tín vốn từ 6 tuần bằng tàu biển chỉ còn 10 ngày bằng ngựa. Hoạt động được 18 tháng, Pony Express trở nên lỗi thời do sự ra đời của tuyến điện tín xuyên lục địa.

Khi các nhà máy ở thế kỷ 18 và 19 sản xuất nhiều hàng hóa hơn, sự vận chuyển cũng phát triển tương ứng. Tại Anh, hàng hóa được vận chuyển trên các toa xe lửa hoặc bằng xe ngựa. Việc xây dựng kênh bùng phát vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19. Kênh Erie ở New York dài 363 dặm, khai thông năm 1825 nối liền thành phố Buffalo bên hồ Erie với Albany bên sông Hudson. Nhưng sự vận chuyển trên kênh rất chậm.

ĐỘNG CƠ HƠI NƯỚC

Động cơ hơi nước của James Watt chế tạo năm 1769 rất cồng kềnh và sử dụng quá nhiều nhiên liệu. Năm 1800,

một người Anh tên là Richard Trevithick chế tạo máy hơi nước cao áp (high - pressure steam engine) có thể đẩy một cỗ xe có nhiều người. Năm 1804, ông đóng đầu máy xe lửa đầu tiên. Đầu máy được thiết kế chạy trên đường sắt, kéo được 10 tấn sắt, 70 người và 5 toa xe đi quãng đường dài 9,5 dặm với vận tốc khoảng 5 dặm/giờ.

Sáu mươi năm sau, một cuộc thi được tổ chức để chọn đầu máy hơi nước tối ưu cho tuyến đường sắt nối Liverpool và Manchester. Thắng cuộc là đầu máy Rocket của George và Robert Stephenson (người Anh). Nồi hơi dạng ống của đầu máy này đã tạo ra sức kéo làm tăng công suất của động cơ một cách đáng kể: Đầu máy Rocket đã kéo các toa xe chạy với vận tốc 14 dặm/giờ. Năm 1830, Anh có 60 dặm đường sắt. Khoảng năm 1870, châu Âu có 65.000 dặm đường sắt và Mỹ có 53.000 dặm, kể cả tuyến đường sắt xuyên lục địa, hoàn thành ở Promontory, bang Utah năm 1869.

Trong thế kỷ 19, động cơ hơi nước còn được dùng cho tàu thuyền, ban đầu cho thuyền chạy trên sông ở Mỹ, sau cho các thuyền chạy trên sông ở châu Âu. Khoảng thập niên 1830, tàu chạy bằng hơi nước qua lại trên Đại Tây Dương vận chuyển hành khách, thư từ, và hàng hóa giữa Mỹ và Anh. Cuối thế kỷ 19, máy hơi nước được dùng để đẩy các cỗ xe trên đường bộ.

Nhu cầu về các phương tiện vận chuyển nhỏ hơn và ít tốn kém hơn vẫn được đặt ra. Người Mỹ lần đầu đi xe đạp vào đầu thập niên 1880. Khi được thiết kế hoàn chỉnh với xích, bánh răng, phanh và đèn, xe đạp trở thành phương tiện đi lại được mọi người ưa chuộng. Giới đi xe đạp đã vận động thành công trong việc kêu gọi chính quyền làm những con đường lát gạch, cắm biển hiệu giao thông và lập bản đồ đường bộ để việc đi lại bằng xe đạp an toàn hơn.



Số công nhân xây dựng tuyến đường sắt xuyên lục địa của Mỹ hồi giữa thế kỷ 19 lên tới hàng ngàn người; trong đó có cả người da đỏ châu Mỹ, và di dân từ Mexico, Ireland, và Trung Quốc.

Sự phát minh động cơ đốt trong đã thực sự cách mạng hóa phương tiện đi lại. Năm 1805, điều được đề cập trong lý thuyết là sự bùng nổ nhiên liệu (fuel exploding) trong xilanh, có thể đẩy pít tông và tạo ra cơ năng. Vào thập niên 1860, các động cơ đều đốt một hỗn hợp gồm khí, than và không khí nén trong xilanh trước khi được kích bằng tia lửa. Năm 1883, kỹ sư người Đức tên là Gottlieb Daimler chế tạo loại máy phun

dầu nhẹ dạng hơi (vaporized light oil) vào xilanh để truyền động trục khuỷu. Hai năm sau, máy của ông làm vận hành xe hơi, và kỷ nguyên xe hơi ra đời.

Năm 1892, kỹ sư người Đức là Rudolf Diesel phát triển loại động cơ tạo được sức nén lớn, nhiên liệu được đốt cháy trong động cơ mà không cần tia lửa. Động cơ diesel nhanh chóng thay thế máy hơi nước trên tàu thuyền và trong xưởng máy.

THÔNG TIN LIÊN LẠC

Gửi nhanh loại hàng hóa vô hình (tin tức) cũng quan trọng như vận chuyển hàng hóa hữu hình. Cuối thế kỷ 18, Claude Chappe, kỹ sư người Pháp, sáng chế cách truyền tin bằng ký hiệu. Người truyền thông tin leo lên tháp cao nhưng vẫn trong tầm nhìn của những người khác rồi phất hai cánh tay theo những ký hiệu đã quy định để gửi tin.

Thập niên 1830, các nhà phát minh khám phá phương cách gửi tín hiệu bằng điện. Giá trị của bản tin truyền đi với tốc độ cao được chứng minh ở Anh quốc hồi thập niên 1840, khi một người bị truy nã về tội sát nhân ở tỉnh Slough đã lên xe lửa đi London. Máy điện tín do W.E. Cooke và Charles Wheatstone chế tạo đã truyền bản mô tả nhận dạng của kẻ bị truy nã cho giới chức London và kẻ sát nhân đã bị bắt khi đặt chân xuống nhà ga Paddington.

Một người Mỹ tên là Samuel F.B.Morse sáng chế hệ thống điện tín thuận tiện hơn, bao gồm bộ mã để chuyển các mẫu tự và chữ thành tín hiệu điện. Năm 1844, Morse gửi điện báo đầu tiên vỏn vẹn có mấy chữ "What hath God wrought!" từ thủ đô Washington tới Baltimore, bang Maryland.

Đường dây điện tín gửi được mỗi lần một bản tin. Nhiều nhà phát minh lao vào cuộc sáng chế hệ thống máy có thể chuyển đồng thời nhiều bản tin. Năm 1876, Alexander Graham Bell, nhà phát minh người Mỹ, sáng chế máy điện thoại; chẳng bao lâu sau, đường dây điện thoại lan tỏa khắp nước Mỹ và châu Âu. Sự thông tin vô tuyến khởi sự khi nhà vật lý người Ý tên là Guglielmo Marconi hoàn thiện chiếc máy vô tuyến. Tín hiệu vô tuyến xuyên lục địa đầu tiên được gửi và nhận giữa Anh và Newfoundland năm 1901.

Chuyến đi xuyên nước Mỹ hoặc tin khẩn gửi từ Mỹ sang châu Âu không còn phải mất nhiều tuần nữa. Cuối thế kỷ 20, từ Philadelphia tới Boston chỉ mất 7 giờ đi xe hơi, hoặc 1 tiếng rưỡi đi máy bay. Âm thanh và hình ảnh được truyền đi với vận tốc điện tử. Không biết tốt đẹp hơn hay tệ hại hơn, nhưng một thực tế là thế giới trở nên nhỏ hơn và nhanh hơn.

SỰ TÌM KIẾM TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Các thế hệ sống trong thế kỷ 20 đã chứng kiến hai cuộc chiến tranh thế giới khốc liệt, và lo sợ cuộc chiến thứ ba sẽ xảy ra. Những cảm nghiệm này đã đưa tới sự thành lập Hội Quốc liên hoạt động được 20 năm, và tổ chức tiếp nối là Liên hợp quốc. Trật tự thế giới mà hai tổ chức này nỗ lực tạo dựng là một mục đích đã nảy sinh từ thời xa xưa nhưng thật khó đạt được. Người La Mã cổ đại ra sức áp đặt cái gọi là hòa bình La Mã, nhưng nền hòa bình này không lâu bền và không mang tính toàn cầu.

Các tỉnh phản kháng bên trong Đế quốc La Mã, những bộ tộc hiếu chiến nơi biên địa phá tan sự thanh bình và những hy vọng là một cường quốc đơn độc có thể tạo yên bình cho một vùng rộng lớn. Con người không thể mường tượng một cường quốc nào đủ uy lực để tạo dựng an ninh trật tự cho cả hành tinh cho đến mãi thế kỷ 19, khi các nước châu Âu bắt đầu thiết lập những đế chế mang tính toàn cầu. Tuy nhiên, sự thống trị của một số cường quốc đối với các vùng rộng lớn trên thế giới lại có nguy cơ gây rối loạn hơn là ổn định. Các đế chế mới hình thành như Đức tranh giành với những đế chế có từ lâu như Pháp và Anh. Các đế quốc hẳn có thể chi phối thế giới, nhưng làm như thế liệu họ có kiềm chế được tham vọng của chính họ, những tham vọng đã đẩy thế giới vào chiến tranh đẫm máu?

Tiềm năng hủy diệt đối thủ của các cường quốc được thể hiện qua cuộc Chiến tranh thế giới lần I. Hàng triệu người chết, nhiều vùng ở châu Âu và Trung Đông rơi vào cảnh hỗn loạn sau cuộc chiến. Các nhà ngoại giao họp tại Hội nghị hòa bình Paris năm 1919 tìm cách tránh tái diễn cảnh tắm máu trong tương lai. Một số người tham gia hội nghị là những người thực tiễn, họ hoài nghi về khả năng xuất hiện một nền hòa bình lâu dài cho thế giới. Một số khác là những người lý tưởng chủ nghĩa, họ ra sức chấm dứt chiến tranh và tìm kiếm sự khởi đầu mới cho nhân loại. Harold Nicolson, nhà ngoại giao Anh, kêu gọi: "Chúng ta cùng nhau hoạch định không phải một nền hòa bình nhất thời mà là một nền hòa bình trường cửu... chúng ta hướng đến việc thực hiện những điều cao quý và bền lâu".

MỘT TỔ CHỨC KHÔNG QUYỀN LỰC

Năm 1917, tổng thống Mỹ Woodrow Wilson miễn cưỡng quyết định tham chiến bên phe Anh - Pháp. Động thái này góp phần đẩy nước Đức đến chỗ bại trận. Wilson ôm ấp những mục đích đầy lý tưởng, ông kêu gọi thành lập Hội Quốc liên để ngăn chặn những xung

đột trong tương lai. Ông nói: "... cần thành lập một tổ chức chung kết hợp mọi quốc gia theo một thỏa ước đặc biệt nhằm đem lại sự bảo đảm về độc lập chính trị và sự vẹn toàn lãnh thổ cho cả nước lớn lẫn nước nhỏ".

Trớ trêu thay, Hội Quốc liên lại bị chống đối nhiều nhất ở châu Âu, nơi mà lịch sử lâu đời của các thể chế chính trị và hận thù khiến cho những mục đích của Hội Quốc liên khó được chấp nhận. Tại Mỹ, Hội Quốc liên cũng không giành được sự ủng hộ vì những nhà làm luật thuộc phe bảo thủ lo ngại tổ chức này sẽ lấn át chủ quyền quốc gia. Thiếu sự tham gia của Mỹ cùng các biện pháp áp đặt ảnh hưởng cần thiết, Hội Quốc liên đành bất lực trước việc Đức, Ý và Nhật vi phạm hiến chương của hội trong thập niên 1930. Sự vi phạm này là tiền đề cho cuộc Chiến tranh thế giới lần II.

Cuối Chiến tranh thế giới lần II, Đồng Minh nỗ lực thành lập một tổ chức quốc tế, đồng thời rút kinh nghiệm từ sự thất bại của Hội Quốc liên. Từ bỏ chủ thuyết biệt lập, Mỹ gia nhập tổ chức Liên hợp quốc mới thành lập này và cho đặt trụ sở chính tại New York. Khác hẳn với tổ chức tiền thân, Liên hợp quốc được sự đồng thuận của các cường quốc về vấn đề điều động lực lượng riêng của tổ chức dưới danh nghĩa là lực lượng gìn giữ hòa bình, và cho phép các nước thành viên sử dụng binh lực để chống ngoại xâm.

Chiến tranh lạnh gây chia rẽ trong hàng ngũ các nước thành viên Liên hợp quốc. Năm 1950, chiến tranh ở bán đảo Triều Tiên bùng nổ. Hội đồng Bảo an Liên



Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc tuần tra Sarajevo năm 1994, sau khi sự tan rã Liên bang Nam Tư châm ngòi cho cuộc chiến khốc liệt giữa các nhóm sắc tộc trong vùng.

hợp quốc, cơ quan đảm trách duy trì hòa bình và an ninh thế giới, cho phép Mỹ dùng binh lực giúp Nam Triều Tiên chống lại Bắc Triều Tiên. Cộng hòa Nhân dân Trung Quốc và Liên Xô công kích quyết định này, nhưng cả hai nước này đều không có đại diện trong Hội đồng Bảo an. Mỹ và đồng minh chiến đấu ở Triều Tiên dưới danh nghĩa của Liên hợp quốc, nhưng thế giới Cộng sản chống lại sự can thiệp này. Quân đội Trung Quốc đã đối đầu với lực lượng của Liên hợp quốc ở Triều Tiên. Sự kiện này cho thấy hòa bình thế giới vẫn chỉ là điều mong ước.

THẾ GIỚI BƯỚC VÀO THẾ KỶ 21

Năm 1971, khi Hoa Kỳ bỏ chính sách đối nghịch, Trung Quốc trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an. Sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết vào cuối thập niên 1980 đã dẫn tới sự hợp tác ngày càng tăng giữa Đông và Tây. Năm 1990, Iraq xâm chiếm Kuwait, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc chấp thuận việc dùng vũ lực để đánh trả, và Hoa Kỳ lãnh đạo lực lượng đồng minh đánh đuổi quân Iraq ra khỏi Kuwait.

Cuộc chiến vùng Vịnh lần thứ nhất được sự ủng hộ của quốc tế, nhưng sự đồng thuận không dành cho kế hoạch của Hoa Kỳ tấn công Iraq năm 2003. Các thanh tra của Liên hợp quốc không tìm thấy bằng chứng về vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Iraq nên Hội đồng Bảo an không chấp thuận kế hoạch của Mỹ và Anh nhằm tấn công Iraq và lật đổ người đứng đầu của nước này là Saddam Hussein. Sự tranh luận về cuộc chiến đã gây nên hiềm khích dân tộc giữa một bên là Anh và Mỹ, còn bên kia là Pháp và Đức. Sau cùng, Mỹ không thể tách khỏi Liên hợp quốc, cũng không thể khăng khăng hành động đơn phương nhằm áp đặt nền hòa bình Mỹ, Liên hợp quốc vẫn là một diễn đàn trọng yếu. Những bài học lịch sử cho thấy bất kỳ nước nào hoặc liên minh nào tìm cách tạo dựng trật tự thế giới đều phải có sự hợp tác, không chỉ của một vài cường quốc, mà của tất cả các nước trên thế giới.



Một quần thể đá ở Đồng bằng Salisbury, Anh, thời kỳ đồ đồng

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Thời tiền sử - 500 TCN

Trải qua hàng triệu năm, con người tiến hóa từ một loài luôn lo sợ quyền lực của thiên nhiên thành một loài chế ngự được môi trường và tự định đoạt số phận của mình. Con người cổ đại đã học cách sử dụng công cụ, khí giới và lửa để nâng cao kỹ năng săn bắt, hái lượm và bành trướng sang những vùng đất mới. Cách đây khoảng 10.000 năm, con người bắt đầu thuần hóa nhiều loài động thực vật hoang dã, và sống định cư thành làng mạc. Những nền văn minh cổ đại vươn dậy cách đây khoảng 5.000 năm ở vùng Lưỡng Hà và thung lũng sông Nile, khi cư dân làng mạc đã biết dùng kỹ thuật dẫn nước tưới ruộng để tăng sản lượng cây trồng trên các cánh đồng thường ngập lụt nhưng rất màu mỡ kết hợp với nhau thành những xã hội. Sự phát triển chữ viết là một dấu ấn quan trọng của văn minh nhân loại, cùng với sự hình thành đô thị và sự vươn dậy của các thành bang, vương quốc và đế chế hùng mạnh. Năm 2000 TCN, nhiều nền văn minh phát sinh tại những vùng đất phì nhiêu khác trên thế giới như thung lũng sông Indus ở Pakistan ngày nay, thung lũng sông Hoàng Hà ở Trung Quốc. Ở Địa Trung Hải, những xã hội phức hợp hình thành và trở nên hùng mạnh nhờ mậu dịch và chính sách thuộc địa hóa. Khoảng 3000 năm trước đây, nền văn minh hình thành tại các xứ châu Mỹ dưới hình thức những trung tâm thờ phụng thần linh, nơi lãnh tụ nắm giữ vai trò thượng đế hoặc thần nhân cai trị dân chúng. Rất nhiều nền văn minh đầu tiên trên thế giới dưới quyền cai trị của các vua chúa tự xưng mình là con cháu của thần linh.

- **Khoảng 100.000 TCN**
  Con người hiện đại (Homo sapiens) bắt đầu tỏa đi khắp thế giới.
- **Khoảng 10.000 TCN**
  Con người thuần hóa động vật và thực vật, và định cư trong các làng mạc.
- **Khoảng 5.000 TCN**
  Dân làng vùng Lưỡng Hà đã biết cách xây dựng hệ thống thủy lợi.
- **Khoảng 3.500 TCN**
  Sự dư thừa sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển các tỉnh ở Ai Cập và đô thị vùng Lưỡng Hà.
- **Khoảng 3000 TCN**
  Nhiều đô thị hùng mạnh vươn dậy ở vùng Lưỡng Hà, và một vương quốc hình thành ở Ai Cập.



Hình ngựa vẽ trên vách hang động Chauvet ở Đông Nam nước Pháp phản ánh mối ràng buộc lâu đời giữa con người và loài vật.

- **Khoảng 2550 TCN**
  Các Kim tự tháp được xây ở Ai Cập, và nhiều đô thị hình thành ở thung lũng sông Indus.
- **Khoảng 2200 TCN**
  Các nền văn minh trên đảo Crete vùng Địa Trung Hải và dọc thung lũng sông Hoàng Hà ở Trung Quốc.
- **Khoảng 1500 TCN**
  Bắt đầu Thời kỳ Đồ sắt.
- **Khoảng 1000 TCN**
  Xứ Phoenicia lập các thuộc địa quanh Địa Trung Hải, và nền văn minh Olmec phát triển cao độ ở Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus).
- **Khoảng 500 TCN**
  Xuất hiện các thành bang Hy Lạp và thuộc địa của nó ở Địa Trung Hải; nền văn minh Ấn Độ phát sinh ở thung lũng sông Hằng.

SỰ TIẾN HÓA CỦA CON NGƯỜI & SỰ DI TRÚ ĐẦU TIÊN

TIỀN SỬ - 3.000 TCN

Trước khi tỏa đi khắp thế giới và thống trị hành tinh này, con người đã trải qua quá trình tiến hóa lâu dài ở châu Phi. Nhiều nghi vấn vẫn chưa có lời giải thỏa đáng, nhưng các nhà khoa học đã tái tạo tiến trình cơ bản của sự tiến hóa con người qua việc nghiên cứu xương của Hominid – người vượn (hay người tối cổ - họ Người, gồm con người và các loài tương cận có khả năng đi thẳng).

Hominid đầu tiên tiến hóa từ loài khỉ không đuôi ở Đông Phi cách đây hơn 4 triệu năm. Loài khỉ này vẫn di chuyển trên 4 chi và giỏi leo dây. Tuy nhiên, những biến đổi về địa chất và khí hậu của vùng này đã thu hẹp rừng cây và phát triển đồng cỏ. Sự phát triển này tạo thuận lợi cho sự tiến hóa của loài linh trưởng vốn đã có thể đứng thẳng, giờ lại có thể nhìn bao quát đồng cỏ và đi xa hơn bằng đôi chân của mình để tìm thức ăn rồi cầm trên tay mang về.

Hominid đầu tiên chưa đứng thẳng hoàn toàn như người hiện đại và có ngoại hình giống loài khỉ không đuôi nhiều hơn, thể hiện ở trán lồi, mũi tẹt và răng lớn. Sọ của Hominid lớn bằng sọ của loài tinh tinh, tức khoảng 1/3 kích cỡ sọ của con người hiện đại. Hominid thông tin cho nhau bằng điệu bộ và tiếng hú. Cánh tay dài và bàn tay khum giúp Hominid dễ dàng trèo cây hái trái. Hominid sống ở những nơi nhiều cây cối để có chổ ẩn náu an toàn trong khi một số loài khác tìm thức ăn nơi thoáng đãng trở thành con mồi của các loài ăn thịt.

Năm 1974, các nhà khoa học tìm được bộ xương Hominid nữ trưởng thành ở Ethiopia, và họ đặt tên là Lucy. Sau khi

Dấu chân của Hominid cách nay 3,6 triệu năm in trên bụi tro núi lửa và sau đó rắn lại nơi bình nguyên Laetoli của Tanzania. Đi trên hai chân là điểm phân biệt những Hominid đầu tiên với khỉ không đuôi.



khảo sát tường tận, giới khoa học cho biết Lucy có tuổi khoảng 3 triệu năm, cao 1,2 mét.

Đi thẳng giúp Hominid có thể phát hiện mối hiểm nguy từ xa. Khi bị đe dọa, Hominid biết huơ gậy hoặc ném đá để chống trả. Hominid sống bằng cách hái lượm rau, quả, hạt; đôi khi cũng ăn cả xác động vật.

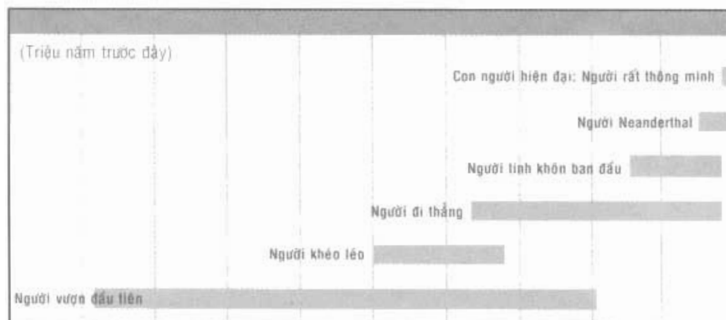
RỜI KHỎI CHÂU PHI

Sự tiến hóa của loài người bước vào giai đoạn mới với sự xuất hiện của Homo habilis (Người khéo léo) cách đây khoảng 2,5 triệu năm. Homo habilis có sọ lớn bằng nửa sọ của người hiện nay và biết chế tác công cụ. Họ ghè nhỏ đá tạo thành các lưỡi sắc bén để xẻ thịt các con thú lớn sau khi săn được. Tại một vùng thuộc Tanzania, người ta tìm thấy dấu vết nơi trú ngụ bằng đá xếp lên nhau của một nhóm Homo habilis để tránh những cơn gió. Đây là dấu hiệu cho thấy con người dần dần biết cách tạo dựng môi trường sống của mình sao cho họ dễ dàng di chuyển và chiếm cứ những vùng khó sinh sống đối với hominid trước đó.

Khả năng này được hoàn thiện suốt giai đoạn kế tiếp trong quá trình tiến hóa. Hệ quả là sự xuất hiện loài có sọ lớn và được gọi là Homo erectus (Người đi thẳng). Khả năng di chuyển và thích ứng với môi trường mới đã giúp Homo erectus tỏa lan ra khỏi châu Phi đến Trung Đông, châu Á và châu Âu. Họ có thể sống bất cứ nơi đâu nhờ biết cách làm nhà và là những người săn bắt thiện nghệ, có công cụ tinh xảo, thân hình lớn hơn các loài tiền thân. Sau đó, họ còn biết tận dụng lửa để nấu ăn và sưởi ấm. Điều này giúp họ thích ứng được với khí hậu lạnh.

Homo erectus biết dùng lửa và lấy lửa từ những đám cháy rừng. Họ chưa biết cách tạo ra lửa. Hậu duệ của Homo erectus mới thành thạo cách tạo lửa, họ có sọ lớn hơn và được gọi là Homo sapiens (Người tinh khôn hoặc Người hiện đại). Các nhà sinh học phân tử đưa ra luận thuyết là Homo sapien cổ tiến hóa từ Homo erectus ở châu Phi cách nay 100.000 năm. Sau đó, Homo sapiens lan ra các vùng khác thuộc Cựu Thế Giới.

Quần thể Homo sapiens ban đầu được nhiều học giả chuyên ngành biết đến là người Neandertals, đặt theo tên hang động Neandertals ở Đức, nơi tìm ra hóa thạch Neandertals năm 1856. Neandertals dường như tiến hóa từ Homo sapiens trước đó ở châu Âu và vùng Á - Âu, người Neandertals sống được ở miền khí hậu lạnh của châu Âu bằng cách săn voi ma mút (khổng tượng) và nhiều loại



Sự tiến hóa của loài người không xảy ra theo đường thẳng; Hominid (người vượn) đầu tiên vẫn tồn tại khi có sự xuất hiện của loài tiến hóa từ nó là Homo habilis.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **Khoảng 4,4 triệu TCN**

Hominid (người vượn) đầu tiên ở Đông Phi.

- **Khoảng 3,5 triệu TCN**

Hominid "Lucy" chết ở Ethiopia. Sau này các nhà khoa học tìm thấy xương nguyên vẹn của Lucy tại đó.

- **Khoảng 2,5 triệu TCN**

Homo habilis (Người khéo léo) tiến hóa từ hominid ở châu Phi.

- **Khoảng 2 triệu TCN**

Khởi đầu Kỷ nguyên Băng Hà.

- **Khoảng 1,8 triệu TCN**

Homo erectus (Người đi thẳng) rời châu Phi sang châu Á rồi đến châu Âu.

- **Khoảng 1,6 triệu TCN**

Bằng chứng đầu tiên về việc con người dùng lửa ở châu Phi.

- **Khoảng 300.000 TCN**

Xuất hiện dạng người có đặc điểm của Homo erectus và Homo sapiens (Người tinh khôn). Con người này được gọi là người thông minh cổ, và có thể là tổ tiên của người Neanderthal.

- **Khoảng 100.000 TCN**

Homo sapiens (Người tinh khôn hoặc Người hiện đại) sống ở châu Phi và bắt đầu di cư sang nhiều nơi khác trên thế giới.

- **Khoảng 30.000 TCN**

Người Neanderthal không còn tồn tại; người Homo sapiens tiếp tục tỏa ra khắp trái đất.

- **Khoảng 20.000 TCN**

Kỷ nguyên Băng Hà lên tới cực điểm. Dải đất nối liền Siberia và Bắc Mỹ lộ ra.

- **Khoảng 10.000 TCN**

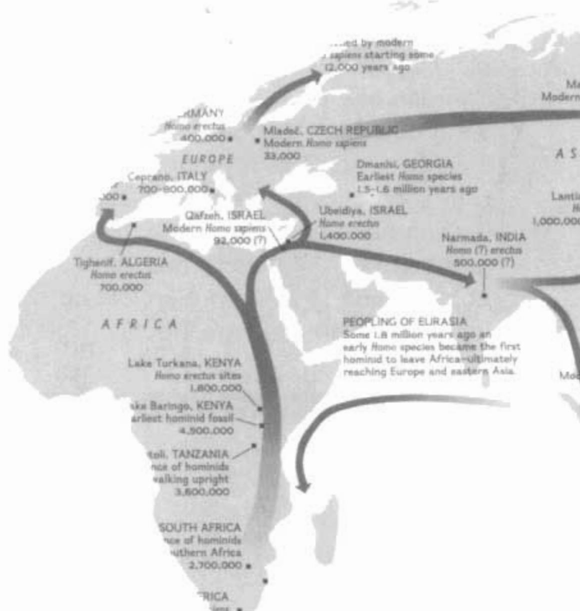
Kỷ nguyên Băng hà kết thúc, trái đất ấm trở lại mở ra giai đoạn phát triển canh nông và các xã hội phức hợp.

thú lớn khác rồi lấy da của chúng làm quần áo.

Sọ của người Neandertals có kích cỡ bằng sọ của người hiện đại, nhưng Neandertals chưa phát triển ngôn ngữ và các tập tính xã hội liên quan đến ngôn ngữ. Sự thiếu hụt này khiến người Neandertals không ganh đua nổi với người Homo sapiens, giống người đã có ngôn ngữ, đến châu Âu khoảng 40.000 năm trước đây. Người Neandertals dần tiêu vong hoặc hòa nhập vào quần thể Homo sapiens vượt trội (khoảng 32.000 năm trước đây).

HƯỞNG LỢI TỪ KỶ NGUYÊN BĂNG HÀ

Bi kịch tiến hóa loài người phát sinh theo bối cảnh lạnh giá của Kỷ nguyên Băng Hà. Kỷ nguyên này bắt đầu cách nay 2



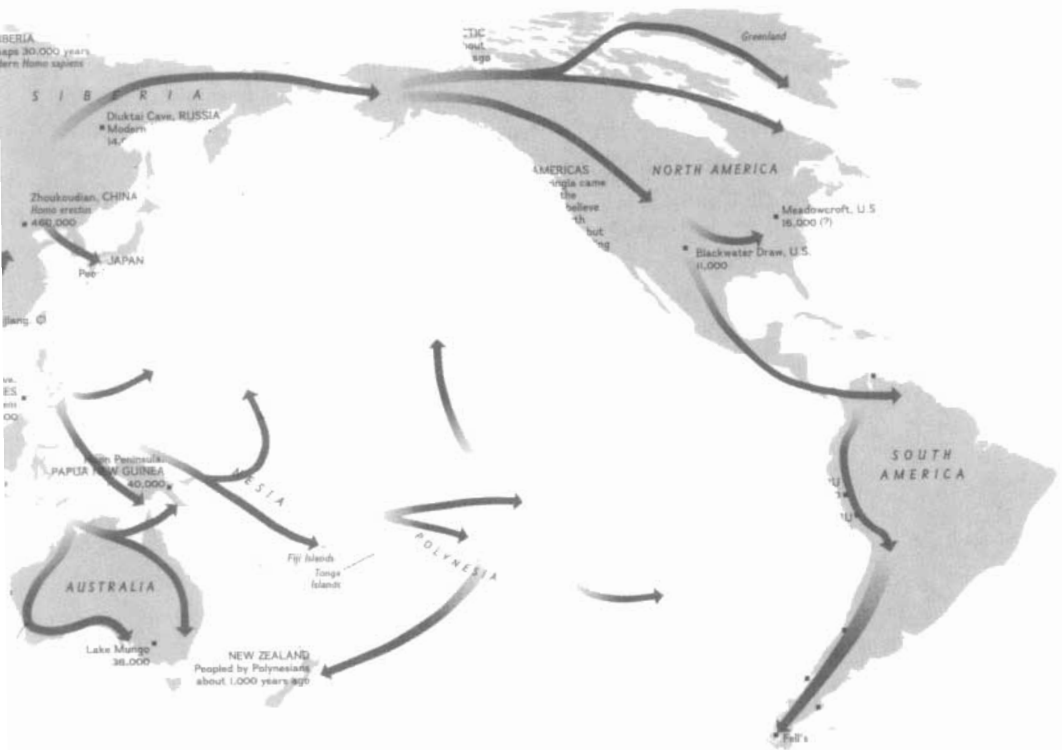
triệu năm, và lên tới cực điểm không lâu sau khi người Neanderthal không còn hiện hữu. May thay, lúc đó con người đã tiến hóa cao độ nên những điều kiện đưa đến nhiều thảm họa cho loài ít thích ứng hơn lại đem đến cho họ vô số cơ hội mới.

Kỷ nguyên Băng Hà được đánh dấu bằng những giai đoạn cực lạnh xen kẽ với thời kỳ dịu hơn. Khi trái đất trong giai đoạn cực lạnh, một lượng lớn nước bị đóng băng, mực nước biển thấp xuống hàng chục mét. Hệ quả là những vùng nước nhỏ giữa các lục địa bị khô cạn và trở thành cầu nối hai bờ đất liền mà con người có thể đi bộ qua. Điển hình là eo biển Anh, vùng này từng khô cạn rồi lại ngập nước khi nhiệt độ trái đất tăng lên, cách ly những người từ châu Âu lục địa băng qua vùng đất nay là nước Anh.

Nước biển hạ thấp còn cho phép con người di cư từ Đông Nam Á sang châu Úc. Dải đất nối hai bờ lục địa này hẳn đã lộ ra vào thời đó, hoặc người ta băng qua những eo biển hẹp bằng bè và đến được châu Úc khoảng 50.000 năm trước đây.

Sự di trú xa nhất vào thời kỳ mực nước biển hạ xuống trong Kỷ nguyên Băng Hà diễn ra khi những người săn bắt Á – Âu tìm mồi băng qua dải đất nối liền Siberia với Bắc Mỹ. Cầu nối này được gọi tên là Beringia. Thời điểm khởi đầu sự di trú này vẫn còn là vấn đề tranh cãi, nhưng chắc chắn nhóm săn bắt này đã thực

Từ châu Phi, con người tỏa ra khắp trái đất. Niên đại ghi trong bản đồ dưới đây là thời điểm con người lần đầu tiên đặt chân tới miền đó.



hiện cuộc hành trình khi đáy eo biển Bering lộ ra cách nay khoảng 14.000 năm.

Tiếp đó, con người di chuyển xuống phía nam, tiến sâu vào lục địa này khi khí hậu ấm hơn, băng đá bao phủ Bắc Mỹ tan chảy mở ra những con đường dẫn tới Trung và Nam Mỹ. Vài nơi sinh sống xa xưa của con người ở Nam Mỹ cho thấy sự di trú từ Siberia tới đây hẳn đã xảy ra vào giai đoạn cực điểm của Kỷ nguyên Băng Hà, cách nay khoảng 20.000 năm.

Kỷ nguyên Băng Hà không chỉ mở ra những con đường dẫn đến các lục địa mới mà còn tạo ra nhiều điều kiện và thách thức mới, buộc con người phải phát triển về xã hội và văn hóa. Sự săn bắt khổng tượng và các loài thú lớn, từng gia tăng mạnh trong Kỷ nguyên Băng Hà, đòi hỏi sự hợp lực tích cực và tăng cường quan hệ xã hội. Tập quán chôn cất người chết cùng với khí giới, công cụ và thực phẩm trở nên phổ biến vào giai đoạn cuối Kỷ nguyên Băng Hà, điều này cho thấy con người thời đó đã tin có kiếp sau.

Sự chấm dứt kỷ nguyên Băng Hà (cách nay chừng 10.000 năm) không đánh dấu kết thúc sự di trú của con người hoặc sự phát triển xã hội. Nhiều đảo ở Thái Bình Dương vẫn chưa có người cư ngụ. Người Polynesia mới đi thuyền tới những đảo này trong vòng 2.000 năm qua. Tuy nhiên, trước đó con người ở các nơi khác đã định cư và tận dụng khí hậu dịu hơn để phát triển, mở đầu thời kỳ chuyển tiếp từ săn bắt, hái lượm sang định canh định cư. Các phố thị thời Đồ Đá Mới, nơi cư dân đã áp dụng nhiều phương thức canh tác và thuần dưỡng loài vật, hình thành vùng Bán Nguyệt phì nhiêu (Fertile Crescent) cách nay khoảng 8000 năm. Đây là vùng đất màu mỡ từ duyên hải phía đông nam của Địa Trung Hải vòng theo sa mạc thuộc Syria. Tại thành Jericho, cư dân xây tường lũy bảo vệ; tường này đã trở thành truyền thuyết. Catal Hüyük (ở Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) là khu chợ luôn bán đồng và vỏ chai.

Sự chuyển sang lối sống định canh định cư đạt tới đỉnh cao vào năm 3000 TCN. Sự dư thừa sản phẩm nông nghiệp góp phần phát triển văn minh ở vùng Bán Nguyệt phì nhiêu. Cùng với sự vươn lên của văn minh là sự phát triển chữ viết. Con người bước vào bình minh của lịch sử thành văn.

VĂN MINH LƯỠNG HÀ

3500 TCN - 500 TCN

Nền văn minh này xuất phát ở mạn nam Lưỡng Hà, gần vịnh Ba Tư, nơi sông Tigris và sông Euphrates hợp lưu hình thành một bình nguyên trũng cực kỳ màu mỡ. Miền đất trù phú này là nơi sinh sống của dân Sumer, những người tạo lập thành thị đầu tiên trên thế giới.

Nền văn minh của người Sumer vươn lên khi họ bắt đầu hợp lực để nâng cao sản lượng nông nghiệp. Đất đai rất màu mỡ, nhưng sau sự ngập lụt vào mùa xuân, ruộng đồng lại khô hạn do mùa hè rất ít mưa. Nông dân ở Sumer phải đào kênh để dẫn nước sông vào đất trồng. Việc tạo dựng và duy trì hệ thống dẫn nước tưới đòi hỏi sự điều hành thống nhất và sức lao động của nhiều người.

Trong số những lãnh đạo đầu tiên của xã hội Sumer có các vị tư tế, họ giữ vai trò trung gian giữa dân chúng và thần linh. Dân Sumer thành kính cúng tế các thần linh để cảm tạ sự trù phú mà thần linh đã ban cho họ, đồng thời khấn cầu thần linh đừng gieo rắc tai họa và lụt lội tàn phá hoa màu. Các công trình thủy lợi đã giúp dân Sumer có dư lương thực để cung cấp cho bậc tư tế và những người



Dân Assyria yêu thích thể thao. Diềm mũ cột này ở Nineveh minh họa điều đó. Nineveh là kinh đô của đế chế Assyria dưới triều đế vương Sennacherib (704 - 681 TCN); trước đó kinh đô là Dur Sharrukin.



Đại Ziggurat ở thành Ur được xây bằng gạch mộc phơi khô, và được dành để thờ thần Nanna (thần mặt trăng). Tượng thần đặt trên đỉnh đền thờ, các tư tế lo việc lau chùi, mặc áo quần cho tượng và cúng tế.

không trực tiếp sản xuất. Lương thực dư thừa được trữ trong các đền thờ, và do các vị tư tế giữ gìn, phân phát hoặc trao đổi. Để ghi chép số lượng lương thực nhập kho hoặc trao đổi, dân Sumer dùng hình vẽ các vật thông dụng, chẳng hạn bó lúa, đầu bò, cừu... Loại ký tự này được gọi là chữ tượng hình. Theo thời gian, kiểu chữ viết này trở thành kiểu chữ hình nêm (cuneiform) được khắc trên đất sét bằng que nhọn (gọi là bút trâm).

Đền thờ của người Sumer thường có nhiều bậc, bậc trên hẹp hơn bậc dưới, kiểu đền thờ này được gọi là ziggurat. Thành thị phát triển quanh các ziggurat. Giới tư tế có ảnh hưởng rất mạnh đối với dân chúng, ngoài quyền phân phối và trao đổi phần lương thực dư thừa, các tư tế còn sở hữu đất đai và cai quản nhóm người phục vụ đền thờ, bao gồm các đầu bếp, thợ dệt và nhạc công.

THỦ LĨNH NẮM QUYỀN LÃNH ĐẠO

Các vị tư tế không phải là nhân vật nắm quyền độc tôn trong các thành thị đang vươn lên, lãnh tụ của những dòng họ giàu có lập ra hội đồng kỳ lão. Trong các thời kỳ xáo trộn, hội đồng kỳ lão sẽ cử ra một *lugal* hoặc *ensi* (thủ lĩnh). Khoảng năm 3000 TCN, các thành thị của người Sumer nhanh chóng phát triển thành những thị quốc và thống lĩnh các làng mạc lân cận, bảo đảm nguồn lương thực luôn đầy đủ cho xứ sở. Sự bành trướng này đẩy các thị quốc kế cận vào cuộc chiến tranh giành đất đai và nguồn nước. Thủ lĩnh lãnh đạo thị quốc chiến đấu chống đối thủ và giành thắng lợi sẽ trở thành vua. Kế đó, các vua gia tăng quyền hành bằng cách xây cung điện gần đền thờ và tự nhận là được sự hỗ trợ của bậc tư tế và thần linh.

Hùng mạnh nhất trong các thị quốc thời bấy giờ là Ur và Uruk. Ur nằm bên bờ vịnh Ba Tư và thu lợi từ việc buôn bán bằng đường biển với các xứ văn minh phương Đông. Thị quốc Ur có thành lũy bao quanh bằng đất nung với hơn 30.000 cư dân, một số dân khá lớn trong thời cổ đại. Thị quốc Uruk có hơn 50.000 dân. Gần trung tâm của Ur có một đền thờ rất cao dành để thờ thần mặt trăng Nanna.

Vua chúa thị quốc Ur tin rằng họ có thần tính và trông đợi một kiếp sau huy hoàng. Trong hàng loạt khu mộ hoàng gia khoảng năm 2500 TCN, người chết được an táng với nhiều đồ vật sang trọng như thuyền mô hình làm bằng đồng và bạc, tượng các con lợn rừng bằng ngà, những cây sáo rất đẹp và tinh xảo, và cả mô hình những cỗ xe do bò kéo. Trong nghi lễ an táng, nam nữ hầu cận vua bị buộc phải chết để theo hầu vua ở kiếp sau.

Đó là cái giá mà dân Sumer và nhiều

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **3500 TCN**

Người Sumer tạo lập xã hội phức hợp với nét đặc trưng là các khu đô thị hình thành quanh đền thờ do những vị tư tế cai quản.

- **3300 TCN**

Người Sumer phát triển chữ viết.

- **2900 TCN**

Các thị quốc hùng mạnh dưới quyền cai trị của những vương triều vươn lên ở Sumer.

- **2500 TCN**

Khi băng hà, vua chúa thành Ur được chôn chung với nhiều đồ vật quý giá và cả những người hầu cận.

- **2334 TCN**

Vua Sargon xứ Akkad chiếm Summer và thiết lập đế chế vùng Lưỡng Hà.

- **1792 TCN**

Hammurabi nắm quyền ở Babylon rồi bành trướng vương thổ thành đế chế Babylon đầu tiên. Ông soạn ra bộ luật nổi tiếng mang tên Bộ Luật Hammurapi.

- **1595 TCN**

Quân Hittites đánh phá thành Babylon và đặt dấu chấm hết cho vương triều tại đây.

- **1200 TCN**

Xứ xở của dân Hittite ở Anatolia (Thổ Nhĩ Kỳ) bị thôn tính; *đế chế của họ tiêu vong*.

- **900 TCN**

Người Assyria ở mạn bắc Lưỡng Hà bắt đầu bành trướng đế quyền.

- **612 TCN**

Quân Babylon đánh bại quân Assyria và nắm quyền thống trị đế quốc.

- **539 TCN**

Đại đế Cyrus xứ Ba Tư thôn tính đế quốc Babylon.

dân tộc khác trong thế giới cổ đại phải trả cho nền văn minh của họ, nền văn minh trao quyền tối thượng cho vua chúa. Hố ngăn cách giữa người ở tầng lớp trên và người dưới đáy xã hội (nô lệ) rất lớn. Người Sumer gọi nô lệ là "ngoại nhân", ý nói người dân xứ khác bị bắt nơi chiến địa hoặc trong những cuộc lùng bắt nô lệ. Tuy nhiên, cũng có một số dân Sumer phải bán mình làm nô lệ để thoát cảnh nghèo túng hoặc nợ nần triền miên.

Trong khi một số người bị bần cùng hóa, số khác lại hưởng lợi từ sự vươn lên của các thị quốc hùng mạnh. Nhiều ngành nghề thủ công phát triển để đáp ứng nhu cầu của vua chúa, các tư tế và dân trong thành. Trong giới hưởng lợi có những người chép sách, thương nhân, thợ mộc, thợ đồ đồng, thợ nướng bánh, và người nấu rượu (rượu của dân Sumer nấu bằng đại mạch).

Luật thành văn do các vua Sumer ban hành đã làm dân chúng an tâm là quyền và tài sản của họ không bị tước đoạt một cách vô cớ, thậm chí nô lệ cũng có quyền của họ. Chẳng hạn, một nô lệ kết hôn với người tự do thì con cái của họ là dân tự do. Phụ nữ được quyền giữ tài sản riêng và có quyền biện hộ tại pháp đình. Người chồng được quyền ly dị nếu người vợ không có con. Dân Sumer là những người đầu tiên ghi luật lệ và truyền thuyết của họ bằng chữ viết. Các bản này còn lưu giữ tới ngày nay.

XỨ CỦA CÁC ĐOÀN QUÂN CHINH PHỤC

Năm 2334 TCN, vùng Lưỡng Hà bước vào giai đoạn mới trong lịch sử của mình. Lúc đó, Sumer suy yếu do những cuộc chiến đẫm máu giữa các thị quốc và rơi vào tay Sargon đến từ xứ Akkad,

mạn bắc Sumer. Sargon lập đế quốc trải dài từ vịnh Ba Tư tới Địa Trung Hải. Vương triều Sargon và hậu duệ của ông tồn tại gần 1 thế kỷ, nhưng các đế vương đầy tham vọng sau Sargon đã ra sức thống lĩnh toàn vùng Lưỡng Hà.

Tài giỏi nhất trong số các quốc vương đi chinh phục này là Hammurabi đến từ thành Babylon ở xứ Akkad, gần sông Euphrates. Đế chế Babylon của Hammurabi thâu tóm mọi miền thuộc vùng Lưỡng Hà. Di sản vĩ đại nhất của ông là tạo dựng nền tảng pháp lý cho dân Sumer, biên soạn bộ luật mang tên Luật Hammurabi. Trong bộ luật này có những quy định rất tàn bạo, chẳng hạn, luật quy định thầy thuốc chữa trị bất cẩn làm chết hoặc mù mắt người bệnh, quan chức địa phương sẽ chặt tay thầy thuốc đó. Những luật lệ do người lãnh đạo cộng đồng thực thi.

Hệ thống luật pháp do Hammurabi đặt ra đã giúp thống nhất vùng Lưỡng Hà, nhưng sau đó các hoàng đế Babylon không thể giữ nguyên vẹn vương quốc. Miền đất phì nhiêu giữa sông Tigris và Euphrates, với sản lượng nông nghiệp dồi dào và các thành thị giàu có, luôn là mục tiêu của những bộ tộc hiếu chiến lân cận. Năm 1595 TCN, quân Hittites tràn từ miền Bắc đến đánh phá thành Babylon. Các chiến binh xông trận trên những chiến xa do ngựa kéo có hai bánh nhanh hơn và cơ động hơn những cỗ xe 4 bánh truyền thống của vùng Lưỡng Hà. Sau khi cướp phá Babylon, quân Hittites đem toàn bộ chiến lợi phẩm về xứ sở của họ (nay là Thổ Nhĩ Kỳ) và thống trị một đế quốc trải dài từ bắc Lưỡng Hà tới Địa Trung Hải. Dân Hittites thờ thần Teshub (Thần Giông Bão), vị thần được xem là người gây sấm sét và đi trên cỗ xe do những con bò thiêng kéo. Các đế



vương Hittites thường khấn cầu thần Teshub phù hộ và ban cho họ sức mạnh.

Dân Hittites sống với gươm giáo và cuối cùng chết vì gươm giáo. Sau lần giao tranh với quân Ai Cập trong trận chiến khốc liệt ở Kadesh (thuộc Syria ngày nay) năm 1280 TCN, đế chế Hittites bị đội



quân đến từ phương bắc tiêu diệt vào năm 1200 TCN. Sự sụp đổ đế chế của người Hittites để lại khoảng trống quyền lực ở Trung Đông, nhưng sau đó được lấp đầy bởi các đoàn quân chinh phục khác, kể cả dân Assyria hiếu chiến ở mạn bắc Lưỡng Hà. Người Assyria sống dọc theo sông Tigris, họ luôn tranh giành quyền thống trị Trung Đông với dân Babylon ở phía nam, và với các bộ tộc du mục đang ngày càng tạo được thế lực nhờ tiếp xúc với những nền văn minh ở Trung Đông và kế thừa công nghệ mới.

THỜI KỲ ĐỒ SẮT

Một nhân tố dẫn đến tình trạng bất ổn ở Trung Đông sau sự tiêu vong của đế chế Hittites là công nghệ chế tác đồ sắt. Trước đó, công cụ và khí giới mạnh nhất đều làm bằng đồng thau, hợp kim của đồng và thiếc, vốn rất hiếm và đắt tiền. Chỉ những đại vương quốc giàu có mới đủ khả năng trang bị cho binh lính nón, kiếm và giáo bằng đồng thau. So với thiếc, quặng sắt có nhiều hơn, và khi các thợ rèn nắm vững kỹ thuật nung và rèn giáp, các loại binh khí bằng sắt cứng và bén hơn vũ khí bằng đồng thau, trở nên phổ biến. Thời kỳ đồ sắt đem lại nhiều ưu thế cho những vương quốc đang trỗi dậy như Israel, một nước hình thành khoảng năm 1000 TCN. Tuy nhiên, điều này không làm thay đổi cán cân quyền lực ở Trung Đông, ưu thế quân sự vẫn thuộc về các vương quốc lớn và giàu có như Assyria. Đế vương Assyria có những đoàn quân hơn 200.000 người.

Assyria vươn lên thành đế quốc hùng mạnh sau khi đế chế của người Hittites sụp đổ, họ đập tan mọi thách thức từ các bộ tộc du mục và trở thành đoàn quân chinh phục đáng sợ nhất. Đầu năm 900 TCN, dân Assyria tạo lập một đế quốc trải suốt qua vùng Bán Nguyệt phì nhiêu (Fertile Crescent) tới Ai Cập. Để dẹp bỏ mọi chống đối, Assyria đặt ra những hình phạt khủng khiếp đối với kẻ bại trận. Một quốc vương của Assyria cảnh cáo đối phương của ông: "Các người không biết

những gì ta làm đối với kẻ thù của ta, không biết cách ta róc thịt người này, thiêu sống kẻ kia... Ta phải đối xử thế nào với tù binh, cắt tai, xẻo mũi, chặt ngón tay, chọc mù mắt chúng hay sao? Trấn áp chúng trước khi quá trễ".

Những xứ khiếp sợ trước lời dọa nạt đó đều phải triều cống. Khoảng năm 700 TCN, đế chế Assyria đang ở đỉnh cao của thời hoàng kim dưới quyền cai trị của hoàng đế Sennacherib. Ông dùng tài sản cống nạp của các xứ thuộc quyền để xây "Một cung điện không gì sánh nổi" ở kinh đô Nineveh. Sự đòi hỏi triều cống liên tục để xây dựng các công trình như thế khiến một số vùng nổi lên chống người Assyria. Để đập tan cuộc khởi nghĩa ở Balylon, hoàng đế Sannacherib đem quân đánh phá ngôi thành cổ và đầy tự hào đó. Việc này gây bất mãn cho những người Assyria thân cận với nhà vua nhưng khâm phục nền văn hóa Babylon và thờ các vị thần của thành này. Hậu quả là Sennacherib bị hai người con của ông sát hại. Tiếp đó, người con khác truất phế hai người này, khôi phục kỷ cương, cho xây lại thành Babylon rồi tự xưng là "Vua của thiên hạ".

SỰ HỒI SINH TẠI BABYLON

Đã từ lâu dân Babylon luôn tranh giành với dân Assyria về sự thống trị toàn vùng. Năm 612 TCN, Babylon chiếm kinh đô Nineveh và thống trị đế quốc rộng lớn do người Assyria tạo lập. Cũng giống như vua Sennacherib của Assyria, hoàng đế Babylon là Nebuchanezzar II rất tàn nhẫn đối với kẻ không triều cống. Ông tàn phá kinh thành Jerusalem ở xứ Judea. Thành Jerusalem là tất cả những gì còn lại của vương quốc Israel sau các cuộc chinh phục trước đó của quân Assyria. Rất nhiều người ở Jerusalem bị giết chết; những người khác bị đưa về Babylon làm nô lệ. Họ phải lao động cực nhọc để làm đẹp kinh thành mới được vua Nebuchadnezzar II khôi phục sự vinh quang trước đây của nó. Trong số các công trình nổi tiếng có cổng Ishtar dành cho nữ thần chiến tranh Ishtar; cổng được trang trí hình sư tử và bò mộng; kế đến là đền thờ Marduk, nơi thờ vị thần bảo trợ thành Babylon. Tượng thần Marduk trong đền được đúc bằng vàng, cao gần 6 mét.

Khu Vườn Treo Babylon, một trong 7 kỳ quan của thế giới, trông giống như vườn ngự uyển ở Nineveh. Nước được đưa lên cao rồi chảy xuống thảm xanh cây cỏ của khu vườn.

Sự khôi phục vinh quang của Babylon trong một thời gian ngắn đã đánh dấu đoạn kết của thời kỳ lâu dài đầy những

NHỮNG QUÂN VƯƠNG HUÊNH HOANG

Một chinh phục vương xứ Assyria tuyên bố sau cuộc thảm sát quân thù: "Ta cắt cổ chúng như cắt cổ cừu. Những chiến mã của ta lao xuống vũng máu của chúng tựa như phóng xuống sông, bánh chiến mã xa của ta bê bết máu và những thứ dơ bẩn".

Khiêm tốn là đức tính không hề có nơi các vua chúa vùng Lưỡng Hà. Nhiều quân vương cho người khắc những lời huênh hoang về các cuộc chinh phục của họ vào đài tưởng niệm, họ giành hết công trạng trong những chiến thắng do binh tướng của họ tạo nên.

Không dân nào vượt qua người Assyria về sự huênh hoang. Một vị vua Assyria từng kể về cách ông bắt được đối thủ người Babylon và "giẫm lên cái cổ quý phái của hắn như giẫm lên chiếc ghế để chân". Những lời huênh hoang đó nhằm gây ấn tượng cho các cận thần và làm khiếp sợ những kẻ đối nghịch lăm le khởi loạn.

Những bài học của đạo Do Thái

Tiên tri Jeremiah đã báo trước: "Toàn bộ vùng này sẽ trở thành nơi hoang tàn đổ nát, và các dân tộc này sẽ làm tôi tớ cho vua Babylon 70 năm". Khi nói trước về việc người Babylon sẽ đánh bại và bắt bớ dân mình, tiên tri Jeremiah đã khẳng định một trong những tín lý của đạo Do Thái: Thiên Chúa điều khiển lịch sử và sẽ thưởng người nhân đức, trừng phạt kẻ xấu xa. Sự kính thờ một Thiên Chúa tối cao đã tách dân Do Thái ra khỏi các dân tộc khác, và đặt họ dưới một nghĩa vụ nặng nề. Sự sụp đổ thành Jerusalem năm 587 TCN là hình phạt của Thiên Chúa đối với những kẻ tội lỗi và thờ ngẫu tượng. Nhưng Thiên Chúa sẽ cứu họ khỏi cảnh giam cầm nếu họ sám hối. Tiên tri Jeremiah khẳng định: "Tường thành Babylon sẽ bị san thành bình địa".

Lời hứa cứu chuộc được ghi trong bộ Kinh Thánh. Theo sách *Sáng Thế*, Thiên Chúa gây ngập lụt khắp trái đất để trừng phạt nhân loại vì tội lỗi của họ, nhưng Ngài cứu gia đình Noah và lập giao ước với ông rằng sẽ không phạt con người bằng đại hồng thủy nữa. Truyện này và nhiều truyện khác trong sách Sáng Thế - kể cả truyện về tạo thiên lập địa và vườn Địa Đàng – tương tự thần thoại vùng Lưỡng Hà, tất cả đều gợi lên một điều là dân Do Thái cổ (dân Hebrew - "dân du cư") hẳn đã giao tiếp với người Sumer hoặc người Babylon ngay thời kỳ đầu lịch sử của họ. Dân Hebrew nhận tổ phụ là Abraham, người đã rời thành Ur ở Lưỡng Hà di cư đến đất Canaan, gần Ai Cập. Tổ phụ Abraham và gia tộc của ông đều sống bằng nghề chăn cừu khi đến Canaan, nhưng họ vẫn mong ước có một xứ sở riêng và tin rằng Thiên Chúa đã hứa điều ấy. Thiên Chúa đã phán với Abraham: "Ta sẽ cho ngươi một đất nước rộng lớn". Đất nước đó mang tên là Israel, một cái tên mà Jacob, cháu của Abraham, được Thiên Chúa truyền cho khi chúc phúc ông.

Là dân tộc được Thiên Chúa chọn, dân Israel phải chịu nhiều thử thách về lòng trung thành với Thiên Chúa. Khởi đầu là thời kỳ làm nô lệ ở Ai Cập.



Đứng trên đất thánh, Moses đón nhận sự ban phúc của Chúa như là một Đấng Cứu Thế.

truyền cho Moses, lãnh tụ của dân Israel lúc đó. Trở về Canaan, dân Israel thiết lập vương quốc của mình và trở nên cường thịnh vào năm 1000 TCN dưới ba triều vua lừng lẫy là Saul, David và Solomon. Sau khi vua Solomon băng hà, vương quốc Israel chia thành hai: Israel ở phía bắc, rơi vào tay người Assyria năm 721 TCN, và xứ Judea, bao gồm cả kinh thành Jerusalem, ở phía nam. Sau này Judea bị Babylon thôn tính đúng như lời tiên tri Jeremiah báo trước. Các tiên tri xem sự kiện này như bài học dành cho những kẻ vô ơn đối với Thiên Chúa sau khi hưởng ân sủng của Người.

Các tiên tri đã cảnh báo rằng quyền lực không tạo nên lẽ phải, người được Thiên Chúa cất nhắc lên mà phạm lề luật của Ngài sẽ bị hạ xuống. Lời của tiên tri Jeremiah: "Kẻ thế lực đừng sướng vui với uy quyền của mình; kẻ giàu có đừng sướng vui với tài sản của mình".

thắng lợi của vùng Lưỡng Hà. Kể từ thời vươn lên của các thị quốc vùng Sumer khoảng 2.300 năm trước, miền đất giữa 2 con sông Tigris và Euphrates không những là nơi sinh ra nhiều chinh phục vương, mà còn là nơi đem lại nguồn cảm hứng cho các nhà làm luật, các nghệ nhân, kiến trúc sư, thi sĩ, và các nhà khoa học. Những nhà thiên văn ở Babylon đã tính được thời gian của những lần nguyệt thực; các nhà toán học thành Babylon đưa ra hệ thống tính toán theo cơ số 60, hiện vẫn dùng trong cách tính giờ, phút, giây; và cung, độ của vòng tròn (360°).

Vùng Lưỡng Hà để lại di sản lớn cho một thế giới đã khai hóa, nhưng người dân Lưỡng Hà không còn thống lĩnh thế giới đó. Vào cuối thế kỷ 6 TCN, họ chịu sự đô hộ của người Ba Tư đến từ miền đất mà ngày nay là Iran. Dân Lưỡng Hà trở thành người bị trị ở ngay chính lãnh thổ mà họ từng là chủ nhân.

NỀN VĂN MINH AI CẬP

3.000 TCN - 500 TCN

Thung lũng sông Nile là một trong những miền phì nhiêu nhất của thế giới cổ đại. Vào mùa hè, mưa ở cao nguyên Đông Phi, xa về phía nam, làm sông Nile tràn bờ và gây ngập lụt các miền lân cận; khi nước rút đi để lại lớp phù sa màu mỡ cho ruộng đồng. Khoảng năm 6000 TCN, dân chúng định cư dọc theo sông Nile và trồng lúa mì, đại mạch. Các nguồn tài nguyên khác của vùng này là cá, gia cầm và papyrus (cây cói) - loại cây mọc nơi đầm lầy, đầu tiên được dùng làm bè, sau dùng làm giấy viết.

Khác với vùng Lưỡng Hà và nhiều thành thị phát triển nhanh, Ai Cập vào năm 3000 TCN chỉ là xứ sở của làng mạc. Sông Nile đóng vai trò huyết mạch liên lạc giữa các vùng dân cư và giúp hợp nhất xứ sở. Miền đầu tiên được hợp nhất dưới quyền cai trị của một quốc vương là Thượng Ai Cập, vùng đất chạy dọc

Tượng Nhân Sư và kim tự tháp của Pharaoh Khafre là hai trong số các đền đài xây dựng ở Giza theo lệnh của các vua thời Cựu Vương Quốc. Những vua này thường đồng hóa mình với thần mặt trời Re.



thượng nguồn sông Nile (châu thổ sông Nile xuôi về phía bắc tạo thành Hạ Ai Cập). Làng mạc ở Thượng Ai Cập được hình thành trên bình nguyên trũng và hẹp gần sông Nile, bao quanh là vách đá và sa mạc. Người dân tìm ra nhiều phương cách để đưa nước vào ruộng đồng trong mùa khô, thường đến sau vụ ngập lụt hằng năm. Dải đất hẹp nhưng trù phú và dễ thông thương này là nỗi thèm khát của các vị vua tham vọng.

Năm 3000 TCN, vua Narmer từ Thượng Ai Cập đưa quân lên phía bắc đánh chiếm Ai Cập Hạ. Vùng đầm lầy này không thuận lợi cho canh nông so với miền nam, nhưng nhiều thế kỷ sau đó, dân Ai Cập đã tát cạn đầm lầy và nông nghiệp bắt đầu có sản lượng cao. Các vua kế vị Narmer đặt kinh đô ở Memphis, cực nam châu thổ sông Nile, nơi tiếp giáp giữa Hạ Ai Cập và Thượng Ai Cập.

Sự thống nhất Ai Cập dưới quyền vua Narmer đã mở ra triều đại đầu tiên của hơn 30 triều đại trị vì đất nước này trong 3000 năm sau đó. Quá trình tiếp nối các triều đại không phải lúc nào cũng êm thấm. Ba kỷ nguyên hùng mạnh và ổn định nhất là thời Cựu Vương quốc (khoảng 2575 - 2150 TCN); Trung Vương quốc (1975 - 1640 TCN) và Tân Vương quốc (1539 - 1070 TCN). Xen kẽ ba kỷ nguyên này là những giai đoạn bất ổn và nhiễu nhương.

Sau sự sụp đổ của Tân Vương quốc, Ai Cập sống dưới sự thống trị của các tộc người từ nơi khác đến, kể cả người da đen châu Phi và người Kush. Tuy nhiên, những tộc người này đều tôn trọng văn hóa Ai Cập và được công nhận là Pharaoh. Chữ này nguyên nghĩa là "căn nhà lớn" nhưng sau được dùng để chỉ vua và hoàng cung. Trải qua hàng ngàn năm, nhiều nền văn minh hưng thịnh rồi suy vong, nhưng Ai Cập vẫn tồn tại.

KIM TỰ THÁP

Các vị vua đầu tiên của Ai Cập luôn chăm lo củng cố vương quyền. Nhưng quốc vương triều đại thứ nhất và thứ hai thời cổ Vương quốc phải mất 3 thế kỷ mới kết hợp Ai Cập thành một đơn vị chính trị vững mạnh, đủ để tiến hành kiến thiết các công trình đồ sộ, chẳng hạn kim tự tháp. Hai nhân tố giúp các pharaoh (vua Ai Cập) bành trướng thế lực và có được sự vâng phục của thần dân là tôn giáo và chữ viết. Những người chép sổ sách dùng kiểu chữ tượng hình để viết các yết thị của triều đình, theo dõi công việc của quan lại như thu thuế (thuế đóng bằng ngũ cốc), tuyển quân và lao động cho các chiến dịch quân sự và xây dựng công trình công cộng.

Những yêu cầu đó đặt gánh nặng lên vai người dân, nhưng họ xem Pharaoh là nhân vật siêu nhiên, người giao tiếp với thần linh và bảo đảm cho nước sông Nile tiếp tục dâng lên rồi rút xuống và đất đai Ai Cập luôn màu mỡ.

Các vua đầu tiên của Ai Cập đồng nhất họ với thần đầu chim ưng, Horus. Sau này, tập quán thờ thần Horus hòa nhập với nghi thức thờ thần Re (thần mặt trời), vị thần cao hơn và uy quyền hơn được các pharaoh xem là đồng nhất với họ. Cùng với sự hưng thịnh của Cựu Vương quốc vào năm 2700 TCN, các vua của triều đại thứ ba bắt đầu nghĩ tới việc xây lăng mộ với hy vọng linh hồn của họ sẽ lên thiên đàng sau khi qua đời. Xuất hiện sớm nhất là các kim tự tháp bậc thang, trông giống như ziggurat (đền thờ hình tháp). Trong triều

đại thứ tư, giới kiến trúc sư triều đình sửa đổi thiết kế bằng cách xây các kim tự tháp đồ sộ với 4 mặt trơn phẳng. Điển hình là Đại Kim Tự Tháp cao khoảng 145 mét ở Giza được xây theo lệnh của Khufu, vị pharaoh trị vì từ năm 2550 TCN. Đại Kim Tự Tháp được xây bằng công sức của nông dân trong mùa nước nổi trên sông Nile, công việc cày cấy tạm ngưng, và phải mất 20 năm mới hoàn thành. Lao động cực nhọc theo nhóm, các thợ xây kéo những khối đá nặng 2,5 tấn được khai thác từ thượng nguồn sông Nile rồi dùng bè chở về. Hơn 2.300.000 khối đá như vậy đã được sử dụng để xây dựng Đại Kim Tự Tháp. Sau này, các vua kế vị Khufu cho xây kim tự tháp nhỏ hơn ở gần đó cho họ và vợ. Canh gác quần thể kim tự tháp là tượng Nhân Sư mang khuôn mặt của Khafrè, con trai vua Khufu.

Đền đài ở Giza phản ánh nỗi khắc khoải về kiếp sau. Điều này là đặc trưng của văn hóa Ai Cập suốt nhiều thế kỷ. Ướp xác thoạt đầu chỉ bó hẹp trong hoàng tộc, dân nghèo thường chôn người thân qua đời trong cát để hạn chế sự hủy hoại thi thể. Ẩn chứa trong nỗ lực bảo quản thi thể là nỗi lo sợ linh hồn vất vưởng sẽ lạc lối nếu không có xác để trở về. Theo thời gian, kỹ thuật ướp xác và nhiều kỹ thuật khác dùng để bảo đảm cho sự bất tử của linh hồn trở nên phổ biến. Dân Ai Cập quấn xác ướp của người thân trong khăn rồi đặt vào hòm, trên nắp hòm có ghi thần chú để xua đuổi tà ma và bảo đảm cho người đó một kiếp sau huy hoàng.

Người Ai Cập cũng ướp xác súc vật và chôn cất chúng để làm lễ vật dâng cúng những thần linh mà họ tôn kính, như nữ thần đầu mèo Bastet và thần đầu cá sấu Sobek.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **3000 TCN**

Vua Narmer từ Thượng Ai Cập chinh phục Hạ Ai Cập (châu thổ sông Nile), thống nhất giang sơn và đặt kinh đô ở Memphis.

- **2550 TCN**

Pharaoh Khufu ra lệnh xây Đại Kim Tự Tháp ở Giza.

- **2150 TCN**

Hạn hán làm sông Nile không còn gây ngập úng, đồng ruộng không được bồi đắp phù sa màu mỡ, mất mùa. Hệ quả là Cựu Vương quốc rơi vào cảnh xáo trộn và tiếp theo đó là thế kỷ bất ổn mệnh danh là "Thời chuyển tiếp thứ nhất".

- **1975 TCN**

Ai Cập tái thống nhất, bắt đầu các triều đại của Trung Vương Quốc.

- **1960 TCN**

Ai Cập xâm chiếm Nubia, bành trướng về phía Nam từ Cataract (thác) thứ nhất đến Catarac thứ hai của sông Nile.

- **1630 TCN**

Quân Hyksos chiếm châu thổ sông Nile, đánh bại Trung Vương quốc; khởi đầu "Thời chuyển tiếp thứ hai".

- **1550 TCN**

Các vua xuất thân từ Thebes dấy binh chống quân Hyksos, tái thống nhất giang sơn. Tân Vương quốc ra đời, kinh đô là Thebes.

- **1500 TCN**

Pharaoh Thutmose I mở rộng Ai Cập từ Cataract thứ tư ở Nubia cho tới miền đất mà ngày nay là Syria.

- **1070 TCN**

Tân Vương quốc tiêu vong, Ai Cập mất dần quyền lực và chịu sự thống trị của các thế lực bên ngoài.

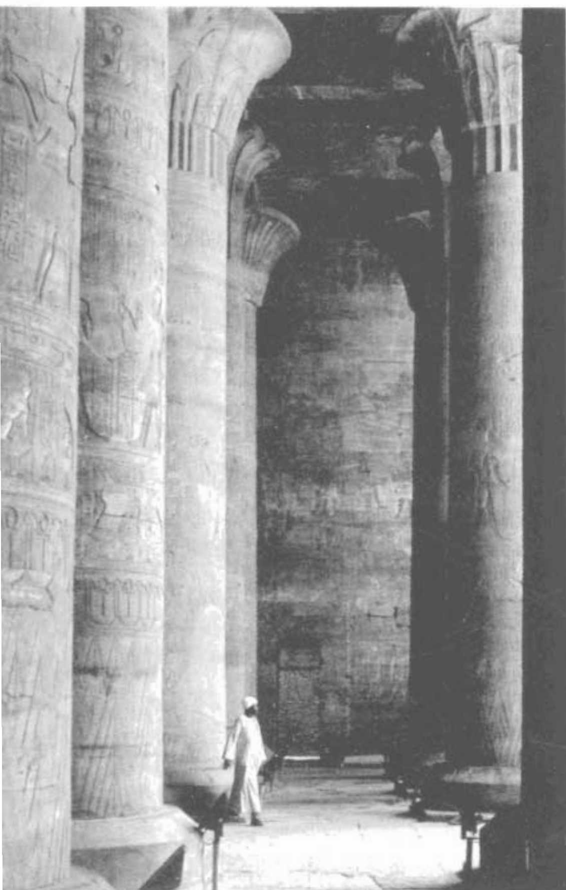
- **730 TCN**

Nubia chinh phục Ai Cập và thống trị nước này vài thập niên trước khi Assyria chiếm Ai Cập.

THỜI KỲ XÁO TRỘN

Công trình Đại Kim Tự Tháp đánh dấu đỉnh cao của thời Cựu Vương quốc tại Ai Cập. Chỉ nhà vua với quyền lực tối thượng mới có thể điều động rất đông dân công lao động cực nhọc và lâu năm như thế. Vài thế kỷ sau, quyền uy tối thượng này mất dần. Khi Ai Cập còn giàu có, ruộng đồng còn màu mỡ, các lãnh chúa chẳng bận tâm đến việc nộp thuế cho triều đình trung ương. Nhưng vào năm 2150 TCN, toàn vùng này bị hạn hán, sử liệu Ai Cập ghi: "sông Nile cạn khô, dân chúng đi bộ băng qua". Hạn hán, mất mùa khiến Pharaoh mất dần uy tín và quyền lực. Kỷ cương xã hội nhường chỗ cho xung đột, nhiễu nhương.

Các cột khắc chữ trong đền thờ tại Edfu, nơi thờ thần Horus, vị thần bảo trợ các vua tiên khởi của Ai Cập.



Thời kỳ đói khát và xáo trộn này được gọi là thời Chuyển tiếp thứ nhất, chấm dứt khoảng năm 1975 TCN khi vua Mentuhotep II (từ tỉnh Thebes) thống lĩnh Thượng Ai Cập rồi chinh phục Hạ Ai Cập, tái thống nhất giang sơn và mở ra thời kỳ Trung Vương quốc. Các vua kế vị Mentuhotep quan tâm đến những vấn đề dẫn đến sự tiêu vong của Cựu Vương quốc, ra sức hạn chế quyền lực của các lãnh chúa, và tìm cách tăng lượng ngũ cốc dự trữ bằng cách mở rộng đất canh tác. Một công trình thủy lợi rất lớn làm ốc đảo Faiyum, tây nam kinh đô Memphis thành vựa lúa mì lớn của vương quốc nhờ nước tưới từ sông Nile qua con kênh rộng 90 mét, diện tích Faiyum lên đến hàng trăm dặm vuông

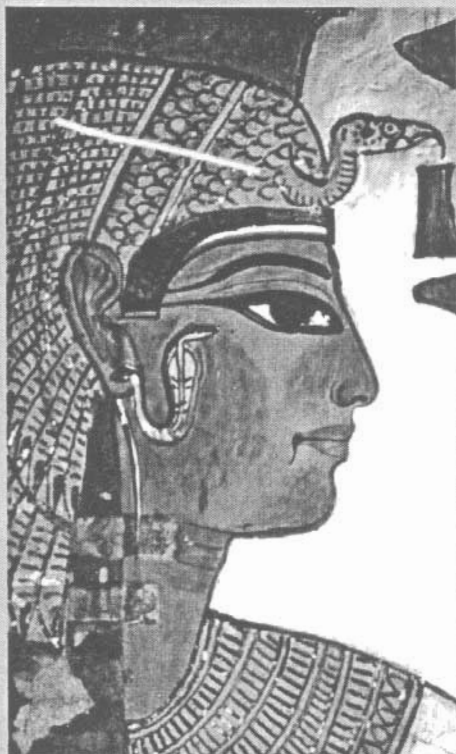
Tái lập được sự thanh bình và ổn định, Ai Cập bắt đầu bành trướng uy quyền. Biên giới nguyên thủy giữa Ai Cập và Nubia là Cataract (thác) thứ nhất của sông Nile (hiện nay, đập Aswan đã nhấn chìm Cataract này). Các pharaoh của Cựu Vương quốc nhiều lần đưa quân vượt qua biên giới để tìm vàng và các tài nguyên khác. Ít lâu sau năm 2000 TCN, vua Amenemhet I tiến hành cuộc chinh phục Nubia đầu tiên. Nhiều cuộc chinh phục tiếp theo đã thâu tóm phần lớn lãnh thổ của Nubia vào Ai Cập.

Thần quyền của các hoàng hậu

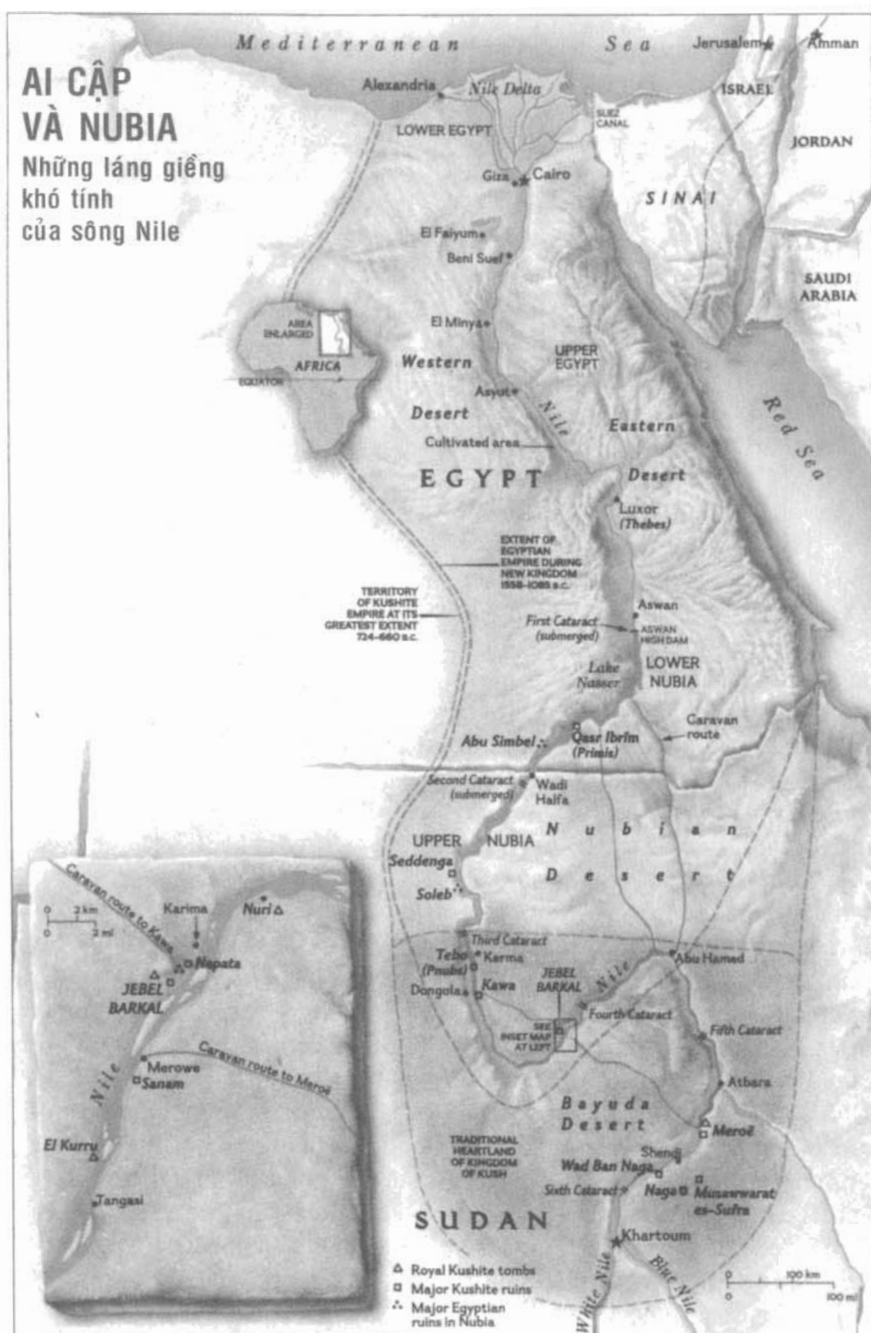
Các hoàng hậu Ai Cập cũng xưng mình có liên hệ với những thần linh đã ban cho Ai Cập quyền lực và sự trù phú. Hoàng hậu Nefertari, vợ của vua Ramses II, thường được vẽ đang đội khăn trùm đầu hình diều hâu, bông tai hình rắn hổ mang để đồng hóa bà với nữ thần đầu diều hâu, Nekhbet, của Thượng Ai Cập và nữ thần đầu rắn hổ mang, Wadjyt, của Hạ Ai Cập. Do vậy, hoàng hậu Nefertari tượng trưng cho vương quốc thống nhất và các thần linh bảo vệ vương quốc. Là vợ chính của vua và bảo bọc người thừa kế quốc vương, hoàng hậu Ai Cập nắm trong tay tương lai của vương quốc.

Dù có vị thế cao trọng như thế nhưng Nefertari vẫn phải chịu cảnh chồng chung vì vua Ramses II có rất nhiều vợ thứ, trong số đó có vài công chúa ở xứ sở khác và cả em gái của ông (hôn nhân cùng huyết thống là điều rất thường thấy trong hoàng gia Ai Cập). Những người vợ thứ của vua sống chung với con cái của họ ở hậu cung và làm các việc hữu ích như dệt vải, thêu đan.

Các vợ thứ của vua Ramses II đã sinh cho ông hơn 100 người con. Tuy nhiên, con trai của hoàng hậu chính cung mới có quyền kế vị ngôi báu. Nếu vua qua đời trước khi người thừa kế trưởng thành, hoàng hậu sẽ nắm quyền nhiếp chính cho tới khi vị vua nhỏ tuổi trưởng thành. Hoàng hậu Hatshepsut sống thọ hơn nhà vua và trở thành nhiếp chính vì con trai còn nhỏ. Tuy nhiên, bà gạt bỏ truyền thống bằng cách tiếp tục nắm quyền bính một thời gian rất lâu sau khi người kế vị hợp thức là Thurmose III đã đến tuổi trưởng thành. Để hợp thức trong một xã hội chỉ trao quyền cai trị cho nam giới, Hatshepsut đã mang tước hiệu vương và cho người vẽ chân dung mình như một Pharaoh. Sau cùng, Thutmose III giành lại quyền bính. Sử sách không chép Hatshepsut bị lật đổ hoặc chết như thế nào, trên mộ của bà có khắc câu: "Một con người chất chứa sự duyên dáng, ngọt ngào và yêu thương".



Hoàng hậu Nefertari, vợ vua Ramses II.



Sông Nile nối liền Ai Cập với Nubia (Kush), nổi tiếng rất nhiều mỏ vàng và sự buôn bán với các nước ở sâu trong lục địa châu Phi. Để thống lĩnh nền thương mại này, Ai Cập đã lấn xuống phía Nam vào xứ Kush và tới Cataract thứ tư khoảng năm 1500 TCN.

Vàng lấy được ở Nubia và sự trù phú của ốc đảo Faiyum cũng không thể ngăn Ai Cập khỏi rơi vào tình trạng xáo trộn năm 1630 TCN. Tương tự thời chuyển tiếp thứ nhất, thời chuyển tiếp thứ hai này cũng nảy sinh do sự biến đổi thời tiết làm thay đổi dòng chảy của sông Nile. Cùng lúc đó, ngoại bang từ phía đông ồ ạt đến vùng châu thổ sông Nile, sự nhập cư này là một trong những tác nhân của sự biến động ở Trung Đông. Không lâu trước khi người Hititite càn quét vùng Lưỡng Hà và đánh chiếm thành Babylon, người Hyksos đã đoạt quyền bính ở Hạ Ai Cập và buộc Thượng Ai Cập triều cống. Người Hyksos có nhiều kỹ thuật mới, kể cả chiến xa do ngựa kéo. Dần dần người Ai Cập cũng thành thạo những kỹ thuật này và dùng nó chống lại các vua người Hyksos. Một lần nữa, anh hùng tái thống nhất giang sơn lại là người đến từ Thebes. Năm 1550 TCN, hoàng thân Kamose tập hợp binh lực và tấn công quân Hyksos ở châu thổ sông Nile. Em của ông là Ahmose đưa cuộc khởi nghĩa tới thắng lợi vẻ vang và mở ra thời kỳ Tân Vương quốc, đưa nền văn minh Ai Cập lên đến đỉnh cao.

THẦN LINH VÀ VƯƠNG QUYỀN

Theo gương các Pharaoh của Cựu Vương quốc, những người xây kim tự tháp để nối kết với thần mặt trời Re trên thiên cung và đạt được sự bất tử, các pharaoh của Tân Vương quốc củng cố thế quyền của họ bằng cách tự xưng là người mang sự vĩ đại của thần linh. Thần bảo trợ của Thebes là Amun đôi khi được biểu thị bằng hình con cừu đực. Khi các vua xuất xứ ở Thebes đánh bại người Hyksos và tái thống nhất Ai Cập, họ nâng Amun lên vị thế của thần cai quản Ai Cập. Có khi vị thần này được thờ dưới hình tượng thần Amun - Re, tiêu biểu cho sự hợp nhất tân và cựu. Pharaoh Akhenaten phá vỡ truyền thống qua việc bác bỏ thần Amun - Re và nhiều thần linh khác, chỉ thờ kính thần Aten (thần mặt trời nhưng mang hình tượng đĩa mặt trời). Các vua kế vị Akhenaten chỉ trích ông và tái lập sự thờ cúng các thần linh trước đó.

Được triều đình bảo trợ, giới tăng lữ thờ thần Amun - Re trở nên giàu có và nhiều thế lực. Đền thờ thần Amun - Re là những cộng đồng tự cung tự cấp do các tăng lữ cai quản. Họ thu tô từ các nông dân quanh đó bằng ngũ cốc và quản lý các xưởng sản xuất bia và vải. Kinh đô Thebes của Tân Vương quốc trở thành trung tâm lễ hội huy hoàng mang tên là Karnak. Hằng năm, tại Karnak, sau thời gian ngập úng do sông Nile, vị pharaoh dự lễ Opet để tâm trí hòa nhập với tượng thần Amun trong đền thờ.

Băng ngang Karnak và chạy dọc rìa phía Tây thung lũng sông Nile là khu an táng nhà vua và hoàng hậu. Họ được chôn cất trong những hang mộ khoét sâu vào vách đá. Gần nghĩa trang hoàng gia này là khu sinh sống của giới thợ xây, nhà điêu khắc, và họa sĩ. Họ chuyên xây dựng, trang hoàng và bày biện đồ đạc cho hang mộ hoàng gia. Vàng bạc, châu báu chôn theo vị pharaoh 19 tuổi, Tutankhamun, được các nhà khảo cổ phát hiện đã làm hậu thế choáng ngợp trước tài sản mà hoàng tộc Ai Cập mang theo xuống mồ.

Các pharaoh của Tân Vương quốc duy trì sự giàu có và quyền lực bằng cách xiết chặt sự cai trị đối với Nubia, khai thác tối đa các mỏ vàng ở đây, và đưa quân vào Canaan, Syria, Libya. Vĩ đại nhất trong các chinh phục vương Ai Cập là

"VUA MẶT TRỜI" (THE SUN KING)

"Huy hoàng thay Ngài đứng lên trên vùng đất sáng của thiên đình, hỡi thần Aten, Đấng tạo dựng sự sống... Tia sáng của Ngài bao trùm mọi miền đất, tới tận cùng của những gì Ngài đã tác tạo".

(Trích Thánh Vịnh dâng thần Aten, bài này được xem là của pharaoh Akhenaten)

Aten được xem là vua thiên đình và chúa tể vũ trụ. Trong xã hội mà vua chúa và thần dân đều kính cẩn trước truyền thống, và chậm thay đổi tập quán và tín ngưỡng, vua Akhenaten là một nhân vật cách mạng đúng nghĩa. Chẳng bao lâu sau khi nắm quyền vào năm 1353 TCN, vua Akhenaten đã bãi bỏ tục thờ thần Amun và nhiều thần khác, đồng thời tôn Aten là thần linh tối cao của Ai Cập. Hành động của vua Akhenaten mang chút màu sắc chính trị, ông muốn dẹp bỏ thế lực của giới tăng lữ thờ thần Amun, và đưa mình trở thành lãnh tụ đáng kính trong sự thờ phụng thần linh mới. "Vị Vua Mặt Trời" này còn là nhà cải cách tôn giáo nghiêm túc. Tín ngưỡng đơn thần do ông khởi xướng rất giống với thuyết đơn thần của Do Thái giáo.

Thutmose III, vị vua đập tan đạo quân Canaan tại trận Megiddo năm 1483 TCN. Sự triều cống từ các xứ do Thutmose chinh phục đã góp phần làm đầy ngân khố của những vua kế vị ông. Tuy nhiên, mối quan tâm của các quốc vương sau này không phải là bành trướng đế chế Ai Cập mà là phòng chống các thế lực thù nghịch, chẳng hạn người Hittite.

Sau cuộc giao tranh với quân Hittite ở Kadesh thuộc Syria năm 1285 TCN, vua Ramses II trở về Ai Cập mà không có gì để gọi là chiến thắng, ông lập hòa ước với người Hittite bằng cách nhận trưởng nữ của vua người Hittite làm vợ, dù ông đã có nhiều vợ. Ramses II cầu khẩn các thần linh cho nàng đến Ai Cập bình yên: "Nguyện các thần linh đừng làm mưa, sương giá hay tuyết cho tới khi con người kiều diễm mà các ngài ban cho về đến bên con".

Rames II trị vì 67 năm và có hơn 100 người con. Sau khi ông băng hà, Tân Vương quốc mất quyền lực. Sự bành trướng đế quyền sang Nubia, Syria và Libya thất bại vì người dân các xứ này dùng chính những cách thức và binh khí của Ai Cập để đánh đuổi quân Ai Cập. Người Nubia từng là chiến binh tinh nhuệ trong binh lực Ai Cập, cũng thờ các thần Ai Cập và xây kim tự tháp để an táng các vua của vương quốc Kush. Họ nổi dậy ở Nubia khi Tân Vương quốc suy vong.

Khoảng năm 1000 TCN, Ai Cập lại rơi vào tình trạng hỗn loạn, quân Libya chiếm châu thổ sông Nile, các vua ở Thebes lập vương quốc án ngữ phía Nam. Ai Cập chịu cảnh chia cắt cho tới cuối thế kỷ 8 TCN. Người Nubia tái thống nhất Ai Cập bằng cách chiếm Thebes một cách êm thắm (họ được dân Thebes chào đón như đoàn quân bách thắng), rồi đánh bại quân Libya ở châu thổ sông Nile. Các pharaoh gốc Nubia cai trị Ai Cập một cách khôn khéo và tài tình. Năm 667 TCN, Ai Cập bị người Assyria xâm chiếm.

Sau đó, Ai Cập liên tiếp sống dưới ách cai trị của Ba Tư, Macedonia thời Alexander Đại đế, và của La Mã thời Hoàng đế Augustus, người đã truất phế Nữ hoàng Cleopatra và sáp nhập Ai Cập một thời cường thịnh thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

NỀN VĂN MINH ẤN ĐỘ

2.500 TCN - 500 TCN

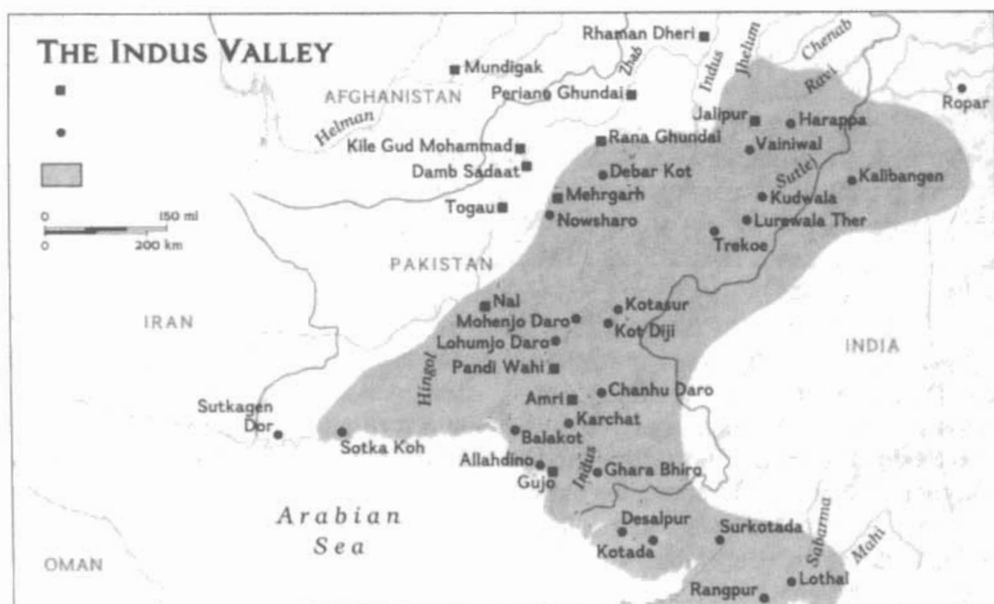
Nền văn minh Ấn Độ phát triển đầu tiên nơi thung lũng sông Indus thuộc Pakistan ngày nay, và sau đó ở thung lũng sông Hằng. Cả hai vùng đều rất phì nhiêu, tuyết trên núi tan chảy đổ nước xuống hai vùng này. Bình nguyên trũng của sông Indus tạo điều kiện thuận lợi cho việc dẫn nước tưới ruộng, đưa tới sự phát triển xã hội có tổ chức cao, tồn tại nhờ dư thừa nông sản. Vùng thung lũng sông Indus gần Trung Đông nên hưởng lợi từ việc buôn bán với vùng Lưỡng Hà.

Năm 2500 TCN, các thành thị ganh đua với những trung tâm đô thị lớn của vùng Lưỡng Hà đang phát triển mạnh dọc sông Indus và các phụ lưu của sông này. Quan trọng nhất trong những thành thị này là Mohenjo Doro ở hạ lưu sông Indus, và Harappa bên sông Ravi gần miền trên cùng của thung lũng sông Indus. Harappa trở thành tên của nền văn hóa thung lũng sông Indus và được ghi là nền văn minh Harappa. Cả Mohenjo Daro và Harappa được xây theo cùng một kiểu quy hoạch đô thị với mạng lưới giao thông, nhà cửa được chuẩn hóa cho thường dân, và cơ ngơi lớn hơn cho giới quy tộc; hệ thống vệ sinh gồm các nhà tắm và cống thoát nước. Hệ thống này đóng góp quan trọng cho sức khỏe cộng đồng trong các đô thị có hơn 40.000 dân. Quy hoạch đô thị như thế phản ánh một xã hội phức hợp, có lãnh tụ đầy quyền lực để điều động hàng ngàn lao động kiến thiết các công trình lớn dưới sự hướng dẫn của những "kỹ sư" và quan chức. Gạch xây nhà có cùng kích cỡ. Công thự bao gồm nhiều kho ngũ cốc lớn dự trữ lượng lương thực dư thừa, là nguồn nuôi dưỡng giới lãnh đạo, tầng lớp quý tộc, và những thợ thủ công chuyên làm hàng thương mại như vòng đeo cổ kết bằng đá quý, mỗi hạt đá quý phải mất rất nhiều giờ để định hình và gọt giũa.

Mậu dịch là chất kết dính của nền văn minh Harappa, gắn đô thị này với đô thị khác, gắn miền đất này với vùng Lưỡng Hà và nhiều xứ khác. Các mặt hàng xuất

Hình con chim trang trí trên chiếc bình đất nung được làm vào năm 3000 TCN tại thung lũng sông Indus, nơi khởi phát nền văn minh Harappa.





Nền văn minh Harappa được gọi theo tên thành Harappa nằm phía trên cùng của thung lũng sông Indus. Miền đất này biến đổi nhờ các hệ thống thủy lợi thiết lập khoảng năm 2500 TCN.

khẩu gồm vải, gia vị, ngà voi và hàng thủ công mỹ nghệ như nữ trang. Thuyền cập vào các cảng dọc biển Ả Rập chở theo thương nhân thành Harappa cùng hàng hóa của họ tới thành Ur và các đô thị khác ở Sumer. Một số thương nhân đã định cư tại Lưỡng Hà. Thương nhân Harappa mang dấu triện bằng đá để đóng lên hàng hóa biểu tượng hoặc nhãn hiệu riêng của họ. Hình khắc trên triện thường là những con thú đặc trưng của Ấn Độ như voi, tê giác. Triện cũng có chữ tượng hình hoặc biểu tượng qua đó người khác có thể nhận ra chủ nhân của hàng hóa. Bản khắc trên triện là chữ viết duy nhất của thành Harappa còn lưu giữ đến nay.

Vùng sông Indus bị ngập úng theo mùa. Sự ngập úng này đem lại màu mỡ cho ruộng đồng nhưng đôi khi là tai họa. Thành Mohenjo-Doro phải xây lại ít nhất 9 lần; những trận lụt hẳn đã góp phần làm suy thoái nền văn minh Harappa sau năm 2000 TCN. Vùng này vẫn đông dân và màu mỡ, nhưng các thành bị bỏ phế và việc buôn bán đường dài bị tàn lụi.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA TỘC NGƯỜI ARYAN

Năm 1500 TCN, vùng thung lũng sông Indus bị người Aryan xâm chiếm. Tộc người du mục này đến từ phương Bắc, vượt qua các đèo ở lãnh thổ mà nay là Afghanistan và Iran (chính vì thế tộc người này mang tên Aryan). Người Aryan tuyên truyền tín ngưỡng và văn hóa của họ bằng những bài thơ truyền khẩu; sau này họ chép lại thành bộ kinh Veda.

Theo kinh Veda, bộ tộc Aryan là

những người chăn cừu và nuôi ngựa, họ chiến đấu rất ngoan cường, điều khiển chiến xa do ngựa kéo rất giỏi. Về ngôn ngữ, họ là người Ấn – Âu, vì ngôn ngữ của họ thuộc ngữ hệ này, vốn xuất phát nơi vùng thảo nguyên Á - Âu. Nhiều nhóm dân rời thảo nguyên, tỏa ra từ Ấn Độ vào châu Âu và giao lưu với các tộc người khác. Sự tương tác ngôn ngữ đã tạo nên ngữ hệ Ấn - Âu, bao gồm tiếng Sanskrit (cổ ngữ Ấn Độ), tiếng Ba Tư, tiếng Hy Lạp và tiếng Latin. Người Aryan tới thung lũng sông Indus không lâu sau khi người Hittites, cũng là một tộc người Ấn - Âu rất giỏi về cách chiến đấu với chiến xa do ngựa kéo, tràn vào Lưỡng Hà.

Người Aryans có nước da sáng hơn da của các dân tộc mà họ tiếp xúc ở thung lũng sông Indus, nên họ gọi những cư dân đó là dasas, nghĩa là dân da xạm. Qua nhiều cuộc chinh phục hoặc thâm nhập êm thấm, người Aryan dần dần thống lĩnh toàn vùng và đặt ra chế độ chủng tính (varna), trong đó họ ở vị thế cao hơn dân da xạm. Aryan hàm nghĩa "cao quý", giới quý tộc Aryan chia làm 2 thứ bậc: tăng lữ và chiến binh. Về nguyên tắc, tăng lữ là tầng lớp cao nhất vì họ giao tiếp với thần linh qua việc dâng cúng và các nghi lễ linh thiêng khác.

Trên thực tế, tầng lớp chiến binh bao gồm những tộc trưởng kiêu hãnh luôn xem họ không thua kém giới nào. Tầng lớp thứ ba gồm thương nhân, chủ đất, dân thường. Tầng lớp thứ tư là dasa (dân da xạm) chỉ làm thợ và nông dân.

Chế độ chủng tính (varna) này không cứng nhắc như hệ thống đẳng cấp (karta) sau này ở Ấn Độ, theo đó, vị thế xã hội của đẳng cấp mang tính kế truyền. Nông dân trong xã hội Aryan có thể vươn lên thành chủ đất. Các cuộc hôn nhân dị

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **2500 TCN**

Nền văn minh Harappa nở rộ nơi thung lũng sông Indus khi buôn bán phát triển và các đô thị mọc lên.

- **2200 TCN**

Văn minh Harappa suy tàn, các đô thị hoang phế.

- **1300 TCN**

Người Aryan từ phương Bắc chiếm lĩnh toàn vùng thung lũng sông Indus. Họ đặt ra hệ thống chủng tính, trong đó các tộc trưởng và tăng lữ người Aryan đứng hàng đầu.

- **1000 TCN**

Các lãnh chúa Aryan bành trướng lãnh thổ từ thung lũng sông Indus sâu vào thung lũng sông Hằng.

- **700 TCN**

Các đạo sư Ấn Độ diễn dịch lại tín điều của người Aryan trong bộ sách mang tên Upanishads, nền tảng của Ấn Độ giáo.

- **560 TCN**

Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa Cồ Đàm) sinh ra ở một miền dưới chân núi Himalaya, mạn đông sông Hằng. Ngài được môn đệ tôn xưng là Buddha (Phật).

- **520 TCN**

Ba Tư chiếm thung lũng sông Indus.

- **500 TCN**

Vương quốc Magadha dưới sự trị vì của vua Bimbisara đã vươn lên thành bá chủ thung lũng sông Hằng và là trung tâm của nền văn minh Ấn Độ.

Tính đa thần trong Ấn Độ giáo

Ấn Độ giáo kết hợp giáo thuyết của người Aryan, tộc người thống lĩnh thung lũng sông Indus khoảng 1500 TCN, với tín ngưỡng của dân địa phương, sống chung và giao tiếp với người Aryan nhiều thế kỷ, từ khi họ bành trướng lãnh thổ tới vùng thung lũng sông Hằng và nhiều miền khác trên tiểu lục địa Ấn Độ.

Ngay từ khởi thủy, tín đồ Ấn Độ giáo thờ cả thần linh Aryan lẫn thần linh bản địa. Ba vị thần cao trọng nhất của Ấn Độ giáo là Brahma (Phạn Thiên - Thần Tạo Tác), Vishnu (Thần Bảo Tồn), và Shiva (Thần Huỷ Diệt). Ba vị thần này có rất nhiều hóa thân. Tín đồ Ấn Độ giáo tin rằng Đức Phật là một hóa thân của thần Vishnu. Một hóa thân khác của thần Vishnu là Krishna, nguyên nghĩa là "đen". Krishna đem lại sự cứu rỗi cho mọi tầng lớp dân chúng, kể cả các dasa (dân da xạm) ở tận đáy nấc thang xã hội mà giới tăng lữ Aryan xem là hèn kém, không xứng đáng tiếp xúc với họ.

Tuy nhiên, xã hội Ấn Độ thời đó là một xã hội phân cấp cao độ. Tín đồ Ấn Độ giáo tin rằng một số người gần với sự cứu rỗi hơn những kẻ khác. Theo thuyết luân hồi này (sinh - tử - tái sinh), loài vật cũng có linh hồn, và linh hồn con vật có thể được tái sinh vào thể xác con người và cũng có thể đạt được sự cứu rỗi (giải thoát khỏi vòng luân hồi).

Người Ấn Độ giáo xem bò là con vật linh thiêng, họ không dùng bò làm lễ vật dâng cúng như dưới thời cai trị của người Aryan; trái lại, họ bảo vệ và không bao giờ làm hại bò. Tôn trọng mọi tạo vật, người và muông thú, là giới luật vàng của Ấn Độ giáo, hiện vẫn là một trong những tôn giáo chính ở Ấn Độ.



Shiva, Thần Hủy Diệt, một tay cầm chiếc trống tạo tác, tay kia cầm ngọn lửa thiêu hủy.

chủng làm mờ đi phần nào sự phân biệt chủng tộc. Tuy nhiên, giới quý tộc Aryan đã duy trì vị thế và đặc quyền của họ suốt nhiều thế kỷ. Giống như các thần linh mà họ thờ, trong đó có thần chinh phục Indra. Các tộc trưởng luôn tìm cách mở rộng vùng đất của họ, bất chấp những bộ tộc lân cận. Trong một nghi thức trang trọng, tộc trưởng thả con ngựa trắng nhỏ chạy rông rồi tuyên bố những nơi con ngựa này chạy qua trong một năm đều thuộc về ông. Sau đó, các tăng lữ đem con ngựa làm vật tế lễ, và vị tộc trưởng cùng chiến binh của ông sẵn sàng giao chiến với bất kỳ bộ tộc nào chống lại tuyên bố đó.

ĐẾN SÔNG HẰNG

Dần dần, người Aryan bành trướng từ thung lũng sông Indus tới thung lũng sông Hằng, nơi cung cấp cho họ sản lượng lớn về lúa gạo và nhiều loại hoa màu khác, cùng trữ lượng dồi dào về sắt, vật liệu chế tác công cụ và binh khí. Thu lợi nhờ tận dụng thiên thời địa lợi, các tộc trưởng Aryan nâng cao vị thế thành raja (vua).

Năm 700 TCN, ở Ấn Độ có 16 vương quốc. Đa số nằm ở thung lũng sông Indus và thung lũng sông Hằng. Vua các nước này có nhiều điểm tương đồng về văn hóa nhưng dị biệt về chính trị. Những vương quốc dọc sông Hằng được dãy Himalaya cao ngất ở phía Đông che chắn ngoại xâm, trong khi các vương quốc dọc sông Indus luôn phải đối phó với quân xâm lấn từ phương Bắc. Khoảng năm 520 TCN, Ba Tư chiếm thung lũng sông Indus và sáp nhập thành một tỉnh của đế quốc này. Trong lúc đó, vương quốc Magadha ở thung lũng sông Hằng, rất giàu quặng sắt dưới quyền cai trị của vua Bimbisara uy dũng, đã vươn lên thành đế quốc cường thịnh, đem lại sự phát triển cho nền văn minh Ấn Độ cổ đại, một nền văn minh kết hợp văn hóa của người Aryan với truyền thống của những tộc người bản xứ ở tiểu lục địa Ấn Độ.

TÔN GIÁO

Vào thế kỷ 6 TCN, ở Ấn Độ hình thành 3 tôn giáo là Ấn Độ giáo (Hindu), Jaina giáo, và Phật giáo. Sự xuất hiện của các tôn giáo bắt đầu khi những đạo sư người Ấn Độ đặt vấn đề về tín ngưỡng của người Aryan và diễn dịch lại trong thánh ca mang tên Upanishads. Thánh ca này là phần thuyết pháp trong các kinh Veda và hàm chứa tư tưởng đối nghịch với giáo luật trước đó là chỉ tăng lữ mới có thể giao tiếp với thần linh thông qua tế lễ. Theo sách Upanishads, linh hồn mọi

UPANISHADS

"Con nhìn thấy gì?, người cha hỏi. "Không có gì", người con trả lời. Người cha giảng giải: "Cái mà con không nhìn thấy là yếu tính của cây đa đó. Với yếu tính này cây đa tồn tại. Yếu tính là phần tinh anh vô hình tỏa lan mọi nơi, là Bản Thể của mọi vật. Và con là Bản Thể đó".

Trích từ ngụ ngôn trong Upanishads.

Đầu năm 700 TCN, các đạo sư Ấn Độ biên soạn bộ kinh Upanishads, nguyên nghĩa là "cận tọa", vì các môn đồ phải ngồi gần với đạo sư khi nghe giảng kinh. Không giống với tăng lữ người Aryan luôn đảm nhận vai trò trung gian giữa dân chúng và thần linh, các đạo sư Ấn Độ dạy rằng linh hồn người nào cũng có thể hợp nhất với tâm linh vũ trụ (Brahman). Các đạo sư chỉ diễn đạt được Brahman qua những ngụ ngôn như trên.

người đều có thể hợp nhất với Brahman (vũ trụ tuyệt đối thể - universal absolute Being). Brahman là danh hiệu mà giáo sĩ Aryan dành riêng cho mình vì chỉ có họ mới là người đủ thánh thiện để đọc thánh ca. Người thuộc chủng tính (tầng lớp) thứ tư bị xem là hèn kém, không xứng đáng để nghe kinh sách. Upanishads đem lại cho dân chúng thuộc mọi tầng lớp niềm hy vọng đạt được sự thánh thiện và cứu rỗi bằng cách để linh hồn của họ hợp nhất với Brahman.

Ấn Độ giáo hình thành và phát triển từ thánh ca Upanishads, kết hợp sự tôn thờ các thần linh với khát vọng cứu rỗi, một cuộc lữ hành đưa linh hồn trải qua nhiều kiếp sống nơi thể xác này rồi đến thể xác kia trong chu trình sinh - tử - tái sinh (đầu thai). Jaina giáo khởi phát từ giáo lý của Mahavira. Ngài sinh tại Ấn Độ khoảng năm 540 TCN, các tín đồ tôn Ngài là Jina (Đấng Chinh Phục Tâm Linh) vì Ngài đã giải thoát linh hồn bằng lối sống khắc kỷ và chiến thắng mọi dục vọng của thể xác. Mahavira tin rằng mọi sinh vật đều có linh hồn, và ai làm hại những linh hồn khác đều không đạt được sự cứu rỗi. Do đó, tín đồ của Mahavira luôn tuân giữ luật "bất tổn sinh" (không làm hại mọi sinh thể). Họ không ăn thịt, thậm chí không cắt lúa.

Phật giáo do Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa) sáng lập. Ngài sinh ra trong một gia đình quan quyền ở vùng núi Himalaya khoảng năm 560 TCN. Môn đệ gọi Ngài là Buddha (Phật) - Đấng Giác Ngộ. Sau khi tìm kiếm sự giải thoát tâm linh bằng lối sống khắc kỷ như Mahavira nhưng không đạt được sở nguyện, Ngài chọn cách trung dung, theo đó hành vi tốt kết hợp với sự tiết độ mọi sự. Sau cùng, Ngài đạt được trạng thái gọi là ngộ, thoát khỏi mọi dục vọng nơi trần thế. Phật giáo không dạy tín đồ thờ các thần linh mà dân Ấn đã từng thờ phụng. Theo thời gian, Phật giáo lan truyền sang nhiều nước châu Á và trở thành quốc giáo tại một số nước.

NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC

2.200 TCN - 500 TCN

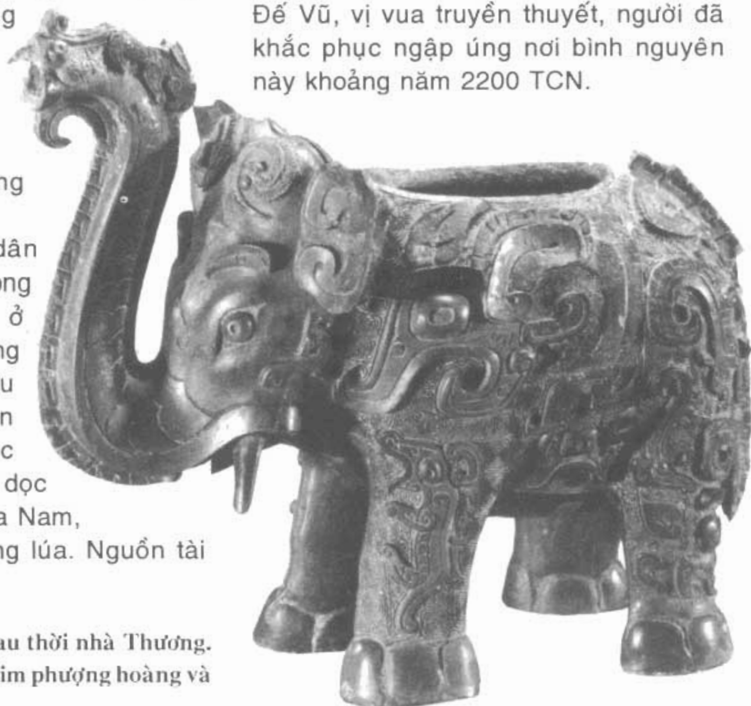
Trong khi nền văn minh ở nhiều nơi khác tác động lẫn nhau thông qua buôn bán hoặc xâm lấn, Trung Quốc vẫn biệt lập do núi, sa mạc, và đại dương ngăn cản giao lưu. Họ tạo dựng một xã hội khác biệt và gọi lãnh thổ của mình là Trung Quốc, hàm nghĩa là một đất nước kỷ cương và ổn định, xung quanh là những xứ man di, mọi rợ.

Khoảng năm 2200 TCN, vương quốc này mới định hình, nhưng hạt mầm của nền văn minh Trung Quốc đã được gieo trước đó hàng ngàn năm dọc theo sông Hoàng Hà. Sông này mang tên như vậy vì đất màu vàng (hoàng thổ) từ sa mạc Gobi theo gió tích tụ ở hai bên bờ sông. Lớp hoàng thổ này đem lại sự màu mỡ cho những cánh đồng trồng kê.

Năm 5000 TCN, dân chúng thường sống trong những ngôi làng ở khoảng giữa sông Hoàng Hà, và dọc các phụ lưu của nó. Họ cày cấy trên những thửa ruộng bậc thang ở vùng đất ẩm dọc sông Dương Tử ở phía Nam, dân làng bắt đầu trồng lúa. Nguồn tài nguyên thiên nhiên khác có giá trị lớn đối với Trung Quốc là tơ tằm, dân Trung Quốc đã khéo léo dệt tơ tằm thành những tấm lụa bóng mịn.

CẢI TẠO BÌNH NGUYÊN TRŨNG

Về chính trị, lưu vực sông Dương Tử lạc hậu hơn vùng sông Hoàng Hà, nơi dân chúng sống ở bình nguyên trũng dọc theo sông. Ngay từ lúc bắt đầu định cư tại đây, họ đã được các vua chúa uy quyền điều động đào kênh để tưới tiêu. Sử sách Trung Quốc ghi công lao của Đế Vũ, vị vua truyền thuyết, người đã khắc phục ngập úng nơi bình nguyên này khoảng năm 2200 TCN.



Bình rượu bằng đồng thau thời nhà Thương. Đầu vòi voi chạm hình chim phượng hoàng và con hổ đang nằm phục.

Năm 1750 TCN, các vua nhà Thương đã xác lập quyền cai trị hầu khắp lưu vực sông Hoàng Hà. Những chư hầu trung thành với nhà Thương cai quản các thuộc quốc bằng bàn tay sắt và triều cống cho triều đình trung ương vàng bạc, nông sản và binh lính.

Một trong số ít kỹ thuật mới du nhập từ nước ngoài vào Trung Quốc là chiến xa do ngựa kéo. Những cỗ xe này có nguồn gốc từ mạn tây bắc được nhập vào Trung Quốc khoảng năm 1300 TCN. Giao tranh giữa các chư hầu với sự xung trận của những chiến xa do ngựa kéo, theo sau là bộ binh, thường rất khốc liệt, hàng ngàn chiến binh phơi thây nơi chiến địa. Để phòng thủ, thành nào cũng xây tường dày đến 10 mét bằng đất đắp lên khung gỗ.

LỄ VẬT DÂNG VUA

Tại Trung Quốc, cũng như ở vùng Lưỡng Hà, vua chúa thường tự xưng mình là con cháu của thần linh, nên khi họ qua đời, lễ vật dâng cúng là con người. Trong một tang lễ của hoàng gia tại kinh đô An Dương của nhà Thương, hơn 60 tù nhân được dùng làm lễ vật hiến tế. Vàng bạc chôn theo vua có cả ngọc bích được chạm khắc rất tinh xảo, quý giá hơn vàng và mang ý nghĩa tôn giáo.

Nhà Thương trải qua hơn 30 đời vua; vương quyền bao trùm vùng lãnh thổ từ lưu vực sông Hoàng Hà ở phía Tây tới tận Sơn Đông ở mạn đông. An Dương là kinh đô ngự trị của 12 đời vua cuối của triều đại nhà Thương. Nét mới của thời kỳ này là thuật bói toán bằng mai rùa hoặc xương bò. Người bói dùng vật nhọn đâm vào mai rùa hoặc khúc

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **2200 TCN**

Văn minh Trung Quốc khởi phát tại lưu vực sông Hoàng Hà.

- **1750 TCN**

Nhà Thương thống trị vùng lưu vực sông Hoàng Hà. Lưu vực sông Dương Tử ở phía Nam chịu ảnh hưởng văn hóa nhà Thương nhưng không thuộc vương thổ nhà Thương.

- **1300 TCN**

Các vua nhà Thương dời đô đến An Dương, bên bờ một phụ lưu của sông Hoàng Hà. Khi vua băng hà, nhiều người bị buộc phải hy sinh mạng sống làm lễ vật dâng cúng vua quá cố.

- **1100 TCN**

Trụ Vương, vị vua cuối đời nhà Thương, bị lật đổ; triều đại nhà Chu ra đời. Dưới triều đại này, Trung Quốc bành trướng và thâu tóm luôn lưu vực sông Dương Tử.

- **771 TCN**

Sự tấn công của các bộ tộc du mục buộc nhà Chu phải dời đô từ phía Tây Trung Quốc về Lạc Dương ở phía Đông, đánh dấu sự phân chia thành Tây Chu và Đông Chu. Quốc vương Đông Chu không có quyền hành gì đối với các nước chư hầu.

- **550 TCN**

Khổng Tử sinh ra trong thời kỳ xung đột giữa các tiểu quốc trên lãnh thổ Trung Quốc tăng cao.

xương bò rồi hơ trên ngọn lửa, sau đó họ nhìn những đường rạn nứt mà đoán vận tốt xấu.

Xã hội dưới thời nhà Thương chứng kiến sự khởi nguồn của tục thờ tổ tiên và kiểu gia tộc phụ hệ. Các vua xây đền thờ cho tiên vương và thần thánh hóa đền thờ bằng cách dâng cúng con người làm đồ tế lễ. Triều đại nhà Thương đã dùng đồ đồng trong nghi lễ thờ cúng.

Kinh đô An Dương rất rộng. Làng mạc và các khu vực chế tác của thợ thủ công nằm quanh hoàng cung, sử sách Trung Quốc chép rằng các vua cuối đời nhà Thương chẳng màng gì đến quốc sự, chỉ vui chơi tửu sắc. Tàn bạo nhất là Trụ Vương, vị vua cuối cùng của nhà Thương. Ông tăng thuế rất cao để lấy tiền vui chơi xa xỉ, những người bất đồng với vua đều bị hành hình. Sự bạo ngược và hà khắc của triều đình đã khiến dân chúng nổi dậy chống đối khắp nơi. Mạnh nhất là cuộc khởi nghĩa từ một tỉnh nơi mạn tây Trung Quốc khoảng 1100 TCN, các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này đã tiêu diệt nhà Thương và lập ra triều đại nhà Chu. Quân vương nhà Chu cũng xưng mình là người vâng mệnh Trời đem thái bình thịnh trị cho Trung Quốc.

VƯƠNG QUỐC CÁT CỨ

Hơn hai thế kỷ, nhà Chu dường như hưởng lộc của Trời, vương quốc bành trướng từ phía Bắc sông Hoàng Hà đến tận phía Nam sông Dương Tử. Tuy nhiên, về cơ cấu chính trị, nhà Chu kế thừa nhà Thương nên các chư hầu nắm giữ nhiều quyền thế và thái ấp, một số chư hầu còn có nhiều đất đai hơn nhà vua.

Sự suy yếu của chính quyền trung ương trở nên rõ nét vào năm 771 TCN, khi các bộ tộc du mục tấn công và buộc nhà Chu phải rời bỏ kinh đô ở miền tây Trung Quốc đến miền đông lập kinh đô mới tại Lạc Dương. Do sự kiện này mà triều đình nhà Chu còn được gọi là Tây Chu và Đông Chu.

Các vua Đông Chu không còn quyền hành nhiều đối với các nước chư hầu. Khi đất nước rơi vào tình trạng cát cứ, dân chúng mong mỏi sự xuất hiện của bậc minh quân, người sẽ cai trị Trung Quốc một cách công minh theo đúng sứ mệnh thiên tử (con của Trời). Triết thuyết này của Khổng Tử (550 - 479 TCN) đã được vận dụng bởi nhiều vua chúa đầy tham vọng của Trung Quốc và các mưu sĩ của họ, những người đã tái thống nhất và đưa Trung Quốc thành đại vương quốc.

NỀN VĂN MINH ĐỊA TRUNG HẢI

2.000 TCN - 500 TCN

Khoảng năm 2000 TCN, rất lâu sau khi các thành thị và vương quốc vươn lên ở Trung Đông, nền văn minh châu Âu đầu tiên mới khởi phát nơi đảo Crete, một nền văn minh cường thịnh nhờ hoạt động thương mại hàng hải và là khuôn mẫu cho các nền văn minh sau đó trên đất Hy Lạp và nhiều miền khác quanh Địa Trung Hải. Có lẽ cư dân đảo Crete đã đến từ phương Bắc hoặc phương Đông, họ đều là thuỷ thủ lành nghề đã tạo được tài sản và tầm ảnh hưởng nhờ sự thành thạo về thuyền bè và hàng hải. Ngày nay chúng ta gọi họ là người Minoan, dựa theo tên vị vua truyền thuyết Minos. Tương truyền vua Minos nuôi một con thú nửa người nửa bò mộng tên là Minotaur ở mê cung của hoàng cung, thức ăn của con thú này là những thanh niên do thành Alheus của Hy Lạp cống nạp.

Dân Minoan từng thống trị nền kinh tế của Hy Lạp, họ tạo được uy lực và thịnh vượng một phần nhờ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào của xứ sở. Các bình nguyên và sườn đồi màu mỡ trên đảo Crete cung cấp rất nhiều rượu nho, dầu ôliu, ngũ cốc và len (từ lông cừu). Những mặt hàng này được xuất sang các vùng khác. Thứ giá trị nhất của người Minoan là gỗ và bí quyết đóng thuyền đi biển bằng gỗ. Mọi nền văn minh cổ đại đều có tàu thuyền dạng này hoặc dạng khác, nhưng chỉ là tàu đi trên sông hoặc đi ven biển. Do phải băng qua vùng biển mênh mông để trao đổi hàng hóa, dân Minoan đã đóng loại tàu viễn dương có lườn sâu để tạo độ bền vững, và mũi tàu cao để rẽ sóng.

Kiểu tàu này giúp họ trở thành chủ nhân vùng biển Aegean và miền đông Địa Trung Hải. Đối tác của họ là người



Hy Lạp và Ai Cập, mặt hàng người Minoan mua là ngà voi, đá quý, vải lanh, và vàng của vùng Nubia. Thương mại thúc đẩy thủ công mỹ nghệ Minoan phát triển; họ làm đồ gốm tinh xảo, có hoa văn đẹp, vải len nhiều màu, ly tách bằng vàng, bạc, và dao găm. Trên đảo Crete có vài vương quốc, vua các xứ này dùng tài sản thu được nhờ buôn bán để xây cung điện nguy nga. Trong triều có những người ghi chép công việc triều chính và số liệu về thuế nộp cho triều đình.

Xã hội phú cường và kỷ cương này bị tác động nghiêm trọng do một số xáo trộn từng san phẳng các cung điện trên đảo vào thế kỷ 17 TCN. Vụ bộc phát núi lửa ở đảo Thira kế cận đã hủy hoại đảo Crete bởi động đất và tro bụi. Sau thảm họa, các cung điện được xây dựng lại, hoành tráng nhất là cung điện ở Knossos. Tọa lạc trên khu đất khoảng 5 ha, cung điện này có 1.500 phòng, bao gồm phòng ở và xưởng chế tác của thợ thủ công, nhà bếp, kho, phòng tắm và vệ sinh, phòng lễ tân, và mạng lưới đường ngầm.

Bức bích họa trên đảo Thira vẽ đoàn thuyền rất giống thuyền của người Minoan ở đảo Crete gần đó. Vụ bộc phát núi lửa trên đảo Thira hồi thế kỷ 17 TCN đã tàn phá đảo Crete và nền văn minh của người Minoan.



Người xứ khác, khi đến đây, sẽ thấy cung điện nguy nga này đúng là một mê cung, các hình bò mộng vẽ trên tường hẳn đã nói lên phần nào về truyền thuyết liên quan đến quái vật Minotaur. Một bức tranh vẽ hình một người Minoa lực lưỡng nắm sừng con bò mộng và nhấc nó lên. Nhà khảo cổ khai quật di chỉ Knossos cho rằng ông đã tìm ra cung điện của vua Minos. Theo truyền thuyết, sự bóc lột tàn nhẫn của vua Minos đối với dân Hy Lạp và quái vật Minotaur ăn thịt người của nhà vua đã tiêu tan khi anh hùng Theseus xâm nhập mê cung và giết chết quái vật. Truyền thuyết cũng có phần nào sự thật khi người Hy Lạp tràn qua đảo Crete được biết đến với tên là dân Mycenae. Giống như dân Minoan, người Mycenae cũng thêu dệt nên nhiều truyền thuyết.

XỨ SỞ CỦA VÀNG

Dân Mycenae rất hiếu chiến, họ tràn từ vùng Balkan đến chiếm bán đảo Hy Lạp khoảng năm 1600 TCN. Văn hóa của họ non kém hơn so với văn hóa của người Minoan, khi hai dân tộc này giao tiếp, buôn bán với nhau lần đầu, người Minoan là thầy, còn dân Mycenae là học trò. Theo thời gian, người Mycenae dùng chữ viết và lĩnh hội nghệ thuật của người Minoan.

Một số người Mycenae trở thành đối thủ của người Minoan về phương diện hàng hải và buôn bán. Họ làm giàu cho xứ sở bằng lượng vàng nhập từ nước ngoài và nhiều châu báu khác. Số dân Mycenae còn lại vẫn bám vào đất đai và truyền thống hiếu chiến của tổ tiên.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **2000 TCN**

Nền văn minh Minoan phát triển trên đảo Crete khi các vua chúa tích lũy tài sản kếch sù nhờ buôn bán hàng hải và bắt đầu xây cất cung điện.

- **1700 TCN**

Vụ bộc phát núi lửa trên đảo Thira đã gây động đất và mưa tro bụi cho đảo Crete, và hủy hoại nền văn minh Minoan.

- **1600 TCN**

Nền văn minh Mycenae hình thành và phát triển nơi cực nam lục địa Hy Lạp. Các vua chúa xây thành trì trên đồi; khi băng hà, họ được chôn cất cùng với của cải thu được nhờ buôn bán.

- **1450 TCN**

Dân Mycenae thống lĩnh đảo Crete, đặt dấu chấm hết cho nền văn minh Minoan.

- **1250 TCN**

Thành Troy bị huỷ diệt, dường như bởi người Mycenae.

- **1150 TCN**

Nền văn minh Mycenae suy vong.

- **1000 TCN**

Các thành bang cường thịnh của người Phoenicia dọc rìa phía Đông Địa Trung Hải đã cho thương thuyền tỏa đi tứ xứ, và thành lập các thương điếm mà sau này thành thuộc địa.

- **750 TCN**

Carthage, một thuộc địa của Phoenicia ở duyên hải Bắc Phi, vươn thành trung tâm của đế chế mậu dịch nơi mạn tây Địa Trung Hải.

- **700 TCN**

Các thuộc địa của Hy Lạp hình thành ở duyên hải Sicily và miền nam Ý, trong khi nền văn minh của người Etruria phát triển ở miền Bắc Ý.

- **550 TCN**

Athens và nhiều thành bang khác ở Hy Lạp lục địa trở thành những trung tâm học thuật và nghệ thuật, đồng thời nhen nhóm một biến chuyển lớn về chính trị.

Có nhiều tiểu quốc của người Mycenae, tiểu quốc nào cũng xây pháo đài trên đồi để kiểm soát các trang trại chung quanh. Nổi bật nhất là pháo đài Mycenae (nền văn minh nơi đây được gọi theo tên pháo đài). Bao quanh là tường thành bằng đá cao 12 mét, dày gần 8 mét. Pháo đài Mycenae thực sự không thể nào công phá được, lối vào duy nhất là cổng thành bên dưới 2 tượng sư tử lớn. Giống như Knossos, Mycenae hẳn đã là nơi ngự trị của vị vua mà các lãnh chúa khác phải tuân phục.

Pháo đài của người Mycenae nhỏ hơn cung điện xứ Minoan nhưng có nhiều nét tương đồng. Trong pháo đài có xưởng của thợ gốm, thợ dệt, thợ kim hoàn, thợ đồng thau và thợ thủ công. Nhà vua chủ trì các buổi lễ tổ chức trong đại sảnh hoành tráng gọi là megaron, có gian phòng khoét sâu chất đầy châu báu. Trong số của cải quý báu chôn theo vua có vòng đeo cổ, vương miện, tấm chắn ngực, và mặt nạ bằng vàng.

Một lăng mộ của hoàng gia được khai quật ở Mycenae đã bị nhận dạng lầm là mộ phần của Agamemnon, vị vua truyền thuyết có quyền lực và tài sản vô song đã vây hãm thành Troy, một thành trì ở Tiểu Á và được lưu danh trong bộ sử thi Iliad của Homer. Thực ra, lăng mộ ở Mycenae giữ hài cốt của vị vua băng hà vào thế kỷ 16 TCN, tức trước thời điểm hủy diệt thành Troy 3 thế kỷ. Tuy nhiên, dân Mycenae thành thạo hàng hải có thể liên đới trong sự tiêu vong của thành Troy. Khoảng năm 1450 TCN, người Mycenae đã thôn tính đảo Crete, liên tục cướp phá và buôn bán khắp mạn đông Địa Trung Hải.

Nền văn minh Mycenae suy vong khoảng năm 1200 TCN, các pháo đài hoang tàn, đổ nát. Hạn hán, nội chiến,

ngoại xâm đã gây nên sự sụp đổ này. Một thời kỳ tăm tối đổ ập xuống các nước vùng biển Aegean, thủy thủ từ nhiều nơi khác thuộc Địa Trung Hải đã chiếm thế thượng phong về thương mại và thuộc địa hóa.

DÂN PHOENICIA

Khoảng năm 1000 TCN, dân xứ Phoenicia sống ở miền duyên hải thuộc lãnh thổ mà nay là nước Lebanon đã khởi đầu thời kỳ bành trướng khắp Địa Trung Hải. Dân Phoenicia có liên hệ với người xứ Canaan và nói tiếng Simitic, cùng ngữ hệ với ngôn ngữ của người Canaan và người Israel đối nghịch. Dân Phoenicia chưa bao giờ hùng mạnh về quân sự. Các thành trì trọng yếu của họ là Tyre, Sidon và Byblos, thường xuyên bị Ai Cập đánh chiếm. Nhưng sự suy vong của Ai Cập và sự sụp đổ của nền văn minh Mycenae đã giúp người Phoenicia bành trướng thế lực. Các đô thị cảng trở thành những thành bang độc lập và thịnh vượng nhờ có các đoàn thương thuyền chở dầu ôliu, rượu, ngũ cốc, gỗ, giấy cói Ai Cập, và một số mặt hàng thiết yếu khác đi bán ở nhiều nơi. Isaiah, tiên tri trong Cựu ước, mô tả thành Tyre là "vương đô, các thương nhân của thành là những hoàng thân". Để chống lại hải tặc, thương thuyền của Phoenicia thường có các thuyền chiến hộ tống.

Các thuộc địa đầu tiên của Phoenicia chỉ là những thương điếm, một ít thương nhân, chiến binh, thợ thủ công sống quanh năm ở đó để trao đổi hàng hóa với cư dân địa phương, sửa chữa tàu thuyền và canh giữ bến cảng. Lâu dần, các thương điếm này biến thành những cộng đồng phát triển phồn thịnh. Hầu hết đều nằm ở mạn tây Địa Trung Hải, dọc duyên hải Sicily, Sardinia, Tây Ban Nha, và Bắc Phi. Quan trọng nhất trong các thuộc địa ở Bắc Phi là Carthage. Dân Phoenicia đến đây từ thế kỷ 8 TCN khi quân Assyria xâm lấn xứ sở của họ. Chẳng bao lâu, Carthage trở thành thuộc địa hàng đầu của Phoenicia nơi mạn tây Địa Trung Hải và khởi sự bành trướng thuộc địa của chính nó nơi quần đảo Balearic, ngoài khơi bờ biển phía Đông Tây Ban Nha.

Carthage vươn lên thành kinh đô của đại đế chế thương mại hàng hải có tầm hoạt động buôn bán tới tận eo biển Gibralta và cả nước Anh.

Người Phoenicia không phải là lực lượng hùng mạnh duy nhất ở Địa Trung Hải trong thời kỳ này. Tại miền Bắc Ý, dân Etruria kiến tạo thành bang riêng của họ và cũng đưa thương thuyền đi buôn bán khắp nơi. Họ có mối quan hệ hữu nghị với dân Phoenicia, nhưng Rome, một làng ở Ý dưới thời thống lĩnh của Etruria, đã giành được độc lập vào năm 500 TCN rồi vươn lên thành

NHỮNG KÌNH ĐỊCH THỜI CỔ ĐẠI

Hy Lạp và Phoenicia đều buôn bán nô lệ và đôi khi còn thực hiện những vụ cướp biển. Sự bực bội của người Hy Lạp được nung nấu bởi nỗi lo người Phoenicia, với căn cứ chính của đế chế hàng hải của họ đóng tại Carthage, sẽ đẩy Hy Lạp ra khỏi phía Tây Địa Trung Hải. Năm 540 TCN, Hy Lạp bảo vệ thuộc địa của mình trên đảo Corsica bằng cách tiến hành cuộc chiến chống quân Carthage và liên minh của Carthage là quân Etruria. Hy Lạp thắng trận Aleria, nhưng thua chung cuộc và chịu nhiều tổn thất nặng nề đến độ phải bỏ thuộc địa đó.

một thành bang hùng mạnh, tranh giành quyền thống trị Địa Trung Hải với Carthage.

SỰ HỒI SINH CỦA HY LẠP

Một thời gian dài trước khi Rome hưng thịnh, Phoenicia đã phải chiến đấu với các thuộc địa của Hy Lạp đang ngày càng phát triển khắp Địa Trung Hải, khi Hy Lạp dần dần khôi phục sự cường thịnh sau sự suy vong của nền văn minh Mycenae. Sự hồi sinh của Hy Lạp bắt đầu vào năm 800 TCN, khi nông nghiệp và nền thương mại được gây dựng lại thúc đẩy các thành bang thế lực như Athens, Corinth, và Sparta phát triển. Tiến bộ kinh tế song hành với thành tựu văn hóa, các nghệ nhân Hy Lạp phát triển một phong cách độc đáo trong kỹ thuật làm đồ gốm, kiến trúc, điêu khắc, và sáng tác nhiều tuyệt tác văn chương; tiêu biểu là sử thi Iliad và Odyssey, được xem là của Homer. Bản viết của hai tác phẩm này ra đời vào thế kỷ 8 TCN.

Văn học chỉ phát triển trong xã hội có đa số dân biết đọc, biết viết. Người Hy Lạp dựa vào bảng chữ cái tiếng Phoenicia để hình thành bảng chữ cái tiếng Hy Lạp gồm 24 mẫu tự dễ đọc, dễ viết nên hầu hết dân Hy Lạp đều biết chữ. Khoảng năm 700 TCN, Hy Lạp đưa di sản văn hóa của họ, kể cả sử thi của Homer, đến hàng chục thuộc địa xa xôi bên bờ biển Đen và biển Aegea ở nam Ý, băng qua Hy Lạp



Người Minoan, sau đó là người Mycenae thống lĩnh các con đường buôn bán ở vùng Địa Trung Hải (xem bản đồ nhỏ). Rồi đến người Phoenicia kiểm soát và thuộc địa hóa miền Địa Trung Hải cho tới khi gặp sự canh tranh quyết liệt của Hy Lạp.

lục địa vào Bắc Phi. Các thành bang do những người đi chiếm thuộc địa tạo dựng thường độc lập về chính trị đối với mẫu quốc, dấu hiệu đầu tiên về yêu cầu quyền tự do và đã dẫn tới sự ra đời nền dân chủ tại Athens khoảng năm 500 TCN.

OLMEC Ở VÙNG TRUNG MỸ TIỀN COLUMBUS

1.200 - 400 TCN

Nền văn minh đầu tiên ở Tân Thế giới khởi phát ở vùng Trung Mỹ tiền Columbus (Mesoamrica), một vùng văn hóa trải dài từ miền trung Mexico tới eo đất Panama. Những nền văn hóa cổ của vùng Trung Mỹ có chung nhiều tín ngưỡng và tập tục. Hoạt động sản xuất chủ yếu của cư dân vùng này là trồng ngô, hoạt động vốn xuất phát tại đây khoảng năm 2700 TCN. Việc trồng ngô và nhiều loại rau quả như đậu, bí,... đã giúp dân Mesoamerica sống quây quần thành những cộng đồng.

Khoảng năm 1200 TCN, các làng mạc ở ven bờ những con sông chảy ra vịnh Mexico, gần Veracruz ngày nay, đã phát triển thành xã hội phức hợp có tên

Nhiều tượng đá đầu người như bức tượng này được xem là tượng trưng cho vua chúa Olmec, những người tạo dựng các trung tâm tôn nghiêm nơi chốn rừng rậm vùng Mesoamerica.



là Olmec, hoặc "cư dân miền cao su", vì cây cao su mọc rất nhiều ở đây. Những vụ bội thu ngô và đậu đã hỗ trợ rất nhiều cho thương nhân, thợ thủ công và lãnh chúa miền Olmec. Nông dân được điều động xây đền đài và các công trình công cộng những khi họ rảnh việc gieo trồng. Dân Olmec ăn mặc giản dị, áo ngắn và quần túm hoặc váy bằng vải, họ rất thích đeo bông tai, vòng mũi, vòng tay, vòng cổ, vòng chân bằng ngọc, vỏ sò hoặc xương động vật. Tăng lữ và lãnh chúa còn quàng khăn đầu sặc sỡ và đeo những gương nhỏ bằng kim loại để tạo ấn tượng với thuộc hạ. Gieo trồng và các hoạt động mùa màng khác được thực hiện theo âm lịch. Chữ viết của dân Olmec là kiểu chữ tượng hình đến nay vẫn chưa giải mã được.

TƯỢNG CÁC VUA CHÚA BẰNG ĐÁ

Trung tâm của nền văn minh Olmec không phải là những thành thị đúng nghĩa mà là những quần thể nghi lễ, có kiến trúc đồ sộ như kim tự tháp đắp bằng đất, quảng trường có tường bao quanh, đền thờ bằng đá, và các sân vũ hội tôn giáo. Vua chúa và cận thần sống trong các quần thể kiến trúc này, còn đại đa số dân chúng sống ở những làng mạc xung quanh.

Đại trung tâm nghi lễ đầu tiên của Olmec ở San Lorenzo, nằm sâu trong đất liền tính từ Vịnh Mexico. Sau này, một quần thể kiến trúc lớn hơn được dựng ở La Venta gần duyên hải. Để dựng đài tưởng niệm ở những nơi này, kể cả chạm khắc những cái đầu rất lớn bằng đá tượng trưng cho các lãnh chúa Olmec, dân chúng phải lấy đá bazan gần những núi lửa cách đó vài dặm rồi chở về bằng bè. Các tượng này đều có chữ tượng hình

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **2700 TCN**

Dân vùng Mesoamerica bắt đầu trồng ngô.

- **2000 TCN**

Nhiều làng mạc của nông dân trồng ngô và các cây lương thực khác phát triển mạnh ở Mesoamerica. Một số làng đã có hệ thống thủy lợi riêng.

- **1500 TCN**

Nền văn hóa Olmec phát triển khi các làng mạc gần vịnh Mexico dư thừa lương thực, có thể hỗ trợ cho các lãnh chúa, thợ thủ công và những công trình kiến thiết.

- **1200 TCN**

Văn minh Olmec hình thành và phát triển cùng với sự hoàn thành quần thể nghi lễ tại San Lorenzo.

- **900 TCN**

San Lorenzo tiêu tan, có thể do cuộc khởi nghĩa trong xứ hoặc do thế lực kình địch tấn công. Quần thể nghi lễ tại La Venta vượt xa San Lorenzo về tầm vóc và là tâm điểm của nền văn minh Olmec.

- **400 TCN**

La Venta và các tượng đài bị phá hủy. Nền văn minh Olmec tiêu vong.

(có thể là tên các lãnh chúa) và được chạm khắc tinh xảo nên trông rất uy nghiêm, tạo ấn tượng cho người xem về uy dũng của những người cai quản xã hội này.

Nghệ nhân Olmec còn khắc nhiều tượng báo đốm bằng ngọc bích hoặc bằng đất sét. Nhiều nền văn hóa châu Mỹ cổ đề cao loài báo đốm, do chúng có sức mạnh và rất tinh khôn. Có lẽ các lãnh chúa Olmec đã đảm nhận luôn chức năng thầy mo thờ báo đốm và tự nhận là thân thuộc của loài này. Dân Mesoamerica tin rằng các thày mo có thể nhập vào thế giới tâm linh và hóa thân thành báo đốm hoặc các tạo vật khác.

DI SẢN CỦA NỀN VĂN MINH ĐÃ MẤT

Những dòng họ quyền thế cai trị các trung tâm nghi lễ của Olmec và làng mạc quanh đó mất dần quyền bính tại những cộng đồng này. Có lẽ họ bị các tộc trưởng kình địch chinh phục, hoặc bị dân chúng phế truất do người dân quá mỏi mệt vì sự đòi hỏi công sức liên tục của họ. Khoảng năm 900 TCN, San Lorenzo bị phá hủy, các tượng bị đục phá. La Venta chịu chung số phận vào năm 400 TCN. Nền văn minh Olmec tiêu vong.

Olmec đã để lại di sản lớn cho vùng Mesoamerica. Thương nhân Olmec là những người truyền bá văn hóa, các tác phẩm nghệ thuật và tín ngưỡng của dân Olmec. San Lorenzo và La Venta trở thành khuôn mẫu về trung tâm nghi lễ của nền văn minh Mesoamerica sau đó. Dân Olmec đã tạo ảnh hưởng sâu đậm đối với cư dân trên bán đảo Yucatán gần đó, nơi dân Maya hưng phát. Nhiều yếu tố hòa nhập vào nền văn minh Maya như quảng trường nghi lễ, kim tự tháp, chữ tượng hình, lịch thời vụ, vũ hội tôn giáo, và các lãnh chúa tự nhận là thân thuộc với loài báo đốm, đều từ nền văn minh Olmec.

TIỀN SỬ - 500 TCN

Trong khi những nền văn hóa đầu tiên đang được định hình, thì các nền văn hóa khác cũng hình thành và phát triển khắp thế giới. Những xã hội này không kiến lập đế chế, thành đô, hoặc có nhiều tác phẩm văn học, nhưng họ đạt được những thành tựu ở lĩnh vực khác, và tạo dựng nền tảng vững mạnh cho sự phát triển nền văn minh sau đó.

✧ SỰ CƯỜNG THỊNH Ở ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á là một trong những vùng đầu tiên trên thế giới gieo trồng các cây lương thực. Lúa gạo là cây lương thực chính ở miền đất này và được trồng nơi đất ẩm, như vùng cửa sông và châu thổ sông Mekong, sông Hồng. Nông dân trồng lúa vùng này đã biết tăng sản lượng bằng cách gieo mạ trên ruộng lúa. Sản lượng lúa gạo tăng dẫn tới làng mạc phát triển. Sự dư thừa lương thực hỗ trợ rất nhiều cho giới thợ thủ công lành nghề, kể cả thợ gốm và thợ đồ đồng, những người đã biết tận dụng trữ lượng lớn đồng và thiếc ở Đông Nam Á.

Năm 2000 TCN, thợ đổ đồng ở Khorat, một cao nguyên giàu khoáng sản ở Thái Lan, quay sang chế tác những dụng cụ tinh xảo và binh khí. Sự giàu có và quyền lực tập trung trong tay của một số dòng họ quý tộc nắm quyền thống trị, kiểm soát nền sản xuất hàng hóa và buôn bán.

Khoảng năm 500 TCN, nhiều xã hội phức hợp hình thành và lớn mạnh tại một số nơi như cao nguyên Khorat và châu thổ sông Hồng. Giới quyền quý, trong thời văn hóa Đông Sơn phát triển tại bình nguyên sông Hồng, khi qua đời thường được chôn chung với nhiều đồ vật quý giá, kể cả binh khí bằng đồng thau và những chiếc trống đồng có chạm khắc cảnh chiến trận.

✧ SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NGƯỜI CELT Ở CHÂU ÂU

Nền văn hóa của người Celt khởi phát khoảng năm 1000 TCN dọc thượng lưu sông Danube ở Trung Âu. Một trong những vùng định cư lớn và sớm nhất của người Celt là Hallstatt ở nước Áo, dân vùng này đã biết khai thác muối mỏ ở sâu dưới lòng đất.

Việc buôn bán muối là nguồn thu nhập đáng kể của cư dân Hallstatt, nhưng họ thực sự giàu lên và hùng mạnh hơn nhờ du nhập kỹ thuật chế tác đồ sắt từ Trung Đông vào năm 750 TCN. Thợ rèn ở Hallstatt và các cộng đồng dân Celt khác chế tác đồ sắt đã giúp người Celt phát triển buôn bán, thống lĩnh phần lớn châu Âu.

Khoảng năm 500 TCN, văn hóa của

người Celt lan rộng sang Đức, Pháp, tới tận miền Bắc Tây Ban Nha và nước Anh. Các lãnh tụ người Celt dựng pháo đài trên đồi và sống trong đó cùng với gia đình và cận thần. Một số phụ nữ dòng dõi quý tộc có vị thế cao trong xã hội, được an táng theo nghi thức hoàng gia khi qua đời. Giáo sĩ người Celt được gọi là Druid. Họ là người cử hành các nghi lễ hiến tế, đồng thời là người ban hành luật lệ, dạy tín lý và chữa trị bệnh tật. Người Celt đã phát triển hệ thống chữ viết, mặc dù còn thô sơ, và trên đà tạo dựng nền văn minh của riêng họ. Sau năm 500 TCN, người Celt tiếp xúc với nền văn minh La Mã và dần dần chịu ảnh hưởng của nền văn minh này.

✧ NGHỆ THUẬT Ở TÂY PHI

Vào thời điểm Ai Cập vươn lên thành vương quốc, khoảng năm 3000 TCN, canh nông đã lan rộng tới nhiều nơi khác trên lục địa này, trong đó có thung lũng sông Niger ở Tây Phi. Dân làng tại những nơi đó trồng khoai, dưa, lúa gạo, và chăn nuôi trâu, bò, cừu... Cách sống nơi thảo nguyên vẫn giữ nguyên như bao đời cho tới năm 600 TCN, khi cư dân cao nguyên Jos ở miền trung Nigeria ngày nay bắt đầu chế tác đồ sắt. Có lẽ họ đã tiếp thu kỹ thuật này từ vương quốc Nubia của người Kush ở Đông Phi hoặc phát triển nó một cách độc lập. Việc chế tác đồ sắt đã làm cho nền văn hóa miền đất này thêm phong phú và tạo ra môi trường để các thợ giỏi có cơ hội trau dồi tay nghề.

Đầu năm 500 TCN, nghệ nhân của nền văn hóa Nok (theo tên ngôi làng ở Nigeria, nơi tìm ra các sản phẩm của họ) đã tạc hình người bằng đất sét. Khác với các nhà điêu khắc Ai Cập và Hy Lạp, thường tạc hình người với sự cân đối hoàn toàn theo mẫu lý tưởng, các nhà điêu khắc Nok thường phóng đại hoặc cách



điệu khuôn mặt của tượng nhằm nhấn mạnh nét biểu cảm của tác phẩm. Phong cách nghệ thuật của họ tỏa lan sang nhiều nơi khác ở Tây Phi, chứng tỏ dân Nok, cũng như dân Hy Lạp, là những người khởi xướng xu hướng văn hóa trong vùng.

❖ SỰ PHÁT TRIỂN Ở VÙNG NÚI ANDES

Đầu năm 2000 TCN, dân sống trên miền đất giữa Thái Bình Dương và dãy núi Andes bắt đầu đặt nền tảng cho nền văn minh Nam Mỹ. Miền đất này là quê hương của những thợ dệt rất giỏi, chuyên dùng sợi bông hoặc len làm từ lông lạc đà không bướu và lạc đà Nam Mỹ để dệt thành những tấm vải nhiều màu sắc và hoa văn rất đẹp.

Cộng đồng dân cư nhỏ, nhưng dân chúng nhiều làng hợp nhau xây dựng các trung tâm nghi lễ, đồ sộ nhất là El Paraiso. Được xây khoảng năm 1800 TCN, gần thủ đô Lima của Peru ngày nay. El Paraiso tọa lạc trên khu đất rộng khoảng 120 ha, là nơi cử hành các nghi lễ cầu xin thần linh ban phúc lành và mưa thuận gió hòa.

El Paraiso bị bỏ phế không lâu sau khi hoàn thành, nhưng nhiều trung tâm nghi lễ khác có quy mô nhỏ hơn được tạo dựng ở khắp vùng. Cùng thời gian này, dân làng hợp sức để làm các công trình thủy lợi đưa nước từ hồ và suối trên núi vào đồng ruộng.

Khoảng năm 800 TCN, cư dân cao nguyên Peruvian khởi công xây dựng quần thể nghi lễ tại Chavín de Huantar, hoành tráng như các quần thể nghi lễ của Olmec ở Mesoamerica. Chavín de Huantar vẫn tương đối nhỏ cho tới năm 500 TCN, khi rất đông di dân và khách hành hương đổ xô đến đây và biến nơi này thành thánh địa. Trong số các linh vật được khắc trên tường đền thờ có báo đốm và rắn. Sự phát triển của Chavín de Huantar thành trung tâm nghi lễ trùng hợp với sự hình thành các xã hội phức hợp ở nhiều nơi khác trong vùng, đánh dấu sự khởi phát nền văn minh Nam Mỹ.

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI
550 TCN - 700

Các nền văn minh đầu tiên tựa như những ngọn đèn lẻ loi và rải rác, ánh sáng tiến bộ của những nền văn minh này chỉ mới chạm nhau. Giữa năm 1000 và năm 500 TCN, khi những xã hội phức hợp lớn mạnh, họ mới bắt đầu liên kết và trao đổi tư tưởng. Thế giới trở nên đa dạng hơn và bước vào thời kỳ mà các sử gia gọi là thời Cổ đại, khoảng năm 500 TCN tới năm 500.

Nhiều nền văn minh, nhất là văn minh Hy Lạp, La Mã, Ba Tư, Trung Quốc và Ấn Độ bắt đầu lan tỏa khắp nơi, sáp nhập nhiều dân tộc khác vào nền văn hóa của họ, đạt trình độ cao về tổ chức chính quyền, phát minh khoa học và thành tựu nghệ thuật. Nền văn minh nào cũng nuôi dưỡng đạo quân hùng hậu để mở mang bờ cõi và chống trả hiểm họa ngoại xâm. Nhiều nước còn tham gia vào hoạt động buôn bán đường dài, nổi bật nhất là con đường "thương mại" dài hàng ngàn dặm nối Đông và Tây mang tên "Con Đường Tơ Lụa".

Những nhà tư tưởng lớn xuất hiện trong thời này là Khổng Tử (ở Trung Quốc); Đức Phật (ở Ấn Độ); Socrates, Plato, và Aristotle (ở Hy Lạp)... Dù khác nhau về văn hóa, nhưng các xã hội Cổ đại lại gặp phải nhiều vấn đề giống nhau.

Đế chế rộng lớn đòi hỏi bộ máy quan lại tương xứng và sức lao động của thần dân để duy trì. Các đại vương đầy uy lực luôn phải đối phó với những kình địch hùng mạnh không kém, tình trạng bất ổn trong vương quốc là điều thường xảy ra.

Rút cuộc, nhiều nền văn minh cổ đại suy yếu rồi rơi vào tay ngoại xâm. Tuy vậy, ảnh hưởng của những nền văn minh đó không bao giờ mai một và còn tiềm ẩn trong hầu hết mọi nền văn hóa hiện nay trên thế giới.

- **431 TCN**
Cuộc chiến Peloponnesus bùng nổ giữa Athens và Sparta. Đồng minh của hai bên cùng tham chiến. Sparta thắng cuộc chiến này.

- **334 TCN**
Alexander Đại đế xâm chiếm Ba Tư, khởi đầu những cuộc chinh phục của ông. Sau đó, ông chiếm Ai Cập và Babylonia rồi tiến quân vào miền Bắc Ấn Độ.

- **320 TCN**
Chandragupta Maurya lập vương triều thống trị hầu hết miền Bắc Ấn Độ.

- **221 TCN**
Trung Quốc thống nhất dưới triều Tần Thủy Hoàng đế.

- **44 TCN**
Julius Caesar bị ám sát tại Viện Nguyên lão ở Roma.



Đền Parthenon hoàn thành năm 438 TCN. Đền được dựng trên đồi Acropolis.

- **27**
Đức Jesus thành Nazareth khởi sự rao giảng Tin Mừng ở Judea.

- **200**
Ngô từ vùng tây nam du nhập vào miền đông lục địa Bắc Mỹ.

- **410**
Quân Visigoth dưới quyền chỉ huy của Alaric đánh phá thành Rome.

- **500**
Trung tâm đô thị Teotihuacán ở vùng thung lũng Mexico uy thế bao trùm Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus).

- **600**
Văn minh Nazca và Moche ở Nam Mỹ bắt đầu suy vong.

Ba Tư

550 TCN - 651

Bình minh của đế quốc Ba Tư có thể tính vào khoảng năm 1000 TCN; khi một số bộ tộc du mục, trong đó có người Ba Tư và người xứ Media, từ Trung Á trôi dạt tới miền đất nay gọi là Iran. Dân Ba Tư và dân xứ Media (dân Mede) đều có những thành tựu về tổ chức xã hội, nhưng dần dần người Ba Tư vượt trội và đồng hóa người Mede vào năm 550 TCN.

Lãnh đạo dân Ba Tư thời đó là Cyrus Đại đế, một nhà chiến lược đại tài xuất thân từ dòng họ Achaemenid, dòng họ liên tục nắm giữ ngai vàng suốt mấy trăm năm. Theo trước tác gia Hy Lạp Xenophon, Cyrus Đại đế là bậc minh quân nghiêm khắc, công bằng, và đầy tham vọng. Khoảng năm 558 tới năm 529 TCN, Cyrus thống trị vùng lãnh thổ nay là Iran, Lydia; Babylonia, đế quốc của ông trải dài từ Ai Cập tới Ấn Độ.

Sau khi Cyrus băng hà năm 529 TCN, đế quốc mênh mông này vẫn có sự kết dính dưới quyền cai trị của Darius I, cũng thuộc dòng họ Achaemenid. Darius I sáp nhập các thành và các nhóm sắc tộc chinh phục được vào vương quốc Ba Tư duy nhất, duy trì sự nhất thống này suốt triều đại của ông, năm 522 tới năm 486 TCN. Darius áp dụng đồng tiền chung, tạo thuận tiện cho nền kinh tế của một đế quốc quá rộng lớn, bao gồm cả Ai Cập và tây bắc Ấn Độ.

Hai mươi tỉnh của đế quốc Ba Tư được đặt dưới quyền cai quản của các quan tổng đốc. Để giúp cai trị lãnh thổ rộng lớn, các vua triều Achaemenid cho làm con đường Hoàng Lộ dài 1.600 dặm, chạy từ bờ biển Aegea ở mạn tây Anatolia tới miền đất mà nay là Tây Iran, và nhiều



Quan khách đang bước lên bậc thang ở kinh đô Persepolis để vào đại sảnh. Những hình chạm trên đá này được tìm thấy nơi phế tích của kinh thành xưa phản ánh xã hội phụ quyền của Ba Tư.

đường phụ. Triều đình trung ương để mắt tới các tỉnh lớn mạnh thông qua quan thanh sát, thực chất là những tai mắt của triều đình. Quan thanh sát có nhiệm vụ tường trình mọi hoạt động có thể dẫn tới sự nổi dậy chống triều đình. Tin tức được truyền về kinh thành rất nhanh nhờ mạng lưới kỵ sĩ đưa tin, có khả năng phi ngựa ngày đêm và chỉ đổi ngựa tại các trạm dọc đường chuyên phục vụ việc này. Tuy nhiên, những con đường đó cũng tạo thuận lợi cho thương nhân vận chuyển hàng hóa và điều động binh lính nhanh chóng tới những nơi biến động.

NHỮNG VỊ VUA KHOAN DUNG

Cyrus và Darius thành công trong việc cai trị đế quốc rộng lớn một phần nhờ sự bao dung đối với mọi tôn giáo và tín ngưỡng bản địa. Cả hai đều ra sức duy trì luật lệ,



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **558 - 529 TCN**

Cyrus II (Cyrus Đại đế), vị vua đầu tiên của vương triều Achaemenid, cai trị toàn cõi Ba Tư. Trong thời trị vì của mình, Cyrus chinh phục vùng Tiểu Á và thành Babylon.

- **522 - 486 TCN**

Darius I cai trị và mở rộng đế quốc Ba Tư.

- **449 TCN**

Hòa ước Callias thiết lập vùng phi quân sự giữa Hy Lạp và Ba Tư tại duyên hải Tiểu Á.

- **330 TCN**

Alexander Đại đế đánh bại quân Ba Tư và thiêu hủy kinh thành Persepolis.

- **312 - 84 TCN**

Triều đại nhà Seleucid cai trị Ba Tư cho đến khi bị La Mã tiêu diệt.

- **247 TCN - 224**

Các lãnh tụ xứ Parthia tách khỏi vương triều Seleucid và trị vì đế quốc Ba Tư cho tới khi bị nhà Sassanid tiêu diệt.

- **224 - 651**

Nhà Sassanid, hậu duệ của nhà Achaemenid, cai trị đế quốc Ba Tư và đương đầu với La Mã. Vương triều nhà Sassanid bị quân Hồi giáo đánh bại.

tập tục và tôn giáo của các vùng trực thuộc, miễn là những yếu tố đó không đe dọa đến sự ổn định của đế chế.

Đạo Thờ Lửa – Bái hỏa giáo (Zoroastrianism) là tôn giáo của dân Ba Tư do đạo sư Zoroaster sáng lập. Mặc dù là tôn giáo của đế chế thống trị, nhưng không hề có sự ép buộc tín hữu các đạo khác phải theo; điển hình là sau khi thành Babylon sáp nhập vào Ba Tư, người Do Thái bị lưu đày được phép trở về Jerusalem.

Đế quốc Ba Tư cường thịnh hơn hai thế kỷ và có chừng 4 kinh thành. Sự khai quật một trong những kinh thành đó là Persepolis cho thấy tại đây có rất nhiều của cải châu báu, các công trình kiến trúc cùng vô số vật phẩm bằng vàng và bạc.

Darius từng nhiều lần đưa quân đánh chiếm châu Âu nhưng không giành được chiến thắng. Quân Ba Tư từng tàn phá thành Athens nhưng chưa bao giờ chinh phục được Hy Lạp.

Sau nhiều cuộc chiến với các thành bang Hy Lạp, triều đại nhà Achaemenid suy yếu và cuối cùng tiêu vong trước Alexander Đại đế, vua xứ Macedon, vào năm 330 TCN. Sau khi Alexander qua đời, các tướng của ông chia lãnh thổ này thành 3 vùng mà sau này trở thành đế quốc của vương tộc Seleucid, đế quốc Parthia, và đế quốc của nhà Sassanid. Xung đột liên tục với La Mã khiến vương triều Seleucid và đế quốc Parthia tiêu vong, còn nhà Sassanid vẫn giữ vững lãnh thổ của họ từ biển Caspian tới vịnh Ba Tư. Quân Hồi giáo thôn tính lãnh thổ nhà Sassanid năm 651.

VUA CỦA TOÀN CÕI THIÊN HẠ

"Ta vào thành Babylon như một bằng hữu và ... Ta lập ngai vương quyền trong cung điện với sự hân hoan, vui sướng... Binh lính của ta thanh thản dạo chơi khắp thành Babylon. Ta không cho phép bất cứ ai hăm dọa, gây hấn... Ta đem trợ giúp đến những ngôi nhà đổ nát, xóa tan mọi than trách... Ta là Cyrus, vua của toàn cõi thiên hạ, vị đại vương, vua chính thống, vua thành Babylon, vua vùng Sumer và Akkad, vua của mọi xứ trên trái đất".

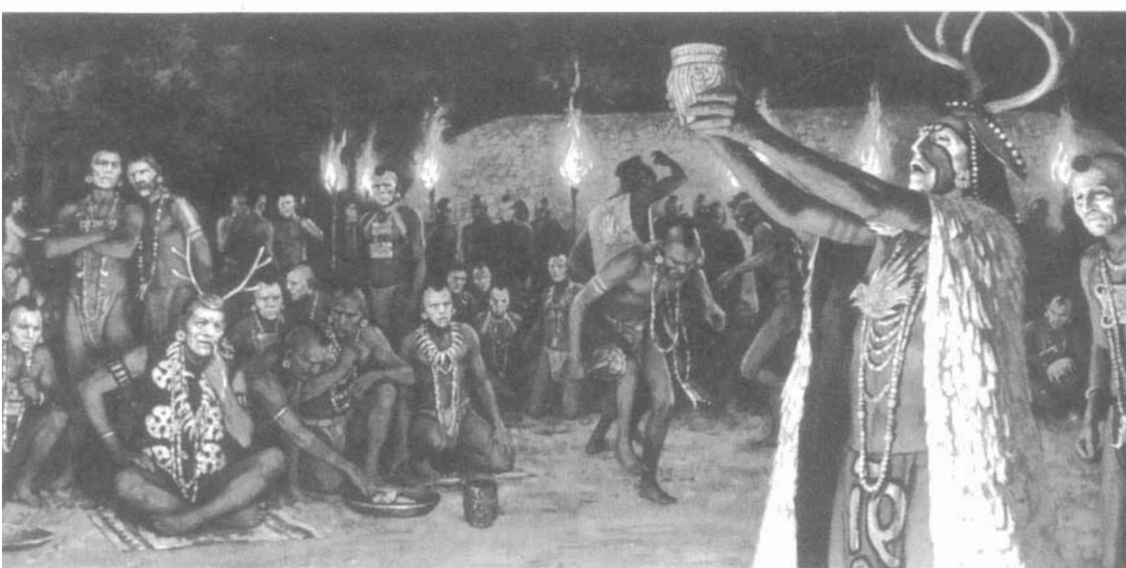
Đây là một phần bản khắc tìm thấy ở khu vực đền Marduk trong thành Babylon. Bản khắc này ghi lời của Cyrus tự xưng ông là vị minh quân của thành Babylon đã được thần bảo trợ thành này, Marduk, chọn lựa.

Những nền văn hóa ở Bắc Mỹ

500 TCN - 400

Vùng Bắc Mỹ năm 500 TCN là xứ sở của nhiều nền văn hóa bộ tộc. Nơi bình nguyên, các nhóm du mục săn bắt trâu rừng đã biết dùng chó thồ vật dụng của họ đi hết nơi này sang nơi khác. Ở tây nam, dân cư sống thành làng, một phần nhờ du nhập ngô từ Mesoamerica khoảng năm 1000 TCN. Giống ngô gieo trồng đầu tiên ở miền tây nam Bắc Mỹ có lõi nhỏ nên chỉ để bổ sung vào những gì mà dân chúng kiếm được nhờ săn bắt - hái lượm. Theo thời gian, cư dân nơi đây trồng loại ngô lớn và bổ dưỡng hơn, ngô trở thành cây lương thực chính. Dân chúng lập thành những khu định cư gần ruộng đồng, họ sống trong chòi và chế tác các bình bằng đất để giữ lương thực. Đến năm 500, các bộ tộc miền tây nam Bắc Mỹ mới biết cách đưa nước vào ruộng quy mô lớn và tạo dựng khu nhà ở lớn hơn, chẳng hạn làm nhà trong vách đá và những lán trại.

Các nền văn hóa phức hợp đầu tiên ở Bắc Mỹ khởi phát nơi vùng đất rừng phía Đông, dọc sông Ohio và các phụ lưu. Đất đai rất màu mỡ, cư dân miền này đã biết trồng bầu, bí trước khi ngô du nhập đến đây khoảng năm 200. Cá và các loài thú săn khác có rất nhiều,



Bức tranh vẽ cảnh lễ an táng của người Hopewell. Thầy mo đội gạc hươu bằng đồng có chạm ngọc đang dâng đồ lễ hiến tế.

đường sông thuận tiện cho thông thương. Trong môi trường trù phú đó, xã hội Mound Builders đã hình thành và phát triển. Sở dĩ có tên Mound Builders vì đây là những bộ tộc da đỏ chuyên xây dựng các công trình bằng đất đắp, khu mộ táng, thành trì....

Bộ tộc Adena lại khác, họ làm nhà hình vòm, lợp lá hoặc vỏ cây và cột bằng gỗ. Dân Adena săn nai và một số thú khác để lấy thịt, xương làm thức ăn; lấy da làm quần áo. Các khu mộ táng của người Adena thường được bảo tồn suốt nhiều thế hệ, và là nơi chôn cất cả bậc lãnh tụ lẫn dân thường.

Khu mộ táng của người Adena mang tên Grave Creek Mound ở tây Virginia rộng khoảng 90 mét, cao gần 20 mét. Thi hài được chôn ở đây lần lượt từ dưới lên trên, hết lớp này đến lớp khác, suốt một thế kỷ, từ năm 250 TCN. Hơn 60.000 tấn đất cát được dùng để đắp đài tưởng niệm lớn có hào rộng bao quanh.

KHÔNG CHỈ LÀ SỰ NO ĐỦ THƯỜNG NGÀY

Khoảng năm 100 TCN, dân Adena nhường bước cho dân Hopewell có nền văn hóa cao hơn. Dân Hopewell cũng giống dân Adena ở hoạt động cúng tế nhằm xoa dịu các thần linh của những loài thú mà họ đã săn bắt, đồng thời cầu xin thần linh phù trợ.

Các Shaman (thày mo) thường đội gạc hươu để biểu thị họ là người giao tiếp với thần linh.

Ngoài những hoạt động như săn thú, bắt cá, gieo trồng, dân Hopewell còn có nhiều hoạt động khác. Thợ dệt và thợ gốm chế tác các vật dụng vừa hữu ích vừa đẹp. Thương nhân Hopewell đi theo những con đường được ghi dấu rõ ràng,

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **500 TCN**

Dân Adena ở thung lũng Ohio dựng những khu mộ táng, nơi chôn cất thi hài của giới quyền quý cùng với châu báu của họ.

- **250 TCN**

Khu mộ táng Grave Creek Mound, tây Virginia, được hình thành. Suốt thế kỷ sau đó, khu mộ này được đắp cao tới gần 20 mét.

- **100 TCN**

Nền văn hóa Adena bị nền văn hóa Hopewell ở thung lũng Ohio lấn lướt. Giới quyền quý Hopewell khi chết thường được chôn cùng với tài sản của họ tại các khu mộ táng.

- **200**

Ngô từ miền tây nam du nhập vào vùng đất rừng phía Đông. Tuy nhiên, trong vài thế kỷ sau đó, ngô chỉ là một phần nhỏ trong khẩu phần ăn của các bộ tộc ở miền đông.

- **400**

Nền văn hóa Hopewell suy thoái, có lẽ do thời tiết trở nên lạnh hơn.

hoặc băng qua các con sông bằng thuyền độc mộc để tìm mặt hàng lạ của những bộ tộc khác. Họ mua vỏ sò ở Gulf Coast; đồng ở vùng Đại Hồ; mica ở Carolinas. Thợ thủ công tay nghề cao sẽ dùng những vật liệu đó để tạo thành xâu chuỗi, vòng đeo cổ, xuyến, mặt dây chuyền hình người hoặc hình loài vật.

Thi hài của giới quyền quý Hopewell được đặt trong áo quan bằng gỗ sơn màu đất son hoặc than chì, trang trí bằng vật dụng quý giá, kể cả mặt nạ khảm răng thú.

Các tộc trưởng Hopewell tích lũy nhiều tài sản hơn các tộc trưởng Adean, nhưng phần lớn tài sản này được chôn theo họ xuống mồ. Tại một khu mộ táng của người Hopewell ở Ohio, người ta tìm thấy các thành viên của một dòng họ quyền thế được chôn chung với hàng chục ngàn viên ngọc trai. Thi hài phụ nữ và trẻ con được đặt dọc hai bên thi hài của tộc trưởng trong nhà tang lễ, sau đó phóng hỏa rồi phủ đất lên. Những phụ nữ và trẻ con này có lẽ là thành viên trong gia đình đã chết trước tộc trưởng hoặc chết cùng lúc với tộc trưởng vì bệnh dịch. Tất cả được đặt kề cận tộc trưởng trước khi phóng hỏa đốt nhà tang lễ. Dân Hopewell làm như thế vì họ tin rằng những thành viên đó sẽ sum họp với tộc trưởng ở kiếp sau.

Tập quán chôn của cải, châu báu chung với thi hài các tộc trưởng Hopewell cho thấy dân Hopewell có trình độ mỹ thuật và chuyên môn cao. Quá nhiều đồ thủ công mỹ nghệ được chôn chung với giới quyền quý thay vì để lại cho con cháu cho thấy thương nhân và thợ thủ công Hopewell luôn bận rộn tìm kiếm vật liệu mới và chế tác mặt hàng mới. Tập tục chôn cất các tộc trưởng Hopewell một cách hoang phí như thế có lẽ đã thực sự thúc đẩy nền kinh tế của họ.

Dân Hopewell tạo dựng nhiều công trình lớn gồm nhiều khu mộ táng có tường đất bao quanh cao đến 3 mét. Một số khu có tường bao quanh này dường như đã được dùng làm trung tâm nghi lễ hoặc làm pháo đài trong những thời kỳ nguy biến.

Dân Mound Builders ở miền nam Ohio dựng tượng đài giống hình con rắn dài khoảng 400 mét. Thường được xem là của người Adean hoặc Hopewell, tượng đài này trông giống dãy bích họa của người Nazca ở Nam Mỹ, chỉ thấy hết toàn bộ công trình khi nhìn từ trên cao.

Nền văn hóa Hopewell suy thoái sau năm 400, có lẽ do thời tiết trở nên lạnh hơn làm giảm sản lượng nông nghiệp và tăng xung đột với các bộ tộc kình địch. Nhiều thế kỷ sau đó, một nền văn hóa Mound Builder mới xuất hiện dọc sông Mississippi, nền văn hóa này đạt những đỉnh cao mà dân Adean và Hopewell không thể tưởng tượng nổi.

NHỮNG NỀN VĂN HÓA VÙNG TRUNG MỸ

500 TCN - 700

Khoảng năm 500 TCN, nền văn minh Olmec tàn lụi dần, nhưng hạt giống của nền văn minh này đã lan tỏa khắp vùng Mesoamerica. Tại các thung lũng cao ở sâu trong nội địa Mexico mọc lên nhiều trung tâm đô thị phồn vinh, nổi trội nhất là Monte Albán và Teotihuacán. Khoảng năm 200, Teotihuacán là một trong những đô thị lớn nhất thế giới với số dân khoảng 100.000 người. Nền văn minh Maya phát triển ở miền đất trũng phía Nam, và đạt tới điểm cực thịnh sau năm 600, khi Teotihuacán suy tàn và các thành bang của người Maya như Palenque và Copán hưng thịnh.

Đó không phải là những trung tâm đô thị đầu tiên của người Maya. Khoảng năm 600 TCN, người Maya đã tạo dựng nhiều quần thể nghi lễ gồm quảng trường, đền thờ, và dinh cơ cho các lãnh chúa. Bề thế nhất là khu dân cư trong rừng già Petén phía Bắc Guatemala. Dân làng nơi đây đã khai hoang để lập khu định cư, họ đào kênh thoát nước để cải tạo đầm lầy thành đất canh tác. Sự dư thừa lương thực và nguồn lao động dồi dào tạo thuận lợi cho việc xây dựng trung tâm nghi lễ tại El Mirador. Trung tâm này có diện tích chừng 6 dặm vuông, bao gồm khoảng 200 công trình kiến trúc lớn nhỏ. Việc xây dựng này được tiến hành qua nhiều thế hệ, và đã làm kiệt sức dân, làm bạc màu đất trồng dẫn đến quyền uy của lãnh chúa suy giảm. El Mirador tiêu vong khoảng năm 150, nhưng các trung tâm đô thị sau này của người Maya đều hùng mạnh và bền vững hơn.



Trung tâm nghi lễ của Monte Albán, một thành bang cường thịnh thống lĩnh thung lũng Oaxaca ở Mexico.

ĐÔ THỊ TRÊN ĐỒI

Monte Albán của người Zapotec được xây trên ngọn đồi trông xuống thung lũng Oaxaca. Monte Albán trở thành trung tâm dân cư quan trọng vào năm 350 TCN và tồn tại hơn một ngàn năm. Nơi đây vừa là quần thể nghi lễ vừa là thành bang có trình độ phát triển cao. Monte Albán có khoảng 30.000 cư dân và hơn 200 làng trực thuộc. Giống như nhiều bộ tộc khác trong vùng, dân Zapotec giết tù nhân để tế thần vì họ tin rằng lấy máu làm lễ vật dâng cúng thần linh sẽ đem lại sự trường tồn cho xứ sở. Các kim tự tháp tại Monte Albán tương tự kim tự tháp mà dân Aztec xây dựng sau này. Đỉnh tháp phẳng và rộng là nơi cử hành lễ hiến tế cùng nhiều nghi thức thờ phụng khác. Thợ chạm khắc trang hoàng một gian nhà bằng hình chạm những người bị hiến tế, và treo thủ cấp của những người đó ở một gian nhà khác.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **350 TCN**

Làng Monte Albán phát triển thành một thành bang hùng mạnh với số dân 30.000 người và nắm quyền thống trị các cộng đồng dân cư khắp vùng thung lũng Oaxaca.

- **150 TCN**

Trung tâm nghi lễ El Mirador của người Maya hình thành trong rừng Petén, sau phát triển thành quần thể kiến trúc tồn tại trong 3 thế kỷ.

- **100 TCN**

Cư dân vùng thung lũng Mexico khởi công xây dựng thành Teotihuacán, kinh đô của tiểu quốc thống lĩnh toàn lưu vực đông dân và rất phì nhiêu này.

- **500**

Dân thành Teotihuacán lên tới 150.000 người, họ truyền bá văn hóa và buôn bán với dân Zapotec ở Monte Albán, và dân Maya ở mạn nam.

- **600**

Thành Teotihuacán bước vào giai đoạn suy vong, dân Maya tiếp tục phát triển và bành trướng ảnh hưởng.

- **700**

Teotihuacán bị thiêu hủy, còn Monte Albán bị bỏ phế.

Sự phát triển chữ viết và trình độ mỹ thuật cao ở Monte Albán chứng tỏ sự hưng thịnh của các thành bang đã mang lại cả điều tốt đẹp lẫn điều hung bạo. Giống như người La Mã, dân Zapotec rất tàn ác với kẻ thù và thích thú với những "trò chơi" chém giết. Tuy nhiên, chính tại Monte Albán, cũng như tại thành Rome, chủ nghĩa quân phiệt hung bạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc phát triển. Ở Monte Albán, dân Zapotec đã xây hồ chứa để trữ nước mưa, và dẫn lượng nước dư xuống các cánh đồng quanh đô thị.

NƠI NGỰ TRỊ CỦA CÁC THẦN LINH

Monte Albán không lớn như thành Rome, nhưng Teotihuacán có quy mô ngang ngửa với Rome. Teotihuacán là thành đầu tiên trong vài đại trung tâm đô thị, kể cả kinh thành Tenochtitlán của người Aztec ở Mexico City hiện nay, khởi phát ở thung lũng Mexico. Lưu vực 3.000 dặm vuông này có nhiều hồ và đầm lầy, nơi sinh sống của nhiều loài thủy cầm, cá, và là nền tảng tốt cho canh nông. Nông dân tát cạn đầm lầy và tạo nên kiểu ruộng bậc thang gọi là Chinampas. Môi trường đầy thuận lợi như thế đã biến Teotihuacán thành kinh đô của một tiểu quốc thống lĩnh toàn vùng thung lũng Mexico vào năm 100 TCN. Dân Aztec tin rằng thần Mặt trời cùng các thần linh khác đều xuất phát từ mảnh đất của họ và đặt tên miền này là Teotihuacán, nghĩa là "nơi ở của các thần linh". Thành Teotihuacán được phân đôi bởi con đường mang tên Đại lộ chết, và nổi bật nhờ Kim Tự Tháp Mặt Trời xây bên trên một hang động dùng làm nơi thờ cúng.

Giống như người Zapotec, dân Teotihuacán là những chiến binh hung bạo, họ cũng giết tù binh làm lễ vật hiến tế thần linh và linh thiêng hóa đền thờ của họ. Teotihuacán cường thịnh nhờ chinh phục và buôn bán. Vào thời cực thịnh, thành Teotihuacán có chừng 150.000 dân, phần đông là thợ thủ công. Những người thợ này sống trong các khu nhà chật chội và làm việc cật lực trong khu chế tác vật dụng bán cho các bộ tộc ở xa, chẳng hạn dân Maya, tộc người chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa Teotihuacán. Khoảng đầu năm 600, thành Teotihuacán suy yếu và bị thiêu hủy không lâu sau đó, để lại nền văn hóa Maya chiếm địa vị độc tôn ở Mesoamerica.

NHỮNG NỀN VĂN HÓA NAM MỸ

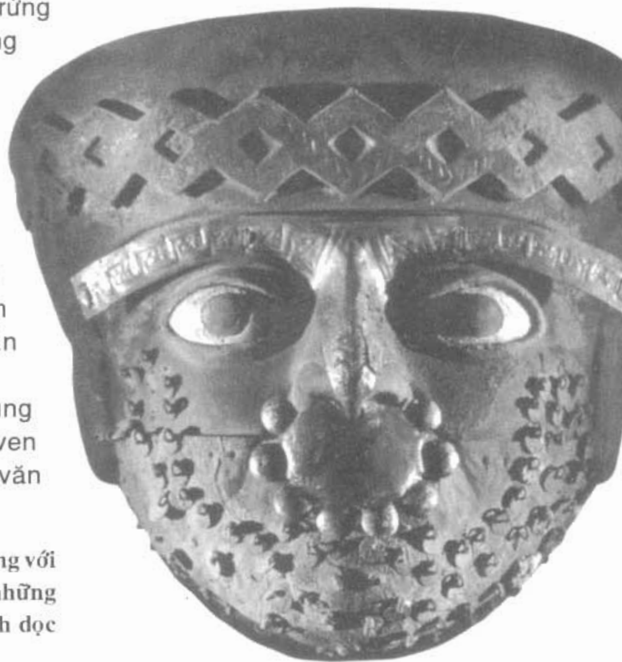
500 TCN - 600

Các xã hội phức hợp ở Nam Mỹ phát triển nơi vùng đất giữa duyên hải Peru và các cao nguyên trên dãy Andes. Khoảng năm 500 TCN, trung tâm nghi lễ Chavín de Huantar tọa lạc trên độ cao 3000 mét trở thành nơi thu hút nhiều cư dân gần xa tới thờ cúng. Vài ngàn người định cư tại đây, cả chục ngàn người tới đây buôn bán và dự lễ. Trung tâm quần thể kiến trúc này là đền thờ hình chữ U có sân lộ thiên hướng về phía Đông, nơi mặt trời mọc và là hướng có rừng nhiệt đới Amazon, quê hương của các "linh vật", trong đó có loài báo đốm. Rất có thể những người truyền bá nghi thức thờ cúng cho dân Chavín đến từ vùng rừng mưa nhiệt đới, và đã lập được cộng đồng tín đồ trong số cư dân sống dọc triền phía Tây dãy Andes, nơi rất ít mưa, và nước chảy từ trên núi xuống chính là nguồn của sự diệu kỳ và sự màu mỡ, phì nhiêu. Giới quyền thế tại Chavín không thiết lập vương quốc, nhưng tín ngưỡng và nghệ thuật của họ đã ảnh hưởng đến mọi cộng đồng cư dân trong vùng.

Những trung tâm nghi lễ khác cũng hình thành trong giai đoạn này ở ven hồ Titicaca. Tuy nhiên, sự phát triển văn hóa quan trọng nhất lại xuất hiện nơi vùng đất trũng thuộc Peru, xã hội có trình độ tổ chức cao của người Moche ở phía Nam, và của người Nazca ở phía Bắc. Những xã hội này hưng thịnh do biết xây dựng các công trình thủy lợi để mở đất canh tác tại miền khô hạn.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA XÃ HỘI MOCHE

Xứ sở của người Moche là thung lũng của con sông cùng tên ở miền Bắc Peru. Khoảng năm 100, người Moche thành lập tiểu quốc và xây dựng nhiều công



Mặt nạ bằng vàng và đồng được chôn cùng với thi hài của các lãnh chúa dân Moche, những người đã kiến lập tiểu quốc hùng mạnh dọc duyên hải Peru.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **500 TCN**

Trung tâm nghi lễ tại Chavin de Huantar trên cao nguyên thuộc dãy Andes trở thành nơi hành hương nổi tiếng, tạo ảnh hưởng sâu đậm đối với các nghi thức và truyền thống mỹ thuật của nhiều tộc người trong vùng.

- **400 TCN**

Những làng mạc quanh hồ Titicaca hợp thành xã hội có tính tổ chức cao. Hai trung tâm nghi lễ được tạo dựng vào thời kỳ này, một tại Chiripa ở cực nam và một tại Pucará ở cực bắc hồ Titicaca.

- **100**

Dân Moche kiến tạo tiểu quốc dọc duyên hải Peru bằng cách xây nhiều công trình thủy lợi quy mô lớn và bành trướng sang các lãnh thổ kế cận. Họ tận dụng nguồn tài lực và nhân lực của các bộ tộc trực thuộc để phục vụ cho giới lãnh đạo.

- **500**

Dân Moche đạt đỉnh cao quyền lực, trong khi dân Nazca ở miền nam xây dựng các công trình thủy lợi và dãy tượng đài trên sa mạc.

- **600**

Văn minh Moche và Nazca bắt đầu suy vong do tác nhân môi trường hoặc biến động xã hội.

trình thủy lợi, họ đã đào một con kênh dài 75 dặm. Tại đây, cũng như các nơi khác trên thế giới, những công trình thủy lợi quy mô lớn được xây dựng nhằm tăng diện tích đất canh tác đều có sự lãnh đạo đầy quyền uy. Nỗ lực của người Moche đã được tưởng thưởng, nông phẩm dư thừa đem lại sung túc cho mọi người và hỗ trợ cho các lãnh tụ, nghệ nhân, và chiến binh. Giàu có và tổ chức khéo léo hơn các bộ tộc kế cận, người Moche khởi sự bành trướng lãnh thổ và tiêu diệt những tộc người ngăn cản bước tiến của họ. Vũ khí của chiến binh Moche là rìu đồng và chùy gỗ. Họ thường dùng chùy gỗ đập tù binh ngất xỉu rồi đem làm lễ vật hiến tế thần linh.

Người Moche không chép sử, truyền thống và lịch sử của họ được thể hiện qua các tác phẩm nghệ thuật, trong đó có cả những mặt nạ bằng vàng được chế tác với kỹ thuật rất tinh xảo, sánh ngang với châu báu mà người Mycenae chôn trong thời Hy Lạp cổ đại. Vật dụng kim loại của người Moche thường làm bằng đồng nhưng trông giống hệt vàng ròng. Nhiều vật dụng được tìm thấy tại Sípan, miền Bắc Peru, nơi chôn các lãnh tụ của người Moche cùng với tài sản của họ. Những người này là những giáo sĩ, chiến binh thường dùng các tù binh làm lễ vật hiến tế thần linh. Chân dung một số lãnh tụ được những thợ gốm giỏi tạc trên đồ gốm. Ngoài những vật dụng bằng gốm, những thợ gốm xuất sắc còn để lại cho thế hệ sau bức tranh sinh động về xã hội của họ, có cả những cảnh chiến binh giơ chùy đập kẻ thù, cảnh thầy thuốc đặt tay lên người bệnh để chữa trị, cảnh thợ làm đồ uống đang pha chế bia làm từ ngô, cảnh bà đỡ đang ân cần đỡ đẻ cho sản phụ.

Dân Moche đã dùng hàng triệu gạch

mộ (adobe) để xây Huaca del Sol (Kim Tự Tháp Mặt Trời), nơi dường như đã được dùng làm cung điện, và Huaca de la Luna (Kim Tự Tháp Mặt Trăng) làm đền thờ. Các công trình kiến trúc hoành tráng này được trang trí bằng những bức tranh tường rất ấn tượng, sản phẩm của một xã hội đang tiến gần tới đỉnh cao của nền văn minh Olmec và Maya ở Mesoamerica. Tuy nhiên, khoảng năm 600 nền văn minh Moche bắt đầu suy thoái, các tác nhân môi trường như hạn hán, lũ lụt, động đất đã góp phần làm suy yếu giới cai trị và làm sụp đổ nền văn minh của người Moche. Một nhân tố khác là ngoại xâm.

SỰ GIÀU CÓ Ở SA MẠC

Khoảng thời gian này, những chấn động của môi trường và xã hội ở phía Nam có lẽ đã góp phần làm tiêu vong nền văn minh của người Nazca, tộc người đã tạo lập sự phú cường kéo dài nhiều thế kỷ nơi vùng sa mạc bằng cách đào kênh dẫn nước từ sông Nazca và nước từ trên núi đổ xuống. Cách sống của người Nazca cũng tương tự như dân Moche, họ canh tác trên những cánh đồng có hệ thống tưới tiêu, đánh bắt cá gần bờ, săn thú dưới chân dãy núi Andes, nhưng người Nazca có tập tục và tín ngưỡng khác. Họ chặt đầu kẻ thù chứ không "đập" như người Moche thường làm. Dân Nazca an táng người chết theo cách rất lạ, họ đặt thi hài ngồi trong chiếc thúng đan rồi quấn vải kín mít và chôn cả lương thực và đồ thủ công nghiệp chung với người chết. Thợ dệt Nazca là bậc thầy về tạo hoa văn cho vải và len, kể cả hình thần linh có cặp mắt khổng lồ.

Cảm nghiệm tôn giáo hẳn đã tạo cảm hứng cho dân Nazca tạo ra dãy tranh trên sa mạc mà phải nhìn từ trên cao mới thấy được toàn bộ. Phải có nỗ lực phi thường, họ mới tạo được dãy tranh mệnh danh là Dòng Hình Nazca, vì họ phải loại bỏ lớp đá sỏi xám ở bề mặt để làm lộ lớp đất màu sáng ở bên dưới. Một số đoạn là những đường thẳng chạy tới vùng luôn đủ nước tưới và trọng yếu đối với người Nazca. Các đoạn khác là hình kỷ hà học, dường như mang ý nghĩa thiên văn, hoặc hình chim cùng vài sinh vật rất khó nhận ra khi đứng nhìn từ mặt đất. Dòng Hình Nazca dường như được các thần linh ngự trên thiên giới hoặc trên những đỉnh núi cao vời vợi chứng giám, họ đã ban cho dân Nazca nước, lương thực, và nhiều ơn lành khác.

ĐẾ QUỐC LA MÃ

509 TCN - 476

Theo truyền thuyết, khi lánh khỏi thành Troy, vị anh hùng Hy Lạp, Aenaes, đến một vùng có bảy ngọn đồi ven sông Tiber, nơi sau này là Rome. Hai người con sinh đôi của Aenaes là Romulus và Remus được con sói cái nuôi; Romulus kiến lập La Mã và là nhà cai trị đầu tiên của đất nước này.

Sự thật về nguồn gốc La Mã không ấn tượng lắm nhưng cho thấy sự tương tác giữa các dân tộc miền Địa Trung Hải trong thiên niện kỷ thứ I TCN. Vào thế kỷ 8 TCN, khi đế quốc Ba Tư bành trướng mạnh và những thành bang của Hy Lạp đang vươn lên khỏi thời kỳ tăm tối, rất nhiều nhóm bộ tộc, đa phần là nông dân và người chăn cừu, đến chiếm các ngọn đồi ở hai bên sông Tiber. Những cư dân La Mã sớm nhất này chịu sự thống trị của người Etruria (tên khác là Etruscan).

Giới khảo cổ phát hiện được rất ít di chỉ thời Etruria. Tuy nhiên, họ tìm thấy ở lăng mộ của những người Etruria giàu có nhiều cứ liệu cho thấy đời sống của dân Etruria khá sung túc. Họ có âm nhạc, các cuộc đua chiến xa do ngựa kéo, tranh tài điền kinh và nền nghệ thuật sinh động. Cuộc sống ngập tràn thú vui như thế nhưng người Etruria không được chào đón nơi những miền đất dọc sông Tiber.

Khoảng năm 509 TCN, người La Mã đánh đuổi quân Etruria ra khỏi thành Rome và thay nền quân chủ chuyên chế bằng nền Cộng hòa La Mã. Đứng đầu là hai quan chấp chính tối cao do hội đồng quý tộc bầu lên, Viện Nguyên lão tư vấn cho hai quan chấp chính và dự phần đưa ra các quyết định quan trọng. Lúc đầu, chỉ giới quý tộc mới được tham gia chính sự, nhưng vào thế kỷ 5 TCN, thứ dân giành được quyền bầu các quan bảo dân, những vị quan này đại diện cho thứ dân trong chính quyền La Mã.

La Mã trở thành lãnh đạo liên minh lỏng lẻo gồm các thành thị Latin ở miền trung Ý. La Mã kết hợp với liên minh Latin này để chống lại quân Etruria và các bộ tộc khác như Sabine và Volsci. La Mã bành trướng lãnh thổ, khoảng năm 280 TCN bán đảo Ý được sáp nhập dưới quyền thống trị của thành Rome. Những người Etruria còn lại dần dần hòa nhập vào nền văn hóa La Mã.

Thành Carthage của người Phoenicia ở Bắc Phi theo dõi cường quốc đang khởi phát này ở Địa Trung Hải với sự cảnh giác. Carthage đã từng giao tranh với Hy Lạp suốt nhiều thế kỷ, nay lại lao vào hàng loạt xung đột với La Mã trong cuộc chiến được gọi là Chiến Tranh Punic (theo tiếng La Mã "Punic" là từ để chỉ xứ Phoenicia).

La Mã đánh đuổi quân Carthage ra khỏi Sicily lần đầu tiên vào năm 241 TCN, sau lại đụng độ với họ, bắt đầu từ năm 218 TCN, khi vị tướng tài ba Hannibal của thành Carthage đưa quân từ Tây Ban Nha tấn công Ý. Mặc dù chưa thất trận trong suốt 12 năm chinh chiến, nhưng



Hannibal buộc phải rút khỏi Ý do quân La Mã gây rối ở quê nhà.

Năm 202 TCN, La Mã chinh phục thành Carthage và chiếm toàn vùng Bắc Phi. Năm 146 TCN, La Mã giáng thêm đòn chí tử là thiêu hủy thành Carthage, tương truyền quân La Mã còn lấy muối rải lên tro tàn để đất đai không thể canh tác được nữa. Khi bắt đầu gặp khốn khó với quân Hy Lạp của Alexander Đại đế vào khoảng thời gian này, La Mã đã kiểm soát toàn vùng Địa Trung Hải.

THỜI HƯNG THỊNH CỦA CEASAR

Đế chế La Mã phát triển nhưng chính thể cộng hòa của La Mã suy sụp do các quan tướng hiềm khích nhau. Quyền lực thực sự ở Rome luôn nằm trong tay những người nắm binh lực. Thủ lĩnh nhóm này là Julius Ceasar, ông được dân La Mã ủng hộ do tạo được nhiều chiến thắng vẻ vang ở xứ Gaul (thuộc Tây Âu), châu

Cầu máng nước gần Segovia, thành phố của Tây Ban Nha. Là những kỹ sư bậc thầy, người La Mã đã dùng kiểu vòm để thiết kế cầu, máng nước, và trần nhà.

Á, Ai Cập, và châu Phi. Lo sợ trước tiếng tăm của Ceasar, Viện Nguyên lão lệnh cho Ceasar phải rời tổng hành dinh ở Ravenna và trở về La Mã, nếu không ông sẽ bị kết tội phản bội. Với tính cương quyết, Ceasar tập trung quân lính trung thành bên sông Rubicon rồi kéo về La Mã và nắm chính quyền vào năm 49 TCN.

Ceasar chỉ có được vài năm tận hưởng chiến thắng của mình. Ông cai trị như một nhà độc tài thực sự trong khi vẫn hứa khôi phục nền cộng hòa. Điều này khiến các đối thủ của ông căm tức và đâm chết ông tại nghị trường năm 44 TCN.

Lên kế vị Ceasar là người cháu của ông, Caius Octavius, người này sau lấy hiệu là Augustus, nghĩa là "người được

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **509 TCN**
  Dân La Mã đánh đuổi quân Etruria ra khỏi Rome rồi thiết lập nền cộng hòa.
- **264 - 241 TCN**
  La Mã bước vào chiến tranh Punic lần I chống quân Carthage. Xung đột kéo dài cho tới lúc Carthage đại bại ở Sicily.
- **218 - 201 TCN**
  Chiến tranh Punic lần II giữa quân của tướng Hannibal thành Carthage và các đạo quân La Mã.
- **149 - 146 TCN**
  Trong chiến tranh Punic lần III, tướng La Mã Scipio Aemilianus phá hủy thành Carthage.
- **73 - 71 TCN**
  Spartacus lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nô lệ nhưng cuối cùng thua trước đạo binh La Mã.
- **49 - 44 TCN**
  Julius Caesar là lãnh tụ chuyên chế của La Mã.
- **31 TCN – 14**
  Caius Octavius là nhà cai trị độc tôn của đế quốc La Mã và trở thành hoàng đế đầu tiên của La Mã. Ông lấy hiệu là Augustus (nghĩa là "người được tôn kính").
- **43**
  Khởi sự chinh phục nước Anh
- **64**
  Kinh thành Rome bị cháy dưới thời Nero bạo chúa
- **116**
  Hoàng đế Trajan thôn tính Assyria và Lưỡng Hà
- **330**
  Hoàng đế Constantine lập kinh đô Constantinaple ở Byzantium
- **476**
  Tướng người German là Odoacer chiếm thành Rome.

tôn kính. Thay vì thực hiện các cuộc chinh phục mới, Augustus chú tâm ổn định và đem lại vinh quang cho đế chế La Mã. Ông chủ trì nhiều công trình công cộng và là nhà bảo trợ nghệ thuật. Dưới thời trị vì của Augustus, những tác gia như Livy, Virgil, Ovid và Horace được vinh danh (mặc dù sau này Ovid bị đày biệt xứ, có lẽ do các truyện thiên về khoái lạc nhục cảm của ông).

Augustus chưa bao giờ tự xưng là hoàng đế nhưng những người kế vị đều là nhà cai trị nắm quyền lực tuyệt đối. Một số đã lợi dụng uy quyền này. Caligula trị vì từ năm 37 tới năm 41 khét tiếng về tính khí bất thường và tàn bạo. Một số khác là những nhà kiến tạo và cai trị đế chế rất thành công. Chẳng hạn như Trajan, trị vì từ năm 98 - 117, có công mở rộng sự thống lĩnh của đế quốc La Mã tới tận vùng Lưỡng Hà và lập hệ thống hỗ trợ dân nghèo.

THỜI CỰC THỊNH CỦA ĐẾ CHẾ LA MÃ

Vào thế kỷ 2, biên giới La Mã trải dài từ nước Anh tới vịnh Ba Tư và biển Caspia. Kịch nghệ La Mã được diễn ở châu Phi, cầu máng nước kiểu La Mã có mặt tại Pháp, kiểu biệt thự La Mã xuất hiện nhiều tại nước Anh. Năm mươi ngàn dặm đường lát đá nối kết toàn bộ đế quốc. Tường lũy bằng đá ngăn "rợ tộc" được xây dựng dọc sông Danube, trước sông Rhine, ở Syria và Bắc Phi; tường Hadrian uốn lượn ngang qua miền Bắc nước Anh.

Lúc đầu, La Mã cho phép các tiểu quốc tự trị. Về sau, các quan tổng trấn La Mã được phái tới những xứ xa để trông nom công việc pháp lý. La Mã giàu có nhờ các thành triều cống và thuế khóa đặt ra cho toàn đế quốc.

Giữ gìn sự thanh bình này là nhiệm

vụ của các binh đoàn La Mã, guồng máy quân sự hữu hiệu nhất trong lịch sử. Nhiều vùng biên địa xa xôi vẫn gắn kết với triều đình trung ương tại Rome nhờ đạo quân thường trực khoảng 300.000 lính.

Người tự do tại bất cứ xứ nào thuộc đế quốc đều có thể trở thành công dân La Mã. Luật pháp La Mã được triển khai khắp nơi, người dân được yêu cầu nên lập khế ước khi giao dịch với nhau; những khế ước này có thể lập tại tòa án. Bị cáo chỉ bị xem là tội phạm khi có đủ chứng cứ kết tội. Nhiều hoàng đế La Mã xem trọng vấn đề cai quản hữu hiệu và xét xử nhanh ở mọi xứ thuộc đế quốc.

Kinh thành Rome cũng phát triển vào thời hoàng kim của đế chế La Mã. Julius Ceasar cho xây quảng trường Rome thứ hai với nhiều công thự đồ sộ. Người kế vị ông, Augustus, cũng cho xây thêm một quảng trường nữa. Điện thờ và đền đài được dựng lên để thờ các thần linh La Mã.

Những mái vòm uy nghi che trên lối đi dành cho các tướng trở về sau các cuộc chinh phạt. Công dân thư giãn trong các nhà tắm nước nóng công cộng do hoàng đế Caracalla ra lệnh xây. Đại hí trường La Mã có thể chứa 50.000 người ngồi xem các môn thi đấu và những cuộc tỉ thí của võ sĩ giác đấu. Nhiều khu vườn tuyệt đẹp và những dinh thự sang trọng góp phần tô đẹp cho kinh thành Rome.

Tuy nhiên, chỉ một số ít người giàu có sống trong những dinh thự đó. Dân nghèo sống trong các khu nhà tồi tàn và dễ cháy. Khu dân cư cũng có nước sinh hoạt, nhưng rất ít nhà có ống nước riêng; dân chúng thường sử dụng nhà vệ sinh công cộng. Đường sá hẹp và có quá nhiều cửa tiệm bên đường.

Tận đáy bậc thang xã hội là tầng lớp nô lệ. Vào thế kỷ 2 TCN, nô lệ là những người bị bắt trong các cuộc chinh phạt và dường như tạo thành 1/3 dân số La Mã. Nô lệ làm việc tại các nông trang lớn của giới quý tộc La Mã hoặc lao động cực nhọc nơi các hầm mỏ. Nô lệ thành thị khá hơn một chút, một số làm gia nhân cho những nhà giàu có, số khác trở thành người bán hàng, thợ thủ công và có thể dành dụm tiền bạc. Nhiều nô lệ thành thị được trả tự do vào năm 30 tuổi. Mặc dù vậy, luật pháp cho phép chủ nô đánh đập, tra tấn, hoặc giết nô lệ tùy theo loại tội mà nô lệ đó phạm.

La Mã hiểu rõ những hiểm họa tiềm ẩn trong quần chúng bị bạc đãi. Sử gia Cato đã viết: "Ngươi sẽ có nhiều kẻ thù khi ngươi có nhiều nô lệ". Nô lệ nông thôn đã tổ chức nhiều cuộc nổi dậy, và gây chấn động mạnh cho La Mã là cuộc nổi dậy của 70.000 nô lệ dưới sự lãnh đạo của Spartacus, một võ sĩ giác đấu và cũng là một nô lệ đào thoát, vào năm 73 TCN. Ròng rã 2 năm trời, 40.000 quân tinh nhuệ của La Mã mới dẹp tan được cuộc khởi nghĩa này. Ngay sau chiến

VÕ SĨ GIÁC ĐẤU

Có lẽ "trò chơi" được ưa chuộng nhất ở đế quốc La Mã xưa là những cuộc tỉ thí của võ sĩ giác đấu. Xuất phát từ tập quán của người Etruria trong những khi cử hành tang lễ, các cuộc tỉ thí giữa những võ sĩ giác đấu mang gươm giáo trở nên phổ biến khắp nơi dưới thời Julius Ceasar, người đã từng tài trợ cho 300 cặp võ sĩ đấu cùng một lúc. Hầu hết võ sĩ giác đấu đều là nô lệ hoặc phạm nhân nam giới. Tuy nhiên, cũng có nữ võ sĩ giác đấu, và đôi khi giới quý tộc cũng tham gia các cuộc đấu này. Vào thế kỷ 2, hoàng đế Commodus đã thi đấu vài lần và toàn thắng.

Tướng Hannibal thành Carthage

La Mã và Carthage giao tranh với nhau nhiều thế kỷ nhằm thống trị miền Địa Trung Hải, nhưng các võ tướng La Mã hầu như không dự kiến cuộc xâm lấn từ những kình địch của họ ở Bắc Phi, cách xa cả ngàn dặm. Và rồi, năm 217 TCN, La Mã phải đương đầu với cuộc tấn công của đạo quân dưới quyền chỉ huy của một tướng trẻ tài ba của Carthage tên là Hannibal.

Hai thế lực này tiến hành cuộc chiến lâu dài và mang tính hủy diệt - Chiến tranh Punic lần I. Trong cuộc chiến này, lãnh tụ thành Carthage là Hamilcar Barca tử trận. Theo truyền thuyết, trước khi lìa đời, Barca bắt con trai mình là Hannibal thề sẽ trả thù La Mã; thực hư chưa rõ, nhưng khi ở độ tuổi 20 - 30, Hannibal đã trở thành một tướng quân gây điêu tàn và hãi hùng khắp lãnh thổ của đế quốc La Mã.

Khi Hannibal từ chối nộp một thành nhỏ ở Tây Ban Nha theo yêu cầu, La Mã bèn tuyên chiến với Carthage năm 218 TCN, mở đầu Chiến tranh Punic lần II.

Chỉ trong 1 tháng, Hannibal cùng đạo quân 40.000 lính kỵ binh, bộ binh, và 37 voi chiến đã băng qua Tây Ban Nha, vượt dãy Pyrenees, vượt sông Rhone (voi chiến qua bằng bè), rồi vượt dãy Alps; chuyến vượt núi dài 15 ngày này hiện nay vẫn được xem là truyền thuyết. Ngoài việc đối phó với bão tuyết, lở đất, đại quân của Hannibal còn phải chống trả các cuộc tấn công của người Gaul từ những địa điểm trên cao lăn đá xuống. Tuy nhiên, vào ngày thứ 15, Hannibal tiến vào bán đảo Ý với số quân còn lại là 20.000 bộ binh, 6000 kỵ binh và 1 voi chiến.

Trên đường tiến sâu vào Ý, Hannibal tuyển thêm 20.000 quân từ cộng đồng người Gaul ở miền Bắc Ý. Năm 216 TCN, Hannibal đương đầu với 86.000 quân tinh nhuệ của La Mã tại tỉnh Cannae ở miền nam. Biết rõ quân La



Từ Tây Ban Nha, Hannibal dẫn đại quân (có cả voi chiến) vượt dãy núi Alps tiến vào bán đảo Ý. Hannibal nhiều phen gây tổn thất nặng cho quân La Mã nhưng rốt cuộc vẫn không chiếm được thành Rome.

Mã thường tấn công vào giữa phòng tuyến của đối phương, Hannibal dàn quân thành vòng cung, đội quân ở giữa sẽ ứng chiến nhưng thoái lui trước quân La Mã, khi quân La Mã tiến sâu vào phòng tuyến, hai cánh quân vòng cung tiến ra, bao vây và tàn sát. La Mã mất khoảng 50.000 quân. Đây là lần bại trận thảm hại nhất trong lịch sử La Mã.

Dù đại thắng, nhưng tình hình không thuận lợi cho Hannibal. Không vào được thành Rome, không hợp quân được với các liên minh, quân Carthage ngày càng phải giao chiến với lực lượng đông hơn nhiều. Cùng lúc đó, quân La Mã khởi sự đánh phá lãnh thổ của Carthage trên đất Tây Ban Nha. Cuối cùng, Hannibal được triệu về Bắc Phi để bảo vệ quê nhà. Carthage bị La Mã chiếm năm 201 TCN. Để tránh sự săn lùng của La Mã, Hannibal lánh sang Bithynia (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), và tự vẫn năm 183 TCN vì không chịu đầu hàng kẻ thù truyền kiếp của ông.

thắng, vị tướng La Mã Crassus ra lệnh đóng đinh vào thập giá hơn 6.000 quân nổi dậy dọc theo đường Appian.

THỜI HOÀNG KIM

Mặc dù còn nhiều bất bình đẳng xã hội, nhưng đây là thời Hoàng kim của đế chế La Mã, thời kỳ quyền lực thịnh vượng và - đối với đại đa số dân chúng - không binh biến ở các nơi cũng không chính biến trong nội bộ chính quyền Rome. Edward Gibbon, sử gia thế kỷ 18, gọi thời này là "một giai đoạn trong lịch sử thế giới, trong đó cuộc sống của người dân rất sung sướng và ấm no".

Khi La Mã bước vào thế kỷ 1, giới quân sự dần dần nắm thế thượng phong tại Rome; quan chức dân sự chỉ còn danh vị, không chút thực quyền. Sự thiếu vắng các hình thức dân chủ và sự kiểm soát của nghị viện đã dẫn tới sự lạm quyền của một số lãnh tụ, xói mòn lòng tin của dân chúng.

Trong khi đó, các rợ tộc tiếp tục quấy phá biên địa. Các cuộc đẩy lùi rợ tộc khá tốn kém về nhân, tài, vật lực. Nguồn tài nguyên có thể đủ để duy trì biên giới, nhưng chúng đã bị phí phạm trong những cuộc tranh chấp giữa các hoàng đế.

Sau khi lên ngôi hoàng đế năm 284, Diocletian cho rằng đế quốc La Mã quá rộng lớn khó cai quản đối với một hoàng đế, ông chia đế quốc thành hai miền: Đông và Tây, mỗi miền có nền quản trị riêng.

Sức mạnh của đế chế La Mã nghiêng về miền Đông, và khi Constantine trở thành hoàng đế của đế chế miền Đông, ông dời đô về Byzantium (nay là thành phố Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ) và đặt tên thành đô mới là Constantinople, theo tên của ông. Dần dần, hai miền Đông và Tây của đế quốc La Mã tách biệt nhau.

Nằm ở vị trí thuận lợi về thương mại và phòng thủ, gần biển Đen và biển Aegea, lại được sự ủng hộ của Thiên Chúa giáo đang trên đà phát triển, đế quốc Đông La Mã tiếp tục hưng thịnh suốt nhiều thế kỷ. Đế quốc Tây La Mã dần dần chỉ còn một nửa do bị các bộ tộc German tấn công liên tục.

Suốt chiều dài lịch sử La Mã và trong

Đạo quân La Mã

Đế chế La Mã không thể tồn tại và hùng mạnh nếu không có quân đội. Đạo binh La Mã là một trong những lực lượng quân sự hùng mạnh nhất trong lịch sử. Vào thời kỳ đầu của nền Cộng hòa La Mã, binh lính chỉ tuyển trong giới công dân có đất đai, nhưng khi đế quốc bành trướng, luật này được bãi bõ, những người xứ ngoài hoặc thuộc tầng lớp thấp đều được ban quyền công dân La Mã sau khi phục vụ trong binh lực La Mã 20 năm. Vào thế kỷ 1, La Mã có khoảng 300.000 binh lính, đa số là người ở các tỉnh thuộc La Mã.



Tranh chạm nổi này minh họa nét uy dũng của binh lính La Mã: luôn luôn giữ vững kỷ luật kể cả khi lâm trận lẫn canh gác thời bình.

Quân lính La Mã là những chiến binh chuyên nghiệp và phục vụ lâu dài, từ 16 tới 26 năm tùy theo cấp bậc. Họ mặc binh giáp, rất tôn trọng kỷ luật quân đội và được chỉ huy bởi những nhà chiến thuật quân sự. Chỉ huy danh dự tối cao của binh lính La Mã là hoàng đế. Số binh đoàn thay đổi theo thời gian, nhưng cơ cấu binh đoàn không thay đổi, mỗi binh đoàn đều có một võ tướng chỉ huy, phụ tá cho võ tướng này là 6 pháp quan, thường là người thuộc giới quý tộc. Một binh đoàn gồm 10 tiểu đoàn, mỗi tiểu đoàn có 400 hoặc 500 lính; tiểu đoàn chia thành các đại đội, mỗi đại đội gồm 80 hoặc 100 lính dưới quyền chỉ huy của đại đội trưởng. Đại đội chia thành nhiều tiểu đội, mỗi tiểu đội 8 người. Đại đội, tiểu đoàn và binh đoàn đều có cờ hiệu riêng, quan trọng nhất là biểu tượng hình chim ưng của binh đoàn. Mất biểu tượng này trên chiến địa là nỗi nhục, đoạt lại biểu tượng chim ưng là một chiến công hiển hách. Hoàng đế Augustus từng đoạt lại hình chim ưng này.

Khi giao chiến, quân La Mã thường phóng lao vào đối phương rồi mới đánh cận chiến với đoản kiếm và khiên gỗ viền sắt. Sau nhiều năm phục vụ trong binh lực, chiến binh sẽ được ban tặng tiền bạc, vật phẩm và đất đai.

Trong thời kỳ yên bình, binh lính La Mã canh giữ lãnh thổ của đế quốc ở châu Âu, châu Phi và Trung Đông, họ còn tham gia xây cầu, làm đường, đắp thành lũy, các công trình này sau trở thành di sản của La Mã nơi xứ lạ. Hầu như phải sống ở các tỉnh ngoài La Mã nên binh lính kết hôn với phụ nữ địa phương và xây dựng cuộc sống tại đó; vô hình trung, các binh lính La Mã là người truyền bá văn hóa và tập tục của La Mã ở khắp châu Âu, Bắc Phi và Trung Đông.



Ban đầu chỉ là một miền đất nhỏ bên sông Tiber, nhưng sau đó, La Mã đã bành trướng mạnh và chiếm hầu hết Ý vào năm 250 TCN. Thời cực thịnh (thế kỷ 2); Đế quốc La Mã vươn về phía Đông tới tận sông Rhine và sông Danube, và vươn lên phía Bắc tới tận quần đảo Anh.

thời kỳ của các nền văn minh sớm nhất, nhiều dải đất hoang vẫn tồn tại, dân du mục chiếm những dải đất này chỉ để chăn thả vật nuôi và phá hoại chứ không xây dựng công trình trường tồn nào. Họ liên tục quấy phá các cường quốc, đôi khi tàn phá mọi thành tựu, mặc dù sự tiến bộ kỹ thuật cũng sẽ lại phát sinh.

Trong cuộc di dân cuối thế kỷ 4 và đầu thế kỷ 5, người Goth và người Hung Nô càn quét khắp miền tây bắc xứ Etruria; còn người Angles, Saxon, và Vandal từ Bắc Âu tràn xuống. Với khả năng di chuyển nhanh, những kỵ binh xâm lược này đều là những chiến binh đáng sợ, họ vừa phi ngựa vừa bắn cung và dùng gươm lưỡi cong khi cận chiến.

Tuy nhiên, khi các bộ tộc du mục thôn tính được các xứ sở văn minh, họ quay ra tận hưởng thành quả của lối sống văn minh. Cá biệt có người Frank, một trong những bộ tộc German, đã từ từ lập nên xã hội có trình độ tổ chức cao của chính họ.

Đầu thế kỷ 5, các binh đoàn La Mã bị người Pict và người Saxon đánh tan tác sau cuộc vây hãm dài ngày. Người Visigoth (chi tộc của người Goth) càn quét xứ Gaul và xâm lăng Ý khoảng năm 400, rồi đánh phá thành Rome vào năm 410. Năm 455, người Vandal lại tấn công thành Rome, hoàng đế cuối cùng ở thành Rome bị người German truất phế năm 476.

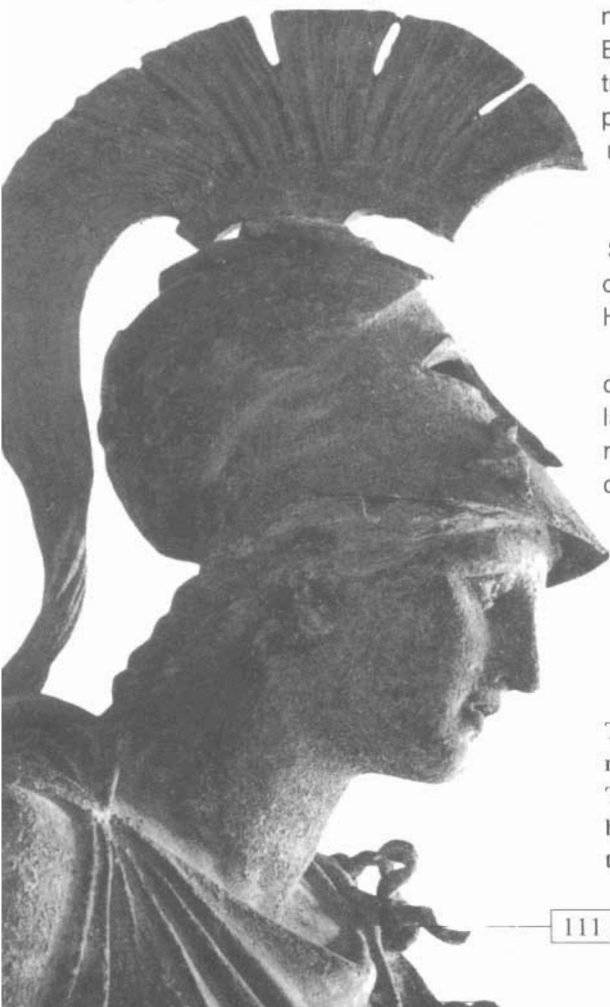
Năm 493, vương quốc của người German được thành lập ở Ý. Tuy nhiên, guồng máy quan lại kiểu La Mã chưa tan biến ngay, các tổng trấn La Mã tiếp tục cai quản lãnh thổ dưới quyền trong một thời gian ngắn rồi mới dần dần mất quyền kiểm soát. Phần phía Đông của Đế quốc La Mã tiêu vong.

Từng là kinh thành của thế giới và là quê hương của cả triệu người, nhưng rốt cuộc Rome chỉ còn là thành phố có khoảng 17.000 cư dân.

HY LẠP

492 - 400 TCN

Các cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau trong thời Cổ Đại làm nảy sinh nhiều luồng tư tưởng, nhưng tại Hy Lạp, lý trí và sức sáng tạo lại vươn lên những tầm mới. Bối cảnh chính cho sự vươn cao đó là thành Athens, nơi mà vào thế kỷ 5 TCN đã là một trong những thành bang rộng nhất, hùng mạnh nhất, và có sức sáng tạo nhất của Hy Lạp.



Mọi cộng đồng Hy Lạp từ lâu nơm nớp lo sợ sự xâm lăng của Ba Tư, giai đoạn từ năm 492 đến năm 479 TCN, nhiều cuộc xung đột đã xảy ra giữa hai nước này và giới sử học gọi đó là Chiến tranh Ba Tư. Năm 490 TCN, với quân số đông hơn, Athens đánh bại đạo quân của hoàng đế Ba Tư Darius tại trận Marathon; và sau đó họ kịp rút về thành Athens để ngăn chặn cuộc tấn công của thủy quân Ba Tư. Năm 480 TCN, guồng máy chiến tranh khổng lồ từ phương Đông đã tàn phá và thiêu hủy thành Athens. Tuy nhiên, các thành bang Hy Lạp đã đoàn kết để tấn công Ba Tư và tạo được những chiến thắng quan trọng tại Salamis và Plataea. Từ đó, Ba Tư không còn tiến hành tấn công quy mô lớn vào Hy Lạp được nữa.

Chiến thắng kẻ thù chung và giành được quyền thống lĩnh các thành bang lân cận, dân Athens ý thức được sức mạnh của họ, về sự quản trị, và sự tham chính của công dân bình thường.

"Chúng ta được gọi là dân chủ vì nền hành chính quản trị của chúng ta nằm trong tay của đa số chứ không phải của thiểu số". Đó là lời của Pericles,

Tượng Athena, nữ thần chiến tranh, khôn ngoan và là thần bảo trợ của thành Athens. Tượng này còn giữ được đôi mắt long lanh tạc bằng loại đá quý ngay cả khi bị vùi trong tro tàn của đám cháy nhà kho.

SOCRATES GIÁP MẶT CÁI CHẾT

"Hỡi các pháp quan, các ngươi cũng phải giáp mặt cái chết với lòng can đảm, và hãy tin chân lý này: Không điều ác hại nào xảy ra cho người thiện tâm, kể cả ở đời này lẫn đời sau. Các thần linh không quên số mệnh của người đó đâu, những gì xảy đến cho ta hôm nay không phải là ngẫu nhiên đâu. Ta tự nhủ rằng điều tốt đẹp cho ta lúc này là từ giã cõi đời, thoát khỏi mọi phiền toái... Thời điểm đã tới, chúng ta phải đi, vậy thì ta sẽ chết, các người sẽ sống. Sống và chết, cái nào tốt đẹp hơn thì chỉ một mình Thượng Đế biết".

- Trả lời của Socrates trước bồi thẩm đoàn (do Plato viết lại trong tác phẩm của ông)

lãnh tụ của Athens trong thời kỳ hoàng kim, khoảng giữa thế kỷ 5 TCN.

Nền quân chủ chuyên chế tồn tại nhiều thế kỷ đã dần nhường chỗ cho thể chế tập đoàn trị (oligarchy), hoặc là sự cai trị của thiểu số. Nguyên thủy, chữ "tyrant" trong tiếng Hy Lạp là chỉ vị lãnh chúa, hoặc nhà cai trị tuyệt đối của một vùng. Dân Athens đã biến chữ này thành một từ mang nghĩa xấu, ám chỉ một tình trạng mà xứ sở cần phải tránh; và họ khẳng định sự quản trị xứ sở là công việc của mọi nam công dân trên 18 tuổi.

Pericles nói: "Chúng ta xem một người đàn ông không quan tâm đến chính sự không phải là người vô hại mà là người vô dụng". Tại Athens, hội đồng dân chính bàn thảo những luật lệ và quy định sẽ ban hành, điều hành hội đồng này là 10 "thủ lĩnh" được bầu chọn hằng năm. Pericles có ảnh hưởng mạnh đối với nhóm thủ lĩnh này suốt 15 năm, ông cổ vũ xây đền đài để ghi dấu sự vĩ đại của Hy Lạp, kể cả đền Parthenon sừng sững trên đồi Acropolis, nơi cao nhất của thành Athens.

Tự hào về quá khứ và hiện tại, dân Athens trở nên say mê với thuật hùng biện, kiến trúc, điêu khắc, kịch nghệ và thể hình. Lời nói khôn ngoan được xem như chiếc xe đưa tới thành công. Các nhà hùng biện lừng danh tìm đến Athens để truyền thụ nghệ thuật này.

SỰ THĂNG HOA CỦA KỊCH NGHỆ HY LẠP

Kịch nghệ Hy Lạp thời kỳ đầu chỉ có dàn đồng ca đeo mặt nạ và một lĩnh xướng hát những bài ngợi ca thần linh, nhưng ở Athens, người lĩnh xướng trao đổi lời thoại với nhiều người khác trên sân khấu. Dần dần, dàn đồng ca lui vào hậu trường, còn các diễn viên thể hiện các vấn đề trong cuộc sống một cách thâm thúy đến mức nhiều vở kịch viết vào thời đó vẫn còn làm xúc động khán giả thời nay.

Thế kỷ 5 TCN đã chứng kiến sự nổi danh của 3 nhà viết kịch: Aeschylus, Sophocles, và Euripides. Sau đó ít lâu, Aristophanes viết nhiều vở hài kịch đả kích chính trị và tình hình con người, trong số đó có các vở nổi tiếng như *"Spekes"*, và *"Lysistrata"*, và một vở hài kịch chống chiến tranh.

Các nhà tư tưởng và luận thuyết đã xem xét tập tục và quy ước xã hội, đồng thời nêu lên vấn đề là con người có thể cải thiện thân phận thông qua sự vận dụng luận lý và ngôn từ mang tính thuyết phục. Điều này đã dẫn đến việc tranh luận về luật pháp của thành bang. Hậu quả là nhiều người bị kết tội phản quốc do chạm vào vấn đề nhạy cảm này.

Sinh năm 470 TCN, Socrates là một triết gia nhưng bênh vực Athens với tư

cách một chiến binh và pháp quan, ông trở thành một trong những triết gia có ảnh hưởng lớn nhất ở thành Athens. Theo Plato, môn đệ của Socrates và là người mà qua đó ta biết được học thuyết của Socrates, thì Socrates thúc đẩy người nghe theo đuổi đức hạnh và bảo vệ niềm tin bằng cách tự biết mình. Ngày nay, điều này dường như vô hại, nhưng thời đó, luận thuyết của triết gia này thiên về chủ nghĩa cá nhân và việc ông giao lưu với kẻ thù của thành bang khiến giới cầm quyền căm ghét. Năm 399 TCN, Socrater bị kết tội làm tha hóa thanh niên và báng bổ thần linh, ông phải lựa chọn: hoặc dẹp bỏ học thuyết của mình hoặc phải chết. Trung thành với học thuyết của mình, Socrate chọn cái chết: uống thuốc độc khi bị giam trong ngục.

Khi Socrates giảng về thuyết "hãy tự biết mình" thì Hipocrates, người thành Cos thuộc Ionia, lập trường phái nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh thay vì quy kết bệnh tật do ma quỷ gây nên. Vào thế kỷ 4 TCN, Aristotle phân chia khoa học ra nhiều ngành như sinh học, vật lý... và nghiên cứu tất cả. Một sử gia thế kỷ 5 TCN, Herodotus, người mà Cicero gọi là "cha đẻ của sử học", đã ghi chép các sự kiện, phong tục và tập quán của dân tộc. Phidias tạc nhiều bức tượng đẹp và hoành tráng. Là bạn của Pericles, ông cũng trông nom việc xây đền Parthenon và để lại dấu ấn của mình qua các thiết kế diềm mũ cột, cùng với bức tượng nữ thần Athena bằng ngà và vàng.

Ngoài các hoạt động tinh thần và trí óc, dân Athens còn chú trọng đến thể lực, đàn ông thì quan tâm đến những khu rèn luyện thể hình để tập thể dục, luyện môn vật tự do và gìn giữ "một tâm hồn minh mẫn trong một thể xác tráng kiện". Cứ 4 năm một lần, giải thi đấu

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **492 TCN**

Chiến tranh Ba Tư bùng phát khi các thành bang Hy Lạp nơi vùng duyên hải Ionia đánh đuổi các lãnh chúa Ba Tư. Suốt hai thập niên sau đó, các hoàng đế Ba Tư là Darius và Xerxes đưa bộ binh và thủy binh tấn công những xứ liên minh với Hy Lạp. Cuối cùng, quân Ba Tư phải rút lui.

- **478 TCN**

Liên minh Delos được thành lập, Athens lãnh đạo liên minh này.

- **445 - 429 TCN**

Dưới sự cai trị của Pericles, thành Athens bước vào kỷ nguyên kiến thiết, bảo trợ các nghệ nhân và nhiều triết gia nổi tiếng.

- **438 TCN**

Đền Parthenon được hoàn thành tại Acropolis.

- **428 - 347 TCN**

Cuộc đời của Plato, môn đệ của Socrates, được cống hiến cho việc truyền giảng học thuyết Socrates tại trường Academy do ông thành lập tại Athens.

- **404 TCN**

Chiến tranh Peloponnesus kết thúc khi Athens đại bại trước Sparta.

Olympic lại được tổ chức, các vận động viên điền kinh khắp đất nước Hy Lạp về đây tranh tài với nhau trong một tuần lễ. Những cuộc thi đấu này có từ năm 776 TCN và được tổ chức đều đặn tới năm 394 thì bị cấm theo lệnh của hoàng đế La Mã theo Kitô giáo. Năm 1896, cuộc thi đấu Olympic được khôi phục với quy mô quốc tế.

Vinh quang của thành Athens không bao phủ mọi cư dân trong thành bang, phụ nữ bị giới hạn trong phạm vi gia đình và đền thờ, họ chỉ là những người nội trợ hoặc nữ tư tế và không có quyền bầu cử; xét về điểm này, phụ nữ ngang hàng với nô lệ (vì nô lệ cũng không được phép đi bầu cử). Tuy nhiên, vào thế kỷ 5 TCN, Athens ở đỉnh cao vinh quang mà không thành bang nào thời đó có thể sánh được.

Vinh quang của thành Athens kéo dài không đầy 100 năm. Nhiều thành bang khác lớn mạnh và phản đối vai trò thống lĩnh do Athens nắm giữ trong Liên minh Delos, một tổ chức được thành lập để chống quân Ba Tư. Sau cùng, Liên minh Delos chia thành nhiều phe kình chống nhau, cầm đầu là thành Athens và Sparta. Các phe phái bắt đầu tấn công lẫn nhau và gây nên cuộc xung đột lâu dài và tàn phá nặng nề - Chiến tranh Peloponnesus.

Xét theo một khía cạnh nào đó, thành Sparta là hình ảnh đối nghịch của thành Athens. Xem thường sự xa hoa, giàu có, dân Sparta tạo dựng xã hội trên sự khắc khổ và kỷ cương. Khi lên 7 tuổi, mọi bé trai thuộc gia đình tự do phải rời gia đình



đến sống trong các trại quân và tham dự chương trình huấn luyện chiến đấu, rèn luyện thể lực, và kỹ năng sống còn. Các bé gái cũng phải trải qua chương trình giáo dục thể lực rất nghiêm ngặt để sau này là mẹ các chiến binh. "Hãy trở về tay cầm lá chắn, hoặc nằm trên lá chắn" là mệnh lệnh của những người



mẹ thành Sparta nói với con cái họ. Về lý thuyết, dân Sparta chủ trương kiến tạo xã hội bình đẳng nhưng họ không áp dụng chủ trương này tại các nước láng giềng trên bán đảo Peloponnesus. Sparta chinh phục các xứ này, bắt dân bản địa làm nô lệ (họ gọi là Helots) và đưa đi lao động tại các vùng chiếm cứ. Dần dần, số Helot đông hơn dân Sparta, họ liên tục nổi dậy chống các lãnh chúa hà khắc.

CHIẾN TRANH GIỮA CÁC ĐỐI THỦ

Hiểm họa từ các cuộc khởi nghĩa địa phương khiến Sparta luôn duy trì một đạo quân hùng hậu; do đó, khi chiến tranh Peloponnesus khởi sự, Sparta đã sẵn sàng đưa binh lính tham chiến. Từ năm 431 đến năm 421 TCN, quân Sparta chiến đấu với thủy quân Athens, cả hai đều có các thành bang nhỏ hơn giúp đỡ, hỗ trợ. Athens sau đó gặp nhiều khó khăn từ trong và ngoài xứ sở, lãnh tụ của họ là Pericles chết vì bệnh dịch đang bùng phát khắp thành, nhiều phe phái đang manh tâm giành quyền thống trị. Năm 421 TCN, Sparta và Athens ký tạm ước, hòa ước này bị vi phạm năm 415 khi Athens tấn công Sicily. Chiến tranh bùng nổ trở lại, Athens chịu tổn thất nặng nề khi Syracuse phản công quân Athens tại Sicily. Sau cùng, quân Sparta đánh bại thủy quân Athens rồi vây hãm thành này, đưa dân thành Athens vào tình cảnh chết đói.

Năm 404 TCN, Athens đầu hàng, chấm dứt luôn thời hoàng kim của Hy Lạp cổ đại. Tuy nhiên, sức sáng tạo tỏa sáng trong thời gian ngắn này đã ảnh hưởng đến cả thế giới trong nhiều thế kỷ sau đó, ảnh hưởng này có thể thấy rõ nhất trong học vấn của một trong những người kiến tạo đế chế, đó là Alexander Đại đế.

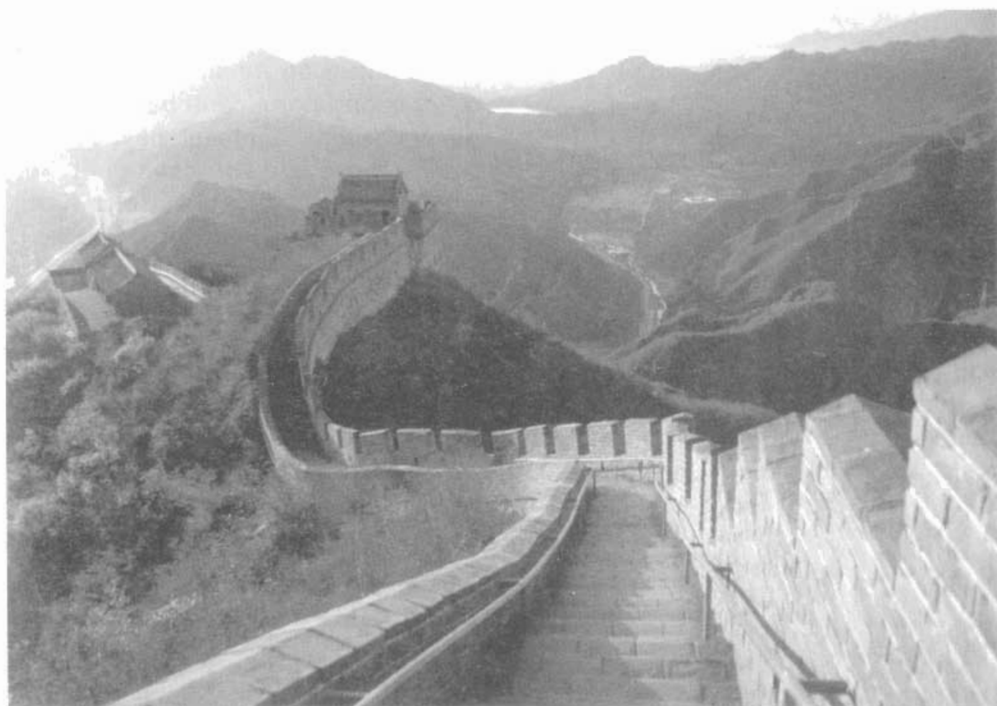
TRIỀU ĐẠI NHÀ TẦN & NHÀ HÁN Ở TRUNG QUỐC

403 TCN - 220

Khi La Mã thống lĩnh vùng Địa Trung Hải thì Trung Quốc, cách đó hơn 5000 dặm, đang bước vào thời hoàng kim dưới triều đại nhà Tần và nhà Hán.

Kỷ nguyên tương đối ổn định và thịnh vượng này ra đời từ các cuộc xung đột. Khoảng thế kỷ 5 TCN, vương triều nhà Chu chịa thành nhiều tiểu quốc xung đột lẫn nhau trong gần 200 năm. Trong những năm 403 - 221 TCN, hai vương triều này đã đấu tranh để giành quyền

Vạn Lý Trường Thành nổi tiếng của Trung Quốc, được khởi công từ trước đời nhà Tần. Dưới triều Tần Thủy Hoàng, hàng ngàn lao động xây tiếp công trình này, và khi hoàn tất, bức tường có chiều dài khoảng 2.000 dặm; phần lớn được xây lại sau này.



bá chủ, thời này được gọi là thời Chiến Quốc. Sau cùng, nước Tần, một tiểu quốc ở tây bắc Trung Quốc, đã nắm quyền thống lĩnh. Lần đầu tiên Trung Quốc thống nhất dưới triều đại nhà Tần.

Năm 221 TCN, vua Tần tự xưng là Tần Thủy Hoàng (vương hiệu này hàm nghĩa là vị hoàng đế đầu tiên) và cai trị Trung Quốc theo chế độ trung ương tập quyền, ông xóa bỏ hệ thống phong ấp xưa và các lãnh địa chư hầu. Tần Thủy Hoàng điều hành mọi sự, ông lệnh cho các đối thủ phải dời về sống gần kinh đô Hàm Dương để dễ bề giám sát. Hiệu quả nhưng tàn bạo, Tần Thủy Hoàng đã lập kỷ cương cho vương thổ rộng lớn của mình. Giống như các hoàng đế Ba Tư và La Mã, Tần Thủy Hoàng cho xây hệ thống đường sá khắp vương quốc để thuận tiện giao thương và chuyển quân. Hàng ngàn lao động được điều động để xây bức tường ở phía Bắc và Tây nhằm ngăn chặn sự tấn công của các bộ tộc du mục. Vương triều Tần Thủy Hoàng còn thống nhất tiền tệ, luật pháp, chữ viết. Vì thế, dân Trung Quốc tuy nói nhiều phương ngữ khác nhau nhưng có thể hiểu và giao tiếp với nhau bằng chữ viết.

Song song với việc tạo lập kỷ cương, Tần Thủy Hoàng ra sức đập tan mọi chống đối. Trước những phê phán của Nho gia và Đạo gia, Tần Thủy Hoàng đáp lại bằng cách đốt hết sách vở của hai phái này, từ sử sách, văn chương cho đến sách triết học, mà theo ông chẳng hữu ích gì.

Tần Thủy Hoàng băng hà năm 210 TCN, ông được an táng trong khu lăng mộ rất rộng và có thiết kế độc đáo. Sự bất mãn do ông gây ra khi cầm quyền đã bộc phát thành nội chiến sau khi ông qua đời.

SỰ HƯNG PHÁT CỦA NHÀ HÁN

Lưu Bang, một nông dân lãnh đạo cuộc khởi nghĩa thành công, lên ngôi năm 206 TCN lấy hiệu là Hán Cao Tổ. Nhà Hán được kiến lập và kéo dài hơn 400 năm, trong đó có một thời kỳ gián đoạn từ năm 9 đến năm 23. Sau thời kỳ gián đoạn này, kinh đô nhà Hán dời về mạn đông Lạc Dương. Nhà Hán kết hợp chế độ trung ương tập quyền của nhà Tần với cách trị dân theo học thuyết của Khổng Tử.

Mặc dù Khổng Tử đã qua đời năm 479 TCN, nhưng học thuyết của ông ảnh hưởng ngày càng lớn suốt nhiều thế kỷ sau đó. Khổng Tử đưa ra quan điểm: Sự thịnh phát của xã hội tùy thuộc vào phẩm chất đạo đức của người lãnh đạo. Vương triều tốt đẹp là nhờ các quan lại có tài đức.

Môn đệ của Khổng Tử ghi chép lại lời dạy của ông trong sách Luận Ngữ và hình thành học phái Khổng Tử, đề cao vương triều được điều hành bởi vị quân vương đạo hạnh. Khổng giáo (học phái Khổng Tử) bị đè nén dưới đời nhà Tần, nay vươn dậy dưới triều nhà Hán. Năm 124 TCN, Hán Vũ Đế lập trường đào tạo quan lại theo tư tưởng Khổng giáo, vài năm sau, trường đã có gần 30.000 học viên.

Mặc dù các vua nhà Hán không phải là bậc quân vương đúng nghĩa như Khổng Tử đề ra, nhưng họ đã đem lại ổn định cho Trung Quốc, một phần do hệ thống quan lại hoạt động hiệu quả. Đầu thế kỷ 1, số quan lại lên tới 1.300.000 người. Trên cùng là nhà vua, giúp vua trong việc triều chính là tể tướng, người điều hành các quan, kế đến là 9 vị quan trông coi các bộ chuyên ngành như bộ hình, bộ lễ... Về hành chính, cả nước chia thành

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **551 - 479 TCN**

Khổng Tử sống trong giai đoạn này.

- **403 - 221 TCN**

Nhà Chu suy yếu, các nước chư hầu đánh lẫn nhau để giành quyền bá chủ, thời kỳ này được gọi là thời Chiến Quốc.

- **221 - 210 TCN**

Triều đại Tần Thủy Hoàng đế.

- **206 TCN**

Lưu Bang kiến tập nhà Hán, lấy hiệu là Hán Cao Tổ, và dời đô về Tràng An (Thiểm Tây). Vì thế, nhà Hán thời này còn được gọi là Tiền Hán hoặc Tây Hán.

- **141 - 87 TCN**

Vương triều Hán Vũ Đế.

- **9 - 23**

Vương triều Vương Mãng, vị vua mang tham vọng cải cách.

- **25 - 220**

Lưu Tú lên ngôi, lấy hiệu là Quang Vũ Đế, đặt quốc hiệu là Hán, dời đô về Lạc Dương. Triều đại nhà Hán này còn được gọi là Hậu Hán hoặc Đông Hán.

- **91**

Đông Hán thôn tính Mông Cổ.

- **184 - 192**

Các võ tướng Đông Hán dẹp tan cuộc khởi nghĩa của đảng Khăn Vàng.

- **220**

Trung Quốc phân chia thành 3 vương quốc: Ngụy của Tào Phi, Thục Hán của Lưu Bị, và Ngô của Tôn Quyền.

80 tỉnh, mỗi tỉnh chia thành nhiều huyện, đứng đầu tỉnh là quan tổng đốc. Vào đầu thế kỷ 2, dân số Trung Quốc khoảng 60 triệu người.

Trong thời kỳ thanh bình và thịnh vượng này, nông nghiệp, nghệ thuật, và thủ công mỹ nghệ phát triển mạnh. Đa số dân Trung Quốc là nông dân, họ trồng lúa mì, cao lương và lúa gạo. Ngành dệt lụa tơ tằm phát triển mạnh, các con đường mậu dịch, nhất là Con Đường Tơ Lụa, đã đưa lụa Trung Quốc sang tận Đế quốc La Mã.

Những nhà phát minh đời Hán là những người đầu tiên sáng chế ra giấy từ vỏ cây, từ cây gai dầu và vải. Họ phát triển bánh lái cho tàu thuyền, nghĩ ra thuật vẽ bản đồ và xác định một năm có 365,25 ngày. Một nhà sáng chế thời Hán đã chế tạo địa chấn ký có thể cho biết tâm địa chấn ở đâu. Nhiều nhà sáng chế khác chế tạo la bàn và xe đẩy.

Đế quốc Hán bành trướng suốt nhiều năm, nhất là dưới triều Hán Vũ Đế, năm 141 - 87 TCN. Sau khi chiếm nhiều vùng mà nay là miền Bắc Việt Nam, Triều Tiên, trấn áp các bộ tộc du mục phương Bắc, nhà Hán thống trị một lãnh thổ rất rộng ở châu Á. Các tôn giáo và nhiều triết thuyết bắt đầu giao lưu: Khổng giáo từ Trung Quốc lan sang Đông Nam Á; Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc. Thương nhân lúc đầu rất sợ các cuộc cướp bóc của "rợ tộc" nay đã mạnh dạn đi buôn bán xa trên những con đường mậu dịch, giao thương với thế giới Ả Rập và La Mã.

THỨ BẬC XÃ HỘI

Nét đặc biệt của Trung Quốc so với các nền văn hóa cổ đại khác và xã hội Trung Quốc phân tầng ở mức cao. Trên

cùng là vua, bậc thiên tử (con của Trời), không ai được phạm tới, thần dân không được viết tên vua, không được nói trực tiếp với vua, ai cư xử không đúng phép khi có mặt vua đều bị xử tội. Ngoài vợ chính là hoàng hậu, các vua nhà Hán còn có rất nhiều cung phi, riêng Hán Vũ Đế có cả ngàn cung phi được chia thành 14 cấp.

Dưới vua là giới quý tộc và các quan thượng phẩm, họ được vua ban phát đất đai và quyền thu thuế trên phần đất đó. Thứ dân gồm có 4 giới: sĩ phu, nông dân, thợ thủ công, và thương nhân. Nông dân chiếm đa số trong xã hội thời Hán, họ làm việc quần quật cả năm nhưng cuộc sống luôn vất vả, túng thiếu, nhiều người rơi vào cảnh nợ nần phải bán ruộng đất, thậm chí phải đưa con cái làm đầy tớ cho chủ nợ.

Xếp sau nông dân nhưng thợ thủ công có cuộc sống khá hơn, họ tạo nhiều sản phẩm cho Trung Quốc cổ đại như vật dụng bằng sắt rất tinh xảo, hàng khảm xà cừ, và lụa tơ tằm lừng danh thế giới.

Xếp sau nữa là giới thương nhân, giới này rất giàu có vào thời Hán. Họ bị xem thường, không được giữ chức quyền hoặc sở hữu đất đai, nhưng thương nhân khắp các tỉnh thành Trung Quốc thời đó đều có cuộc sống giàu sang nhờ buôn bán gia vị, vải, kim loại và nhiều nhu yếu phẩm khác.

Ở đáy xã hội là nô tỳ, nhưng nô tỳ ở Trung Quốc không giống như nô lệ ở Hy Lạp và La Mã. Thực ra, họ là những đầy tớ giúp việc nhà, hầu hạ hoặc múa hát giúp vui cho gia chủ. Thành phần này rất ít, chừng 1% dân số, và thường là con cái của những gia đình nghèo bị đem bán do cha mẹ mang công mắc nợ, hoặc là trẻ bị bắt cóc, trẻ mồ côi.

Một điểm đặc biệt nữa nơi xã hội tôn ti trật tự của Trung Quốc là ai cũng có thể vươn lên tầng lớp cao hơn, trong lịch sử Trung Quốc, nhiều quan tể tướng xuất thân từ những gia đình bần hàn, hoặc các hoàng hậu được chọn từ những cung phi, hầu thiếp.

Sự chênh lệch giữa các tầng lớp xã hội và sự nghèo túng của dân đen đã dẫn tới 14 năm trị vì khá kỳ dị của Vương Mãng. Ông là tể tướng dưới triều nhà Hán nhưng soán ngôi của ấu vương 5 tuổi nhà Hán vào năm 9. Khi lên ngôi, Vương Mãng xóa bỏ chế độ nô tỳ và thi hành chính sách tái phân phối ruộng đất. Giống như nhiều nước khác thời đó, ruộng đất ở Trung Quốc nằm trong tay của thiểu số giàu có, Vương Mãng trưng thu toàn bộ ruộng đất tư rồi đem chia lại cho dân. Sự thay đổi đột ngột này gây căm tức và lúng túng cho cả người giàu lẫn người nghèo, cộng thêm nhiều năm lụt lội và mất mùa làm tình hình càng thêm tồi tệ. Năm 23, các kẻ thù nghịch với Vương Mãng đưa quân

KHỔNG TỬ

Thầy nói: "Hãy để ý chí trên con đường bổn phận...

Hãy để đức hạnh được tuân giữ....

Hãy để sự thanh thản và vui sướng được tìm thấy trong Lễ..."

Khi ngồi ăn bên cạnh người phiền muộn, thầy không bao giờ ăn no.

Thầy không hát vào ngày có người khóc.

Thầy nói: "Gạo để ăn, nước để uống, và cánh tay làm gối, ta vui sướng với những thứ đó. Giàu sang, danh vọng do bất chính đem lại, ta xem là phù vân..."

Thầy nhã nhặn nhưng uy nghi; nghiêm nhưng không dữ; đáng kính nhưng dễ gần".

- Trích sách Luận Ngữ.

Mộ Tần Thủy Hoàng

Tần Thủy Hoàng cai trị Trung Quốc khoảng 11 năm, nhưng bí mật về mộ của hoàng đế này chưa hề được hé lộ suốt 2 thiên niên kỷ, và chỉ mới được khai quật năm 1974. Lăng mộ này được khởi công xây dựng trước khi Tần Thủy Hoàng băng hà, khoảng 700.000 lao động được điều động để xây hàng trăm cửa vòm và phòng ngầm dưới lòng đất. Quần thể này có quy mô của một thành hơn là lăng mộ, và dường như được xây với ý đồ tạo dựng một giang sơn để Tần Thủy Hoàng cai trị ở kiếp sau. Sử gia thời Hán là Tư Mã Thiên đã mô tả mộ của Tần Thủy Hoàng là mô hình thu nhỏ của đất và trời.



Một xạ thủ bằng đất nung bảo vệ lăng mộ Tần Thủy Hoàng.

Phần mộ chính, có thể gọi là cung điện, được lót bằng đồng đen. Một bản đồ giang sơn, có các kênh chứa thủy ngân tượng trưng cho sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, được thiết kế bên dưới trần hầm mộ có trang trí hình các tinh tú. Hoàng đế được an táng chung với của cải, châu báu và chôn theo hoàng đế là hàng trăm cung phi, nô tì, và thợ thủ công. Người ngoài khó vào được nơi này vì cả lăng mộ được cài cung nỏ bí mật, sẵn sàng nhả tên vào người đột nhập.

Gần phần mộ có khoảng 100 hốc chứa di cốt của đàn ngựa, tượng người nài ngựa bằng đất nung và cỏ khô để nuôi ngựa. Các hốc khác chứa mẫu vật của chim chóc và cây cỏ. Phía đông phần mộ có 4 hốc lớn, trong đó có nhiều tượng binh lính bằng đất, cao như người thật. Tất cả khoảng 7.000 tượng bao gồm tượng kỵ binh, bộ binh, cung thủ, ngựa và chiến xa do ngựa kéo xếp thành hàng ngay ngắn. Binh lính đều cầm gươm giáo thật, các cung thủ cầm cung tên thật, tất cả như sẵn sàng bảo vệ hoàng đế nơi chốn vĩnh hằng. Nguyên thủy các tượng quân sĩ được sơn màu sáng, gương mặt được tạc như người thật và không tượng nào giống tượng nào.

Việc khai quật mộ Tần Thủy Hoàng vẫn chưa hoàn tất, hài cốt của vua vẫn chưa tìm ra. Đây có lẽ là ý đồ của Tần Thủy Hoàng lúc sinh thời.

tấn công kinh thành và chém đầu Vương Mãng.

Nhà Hán thu hồi quyền bính trong vòng hai năm, nhưng các phe phái trong triều tranh giành quyền lực khiến nhà Hán suy yếu. Tám trong số 12 vị vua thời Hậu Hán lên ngôi khi chưa đầy 15 tuổi. Trong giai đoạn bất ổn này, các

biệt trong xã hội Trung Quốc. Nhiều vị quan thế lực trong triều dùng thái giám, họ nghĩ rằng những người này không mưu phản, làm loạn vì không vợ con nên chẳng thiết tha gì đến thế sự, quyền lợi. Từ đó, nhiều thái giám dần dần leo lên vị thế quyền lực trong triều, hàng ngàn thiếu niên thuộc gia đình hạ cấp đã tình nguyện thiến để có cơ hội nhảy vào vị thế bị khinh bỉ nhưng đầy thế lực này.

Các thái giám không còn thần phục theo mong muốn của những quan đương thời. Khoảng thế kỷ 2, các thái giám lũng đoạn triều đình Trung Quốc. Năm 168, Linh Đế lên ngôi nhưng còn nhỏ tuổi, các hoạn quan điều hành triều chính, xử tội những người đối nghịch, và mua quan bán chức để thu lợi. Sau khi Hán Linh Đế qua đời năm 189, hai võ tướng đưa quân về kinh thành giết hơn 2000 hoạn quan, một kết thúc bi thảm dành cho "hoạn quan triều". Tuy nhiên, nhà Hán đã đến thời mạt vận, các võ tướng khắp nơi nổi lên giành vương quyền, kinh đô nhà Hán bị thiêu hủy năm 190, cướp bóc hoành hành khắp nơi.

Năm 220, vua cuối cùng nhà Hán là Hiến Đế buộc phải thoái vị dưới áp lực của Tào Phi, con của cố Tể tướng Tào Tháo, vương triều Hán chấm dứt. Tào Phi lên ngôi, đóng đô ở Lạc Dương, đặt quốc hiệu là Ngụy, Trung Quốc lại rơi vào tình trạng cát cứ kéo dài tới thế kỷ 6 mới thống nhất trở lại dưới đời nhà Tùy.

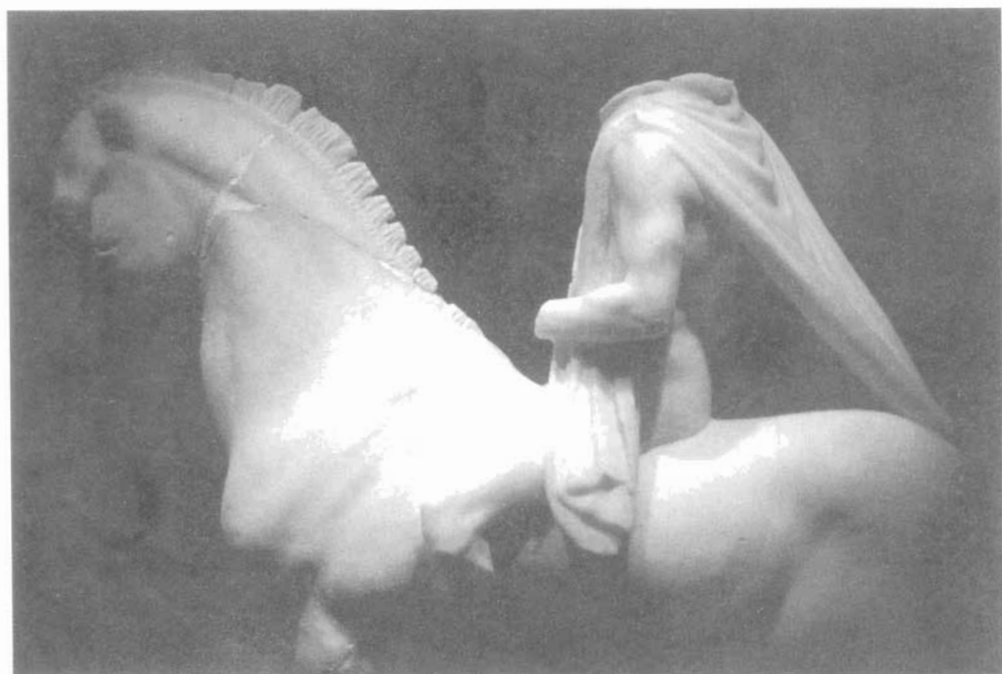
ALEXANDER ĐẠI ĐẾ

336 - 323 TCN

Đế quốc Ba Tư gặp kỳ phùng địch thủ là Alexander xứ Macedon, một trong những chỉ huy quân sự tài giỏi nhất của mọi thời đại. Dân La Mã Mã rất nể phục Alexander và xưng tụng ông là Alexander Đại đế. Thành Athens đã góp phần định hình tư tưởng Hy Lạp, nhưng chính Alexander là người đưa tư tưởng Hy Lạp đến mọi miền ở Trung Đông, và đến tận Bắc Ấn.

Đánh bại Ba Tư từng là mong ước của Philip II xứ Macedon, cha của Alexander, khi ông đang chinh phục các thành bang cát cứ vào năm 338 TCN. Vua Philip được xem là người sáng tạo đội hình chiến đấu Phalanx: bộ binh dàn hàng ngang, cầm khiên và đứng sát nhau, từ từ tiến thẳng về phía đối phương. Khi quân của Philip tấn công với đội hình Phalanx, đối phương đụng phải cả một bức tường chắc chắn và giáo mác tua tủa.

Bức tượng chàng trai Macedon vạm vỡ bằng đá cẩm thạch này tượng trưng cho Alexander, vị chinh phục vương trẻ nhất và vĩ đại nhất thời cổ đại.



Từ kinh thành Pella xứ Macedon, Alexander đưa quân vào Ba Tư, Ai Cập, Babylonia, Bactria, và Ấn Độ; chỉ trong vòng 11 năm, Alexander Đại đế đã tạo lập một đế chế trải khắp 3 lục địa.

Khi vua Philip tiến quân vào Hy Lạp, Alexander mới 18 tuổi và chỉ huy kỵ binh tại trận chiến quyết định ở Chaeronea. Hai năm sau, lưỡi dao của thích khách kết liễu đời vua Philip, Alexander lên làm vua xứ Macedon và chỉ huy đại quân Hy Lạp thống nhất.

Năm 334 TCN, với 30.000 bộ binh và 5.000 kỵ binh, Alexander rời kinh thành Pella của xứ Macedon, khởi đầu cuộc viễn chinh kéo dài hơn 10 năm. Đã hơn một thế kỷ rưỡi trôi qua kể từ khi Ba Tư thiêu hủy thành Athens, nhưng Hy Lạp vẫn nung nấu sự trả thù. Alexander cần tài sản của Ba Tư để duy trì đạo quân thiện chiến và tốn kém của cha ông. Nhưng dường như Alexander còn có động lực khác khi tiến hành cuộc viễn chinh này, đó là: say mê khám phá và khát vọng vinh quang cá nhân. Dưới sự chỉ huy của Alexander, đạo quân Hy Lạp đánh bại lực lượng hùng hậu của vua Darius III. Vị chinh phục vương trẻ tuổi tuyên bố mọi đất đai và tài sản của đế quốc Ba Tư thuộc quyền của ông và binh lính, mặc dù Alexander không lấy chút chiến lợi phẩm nào.

MỘT ĐẾ QUỐC TRÊN ĐÀ HƯNG THỊNH

Mặc dù tìm kiếm tài sản cho quê hương Macedon, nhưng Alexander cũng muốn duy trì sự thống nhất ở các vương thổ chiếm được. Sau chiến thắng tại Granicus ở châu Á, Alexander tuyên bố rằng ông đến đây như một người giải phóng, không phải là kẻ chinh phục.

Nhiều thành do người Hy Lạp tạo lập vài thế kỷ trước đã long trọng chào đón Alexander. Khi chiếm Ai Cập và Babylonia, rồi đưa quân đi hàng ngàn dặm qua 3 đại lục, Alexander luôn thu phục

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **356 TCN**

Alexander chào đời tại kinh thành Pella của xứ Macedon, ông là con của vua Philip II và hoàng hậu Olympias.

- **342 TCN**

Aristotle đến Macedon dạy học cho chàng trai Alexander.

- **336 TCN**

Philip II bị ám sát, Alexander lên ngôi vua.

- **334 TCN**

Alexander đưa quân vào Tiểu Á

- **333 TCN**

Alexander đánh bại hoàng đế Ba Tư Darius III trong trận Issus.

- **331 TCN**

Alexander đánh phá thành Persepolis của Ba Tư.

- **329 TCN**

Đạo quân của Alexander vượt dãy Hindu Kush.

- **327 TCN**

Alexander cưới Roxana, ái nữ của tộc trưởng Oxyartes xứ Bactria. Cuộc xâm chiếm Ấn Độ bắt đầu.

- **326 TCN**

Binh lính của Alexander không chịu tiến sâu thêm vào Ấn Độ; đạo quân của ông bắt đầu hành trình hồi hương.

- **324 TCN**

Alexander trở lại thành Persepolis.

- **323 TCN**

Alexander mắc bệnh sốt vàng da và qua đời tại thành Babylon, kinh đô của đế chế Babylonia.

nhân tâm của các dân tộc bản địa bằng cách cử hành nghi lễ thờ phụng, cúng tế ngay trong đền thờ của họ.

Alexander cổ xúy văn hóa Hy Lạp, tạo lập các thành theo khuôn mẫu Hy Lạp; trong số đó nổi trội nhất là thành Alexandria ở Ai Cập, nơi trở thành trung tâm học thuật của thế giới suốt nhiều thế kỷ. Hàng ngàn người Hy Lạp đến Alexandria để tìm vận may và trở thành thương nhân hoặc các nhà hành chính quản trị. Trong quá trình đó, họ truyền bá tư tưởng Hy Lạp khắp vùng Địa Trung Hải và Tây Á.

Alexander đưa quân xâm lấn Ấn Độ và có thể đã tiến xa hơn nữa nếu binh lính không phản đối mạnh. Trên đường về quê nhà, Alexander bị bệnh sốt vàng da và qua đời ở tuổi 32, không để lại sắc chỉ truyền ngôi.

ẤN ĐỘ

327 TCN - 550

Thời cổ đại chứng kiến hai triều đại lớn cai trị Ấn Độ, triều đại Maurya và triều đại Gupta. Hai vương tộc này không kiến lập đế chế thống trị như các vương tộc cùng thời ở Ý và Trung Quốc, nhưng họ đã đem lại sự an hòa cho khắp tiểu lục địa này.

Năm 327 TCN, sau 2 thế kỷ cai trị miền Bắc Ấn Độ, các lãnh chúa Ba Tư rất kinh hoàng trước sự xâm lấn của Alexander Đại đế, vị chinh phục vương sẽ xóa bỏ vương quyền bản xứ và tạo dựng vương quyền khác theo mẫu của ông. Khi binh lính của Alexander không bằng lòng tiến thêm nữa và đưa ra yêu cầu quay về Trung Đông, vị chinh phục vương trẻ tuổi đành phải đưa quân trở về, để lại khoảng trống quyền lực tại Ấn Độ. Chandragupta Maurya tận dụng thời cơ này và chẳng bao lâu sau, ông và hậu duệ của mình đã thống lĩnh miền Bắc Ấn Độ, từ sông Hằng tới sông Indus.

Lừng danh nhất trong các vua nhà Maurya là hoàng đế Ashoka, người đã bành trướng đế quốc qua cuộc chinh phục vương quốc Kalinga vào năm 260 TCN. Sau đó, ông thiết lập hệ thống trung ương tập quyền, đẩy mạnh nông nghiệp, và xây dựng đường sá để phát triển thương mại.

Đóng góp quan trọng nhất của Ashoka cho nền văn minh Ấn Độ có lẽ là phương diện tâm linh. Dưới tác động của những cảnh đời khốn khổ, lầm than mà ông chứng kiến trên đường thôn tính nước Kalinga, vua Ashoka đã từ bỏ bạo lực và hướng đến Phật giáo, một tôn giáo dạy từ bi, hỉ xả. Nhà vua ra lệnh bãi bỏ săn bắn, cấm dùng sinh vật tế lễ. Ông ăn chay nhiều ngày trong tháng, hỗ trợ các nhà sư Phật giáo xây chùa, lập tu viện, và phái nhiều sư giỏi sang các nước khác ở châu Á để truyền bá giáo lý nhà Phật.

Phật giáo do Đức Phật, tục danh Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa Cồ Đàm), sáng lập vào thế kỷ 6 TCN. Trong quá trình tham thiền nhập định, Đức Phật nhận ra rằng cái khổ trong kiếp nhân sinh là do dục, tức là ham muốn thú vui thể xác. Để diệt dục, con người phải thực hành Bát Chính Đạo là chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tiến, chính niệm và chính định.

Niết bàn là trạng thái thanh khiết và tự do nội tại. Con người chứng đắc niết bàn bằng sự chiêm niệm và lối sống từ bi, hỉ xả.

Vào thời đó, Phật giáo là tôn giáo mới nhưng đã nhanh chóng lan truyền khắp nơi và thu hút nhiều tín đồ. Vua Ashoka là một trong số những tín đồ Phật giáo rất sùng đạo, ông mong mỏi tìm cách thoát khỏi khổ đau, dằn vặt trong cuộc sống và ông không mãn nguyện với đạo Bà La Môn, tôn giáo dạy rằng sự giải thoát thông qua trí tuệ chỉ dành cho thiểu số được chọn lọc.

CÁC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO

Dần dần, Phật giáo chia thành hai phái chính: Tiểu Thừa (Hynayana) và Đại Thừa (Mahayana). Tiểu Thừa trung thành với sự giản dị nguyên thủy của giới luật (dharma). Đại Thừa nhấn mạnh sự dâng hiến cho Đức Thích Ca Mâu Ni và tôn thờ Bồ Tát (Bodhisattva), đấng cứu nhân độ thế. Các Bồ Tát là người đã chứng ngộ nhưng nguyện trầm luân trong bể khổ nhằm giúp chúng sinh giác ngộ.

Sau khi vua Ashoka băng hà năm 232 TCN, đế chế Maurya bắt đầu suy yếu. Khoảng thế kỷ 2 TCN, đế chế này đã mất

Bức bích họa gần trung tâm tu viện Phật giáo Ajanta. Bức tranh được vẽ vào thế kỷ 5, phản ánh giáo lý Phật giáo Đại Thừa.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **563 - 483 TCN**

Tất Đạt Đa Cồ Đàm (Đức Phật) sống ở Ấn Độ và sáng lập tôn giáo mới.

- **327 - 325 TCN**

Alexander Đại đế vào Ấn Độ.

- **321 - 297 TCN**

Chandragupta Maurya trị vì miền Bắc Ấn Độ, từ sông Indus tới sông Hằng.

- **321 - 185 TCN**

Triều đại Maurya cai trị Ấn Độ.

- **268 - 232 TCN**

Hoàng đế Ashoka cai trị Ấn Độ.

- **160 - 135 TCN**

Vua Menander trị vì miền Punjab.

- **320 - 350**

Triều đại Gupta do Chandra tạo lập.

- **380 - 415**

Triều vua Chandra Gupta II, thời thịnh phát và ổn định.

- **450**

Tộc Bạch Hung vượt dãy Hindu xâm lăng Ấn Độ.

- **550**

Chấm dứt triều vuaa Visnugupta Chandraditya, vua cuối cùng của vương triều Gupta.

hầu hết các lãnh thổ chiếm được trước đây, Ấn Độ lại rơi vào tình trạng cát cứ.

Sự cai trị tập quyền lại xuất hiện với sự thống trị của triều đại Gupta do Chandra Gupta I tạo dựng năm 320 và tồn tại cho tới thế kỷ 6. Những xáo trộn trong đế chế Gupta dường như không ảnh hưởng đến sự sáng tạo văn hóa trong thời kỳ này. Nghệ thuật, khoa học, và văn chương phát triển mạnh đến độ thời Gupta được xem là thời hoàng kim của Ấn Độ. Nghệ thuật điêu khắc đã trở thành kiểu mẫu cho nghệ thuật của Ấn Độ sau này, tiếng Sanskrit hình thành và được sử dụng trong nghi lễ tôn giáo và văn học.

Các vua triều đại Gupta thường mềm mỏng, cho phép các vua chúa bản xứ bị đánh bại tiếp tục cai trị xứ sở nhưng phải tôn trọng quyền uy và luật lệ của hoàng đế ở triều đình trung ương. Lúc này, Ấn Độ giáo thịnh hơn Phật giáo, nhưng cả hai cùng tồn tại trong hòa bình nhờ chính sách bao dung tôn giáo của vương triều Gupta.

Triều đại Gupta là thời thịnh vượng và ổn định nhờ buôn bán với nước ngoài và năng suất nông nghiệp cao. Thời hoàng kim này của Ấn Độ khiến các lân bang khâm phục và có ảnh hưởng mạnh đối với những nền văn hóa Myanma, Sumatra, Malaya, Thái Lan và Việt Nam, tương tự ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp cổ đại đối với các nước phương Tây.

SỰ HƯNG PHÁT CỦA KITÔ GIÁO

27 - 392

Vào thế kỷ 1, dân Do Thái ở Judea sống dưới sự cai trị của La Mã. Họ phản đối các sắc thuế do La Mã đặt ra, và chống lại tư tưởng cho rằng hoàng đế là bậc thần linh. Dân Do Thái tin rằng họ là dân tộc được tuyển chọn để tuân giữ lề luật của Thiên Chúa không bị hoen ố bởi những nền văn hóa khác. Thánh điển của họ viết rằng Đấng Cứu Thế sẽ ra đời và đưa dân tộc Do Thái thoát khỏi ách nô lệ. Khoảng năm 27, Jesus thành Nazareth bắt đầu giảng dạy giáo lý của Ngài. Dân chúng lạ lùng trước lời loan báo của Đức Jesus là nước Thiên Chúa đã đến, một số người tin và trở thành tông đồ của Đức Jesus. Tuy nhiên, các luật sĩ Do Thái lên tiếng rằng vài việc làm của Đức Jesus, như dùng bữa chung với "kẻ dơ bẩn, xấu xa" và tha thứ những

Bức tranh tường vẽ cảnh Chúa Jesus ra đời làm người ở Gureme, nơi một thời là trung tâm thờ phụng của Kitô giáo, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Kitô giáo nhanh chóng lan truyền khắp vùng Trung Đông trong mấy thế kỷ đầu.



SAUL THÀNH TARSUS

"Một người tên là Onesiphorus khi nghe tin Paul (Phaolô, tên sau này của Saul thành Tarsus) sắp đến Iconium liền dẫn vợ là Lectra cùng hai người con, Simmias và Zeno, ra đón Ngài, với mong ước được tiếp đãi Ngài trong nhà mình. Titus từng tả cho Onesiphorus về nhân dạng của Paul, Onesiphorus chưa gặp Paul bằng xương bằng thịt nhưng đã gặp Ngài trong tâm tưởng...

Và Onesiphorus nhìn thấy Paul đến, một con người thấp nhưng cân đối, tóc thưa, hai chân hơi vòng kiềng, cặp lông mày giao nhau, mũi hơi khoằm, khuôn mặt thánh thiện: đôi lúc trông Ngài như một người bình thường, đôi khi Ngài mang gương mặt của thiên thần".

Trích sách Công vụ của Thánh Paul và Thecla khoảng năm 160.

tội lỗi của bọn người đó, đã vi phạm lề luật thiêng liêng của Do Thái.

Đức Jesus khái quát những bài học đạo đức trong bài thuyết giảng được mệnh danh là Bài giảng trên núi, vì Ngài giảng bài này trên ngọn đồi gần thành Tabgha: "Phúc cho người hiền lành; các ngươi không được giết hại, không được thù hận, giận dữ với tha nhân; nghĩ đến ngoại tình là các ngươi đã phạm tội ngoại tình; nếu ai đó tát vào má phải của ngươi, ngươi hãy chìa luôn má trái cho họ tát".

Qua những lời dạy như thế, Đức Jesus khuyên mọi người nhường nhịn và sống bác ái, một thái độ sống hoàn toàn trái ngược với tình hình đầy xáo trộn chính trị và xã hội lúc bấy giờ.

Đức Jesus được long trọng đón rước vào thành Jerusalem trong dịp lễ kỷ niệm của dân Do Thái. Giới lãnh đạo dân Do Thái nhìn sự đón rước này với vẻ lo sợ, họ ra lệnh bắt Đức Jesus và đưa Ngài tới

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **27**

Jesus thành Nazareth bắt đầu giảng đạo tại xứ Judea.

- **30**

Jesus bị kết án tử hình theo phán quyết của quan tổng trấn Judea là Pontius Pilate.

- **37**

Saul thành Tarsus theo Kitô giáo.

- **45 - 62**

Saul thành Tarsus đến tận Antioch và Caesarea giảng đạo trước khi đến Rome và bị bắt giam tại đây.

- **64**

La Mã đàn áp tín đồ Kitô giáo.

- **95 - 260**

Sự đàn áp Kitô giáo tiếp tục dưới một số triều hoàng đế La Mã.

- **303 - 305**

Hoàng đế La Mã Diocletian cấm mọi hình thức thờ phụng của Kitô giáo và ra lệnh hành hình các giáo sĩ.

- **313**

Hoàng đế Constantine ban hành Sắc luật Milan, cho phép tự do tín ngưỡng trên toàn lãnh thổ đế chế La Mã.

- **392**

Kitô giáo trở thành tôn giáo chính của đế chế La Mã.

quan tổng trấn người La Mã Pontius Pilate để luận tội. Quan tổng trấn Pilate thấy Jesus chẳng phạm tội gì, nhưng những người Do Thái chống đối Đức Jesus cứ cương quyết yêu cầu quan Pilate phải ra lệnh đóng đinh Jesus vào thập giá. Chiều theo ý của người Do Thái, Pilate lệnh cho binh lính La Mã thi hành việc hành quyết. Đức Jesus phải vác thập giá từ công đường lên đồi Golgotha, nơi Ngài chịu đóng đinh vào thập giá đó. Kiểu hành hình này nhằm làm cho phạm nhân chết từ từ trong đau đớn, và thường chỉ dành cho tội phạm là nô lệ hoặc không phải dân La Mã.

ĐỨC JESUS LÊN TRỜI

Sau khi chết trên thập giá, xác của Đức Jesus được các môn đệ mang xuống khỏi thập giá và an táng trong mộ đá. Ba ngày sau, các môn đệ loan báo Đức Jesus sống lại và đang giảng dạy họ. Khoảng 40 ngày sau, trước mặt các tông đồ, Đức Jesus lên trời.

Những sự kiện này (theo kinh Phúc âm) đã củng cố niềm tin của các tín hữu Kitô giáo là Đức Jesus sẽ trở lại trong vinh quang để ban sự sống đời đời cho người đã tin và tuân giữ giới răn của Đức Jesus là yêu thương, tha thứ, và sống bác ái với mọi người.

Các tín hữu Kitô giáo ban đầu đều là người Do Thái, nhưng tin mừng về sự cứu rỗi lan truyền tới cả những tộc người khác ở Syria và Tiểu Á. Các tín đồ như Saul thành Tarsus (sau khi theo Kitô giáo, Saul mang tên Paul (phaolô)) đã truyền bá thông điệp rằng sự cứu chuộc thông qua Đức Jesus luôn dành cho mọi kẻ tin theo Ngài. Theo tiếng Hy Lạp, chữ "Jesus" hàm nghĩa là "Christos", Đấng Christ (Đấng được xức dầu) nên tôn giáo này mang tên là Christanity (Kitô giáo, có sách viết là Cơ Đốc giáo).

Kitô giáo kêu gọi sự dâng hiến, hy sinh cho một quyền lực cao hơn quyền lực hiện thời của La Mã, nên chính quyền La Mã xem tôn giáo này chủ trương gây xáo trộn chính trị. Dựa theo đó, La Mã cấm Kitô giáo hoạt động, bắt giam và đàn áp những người còn ngầm theo tôn giáo này, thậm chí đưa tín hữu Kitô giáo ra hí trường đánh nhau với sư tử, cọp... để làm trò tiêu khiển.

Dù chịu nhiều hình thức đàn áp, bắt bớ, Kitô giáo vẫn lan rộng khắp các thành thuộc đế chế La Mã, sang cả Iran và Lưỡng Hà. Giáo hội Kitô đã lớn mạnh với đặc điểm là người lãnh đạo cộng đồng tín hữu có thể là nam hoặc nữ. Tuy nhiên, khoảng thế kỷ 2, Giáo hội Kitô giáo, gồm các đơn vị căn bản là giáo phận, được điều hành về mặt tinh thần bởi các giáo sĩ, đứng đầu là giám mục.

Khi đế chế La Mã chia cắt, hoàng đế Constantine theo Kitô giáo. Ông ban hành Sắc luật Milan vào năm 313 tha cho mọi tín đồ Kitô giáo bị bắt bớ trước đó, và hợp pháp hóa hoạt động của Kitô giáo. Khoảng 80 năm sau, Kitô giáo trở thành tôn giáo chính của đế chế La Mã và truyền bá khắp châu Âu. Ngày nay, Kitô giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới.

550 TCN - 700

Các đế quốc lớn thời cổ đại như Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ và Ba Tư đã tỏa lan ảnh hưởng sang nhiều nền văn hóa khác, từ Bắc Âu đến Viễn Đông. Chỉ có châu Mỹ, vùng châu Phi cận Sahara và các đảo trên Thái Bình Dương chưa chịu chút ảnh hưởng nào từ những nền văn minh thống lĩnh này.

✧ CHÂU PHI CẬN SAHARA

Từ một miền đất, nay là Nigeria, dân Bantu di chuyển xuống phía Nam và dần dần hòa nhập vào các nền văn hóa khác ở châu Phi suốt thiên niên kỷ 1 TCN. Khoảng năm 500 TCN, tộc người chuyên sống bằng nghề nông này đã bắt đầu sản xuất đồ dùng bằng sắt nhờ các lò rèn đốt bằng than đá. Công nghệ mới giúp họ có binh khí tốt hơn như dao găm, đầu mũi tên, dao mác, và chế tác nông cụ cứng và bền hơn. Nhờ khai hoang nhiều khu rừng rộng lớn để lấy đất canh tác, dân số Bantu tăng nhanh; đồng thời họ cũng truyền bá kỹ thuật chế tác đồ sắt, cách canh tác và chăn thả gia súc cho người săn bắt - hái lượm. Song song đó, ngôn ngữ Bantu cũng gieo mầm khắp vùng châu Phi cận Sahara.

✧ POLYNESIA

Vượt Thái Bình Dương bằng xuồng nhỏ nhưng chắc chắn, dân Polynesia mạo hiểm xa hơn về phía Đông trong thiên niên kỷ 1 TCN, và đã định cư tại các đảo như Vanuatu, Fiji và Tahiti. Từ Tahiti, họ thực hiện nhiều chuyến đi biển dài ngày và đã tới quần đảo Hawaii năm 100 TCN. Tại các đảo này, dân Polynesia tạo lập nền kinh tế dựa vào ngư nghiệp và nông nghiệp, họ mang theo chó, lợn, gà đi từ đảo này sang đảo khác, và đưa nhiều loại cây lương thực như sakê, khoai mỡ, chuối vào những xứ nhiệt đới nơi họ định cư.

Các đảo được cai trị bởi những tộc trưởng có tính thế tập, trợ giúp tộc trưởng có các pháp sư, chức sắc địa phương, và chiến binh. Xung đột giữa các tộc trưởng thường xảy ra khi dân số vượt quá khả năng cung cấp tài nguyên của bộ tộc.

✧ AI CẬP

Sau khi Alexander Đại đế băng hà năm 323 TCN, những người kế vị đã chia đế chế của ông thành 3 vương thổ lớn. Ai Cập thuộc về Ptolemy, và các hậu duệ của ông đã trị vì Ai Cập gần 300 năm.

Các vua người Hy Lạp cai trị Ai Cập từ Alexandria, nơi danh tiếng nhất trong số các thành đặt theo tên Alexander Đại đế. Tọa lạc nơi cửa sông Nile, Alexandria dần trở thành một thành phố cảng trù phú và văn hóa phát triển, tại đây có ngọn hải đăng lớn mang tên Pharos of

Alexandria sử dụng một hệ thống gồm rất nhiều gương đồng để phản chiếu ánh sáng ra biển, tương truyền rằng một lần quét sáng có thể soi rõ 1.200 thuyền. Danh tiếng nhất trong các thành tựu văn hóa của Alexandria là Thư viện Alexandria, nơi chứa hơn nửa triệu cuốn sách, đa số là những tác phẩm thời cổ đại.

Ai Cập dưới thời trị vì của nhà Ptolemy có nền văn hóa mang tính thế giới chủ nghĩa, trong đó, người Ai Cập, Hy Lạp, Macedon, Babylonia, Do Thái, Ả Rập, cùng nhiều dân tộc khác sinh sống hòa bình bên nhau. Người trị vì cuối cùng của nhà Ptolemy, nữ hoàng Cleopatra, đã liên minh với Julius Ceasar và sau đó với Mark Antony; nhưng khi đối diện với thảm bại không thể tránh, nữ hoàng Cleopatra đã tự vẫn năm 30 TCN. Năm sau, Ai Cập rơi vào tay La Mã.

✧ NHẬT

Rất ít tư liệu về văn hóa cổ đại của Nhật Bản. Các bộ tộc du mục từ đông bắc châu Á định cư trên các đảo này và tạo nên hơn chục tiểu quốc dưới quyền cai trị của giới quý tộc. Khoảng thế kỷ 3 TCN, nền văn hóa Yayoi, vốn nổi tiếng về sử dụng bàn xoay đồ gốm và trồng lúa gạo, đã tỏa lan khắp lãnh thổ Nhật Bản. Cùng thời gian đó, văn hóa Trung Quốc thâm nhập vào quần đảo Nhật Bản qua ngả Triều Tiên; do vậy, dân Nhật cũng sử dụng thành thạo đồ sắt, đồ đồng và dệt lụa.

Văn hóa Trung Quốc dần dần thống lĩnh Nhật Bản. Dệt, xây dựng các công trình thủy lợi, và chữ tượng ý của Trung Quốc truyền sang Nhật cùng với các trước tác của Khổng Tử.

Khoảng thế kỷ 4, thị tộc rất thiện chiến, Yamato, lên nắm quyền tại Nhật. Chiến binh của Yamato đã đưa các thị tộc uy lực khác vào vòng cương tỏa, thiết lập quyền bá chủ khắp quần đảo này, thậm chí còn bành trướng sang bán đảo Triều Tiên.

Nổi tiếng nhất trong các vua chúa nhà Yamato là Ojin Tenno, người cai trị Nhật Bản vào khoảng cuối thế kỷ 3 đầu



thế kỷ 4, và sau được tôn làm thần Hachiman, thần chiến tranh. Theo truyền thuyết, chính Ojin là người củng cố thế lực của nhà Yamato, khởi xướng công cuộc cải cách ruộng đất, và giao lưu văn hóa với đại lục. Dù tiểu sử của Ojin có được hư cấu hoặc thần thoại hóa thế nào đi nữa, nhưng ngôi mộ lớn của ông vẫn còn tới ngày nay. Với chiều dài khoảng 46 mét, ngôi mộ này chứa kiếm, áo giáp, và đầu mũi tên, rất tương xứng với thần chiến tranh.

✧ ANH

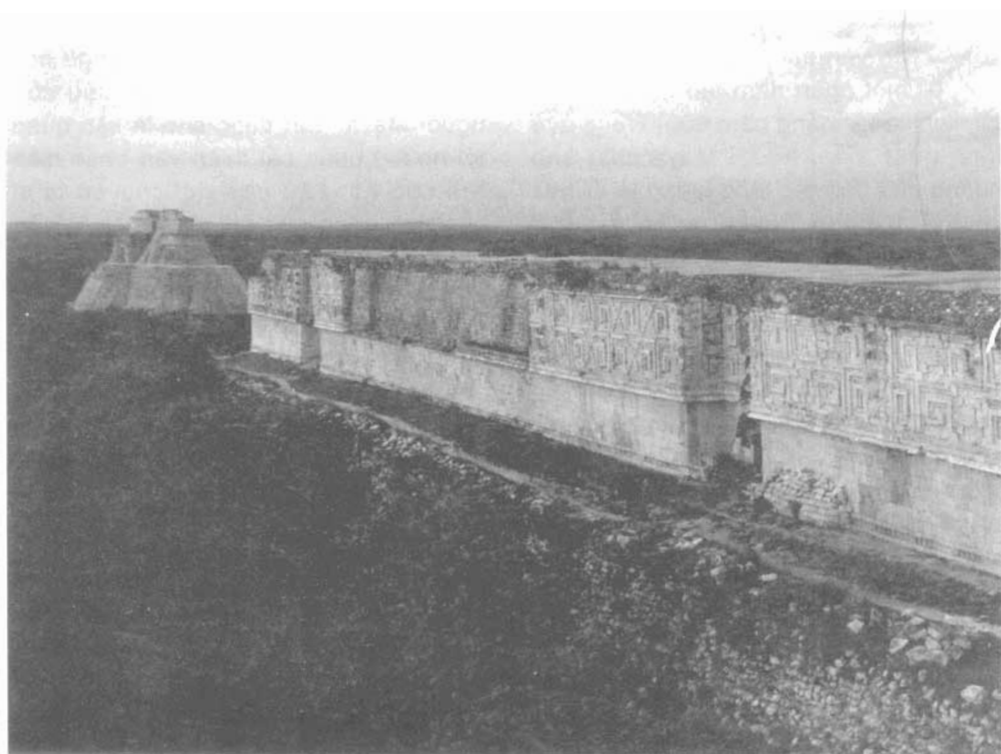
Cuối thế kỷ 4, đế quốc La Mã không còn khả năng duy trì quyền lực ở các lãnh thổ xa. Bị những bộ tộc khác tấn công ở cả trong lẫn ngoài lãnh thổ, La Mã triệt thoái binh lính khỏi nước Anh. Nhận thức được thời thế, lãnh tụ Anh là Vortigern lên nắm quyền thống lĩnh nước Anh và khoảng năm 430, ông liên minh với người Saxon, tộc người đến từ biển Bắc.

Từng định cư nơi bờ biển phía Đông nước Anh, dân Saxon không muốn tuân theo lệnh của Vortigern. Năm 442, họ câu kết với các liên minh để giành đảo quốc này từ tay người Anh. Dân Saxon và dân Anh đánh nhau nhiều năm trời để giành quyền thống lĩnh, nhưng đến cuối thế kỷ 5, Ambrosius Aurelianus và người chỉ huy chiến sự của ông, Arthur, đã dùng kỵ binh đánh đuổi quân Saxon ra khỏi bờ cõi, đem lại thời kỳ yên bình ngắn ngủi cho nước Anh.

KỶ NGUYÊN TÍN NGƯỠNG
500 - 1150

Với sự chấm dứt của hai đế quốc cổ đại là Hy Lạp và La Mã, thế giới rơi vào sự xáo trộn. Riêng châu Âu bước vào giai đoạn nhiễu nhương và trì trệ về văn hóa mà các sử gia gọi là Thời kỳ tăm tối. Vùng Viễn Đông, Ba Tư, Trung Quốc, Ấn Độ chia cắt thành nhiều tiểu quốc xâu xé nhau. Trong khoảng trống quyền lực chính trị đó, sức mạnh tạo sự thống nhất lại là tín ngưỡng: Kitô giáo ở phương Tây; Hồi giáo ở Cận Đông; Phật giáo và Ấn Độ giáo ở Viễn Đông. Kitô giáo giúp đế chế Byzantine đứng vững trong khi các đế chế khác sụp đổ. Tôn giáo này còn tạo điều kiện cho Charlemagne vươn lên nắm quyền, giữ nền học thuật không bị mai một bằng việc lưu trữ sách trong các dòng tu, thậm chí Kitô giáo còn đến Nga và làm cho vua chúa Kiev theo đạo. Tại bán đảo Ả Rập, Hồi giáo được sáng lập và nhanh chóng truyền bá khắp các xứ, từ Tây Ban Nha đến Ấn Độ. Phật giáo du nhập vào Trung Quốc qua Con Đường Tơ Lụa và được số đông dân chúng tin theo, dù các vua Trung Quốc vẫn dành vị thế cao nhất cho Nho giáo. Ấn Độ giáo từ Ấn Độ truyền sang vùng Đông Nam Á và hiện diện trong các đền thờ Angkor. Bên ngoài châu Âu, Thời kỳ tăm tối không đến nỗi quá bi thảm. Các học giả Byzantine luôn giữ gìn nền học thuật Hy Lạp; học giả Hồi giáo phát triển môn đại số, và trước tác truyện Ngàn lẻ một đêm; *tại Trung Quốc, nhà Đường có những thành tựu về in ấn, nổi tiếng về thi ca và đồ gốm tinh xảo. Khi thiên niên kỷ (500 - 1500) chấm dứt, thế giới có bước ngoặt lớn, bỏ lại Thời kỳ tăm tối phía sau và tiến vào kỷ nguyên sống động và tiến bộ.*

- **527 - 565** Thời trị vì của hoàng đế Justinian, người mở mang và tổ chức đế chế Byzantine một cách quy củ.
- **570** Tiên tri Muhammad, người sáng lập đạo Hồi, ra đời.
- **581 - 618** Nhà Tùy tái lập triều đình trung ương tập quyền vững mạnh tại Trung Quốc.
- **600 - 800** Tikal, một trong những thành bang hưng phát nơi bán đảo Yacatán của Mexico, vươn lên đỉnh cao quyền lực.
- **618 - 907** Nhà Đường áp dụng đường lối trung ương tập quyền ở Trung Quốc, mở ra thời đại vàng son của học thuật và nghệ thuật.



Tư dinh quan thống đốc, phía xa là Kim Tự tháp của Pháp sư. Cả hai vẫn còn tồn tại đến nay tại thành cổ Uxmal của người Maya.

- **738**
Cách mạng tại Copán dẫn đến việc hành quyết vị lãnh tụ của miền này do một trong những chư hầu thực hiện.

- **768 - 814**
Thời trị vì của Charlemagne, người tạo lập một đế chế ở châu Âu chỉ trong thời gian ngắn.

- **900**
Biến đổi môi trường và xung đột gia tăng đã góp phần làm sụp đổ nền văn minh Maya, hầu hết các vùng đô thị bị tàn phá hoặc bỏ hoang.

- **987**
Đại Công Tước Vladimir xứ Kiev cải đạo theo Kitô giáo, thúc đẩy sự phát triển nền học thuật Byzantine tại Nga.

- **1066**
William, công tước vùng Normandy, đánh bại vua Harold của người Saxon trong trận Hastings và lên làm vua nước Anh, lấy vương hiệu là William I (Chinh Phục Vương).

MAYA

500 - 1000

Nền văn minh Maya trải qua hơn một ngàn năm tạo dựng và đạt tới đỉnh cao khoảng năm 600. Trong quá trình phát triển, người Maya chịu ảnh hưởng của dân tộc láng giềng là Olmec và thành bang Teotihuacán ở vùng thung lũng Mexico. Người Maya đã đạt được thành tựu rất độc đáo: Họ là người châu Mỹ đầu tiên để lại cho hậu thế nhiều kim tự tháp, dinh thự và cả những tư liệu bằng chữ viết. Các dân tộc khác trong vùng chỉ dùng chữ viết để ghi tên, ngày tháng, và vài chi tiết khác; còn dân Maya dùng chữ viết để chép biên niên sử về sự hưng vong của các vua chúa Maya, những nhân vật lịch sử đầu tiên được mô tả chi tiết trong bộ biên niên sử bí hiểm về châu Mỹ cổ đại.

Người Maya khắc chữ tượng hình lên các bình, các công trình bằng đá, và loại giấy làm bằng vỏ cây hoặc da nai. Chỉ mới gần đây các nhà ngôn ngữ học mới giải mã được những văn liệu của người Maya, vốn được cho là liên quan tới những quan sát thiên văn hoặc niên lịch của họ. Lâu nay giới chuyên môn vẫn nghĩ rằng các ghi chép này là của những người "hiền hòa" nhìn ngắm sao trời, nhưng thật ra đó là lời tuyên bố đầy kiêu hãnh của những vua chúa Maya hiếu chiến khi dâng lên thần linh máu của họ và máu của kẻ thù.

TRÒ CHƠI CHẾT NGƯỜI

Trong các thần linh của người Maya, vị thần chính là thần ngô, theo thần thoại, đã chết trong cuộc chiến với quỷ vương của địa ngục và đầu thai thành cây ngô, cây lương thực chính của người Maya. Môn chơi mà người Maya thực hiện tượng trưng cho cuộc chiến thần thoại trên,



Các nhạc công mặc trang phục cầu kỳ đang thổi Tù và gốm, và chơi nhiều nhạc cụ để vua thưởng thức, giải trí.

nhưng kết quả tương tự, tức là người thua sẽ được hiến tế cho thần linh với niềm tin rằng máu của họ sẽ nuôi dưỡng đất và giúp đem lại ơn huệ của thần ngô và các thần linh khác.

Cuộc chơi chết người này được tiến hành trên các sân đá với quả cầu bằng cao su cứng, lớn bằng đầu người (trong thần thoại, quỷ vương dùng đầu lâu làm quả cầu). Quả cầu cao su lớn như vậy có thể gây tổn thương cho người thi đấu nên họ đeo tấm che ở bụng, cánh tay và đầu gối. Các tranh vẽ cho thấy mỗi bên có 2 đấu thủ, họ đập quả cầu bằng hông hoặc vai chứ không đập bằng bàn tay hoặc bàn chân. Tại một số sân, tường ở hai bên phần sân thi đấu có các vòng cung, người chơi cố gắng ném quả cầu qua các vòng cung ở bên đối phương.

Môn chơi này chỉ là một trong nhiều hình thức hiến tế bằng máu mà dân Maya cử hành vì mục đích tôn giáo. Người hoàng tộc đôi khi trích máu của họ để làm tăng mạnh sự xuất thần. Họ còn tham dự cuộc chiến chống lại các nhóm thù nghịch để bắt tù binh làm vật tế thần. Tù binh đáng giá nhất là người hoàng tộc của bộ tộc kình địch, máu của những người này được xem là lễ vật hiến tế làm vừa lòng thần linh.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **562**

Thành Tikal hưng phát nơi bán đảo Yucatán của Mexico đã thảm bại trong một lần hoạch định thời điểm tấn công trùng với những dịch chuyển của sao kim.

- **599**

Nữ chúa Yohl Ik'nal thành Palenque đại bại trước cuộc tấn công của thành Calakmul.

- **600 - 800**

Thành Tikal đạt đỉnh cao quyền lực.

- **683**

Pacal, vua thành Palenque, qua đời ở tuổi 80 sau 68 năm trị vì. Ông được an táng trong một kim tự tháp, nơi ông đã cho xây huyệt mộ khi còn trị vì.

- **738**

Một trong các chư hầu thực hiện cuộc cách mạng ở Copán, vua thành này bị hành quyết.

- **749**

Smoke Shell nắm quyền tại Copán và cho xây đền thờ lớn cùng nhiều đền đài khác nhằm tái tạo vẻ huy hoàng của thành.

- **900**

Những chấn động môi trường và xung đột gia tăng đã góp phần làm sụp đổ nền văn minh Maya, hầu hết các khu đô thị bị tàn phá hoặc bỏ phế.

SỰ XUNG ĐỘT CỦA CÁC THÀNH BANG

Dân Maya tiến hành chiến tranh để bắt tù binh về làm vật tế thần và bành trướng lãnh thổ. Giống như dân Hy Lạp cổ đại, dân Maya có chung ngôn ngữ và văn hóa nhưng chia ra nhiều thành bang gây hấn nhau. Các kình địch đôi khi giải quyết những dị biệt bằng sự liên minh thông qua hôn nhân, nhưng thông thường sự căng thẳng giữa đôi bên chỉ chấm dứt khi một bên thôn tính bên kia. Lãnh tụ của thành bang bị chiếm không phải lúc nào cũng bị hành quyết, nhưng phải công nhận kẻ chiến thắng là lãnh chúa uy dũng.

Một trong những thành bang hàng đầu của người Maya là Tikal. Thành này khởi phát nơi rừng Petén, gần phế tích của trung tâm nghi lễ xa xưa của người Maya. Vào năm 800, thành Tikal tọa lạc

trên một diện tích 50 dặm vuông với dân số hơn 50.000 người.

Thước đo sức mạnh và sự ổn định của thành Tikal là chỉ một vương triều trị vì suốt hơn 600 năm. Khi vua băng hà không có con trai nối ngôi, sự kế vị được trao cho chồng của con gái nhà vua. Điều này đã xảy ra rất sớm, ngay từ thế kỷ 6, khi nữ hoàng nhỏ tuổi, thường được xưng tụng là Nữ chúa thành Tikal, lấy một võ tướng lừng danh, người đã trợ giúp nữ hoàng với vai trò người đồng cai trị. Đưa một võ tướng vào hoàng gia là điều rất hợp lý trong một xã hội mà các thành bang luôn phải đối phó với những hiểm họa từ những kình địch các hoặc thành phần phản kháng, những người này thường xem sự chuyển dịch của tinh tú mà ấn định thời điểm hành động. Một lần dựa vào thiên văn và quyết định hành động đã đem lại thảm họa cho thành Tikal vào năm 562. Thành này thất trận nặng nề đến nỗi không phục hồi được trong hơn một thế kỷ.

Kẻ tấn công thành Tikal có lẽ là vua thành Calakmul, một thế lực đang vươn mạnh đe dọa các thành bang khác vào thời kỳ đó. Năm 599, quân từ Calakmul tiến vào Palenque, nơi cách rìa phía Tây của lãnh thổ người Maya khoảng 150 dặm, và gây thảm bại đau thương cho nữ hoàng thành Palenque là Nữ chúa Yohl Ik'nal, một trong vài nữ lãnh tụ tự mình cai trị thành bang của người Maya. Những kẻ tấn công thành Palenque xô đổ các tượng thần bảo trợ, sự phỉ báng thần linh này đã phủ số phận nghiệt ngã lên con cháu của nữ hoàng.

Tiếng tăm của thành Palenque được khôi phục nhờ vị vua tài ba, Pacal, mệnh danh là Sun Shield (Nhật Giáp). Pacal lên ngôi năm 615 lúc mới 12 tuổi và trị vì thành này suốt 68 năm. Uy thế của ông bao trùm cả những vua chúa thành Tikal và bảo vệ họ trước những đe dọa từ thành Calakmul. Vua Pacal còn tạo vẻ nguy nga cho thành Palenque bằng cách cho xây dinh thự tráng lệ, kim tự tháp, và đền thờ. Nằm sâu trong kim tự tháp là phần mộ của vua Pacal, nơi an táng thi hài của ông vào năm 683, được nạm ngọc bích và sơn màu đỏ.

Sự uy nghi, sang trọng của vua Pacal là mơ ước của mọi vua chúa Maya. Nhưng vua của thành bang Copán lại gặp ác mộng kinh hoàng trong cuộc đời vương tướng của ông vào năm 738, khi nhóm cận thần làm phản đã bắt và chém đầu ông.

Thành Copán nhanh chóng khôi phục thanh thế dưới tài lãnh đạo của minh quân Smoke Shell, người đã cưới công chúa thành Palenque. Là nhà kiến tạo giống như Pacal, vua Smoke Shell cùng hậu duệ của mình xây một quần thể gồm kim tự tháp và đền thờ được mệnh danh là Copán Acropolis (Vệ Thành Copán), một trong những kỳ công cuối cùng của người Maya.

THÀNH CÔNG LÀ MẸ THẤT BẠI

Đất đai của người Maya không màu mỡ lắm, vào thế kỷ 9, đất đai không còn cung cấp đủ lương thực cho dân Maya, khi mật độ dân cư nhiều nơi lên đến 500 người trên một dặm vuông. Các vua chúa cùng binh lính của họ đã phải đến nhiều nơi xa để gom lương thực về nuôi sống dân ở các trung tâm đô thị đang hình thành, yêu sách của họ nhen nhóm lửa phẫn uất tại các vùng ngoại ô, và đốm lửa này đã bùng lên thành những cuộc bạo loạn. Sự sụp đổ nền văn minh Maya vào năm 900 không đặt dấu chấm hết cho sự tồn tại của dân Maya, hậu duệ

Quan sát bầu trời

Người Maya đã lập biểu đồ dịch chuyển của mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao vì mục đích thực tiễn và tâm linh. Theo dõi kỹ phân điểm (xuân phân, thu phân) và các sự kiện thiên văn khác rất hữu ích để xác định thời vụ, nhưng đối với người Maya, mục đích của hoạt động này là gắn các nghi thức và sinh hoạt của họ theo chuyển động của thiên thể mà họ xem trọng và tin là chủ trị vận mệnh của họ. Người Maya quan niệm sao Kim là thiên thể chủ trị chiến tranh nên các vua chúa Maya thường phát động các cuộc chiến dựa theo chuyển động của sao này.

Người Maya tạo ra chữ tượng hình biểu thị các cuộc chiến là hình ngôi sao tỏa xuống trái đất những giọt nhỏ tượng trưng cho nước hoặc máu. Hình này được dùng để ám chỉ những cuộc chinh phục lớn lật đổ vương quyền và thống trị người dân xứ khác.

Đền đài của người Maya đôi khi được xây với ý đồ làm nổi bật các sự kiện thiên văn. Tại thành Tikal, sao Kim và sao Mộc thẳng ngay trên đỉnh kim tự tháp. Tại Chichén Itzá, một đền thờ được thiết kế đặc biệt để vào ngày xuân phân và thu phân, mọi người thấy bóng râm giống như con rắn trườn tới đầu rắn khắc bằng đá ở đền thờ.

Ghi chép sự chuyển động của thiên thể còn giúp người Maya lập ra dương lịch có 365 ngày, và lịch lễ hội có 260 ngày, cứ 52 năm một lần, hai lịch này được sắp xếp sao cho ngày thứ nhất của dương lịch trùng với ngày thứ nhất của lễ lịch. Sự kiện này rất quan trọng và là buổi lễ lớn đối với dân Maya.

Để ghi nhận khoảng thời gian dài hơn, người Maya đã soạn ra cách gọi là Long Count (tính niên đại), cách tính này xác định thời điểm tạo thiên lập địa là năm 3114 TCN.



Từ trạm quan sát này ở thành Chichén Itzá, các nhà thiên văn tìm kiếm thông tin để hướng dẫn các hoạt động của dân Maya.

của người Maya còn sống tại miền này cho tới ngày nay. Nhưng hầu hết các thành của người Maya đều bị tàn phá hoặc bỏ phế, chỉ trừ thành Chichén Itzá,

Người Maya tạo dựng hàng chục trung tâm nghi lễ và thành bang hùng mạnh trong giai đoạn giữa năm 600 TCN và năm 900.

tồn tại một phần nhờ ảnh hưởng của người Toltec, bộ tộc sống ở vùng thung lũng Mexico trước người Aztec. Từng là trung tâm quyền lực ở Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus), thung lũng Mexico phì nhiêu giành lại tiếng tăm của nó khi những cánh đồng bạc màu ở bán đảo Yucatán biến thành rừng rậm, xóa sạch các phế tích thành trì của người Maya.

ANH QUỐC ANGLO - SAXON

500 - 1066

Vào thế kỷ 4 và 5, sau khi binh lực La Mã triệt thoái khỏi nước Anh, đảo quốc này trở thành chiến trường của các đoàn quân xâm lược đến từ Đức, Pháp, và Scandinavia. Bị người Hung Nô từ phương Đông đánh đuổi, tộc người Angle và Saxon chạy sang nước Anh. Khoảng năm 600, hai tộc người này thiết lập quyền thống trị trên khắp Britons. Nhiều người Celt đã La Mã hóa bị đẩy đến xứ Wales và Ireland, còn những người khác có lẽ đã hoà nhập vào xã hội của kẻ chiến thắng. Bộ luật 694 của người Saxon quy định "người xứ Wales" là những chủ đất và là người phục vụ cho vua Saxon.

Các lực lượng xâm lược khác cũng đặt dấu ấn trên lãnh địa của họ ở Anh quốc. Có một thời kỳ bảy vương quốc cùng tồn tại, ba vương quốc của người Saxon, ba vương quốc của người Angle, và một của người Jute. Bảy vương quốc

Bức tranh trên thảm này vẽ cảnh thợ đóng thuyền để chở William, công tước Normandy sang nước Anh, nơi ông đánh thắng vua Harold người Saxon.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **550**

Sau khi bị người Anh bản địa đẩy lui, các bộ tộc người German lại xâm lấn nước Anh và dồn dân Anh bản xứ ra mạn tây vào Cornwall, và vùng biên địa giữa Anh và xứ Wales.

- **597**

Augustine thành công trong việc đưa vương quốc Kent theo Kitô giáo.

- **673 – 735**

Bede sống trong những năm này, ông là tu sĩ dòng Biển Đức (Benedicto) đã soạn biên niên sử xứ Anh. Bede được công nhận là một trong những người uyên bác nhất châu Âu.

- **757 – 796**

Thời trị vì của Offa, vua xứ Mercia, một trong những vị vua hùng mạnh nhất của nước Anh cổ đại.

- **Thập niên 790 – thập niên 880**

Làn sóng xâm lấn của người Viking, họ tấn công Ireland, Scotland, và nước Anh; cuối cùng, người Viking thống trị hầu hết nước Anh trừ miền tây nam.

- **871 – 899**

Thời trị vì của Alfred xứ Wessex, còn gọi là Alfred Đại đế. Alfred lãnh đạo xứ Wessex chống lại quân Đan Mạch, tăng cường cải cách luật pháp và giáo dục của vương quốc.

- **954**

Sau cái chết của Erik Bloodaxe, vua Northumbria, các tiểu quốc trên xứ Anh thống nhất dưới sự lãnh đạo của người Saxon.

- **1066**

Binh lực Norman dưới quyền chỉ huy của công tước xứ Normandy là William xâm chiếm nước Anh, đánh bại các vua người Saxon tại trận Hastings.

này gây chiến với nhau thường xuyên để giành quyền bá chủ ở nước Anh.

Vào thế kỷ 7, hầu hết cư dân ở nước Anh cải đạo theo Kitô giáo. Năm 597, các nhà thừa sai Kitô giáo theo chân Augustine đến nước Anh giảng đạo và thu phục rất nhiều tín đồ, họ lập các trung tâm học thuật tại Canterbury, Malmesbury và Northumbria. Nhiều học giả từ Ireland và châu Âu lục địa mang sách vở đến quần đảo này lập thành thư viện và bắt đầu viết lịch sử xứ Anh. Tuy nhiên, văn chương trong giai đoạn này không phải hoàn toàn mang nội dung về Kitô giáo, bài thơ bất hủ Beowuff dựa theo thần thoại Đức được cho là xuất hiện vào thế kỷ 7 hoặc 8.

Dưới triều vua Aethelbald và vua Offa của vương quốc Mercia, xứ Anh mới có một thời kỳ ổn định. Học thuật kinh viện phát triển vào thời này, vua Offa lừng danh đến độ hoàng đế Charlemagne đặt vấn đề hôn nhân giữa con trai mình với con gái vua Offa, nhưng Offa không đồng ý. Vua Offa cho đắp lũy bảo vệ biên địa giáp với xứ Wales. Tuy nhiên, ông không thể bảo vệ vương quốc khỏi sự xâm lược của người Viking.

QUÂN XÂM LẤN TỪ PHƯƠNG BẮC

Những thủy thủ từ vùng Scandinavia, hầu hết là từ Đan Mạch, đã xâm lấn bờ biển nước Anh suốt nhiều năm, nhưng vào đầu thế kỷ 9 họ mới thực sự là mối đe dọa nghiêm trọng. Alfred Đại đế, vua nước Anh, cầm cự được tới cuối thế kỷ 9 và giữ lãnh thổ tới miền Wessex trong khi các miền khác của Anh đều thất thủ. Mặc dù hiếu chiến, nhưng hầu hết những kẻ xâm lấn này là nông dân đang tìm miền đất màu mỡ để canh tác và chăn thả vật nuôi.

Cuối thế kỷ 9, người Saxon hung hãn chiếm thế thượng phong, đồng hóa người Angle và Jute, đẩy người Viking vào miền Danelaw ở đông bắc nước Anh. Nhưng rồi người Viking cũng mất luôn miền này, và sau năm 954, nước Anh trở thành một vương quốc. Mặt dù vậy, Anh quốc dường như sống dưới sự thỏa thuận giữa các triều vua người Đan Mạch và người Saxon luân phiên nhau trị vì trong thiên niên kỷ sau đó. Những trận chiến lớn thường xảy ra để quyết định vương triều mới.

Vào thế kỷ 11, Edward the Confessor (Tuyên Vương) là vị vua người Saxon cai trị nước Anh. Mẹ Edward là người Norman nên ông là vị vua thân Norman. Khi hầu tước Godwin người Saxon khởi loạn nhưng thất bại, vua Edward trục xuất ông và đưa William xứ Normandy lên kế vị ngai vàng. Con của Godwin là Harold trở về nước Anh và tạo thế lực, nhưng theo sử liệu thì ông công nhận quyền kế vị ngôi báu mà Edward đã ấn định cho William.

Tuy nhiên, khi Edward băng hà vào năm 1066, Harold tự xưng là vua nước Anh. Lúc này, có đến 3 người tuyên bố nắm vương quyền là: William, công tước xứ Normandy, người kế vị do vua Edward chỉ định; Harold, con trai của Godwin, người Saxon, vừa xưng vương; và vua Harald Hardraada của Na Uy, người thừa dịp Edward mất đã đưa quân xâm chiếm miền Bắc nước Anh.

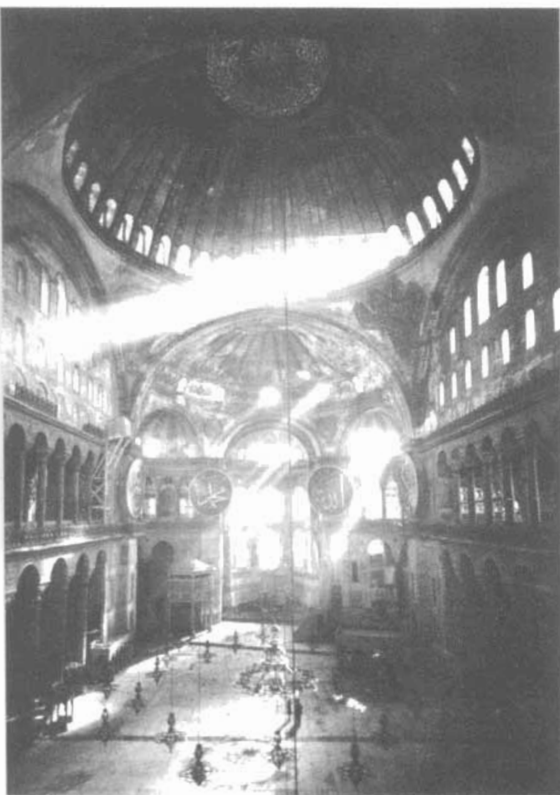
Harold đưa quân lên miền Bắc đánh tan quân Na Uy rồi đi xuống phương Nam đương đầu với William. Mệt nhọc do chiến trận và di chuyển nhiều, binh lực Anglo - Saxon đại bại trước quân Norman nơi trận chiến Hastings năm 1066. Vào ngày Noel, William lên ngôi vua nước Anh, lấy hiệu là William I, còn được gọi là Wiliam the Conqueror (William Chinh Phục Vương).

Giới quý tộc người Saxon phân tán, các nam tước người Norman được ban thưởng thái ấp, và tiếng Pháp là ngôn ngữ cung đình. Nhưng dân Anglo – Saxon đông hơn nên tiếng Anh phổ biến trong dân chúng và dần dần trở thành một hợp ngữ rất phong phú gồm tiếng Pháp và tiếng Anglo – Saxon.

ĐẾ CHẾ BYZANTINE

527 - 1054

Sau sự sụp đổ của đế chế Tây La Mã hồi thế kỷ 5, phần lãnh thổ phía Đông với trung tâm là Constantinople vẫn giữ được sắc thái La Mã. Đế chế Đông La Mã vẫn cường thịnh nhờ các con đường thương mại trên đất liền và trên biển. Tuy nhiên, đế chế này luôn xung đột với kình địch lâu đời là Ba Tư và liên tục phải đối phó quân xâm lấn từ biển.



Hoàng đế La Mã, Constantine, chọn khu đô thị Hy Lạp ngàn năm tuổi là Byzantine làm kinh đô, và đổi tên thành Constantinople. Tọa lạc trên bán đảo giữa biển Đen và biển Aegea với cảng thiên nhiên Golden Horn, thành Constantinople thống lĩnh giao thông giữa châu Âu và phương Đông. Để chống quân địch, hoàng đế Constantine cho xây tường thành. Để La Mã hóa kinh đô Constantinople, ông cho xây nhiều thánh đường, công thự, và bảo trợ các tác phẩm nghệ thuật.

Dưới thời trị vì của hoàng đế Justinian (527 – 565), đế chế Byzantine bành trướng và lấy lại nhiều lãnh thổ của La Mã đã bị mất trong các thế kỷ trước. Là vị hoàng đế uy dũng và nhờ sự tư vấn của người vợ xinh đẹp là Theodora, Justinian đã hệ thống hóa luật La Mã nhằm tăng ảnh hưởng của luật pháp vào thời mà người dân tin cậy nhiều vào tập tục và truyền thống. Hoàng đế Justinian tiến hành chương trình tái thiết mà Constantine đã khởi xướng, ông cho xây thêm nhiều nhà thờ và trang trí rất tốn kém, trong đó, Hagia Sophia (Thánh đường Thánh Trí) là công trình hoành

Là kiệt tác kiến trúc của đế chế Byzantine, Hagia Sophia được xây dưới thời hoàng đế Justinian. Ban đầu công trình này là thánh đường Kitô giáo nhưng được cải tạo thành đại hí viện vào thế kỷ 15.

DIỄN VIÊN THÀNH NỮ HOÀNG

"Khi Theodora (nữ hoàng Theodora sau này) đến tuổi lớn khôn, mẹ của bà đưa bà đi đóng kịch. Theodora rất linh hoạt và có tài bắt chước nên đã nhanh chóng nổi tiếng trong ngành kịch nghệ. Có sự dạn dĩ nơi cô bé, và chưa ai thấy cô bé ưu sầu... Khi bà trở lại diễn ở thành Constantinople, hoàng đế Justinian yêu bà đắm đuối. Lúc đầu, ông chỉ giữ bà như một cung phi nhưng sau ông đưa lên hàng phu nhân quý tộc. Qua Justinian, Theodora ngay lập tức tạo được quyền thế và sản nghiệp lớn".

Trích từ Secret History (Bí Sử) của Procopius, một vị quan và là sử gia của đế chế Byzantine hồi thế kỷ 6. Tác phẩm của ông được ấn hành sau khi ông mất.

tráng nhất đế chế Byzantine. Justinian duy trì hòa bình tạm với đế quốc Ba Tư, chiếm lại Bắc Phi, phần lớn lãnh thổ Ý, miền nam Tây Ban Nha, và các đảo ở mạn tây Địa Trung Hải. Tuy nhiên, một thời gian ngắn sau khi hoàng đế Justinian băng hà, sức mạnh của quân Hồi giáo đã đưa biên giới trở lại vị trí nguyên thủy và liên tục gây sức ép từ phía Đông. Ở phương Bắc, quân Bulgaria tràn vào bán đảo Balkan và trở thành mối đe dọa thứ hai cho đế chế Byzantine. Binh lính Byzantine chống trả được các cuộc quấy phá này nhờ có vũ khí đáng sợ, "lửa Hy Lạp", một loại chất lỏng chứa lưu huỳnh có thể cháy cả ở dưới nước.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA BYZANTINE

Ngày càng tách rời với châu Âu, nhưng đế chế Đông La Mã (Byzantine) vẫn giữ đặc điểm riêng và là một đế chế đa văn hóa, đa sắc tộc và cát cứ, có một thời đây là trung tâm Kitô giáo. Nghệ thuật

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **527 – 565**

Triều đại hoàng đế Justinian, người đã hệ thống hóa luật lệ La Mã, xây dựng và tái thiết thành Constantinople, kể cả thánh đường nổi tiếng Hagia Sophia.

- **Thập niên 550**

Ngành dệt lụa bắt đầu tại Constantinople sau khi nhiều nhà thừa sai Kitô giáo đem tằm từ Trung Quốc về.

- **673**

Chiến binh Byzantine lần đầu dùng "lửa Hy Lạp" chống quân Ả Rập.

- **717 – 747**

Triều đại hoàng đế Leo III, người ban hành sắc luật cấm thờ ảnh tượng.

- **843**

Ảnh tượng được đưa trở lại thánh đường Hagia Sophia vào ngày mà nay là Ngày Đại lễ của Chính Thống giáo.

- **863**

Các nhà truyền giáo Byzantine bắt đầu giảng đạo và thu phục người Slav thành những tín đồ Kitô giáo.

- **867**

Hoàng đế Basil I mở đầu triều đại các vua người Makedonia, tái lập uy quyền trước đây của đế chế Byzantine.

- **976 – 1025**

Triều đại hoàng đế Basil II, người chinh phục và sáp nhập lãnh thổ Bulgaria.

- **1054**

Sự phân ly giữa Giáo hội phương Đông và Giáo hội phương Tây thành Chính Thống giáo phương Đông và Công giáo La Mã.

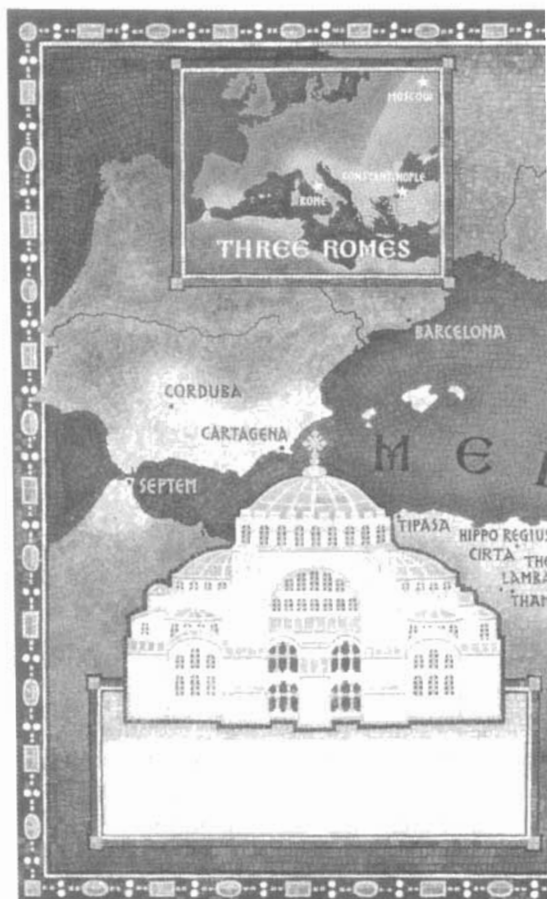
và kiến trúc phát triển mạnh nhờ sự đa dạng của văn hóa.

Kinh thành Constantinople giàu có và đông dân với nhiều hình thức tiêu khiển cho mọi tầng lớp dân chúng. Đấu trường Hippodrome có thể sánh với Coliseum của thành Rome. Các cuộc đua chiến xa do ngựa kéo rất được dân chúng ưa chuộng, và hai nhóm hâm mộ là Xanh Dương và Xanh Lục có thế lực mạnh đến độ trở thành hai đảng phái chính trị.

Với vị trí chiến lược dọc theo các con đường thương mại Đông – Tây, đế chế Byzantine nhanh chóng trở nên thịnh vượng và được cai quản tốt nhất trong thế giới các nước Kitô giáo. Tại các tỉnh nông nghiệp lân cận thành Constantinople, nông dân là lực lượng lao động trung thành với triều đình, họ sẵn sàng gia nhập quân đội khi cần, sản xuất lương thực và mua bán các mặt hàng như dầu ô liu, rượu, đồ trang sức bằng vàng. Những mặt hàng này được đổi lấy ngà, hạt tiêu, cùng nhiều mặt hàng xa xỉ khác từ Ấn Độ và bán đảo Ả Rập; ngũ cốc từ Ai Cập; lụa từ Trung Quốc; và nô lệ, áo lông thú, một số hàng khác từ Nga. Mặc dù vùng biên giới với những kình địch Hồi giáo chưa yên, nhưng hoạt động thương mại vẫn được tiến hành thường xuyên.

Mạng lưới buôn bán mở rộng. Lụa được tìm thấy trong một ngôi mộ của người Viking ở Thụy Điển dường như xuất xứ từ Byzantine. Hàng hóa nhập vào và xuất ra khỏi đế chế, sự giàu có đi kèm với chúng thường ở lại. Đồng tiền Byzatine, đồng Bezant, được thừa nhận khắp vùng Địa Trung Hải suốt 700 năm.

Khi Constantinople đạt được thanh thế, những thế lực cạnh tranh cũng vươn dậy ở châu Âu. Tư tưởng độc lập về chính trị và tôn giáo đã dẫn tới sự khác biệt về thần học giữa những tín đồ Kitô giáo Byz-



antine và Kitô giáo Tây Âu, những tín đồ chịu sự lãnh đạo của Rome. Vua Charlemagne người Frank đã chinh phục lãnh thổ mà nay là Pháp, Hà Lan, Đức, và phần lớn Ý, buộc dân các vùng này phải theo Kitô giáo. Năm 800, Charlemagne được Giáo hoàng ở Rome phong làm hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh. Byzantine công nhận việc làm này của Giáo hoàng, vì theo sự phân chia từ hơn 500 năm trước, thế giới La Mã chia thành hai vùng: Đông và Tây dưới quyền cai quản của hai lãnh tụ. Nhưng sự hợp tác đã có khi hoàng đế Diocletian tạo lập đế chế hai lãnh tụ song quyền



Hoàng đế Justinian tạo lập đế chế La Mã thứ hai để sánh với đế chế La Mã thứ nhất khi ông chinh phục rất nhiều xứ sở từ Tây Ban Nha tới Ba Tư. Trong những thế kỷ sau, Moskva theo Kitô giáo tuyên bố nối tiếp thành Constantinople trong vai trò "Thành Rome thứ ba".

không còn nữa. Byzantine thành đế chế riêng, và người Frank tạo dựng quyền lực mới. Tiếng Latin không còn là ngôn ngữ chung, thay vào đó là tiếng Hy Lạp ở miền Đông và các ngôn ngữ gốc Latin ở miền Tây.

TÔN GIÁO LÀM NẢY SINH XUNG ĐỘT

Dị biệt tôn giáo đã chia rẽ hai cường quốc này. Vào thế kỷ 8, hoàng đế Leo III của đế chế Byzantine phản đối việc thờ ảnh tượng và ra lệnh cấm hình thức thờ phụng này. Nhiều tín đồ Kitô giáo còn giữ ảnh tượng tôn giáo làm vật linh thiêng đã bị đàn áp, bắt giam. Lệnh cấm đã bị huỷ bỏ, nhưng nỗi cay đắng do lệnh này gây ra đã khoét rộng vết rạn nứt giữa hai bên mà sau này trở thành hai hệ phái của Kitô giáo.

Đế chế Byzantine bành trướng rất mạnh. Khởi sự vào năm 863 dưới triều đại vua người Macedonia, quân Byzantine chiếm lại từ tay người Ả Rập nhiều thành lớn trước đây thuộc La Mã như Antioch, Alexandria, Beirut, Caesarea. Khoảng năm 976, vị hoàng đế chiến binh Basil II (Basileios) đánh đuổi quân Hồi giáo đến tận cổng thành Jerusalem.

Ở phía Bắc, Basil đập tan quân Bulgaria và được gán danh hiệu là Basil the Bulgar - Slayer (Basil, sát thủ quân Bulgaria). Ông đánh bại quân Georgia, Armenia, và Norman, dự định chiếm lại Ý và dẫn quân vào Bắc Phi. Đến lúc này, đế chế Byzantine, chứ không phải đế chế La Mã, đã bành trướng tới nhiều miền và gần đạt đến biên giới của La Mã trước đây.

Khi thiên niên kỷ thứ nhất sắp kết thúc, văn hóa miền Đông và miền Tây ngày càng tách xa về tôn giáo và chính trị. Hoàng đế Byzantine và tổng giám mục thành Rome tranh nhau quyền lực tôn giáo và quan hệ giữa thế quyền và thần quyền. Các nhà thần học bắt đầu tranh luận những vấn đề như tương quan giữa Chúa Cha, Chúa Jesus, và Chúa Thánh Thần. Hai Giáo hội chính thức tách rời nhau vào năm 1054, sử sách gọi sự kiện này là Đại ly giáo, và hiện nay được gọi là Chính Thống giáo phương Đông và Công giáo La Mã.

MUHAMMAD & HỒI GIÁO

570 - 1000

Một tôn giáo lớn được sáng lập vào thời Trung đại, nhưng nhanh chóng trở thành niềm phấn khích của các đại đế chế, đã khởi đầu tại bán đảo Ả Rập, một vùng mà dân châu Âu chưa biết chút gì, hồi đó các nhà địa lý vẽ miền duyên hải rồi bỏ trống phần nội địa. Khi Tiên Tri Muhammad ra đời khoảng năm 570, sa mạc này là nơi sinh sống của các bộ tộc du mục và những trung tâm buôn bán của các đoàn thương nhân di chuyển bằng lạc đà. Dân chúng thờ các thần thiên nhiên và tôn kính những thần có tượng trong đền thờ Mecca.

Muhammad mồ côi sống với ông nội, sau đó sống với người chú, và làm các việc như chăn cừu, dẫn lạc đà, và bán hàng với biệt danh là al - Amin (người

Tín đồ Hồi giáo vây quanh tảng đá thiêng Kaaba ở thánh địa Mecca. Đi quanh tảng đá thiêng là nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ hành hương đến thánh địa Mecca.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **570 – 632**

Muhammad sống và giảng đạo.

- **610**

Muhammad cảm nghiệm sự biến đổi tâm linh.

- **622**

Muhammad cùng các tông đồ lánh khỏi Mecca đến Yathrib trong cuộc hành trình được mệnh danh là Hegira.

- **632**

Muhammad thực hiện cuộc hành hương đầu tiên đến Mecca. Abu Bakr trở thành khalifa sau khi Muhammad qua đời.

- **Thập niên 650**

Biên soạn bộ kinh Koran dưới triều khailifa Uthman.

- **611 – 750**

Vương triều Umayyad tạo lập đế chế Hồi giáo.

- **750 – 1258**

Vương triều Abbasid cai trị đế chế Hồi giáo.

- **756**

Thành Córdoba tách khỏi sự cai trị của vương triều Abbasid.

- **762**

Baghdad được kiến tạo thành kinh đô của vương triều Abbasid

- **786 – 809**

Triều đại khalifa Hārūn ar – Bashid là đỉnh cao của vương triều Abbasid.

lương thiện). Lúc 25 tuổi, Muhammad lấy một góa phụ giàu có nhiều hơn ông 15 tuổi. Ông sống rất khép kín, chăm sóc 4 con gái, và tiêu khiển bằng cách suy tư về số kiếp con người. Theo truyền thuyết, vào một đêm trong năm 610, Muhammad nhìn thấy một thiên sứ và nghe giọng nói bảo ông phải vâng theo vị thần linh duy nhất là Đấng Allah, "Đấng dạy cho con người những điều chưa biết".

Thuyết đơn thần đã lan rộng ở vùng Trung Đông qua Do Thái giáo và Kitô giáo. Dân Ả Rập và người Do Thái cùng xem Abraham là tổ phụ của dân mình. Muhammad nhìn ra một khía cạnh khác: sứ mệnh của ông là truyền giảng tư tưởng đơn thần.

Thần học về hành động hợp đạo được mặc khải cho Muhammad và ghi lại thành kinh Koran. Trong thế giới Ả Rập, dân chúng tin rằng chết là sự kết thúc của hiện hữu, Muhammad truyền giảng cho họ rằng tín đồ của tôn giáo mới này sẽ hưởng một kiếp sau huy hoàng, những kẻ ác sẽ bị thiêu trong lửa hỏa ngục. Ông bảo những người giàu có hãy chia sẻ cho người nghèo khó. Ông phản bác việc thờ các tượng thần trong đền thánh ở Mecca. Những thành viên trong bộ tộc của ông, những người trở nên giàu có nhờ quyền bán ảnh tượng, rất căm tức vì thấy lợi nhuận giảm sút, họ bắt đầu ném đá và đánh đập bất cứ ai cải đạo theo tôn giáo của Muhammad.

THÁNH Ý ĐẤNG ALLAH

Được cảnh báo về âm mưu hại mình, Muhammad lánh khỏi Mecca năm 622, chuyến đi này đã làm giáo thuyết của ông tỏa rạng và đánh dấu sự khởi đầu của Hồi giáo (chữ Islam – Hồi giáo – có

nghĩa là "sự vâng phục thánh ý Đấng Allah"). Tín đồ Hồi giáo lấy năm này làm năm thứ nhất của lịch Hồi giáo, và đặt tên là Hegira, tương tự tín đồ Kitô giáo xem năm thứ nhất là năm Chúa Jesus ra đời. Cuộc lánh nạn của Muhammad đã trở thành huyền thoại. Ông thu phục tín đồ trên đường lánh nạn, và chỉ trong vòng 10 năm, từ người trốn tránh kẻ thù nghịch, ông trở thành lãnh tụ tôn giáo có nhiều tín đồ.

Tôn giáo mới lan tỏa nhanh chóng nhờ có quan điểm rộng về con người, đem hy vọng cho mọi người bất kể giàu nghèo, sang hèn. Tôn giáo này thừa nhận chế độ đa thê tại xứ sở, nơi đàn ông thường chết trẻ còn phụ nữ cần được bao bọc, che chở, những cải thiện sự đối xử với phụ nữ, công nhận quyền sở hữu tài sản của họ, và bảo đảm phụ nữ bình đẳng với nam giới ở đời sau.

Khi số tín đồ Hồi giáo gia tăng và uy thế của Tiên tri Muhammad đã lớn mạnh, ông lập quốc gia Hồi giáo đầu tiên. Yathrib trở thành Madinat al - Nabi, Thành Của Đấng Tiên Tri, và sau được gọi tên là Medina. Hành động quân sự đầu tiên của các tín đồ Hồi giáo là tấn công các đoàn thương nhân của Mecca, vì thành này ra lệnh bắt giam Muhammad và chống đối giáo lý của ông. Năm 630, Muhammad chiếm thành Mecca với đạo quân 10.000 người và xác lập mẫu mực về sự khoan dung đối với dân bị chinh phục. Đây là điều nổi bật trong các cuộc viễn chinh sau đó của tín đồ đạo Hồi, góp phần vào sự thành công của họ. Cư dân các thành bị chinh phục có thể theo đạo Hồi hoặc không. Người Do Thái và tín đồ Kitô giáo có thể giữ tín ngưỡng của họ nếu đóng thuế đầy đủ.

Hai năm sau (632), Muhammad qua đời, những người kế vị khuyên tín đồ không nên quá buồn phiền, thất vọng. Họ nói, Allah là Đấng Toàn Năng, Muhammad là sứ giả của Ngài cũng như Abraham, Noah, Moses và Jesus trước đó. Kinh Coran dạy các tín đồ phải truyền bá tín lý nên họ đã ra sức thu phục tín đồ mới bằng lời giảng và cả gươm kiếm. Sự bành trướng của Hồi giáo kéo dài khoảng 1 thế kỷ. Trên thực tế, sự ép buộc cải đạo rất hiếm xảy ra. Hồi giáo được truyền bá tại các xã hội do người Ả Rập cai trị thông qua rất nhiều cách, trong đó có chính sách khoan dung đưa Hồi giáo thích ứng với truyền thống tôn giáo bản xứ.

So với các đạo quân cùng thời, chiến binh Hồi giáo được trang bị kém hơn, nhưng họ luôn phấn khích bởi nhiệt tâm và niềm tin chết trong thánh chiến sẽ được lên thiên đàng. Giữa những năm 633 và 718, Ba Tư rơi vào tay quân Hồi giáo, rồi tới Ai Cập, Marôc, và cuối cùng là Tây Ban Nha, nhưng quân Hồi giáo không vào được nước Pháp do bị lực lượng của lãnh tụ người Frank là Charles Martel ngăn chặn.

Tuy nhiên, chỉ trong vòng một thế kỷ sau cái chết của Muhammad, tiếng gọi cầu kinh 5 lần một ngày đã vang lên tại nhiều tháp đền thờ từ Đại Tây Dương đến biên giới Trung Quốc, Tây Ban Nha và Nga. Những đoàn thuyền Ả Rập đã biến Địa Trung Hải thành vùng biển Hồi giáo. Đạo Hồi truyền xuống phía Nam vào Indonesia qua con đường thương mại và giảng thuyết.

HAI GƯƠNG MẶT CỦA ĐẠO HỒI

Khi quyền lực của Hồi giáo gia tăng, sự bất hòa nảy sinh giữa các phe phái. Sau khi Muhammad qua đời, tranh cãi liên quan đến vấn đề chọn người kế vị

ĐẤNG ALLAH VÀ ĐẠI SỐ HỌC

"Sự yêu thích khoa học... sự hòa nhã mà Thượng Đế biểu lộ cho người có học thức;... sự minh giải những mơ hồ và loại bỏ các khó khăn đã thôi thúc tôi biên soạn cuốn sách về cách tính toán theo al - jabr và al - muqabala, quy nó vào những gì dễ nhất và hữu dụng nhất trong số học".

Muhammad ibn Musa al – Khwarazmi (780 – 850), nhà toán học Ả Rập đã viết cuốn sách đầu tiên về đại số học.

Al – jabr, "phục hồi", nghĩa là chuyển một đại lượng đã trừ sang vế kia của phương trình; al - muqabala, "so sánh", hàm nghĩa là trừ cả hai vế của phương trình cho cùng một đại lượng.

bộc phát; cuối cùng, Abu Bakr, một người không thuộc dòng họ của Muhammad nhưng rất nổi tiếng về đạo hạnh, được bầu chọn. Abu Bakr được hai lãnh đạo quân sự ủng hộ, nhưng cả hai đều bị sát hại sau đó. Ali, em họ của Muhammad, đảm nhận vai trò khalifa thứ tư vào năm 656, nhưng bị ám hại vào năm 661 (Khalifa là tước danh của lãnh tụ tôn giáo và vương quốc Hồi giáo). Phái ủng hộ Ali và quyền hành hợp thức của con cháu trực hệ của Muhammad được gọi là Shia (xuất phát từ chữ Shiat Ali, nghĩa là phái của Ali). Nghi thức của hệ phái Shia khác với nghi thức của hệ phái Sunni, phái truyền thống công nhận các khalifa không phải là hậu duệ của Ali, miễn là những khalifa này tuân giữ giáo luật và tập tục Hồi giáo. Tín đồ Shia, được gọi là phái Shiite, vẫn là hệ phái quan trọng trong đạo Hồi cho tới ngày nay.

Vào thế kỷ 7, quyền lực chính trị của Hồi giáo Ả Rập tập trung trong tay các vua triều đại Umayyad, những người xuất thân là thương nhân thành Mecca đã dựng kinh đô tại Damascus, Syria. Triều đại Umayyad đã truyền bá đạo Hồi khắp châu Âu và châu Á, nhưng sự thịnh vượng và quyền thế của các vua Umayyad lại làm dân chúng căm tức, trong đó có cả tín đồ phái Shia, và đến năm 750 họ phế truất triều đại Umayyad. Lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này là Abu al – Abbas lên nắm quyền và tạo lập triều đại Abbasid.

Khác với triều đại Umayyad, các vua Abbasid không tích cực bành trướng đế chế, chỉ tập trung phát triển thương mại, nghệ thuật, và học thuật. Triều đại nhà Abbasid dời triều chính về Iraq, nơi họ đã xây kinh đô Baghdad nguy nga, tráng lệ bao quanh một cung điện mái vòm và đền thờ Hồi giáo bên bờ sông Tigris.

Dưới thời khalifa Hārūn al – Rashid nhà Abbasid, người lên nắm quyền năm 786, Baghdad là một thành huy hoàng mang tính thế giới chủ nghĩa (cosmopolitan), và là ngã tư quốc tế. Thương nhân cưỡi lạc đà hoặc đi thuyền mang tới Baghdad đồ trang sức từ Ấn Độ, vải từ Ai Cập, lụa từ Trung Quốc, áo lông thú từ vùng Scandinavia. Vị khalifa này gửi voi trắng tặng vua Charlemagne, lãnh tụ cùng thời với ông ở châu Âu.

Những khởi đầu có vẻ mộc mạc và mang tính du mục nhưng người Ả Rập không phải là nhà chinh phục tầm thường. Muhammad từng nói: "Mực của các học giả quý hơn máu của những vị tử đạo". Vì vậy, học thuật luôn theo sau sự toả lan của Hồi giáo. Chú tâm tới các xứ bị họ thôn tính, người Ả Rập tiếp thu những tư tưởng mới bổ sung cho hệ tư tưởng của họ.

Các nhà trí thức, bất kể là người Hồi giáo, Kitô giáo hay Do Thái giáo, tập trung tại những trung tâm học thuật, chép lại

Kinh Koran

Kinh Koran, thánh điển của đạo Hồi, là bộ sách về giáo luật và thế luật đối với tín đồ Hồi giáo. Sách ghi lại những lời của Thượng Đế đã mặc khải cho Muhammad trong từng thời kỳ trải dài suốt 20 năm. Theo truyền thống, Muhammad sẽ truyền lại những lời này cho kẻ tin theo ông, họ phải thuộc nằm lòng lời đã truyền lại. Một số lời hẳn đã được ghi chép trên loại giấy nào đó. Sau khi nhà tiên tri qua đời, các môn đồ của ông đã tập hợp các lời dạy thành cuốn sách được biên soạn dưới thời khalifa Uthman (644 – 656). Kinh Coran có 114 sura (chương), đa số được viết dưới dạng văn xuôi có vần điệu và được viết bằng tiếng Ả Rập. Bộ kinh mở đầu bằng đoạn ngợi ca Allah.



"Nhân danh Đấng Allah, Đấng vô cùng uy nghi, cao trọng, Đấng vô cùng nhân từ. Mọi lời ca tụng dâng cho Allah, Đấng chăm sóc và ban sinh lực cho thế giới; Đấng uy nghi, cao trọng; Đấng vô cùng nhân từ; Chúa Tể của ngày Phán xét; chúng con thờ phụng Ngài; và mong ơn phù hộ của Ngài".

Kinh Koran dạy rằng chỉ có một Thượng Đế duy nhất là Đấng Allah, đấng tạo lập vũ trụ. Những ai tin Ngài và sống chính trực sẽ được tưởng thưởng ở đời sau; những kẻ không tin sẽ chịu sự trừng phạt đời đời. Kinh cũng ghi nhận lời dạy của Abraham, Moses và Jesus; Muhammad là người cuối cùng trong các nhà tiên tri này.... Kinh Koran cũng có nhiều lời khiển trách đối với hành động sai trái trong đời sống thường ngày, những lời dạy đạo đức liên quan đến việc cầu kinh thường xuyên, từ thiện, khiêm tốn và công bằng.

Học kinh Koran là phần chính trong nền giáo dục Hồi giáo. Kinh được dạy chủ yếu bằng truyền khẩu, vì theo cách này, người chưa biết chữ cũng có thể thuộc một phần hoặc toàn bộ kinh Koran. Bản kinh Koran bằng tiếng Ả rập được xem là bản hợp thức, nhưng hiện nay có thể tìm thấy kinh Koran viết bằng nhiều ngôn ngữ khác, thậm chí có thể tìm trên Internet.

Ăn mặc giản dị để thể hiện sự đơn sơ trước Đấng Allah, một khách hành hương cao niên đến Mecca đang đọc Kinh Coran.

các tác phẩm cổ điển sang tiếng Ả Rập; bàn luận, thử nghiệm và thu thập mọi kiến thức về y học, khoa học tự nhiên, và thiên văn học. Họ ghi những phát hiện thành các bộ sách giáo khoa có minh họa. Bộ "Chuẩn tắc y học" của Ibn Sina miền Bukhara trở thành bộ giáo khoa y học chính thức ở châu Âu suốt 500 năm sau đó. Thuyết của triết gia người Moor tên là Ibn Rushd đã ảnh hưởng mạnh đến các nhà tư tưởng lừng danh châu Âu như Roger Bacon và Thomas Aquinas. Những nhà toán học Ả Rập tiếp thu hệ thống chữ số của Ấn Độ, kể cả số 0, và phát triển thành những đóng góp lớn cho ngành toán học. Muhammad ibn Musa al-Khwarazmi, một học giả thế kỷ 9, là người đầu tiên viết về đại số (algebra – đại số – là một từ Ả Rập), và tên ông được dùng đặt cho thuật ngữ "algorithm" (thuật toán). Các nhà hàng hải và thiên văn Ả Rập đem la bàn từ Trung Quốc về và hoàn thiện thiết bị đo khoảng cách các thiên thể (astrolatbe).

Loại thảm trang trí, kiểu nhà mái vòm, thảm trải nền và hội họa Ả Rập lan rộng sang nhiều xứ sở. Mỹ thuật Ả Rập nổi tiếng về những hoa văn kỷ hà học và chữ viết tay rất đẹp. Gấm vóc của vùng Sicily Hồi giáo được giới giàu sang ở châu Âu ưa chuộng. Vòm đỉnh nhọn (pointed arch) rất phổ biến ở Ba Tư đã lan sang châu Âu và xuất hiện nơi các thánh đường cao ngất.

Một số kiểu mẫu đẹp nhất của nghệ thuật Hồi giáo được tạo tác ở xa Baghdad và các vua nhà Abbasid. Năm 756, một lãnh tụ nhà Umayyad thoát khỏi sự cương tỏa của nhà Abbasid và tự xưng là emir (Tổng trấn) thành Córdoba ở Tây Ban Nha. Nhiều người khác theo gương này và vùng theo đạo Hồi ở Tây Ban Nha có tên là al – Andalus vẫn giữ đạo này nhưng áp dụng đường lối chính trị riêng. Vùng này trở nên thịnh vượng nhờ hoạt động thương mại, sản xuất đồ gốm, đồ trang sức, pha lê, và tài trợ cho nền học vấn miễn phí, chỉ tính riêng ở Córdoba đã có 70 thư viện, và 700 đền thờ Hồi giáo; đường sá được lát gạch và có đèn chiếu sáng; dân trong thành đã có nước sinh hoạt.

Có lẽ dấu ấn quan trọng nhất của đế chế Hồi giáo là sự gắn bó của tôn giáo này với văn hóa. Tiếng Ả Rập đã trở thành ngôn ngữ học thuật chung từ Baghdad tới Córdoba ở Tây Ban Nha. Hơn 3 thế kỷ, umma (cộng đồng tín hữu) thờ phụng cùng một Thượng Đế (Đấng Allah) và tuân giữ mọi nguyên tắc của kinh Koran.

NHÀ TÙY VÀ NHÀ ĐƯỜNG Ở TRUNG QUỐC

581 - 907

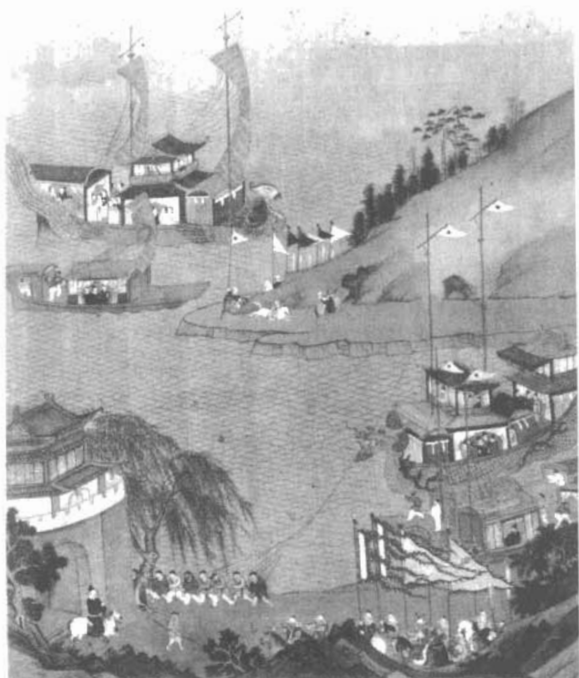
Khi nhà Hán chấm dứt vào năm 220, Trung Quốc rơi vào thời kỳ phân tranh tựa như Thời kỳ Tăm tối của châu Âu. Trung Quốc chia thành nhiều vương quốc nhỏ xâu xé lẫn nhau để tranh quyền bá chủ. Tuy nhiên, xã hội Trung Quốc vẫn giữ được phong tục, tập quán và còn đồng hóa các kẻ xâm chiếm.

Suốt 3 thế kỷ, Trung Quốc trải qua cuộc nội chiến ác liệt giữa các thế lực cát cứ, Nho giáo không còn phù hợp với nhu cầu tâm linh của người dân Trung Quốc. Một tôn giáo từ Ấn Độ du nhập vào Trung Quốc đã lấp vào khoảng trống tín ngưỡng trong giai đoạn này: Phật giáo.

Nho giáo vẫn là nền tảng của chương trình giáo dục. Lão giáo, một học thuyết mang tính siêu hình, đề xướng một số điều tương phản với Nho giáo. Nhưng những người Trung Quốc thức thời đã kết hợp tinh túy của Nho, Lão và Phật giáo để làm phong phú xã hội Trung Quốc về mặt tâm linh, tinh thần và văn hoá.

Năm 552, liên minh với Đột Quyết, một bộ tộc Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc đập tan vương triều của "rợ tộc" Juan – juan, nhưng sau đó, bộ tộc Turks lại xác lập quyền cai trị ở phía Bắc và trở thành mối đe dọa đối với Trung Quốc. Xung đột triều chính làm dân chúng thuộc bộ tộc Turks bất mãn và năm 581, nhà Tùy đánh đuổi bộ tộc Turks đang chiếm đóng miền Bắc ra khỏi bờ cõi, tái thống nhất Trung Quốc.

Người kiến lập vương triều Tùy là thừa tướng Dương Kiên nhưng hiện nay được biết dưới vương hiệu Văn Đế, một võ tướng nhẫn tâm và đầy tham vọng, nhưng



Bức tranh lụa vẽ cảnh vua Tùy Dương Đế ngắm nhìn đoàn thuyền buồm của ông.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **581 – 618**

Nhà Tùy tái thống nhất Trung Quốc.

- **604 – 618**

Triều đại Tùy Dương Đế

- **610**

Hoàn thành công trình Đại Kênh.

- **618 – 907**

Triều đại nhà Đường, một trong những thời kỳ huy hoàng trong lịch sử Trung Quốc.

- **626 – 649**

Triều đại vua Đường Thái Tông, một trong những vị vua tài giỏi nhất của Trung Quốc.

- **690 – 705**

Thời trị vì của Võ Hậu (Võ Tắc Thiên).

- **712 – 756**

Triều đại vua Trung Tông, còn gọi là Đường Minh Hoàng.

- **755 – 763**

Cuộc khởi loạn của An Lộc Sơn đẩy Trung Quốc vào nhiễu nhương, loạn lạc.

- **875 – 884**

Loạn Hoàng Sào.

- **907**

Nhà Đường suy vong.

là nhà cai trị tài giỏi. Khi Trung Quốc còn trong tình trạng cát cứ, yêu cầu bảo vệ vương thổ buộc người dân các nước phải gia nhập binh lực trong thời gian dài, và sưu thuế tăng cao. Tùy Văn Đế giảm thuế và thời gian phục vụ trong quân đội, xây các công trình thủy lợi để tăng năng suất nông nghiệp, và mở mang bờ cõi bằng cách đánh chiếm vùng đất ở mạn nam và đông Trung Quốc.

Dưới thời người kế vị Văn Đế, Tùy Dương Đế, Đại Kênh dài 1240 dặm được tái thiết để chuyên chở ngũ cốc cùng nhiều sản phẩm khác từ thung lũng sông Dương Tử ở phía Nam tới kinh đô Tràng An và thành Lạc Dương ở phía Bắc. Đại Kênh, một kỳ công có thể sánh với Vạn Lý Trường Thành, đã giúp cho Trung Quốc thêm phú cường và nối kết mọi vùng của đất nước.

Tuy nhiên, cái giá phải trả cho kỳ công Đại Kênh này là sức lao động của hàng triệu phu dịch bỏ ra trong nhiều năm. Dương Đế còn cho xây nhiều cung điện và vườn thượng uyển, tăng sưu thuế để lấy kinh phí trang trải cho những công trình này. Nông dân khởi nghĩa do quá căm phẫn, và Tùy Dương Đế bị giết chết vào năm 618. Nhà Tùy tồn tại chưa đầy 40 năm.

NHÀ ĐƯỜNG (618 – 907)

Một võ tướng của nhà Tùy tên là Lý Uyên lên nắm vương quyền, ông đặt quốc hiệu là Đường và vương hiệu là Cao Tổ. Năm 624, Đường Cao Tổ kiện toàn sự cai trị và khởi đầu giai đoạn phát triển và thịnh vượng.

Sau 3 năm đem lại thái bình cho giang sơn, Cao Tổ thoái vị nhường ngôi cho con là Lý Thế Dân. Vị này lên ngôi lấy hiệu là Đường Thái Tông. Trước đó, ông



Bức tranh lụa đời Đường vẽ 4 sự kiện chính trong thời trẻ của Đức Phật. Phật giáo rất thịnh dưới đời nhà Đường.

đã ám hại người anh là Lý Kiến Thành và người em là Lý Nguyên Cát. Tuy nhiên, Thái Tông tỏ ra là vị vua lỗi lạc, và trở thành một trong những hoàng đế trứ danh của Trung Quốc. Ông dẹp tan mọi cướp bóc trong vương thổ, thu thuế rất thấp để cho nông dân được no ấm, giảm thế lực quân sự của giới quý tộc bằng cách tổ chức binh lính thành những đơn vị nhỏ và bổ nhiệm người chỉ huy thuộc tầng lớp thứ dân.

Một vấn đề không kém phần quan trọng so với cải cách quân sự là cải thiện hệ thống quan lại. Thái Tông tái lập cách tuyển chọn quan lại qua thi cử. Mọi người có học đều được phép dự kỳ thi tuyển quan tổ chức hằng năm. Sĩ tử phải thi các môn như thi ca, luận về quản trị, điều hành, và các sách của Khổng giáo. Do khó như vậy nên chỉ khoảng 2 đến 10% sĩ tử thi đậu. Vua sẽ chọn trong số những người thi đậu để bổ nhiệm vào các chức vụ trong triều, mặc dù thân thế cũng ảnh hưởng phần nào trong việc xét chọn, nhưng hệ thống tuyển chọn này đã cung cấp cho triều đình nhà Đường hàng ngàn quan lại tài giỏi.

Song song với kiện toàn nội trị, Thái Tông cũng tìm cách mở mang bờ cõi. Trong 50 năm, các đạo quân Trung Quốc đã xâm nhập Ấn Độ, Trung Á và Afghanistan, lập các chư hầu ở Sogdiana, Ferghna, mạn đông Ba Tư, và nhiều vùng ngay phía Bắc Ấn Độ. Về phía Bắc, nhà Đường chiếm miền Bắc Triều Tiên và truyền bá văn hóa sang Nhật Bản. Ở phương Nam, nhà Đường thống trị lãnh thổ mà nay là Việt Nam. Đế chế Trung Quốc chưa bao giờ lớn như thế. Các xứ chịu sự thống trị của Trung Quốc và miền kế cận đế chế này đều dùng tiếng Trung Quốc, áp dụng các định chế chính trị và văn hóa của đế chế này. Vùng biên giới

phía Bắc bình yên nhờ sự bảo vệ của nhà Đường, các đoàn thương nhân cưỡi lạc đà thường xuyên qua lại đã hình thành nên Con Đường Tơ Lụa.

Thời kỳ ổn định và uy hùng này đã thúc đẩy sự phát triển văn học, nghệ thuật, và sáng chế, vì vậy, thời Đường còn được xem là thời hoàng kim của Trung Quốc. Sách vở nhiều nhờ kỹ thuật in mộc bản. Bằng cách khắc lên phiến gỗ, tranh ảnh và văn bản có thể được in lên nhiều tờ giấy thay vì cực nhọc vẽ từng trang như trước đây. Loại đồ gốm tráng men ba màu cũng xuất hiện trong thời kỳ này. Trong lúc bào chế phương thuốc trường sinh, một nhà khoa học đã tình cờ tạo ra thuốc súng. Thoạt đầu, thuốc súng chỉ dùng để làm pháo và gây hoảng sợ cho quân địch, về sau mới trở thành vũ khí.

Giới quý tộc đời Đường sống nhàn hạ và thanh lịch. Nhạc công và diễn viên xiếc từ nước khác biểu diễn trong các dinh thự sang trọng của giới quý tộc có quạt làm mát từ nước đá, phòng tắm, và suối phun. Môn bóng polo (mã cầu) du nhập vào Trung Quốc và trở nên phổ biến trong giới thượng lưu, họ thường cưỡi ngựa Ba Tư để chơi bóng. Dân giàu có mang đồ trang sức bằng vàng và bạc, mặc áo quần bằng lụa. Trà từ phương Nam du nhập vào Trung Quốc, nhanh chóng trở thành thức uống rất được ưa chuộng, và dường như trà pha bằng nước tinh khiết đun sôi đã làm tăng tuổi thọ của người dân Trung Quốc trong thời kỳ này.

Thi ca đời Đường đạt những đỉnh cao mà các đời kế tiếp không sao sánh nổi. Những thi hào như Lý Bạch, Đỗ Phủ đã sáng tác nhiều áng thơ ngợi ca vẻ huy hoàng của kinh đô Tràng An (lớn nhất thế giới lúc bấy giờ với dân số khoảng 1 triệu người), diễn tả nỗi buồn thì trượt, và đề cao thú tiêu dao.

Điểm đặc biệt nhất trong vương triều Đường là sự nắm quyền cai trị của một người phụ nữ. Võ Tắc Thiên, cung phi của Đường Thái Tông, đến nương náu cửa Phật theo đúng truyền thống khi Thái Tông băng hà năm 649. Tuy nhiên, người kế vị ngôi báu là Cao Tông thường đến chùa thăm bà và không cưỡng lại được sự quyến rũ của Võ Tắc Thiên. Cao Tông đưa bà về cung và đặt làm chính thiếp. Trong vòng vài năm, Võ Tắc Thiên đã gạt bỏ vợ của vua Cao Tông và những cung phi được sủng ái rồi lên làm hoàng hậu.

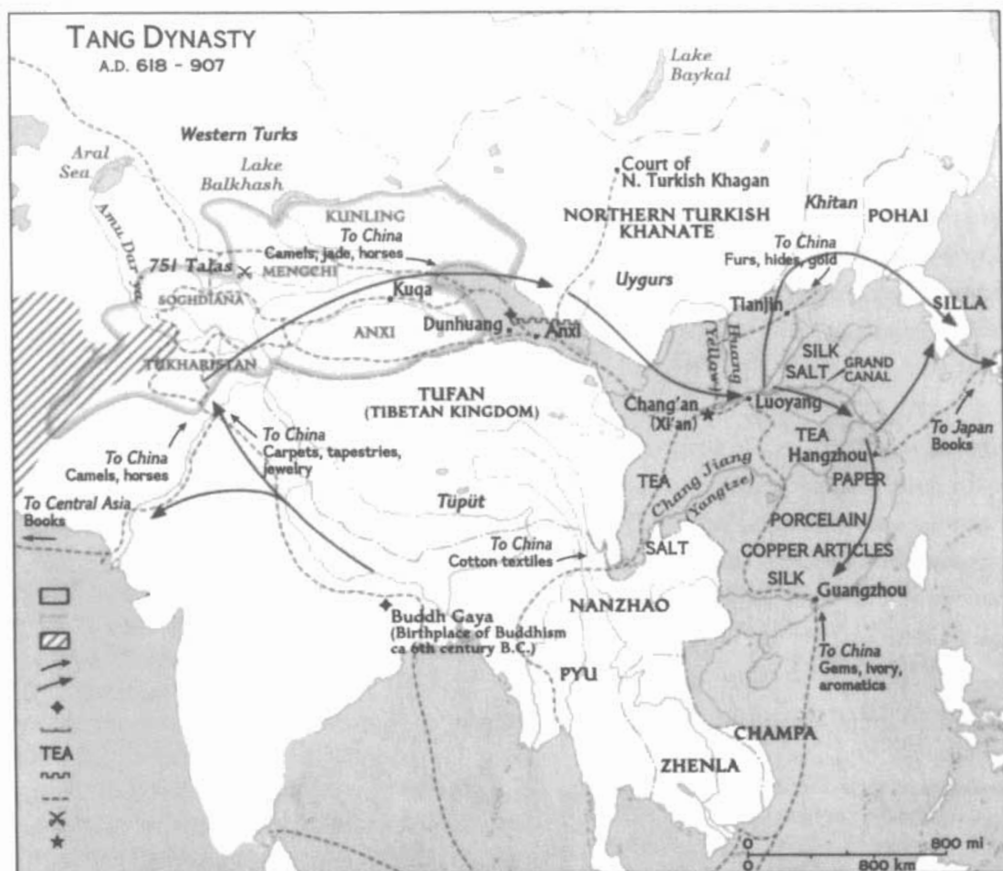
Khôn ngoan và mưu lược hơn chồng, Võ Hậu dùng vua Cao Tông làm bình phong che chắn cho mưu đồ của bà. Binh lực Trung Quốc bành trướng quyền thống lĩnh khắp vùng Trung Á, kiểm soát một vùng lãnh thổ rộng lớn từ Mông Cổ tới Việt Nam. Sau khi vua Cao Tông qua đời, Võ Hậu đưa con trai lên ngôi, sau đó lập một người con khác làm vua, rồi buộc nhà vua này thoái vị để bà nắm toàn quyền. Để hỗ trợ cho việc giành vương quyền của mình, bà cho lưu hành kinh Phật có tên là Great Cloud Sutra, trong đó viết rằng Phật Di Lặc (Phật tương lai) là một phụ nữ, và đó là Võ Hậu.

Giống như các vua trước, Võ Hậu cũng nhẫn tâm và thực tế. Bà sẵn sàng loại trừ kẻ đối nghịch nhưng cũng rất giỏi sử dụng người tài, bất kể họ thuộc giai cấp xã hội nào. Dưới sự cai trị của Võ Hậu, đế chế Trung Quốc vẫn ổn định và cường thịnh. Nhà Đường tạm thời đứt đoạn (690 – 705), vì Võ Hậu xưng vương sau khi truất phế người con thứ hai mà bà đưa lên ngôi (vua Duệ Tông) và đổi tên nước là Chu.

Sau khi Võ Hậu mất, cháu nội bà là Trung Tông lên nắm vương quyền. Lúc đầu, triều đại của ông nối tiếp truyền thống văn hóa xán lạn của nhà Đường. Vị tân vương cho xây viện dành cho thi nhân, nhạc sĩ và họa sĩ. Ông được xưng tụng là Đường Minh Hoàng, nghĩa là vị vua sáng trí. Tuy nhiên, giống như ông nội của mình, Đường Minh Hoàng dễ mềm lòng trước giai nhân. Khi đã gần 60, ông yêu say đắm nàng Dương Quý Phi, bỏ bê việc triều chính, và ngày ngày tổ chức yến tiệc, vui chơi với người tình trẻ. Nghe lời Dương Quý Phi, ông trao nhiều quyền hành cho An Lộc Sơn, vị võ tướng được Dương Quý Phi yêu mến. Năm 755, An Lộc Sơn khởi loạn chiếm kinh thành. Vua Đường Minh Hoàng cùng triều thần lánh nạn về Tứ Xuyên. Trên đường đi, tướng sĩ than oán, đổ lỗi cho Dương Quý Phi đã làm tan nát vương triều và buộc nhà vua phải xử tội. Đường Minh Hoàng đau lòng nhìn Dương Quý Phi treo cổ tự vẫn.

Sau đó, nhà vua thoái vị nhường ngôi cho thái tử. Để dẹp loạn An Lộc Sơn, vua quan nhà Đường phải nhờ sự trợ giúp của quân Uygur, một bộ tộc du mục

Thương nhân và các nhà truyền giáo dưới thời cường thịnh của nhà Đường đưa văn hóa và sản phẩm của đế chế này đến những xứ xa xôi.



Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng sau khi giúp nhà Đường dẹp loạn An Lộc Sơn, tộc người này thống lĩnh Trung Quốc vài thập niên. Mặc dù đánh đuổi được quân Uygur nhưng nhà Đường không còn uy lực như trước đây. Các vua nhà Đường mất dần vùng nông thôn. Trong triều, bọn hoạn quan thao túng, giặc cướp nổi lên khắp nơi. Mạnh nhất là giặc Hoàng Sào khởi phát ở Hà Nam năm 875, chiếm Quảng Châu năm 879, và chiếm Tràng An năm 881. Vua quan lánh nạn về Tứ Xuyên và lại nhờ quân Thổ dẹp giặc Hoàng Sào: hàng ngàn người bị thảm sát.

Chu Ôn (852 – 914), tướng cũ của Hoàng Sào, chiếm kinh đô Tràng An, đưa nhi vương lên ngôi ở Lạc Dương (904), nhưng sau đó chiếm ngôi (907) và lập triều đại nhà Lương, cai trị Trung Quốc được 7 năm thì qua đời.

Lúc này, dân Trung Quốc chuyển từ miền Bắc xuống vùng đồng bằng rất phì nhiêu của sông Dương Tử ở miền nam, họ trồng lúa gạo theo phương pháp canh tác mới.

Năm 907, khi nhà Đường suy vong, Trung Quốc lại bị chia cắt thành mười tiểu quốc.

VƯƠNG TRIỀU KHMER

600 - 1150

Vào thế kỷ 1, văn hóa Ấn Độ lan tràn ra khỏi biên cương của xứ này và theo các con đường mậu dịch du nhập vào Đông Dương. Thương nhân Ấn Độ mang vàng, bạc, vải và chuỗi hạt đến Đông Nam Á đổi lấy hạt tiêu, ngọc trai cùng nhiều sản vật khác. Đồng thời, họ cũng đưa Ấn Độ giáo và Phật giáo vào những nước mà nay là Campuchia, Thái Lan, và Lào.

Một trong những nơi được Ấn Độ hóa đầu tiên là vương quốc Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mekong, với kinh đô đặt gần Ba Phnom ngày nay, thuộc tỉnh Prei Veng của Campuchia. Phù Nam là nước nông nghiệp, người dân trồng nhiều vụ trong năm nhờ hệ thống thủy lợi quy mô lớn được xây dựng. Vua chúa nước này giàu có nhờ kiểm soát việc buôn bán ngang qua cửa ngõ hẹp của bán đảo Malay.

Những tượng khắc gương mặt Đức Phật này nằm trong số hàng ngàn tượng chạm khắc tìm thấy tại một nơi gần Angkor.



Vào thế kỷ 6, một trong những nước chư hầu, theo sử sách Trung Quốc, là Chen – La (Chân Lạp), đã nổi lên tiêu diệt chủ quốc Phù Nam. Dân Chen - La, giới sử học thế giới gọi là Khmer, kiến lập đế chế thống lĩnh nửa phía Nam bán đảo Đông Nam Á vào khoảng giữa thế kỷ 7 và 13. Kế thừa và phát huy các kiểu kiến trúc Ấn Độ, dân Khmer đã tạo dựng một số công trình được liệt vào hạng kiệt tác thế giới.

Sau khi giành được độc lập, thời gian đầu vương quốc Khmer rơi vào nội chiến do các phe phái tranh nhau quyền bính. Khoảng năm 800, hoàng thân trẻ tuổi Jayavarman II bắt đầu củng cố vương quyền và mở mang bờ cõi về phía Bắc vượt qua vùng đồng bằng sông Mekong. Kinh đô thời Jayavarman liên tục dời từ nơi này sang nơi khác cho đến sau khi vua Jayavarman II qua đời năm 850 mới được đặt cố định tại bờ bắc Tonle Sap (Biển Hồ) thuộc Campuchia ngày nay. Được đặt tên là Yashodharapura, nơi này là kinh đô của người Khmer từ khoảng năm 900 cho đến thế kỷ 15, khi kinh thành này được đổi tên thành Angkor.

Tại kinh đô mới, nhiều công trình kiến thiết được khởi công. Vua Indravarman I cho xây hồ chứa nước rất lớn và vài đền thờ, nổi tiếng nhất là đền Bakong 5 tầng. Kinh thành phát triển nhanh về quy mô, thành hình vuông, mỗi cạnh dài gần 4 km.

VINH QUANG CỦA ANGKOR

Sau thời kỳ xáo trộn, tân vương Rajendravarman II đã đem lại yên bình cho kinh thành. Người kế vị ông, Jayavarman V, tiếp tục kiến thiết Angkor, kể cả nâng cấp đền thờ màu hồng, Banteai Srei, và khởi công xây đền Ta Keo trên núi.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **500 – 600**

Vương quốc Phù Nam rơi vào tay người Khmer.

- **800**

Jayavarman II trở thành vua dân Khmer và sáp nhập các tiểu quốc vào vương quốc Khmer thống nhất.

- **877 - 889**

Thời trị vì của vua Indravarman I, người xây đền thờ lớn bằng đá đầu tiên, Bakong, của dân Khmer.

- **890 – 910**

Thời trị vì của Yasovarman I.

- **900**

Yashod harapura, gần hồ Tonle Sap, trở thành kinh đô mới của vương quốc Khmer (sau được đổi tên là Angkor).

- **944 – 968**

Thời trị vì của Rajendravarman II, người tái lập hòa bình cho vương quốc, mở ra kỷ nguyên ổn định và cường thịnh.

- **968 – 1000**

Thời trị vì của Jayavarman V, người tiếp tục xây cất đền thờ tại Angkor.

Vị vua sau, Suyavarman I, bành trướng vương quyền Khmer sang phía Tây vào lãnh thổ mà ngày nay là Thái Lan và cai trị một đất nước phát triển mạnh với sự giao thương quốc tế. Là nhà kiến thiết như các vị tiền nhiệm, Suyavarman I đã làm cho Angkor nổi tiếng nhờ quy mô và những ngôi đền rất đẹp.

Thời này Angkor có khoảng 1 triệu dân. Hệ thống kênh rạch và hồ chứa nước có chức năng dự trữ và phân phối nước mưa theo mùa, cho phép dân Khmer trồng hai hoặc ba vụ trong năm. Nông sản chính của họ là lúa gạo. Vào mùa khô, các vua đương thời thường đưa quân đánh người Chăm ở phía Bắc hoặc người Xiêm ở phía Tây để tạo thanh thế, chiếm kho báu và nô lệ.

Ấn Độ giáo và Phật giáo cùng du nhập vào Đông Nam Á, nhưng người Khmer sùng mộ Ấn Độ giáo hơn. Khi Suyavarman II lên ngôi năm 1113, thành Angkor đầy những đền thờ và đài tưởng niệm; ông tìm một nơi bên ngoài thành để xây đền Ấn Độ giáo riêng cho ông mang tên là Angkor Wat (Đế Thiên, còn được viết là Angkor Vat).

Vương quốc Khmer rơi vào tay người Xiêm vào cuối thế kỷ 14, kinh thành Angkor, với đền Angkor Wat hoành tráng, bị bỏ phế trong rừng rậm ở miền trung Campuchia.

CHARLEMAGNE

768 - 841

Sau khi đế chế La Mã suy vong, châu Âu bị các tộc người German chiếm đóng. Trong số này, hùng mạnh nhất là người Francs, tộc người sống ở phía Bắc và tây châu Âu. Các vua người Francs thâu tóm ngày càng nhiều lãnh thổ. Khoảng thế kỷ 8, lãnh tụ Charlemagne đã thống trị một vương thổ rộng lớn bao gồm nhiều vùng đất mà nay là Pháp, tây nam nước Đức, Bỉ, và Hà Lan.

Người Francs đã thống nhất gần 300 năm trước đó (khoảng năm 500), khi Clovis nhà Merovingian đánh bại các lãnh chúa đối nghịch và thiết lập sự cai trị nơi vùng đất mà nay là tây nam nước Đức và Pháp. Ông theo Kitô giáo, giúp truyền bá Kitô giáo ở châu Âu và nhận được nhiều trợ giúp của Giáo hoàng ở Rome. Sau khi Clovis qua đời và phân chia vương quốc cho các con, các vua nhà Merovingian này mất dần quyền bính, phần lãnh thổ chia cho họ rơi vào tay của những người mệnh danh là "công tước cát cứ".

Một trong những công tước này, Charles (sau có thêm biệt danh Martel – Chiếc Búa), đã lãnh đạo lực lượng người Frank chống lại đạo quân Hồi giáo đang tiến vào châu Âu qua ngả Tây Ban Nha. Charles Martel được ca tụng là người bảo vệ thế giới Kitô giáo sau chiến thắng của ông trước quân Hồi giáo tại Tours năm 732, người Francs thống nhất về mặt chính trị sau lưng Charles và dòng họ của ông là Carolingian. Năm 751, với sự hậu thuẫn của giới quý tộc người Frank và Giáo hoàng, con trai của Charles là Pépin le Bref (Pépin người Lùn) phế truất nhà Mérovingian rồi lên làm vua người Frank.

Để đáp lại sự hậu thuẫn của Giáo hoàng, Pépin chống lại các kẻ thù của Giáo hội Kitô giáo, buộc dân Lombard



Bức tranh thế kỷ 16 này vẽ cảnh hoàng đế Charlemagne đặt chiếc đĩa thánh và ly rượu thánh mà Chúa Jesus đã dùng trong Bữa tiệc ly vào một hầm nhỏ trong thánh đường của ông tại Archen. Cảnh này mang tính truyền thuyết nhiều hơn là lịch sử.

ngoại đạo rút khỏi Rome và cấp đất ở miền trung Ý cho Giáo hoàng Stephen II. Quyền lực của Giáo hoàng tại Ý tăng cao và gắn liền với người Frank, xa rời đế chế Byzantine ở Constantinople, hố chia rẽ Rome và Constantinople ngày càng lớn.

Năm 768, con của Pepin là Charles, sau gọi là Charlemagne hoặc Charles Đại đế, trở thành vua người Frank lúc 26 tuổi. Charlemagne cao lớn, giỏi chiến trận và cai trị. Là con người khả ái, thích săn bắn và bơi lội, ông thường xuyên cưỡi ngựa đi xem xét hết vùng này tới vùng khác thuộc vương thổ và bành trướng biên địa. Trong thời gian trị vì, Charlemagne đã chinh phục những vùng đất mà nay là Đức, Pháp, miền Bắc Tây Ban Nha, hầu hết Ý, và buộc dân thua trận phải cải đạo theo Kitô giáo. Một lần, khi những người bị chinh phục từ chối cải đạo, ông ra lệnh tập trung 4.500 người Đức đó lại và chém đầu trong một ngày.

NHÀ VUA TRỞ THÀNH HOÀNG ĐẾ

Đôi khi được gọi là "Người Cha của châu Âu", vì Charlemagne đã đem lại cho mọi vùng đất của ông sự thống nhất chưa từng có kể từ những ngày đầu của đế chế La Mã. Bản thân ít học, nhưng Charlemagne rất quý trọng học thuật và khuyến khích việc lập trường học trong thánh đường và tu viện. Ông cấp đất cho những quý tộc hậu thuẫn ông về chính trị và quân sự, đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi cho thợ thủ công. Mặc dù giao quyền quản trị địa phương cho các bá tước, nhưng Charlemagne lập ra chức quan công sứ để thanh tra và giám sát hoạt động của các bá tước. Nguồn gốc hệ thống quan lại phong kiến trong đó, các chư hầu phải trung thành với lãnh chúa

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **481 – 511**

Thời trị vì của Clovis, người xóa bỏ sự cai trị của La Mã khỏi xứ Gaul và tạo dựng vương quốc người Francs cường thịnh.

- **714 – 741**

Thời trị vì của chiến binh Charles Martel, sử sách ghi như vậy vì ông chưa chính thức được tôn làm vua của người Francs.

- **751 - 768**

Thời trị vì của Pepin, con của Charles Martel, người kiến lập triều đại nhà Carolingian.

- **768**

Charles, con trai của Pepin, lên ngôi cùng với người anh là Carloman, nhưng Carloman chết sau đó ít lâu, còn Charles sau này mang danh là Charlemagne

- **773**

Charlemagne được phong làm vua xứ Lombardy ở miền Bắc Ý sau khi chinh phục xứ này.

- **794**

Charlemagne quyết định lập đô tại Aachen và bắt đầu xây dựng quần thể cung điện tại đó.

- **800**

Đức Giáo hoàng Leo III phong Charlemagne làm Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh.

- **812**

Các vua Byzantine công nhận tước hiệu của Charlemagne.

- **814**

Charlemagne băng hà.

địa phương, thường được xem là có từ thời vua Charlemagne.

Về cuối đời, Charlemagne giảm các cuộc chu du đây đó để dành thời gian cho việc xây cung điện tại Aachen, miền đất mà nay là Tây Đức. Cung điện được khắc chạm vàng, bạc, đồng thau, và có các tranh khảm lấy từ những dinh thự cổ của La Mã. Hằng ngày, Charlemagne bơi ở hồ nước nóng trong cung điện với bạn hữu. Ông xây trường học ở Aachen, trường sau này đã trở thành trung tâm học thuật của nhà Carolingian.

Đế chế ngày càng bành trướng của Charlemagne đã gây lo ngại cho một đại cường khác ở phương Tây, Đế chế Byzantine. Dân Byzantine tin rằng chỉ có một hoàng đế trong lãnh thổ của đế chế La Mã trước đây, và đó chính là hoàng đế của họ. Tuy nhiên, họ không thể xem thường uy lực của Charlemagne. Đạo quân của ông đã vài lần giao chiến với quân của Byzantine ở những vùng đất còn tranh chấp. Cuộc hôn nhân giữa con gái Charlemagne với con trai Irene, nhiếp chính vương của đế chế Byzantine, đã không thành.

Nỗi lo sợ của đế chế Byzantine đã thành hiện thực vào năm 800. Charlemagne đưa quân bảo vệ Giáo hoàng chống lại giới quý tộc đang kình chống ngài ở Rome; để đáp lại, Giáo hoàng phong cho Charlemagne là Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh trong buổi lễ tổ chức vào ngày Noel tại Thánh đường St. Peter.

Charlemagne nhận tước hiệu này, và dân Byzantine công nhận tước hiệu của ông vào năm 812. Tuy nhiên, đế chế này không sống lâu hơn ông. Sau khi hoàng đế Charlemagne qua đời năm 814, đế chế của ông trở thành vùng lãnh thổ gồm nhiều vương quốc được cai trị bởi các vua bất tài, họ trao đất đai cho người thừa kế. Con cháu của Charles Đại đế thiếu uy lực và tài năng, nên châu Âu hợp nhất một lần nữa lại bị chia thành nhiều vương quốc tự trị.

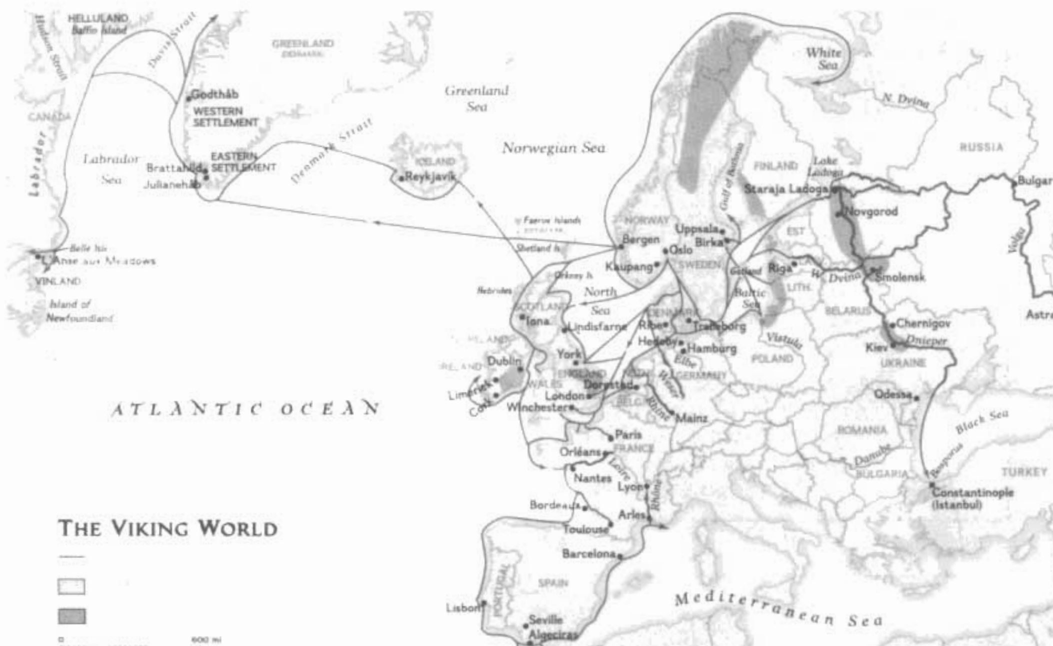
Người Viking

793 - 1042

Thành tựu kinh tế của chế độ phong kiến hồi đầu thời kỳ Trung cổ hàm nghĩa là tài sản kếch sù đã tích tụ tại châu Âu, Anh quốc, và Ireland. Khi sự hợp nhất đế chế của Charlemagne tan rã vào cuối thế kỷ 9, tài sản này là mục tiêu cướp bóc của những kẻ xâm lấn đến từ các miền đất mà nay là Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch. Những người Norse này (người Scandinavia thời Trung cổ) là những chiến binh hung tợn, nhưng cũng là thương nhân và nông dân, đôi khi họ định cư tại miền đất mà họ khai phá. Nhiều thế kỷ buôn bán và chu du đây đó đã đem lại cho họ kiến thức sâu rộng về các vùng duyên hải và các con đường thương mại của châu Âu. Là dân bản địa trên lãnh thổ rất nhiều hồ, suối, vịnh hẹp, họ là những thủy thủ và thợ đóng thuyền lành nghề. Họ đi khám phá nhiều vùng biển trên những con thuyền vững chắc có thể chịu đựng được sóng to gió lớn nơi biển khơi.

Ngay thế kỷ thứ nhất, sử gia La Mã Tacitus (55–120) đã mô tả tàu thuyền của Thuỵ Điển "có mũi tàu ở đầu và cuối thuyền". Các mũi tàu cao có khắc hình và chữ này đã trở thành vật báo hiệu ngày tận số cho những tàu thuyền xứ khác vào cuối thế kỷ 8, khi chiến binh Scandinavia bắt đầu đi xuống phương Nam.

Người Viking dùng đường biển, đường sông để buôn bán, cướp bóc, và lập thuộc địa từ vùng biển Caspia tới Newfoundland.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **400 – 600**

Thương nhân Norse tỏa đi khắp châu Au.

- **793**

Dân Viking đánh cướp đảo Lindisfarne, cuộc tấn công đầu tiên vào các đảo của Anh mà sử liệu có ghi chép.

- **845**

Quân Viking tấn công Paris.

- **851**

Quân Viking thống lĩnh nước Anh.

- **859**

Quân Viking tiến vào Địa Trung Hải, tấn công miền nam nước Pháp và Ý.

- **860**

Quân Viking trên 200 chiến thuyền đánh phá Constantinople.

- **862**

Rurik, lãnh tụ Viking, lập vương triều tại Nga.

- **911**

Vua Charles Bình Dị của Pháp (Charles III) nhường Normandie cho người Norse.

- **1042**

Sự đe dọa của người Viking tiêu tan ở Anh dưới triều William I.

Thuật ngữ "Viking" ám chỉ kẻ cướp bóc, không chỉ chung cho người Norse. Do xứ sở nhiều đất đá, thiếu đất canh tác nên những người Norse trẻ buộc phải tìm nơi khác sinh sống, tìm vận may, để lại đất đai nơi quê nhà cho người thân của họ canh tác.

Người Viking đã thực hiện những chuyến hải hành rất xa, họ tấn công và cướp tài sản của nhiều vùng ở Nga, Đức, Anh, Scotland, Ireland, Pháp, Tây Ban Nha, quần đảo Balearic trên Địa Trung Hải, và đến tận Constantinople. Tại Pháp, vua Charles Bình Dị đã phải cho họ một tỉnh mà sau này mang tên là Normandy. Người Viking thèm muốn những miền đất ở sâu trong nước Anh và các tu viện giàu có từng là nơi chứa kho báu của Giáo hội Kitô giáo. Không chịu ảnh hưởng của tôn giáo nào, nên người Viking giết luôn tu sĩ khi cướp các tu viện.

NHỮNG KẺ CƯỚP GAN DẠ

Quân số Viking thường không nhiều. Bằng những chiếc thuyền buồm có mạn sườn nông và mái chèo, họ có thể lướt rất nhanh đến các miền duyên hải hoặc vùng dân cư sâu trong nội địa. Người Viking chiến đấu rất hăng và táo bạo với niềm tin nếu tử trận họ sẽ được các Valkyrie (trinh nữ của thần Odin) đưa vào Valhalla, thiên đường của người Viking.

Từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 11, quân Viking cướp phá các thái ấp, tỉnh thành, nhà thờ khắp châu Âu, tín đồ Kitô giáo thường cầu nguyện: "Lạy Chúa, xin cho chúng con thoát khỏi sự hung hãn của người phương Bắc". Người Viking đã vượt biển tới Iceland, Greenland, có thể đã vài lần dừng chân nơi Bắc Mỹ. Họ đã từng đi thuyền quanh bờ biển Tây Ban Nha, tiến sâu vào Địa Trung Hải để

tấn công nơi yếu nhất của châu Âu lục địa. Tại mạn đông quê nhà, họ cai trị vương quốc Nga thứ nhất.

Hình ảnh tàn bạo của người Viking đã che mờ các mặt tích cực của văn hóa Viking. Họ rất giỏi nghệ thuật trang trí; thơ văn của họ ngợi ca các lý tưởng như tự do, danh dự; và họ buôn bán cũng nhiều như họ cướp bóc, họ mang xuống phương Nam áo da thú, ngà voi. Mạng lưới thương mại của người Viking bao gồm cả những con đường nối biển Baltic với biển Caspia và Biển Đen, dọc các con sông ở phần lãnh thổ phía châu Âu của Nga.

Một nhà biên niên sử người Ả Rập gặp các thương nhân Norse bên sông Volga đã mô tả họ "dơ bẩn nhất trong các tạo vật của Thượng Đế, cao như cây chà là, tóc vàng, da hồng hào". Vợ của người Viking có nhiều quyền mà phụ nữ khác thời Trung cổ chưa bao giờ mơ thấy. Họ sở hữu đất đai, điều hành nông trại, giữ lại tên tục của mình, và có thể ly dị bằng cách tuyên bố điều đó cho các nhân chứng. So với châu Âu thời Trung cổ, xã hội người Viking là xã hội rất bình đẳng.

Một người đưa tin người Francs hỏi thủy thủ trên chiếc tàu Viking ở Pháp: "Ai là chủ của các anh?". Bên thuyền vọng ra câu trả lời: "Không ai cả. Tất cả chúng tôi đều bình đẳng".

Những kẻ cướp người Viking vô hình trung làm kẻ thù của họ mạnh lên do bị đẩy vào thế phải kết hợp lực lượng để chống trả. Khi bành trướng ra nhiều nơi, người Viking lập các trại quân, điều này làm họ mất tính cơ động và yếu tố bất ngờ trong đánh phá. Quân Viking dần dần bị Alfred Đại đế đẩy ra khỏi bờ cõi nước Anh; còn ở châu Âu lục địa, họ bị buộc phải thần phục các vua Pháp. Nhiều người Viking theo Kitô giáo và hòa nhập vào cư dân bản xứ.

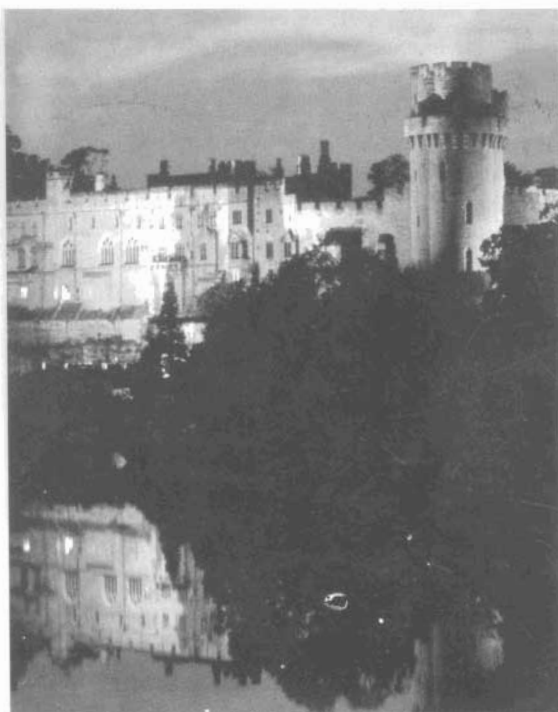
CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN

800 - 1000

Hai nhu cầu song hành của người dân thời Trung cổ về sự bảo vệ bằng binh lực và sản xuất lương thực đã làm phát sinh tại nhiều nơi một hệ thống chính trị có tên là chế độ phong kiến, trong đó đất đai được phân chia để đổi lấy sự phục vụ và địa tô. Đây là một hệ thống giai cấp mà vị thế xã hội của một người tùy thuộc vào số đất đai người đó sở hữu. Trên cùng là vua, người ban phát đất cho giới quý tộc để họ hậu thuẫn vương triều. Dưới đáy là nông dân, những người canh tác cho chủ đất.

Chế độ phong kiến đã có ở Nhật, Trung Quốc, Ba Tư, và Byzantium, nhưng chế độ có tính hệ thống nhất, lan tỏa rộng và tồn tại lâu nhất là ở châu Âu, khởi đầu vào thế kỷ 8. Cội nguồn của chế độ này nằm trong chính sách của các vua chúa như hoàng đế Charlemagne, người tìm sự trợ giúp của các quý tộc thế lực bằng cách ban cho họ rất nhiều đất. Giới quý tộc ra sức bảo vệ đất đai của họ, vương thổ của vua bằng cách chia đất cho các tiểu lãnh chúa (chư hầu), những người sẽ đóng vai hiệp sĩ bảo vệ các nhà quý tộc khi có tranh chấp, xung đột. Tiểu lãnh chúa thuê nông dân canh tác để tạo ra sản phẩm, lợi nhuận. Nhờ tài sản này, các tiểu lãnh chúa mua binh khí, áo giáp, ngựa chiến để chiến đấu phò quốc vương.

Charlemagne từng ban lệnh: "Tìm được người tài ở đâu, hãy cấp đất rừng cho họ khai hoang". Rừng của châu Âu được san bằng để làm thái ấp. Càng nhiều thái ấp được cấp phát, càng có nhiều hiệp sĩ sẵn sàng thực thi nghĩa vụ chiến đấu, và nhờ vậy. Charlemagne đã duy trì được binh lực hùng hậu.



Lúc đầu chỉ là đồn lũy bằng đất hồi thế kỷ 10, lâu đài Warwick của Anh đã trở thành một pháo đài Trung cổ kinh điển có tháp canh, tường kiên cố.

Hai sáng chế đã đem lại thành công kinh tế cho chế độ lệ thuộc lẫn nhau này là: lưỡi cày tạo luống một diệp và ách ngựa.

Lưỡi cày kiểu mới này rất hiệu quả đối với đất trồng phương Bắc, còn ách ngựa (đai cổ ngựa) tạo thuận lợi cho ngựa kéo cày nhanh hơn. Sự canh tác nhanh hơn đồng nghĩa với sản lượng ngũ cốc cao hơn, một yếu tố quan trọng đối với thái ấp, vì lượng ngũ cốc dư thừa sẽ được đổi lấy muối và sắt, thép.

Trong chế độ phong kiến, điền trang của các quý tộc thanh thế thường tọa lạc ở vị trí chiến lược, có binh sĩ chuyên nghiệp bảo vệ. Dưới triều vua Charlemagne, điền trang rất đơn giản, chỉ là tòa tháp vuông có tường gỗ bao quanh. Nhiều thế kỷ trôi qua, các tháp vuông này nhường chỗ cho những lâu đài đồ sộ, đó là những pháo đài bằng đá có tháp canh và các lỗ châu mai để cung thủ bắn tên vào kẻ tấn công; hoặc là pháo đài có hào bao quanh chỉ ra vào bằng cầu cất (loại cầu nâng lên hoặc hạ xuống khi cần).

Các thái ấp như vậy thống lĩnh nông thôn ở miền tây nước Đức, Pháp, và các xứ vùng thấp hồi đầu thời Trung cổ, lúc đó đô thị còn quá ít và người dân sống rải rác. Chúng trở thành trung tâm của các cộng đồng cư dân tự cung tự cấp, trong đó có nhà máy xay, nhà máy rượu bia, xưởng rèn và chợ.

Trường hợp bị tấn công, nông dân rút vào nơi an toàn của lâu đài và hỗ trợ việc phòng thủ. Còn bình thường, họ sống trong những nhà nhỏ nền đất, chăm sóc đất đai của chủ, làm lụng từ sáng sớm đến tối mịt, khi rảnh rang đôi chút mới chăm lo mảnh đất của họ. Nông dân cày bừa, trồng lúa mì hoặc cây lương thực khác theo yêu cầu của chủ đất rồi thu

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **500**

Lưỡi cày sắt tạo luống một diệp ra đời, giúp cho việc cày bừa và canh tác hiệu quả hơn.

- **541 - 767**

Bệnh dịch hạch hoành hành trở lại, dân số châu Âu giảm mạnh.

- **768 - 814**

Thời trị vì của Charlemagne, người góp phần thiết lập chế độ phong kiến qua việc ban phát đất đai cho quý tộc.

- **800**

Lâu đài đầu tiên được xây dựng tại mạn tây châu Âu.

- **800 - 1000**

Nhờ dư thừa lương thực và vương triều ổn định, dân số châu Âu lại tăng lên. Khoảng năm 1000, dân số châu Âu lên tới 36 triệu.

- **1066**

William, công tước Normandie, đưa chế độ phong kiến vào Anh.

hoạch cho chủ đất. Họ còn phải giết gia súc lấy thịt, chẻ củi để nấu ăn và sưởi ấm, đắp đường và tường của pháo đài.

MỘT CHẾ ĐỘ BẤT BÌNH ĐẲNG

Mặc dù đem lại an ninh nhất định cho các phe phái và cung cấp một tổ chức binh bị hữu hiệu, nhưng chế độ phong kiến thịnh phát trên sự bất bình đẳng. Giới quý tộc hưởng giàu sang, phú quý, sung sướng trên mồ hôi nước mắt của nông nô. Lời than của nông nô: "Những gì nông dân tạo được trong một năm thì quý tộc phí phạm trong một giờ". Tôn giáo là nguồn an ủi của nông nô, nhưng ngay trong lĩnh vực này, họ cũng gắn liền vào chế độ phong kiến, vì cầu xin các thánh nói với Chúa giùm họ thì cũng tựa như thỉnh nguyện với các lãnh chúa thay vì thỉnh nguyện trực tiếp với đức vua.

Đa số nông nô mang những khoản nợ lớn đối với chủ nên chẳng bao giờ họ thoát được kiếp tôi đòi. Họ luôn phải hoàn thành công việc dưới sự giám sát của quản nô.

Chế độ phong kiến được xác lập vững chắc hơn sau khi Charlemagne qua đời năm 814. Đế quốc của ông sụp đổ, châu Âu bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc. Làn sóng chiến binh cướp phá như quân Viking và Magyar tràn vào châu Âu nhưng không có lực lượng thống nhất nào chống trả lại nó.

Khi hiểm họa xâm lấn tan dần vào thế kỷ 11, bầu không khí chính trị ổn định và kỹ thuật canh tác hiệu quả hơn đã đưa đến sự phát triển các tỉnh lớn. Chợ búa mọc lên và trở thành nơi nông dân bán sản phẩm dư thừa để mua lấy tự do. Nhiều nông nô rời khỏi điền trang của chủ và gia nhập các binh đoàn đánh thuê hoặc trở thành con người tự do.

Trong nền văn hóa đô thị có tính năng động cao, các địa chủ châu Âu nhận thấy thuê lao động công nhật sẽ lợi hơn nhiều so với nuôi ăn nông dân và gia đình đông người của họ. Chế độ phong kiến bắt đầu lụi tàn sau vài thế kỷ tồn tại.

500 - 1150

Những năm từ năm 500 tới năm 1000 đôi khi được xem là Thời kỳ Tăm tối ở châu Âu, nhưng vẫn sáng hơn đối với một số nền văn minh khác. Khi các thương nhân, các nhà truyền giáo, và những binh đoàn từ các đại đế chế Hồi giáo, Trung Quốc, và Byzantium tỏa đi khắp nơi thì nhiều nền văn hóa ở châu Á và châu Phi bắt đầu hình thành và phát triển dưới ảnh hưởng của họ. Các thương nhân Ả Rập làm giàu cho cho thị trường Tây Phi, giáo sĩ thành Byzantium đem lại học vấn cho Nga, và học giả Trung Quốc khởi lập văn hóa cung đình cho Nhật.

✧ ẤN ĐỘ

Sau sự sụp đổ của triều đại Gupta vào thế kỷ 6, Ấn Độ chia cắt thành nhiều tiểu quốc, và sự cát cứ này kéo dài cả ngàn năm sau đó. Chiến tranh liên miên đã chia cắt miền Bắc Ấn Độ, trong khi các bộ tộc du mục người Thổ xâm chiếm và dần dần hòa nhập vào xã hội bắc Ấn. Miền nam yên bình hơn nhưng vẫn bị chia cắt thành nhiều tiểu quốc.

Miền bắc Ấn Độ thịnh đạt dưới triều quốc vương Harshavardhana, vị vua trẻ nhưng tài ba lỗi lạc, trị vì từ năm 606 đến 647. Ông lên ngôi lúc 16 tuổi và đã thống nhất miền Bắc Ấn Độ dưới sự cai trị của triều đình trung ương. Là một tín đồ Phật giáo, vua Harsha luôn tạo uy danh bằng sự đại lượng và học vấn của mình.

Miền nam Ấn Độ gồm nhiều tiểu quốc, nhưng thế lực nhất trong giai đoạn này là vương quốc Chola ở cực nam Ấn Độ. Vương quốc này kiểm soát vùng duyên hải đông nam và thu lợi từ việc buôn bán nơi vùng biển nam Trung Quốc.

Nhiều quốc vương sùng mộ đạo Phật, nhưng Ấn Độ giáo vẫn thống lĩnh đất nước này. Ấn Độ giáo bảo trợ các nhà khoa học và toán học, đồng thời xác lập tập cấp xã hội.

✧ NHẬT BẢN

Mang đậm ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, nền văn minh Nhật Bản phát triển vào đầu thời Trung cổ. Giới quý tộc Nhật Bản áp dụng nhiều hình thái của Trung Quốc trong văn học và nghệ thuật, du nhập cấu trúc chính trị của Trung Quốc, điều hành công việc triều chính theo phương cách của Trung Quốc, và đưa chữ Trung Quốc vào chữ viết của Nhật Bản. Phật giáo và Nho giáo từ Trung Quốc truyền sang cũng được tôn sùng song song với Thần Đạo bản xứ.

Năm 794, vua Nhật là Kanmu dời đô từ Nagaoka về Heian (nay là Kyoto), mở đầu thời Heian (Bình An, 794 - 1185). Vua và hoàng tộc được xem là thần thánh nhưng họ không nắm thực quyền.

Quyền hành chính trị nằm trong tay của các thị tộc quyền quý, mà thế lực nhất suốt thế kỷ 9 và thế kỷ 10 là dòng họ Fujiwara (Đằng Nguyên).

Mặc dù vẫn có sự tranh giành quyền lực giữa các thị tộc, nhưng thời Heian đã chứng kiến sự phát triển thơ văn Nhật Bản. Trong số các tác phẩm trứ danh có cuốn Genji monogatari (Truyện về Genji) của công nương Murasaki Shikibu (978 - 1016), và cuốn Makura no sõshi của công nương Sei Shõnagon. Hai tác phẩm ra đời năm 1000 và được viết bằng tiếng Nhật, chứng tỏ Nhật Bản vẫn độc lập về ngôn ngữ của mình.

✧ NGA

Đầu thời kỳ Trung cổ, những vùng đất mà nay là miền tây nước Nga là nơi sinh sống của nhiều sắc tộc thiểu số sống bằng nghề nông, săn bắt thú, và chăn thả vật nuôi. Người Slav, người Iran, người Phần Lan, người Viking sống bên nhau dọc các con đường thương mại nối liền Constantinople và biển Baltic.

Người Scandinavia là những người đầu tiên nắm quyền hành ở vùng này, họ bắt người Slav thần phục và khởi công tạo dựng nhiều đô thị dọc các con đường buôn bán. Uy lực nhất trong các đô thị này là Kiev nhờ chiếm vị thế chiến lược bên sông Dnieper. Năm 879, Công tước Oleg thuộc dòng họ Rurik chiếm lĩnh Kiev và xây dựng kinh đô tại đây. Kiểm soát những miền trọng yếu dọc các con đường thương mại từ Đông sang Tây. Vua chúa thành Kiev tìm cách liên minh với đế chế Byzantine; qua việc này, họ thấm nhuần tín lý Chính Thống giáo. Trước đây, các nhà truyền giáo từ thành Byzantine (tên cũ của Constantinople) từng đi khắp nước Nga; vào thế kỷ 9, hai thánh Cyril và Methodius đến từ Hy Lạp đã biên soạn bộ chữ cái Cyrillic để dạy cho người Slav thất học.



Năm 987, Công tước Vladimir thành Kiev cải đạo theo Chính Thống Giáo, hầu hết triều thần noi gương ông. Ảnh hưởng của Byzantine về nghệ thuật, kiến trúc, và văn chương đã góp phần làm cho Kiev thành trung tâm lẫy lừng về văn hóa suốt 2 thế kỷ sau đó.

✧ TÂY PHI

Sau năm 900, các triều đại Hồi giáo vốn đã vươn ra khắp vùng Bắc Phi bắt đầu mở mang hoạt động thương mại về phương Nam tới Sahel, tạo điều kiện cho nhiều tiểu quốc châu Phi vươn dậy. Xuất hiện đầu tiên trong các đại quốc thương mại vùng Tây Phi là vương quốc Ghana, vương quốc này phát triển từ thế kỷ 8 tới thế kỷ 11 ở mạn tây châu Phi, phía Bắc sông Niger và sông Senegal (nhưng không phải nước Ghana ngày nay).

Vào lúc các nhà biên niên sử Ả Rập bắt đầu ghi chép về Ghana thì vương quốc này đã hùng cường và thịnh đạt. Vua Ghana thống lĩnh nhiều tiểu vương vốn là lãnh tụ của những thị tộc thần phục triều đình, nhận lễ vật triều cống từ họ, thu thuế buôn bán và khai thác vàng. Vàng bồi tích (vàng sa khoáng) là sản phẩm chính của vương quốc và là nguồn gốc của quyền lực. Dân Ghana phát triển những kỹ thuật khai thác vàng riêng của họ, và đưa vàng về kinh thành trao đổi với thương nhân Ả Rập lấy muối cùng nhiều loại hàng hóa khác. Vua chúa Ghana chinh phục nhiều vùng sản xuất vàng ở mạn nam và khu đô thị lừng danh Audaghost ở mạn bắc, làm giàu cho quốc khố của họ.

Vào thế kỷ 11, liên minh các bộ tộc Hồi giáo có tên là Almoravid đã càn quét Ghana, chiếm kinh đô Kumbi của vương quốc này. Mặc dù sự cai trị của Hồi giáo không lâu, nhưng xáo trộn chính trị đã làm ngưng trệ hoạt động thương mại và làm suy yếu đất nước. Sự thống trị của Hồi giáo bị lật đổ bởi hai bộ tộc chư hầu là Susa và kế đến là Keita.

TỪ THẬP TỰ CHINH ĐẾN COLUMBUS
960 - 1644

Cả Cựu và Tân Thế giới đều chứng kiến sự hưng thịnh và suy vong của nhiều đại quốc vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai. Tại Tân Thế giới, thế lực quân sự và các vương triều trung ương tập quyền góp phần làm tăng sự hùng mạnh của người Aztec và người Inca ở Mexico và Peru. Ở Cựu Thế giới, đây là đại kỷ nguyên cuối cùng của các bộ tộc du mục: Mông Cổ triệt hạ nhà Tống ở Trung Quốc năm 1279, và quân Thổ Ottoman làm nghiêng ngả đế chế Byzantine năm 1453. Mặc dù những lực lượng hùng hậu này rồi cũng bị lật đổ hoặc bị đồng hóa sau đó, nhưng mạng lưới thương mại và thông tin mà họ thiết lập giữa châu Âu và châu Á đã giúp cả hai châu lục này thịnh phát. Tại châu Âu, kinh tế và văn hóa bắt đầu hồi phục. Mặc dù các cuộc Thập tự chinh của Kitô giáo nhằm chống lại đạo Hồi gặp thảm bại, nhưng chúng đã thành công trong việc đem tri thức Hồi giáo làm phong phú châu Âu. Sự hoành hành của bệnh dịch hạch và cuộc Chiến tranh Trăm năm đã làm châu Âu điêu tàn, nhưng các tiểu quốc ở lục địa này bắt đầu tự lực tự cường, tách khỏi sự thống lĩnh của Giáo hội Công giáo Roma, và xóa bỏ thể chế phong kiến. Hoạt động thương mại đem lại thịnh vượng, trước tiên là cho các thành bang ở Ý như Firenze và Venezia, nơi khai sinh phong trào Phục hưng. Máy in đã góp phần truyền bá học thuật thời cổ đại và thời Phục hưng về phía Bắc trong thời hoàng kim của văn hóa và nghệ thuật. Hăng say bành trướng, châu Âu phóng tầm mắt ra xa hơn và khởi đầu kỷ nguyên thám hiểm làm thay đổi Cựu và Tân Thế giới.

- **1095 - 1291** Hưởng ứng lời kêu gọi giành lại Thánh Địa, hàng ngàn hiệp sĩ lên đường đến Trung Đông và chiến đấu với quân Hồi giáo trong hàng loạt cuộc Thập tự chinh.
- **1206 - 1227** Thành Cát Tư Hãn đưa đạo binh Mông Cổ vừa mới thống nhất vào Trung Quốc, chiếm miền Bắc Trung Quốc và lập vương quốc Mông Cổ.
- **1325** Sau cuộc di trú dài, dân Aztec định cư tại Mexico và lập nên Tenochtitlán, nơi sau này trở thành kinh đô của đế chế Aztec.
- **1337 - 1453** Cuộc Chiến tranh Trăm năm giữa Anh và Pháp. Kết thúc, Anh mất hầu hết lãnh thổ đã chiếm trước đó trên đất Pháp (miền Calais mất về tay Pháp năm 1558).
- **1347 - 1352** Nạn dịch hạch, mệnh danh là cái Chết Đen, lên tới đỉnh điểm hoành hành tại châu Âu, làm chết khoảng 30 triệu người.



Quân Kitô giáo giao chiến với quân Hồi giáo tại trận chiến thành Antioch trong cuộc Thập tự chinh thứ nhất năm 1098. Các cuộc Thập tự chinh sau này đều không thể chiếm lại những phần đất quân Hồi giáo đã chiếm đóng.

- **1405 - 1433**
Trịnh Hòa lãnh đạo những đoàn thuyền Trung Quốc thực hiện 7 chuyến hải hành trong thời cực thịnh của nhà Minh.

- **1453**
Thành Constantinople rơi vào tay người Thổ Ottoman và được đổi tên là Istanbul khi đế chế Byzantine tiêu vong.

- **1455**
Johannes Gutenberg dùng loại con chữ rời để in Kinh Thánh, mở đầu kỷ nguyên mới về học thuật và thông tin.

- **1500**
Đế quốc Inca rộng lớn ở Peru đang hồi cực thịnh, trải dài từ Ecuador tới Chi Lê ngày nay.

- **1501 - 1504**
Michelangelo Buonarroti khắc bức tượng David với tỉ lệ hoàn hảo, tiêu biểu cho đỉnh cao nghệ thuật thời Phục hưng.

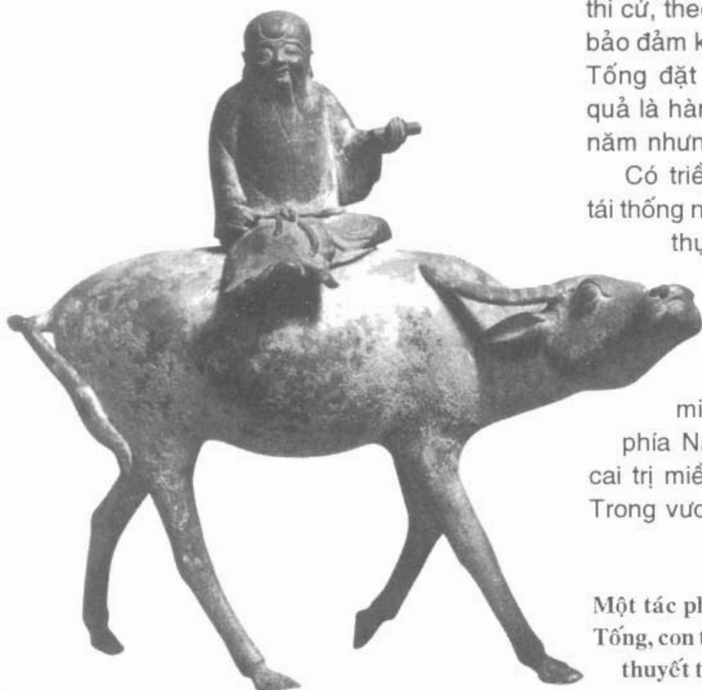
TRIỀU ĐẠI NHÀ TỐNG Ở TRUNG QUỐC

960 - 1279

Sau sự suy vong của nhà Đường, Trung Quốc bị chia cắt và chịu sự cai trị của các vua chúa kình chống nhau suốt nhiều thập niên. Năm 960, một trong những vua chúa này vươn lên thống lĩnh và được quan quân của ông tôn làm hoàng đế. Vị này là Triệu Khuông Dẫn (927 - 976), ông đánh thắng các lãnh tụ khác và thu giang sơn về một mối, lập nên nhà Tống; sử sách thường gọi đây là triều đại Bắc Tống, kinh đô đặt ở Khai Phong (lúc đó là Biện Lương).

Là một võ tướng, nhưng khi lên ngôi, Khuông Dẫn (niên hiệu là Tống Thái Tổ) đã chứng tỏ ông là một vị vua tài đức. Để thiết lập quyền lực đối với các đạo quân địa phương, Thái Tổ khuyên những võ tướng cao niên nên lui về ẩn dật với khoản bổng lộc đáng kể, và thay các võ quan tổng trấn bằng các quan văn. Khi em của Thái Tổ lên nối ngôi (hiệu là Thái Tông), nhà Tống vẫn hùng mạnh, vương triều nhờ cậy vào bộ máy quan lại khổng lồ. Các vua triều Tống tuyển quan lại bằng thi cử, theo đúng cách của Nho giáo. Để bảo đảm kết quả thi luôn công bằng, nhà Tống đặt ra quy chế nghiêm ngặt. Hệ quả là hàng chục ngàn sĩ tử ứng thí mỗi năm nhưng chưa tới 1% đỗ đạt.

Có triều đình vững mạnh, nhà Tống tái thống nhất hầu hết Trung Quốc, nhưng thực trạng Trung Quốc lúc này không giống tình hình Trung Quốc dưới các triều đại trước. Nhà Tống không thể đánh đuổi bộ tộc Khiết Đan ra khỏi miền Bắc Trung Quốc. Bị đẩy về phía Nam, nên thực tế nhà Tống chỉ cai trị miền Trung và Nam Trung Quốc. Trong vương thổ nhỏ hẹp hơn, mà có lẽ



Một tác phẩm tiêu biểu cho đồ kim loại thời Tống, con trâu ngước nhìn Lão Tử đang giảng thuyết trên lưng nó.

nhờ điều này, nhà Tống tạo được sự thịnh vượng cho đất nước. Đất miền Nam phì nhiêu, sản xuất nhiều lương thực hơn miền Bắc nhiều núi đồi. Giữa thế kỷ 8, dân số Trung Quốc khoảng 60 triệu, nhưng đến năm 1100, con số này lên đến 110 triệu, hai phần ba trong số này sống ở Trung và Nam Trung Quốc.

Thương mại và thủ công nghiệp bùng phát, kinh đô Hàng Châu (của triều đại Nam Tống) là kinh thành lớn nhất thế giới lúc bấy giờ. Nhiều thành thị khác cũng phát triển, Trung Quốc trở thành nước thành thị hóa nhất thế giới. Nhiều đô thị có hơn 100.000 dân, và đến cuối thập niên 1200, Hàng Châu có hơn 1 triệu dân.

Tầng lớp trung lưu thành thị ngày càng đông, họ bảo trợ cho nghệ thuật và kịch nghệ. Sự phát triển ngành đồ gốm tinh xảo vẫn tiếp tục. Nhiều họa sĩ vẽ tranh phong cảnh tuyệt đẹp trên lụa và giấy.

CƯỜNG QUỐC HÀNG HẢI

Do việc buôn bán với các xứ phía Tây bị ngăn chặn vì mất quyền kiểm soát những con đường thương mại ở phía Bắc, nhà Tống quay sang buôn bán bằng đường sông và đường biển với vùng Đông Nam Á, Indonesia, Ấn Độ, và các nước vùng vịnh Ba Tư. Giới thương nhân trở nên giàu có, họ lập nên những hệ thống thương mại phức tạp, kể cả ngân hàng và hệ thống tín dụng. Đế chế này đông dân và thịnh vượng đến mức không thể buôn bán bằng tiền đồng nữa, vì trị giá giao dịch đã lên tới hàng tỉ. Các quan đã phát hành loại tiền giấy do triều đình bảo đảm đầu tiên trên thế giới. Thời kỳ này, châu Âu vẫn còn trong giai đoạn trì trệ, nhưng Trung Quốc đã là đại cường

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **960 - 976**

Thời trị vì của Tống Thái Tổ, người đã thu giang sơn về một mối.

- **977 - 986**

Bộ bách khoa triều Tống 1.000 tập được biên soạn trong giai đoạn này.

- **1100**

La bàn ra đời.

- **1127**

Bộ tộc Nữ Chân chiếm miền Bắc Trung Quốc.

- **1130 - 1200**

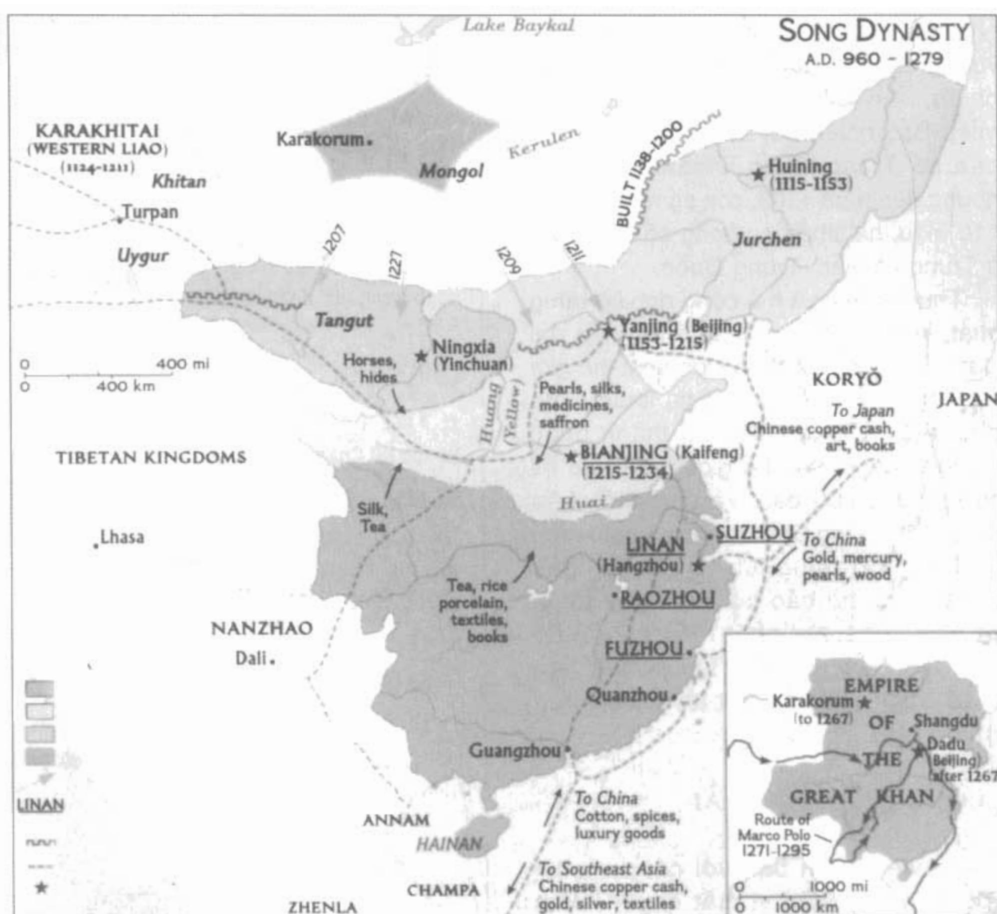
Thời sinh sống của triết gia Chu Hy; ông đã góp phần hình thành Tân Nho giáo, trường phát triết học kết hợp Nho giáo và Phật giáo.

- **1215**

Mông Cổ xâm lấn miền Bắc Trung Quốc.

- **1279**

Mông Cổ chiếm Trung Quốc và chấm dứt vương triều Tống.



Mặc dù cường thịnh, đông dân, và thành thị hóa nhưng đế chế nhà Tống không thể đứng vững trước làn sóng xâm lăng của các bộ tộc du mục. Sau khi bộ tộc Nữ Chân (nước Kim) chiếm miền Bắc năm 1127, nhà Tống dời về phía Nam và lập kinh đô mới Lâm An (Hàng Châu), rồi lại để lãnh thổ rơi vào tay Mông Cổ.

quốc của thế giới và nền văn hóa của họ xán lạn nhất thế giới.

Chính sự thịnh vượng, chính sách hướng nội và không chú trọng quân sự của nhà Tống đã đưa vương triều này đến chỗ suy vong. Giới địa chủ chiếm giữ nhiều đất đai rồi cho nông dân thuê với mức địa tô cao, dẫn đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Các quan lại, cũng giống như địa chủ, quá tự mãn với thành công kinh tế nên thờ ơ việc binh bị, kể cả khi các đạo quân du mục chiếm lĩnh miền Bắc Trung Quốc. Năm 1279, quân Mông Cổ tràn vào đất nước này và nhà Tống chấm dứt.

ĐẾ CHẾ LA MÃ

962 - 1648

Đức Giáo hoàng phong vua Charlemagne làm Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh năm 800, nhưng thực ra vị vua này cai trị giang sơn của ông bằng chính uy lực của mình. Sau khi Charlemagne băng hà, Pháp và Đức tách thành hai nước riêng, châu Âu chia cắt thành nhiều vương quốc phong kiến.

Giữa thế kỷ 10, vua Otto I của Đức khởi sự hàng loạt cuộc viễn chinh ở miền đông châu Âu và miền Bắc Ý. Để đổi lấy sự hỗ trợ của ông dành cho Giáo hội ở Ý, năm 962, Giáo hoàng John XII phong Otto là Hoàng đế Augustus, mở đầu giai đoạn 846 năm của Đế chế La Mã Thần Thánh (962-1806). Chinh phục xứ Bohemia, Áo, và miền Bắc Ý, vua Otto thống trị một vùng rộng lớn bao gồm nhiều tiểu công quốc, hạt, và quận tự quản nhưng trung thành với vua. Qua sự trung thành với Otto, các Giáo hoàng nhận thấy đế chế này là phương cách giúp họ thống trị vương quốc Kitô giáo. Trên thực tế, Giáo hoàng và hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh luôn tranh giành quyền lực của nhau.

Vào giữa thế kỷ 11, hoàng đế Henry IV xung đột với Giáo hoàng Gregory VII về quyền bổ nhiệm các chức sắc của Giáo hội. Bị rút phép thông công bởi Giáo hội và đứng trước nguy cơ khởi loạn của các vương hầu, năm 1077 Henry buộc phải xin Giáo hoàng tha thứ bằng cách quì trong gió tuyết bên ngoài dinh Giáo hoàng. Tuy nhiên, cuộc chiến giành quyền lực vẫn tiếp tục nhiều năm trời mãi cho tới năm 1122 mới được giải quyết bằng hiến chương Worms.

Trong lúc đó, nền quân chủ ở Pháp và Anh ngày càng vững mạnh. Các Giáo hoàng buộc phải thương thảo với hai



Hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh Maximilian I của dòng họ Habsburg, dòng họ đóng vai trò quan trọng trong việc bành trướng đế chế thông qua hôn nhân.

LUẬT CỦA HOÀNG ĐẾ FRIEDRICH RÂU ĐỎ

Nếu người nào trong thời hạn của hòa ước mà giết hại người khác, người đó phải bị kết án tử hình, trừ khi chứng minh được rằng anh ta giết người vì mục đích bảo vệ mạng sống của mình.

Sau khi tuyên bố hòa ước, nếu ai làm kẻ khác bị thương, người đó sẽ bị chặt bàn tay, trừ khi chứng minh được rằng anh ta làm như thế để bảo vệ mạng sống của mình.

Nếu ai ăn cắp 5 shilling, hoặc vật có trị giá tương đương, kẻ đó sẽ bị treo cổ; nếu ăn cắp số tiền ít hơn thì bị đánh đòn và bị nhổ tóc bằng kìm.

Trích bộ luật do Friedrick Râu Đỏ lập ra trong thời gian từ năm 1152 tới năm 1157 nhằm "đem lại yên bình cho khắp vương quốc".

nước này để đối phó với hoàng đế Friedrick I của Đức, biệt danh là Friedrick Râu Đỏ. Sau khi Friedrick chiếm miền Bắc Ý, Giáo hoàng kêu gọi Anh và Pháp hỗ trợ để đẩy lui Friedrick.

Đế chế La Mã Thần Thánh dần dầntách khỏi sự ràng buộc với thần quyền. Hoàng đế được bầu chọn bởi một nhóm 7 thành viên trong lãnh thổ của hoàng đế và không cần Giáo hoàng phong vương nữa. Thực ra trong thời gian 23 năm mệnh danh là "thời không quân vương" trong thế kỷ 13, không có hoàng đế nào trị vì, giới quý tộc tự cai quản mình.

Năm 1273, Rudolf, một thành viên của dòng họ Habsburg nắm giữ rất nhiều đất đai ở Áo, được bầu làm hoàng đế. Người của nhà Habsburg liên tục nắm vương quyền suốt 500 năm sau đó, ngôi báu được truyền thông qua những cuộc hôn nhân đầy tính toán và sự kế thừa trực hệ. Chẳng hạn như vào cuối thế kỷ 15,

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **800 - 1806**

Thời kỳ tồn tại Đế chế La Mã Thần Thánh; tuy nhiên, thời gian từ năm 814 tới 962 không có hoàng đế trị vì.

- **962**

Giáo hoàng Roma phong Otto I của Đức làm hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh.

- **1056 - 1106**

Thời trị vì của hoàng đế Henry IV

- **1073 - 1085**

Thời trị vì của Giáo hoàng Gregory VII

- **1076 - 1122**

"Sự tranh luận về vấn đề thụ phong" đã dẫn đến các hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh chống lại giáo quyền.

- **1152 - 1190**

Thời trị vì của hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh Friedrick Râu Đỏ.

- **1250 - 1273**

Thời kỳ không có hoàng đế trị vì Đế chế La Mã Thần Thánh.

- **1273**

Rudolf I trở thành hoàng đế Đế chế La Mã Thần Thánh, mở đầu thời trị vì của nhà Habsburg.

- **1519 - 1556**

Charles V, người thống lĩnh Đức, Áo, Tây Ban Nha, vương quốc Netherlands, và Ý, trị vì đế chế La Mã Thần Thánh.

- **1618 - 1648**

Cuộc chiến tranh 30 năm giữa binh lực Kitô giáo và binh lực Tin Lành.

hoàng đế Maximilian I cho con trai của ông là Philip xứ Burgundy lấy Joanna, con gái của vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella của Tây Ban Nha. Con trai của Philip và Joanna là Charles V thừa kế nhiều lãnh thổ và trở thành Hoàng đế La Mã Thần Thánh của Tây Ban Nha, Áo, Đức, vương quốc Netherlands, và Ý. Khi hoàng đế Charles V lui về ẩn dật năm 1556, vương thổ của ông được chia cho những người trong dòng họ Habsburg. Philip II, con trai ông, nắm giữ Tây Ban Nha và vương quốc Netherlands, em của Philip là Ferdinand cai trị Đức và Áo.

SỰ SUY THOÁI CỦA ĐẾ CHẾ

Đế chế La Mã Thần Thánh thường gặp sự chống đối từ Pháp và Anh. Sự khác biệt về tôn giáo do phong trào Cải cách Tôn giáo đề xướng càng làm phức tạp thêm tình trạng gây hấn này. Nửa phía Tây của châu Âu lục địa trở thành miền đất sinh sống chung của người Kitô giáo, tín đồ phái Calvin, tín đồ phái Luther, cùng nhiều hệ phái của đạo Tin Lành. Các lãnh tụ Kitô giáo nhận ra rằng, sự cực đoan của họ đã góp phần cho sự vươn dậy của đạo Tin Lành, nên cố gắng sửa chữa sai lầm bằng những biện pháp tốt đẹp hơn được đưa ra trong Cộng đồng Trent, nhưng vẫn chưa đủ. Từ năm 1618 tới 1648, Kitô giáo và đạo Tin Lành giao tranh với nhau trong Cuộc chiến tranh 30 năm. Hầu hết các nước châu Âu đều dính líu đến cuộc xung đột này, nhưng chiến trận xảy ra trên lãnh thổ Đức nên dân Đức lầm than, khốn khổ, nông nghiệp, thương mại, công nghiệp của Đức kiệt quệ.

Hòa ước Westphalia, một bước quan trọng tiến tới bao dung tôn giáo, đã mang lại bình yên; Kitô giáo và Tin Lành đều công nhận quyền sinh sống của mọi người trong đất nước của mình. Tuy nhiên, cuộc chiến 30 năm đã chia cắt Đế chế La Mã Thần Thánh thành 300 tiểu quốc, một sự tương phản rõ nét nhất đối với khuôn mẫu phát triển chính trị ở Đông Á và Trung Đông, sự manh mún này đã ảnh hưởng mạnh tới những đổi thay về kinh tế và xã hội ở châu Âu. Nhà Habsburg suy vi, mặc dù đế chế này vẫn tồn tại tới năm 1806, nhưng thực ra chỉ là lớp vỏ bên ngoài, chẳng bao giờ đạt được sự vinh quang trước đây.

ĐẾ CHẾ TOLTEC & ĐẾ CHẾ AZTEC

1000 - 1521

Người Aztec thống lĩnh vùng thung lũng Mexico vào đầu thế kỷ 15, họ tổ chức xã hội theo cách của người Toltec, bộ tộc thống lĩnh vùng này trước đó vài thế kỷ. Theo một bản ghi của người Aztec, mọi thành tựu của người Toltec đều "tốt đẹp, hoàn hảo, và kỳ diệu". Thực ra, người Toltec cũng có điểm mạnh và điểm yếu như dân Aztec. Cả hai tộc người này đều là những nhà kiến tạo đô thị và đế chế rất năng động, họ bóc lột tàn nhẫn những tộc người bị chinh phục và cả hai đều bị lật đổ sau khi thống trị vùng này một vài thế kỷ.

Người Toltec nắm quyền thống trị vào thế kỷ 10 và xây kinh thành nguy nga ở Tula, phía Bắc thung lũng Mexico. Khoảng năm 1000, Tula có dân số hơn 30.000 người với nhiều kim tự tháp, đền thờ, và sân chơi cầu rất giống những sân chơi tìm thấy ở các đô thị xa xưa ở Mesoamerica. Những tượng chiến binh bằng đá, tranh khắc mô tả cảnh chinh phục và cảnh hiến tế người được dùng để trang trí kinh thành này cho thấy người Toltec tàn ác với đối phương. Một gian thờ gần sân chơi cầu được tìm thấy chứa đầy sọ người.

Chiến binh Toltec tự xem mình có mối liên kết với những con thú săn mồi như báo đốm và chim ó. Lãnh tụ của họ thường mang tên của thần linh như Mixcoatl (Mãng Xà Phủ Mây) và Quetzalcoatl (Mãng Xà Phủ Lông). Theo truyền thuyết, lãnh tụ Mixcoatl - sau này người Aztec tôn là thần vương - bị đối phương đánh đuổi phải lánh sang phía Đông cùng một



Chiến binh bằng đá canh giữ phế tích Tula, kinh thành của người Toltec từng thống trị thung lũng Mexico trước người Aztec.



Khuôn mặt có râu nhô ra từ hình nộm của người Toltec tiêu biểu cho vua Quetzalcoatl.

số tùy tùng và đã đặt chân đến bán đảo Yucatán. Người Maya cũng có truyền thuyết tương tự về một lãnh tụ chinh phục tên là Quetzalcoatl đã xâm chiếm lãnh thổ của họ trước năm 1000. Hẳn có điều trùng hợp giữa hai câu chuyện này, vì thành Chichén Itzá ở bán đảo Yucatán, nơi còn tồn tại rất lâu sau khi các trung tâm đô thị khác của người Maya tiêu vong, rất giống thành Tula và có thể thành Chichén Itzá hẳn đã xuất hiện vào thời chịu ảnh hưởng hoặc sự thống trị của người Toltec.

Dân Toltec trở nên giàu có nhờ các cuộc chinh phục. Tương truyền, khi đang trị vì tại Tula, Quezalcoatl có nhiều căn nhà riêng chứa vàng, bạc, đồi mồi, san hô, xà cừ, bộ lông chim xứ lạ, cùng nhiều châu báu khác. Một số đồ vật quý giá mà dân Toltec có được và đưa vào các tác phẩm nghệ thuật là do trao đổi hàng hóa hoặc mua bán, còn hầu hết họ có được là do các tộc người bị chinh phục cống nạp vàng, bạc, hoặc nông sản để giữ mạng sống của mình. Vào thế kỷ 11, người Toltec đạt đỉnh cao cường thịnh và thống lĩnh hầu như toàn vùng trung bộ Mexico, nhưng một đế chế lệ thuộc vào phẩm vật triều cống không thể tồn tại lâu dài khi các chư hầu chẳng còn gì để cống nạp. Một trận hạn hán trong thế kỷ 12 đã làm suy yếu đế chế Toltec, và khoảng năm 1170, thành Tula bị đánh chiếm và thiêu hủy.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA DÂN AZTEC

Sự sụp đổ của đế chế Toltec xảy ra ngay lúc có sự di dân ồ ạt từ những miền khô hạn vào thung lũng Mexico, nơi có rất nhiều hồ và đầm lầy, làm nó trở thành ốc đảo trong thời kỳ hạn hán. Trong số những di dân này có người Aztec, còn được gọi là dân Mexica, cái tên này đã để lại cho dân Mexico. Từ phương Bắc, dân Aztec đến vùng thung lũng này vào thế kỷ 13 và định cư trên một đảo nhiều đầm lầy bên bờ tây hồ Texcoco, gần nơi mà nay là Mexico City. Theo những ghi chép của họ, dân Aztec sống rất khổ cực khi tới vùng đất mới này, săn bắn bằng cung tên, bắt cá bằng lưới, nhưng họ đã biết trồng ngô, đậu, và nhiều cây lương thực khác, đồng thời hiểu rõ sự màu mỡ của vùng hồ và đầm lầy quanh hồ. Các tộc người khác cũng kéo đến đây nên người Aztec phải tranh đua để giữ nguồn tài nguyên. Tương truyền rằng lãnh tụ Huitzilopochtli - sau này được dân Aztec tôn làm thần - trấn an dân Aztec không có gì phải sợ đối phương, và họ sẽ đạt được thành tựu vĩ đại. Huitzilopochtli truyền đạt qua các pháp sư: "Chúng ta sẽ vững vàng ổn định nơi đây, và chúng ta sẽ chinh phục mọi dân tộc trên thế gian này".

Người Aztec khởi sự công cuộc chinh phục vào thế kỷ 14, nhưng chỉ là những chiến binh phục vụ các tộc người hùng

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1000**

Kinh thành Tula trở thành trung tâm của đế chế Toletc, một đế chế trải rộng khắp miền trung Mexico và có ảnh hưởng tới tận bán đảo Yucatán ở phía Nam.

- **1170**

Kinh thành Tula bị đánh chiếm và thiêu hủy, đế chế Toltec tiêu vong.

- **1325**

Dân Aztec xây kinh thành Tenochtitlán và biến nơi đây thành một trong những đô thị lớn nhất thế giới.

- **1428**

Vua Itzcoatl của dân Aztec thống lĩnh vùng thung lũng Mexico và tiếp tục bành trướng đế chế Aztec bằng binh lực.

- **1487**

Ahuizotl lên ngôi và mở đầu triều đại của ông bằng cuộc bắt giữ khoảng 20.000 tù binh đem tế thần linh trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp ở thành Tenochtitlán.

- **1502**

Moctezuma II kế vị Ahuizotl.

- **1509**

Nhà chinh phục người Tây Ban Nha Hermán Cortés đến Tenochtitlán và yết kiến vua Moctezuma II.

- **1521**

Cortés, với sự liên minh của các bộ tộc bản địa, đã đánh bại và tàn phá đế chế Aztec.

mạnh kế cận. Năm 1428, người Aztec, dưới sự lãnh đạo của Itzcoatl, đã đánh đổ uy quyền của các tộc người trong vùng và tạo lập đế chế Aztec. Với quyết tâm mãnh liệt, Itzcoatl và các vua kế vị đã bành trướng lãnh thổ bằng binh lực cho đến khi đế chế Aztec trải ngang lục địa này, từ vịnh Mexico tới Thái Bình Dương.

Đế chế Aztec là đế chế lớn chưa từng có tại châu Mỹ, với diện tích 80.000 và khoảng 6 triệu cư dân. Dân Aztec hăng say bành trướng bờ cõi vì họ tin rằng chinh phục là nghĩa vụ thiêng liêng, là phương cách để có hàng ngàn người đem tế lễ cho các thần linh, những vị ban ơn lành cho họ nhưng đòi hỏi lễ vật hiến dâng bằng máu. Các tộc người khác ở châu Mỹ cũng có niềm tin tương tự, nhưng dân Aztec hiến tế người với quy mô lớn, như thể sự thành công lớn lao của họ đòi hỏi sự đổ máu không sao sánh nổi.

Giống như người Toltec, dân Aztec buộc những tộc người bị chinh phục phải cống nạp vàng, bạc, ngọc bích, bộ lông chim xứ lạ. Những phẩm vật này cùng nhiều vật dụng khác mà họ có được qua buôn bán, trao đổi hàng hóa với dân ở các vùng bên ngoài đế chế đã làm cho đế chế Aztec giàu có ngang với sự hùng mạnh của họ. Vua chúa, thương nhân, tăng lữ, và nhiều tầng lớp đặc quyền khác sống rất sang trọng và cai quản một xã hội có tính kỷ luật cao. Sự thịnh vượng và đa dạng của đế chế Aztec đã làm ngây ngất nhà chinh phục người Tây Ban Nha, Hernán Cortés, và đoàn tùy tùng của ông, khi họ đến đây năm 1519 và được vua Moctezuma II tiếp đón. Tư liệu của Tây Ban Nha cho chúng ta biết thêm rất nhiều về nền văn minh của dân bản địa châu Mỹ này, một nền văn minh huy hoàng nhưng

không tồn tại sau khi tiếp xúc với dân châu Âu.

HÒN ĐẢO KINH THÀNH

Ngay trung tâm đế chế Aztec là kinh thành Tenochtilán sừng sững trên vùng đầm lầy của hồ Texcoco. Trước khi xây kinh thành tại đây, dân Aztec phải cải tạo vùng đầm lầy này bằng cách đào các kênh thoát nước và đổ đất làm nền vững chắc cho các tòa nhà. Công việc này tương tự việc tạo những thửa ruộng bậc thang, được gọi là chinampas, đã đem lại cho dân chúng sống quanh hồ những mảnh đất canh tác màu mỡ. Xây xong năm 1325, chỉ trong vòng một thế kỷ, thành Tenochtitlán đã phát triển thành kinh đô nguy nga với khoảng 200.000 cư dân. Kinh đô có nhiều kênh đào và nối với đất liền bằng những con đường đắp.

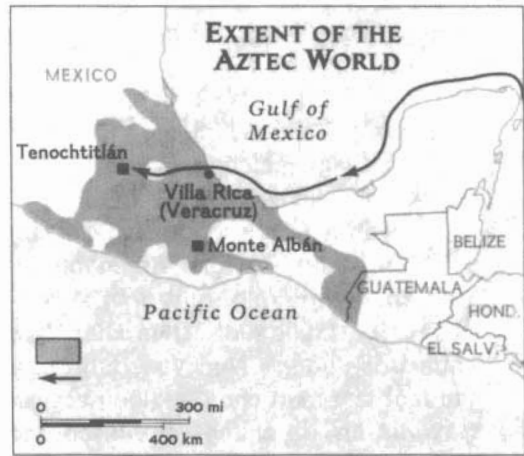
Thành Tenochtitlán có 4 khu, quảng trường nghi lễ ở trung tâm kinh thành có Đại Kim Tự Tháp, trên đỉnh tháp là 2 đền thờ, một để thờ thần chiến tranh Huitzilopochtli và một để thờ thần mưa Tlaloc. Những người Tây Ban Nha lần đầu trông thấy công trình đó cùng nhiều đền đài khác trên hồ đều không tin vào mắt mình: "Những tòa nhà nổi trên mặt hồ, tất cả đều xây bằng đá, nhìn tựa như cảnh vật trong cổ tích. Một số binh lính của chúng ta còn hỏi đó có phải là cảnh mộng không". Bernal Díaz del Castillo đã viết như thế trong tập sách của ông.

Vào thời gian đó, thành Tenochtitlán đã mở rộng và sáp nhập luôn thành Tlatelolco, cũng được xây trên hòn đảo giữa đầm lầy gần đó. Phần đất giữa hai đảo này được lấp bằng, nhưng Tlatelolco vẫn là khu vực riêng trong kinh thành Tenochtitlán và là nơi buôn bán, trao đổi mọi sản phẩm của vùng Mesoamerica, bao gồm các kim loại quý, đá quý, vải thêu cầu kỳ, dép, đồ gốm, giấy bằng vỏ cây, thuốc nhuộm, mực, củi mồi lửa, rìu bằng đồng và thiếc, bầu đựng nước, ca cao, hồ tiêu, các loại bánh nướng, muối, trái cây, cá, gia cầm, da thú chưa thuộc. Tại đây cũng như ở Cựu Thế giới, thương nhân bán nô lệ, họ là những đàn ông và phụ nữ bị bắt nơi chiến trận hoặc trong các cuộc đánh cướp và bị xiềng chung với nhau khi đưa ra chợ bán. Vàng là vật trung gian trao đổi hàng hóa. Quan chức kinh thành sẽ giám sát hàng hóa để bảo đảm không ai bị lừa gạt, mọi tranh cãi sẽ được pháp quan xử lý ở pháp đình gần đó.

Thường có khoảng 60.000 người tấp nập qua lại nơi quảng trường nghi lễ và các khu buôn bán có mái vòm che ở quanh quảng trường, nhưng không một chút rối loạn công cộng nào như thường xảy ra ở chốn đông người bên châu Âu.

Bernal Díaz viết: "Khi chúng tôi đến khu

Đế chế Aztec trải rộng khắp miền trung và nam Mexico khi Hermán Cortés đặt chân tới kinh thành Tenochtitlán năm 1519.



chợ, chúng tôi ngạc nhiên trước số người và lượng hàng hóa tại đây. Sự buôn bán diễn ra trong trật tự, yên bình, một cảnh mà chúng tôi chưa từng thấy bao giờ".

Các thương nhân Aztec giàu có và uy tín nhất là những người tham gia mậu dịch đường dài. Họ lặn lội xuống phía Nam để tìm loài vẹt lông dài, da báo đốm, cùng nhiều sản vật miền nhiệt đới. Nhiều thương nhân Aztec còn vào những lãnh thổ thù nghịch để buôn bán, nhưng thật ra là thu thập thông tin có thể sử dụng để chống lại những bộ tộc nơi họ buôn bán. Thương nhân phải đóng thuế cho các vua chúa Aztec, một số thương nhân còn làm quan và mưu sĩ trong triều đình.

ĐỜI SỐNG NƠI CUNG ĐÌNH

Các vua Aztec sống trong cảnh sang giàu có thể sánh ngang với cung đình của vua chúa châu Âu. Cung điện trong thành Tenochtitlán có 300 phòng, gồm nhiều nhà kho, xưởng làm việc cho các nghệ nhân cung đình, thư viện, phòng cho ban tính toán thuế, ngân quỹ cung đình, khu nuôi chim và thú trong đó có cả chim ó, báo đốm, rắn rung chuông. Vườn thượng uyển có nhiều loại cây ăn trái, suối nhỏ, và phòng tắm. Bernal Díaz ghi chép: "Thật là cảnh diệu kỳ, chăm sóc vườn này hẳn phải cần nhiều nhân công. Mọi thứ đều được xây bằng đá và kết dính rất chặt với nhau, nhà tắm, lối đi, và những gian phòng tựa như các căn nhà mùa hè, nơi họ nhảy múa và ca hát".

Khi yết kiến vua Moctezuma II (lên ngôi năm 1502), các quan để chân trần, ăn mặc khiêm cung, mắt nhìn xuống, và thưa bẩm với vua: "Thưa Đức Vua; Thưa Đại Vương". Nhà vua dùng bữa sau một tấm màn che để không ai nhìn thấy vua ăn, dự chung với vua có các mưu sĩ, ngoài ra, còn có những người hầu gái phục vụ và những người lùn giúp vui. Vua có hai vợ và nhiều cung phi. Khi vua ra chốn công cộng, người hầu phủi sạch khoảng đất trước vua và che cho vua bằng lọng kết bằng những bộ lông chim màu xanh lục.

Khi vua băng hà, hội đồng quân sự tối cao của vương quốc sẽ chọn người kế vị trong số những nam nhân thuộc họ hàng nhà vua. Thông thường, người kế vị vốn đã là lãnh đạo của hội đồng quân sự tối cao, nên việc bầu chọn chỉ mang tính hình thức. Nhưng sau đó, vị vua mới phải chứng tỏ tài lãnh đạo bằng cách thể hiện sức mạnh của mình trong chiến trận. Lễ đăng quang thường tổ chức như sau: tân vương được kiệu lên đỉnh Đại Kim Tự Tháp, tại đây, ông lấy móng vuốt của báo đốm rạch nơi hai tai và hai cẳng chân để lấy máu dâng hiến cho thần mặt trời. Sau khi đăng quang, tân vương khởi sự một cuộc chinh phạt.

Chiến thắng sẽ đem về cho vua nhiều tù binh, họ sẽ là vật tế thần trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp trong nghi lễ khẳng định vương quyền của tân vương.

Đa số các vua Aztec đều chiến thắng trên chiến trường vì dưới tay họ là những đạo quân hùng hậu. Mỗi khu trong kinh thành phải đóng góp 400 quân khi được yêu cầu. Cả thành có gần 80 khu nên đạo quân của vua Aztec thường gồm 30.000 chiến binh. Mặc dù phải cung cấp binh lính, đóng thuế và công lao động cho vua, nhưng mỗi khu cũng có hội đồng quản trị, trường học, đền thờ riêng và sở hữu đất đai. Trên thực tế, binh lính được tuyển từ những khu này đều là các công dân - chiến binh rất hăng say bảo vệ cộng đồng và đế chế.

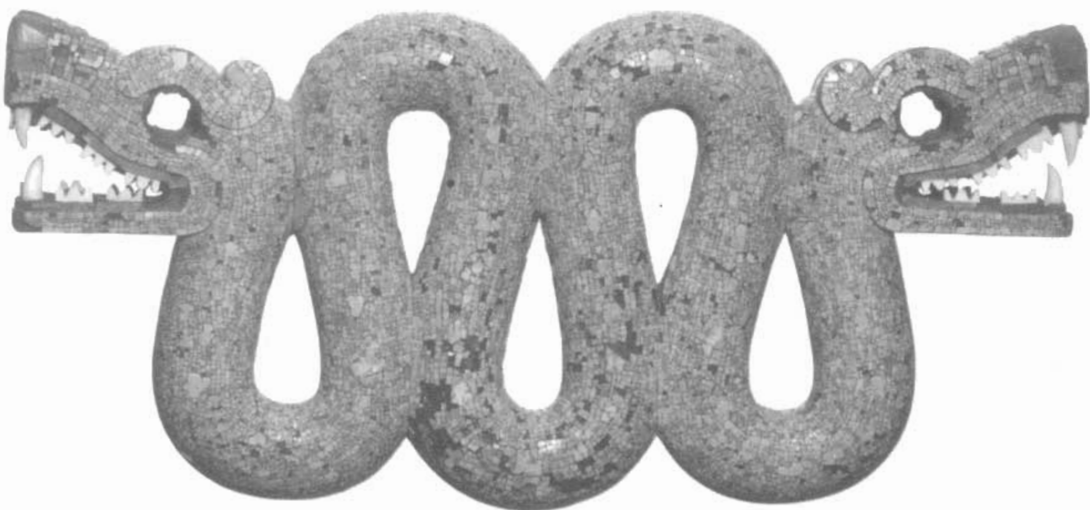
NHỮNG CUỘC TẮM MÁU CỦA QUÂN VƯƠNG

Dù binh lực hùng hậu, nhưng đôi khi các vua Aztec cũng thảm bại nơi chiến trận. Một thảm bại nặng nề đã xảy đến cho vua Tizoc, người lên ngôi năm 1481 và tiến hành cuộc chiến mừng đăng quang chống lại những bộ tộc thù nghịch ở vùng đồi núi, nơi mà vua Tizoc không thể tận dụng ưu thế quân đông. Tizoc trở về thành Tenochtitlán chỉ với 40 tù binh, quá ít ỏi so với hàng ngàn tù binh bị hiến tế bởi các vua Aztec khác.

Ngay sau đó, vua Tizoc giáp mặt với những cuộc khởi loạn của các chư hầu nghi ngờ tài năng của ông và không muốn triều cống nữa. Năm 1486, sau 5 năm cầm quyền với nhiều sóng gió, vua Tizoc bị đầu độc chết. Người chủ mưu dường như là Ahuizotl, em của Tizoc. Tân vương Ahuizotl mở đầu triều đại chiến thắng của ông bằng cuộc tắm máu với mức độ chưa từng có trước đó. Sau cuộc chiến mừng đăng quang thắng lợi vẻ vang, Ahuizotl đưa khoảng 20.000 tù binh về kinh thành Tenochtitlán và hiến tế họ trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp, nơi Ahuizotle đã cho xây lại để tiến hành nghi lễ này. Quân lính đưa dòng tù binh bị trói liền với nhau dường như dài bất tận lên đỉnh Đại Kim Tự Tháp, nơi các tư tế dùng dao bén mổ banh lồng ngực tù binh, lấy tim và máu của họ dâng hiến thần linh. Sau đó, thi thể của tù binh bị hất xuống bậc thềm và bị chặt đầu. Những đầu lâu này được trưng trên giàn khổng lồ để minh chứng việc các vua chúa Aztec đã lấy máu kẻ đối nghịch làm lễ vật dâng thần linh.

Các tư tế hăng say dự phần vào cuộc thảm sát, vì họ tin rằng các thần linh đã hy sinh chính mình để làm cho đất đơm hoa kết trái, và thần linh sẽ mất quyền năng ban phúc lành nếu họ không thường xuyên nhận được của hiến tế bằng máu. Những tư tế thờ thần Xipe Totec, vị thần mùa xuân và tân tạo, thường hiến tế tù binh vào mùa xuân và lột da của họ. Các tư tế mặc da của nạn

Nghệ nhân Aztec đã dùng gỗ, ngọc lam để tạo hình mãng xà hai đầu này, biểu tượng của sự tươi tốt phì nhiêu và sự tái tạo.



Nghi lễ chiến tranh của người Aztec

Tiến hành chiến tranh là công việc hệ trọng của vua chúa Aztec, những người nắm quyền chỉ huy đạo quân hơn 200.000 chiến binh sẵn sàng lên đường chinh phạt. Đây còn là một buổi lễ với những nghi thức và biểu trưng vương quyền rất ấn tượng. Giống như người Toltec, dân Aztec có những nhóm chiến binh lấy biểu tượng là chim ó và báo đốm. Chiến binh chim ó thường đội khăn trùm hình chim ó, mặc áo choàng và xà cạp biểu thị cánh và móng vuốt chim ó. Thành viên của nhóm tề tựu trong một nơi gọi là hang chim ó; tại đây, thiếu niên nghe các chiến binh kể về những chiến tích, và học cách sử dụng binh khí.

Được nhận vào những nhóm chiến binh là đặc ân và là điều rất vinh dự cho người có nhiều chiến công. Chiến binh bắt sống đối phương được trong vọng hơn chiến binh sát hại đối phương, vì tù binh được đem làm vật tế thần. Những chiến binh này mặc trang phục đặc biệt tùy theo số tù binh họ bắt được. Các chiến binh hàng đầu của người Aztec thường xuất thân từ gia đình quyền thế, nhưng thường dân nào bắt được 4 tù binh trở lên cũng được công nhận là thành viên của một trong hai nhóm chiến binh nói trên. Họ được quyền dùng bữa trong cung điện, mặc quần áo bằng vải và đi dép, đây là dấu hiệu phân biệt họ với dân Aztec bình thường, vì dân thường chỉ đi chân không, mặc áo quần dệt bằng loại sợi thô. Do đó, tham gia binh lực chính là con đường tiến thân trong xã hội Aztec.

Khi hiệu lệnh vang lên, đạo quân lên đường. Đi đầu là nhóm hướng đạo, tiếp theo là những tư tế chiến binh mang tượng thần và tượng các chiến binh danh tiếng lẫy lừng. Ngay sau đó là binh lính của thành Tenochtitlán, rồi đến binh lính của các tộc người phụ thuộc. Mỗi cuộc chinh phạt thành công lại mở rộng sự cống nạp cho Tenochtitlán dưới dạng sản vật, binh lính hoặc phu dịch. Nhưng không phải mọi cuộc chinh phục đều nhằm chiếm đất đai. Một số được gọi là những cuộc hoa chiến (flower wars) với mục đích duy nhất là bắt tù binh đem về làm lễ vật hiến tế. Giống như người Maya, dân Aztec xem trọng việc bắt được những nhân vật cao cấp của đối phương, vì những người này mới phù hợp cho "lễ tế sinh hoa mỹ" (flowery death). Họ sẽ là vật hiến tế trong buổi đại lễ tôn vinh thần linh.



Tượng một chiến binh Aztec hiếu chiến bằng đất nung.

nhân trong 20 ngày. Bernal Díaz del Castillo thuật lại việc này và viết: "có mùi như con chó chết".

Tư tế người Aztec cũng thực hiện nhiều chức năng khác trong thời gian chưa tiến hành lễ hiến tế. Giống như các tu sĩ ở châu Âu thời Trung cổ, những tư tế Aztec đều là người có học vấn đầy đủ, họ là người ghi chép sự kiện, nghệ nhân, và người bảo tồn tri thức. Các tư tế Aztec cũng giống tư tế người Maya: họ quan sát bầu trời để nghiên cứu các sự kiện thiên văn rồi ghi chép thành bộ niên lịch phức tạp gồm hai chu kỳ: chu kỳ năm nghi lễ 260 ngày, và chu kỳ năm dương lịch 365 ngày; cứ 52 năm hai chu kỳ này lại trùng nhau. Đối với dân Aztec, sự kết thúc chu kỳ 52 năm là thời gian đầy hiểm họa. Vào đêm cuối cùng của chu kỳ này, mọi ngọn lửa trong kinh thành đều được dập tắt để xua tan ma quỷ và tái sinh thế giới, các tư tế ở trên đỉnh một núi lửa đã tắt thắp lên ngọn lửa mới trên ngực của một nạn nhân bị dùng làm đồ hiến tế. Nhiều ngọn đuốc được châm từ mồi lửa mới này rồi mang về thành Tenochtitlán để thắp sáng kinh thành và thánh hóa năm mới.

Những nghi thức như thế đã góp phần đoàn kết xã hội Aztec vốn đem lại nhiều lợi ích cho mọi thành viên, kể cả cơ hội cho các chiến binh xuất chúng thuộc giới thứ dân được gia nhập vào hàng ngũ quyền quý. Nhưng vua chúa Aztec không san sẻ những lợi ích cho người ngoài bộ tộc, không thu nhận dân bị chinh phục vào xã hội của mình như người La Mã đã làm bằng cách ban quyền công dân cho người xứ ngoài. Dân Aztec xem vài tộc người lân cận là đồng minh, nhưng luôn gây hấn với các bộ tộc mà họ thống lĩnh, bắt những bộ tộc đó triều cống và đem làm vật tế thần. Điều này gây nên nỗi hãi hùng, phẫn uất, và khiến những bộ tộc bị thống trị sẵn sàng theo vị lãnh tụ nào can đảm đứng lên chống lại Aztec.

Chính vì vậy mà cuộc tấn công của Hermán Cortés cùng binh lính Tây Ban Nha vào đế chế Aztec năm 1521 đã được các bộ tộc khởi loạn hỗ trợ. Nhưng đế chế Aztec có thể sụp đổ mà không cần sự can thiệp của châu Âu, như đã từng xảy ra trước đó tại vùng Mesoamerica đối với người Toltec và những dân chinh phục khác.

Trong cuộc săn lùng máu và kho báu, dân Aztec chắc chắn đã tạo mầm hủy diệt cho đế chế của họ, vì đã gây hận thù trong xứ sở hoặc sự chống đối từ bên ngoài.

CÂU TRẢ LỜI CỦA MOCTEZUMA

"Nếu biết ông sẽ nói những lời phỉ báng như thế, ta đã không để ông chiêm ngưỡng thần linh của ta. Dân chúng tôi xem họ là đấng thiện hảo, họ ban cho chúng tôi sức mạnh, mưa nắng, mùa màng, hoa lợi và rất nhiều chiến thắng nên chúng tôi có nghĩa vụ thờ kính những thần linh của chúng tôi và dâng của lễ hiến tế cho họ. Ta cầu nguyện cho ông đừng thốt ra những lời bất kính khác."

- Vua Moctezuma II trả lời Cortés khi ông này nói với vua rằng thần linh nào mà đòi hỏi máu người đều là quỷ dữ. Cortés từng chứng kiến cảnh lấy tim của tù binh làm lễ vật dâng hiến thần linh trên đỉnh Đại Kim Tự Tháp thành Tenochtitlán.

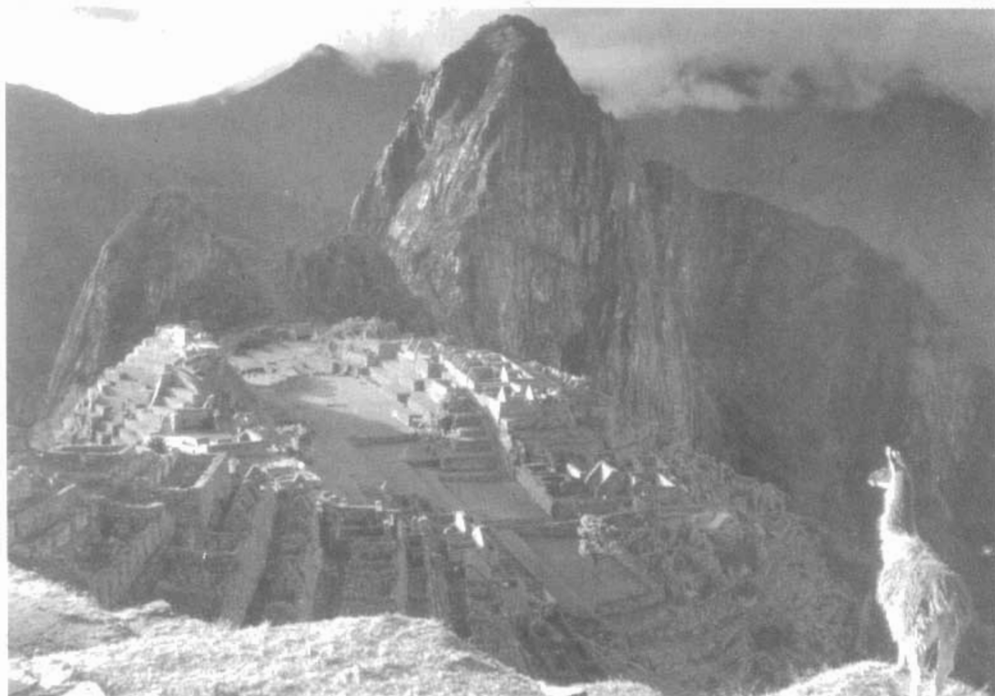
ĐẾ CHẾ CHIMU & ĐẾ CHẾ INCA

1000 - 1536

Giống như người Aztec ở Mesoamerica (vùng Trung Mỹ tiền Columbus), người Inca đã tạo lập một đế chế rộng lớn ở Nam Mỹ vào thế kỷ 15 trên nền tảng của các nền văn minh trước đó. Dân Inca ở cao nguyên Peru đã kế thừa những bài học từ dân Chimu, tộc người thống trị vùng duyên hải. Dân Chimu vươn lên thành tộc người bá chủ ở thung lũng sông Moche khoảng năm 1000, nơi đây là vương quốc Moche một thời oanh liệt nhưng đã tiêu vong hồi thế kỷ 7.

Hệ thống công trình thủy lợi xuất hiện tại đây đã lâu, nhưng người Chimu có công phát triển tài kiến thiết của các bậc tiền nhân và xây nhiều hồ chứa nước.

Trung tâm nghi lễ Machu Picchu với nhiều đền thờ và công thự được xây trên dãy Andes, gần kinh đô Cuzco trong thập niên 1460 theo lệnh của vua Pachacuti.



Một con kênh uốn lượn qua 50 dặm cồn cát để đưa nước về kinh đô Chan Chan với gần 30.000 dân. Khoảng năm 1300, các vua Chimu khởi sự chinh phục và sáp nhập hơn 600 dặm duyên hải Peru vào năm 1470. Lãnh thổ này rơi vào tay người Inca, tộc người tổ chức đế chế đang bành trướng nhanh của họ giống như người Chimu và kết hợp hệ thống đường sá của họ với các công trình thủy lợi.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA ĐẾ CHẾ

Người Inca bắt đầu kiến lập đế chế khoảng năm 1400, khi dân số tăng nhiều và lãnh thổ của họ là vùng thung lũng Cuzco nơi dãy Andes trở nên chật hẹp đối với sự lớn mạnh của họ. Đất ở đây màu mỡ và vùng triền núi tựa như bậc thang giúp giữ độ ẩm, nhưng lượng mưa quá ít nên sản lượng nông nghiệp không đủ cho số dân đang tăng nhanh. Nỗi khát khao có thêm nhiều đất đai màu mỡ đã thúc đẩy các vua Inca lao vào con đường chinh phục.

Vị vua làm hết sức mình để tạo dựng đế chế là Pachacuti (Người Biến Đổi Trái Đất). Lên nắm quyền năm 1438, ông mở rộng lãnh thổ bằng các cuộc chinh phục và thay đổi cách cai trị đế chế. Pachacuti ban sắc lệnh rằng tất cả của cải mà vua có được trong thời gian trị vì sẽ được dùng vào việc xây mộ táng và chăm sóc xác ướp của vị vua đó. Lệnh này giúp củng cố niềm tin vua là bất tử, đồng thời thúc đẩy vị vua mới tạo dựng cơ nghiệp bằng các cuộc chinh phục.

Các vua Inca luôn có đạo quân hùng hậu vì mọi thần dân đều phải phục vụ đế chế theo định kỳ với chức năng là binh lính, nhân công, hoặc nông dân - một phần ba hoa lợi của nông dân được dùng để hỗ trợ nhà vua và các công trình của

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1000**

Vương quốc Chimu hình thành nơi thung lũng sông Moche ở Peru.

- **1300**

Các vua Chimu tạo dựng đế chế dọc miền duyên hải Peru.

- **1400**

Dân Inca vươn ra khỏi thung lũng Cuzco và khởi sự tạo dựng đế chế.

- **1438**

Vua Pachacuti của dân Inca bành trướng và củng cố đế chế bằng các cuộc chinh phục và cải cách.

- **1471**

Pachacuti thoái vị, nhường ngôi cho con. Tân vương này hoàn thành cuộc chinh phục Chimu.

- **1500**

Đế chế Inca cực thịnh.

- **1532**

Quân Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của Francisco Pizarro chiếm kinh đô Cuzco và chinh phục hoàn toàn đế chế Inca.

vua. Tất cả các dân bị chinh phục cũng phải thực hiện nghĩa vụ như thế.

Pachacuti sắp đặt cho những dân bị chinh phục sinh sống gần lãnh thổ chính của người Inca để dễ bề kiểm soát. Những người trung thành được đưa đến định cư ở lãnh thổ vừa chiếm. Biện pháp này giúp biến đổi vương thổ của người Inca (lúc này đã trải dài hơn 2.500 dặm từ Ecuador ngày nay tới tận Chilê ở phía Nam và bao gồm gần 100 tộc người) thành một vương quốc có tổ chức chặt chẽ.

Nối kết đế chế là hệ thống đường sá gồm hai con đường huyết mạch: một chạy dọc miền duyên hải, một dọc theo dãy Andes. Trên những con đường chính này có các trạm nghỉ đặt cách nhau khoảng một ngày đường, và các cầu cho người và lạc đà qua sông. Người Inca không có chữ viết, họ ghi chép bằng cách thắt nút trên những sợi dây. Các quan giám sát đến thăm nhà dân đều đặn để xem ai đã đến tuổi phải lao động hoặc đi lính cho triều đình thì buộc họ thi hành nghĩa vụ, đồng thời kiểm tra tình trạng vệ sinh nhà ở. Kinh đô Cuzco của người Inca có hệ thống thoát nước thải, có các tòa nhà gần trung tâm nghi lễ Machu Picchu được xây bằng đá nhưng không đồ sộ.

Vào các dịp đặc biệt như lễ đăng quang của vua, người Inca hiến tế 200 người trẻ cho thần linh. Thông thường, vật hiến tế của họ là lạc đà hoặc lương thực. Hằng ngày các tư tế Inca dâng món ngô cho thần mặt trời và cầu nguyện: "Hỡi Thần Mặt Trời, hãy dùng món ăn này để Ngài biết rằng chúng con là con cái của Ngài". Đền thờ của người Inca cũng có vài nữ thần như Mẹ Trái Đất và Mẹ Mặt Trăng, vợ của thần Mặt Trời. Những thiếu nữ dâng hiến đời mình cho việc phụng sự các nữ thần được gọi là những Nữ nhân được chọn. Họ sống ở khu biệt lập trong đền thờ và dệt vải.

Giống như đế chế Aztec, đế chế Inca bị xáo trộn khi người Tây Ban Nha đến đây. Nỗi phẫn uất của các tộc người bị trị, bệnh tật do người châu Âu mang tới, và sự tranh giành quyền bính tại Cuzco đã giúp Francisco Pizarro và số quân ít ỏi của ông dễ dàng chia cắt và chinh phục đế chế Inca rộng lớn, sau khi họ đặt chân đến Peru năm 1532.

DÂN MISSISSIPPI & ANASAZI

1000 - 1540

Trước khi thực dân tây Ban Nha đến Bắc Mỹ, nơi đây không có đế chế nào sánh ngang với những đế chế ở Mesoamerica hoặc ở Nam Mỹ. Tuy nhiên, vào năm 1000, nhiều xã hội phức hợp dưới sự dẫn dắt của những lãnh đạo hùng mạnh đã xây nhiều đền đài đồ sộ nơi thung lũng sông Mississippi và vùng hoang mạc tây nam. Tại đây, như nhiều nơi khác ở Tân Thế giới, dân châu Mỹ bản địa cũng tạo dựng nền văn hóa phong phú nhưng đã bị vùi dập khi dân châu Âu đến đây vào đầu thế kỷ 16.

Sự vươn dậy của các xã hội phức hợp ở Bắc Mỹ bắt nguồn từ sự gia tăng sản lượng lương thực, cho phép dân chúng định cư thành làng. Mùa trồng trọt ở hầu hết vùng này quá ngắn không thích hợp cho việc trồng ngô, loại cây lương thực du nhập từ miền tây nam phải cần tới 200 ngày không băng giá để phát triển hạt đầy đủ. Tuy nhiên, dân bản địa châu Mỹ đã trồng nhiều loại cây lương thực phù hợp với môi trường sống của họ, và đến khoảng thế kỷ 8, các bộ tộc vùng rừng phía Đông đã trồng được loại ngô chỉ cần 120 ngày để chín hạt. Bằng cách trồng ngô kết hợp với đậu và bí, họ có được khẩu phần ăn tương đối đầy đủ và bớt thời gian săn bắt, hái lượm.

Tại những vùng đất màu mỡ như ở thung lũng sông Mississippi, dấu ấn về sự phát triển rất rõ nét. Các bộ tộc từng phải dành rất nhiều thời gian trong năm để kiếm thức ăn, nay đã định cư thành từng cộng đồng lớn và có lương thực dư thừa để hỗ trợ cho thợ thủ công, tư tế, và thủ lĩnh của họ. Ngay cả những thường



Tượng các bậc tiền nhân bằng đá rất thiêng liêng đối với dân Mississippi. Các tượng này đặt trong đền thờ của khu mộ táng ở Etowah, bang Georgia.

CHÀO MẶT TRỜI

"Mỗi buổi sáng, đại tộc trưởng đón người anh của ông vươn dậy, và chào bằng nhiều tiếng hú ngay khi người anh xuất hiện nơi chân trời. Sau đó, giơ tay cao qua đầu rồi xoay người từ đông sang tây, vị tộc trưởng báo cho người anh biết hướng mà ông ta phải đi trong cuộc hành trình".

- Một giáo sĩ người Pháp ở thung lũng sông Mississippi tả lại nghi thức thường ngày của một tộc trưởng Natchez, người được xưng tụng là Đại Nhật, chuyện trò lúc bình minh với thần mặt trời mà ông xem là anh mình.

dân trong nền văn hóa Mississippi, nền văn hóa đã tỏa lan khắp vùng sông Mississippi và các phụ lưu của sông này đến tận những vùng thung lũng sông phì nhiêu ở đông nam, đều có thể dùng khả năng của họ trong các hoạt động như buôn bán, tạo dựng công trình công cộng. Một sự biến đổi tương tự từng xảy ra trước đây trong dân Adena và Hopewell ở thung lũng Ohio, nhưng dân Mississippi, do có dồi dào ngô và các cây lương thực khác, đã đạt được mức phức hợp xã hội cao hơn, đồng thời tạo dựng nhiều đền đài đồ sộ hơn.

CAHOKIA

Trung tâm quan trọng nhất của nền văn hóa Mississippi là Cahokia, gần sông Mississippi và không xa thành phố St. Louis ngày nay. Khoảng năm 1000, Cahokia có hơn 10.000 dân, lúc cao nhất có thể đến 20.000 người hoặc hơn. Nhiều cư dân sống trong những căn nhà nhỏ có cột và mái rơm bên ngoài quảng trường của Cahokia. Khu này có cọc rào bao quanh, bên trong là nhà của giới quyền thế và các khu mộ táng, một trong những khu mộ táng rộng tới 16 mẫu tây và cao 30 mét.

Các khu mộ táng, được tạo dựng qua nhiều giai đoạn kéo dài vài thế hệ, là nơi cất giữ hài cốt của lãnh tụ và các tùy tùng của ông, trong đó, một số người là vật hiến tế. Một vị vua được chôn tại Cahokia với nhiều châu báu và hơn 60 người khác. Một số là họ hàng, những người khác là tù binh vì đầu và bàn tay của họ đã bị chặt đứt. Vua chúa vùng Mississippi được xem là xứng đáng hưởng những đồ hiến tế như vậy vì họ là trung gian giữa thần linh và thần dân. Các tư tế phải trông nom ngọn lửa thiêng trong đền thờ của khu mộ táng, nhiều vua chúa còn đảm nhận vai trò tư tế trong nghi lễ thờ cúng thần mặt trời, vị thần được xem là gắn kết với họ. Ở đây, cũng như tại Ai Cập cổ đại, lăng mộ lớn sừng sững trên miền quê xung quanh biểu tượng cho khát khao hợp nhất với thần linh của vua chúa.

Vua chúa Mississippi tích lũy tài sản và uy thế một phần từ sự cống nạp của các làng lân cận, nhiều làng cũng có khu mộ táng riêng nhưng nhỏ hơn. Thủ lĩnh địa phương công nhận vua là vị bá chủ mà họ có nghĩa vụ phải triều cống lương thực, phu dịch, và binh lính. Vua chúa có thể bành trướng vương thổ bằng cách phái chiến binh trang bị cung tên và vồ để chinh phục các bộ tộc lân cận, nhưng họ khó lòng buộc những làng cách xa hàng trăm dặm triều cống đều đặn. Đa số vua chúa Mississippi kiểm soát các lãnh thổ nhỏ và kiếm cái họ cần từ những miền xa xôi thông qua buôn bán hoặc trao đổi hàng hóa. Đồ quý giá, như xà cừ

từ vịnh Mexico, được chuyên chở bằng đường sông hoặc đường bộ tới các chợ cách đó hàng ngàn dặm.

Khoảng năm 1200, văn hóa Mississippi lan rộng khắp miền trung tây và đông nam lục địa Bắc Mỹ. Những nơi như Etowah ở Georgia và Moundville ở Alabama có 20 khu mộ táng trong quảng trường có tường bao quanh. Các nơi này ít dân hơn Cahokia nhưng cư dân lại không tiếc công sức và tài sản để làm vinh danh các vị vua quá cố của họ. Khoảng năm 1300, nền văn hóa hoang phí này đang trên đà suy vong, có lẽ do khí hậu thay đổi khiến sản lượng nông nghiệp giảm sút mạnh, hoặc do mật độ cư dân gần trung tâm nghi lễ quá cao khiến tài nguyên địa phương cạn kiệt và nhiều nguy cơ sức khỏe đã xảy đến. Môi trường ẩm và nhiều đầm lầy của châu thổ sông Mississippi và các vùng thung lũng sông khác ở miền đông nam ắt hẳn đã góp phần vào sự lan truyền bệnh tật. Dù với nguyên nhân nào chăng nữa, Cahokia và nhiều miền lân cận đã bị bỏ hoang vào khoảng năm 1400, tập tục và tín ngưỡng của họ được truyền lại cho các bộ tộc như Natchez, tộc người sống trong những làng nhỏ và xây dựng các công trình bằng đất có quy mô nhỏ hơn.

NHỮNG BẬC THẦY KIẾN TẠO Ở MIỀN TÂY NAM

Tài kiến thiết của người Anasazi có thể sánh ngang với người ở thung lũng sông Mississippi. Tộc người Navajo sống vào thời kỳ sau đó đã công nhận người Anasazi là bậc thầy kiến tạo. Người Anasazi đã tạo dựng những khu nhà nhiều tầng và các nơi cư ngụ trên vách đá ở vùng mà ngày nay gọi là khu tứ giác New Mexico, Arizona, Utah, và Colorado.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1000**

Cư dân ở Cahokia và ở các trung tâm văn hóa Mississippi khác xây những khu mộ táng lớn để tôn vinh thủ lĩnh của họ.

- **1050**

Trung tâm nghi lễ của người Anasazi tại Chaco trở thành tâm điểm của một xã hội có tính tổ chức cao, có sự thông thương với vùng Mesoamerica, và có hệ thống đường sá nối với các cộng đồng ngoại vi.

- **1200**

Do hạn hán kéo dài, dân Anasazi bỏ hẻm vực Chaco chuyển lên những vùng cao như Mesa Verde. Tại đây, họ tạo dựng các cơ ngơi nơi vách đá.

- **1250**

Cư dân ở Cahokia và những trung tâm văn hóa Mississippi khác ngừng xây dựng khu mộ táng. Nền văn hóa của họ suy tàn có lẽ do sự thay đổi khí hậu và những áp lực khác của môi trường.

- **1300**

Hạn hán lại tiếp tục hoành hành khiến dân Anasazi phải bỏ miền Mesa Verde cùng nhiều nơi khác, đặt dấu chấm hết cho nền văn hóa của họ. Các khu định cư mới mọc lên gần Rio Grande và những miền có nước thường xuyên, đánh dấu sự khởi đầu nền văn hóa Pueblo.

- **1540**

Francisco Vásquez de Coronado chinh phục miền Tây Nam, còn Hernando de Soto chinh phục miền Đông Nam. Họ tàn phá truyền thống văn hóa của người Anasazi và người Mississippi.



Quần thể kiến trúc trên vách đá rất đẹp ở Công viên Quốc gia Mesa Verde là nhà của dân Anasazi hồi thế kỷ 13.

Các công trình này rất phù hợp với môi trường hoang mạc và là kiểu mẫu tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc của người châu Mỹ bản địa. Hai nền văn hóa liên quan với nhau có tên là Mogollon và Hohokam đã để lại nhiều đền đài ở miền nam New Mexico và Arizona.

Các xã hội miền tây nam lục địa Bắc Mỹ có cách sống giống nhau, cùng dựa vào nghề trồng ngô, chế tác các bình bằng đất sét (chủ yếu để đựng lương thực và nước), và xây nhà bằng gạch mộc hoặc đá tảng kết hợp với gạch mộc. Dân Mogollon sống ở thung lũng Mimbres, bang New Mexico, hồi thế kỷ 11 đã chế tạo các bình bằng đất sét có khắc hình thú vật và hoa văn lạ mắt được các thợ đồ gốm miền tây nam sau này lấy đó làm cảm hứng sáng tác. Cư dân Mimbres còn biết cách đưa nước từ các dòng suối trên triền đồi vào cánh đồng trồng ngô của họ, nhưng công trình thủy lợi lớn nhất vùng này lại do người Hohokam sống dọc sông Gila và sông Salt ở Arizona tạo dựng.

Họ đào những con kênh dài vài trăm dặm. Các cánh đồng được tưới nước từ hệ thống này đã nuôi sống các cộng đồng cả ngàn cư dân có tập tục tương đối giống tập tục của các tộc người vùng Mesoamerica. Nhiều làng Hohokam có sân chơi cầu, nhưng chưa có cứ liệu nào về việc họ bắt tù binh làm vật tế thần như dân Maya đã làm. Nền văn hóa Hohokam lên tới đỉnh cao vào giai đoạn từ năm 800 đến năm 1100, thời kỳ dân Hohokam xây các khu nhà nhiều tầng, điển hình là Casa Grande, đây dường như là dinh thự của các thủ lĩnh, hoặc là đài quan sát cho các tư tế quan sát sao trời làm lịch.

Tín ngưỡng và sự thờ cúng của dân vùng Mesoamerica hẳn đã ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển nền văn hóa Anasazi, một nền văn hóa khởi phát tại hẻm vực Chaco, New Mexico. Khoảng thế kỷ 11, nơi đây có chừng 5000 dân sống trong các khu nhà nhiều tầng, điển hình là Pueblo Bonito, khu nhà có 800 phòng bao quanh quảng trường, nơi dân chúng tề tựu để cử hành nghi lễ trong các phòng ngầm được gọi là kiva. Mạng lưới đường sá nối Pueblo Bonito và các kiến trúc kế cận với các vùng định cư ở ngoại vi, chứng tỏ Pueblo Bonito là trung tâm của một xã hội có tính tổ chức cao và sự lãnh đạo mạnh mẽ. Các tòa nhà và những bức tranh vẽ trên vách đá luôn được đặt thẳng với tia nắng mặt trời, và thể hiện rõ các phân điểm (xuân phân, thu phân), chí điểm (đông chí, hạ chí), cùng nhiều sự kiện thiên văn khác. Trong số các mặt hàng mà dân Anasazi sống ở Pueblo Bonito có được qua buôn bán, có những bộ lông chim vẹt đuôi dài và chuông đồng xuất xứ ở Mesoamerica.

Sau năm 1200, hẻm vực Chaco suy tàn, không còn là trung tâm của nền văn hóa Anasazi, có lẽ do hạn hán kéo dài. Nhiều cư dân Anasazi phải chuyển đến các cao nguyên như Mesa Verde ở Colorado, vì nơi đây có mưa nhiều hơn. Họ lập trang trại trên các đỉnh núi bằng phẳng và xây nhà rất đẹp ở các vách đá. Có lẽ vì quá xa nên họ không bị những bộ tộc kình địch đến cướp phá. Các công trình hình tròn tựa như tháp canh dường như được sử dụng để cử hành nghi lễ hơn là dùng cho mục đích phòng thủ. Cư dân định cư trên vách đá chỉ sinh sống trong khoảng một thế kỷ rồi lại dời đi vào năm 1300 do hạn hán hán và sự bạc màu của đất trồng. Khi ra đi, họ để lại những đền đài ghi dấu tài kiến trúc của dân Anasazi.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA CÁC PUEBLO

Hầu hết những người sống sót sau thời kỳ hạn hán kéo dài đều đến định cư ở nơi có nguồn nước thường xuyên, chẳng hạn như Rio Grande, và sống thành làng mà người Tây Ban Nha gọi là Pueblo. Dân trong Pueblo nói nhiều ngôn ngữ khác nhau, nhưng có chung tập tục kế thừa từ dân Anasazi, kể cả cách sống kề cận nhau trong các nhà nhiều tầng xây bằng gạch mộc, tập trung về kiva để tiến hành các nghi lễ tôn giáo và xã hội, họ trồng ngô và nhiều cây lương thực khác trên những cánh đồng có nước tưới. Trong số họ, một vài cộng đồng được hình thành từ thế kỷ 14 và 15, ví dụ như

NHỮNG KINH THÀNH HUYỀN THOẠI

Mặc dù không được trang trí bằng ngọc lam, không được xây bằng đá vôi hoặc loại gạch tốt, nhưng đây là những căn nhà rất đẹp, cao 3, 4 và 5 tầng".

- Coronado nhận xét về kiến trúc của dân Pueblo (là các tộc người da đỏ Bắc Mỹ sống trong những làng rất rộng mà Coronado ghi là "Pueblo").

Phấn khích trước những tường trình về các thành thị sáng lấp lánh; cư dân có rất nhiều vàng, bạc, ngọc lam, Francisco Vásquez de Coronado tiến hành chinh phục vùng Tây Nam lục địa Bắc Mỹ vào năm 1540. Coronado và binh lính của ông phát hiện rằng các câu chuyện đó quá cường điệu, nhưng họ cũng thực sự kinh ngạc trước những cơ ngơi bằng gạch mộc mà người Anasazi đã xây theo cách kiến trúc của tiền nhân.

Acoma Pueblo, vẫn còn tồn tại đến ngày nay và được xếp là những khu định cư lâu đời nhất miền Bắc Mexico.

Di sản văn hóa của người Anasazi và người Mississippi lưu lại rất nhiều trong các cứ liệu năm 1540, khi Francisco Vásquez de Coronado bắt đầu chinh phục vùng tây nam lục địa Bắc Mỹ để tìm của cải châu báu, và Hernando de Soto chinh phục vùng đông nam với cùng mục đích. De Soto gặp nhiều tộc người còn thờ thần mặt trời và cúng tế trong các đền thờ ở cao chót vót trên khu mộ táng như dân ở Cahokia từng làm. Còn Coronado đi qua các thị trấn có những cơ ngơi được tạo dựng với cảm hứng sáng tác của dân Anasazi, chúng bề thế đến độ khi quan sát từ xa, nhiều người lầm tưởng một làng là một đô thị. Ba năm sau, hai cuộc chinh phục này kết thúc, Soto qua đời còn Coronado trở lại Mexico, nhưng các nhà chinh phục Tây Ban Nha đã để lại dấu vết không thể xóa nhòa nơi lục địa Bắc Mỹ. Nhiều xã hội bộ tộc hoàn chỉnh đã vỡ nát do sự chinh phục của Tây ban Nha và bệnh tật mà họ đem tới, một vài tộc người còn tồn tại sau sự tiếp xúc với người châu Âu nhưng trải qua nhiều thay đổi đau thương.

Hậu kỳ trung đại ở châu Âu

1000 - 1453

Khi thiên niên kỷ thứ hai bắt đầu, châu Âu nhanh chóng trở thành một xã hội giàu có, năng động hơn, và đô thị hóa nhiều hơn. Khoảng năm 1000, sự đe dọa từ dân Viking và các bộ tộc du mục không còn mạnh như trước. Các vua gốc Norman của Anh, các vua triều Capet của Pháp, và hoàng đế La Mã Thần Thánh của Đức và Áo khởi sự củng cố vương thổ bằng chính sách trung ương tập quyền.

Cùng với sự phát minh nhiều loại binh khí mới như súng thần công bằng sắt, cung nỏ bằng thép, các vua chúa có thể tập hợp binh lính để đối phó với những thách thức từ giới quý tộc bậc thấp. Dân chúng bắt đầu mang tinh thần quốc gia nhiều hơn tinh thần địa phương.

Trợ lực nhưng đôi khi cũng chống lại xu hướng thiên về quyền lực quốc gia là Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma, vốn có tầm ảnh hưởng rộng khắp đối với mọi vấn đề lớn nhỏ trong thời Trung đại. Giáo hội chia lãnh thổ và quyền bính cho người làm đẹp lòng Giáo hội, tuyệt thông với người làm mất lòng Giáo hội. Các trường lớn tại Pháp và Ý được Giáo hội hỗ trợ đưa lên thành những trường đại học đầu tiên của châu Âu tại Paris, Bologna, Oxford, và vài nơi khác. Giáo hội tài trợ cho nghệ thuật, kiến trúc, âm nhạc, kể cả việc xây những thánh đường kiểu Gothic ở khắp châu Âu.

Khi Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma ngày càng mạnh về thế quyền, Giáo hội bị phê phán bởi các vua chúa, vốn xích mích với Giáo hội từ trước, và các thành viên Thanh Giáo đang mạnh mẽ lên tiếng đòi cải cách tôn giáo. Vào thế kỷ 13, thánh Dominic (Đa Minh) lập dòng Đa Minh và thánh Francis lập dòng Phanxicô, hai dòng chủ trương sống khổ hạnh và



Tranh minh họa này có hồi thế kỷ 15 trong cuốn Biên Niên Sử, bộ sử về Cuộc chiến tranh trăm năm được Jean Froissart viết vào thế kỷ 14.

AZINCOURT

"Khi nhận thấy mình là chúa tể chiến trường và đang thắng thế, vua Anh cung kính cảm tạ Đấng đã ban cho ông chiến thắng mà chỉ mất 1600 quân, trong đó có công tước xứ York là chú của ông. Đức vua đau xót về chuyện này. Sau đó, ông cho vời một số cận thần lại và hỏi tên lâu đài gần nhất, họ đáp: "Azincourt". Đức vua liền phán: "Vậy thì chiến thắng này của chúng ta sẽ mãi mãi mang tên Azincourt..."

- Hiệp sĩ Pháp Jehan de Wavrin tả lại chiến thắng của vua Henry V tại Azincourt trong cuốn Chronicles.

chú trọng về tâm linh. Còn giáo phái Albigenses tìm mọi cách thoát khỏi ảnh hưởng của Giáo hội La Mã, nhưng bị kết tội dị giáo và bị dẹp tan theo phán quyết của Giáo hoàng Innocent III. Vào thế kỷ 14, một cuộc khủng hoảng lớn mệnh danh là Đại Ly giáo đã xảy ra đối với Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma, đó là việc hai Giáo hoàng được bầu chọn cùng một lúc: một ở Rome, và một ở Avignon (thuộc miền đông nam nước Pháp). Các nước châu Âu cũng chia làm hai: phe ủng hộ Rome và phe ủng hộ Avignon. Mãi đến năm 1417, các hệ phái mới đồng thuận quy phục Giáo hoàng ở Rome, nhưng lúc này Giáo hội đã bị tổn thương và chẳng bao giờ có được uy quyền như trước đây.

Trong khi đó, mức sống của dân chúng châu Âu tăng cao. Nông dân nhờ sử dụng loại lưỡi cày cải tiến, đai cổ ngựa và móng ngựa nên canh tác hiệu quả hơn, lương thực dồi dào hơn. Nhiều nhà máy chạy bằng sức gió và sức nước đã giúp chủ nhân của chúng xay ngũ cốc và cung cấp năng lượng cho máy dệt và máy rèn kim

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **987**
Hugues Capet trở thành vua nước Pháp, mở đầu vương triều Capétiens.
- **1160**
Khởi công xây thánh đường Notre - Dame ở Laon, Pháp, thánh đường kiểu Gothic đầu tiên
- **1170**
Đại học Paris được thành lập.
- **1170 - 1221**
Sinh thời của thánh Dominic (Đa Minh), người sáng lập dòng Đa Minh.
- **1182 - 1226**
Sinh thời của thánh Francis thành Assisi, người sáng lập dòng Phanxicô khổ hạnh.
- **1337**
Khởi đầu cuộc Chiến tranh trăm năm giữa Anh và Pháp.
- **1346**
Anh chiến thắng tại Crécy và sau cuộc chiến kéo dài 1 năm, Anh chiếm Calais.
- **1347 - 1352**
Thời kỳ Cái Chết Đen (bệnh dịch hạch) bùng phát mạnh nhất tại châu Âu.
- **1378 - 1417**
Tình trạng Đại Ly giáo trong Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma gây ra vụ bầu chọn hai Giáo hoàng: một ở Roma, một ở Avignon.
- **1415**
Vua Henry V (Anh) thắng trận Azincourt.
- **1429**
Jeanne d'Arc cứu nguy cho thành Orléans (Pháp).
- **1453**
Kết thúc Cuộc chiến tranh trăm năm với thắng lợi thuộc về Pháp.

loại. Tại Ý, giới thương nhân thu lợi từ việc buôn bán với phương Đông và tạo lập hệ thống ngân hàng. Sự sáng chế thuốc súng vượt ra ngoài vùng Á – Âu, và được ứng dụng, cải biến bởi các quốc gia, thợ thủ công, giới quân sự ở Trung Đông, Trung Á, và châu Âu.

Khi thương mại thúc đẩy sự tăng trưởng của các thành thị châu Âu, giới thương nhân và thợ thủ công thành lập tập đoàn để đề ra những tiêu chuẩn và luật lệ liên quan tới việc tạo sản phẩm và điều tiết hoạt động thương mại. Một thợ học nghề phải phục vụ 12 năm trước khi ra làm chủ. Giới thương nhân cũng lập tập đoàn để đối phó với nhà chức trách mỗi khi họ phải chịu mức thuế nặng. Đôi khi các tập đoàn này trở thành tổ chức độc quyền, những thợ chuyên môn lâu năm khó lòng trở thành chủ.

Dù phát triển mạnh và thịnh vượng nhưng châu Âu thời Trung đại chịu hai đòn chí tử trong thế kỷ 14. Thứ nhất là một loạt nạn đói và bệnh dịch hạch hoành hành khiến dân số châu Âu giảm 1/4 vào giữa thế kỷ này. Thứ hai là Cuộc chiến tranh Trăm năm, xung đột khởi phát vào năm 1337, khi vua Philippe VI của Pháp lên tiếng đòi lại miền đất màu mỡ ở tây nam nước Pháp do Anh nắm giữ là vùng Gascony, và vua Edward III của Anh tuyên bố ông là vua nước Pháp.

Chiến tranh giữa Anh và Pháp thực sự xảy ra hơn 100 năm, từ năm 1337 tới năm 1453, nhưng không liên tục. Anh thắng những trận quan trọng như trận Crécy năm 1346 và trận Azincourt năm 1415. Bằng cách dùng loại cung mới, dây cung có sức bật mạnh, binh lính Anh có thể bắn tên xa tới 400 mét; trong khi binh lính Pháp vẫn dùng loại cung cổ điển, tầm tên gần. Lực lượng Anh bắt đầu thử nghiệm thuốc súng mồi bằng diêm sinh để bắn đạn pháo đặt trong ống dài. Cuối cuộc chiến tranh Trăm năm, súng thần công xuất hiện trên chiến truờng, từ đó, chẳng có áo giáp nào của binh sĩ và công sự nào chịu nổi sức công phá của đạn pháo.

Quân Pháp vùng lên chống trả theo lời hô hào và hành động can trường của một thiếu nữ Pháp tên là Jeanne d'Arc. Jeanne chỉ huy quân Pháp đánh thắng quân Anh tại Orléans, nhưng sau đó bị bắt và thiêu sống. Sự can trường của cô tiếp tục kích động người Pháp, họ chiến đấu ngoan cường hơn và đã đánh đuổi lực lượng Anh ra khỏi bờ cõi, trừ cảng Calais. Tuy nhiên, cảng này cũng được Pháp lấy lại vào năm 1558.

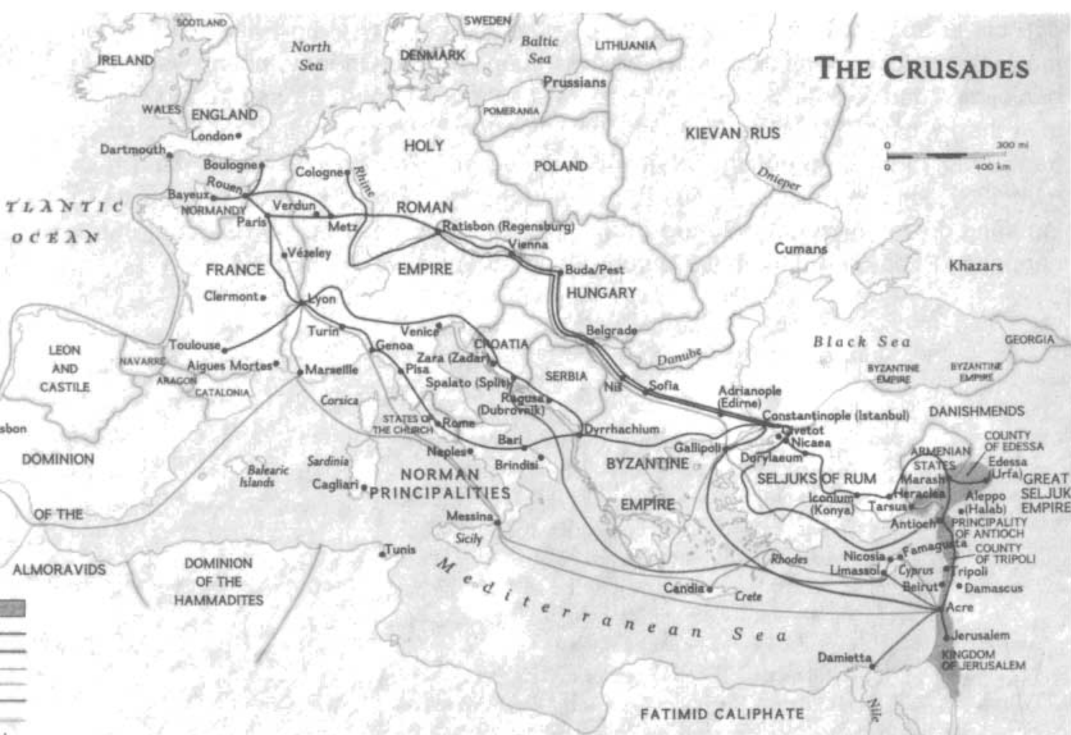
CÁC CUỘC THẬP TỰ CHINH

1095 - 1291

Đối với tín đồ Kitô giáo ở châu Âu thời Trung đại, Palestine là thánh địa, vì đó là nơi Chúa Jesus sinh ra và chịu khổ hình trên thập tự giá. Sau khi Hồi giáo chiếm Palestine vào thế kỷ 7, tín đồ Kitô giáo vẫn được phép hành hương đến những chốn thiêng liêng. Nhưng khi quân Thổ Nhĩ Kỳ dưới triều Seljuk, cũng theo đạo Hồi, chiếm Palestine vào cuối thế kỷ 11, con đường hành hương của tín đồ Kitô giáo không còn nữa.

Năm 1095, Giáo hoàng Urban II kêu gọi một cuộc thánh chiến để giành lại thánh địa. Ông thôi thúc các đội quân tình nguyện "phải ra sức đánh đuổi bọn người tàn ác đó ra khỏi những xứ sở của người Kitô giáo ... Chúa Kitô muốn như thế". Cuộc Thập tự chinh đầu tiên với 50.000 binh lính người Âu đã được khởi phát như thế.

Các đạo quân khắp châu Âu liên tục đổ về thánh địa để chiến đấu giành lại thành Jerusalem, nhưng tất cả đều thất bại.



Tuy nhiên, do chưa được tổ chức kỹ lưỡng, các trận đầu tiên quân Thập tự chinh phải chuốc lấy thảm bại và tổn thất nặng nề trước quân Thổ Nhĩ Kỳ vốn rất thiện chiến. Một đạo quân khác được tổ chức rất quy củ sau đó đã chiếm được Jerusalem vào năm 1099. Chiến thắng của cuộc Thập tự chinh thứ nhất này đã tăng cường ảnh hưởng của Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma và nâng cao tinh thần của dân Tây Âu. Khi lực lượng ở Palestine không thể giữ lãnh thổ của thập tự quân, cuộc Thập tự chinh thứ hai được phát động, cách cuộc Thập tự chinh thứ nhất chưa đầy 50 năm. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, các lực lượng Hồi Giáo đã liên kết nhau nên rất hùng mạnh, thập tự quân không thể chiếm lại những gì đã mất.

NHỮNG CUỘC THẬP TỰ CHINH SAU ĐÓ

Dưới sự lãnh đạo của vị tướng lỗi lạc, Salah ad - Din (còn gọi là Saladin), quân Hồi giáo tái chiếm Jerusalem năm 1187, và cuộc Thập tự chinh thứ ba không giành lại được thành này. Dịch bệnh hoành hành châu Âu làm ngưng cuộc viễn chinh sang thánh địa. Trong cuộc Thập tự chinh thứ tư, thay vì giao chiến với "quân vô đạo", các tín đồ Kitô giáo phương Tây lại quay sang tấn công tín đồ Kitô giáo phương đông ở Đế chế Byzantine và chiếm kinh thành Constantinople. Tiếp sau đó là những cuộc Thập tự chinh nhỏ hơn, nhưng thảm bại cũng không kém các lần trước; dần dần dân châu Âu chẳng còn quan tâm đến những cuộc viễn chinh vô vọng, họ tập trung vào các vấn đề kinh tế và chính trị của xứ sở. Năm 1291, quân Hồi giáo đập tan cứ điểm cuối cùng của quân Kitô giáo nơi thánh địa, đặt dấu chấm hết cho các cuộc Thập tự chinh.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1095**

Giáo hoàng Urban II kêu gọi cuộc thánh chiến giành lại thánh địa. Hàng ngàn người hưởng ứng và bắt đầu cuộc viễn chinh băng ngang châu Âu lục địa tiến đến Thổ Nhĩ Kỳ.

- **1099**

Đạo quân thiện chiến và được tổ chức kỹ lưỡng lên đường sang phía Đông, một năm sau đạo quân này chiếm được Jerusalem.

- **1147 - 1149**

Cuộc Thập tự chinh thứ hai xuất phát ở Pháp nhưng kết thúc trong thảm bại, quân Thập tự chinh không chiếm lại được những phần đất đã mất.

- **1187**

Saladin chiếm lại Jerusalem cho người Hồi giáo.

- **1189 - 1192**

Cuộc Thập tự chinh thứ ba không giành lại được Jerusalem, nhưng Saladin cho phép hành hương đến mộ của Chúa Jesus.

- **1202**

Cuộc Thập tự chinh thứ tư do Giáo hoàng Innocent III phát động.

- **1212**

Trong "Cuộc Thập tự chinh Thiếu Niên", hàng ngàn thiếu niên lên đường đi chiến đấu nơi thánh địa, nhưng hầu hết chết dọc đường hoặc bị bắt và bị bán làm nô lệ.

- **1219**

Cuộc Thập tự chinh thứ năm chiếm được Damietta ở Ai Cập.

- **1248 - 1254**

Vua Louis IX của Pháp tham gia Thập tự chinh tới Ai Cập, tại đây ông bị bắt và được chuộc bằng tiền sau đó.

- **1291**

Thành Acre rơi vào tay quân Hồi giáo; các cuộc Thập tự chinh thực sự chấm dứt.

Cũng như bất cứ cuộc chiến nào, trong các cuộc Thập tự chinh luôn có những gương tiêu biểu cho lòng dũng cảm và tính tàn bạo. Tương truyền, quân Hồi giáo thán phục sự can đảm của "người Frank" (họ gọi tất cả thập tự quân bằng tên này); còn khi chinh phục thành Acre, quân Kitô giáo nhìn những người Thổ rời thành với sự khâm phục và nhớ lại sự chống trả kiên cường của họ. Khi vua Anh, Richard Sư Tử Tâm, lâm bệnh trong lúc đang chỉ huy cuộc Thập tự chinh, chỉ huy quân Hồi giáo là Saladin đã phái người đem trái cây và tuyết cho vua Richard, hai bên bàn thảo về hòa ước liên quan tới cuộc hôn nhân giữa em gái vua Richard với em trai Saladin. Tuy nhiên, khi phật ý về điều khoản trao trả thành Acre, Richard đã ra lệnh hành quyết 2.700 con tin người Thổ Nhĩ Kỳ tại nơi mà chiến hữu của họ có thể nhìn thấy từ Jerusalem.

TINH THẦN HIỆP SĨ

Các cuộc Thập tự chinh diễn ra vào thời kỳ chức danh hiệp sĩ được trọng vọng khắp châu Âu. Hệ thống tuyển quân từ giới địa chủ quý tộc do hoàng đế Charlemagne đặt ra đã tạo nên sự tôn sùng các chiến binh quý tộc, cương lĩnh hành động của họ trở thành lý tưởng cao đẹp và đầy lãng mạn, mặc dù sự thực thì cương lĩnh này có nhiều tính chất tàn bạo.

Huấn luyện để trở thành hiệp sĩ được khởi sự rất sớm, thanh niên phải phục vụ như một hầu cận lúc 12 tuổi, rồi được luyện tập khi 14 tuổi. Họ được học cưỡi ngựa, bắn cung, đấu vật, sử dụng kiếm, lá chắn, và thương. Họ được dạy về lòng mộ đạo, trọng danh dự, trọng phụ nữ, bảo vệ và thương cảm kẻ bơ vơ. Các hiệp sĩ dự bị này được kỳ vọng sẽ giỏi săn bắt, chơi cờ, và sáng tác thơ văn. Khi 21 tuổi, nếu xứng đáng, họ sẽ được phong tước hiệp sĩ. Sự phục vụ không vị lợi và tinh thần hiệp sĩ là những yếu tố làm cho các hiệp sĩ trở thành đối tượng tuyển chọn đầu tiên vào hàng ngũ quân Thập tự chinh để thực hiện sứ mệnh giành lại thánh địa.

Mặc dù Thập tự chinh không đạt được mục đích giải phóng thánh địa, nhưng sự tiếp xúc với các nền văn minh tiến bộ của người Hồi giáo và dân Byzantine đã đem lại nhiều lợi ích cho dân châu Âu. Sự tiếp cận hàng hóa từ phương Đông như thảm, màn che có thêu hoa văn lạ mắt, hồ tiêu, và nhiều loại thực phẩm xứ lạ đã mở ra nhiều con đường thông thương buôn bán, và châu Âu bắt đầu đóng vai trò tích cực trong một thế giới rộng hơn.

ĐẾ CHẾ MÔNG CỔ

1206 - 1368

Trong suốt lịch sử của châu Á và châu Âu cổ đại, dân định cư trong những cộng đồng có tính tổ chức cao luôn phải đối phó với sự cướp phá của các bộ tộc du mục hiếu chiến đến từ vùng cao đầy khắc nghiệt. Đôi khi những cuộc xâm lấn này đã làm đình trệ sự tiến bộ của nhiều xã hội, điển hình là các cuộc đánh chiếm đế chế La Mã và Trung Quốc. Vào thế kỷ 13, những nền văn minh từ Địa Trung Hải đến Thái Bình Dương đều bị người Mông Cổ thôn tính. Tộc người du mục này đã lập nên một đế chế mênh mông, vượt mọi đế chế trước đó.

Xuất xứ nơi những thảo nguyên lạnh giá của vùng Trung Á, dân Mông Cổ và đối thủ của họ, dân Tatar, luôn gây điêu đứng cho Trung Quốc. Do đất đai cằn cỗi của những thảo nguyên Trung Á không thể đem lại sản lượng hoa màu cao, Mông Cổ chẳng khi nào có đông dân. Thắng lợi của họ trong các cuộc chinh phạt là do tài cưỡi ngựa xuất sắc, sức chịu đựng cao, tàn bạo nơi chiến trận, và chiến thuật quân sự tài tình.

Trong xã hội toàn chiến binh, đàn ông Mông Cổ được ăn những thực phẩm tốt nhất và được huấn luyện cưỡi ngựa, bắn cung, cận chiến ngay từ nhỏ. Họ cưỡi ngựa để săn bắt thú, rèn luyện kỹ năng chiến đấu, họ có thể vừa phi ngựa nước đại vừa bắn cung với độ chính xác cao. Tuy nhiên, với tài nghệ như vậy, họ cũng chỉ tạo nên những dấu ấn trong một vùng nhất định, không thể thống lĩnh khắp Á - Âu nếu họ không có sự lãnh đạo của một thiên tài quân sự là Thiết Mộc Chân, người mà sau này mang danh Thành Cát Tư Hãn.



Kiểu họa tiết Trung Quốc trên nón sắt của võ quan Mông Cổ. Nón này là lưu vật từ cuộc tấn công bất thành vào Nhật Bản.

THÀNH CÁT TƯ HÃN

Sinh khoảng năm 1162, là con của một tộc trưởng Mông Cổ, ngay từ lúc thiếu thời, Thiết Mộc Chân đã giáp mặt với các cuộc chiến sinh tử. Sau khi cha ông bị người Tatar đầu độc, Thiết Mộc Chân sống và lớn lên trong nghèo túng. Tương truyền rằng có lần ông bị bắt nhưng trốn thoát lúc quân canh đang say mèm. Khi trưởng thành, Thiết Mộc Chân là người có tiếng tăm trong bộ tộc, ông lập đội quân gồm những người cùng chí hướng rồi đánh bại người Tatar. Để trả thù cho cái chết của cha, Thiết Mộc Chân giết hết tất cả đàn ông và mọi bé trai cao hơn trục xe kéo, bắt phụ nữ và trẻ nhỏ làm nô lệ. Khi uy quyền lớn mạnh, ông thống lĩnh hơn 30 bộ tộc du mục trên đất Mông Cổ, và trong quá trình bành trướng này, ông đã giết luôn người em của mình vì đã chống đối ông. Đối với những bộ tộc đối nghịch mà ông không giết, ông bắt làm nô lệ hoặc cho sống phân tán trong bộ tộc của mình để những dòng họ và bộ tộc đó bị chia cắt, không thể tái lập liên minh sau lưng ông. Năm 1206, các bộ tộc dưới quyền Thiết Mộc Chân đã tôn ông là Genghis Khan (Thiên Hạ Vương; còn được viết là Chinggis Khan).

CHIẾN THUẬT QUÂN SỰ

Dù có quân số ít nhưng với ý chí sắt thép và chiến thuật khôn khéo của Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan), kết hợp với sự thiện chiến của kỵ binh Mông Cổ, họ đã làm điêu đứng mọi đạo quân đối nghịch. Chiến binh Mông Cổ hầu như sống, săn bắn, vui chơi, chiến đấu trên yên ngựa.

Kỵ binh Mông Cổ là bậc thầy về cưỡi ngựa. Họ mang đao, thương, dao găm, cung, và tối thiểu là hai bao tên, một tay mang khiên. Đầu mũi tên được chế tạo để tạo ra tiếng rít ghê rợn khi bắn đi nhằm gây kinh hoàng cho đối phương. Mỗi chiến binh giữ 4 con ngựa để luôn luôn có ngựa khỏe và nhanh khi giáp trận. Trong những lần tấn công và vây hãm thành, quân Mông Cổ dùng loại ná lớn bắn đá tảng và thây người chết vì bệnh vào thành đối phương.

Trong cuốn Travels (Du Ký), Marco Polo viết: "Họ không bao giờ tấn công từng đợt mà liên tục vừa phi ngựa quanh cứ điểm đối phương vừa bắn tên. Họ không cảm thấy tủi hổ khi bỏ chạy khỏi chiến trường, nên đôi khi họ giả vờ lui binh, và trong lúc phóng ngựa rời chiến địa, họ xoay người trên yên ngựa và bắn tên vào đối phương, chiến thuật này khiến đối phương tổn thất rất nặng về nhân mạng...".

Với sự hậu thuẫn của dân Mông Cổ hợp nhất, Thành Cát Tư Hãn nhắm đến Trung Quốc trước tiên, đánh bại người Tangut đang thống lĩnh các ốc đảo dọc Con Đường Tơ Lụa nối liền Trung Quốc và các xứ lân cận với phương Tây. Tiến sâu vào lãnh thổ Trung Quốc, Thành Cát Tư Hãn nhận của hối lộ do lãnh chúa địa phương dâng nạp để khỏi bị tấn công, nhưng sau đó, ông xua quân cướp phá và tàn sát cư dân. Trở về Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn lập kinh đô Karakorum rồi đưa quân chinh phạt phương Tây.

CHINH PHẠT BA TƯ

Khi lãnh tụ ở Samarkand giết sứ thần của Thành Cát Tư Hãn, ông rửa hận bằng sự tận diệt binh lực của vị lãnh tụ này. Tiếp tục tiến quân về hướng tây,

ông càn quét vùng Trung Á, Afghanistan, Ba Tư, và nhiều miền của Nga. Nhiều thành bị phá hủy, hàng ngàn cư dân bị tàn sát, những kẻ sống sót bị đưa đi làm bia thịt trong trận kế tiếp.

Quân của Thành Cát Tư Hãn chưa bao giờ vượt quá 110.000 người, nhưng rất thiện chiến, trung thành, và có kỷ luật. Khi cần thiết, quân lính ở những xứ bị chinh phục được nhập vào binh lực Mông Cổ và được tưởng thưởng bằng chiến lợi phẩm. Trong các đạo quân của Thành Cát Tư Hãn, người Thổ Nhĩ Kỳ có lẽ nhiều hơn người Mông Cổ nên tiếng Thổ là ngôn ngữ của đạo quân xâm lấn này. Trước khi quân Mông Cổ đến miền nào, cư dân tại đó đã khiếp sợ vì họ nghe đồn rằng quân Mông Cổ sẽ tàn sát dân bị chinh phục, thậm chí còn chặt thi thể kẻ thù làm nhiều mảnh.

Mặc dù mang tiếng là kẻ chinh phục tàn ác, nhưng Thành Cát Tư Hãn cũng rất ham mê tri thức, và nhạy bén áp dụng những điều học hỏi được từ các nền văn hóa mà ông chinh phục. Năm 1204, ông nhờ một bề tôi người Hồi Hột (Uygur) sáng tạo chữ viết cho dân Mông Cổ dựa theo chữ Hồi Hột. Thành Cát Tư Hãn còn cho soạn bộ luật cho dân của ông mang tên là bộ luật Yasa (hoặc Jasagh). Ông tìm hiểu các đô thị của người Hồi giáo và trang trại của người Trung Quốc. Ông trọng các thương nhân, thợ thủ công, và thường tha cho họ trong những lần chinh phạt. Với sự bao dung tôn giáo, Thành Cát Tư Hãn đón tiếp tín đồ Phật giáo, Kitô giáo, Đạo giáo, và các tôn giáo khác đến triều đình của ông. Theo một sử gia Ba Tư, Thành Cát Tư Hãn "thường trọng vọng bậc thức giả và các vị ẩn tu của mọi bộ tộc khác, xem đó là nghĩa cử làm đẹp lòng Thượng Đế".

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1204**

Bảng chữ cái tiếng Mông Cổ đầu tiên được soạn dựa theo chữ của dân Hồi Hột (Uygur).

- **1206 - 1227**

Triều đại Thành Cát Tư Hãn, người hợp nhất các bộ tộc Mông Cổ và tạo dựng đế quốc Mông Cổ.

- **1211 - 1234**

Mông Cổ xâm chiếm miền Bắc Trung Quốc.

- **1237 - 1241**

Mông Cổ chinh phục Nga và lập Hãn Quốc Kim Trướng (Golden Horde) trên lãnh thổ này.

- **1241**

Quân Mông Cổ ngừng chinh phục châu Âu, quay về quê nhà dự tang lễ Oa Hoạt Đài, con của Thành Cát Tư Hãn.

- **1254 - 1324**

Sinh thời của Marco Polo, nhà thám hiểm người thành Venezia đã đem kiến thức về miền Viễn Đông cho dân châu Âu.

- **1258**

Húc Ngột Liệt chiếm kinh thành Baghdad của vương triều Abbasid.

- **1260 - 1294**

Người Mông Cổ cai trị Trung Quốc dưới triều đại nhà Nguyên.

- **1295**

Phó vương (Ilkhan) Ghazan theo đạo Hồi.

- **1336 - 1405**

Sinh thời của Tamerlane, người cuối cùng trong các chinh phục vương gốc bộ tộc du mục.

BỐN HÃN QUỐC

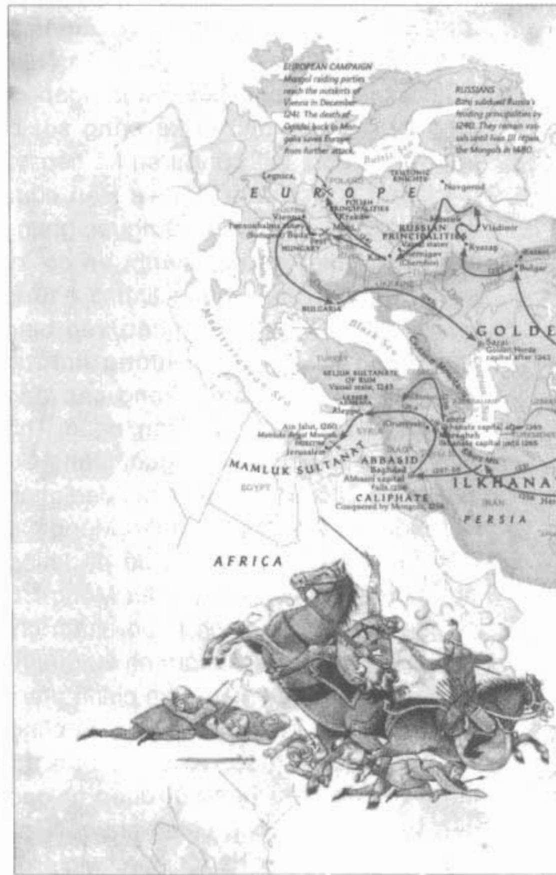
Thành Cát Tư Hãn băng hà năm 1227, nhưng các con cháu ông vẫn tiếp tục bành trướng lãnh thổ Mông Cổ. Khoảng thế kỷ 13, đế chế Mông Cổ trải dài từ biên giới Hungary đến biển Nhật Bản và gồm bốn hãn quốc: Trung Quốc, cường thịnh nhất trong các vùng đất bị chinh phục, do các đại hãn cai trị; Trung Á, do các Chagati cai trị; Ba Tư, dưới quyền cai trị của các Ilkhan; và Nga, miền còn được gọi là hãn quốc Kim Trướng (Golden Horde) Bạt Đô, cháu nội ông, thiết lập và cai trị. Hãn quốc ở Trung Á cho con là Sát Hợp Đài; đại quốc Mông Cổ trao cho con là Oa Hoạt Đài (Oa Khoát Đài); và hãn quốc Ba Tư cho Đà Lôi (cũng là con của ông).

TRUNG QUỐC VÀ HỐT TẤT LIỆT

Có lẽ lừng danh nhất trong số hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn là Hốt Tất Liệt, cháu nội ông, người trở thành Đại Hãn thống trị Trung Quốc năm 1260. Chính Hốt Tất Liệt là người kết thúc triều đại Nam Tống của Trung Quốc sau khi chiếm kinh đô Hàng Châu. Năm 1279, ông xưng là hoàng đế Trung Quốc và lập ra nhà Nguyên.

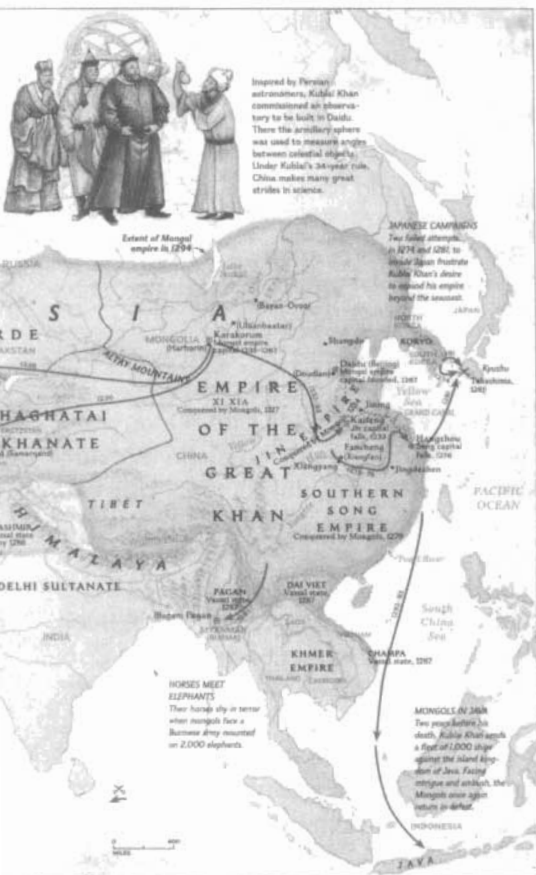
Giống như ông nội mình, Hốt Tất Liệt là vị vua năng động và thông minh, say mê tìm hiểu văn hóa và các định chế của Trung Quốc cũng như tín ngưỡng của các dân tộc khác. Có lẽ nổi tiếng nhất trong số thượng khách của Hốt Tất Liệt là Marco Polo, một thương nhân và là nhà thám hiểm trẻ tuổi người Ý từng yết kiến Hốt Tất Liệt năm 1275.

Marco Polo mô tả Hốt Tất Liệt một cách đầy thán phục như sau: "Ông là một người tầm thước, tay chân rắn chắc, da trắng hồng, đôi mắt đen và thanh tú,



mũi rất hợp với khuôn mặt... Tôi có thể nói với các bạn rằng vị Đại Hãn này là người khôn ngoan và thành đạt nhất, là lãnh tụ vĩ đại nhất, là người tài giỏi nhất để cai trị thần dân và đế quốc của ông, và là người dũng cảm nhất chưa từng có trong các tộc người Tatar".

Hiểu biết nhiều hơn tiền nhân, Hốt Tất Liệt trợ giúp mọi ngành nghệ thuật và tiếp nối truyền thống bao dung tôn giáo của người Mông Cổ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo phát triển, từ Phật giáo cho tới Kitô giáo. Tuy nhiên, người Mông Cổ chưa thực sự hòa hợp với xã hội Trung Quốc, giữa họ và người Trung Quốc vẫn có sự khinh thường nhau.



Vào thời Hốt Tất Liệt, thế giới Mông Cổ gồm 4 Hãn Quốc dưới quyền cai trị của con hoặc cháu nội của Thành Cát Tư Hãn.

Hốt Tất Liệt không thành công trong việc bành trướng về phía Đông. Hai lần thôn tính Nhật Bản đều thất bại, trong đó có một lần đoàn chiến thuyền của Hốt Tất Liệt bị bão vùi dập ngoài khơi Nhật Bản; người Nhật gọi đây là kamikaze (thần phong). Các cuộc xâm lăng của Mông Cổ vào Việt Nam, Campuchia, Myanma, và Java cũng đều thất bại.

Sau khi Hốt Tất Liệt chết năm 1294, các vua Mông Cổ ở Trung Quốc bắt đầu lâm vào tình trạng khó khăn. Mặc dù áp dụng hệ thống tiền giấy của Trung Quốc, nhưng họ không duy trì ngân quỹ dự trữ tương ứng nên nạn lạm phát xảy ra. Dịch bệnh bộc phát tại miền tây nam Trung Quốc rồi lan khắp nước (cùng loại dịch bệnh hoành hành châu Âu được đặt tên là Cái Chết Đen). Các cuộc khởi nghĩa của nông dân cộng với sự tranh giành quyền lực tại triều đình đã làm triều đình Nguyên Mông suy vi. Năm 1368, quan quân Trung Quốc đánh đuổi Mông Cổ ra khỏi bờ cõi, chấm dứt thời đại nhà Nguyên.

HÃN QUỐC Ở BA TƯ

Trong thời gian Hốt Tất Liệt làm Đại Hãn thì em trai ông, Húc Liệt Ngột, đang đánh đổ vương triều Abbasid ở Ba Tư. Sau khi vượt sông Oxus năm 1256, Húc Liệt Ngột phá hủy pháo đài của phe Assassin ở Alamut trước khi tấn công kinh thành Baghdad của vương triều Abbasid. Tại đây, quân của Húc Liệt Ngột sát hại hơn 200.000 người Ba Tư, và hành quyết vị khalifa (lãnh tụ thế quyền và thần quyền của Hồi giáo). Tương truyền rằng Húc Liệt Ngột ra lệnh quấn vị khalifa trong tấm thảm rồi cho quân lính đạp lên. Sở dĩ ông tử hình khalifa theo cách này vì có nhiều điều mê tín liên quan đến sự vấy máu của khalifa. Húc Liệt Ngột lập vương triều Mông Cổ ở Ba Tư.

Ngoài sự gieo rắc kinh hoàng, quân Mông Cổ còn được truyền tụng là bất khả chiến bại. Năm 1260, quân Mamluk của Ai Cập đánh bại đạo quân Mông Cổ, chiến thắng này nhen lên hy vọng cho các dân tộc châu Á đang sống dưới sự thống trị của Mông Cổ.

Khác với anh em mình ở Trung Quốc, người Mông Cổ ở Ba Tư làm việc với các quan lại địa phương và bắt đầu hòa nhập vào nền văn hóa Ba Tư. Sau cái

BỘ HÌNH LUẬT MÔNG CỔ

"Kẻ ngoại tình sẽ bị tử hình bất kể người đó đã lập gia đình hay chưa...".

"Kẻ nào cố tình gian dối, hoặc dùng bùa phép, hoặc lén lút theo dõi hành vi của người khác, hoặc xen vào hai bên đang tranh chấp nhằm giúp một bên chống lại bên kia, đều bị tử hình".

"Ngài ra lệnh rằng mọi tôn giáo đều được tôn trọng, không có sự ưu đãi dành cho bất kỳ tín đồ của tôn giáo nào... và như thế mới hợp ý Thượng Đế"

- Trích từ bộ hình luật của Thành Cát Tư Hãn, theo ghi chép của sử gia Ả Rập al Makrizi.

chết của Hốt Tất Liệt, mối dây ràng buộc giữa các vua Mông Cổ yếu dần, kết cục là vua hãn quốc Ba Tư, Ghazan, hậu duệ của Húc Liệt Ngột, đã cải đạo theo Hồi giáo. Sau khi Ghazan băng hà năm 1304, sự thống trị của Mông Cổ ở Ba Tư suy yếu, và vương quyền đã trở về tay người Thổ vào thế kỷ 14.

HÃN QUỐC KIM TRƯỚNG

Một trong những người cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Bạt Đô đã gieo kinh hoàng cho châu Âu bằng hàng loạt cuộc chinh phạt vào giữa thế kỷ 13.

Các công quốc miền Bắc Nga bị đánh bại trong cuộc chinh phạt chớp nhoáng mùa đông năm 1237 – 1238, đây là lần duy nhất cuộc chinh phạt nước Nga vào mùa đông thành công trong lịch sử. Kiev thất thủ năm 1240. Năm 1241, Bạt Đô tiêu diệt liên quân Ba Lan - Đức trên lãnh thổ Ba Lan, và châu Âu nằm trước bộ máy chinh chiến hầu như không ngưng nghỉ của Mông Cổ. Binh lực của Bạt Đô ắt hẳn đã đến Đại Tây Dương nếu không xảy ra sự kiện, có lẽ là may mắn nhất trong lịch sử châu Âu: Một trong những người con của Thành Cát Tư Hãn là Oa Hoạt Đài băng hà tại kinh đô Karakorum của Mông Cổ. Theo tập tục Mông Cổ, Bạt Đô phải đưa quân về Karokorum dự tang lễ để bảo vệ vị thế của mình trong hàng ngũ của những người kế vị.

Các vua Mông Cổ cai trị nước Nga dần dần chịu ảnh hưởng của người Thổ Nhĩ Kỳ và người Hồi giáo. Quen sống nơi thảo nguyên, nay họ cai trị một lãnh thổ rộng lớn trải dài từ rặng Urals tới Siberia, và về phía Nam tới tận hãn quốc Ba Tư. Họ thu gom lễ vật triều cống của các tộc người bị chinh phục, kể cả người Nga và người Hy Lạp, đồng thời buôn bán với các xứ miền Địa Trung Hải. Cuối cùng, người Nga đã vươn dậy và đủ sức lật đổ họ vào thế kỷ 15.

Nhìn lại lịch sử, rõ ràng Mông Cổ đã đem nỗi kinh hoàng đến châu Âu, nhưng lúc đó nhiều vua chúa châu Âu lại kỳ vọng nơi họ. Hồi giáo mới là mối lo ngại chính của châu Âu. Quân Mông Cổ không theo đạo Hồi và đang tấn công đế chế Hồi giáo, điều này khiến Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma cử sứ thần đến yết kiến vua Mông Cổ với hy vọng nhận được sự liên minh. Tuy nhiên, yêu cầu của Giáo hội là các vua Mông Cổ phải đến Rome để chịu phép Rửa tội đã bị bác bỏ thẳng thừng. Họ trả lời rằng các vua Mông Cổ không thần phục Giáo hoàng; ngược lại, Giáo hoàng phải thần phục vua Mông Cổ.

Vua Guyuk, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, trả lời một tu sĩ Ý như sau: "Ai công nhận và thần phục Con Của Mặt Trời và Chúa Tể Thế Giới là Đại Hãn, kẻ đó sẽ được cứu thoát. Ai từ chối sẽ bị tiêu diệt".

Marco Polo

Các hoàng đế, vua chúa, công tước, hầu tước, bá tước, hiệp sĩ, và tất cả những ai muốn tìm hiểu về sự đa dạng chủng tộc của loài người, cũng như sự đa dạng về các vương quốc, tỉnh thành, miền đất ở phương Đông, hãy đọc cuốn sách tiếng Anh là The Travels of Marco Polo - Marco Polo Du Ký), một cuốn sách giới thiệu Hốt Tất Liệt và những kỳ quan của phương Đông cho dân châu Âu.



Bức tranh ghép trưng bày tại Genova, Ý, vẽ Marco Polo là một người giàu sang và tự mãn.

Marco Polo rời Venezia cùng với cha là Niccolò và chú là Maffeo. Cả Niccolò và Maffeo đều là thương nhân và từng đến triều đình Mông Cổ yết kiến Đại Hãn. Lần đi này (năm 1271), họ mang theo Marco Polo mới 17 tuổi. Chuyến đi tới Trung Quốc kéo dài ba năm rưỡi này đã đưa họ vượt qua nhiều dãy núi cao hơn 5.000 mét, băng ngang sa mạc Taklimakan trước khi đến cung điện mùa hè của Hốt Tất Liệt ở Shangdu. Marco Polo ngay lập tức được vị Đại Hãn này yêu thích, ông cho phép chàng trai trẻ Polo được chu du khắp Trung Quốc, đến tận Myanma. Cuốn Du Ký viết: "Tôi nhận thấy vị Đại Hãn này rất say mê nghe kể về những điều mới lạ liên quan đến phong tục, cách sống của mọi dân tộc, và những điều lạ kỳ của các xứ sở xa xôi, ông muốn nhận được thông tin chính xác về những nơi ông sẽ đến...".

Gia đình Polo trải qua 17 năm sống và làm việc với Đại Hãn, nhưng sau đó vị Đại Hãn cũng đành phải cho họ trở về Venice. Tương truyền, dòng họ của Polo không chấp nhận gia đình ông khi ông vừa về tới Venice năm 1295. Cuốn sách của Marco Polo do một nhà văn Ý viết theo lời kể và ghi chép của ông. Ngay khi mới ấn hành, cuốn sách này đã thành công vang dội. Mặc dù nhiều sự kiện trong sách mang đậm nét văn hóa bản địa hoặc có vẻ hoang đường, nhưng *Marco Polo Du Ký* là cuốn sách đã đem lại cho dân châu Âu sự hiểu biết về phương Đông, kích thích họ tiến về miền đất này.

Sau khi Đại Hãn Hốt Tất Liệt chết, đế chế rộng lớn này tan vỡ. Người Mông Cổ mất quyền thống trị Ba Tư, Trung Quốc và bắt đầu bị đồng hóa ở Nga. Tuy nhiên, một đợt chinh phạt khác lại dâng lên trước khi quyền lực của bộ tộc du mục này hoàn toàn tiêu vong.

TAMERLAN

Lần này, sự đe dọa không đến từ người Mông Cổ mà đến từ một người Thổ. Cuối thế kỷ 14, Timur Lang (còn gọi là Tamerlan) lên nắm quyền. Tự nhận mình là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn và hung dữ không kém các bậc cha ông, vị vua xứ Samarkand này chinh phục Ba Tư, Iraq, Syria, Afghanistan và một phần lãnh thổ Nga. Ông tấn công Ấn Độ, đánh phá Dehli năm 1398 và giết hầu hết cư dân thành này. Ông tiêu diệt người Hồi giáo và sẵn sàng làm như vậy đối với người Kitô giáo ở châu Á. Tamerlan đưa quân đến Trung Quốc nhưng đã chết trên đường đi vào năm 1405, chấm dứt kỷ nguyên chinh phục của người Mông Cổ.

Dù tàn bạo nhưng Tamerlane lại là người bảo trợ nghệ thuật và khoa học, ông biến các thành ở Trung Á thành những trung tâm học thuật nổi tiếng trong thế giới Hồi giáo.

Sau khi Tamerlan băng hà, lãnh thổ mà ông đã chiếm được chia cho những người thừa kế, họ cai trị các xứ này khoảng một thế kỷ. Tuy nhiên, vào thời gian này, súng trường đã vô hiệu hóa phần nào tài nghệ chiến đấu từng dẫn đến thắng lợi của quân Mông Cổ nơi chiến trận. Dân Trung Quốc và dân Nga, những người từng chịu nhiều cuộc xâm lăng của Mông Cổ, nay đã có thể thống trị các tộc người du mục nơi thảo nguyên. Dần dần, người Mông Cổ hòa nhập vào những xứ sở mà họ chinh phục.

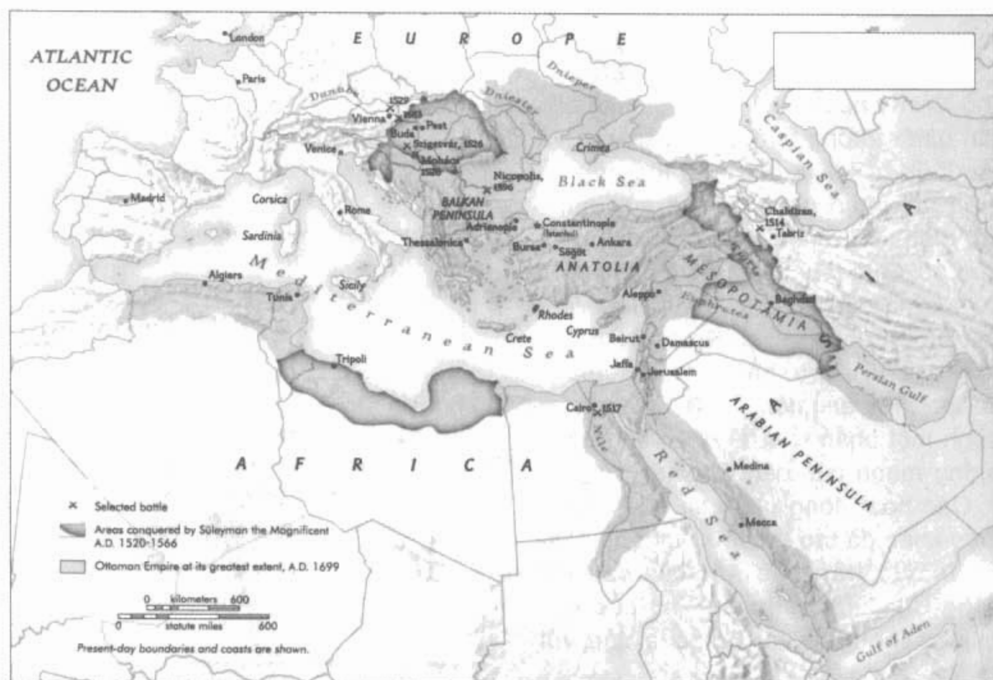
ĐẾ CHẾ OTTOMAN

1299 - 1571

Khoảng thế kỷ 13, mạn đông Địa Trung Hải là giao lộ văn hóa và xung đột. Khi đế chế Byzantine suy yếu, khi thập tự quân tấn công chiếm Jerusalem, và khi quân Mông Cổ từ phương Đông tràn tới, một nhóm du mục người Thổ Nhĩ Kỳ đã vươn lên từ những xáo trộn đó để nắm quyền thống lĩnh. Đó là những người Ottoman, từ này xuất phát từ chữ "Uthman", tên vị lãnh tụ có sức thu hút dân chúng rất mạnh của họ, Osman I,, viết theo kiểu Ả Rập.

Dân Ottoman là những người Hồi giáo đã rời vùng thảo nguyên Trung Á đến định cư tại góc tây bắc Tiểu Á hồi cuối thế kỷ 11. Tại đây, họ tổ chức cuộc sống quanh các vị lãnh chúa địa phương mà họ gọi là Ghazi. Vào thế kỷ 13, một ghazi tên là Osman tập hợp những người theo ông thành một đạo quân. Là người có đức tin tôn giáo mãnh liệt và là người cai trị tài giỏi, Osman luôn khao khát mở rộng lãnh địa nhỏ bé của mình. Năm

Khởi nguồn ở Anatolia, đế chế Ottoman đã bành trướng liên tục cho đến khi đế chế này trải dài từ vịnh Ba Tư tới Venezia.



JANISSARY

"Điều rất đặc biệt là quốc khố, nền hành chính quản trị, binh lực, nói tóm lại là toàn bộ cơ cấu chính trị của đế chế Ottoman đều giao phó cho những người sinh ra từ gia đình Kitô giáo bị bắt làm nô lệ, và được nuôi dạy để trở thành tín đồ của Tiên tri Muhammad".

- Nhận định của sứ giả thành Venezia khi bái kiến vua Ottoman tại triều đình.

Nhiều vị quan cao trọng của đế chế Ottoman là những nô lệ trước đây, và đa số các binh đoàn thiện chiến cũng gồm toàn những Janissary. Janissary là những thanh niên Kitô giáo bị bắt từ các làng mạc vùng Balkan. Một chương trình huấn luyện ròng rã 7 năm sẽ hun đúc những thanh niên này thành tín đồ Hồi giáo kiên trung, và thành các cỗ máy chiến đấu có tính kỷ luật cao.

1299, ông tuyên bố tách khỏi vương quyền của các vua Seljuk rồi khởi sự công cuộc chinh phục.

Từ một lãnh địa nhỏ ở Anatolia (thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), dân Ottoman dần dần bành trướng dưới triều Osman I và các lãnh tụ kế vị ông, mà lúc này họ xưng là sultan (vua thế tục của nước Hồi giáo). Sự chinh phục thành Bursa năm 1326 và lãnh địa Karasi năm 1345 đã đưa họ đến bờ Địa Trung Hải. Vượt eo biển Dardanelles, họ lập cứ điểm đầu tiên ở châu Âu bằng cách chiếm Gallipoli. Khoảng năm 1393, Bulgaria trở thành một phần của đế chế đang bành trướng mạnh của dân Ottoman.

Các hoạt động quân sự của những nước khác đã tạo thuận lợi cho dân Ottoman. Họ tràn vào Anatolia sau khi Mông Cổ đánh bại quân Thổ của vua Seljuk. Thắng lợi tại Bulgaria đến với

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1299 - 1326**

Osman I khởi đầu triều đại Ottoman khi tuyên bố tách khỏi sự thống trị của triều đình Seljuk và cai trị triều đại này cho tới lúc băng hà.

- **1326 - 1360**

Triều đại Orham, con của Osman I, được ghi dấu bằng cuộc chinh phục các lãnh thổ của đế chế Byzantine.

- **1356**

Ottoman chiếm Gallipoli và dùng nơi đây làm cứ điểm để xâm lấn châu Âu.

- **1402**

Lực lượng của Tamerlane đánh bại đạo quân Ottoman và bắt được sultan, quyền lực của Ottoman ngưng bành trướng một thời gian ngắn.

- **1453**

Ottoman chiếm kinh thành Constantinople của đế chế Byzantne, đổi tên thành này là Istanbul, đế chế Byzantine tiêu vong sau 1.100 năm tồn tại.

- **1520 - 1566**

Thời trị vì của Sleyman I. Dưới triều đại của ông, Ottoman đạt sự bành trướng tối đa về lãnh thổ và trở thành đại cường quốc trên biển.

- **1526**

Quân Ottoman, dưới sự chỉ huy của Sleyman I đánh bại đạo quân Hungary nơi bình nguyên Mohács, giết vua Hungary và hàng ngàn tù binh trong một ngày được coi là bi thảm nhất của lịch sử Hungary.

- **1571**

Hải quân Kitô giáo (châu Âu) đánh bại hải quân Ottoman ngoài khơi Lepanto, đây là một trong vài trận hải chiến cuối cùng của loại thuyền galley (do nô lệ chèo) ở châu Âu.

họ sau khi chiến binh Kitô giáo đánh phá thành Constantinople và làm suy yếu đế chế Byzantine trong cuộc Thập tự chinh thứ tư.

Sự bành trướng của Ottoman bị chặn đứng vào năm 1402, khi Tamerlane, chinh phục vương Mông Cổ cuối cùng, đánh bại đạo quân của họ. Nhiều xứ sở chịu sự thống trị của Ottoman giành lại quyền tự trị, nhưng cũng chẳng được bao lâu, vì vua Ottoman là Mehmed và kế tiếp là con ông, Murad II, lại tái lập sự thống trị tại những lãnh thổ đó. Năm 1453, Ottoman đánh chiếm thành Constantinople, chấm dứt đế chế Byzantine sau 1.100 năm tồn tại. Sau hai tháng vây hãm và đánh phá, Mehmed tiến vào thành trong chiến thắng huy hoàng và cho tái thiết Hagia Sophia thành đền thờ Hồi giáo. Thành Constantinople được đổi tên là Istanbul, và một rừng tháp giáo đường mọc lên khắp kinh thành này.

Tiến sâu vào châu Âu, quân Thổ chiếm Athens năm 1456. Trong 11 năm tiếp theo, phần còn lại của vùng Balkan - Serbia, Bosnia và Albania - đều rơi vào tầm thống trị của Ottoman. Những cuộc chiến với thành Venetian vào đầu thế kỷ 16 chứng tỏ Ottoman còn là một cường quốc trên đại dương. Chiến binh Thổ từ nhiều nơi gia nhập đạo quân Ottoman. Của cải từ các xứ bị chinh phục đã giúp vua Ottoman mua súng thần công và súng trường.

Là những tín đồ Hồi giáo Sunni nên dân Ottoman tiến hành chiến tranh chống người Kitô giáo nhân danh Đấng Allah, đồng thời quay sang hướng đông tấn công cả tín đồ Hồi giáo Shiite ở Iran mà họ cho là dị giáo. Dưới triều Selem the Grim, quân Ottoman chiếm Syria và Cairo từ tay giới cầm quyền quân phiệt Mamluk đã cai trị Ai Cập hơn 250 năm.

Giữa thập niên 1500, Śleyman I, vị sultan mà phương Tây gọi là Magnificent (Uy Vương), còn các chư hầu gọi là Lawgiver (Pháp Vương), đã bành trướng đế chế đến mức tối đa. Lúc này, đế chế Ottoman trải dọc duyên hải Bắc Phi đến tận Algiers, về phía Bắc đến trung bộ Hungary, về phía Nam xuống tận Yemen ngày nay, và phía Đông thì tới Bahrain. Dân Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman thống lĩnh hầu hết các lãnh thổ ven Địa Trung Hải và quanh biển Đen. Tuy nhiên, Ottoman gặp đối thủ tại cảng Lepanto thuộc Hy Lạp ngày nay. Các lực lượng châu Âu tiêu diệt hơn một trăm chiến thuyền Ottoman, binh lực Thổ bị đánh tan nát. Ottoman cũng không phải là bất khả chiến bại.

THỜI PHỤC HƯNG

1300 - 1600

Quan niệm cho rằng châu Âu trải qua sự tái sinh - Phục hưng - trong thế kỷ 14 được chính người dân thời Phục hưng lưu truyền. Chính họ đã định danh "Thời Trung cổ "hoặc "Thời Gothic" để phân biệt họ với cha ông của họ. Nhưng thực ra, sự phát triển văn hóa châu Âu được mệnh danh phong trào Phục hưng chỉ là sự phát triển tự nhiên vào thời Hậu kỳ Trung cổ, một sự tiến hóa đúng hơn là một cuộc cách mạng. Sự phục hưng đầu tiên diễn ra tại Ý trong thời kỳ 1300 – 1500, tiếp theo là sự phục hưng ở Pháp, Đức, Anh và các nước khác trong giai đoạn từ năm 1450 tới năm 1600.

Đối với châu Âu, thế kỷ 14 là thế kỷ tan rã. Cuộc Chiến tranh trăm năm khiến Anh và Pháp vướng vào cuộc xung đột trường kỳ và đẫm máu. Bệnh dịch hạch làm giảm hẳn dân số châu Âu, làng mạc hoang vắng, tiêu điều. Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma tranh giành quyền lực với đế chế La Mã Thần Thánh nên bắt đầu mất uy thế đối với dân chúng. Nhiều vương quốc và thành bang vươn lên nắm quyền thống lĩnh. Trong tình hình nhiễu nhương đó, tại Ý xuất hiện nhiều nhân vật kiệt xuất của thời Phục hưng.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN Ở Ý

Không giống như các nơi khác ở châu Âu, hoạt động kinh tế của Ý tập trung ở đô thị. Trong khi Bắc Âu còn các lãnh chúa lệ thuộc vào nông nghiệp, Ý đã có nhiều tỉnh thành sản xuất hàng dệt và các sản phẩm xa xỉ. Đầu thời kỳ Phục hưng, Ý bị chia cắt thành 250 thành bang riêng biệt. Nhiều thành bang chịu sự chi phối của đế chế La Mã Thần Thánh, nhưng trên thực tế, các thành bang này luôn chống lại sự cai trị của các hoàng đế, vua chúa, và thường đánh lẫn nhau để giành quyền thống lĩnh. Tại những đô thị giàu có như Milan, Florence, Rome, và Venice, các dòng họ thương nhân giàu có như Medici và Borgia vươn lên nắm quyền bính và trở thành những nhà bảo trợ nghệ thuật. Florence là nơi khai sinh phong trào trí thức mang tên phong trào nhân văn. Phong trào này kết hợp sự nghiên cứu nhân tính với việc phục hồi nền học thuật cổ điển. Hàng trăm năm trước, Giáo hội là người trợ cấp và bảo trợ các ngành nghệ thuật của châu Âu. Do đó, mọi học thuật và nghệ thuật đều thể hiện các chủ đề tôn giáo. Đi ngược lại quy tắc của Giáo hội là điều nguy hiểm: người bị kết án dị giáo thường bị thiêu sống. Dân châu Âu thời Trung cổ có xu hướng nhìn vấn đề thế tục qua lăng kính tôn giáo.

Ngược lại, các nhà nhân văn chủ nghĩa nhất trí với quan niệm của triết gia Hy Lạp Protagoras: "Con người là thước đo của mọi sự". Boccaccio và Petrarch, hai tác gia người Ý thế kỷ 14, là những người đầu tiên hưởng ứng



Kiến trúc sư thời Phục hưng, Filippo Brunelleschi, lấy cảm hứng từ kiến trúc thời La Mã cổ đại và đưa vào công trình mái vòm của thánh đường Florence.

phong trào nhân văn. Hai ông viết về tình yêu và cuộc sống bằng tiếng Latin và tiếng Tuscan (tiếng Ý vùng Florence). Những tác phẩm văn chương và tôn giáo của Petrarch cùng sự bảo vệ giá trị luân lý của thơ ca đã được đông đảo dân chúng đón nhận vào nửa cuối thế kỷ 14.

Các tác phẩm cổ điển trở thành nền tảng giáo dục trên khắp châu Âu. Dù các giáo viên là người theo chủ nghĩa nhân văn hoặc chỉ là người giảng dạy bình thường, họ vẫn phải am tường văn học Latin, vì kiến thức về nền văn học này được xem là dấu hiệu của người có học thức, và là phương tiện tiến thân. Tại Ý, trí thức nhận thấy việc nghiên cứu các tác gia cổ đại đem lại cái nhìn mới về cách hành xử của con người. Thoạt đầu ở Florence, rồi sau lan khắp bán đảo Ý, những tư tưởng này được diễn đạt trong thơ, tiểu luận, lịch sử, và các tác phẩm văn xuôi để cập đến vấn đề luân lý và đức hạnh.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẾ CHẾ BYZANTINE

Điều đáng lưu ý là cái chết của sự vật này đem lại sự sống cho sự vật khác.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1304 - 1374**
  Sinh thời của nhà nhân văn và thi hào Francesco Petrarca (Ý)
- **1390 - 1441**
  Sinh thời của họa sĩ Jan van Eyck.
- **1452 - 1498**
  Sinh thời của nhà cải cách tôn giáo Girolamo Savonarola.
- **1452 - 1519**
  Sinh thời của Leonardo da Vinci.
- **1455**
  Ấn hành bộ kinh thánh in theo kỹ thuật của Gutenberg.
- **1453**
  Thành Constantinople thất thủ, các học giả Byzantine lánh sang châu Âu.
- **1469 - 1527**
  Sinh thời của Niccolò Machiavelli.
- **1475 - 1564**
  Sinh thời của Michelangelo Buonarroti.
- **1478 - 1492**
  Lorenzo de Medici (Uy Vương) trị vì Florence, đỉnh cao của thời Phục hưng Florence.
- **1509**
  Desiderius Erasmus xuất bản cuốn "Ngợi ca sự điên rồ" (The Praise of Folly).
- **1516**
  Sir Thomas More ấn hành cuốn "Không tưởng" (Utopia).
- **1543**
  Copernicus ấn hành cuốn "De Revolutionibus", trình bày về thuyết nhật tâm (mặt trời là trung tâm của thái dương hệ).
- **1564 - 1616**
  Sinh thời của William Shakespeare.

Điển hình là khi thành Constantinople rơi vào tay Ottoman năm 1453, đánh dấu sự cáo chung của đế chế Byzantine. Sự suy vong của nền văn hóa này lại thổi bùng ngọn lửa nhân văn chủ nghĩa ở châu Âu thời Phục hưng.

Sự nghiên cứu các nền văn minh Hy - La và nền văn học cổ điển của họ được tiến hành liên tục ở đế chế Byzantine suốt thời Trung cổ. Một số học giả Byzantine chuyển đến Ý, nơi duy trì mối liên hệ mật thiết với Constantinople thông qua buôn bán; còn các học giả Ý thường nghiên cứu tại Constantinople.

Khi thành Constantinople rơi vào tay người Ottoman Hồi giáo, nhiều học giả sống tại đây đã mang các tác phẩm cổ điển sang xứ khác, đặc biệt là Ý. Tư tưởng của họ về đức hạnh và giá trị của quyền nghi vấn mọi vấn đề đã được gieo vào mảnh đất màu mỡ. Nhiều hơn các quốc gia khác ở châu Âu, Ý ngập tràn các di sản cổ đại: phế tích của các dinh thự, mái vòm, hý trường của La Mã. Đây cũng là miền có hoạt động thương mại sầm uất và những người giàu sang thích hỗ trợ các tư tưởng mới lạ và hoạt động nghệ thuật.

Sự giàu có của Ý chỉ tập trung ở một số ít người, nên các đô thị luôn đối mặt với sự chia rẽ do sự bất mãn của giới hạ lưu đôi khi dẫn đến bạo loạn. Các cuộc khởi nghĩa thường bị giai cấp thống trị dẹp tan, nhưng giới giàu có cũng tranh thủ lấy lòng dân chúng bằng cách cải thiện đô thị và cung cấp nhiều loại hình giải trí, kể cả khuyến khích sáng tác mỹ thuật nhằm tạo nên niềm kiêu hãnh dân tộc.

MỸ THUẬT VÀ KIẾN TRÚC

Cùng với sự chú tâm đến văn học cổ điển và hình thể con người, hội họa, điêu

Machiavelli

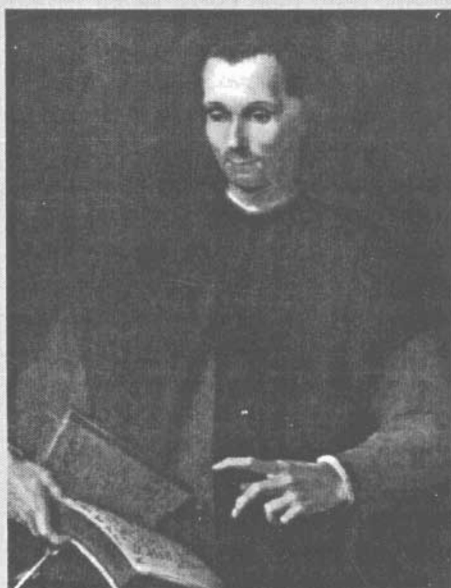
"Bậc quân vương muốn giữ vững vương quyền, nhất thiết phải biết cách làm điều sai trái và tận dụng điều đó hoặc không, tùy theo tình huống".

Sự đề cao thủ đoạn trong chính trị được Niccolò Machiavelli trình bày trong cuốn "The Prince" (Quân Vương) đã làm tên tuổi ông đồng nghĩa với sự xảo quyệt và tính vô sỉ. Tuy nhiên, đa số các nhà sử học hiện đại từng nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Machiavelli đều đưa ra những nhận định ôn hòa hơn. Mặc dù cổ xúy việc dùng vũ lực, sự xảo quyệt, và tính tàn bạo trong thuật trị dân, nhưng Machiavelli lại là một người Ý yêu nước, tin rằng sự sung túc của người dân chỉ có thể được bảo đảm bởi một nhà cai trị đầy quyền lực để hợp nhất đất nước Ý.

Ra đời tại Florence, năm 1469 và là con của một luật gia, Machiavelli lớn lên tại đây và làm thư ký cho hội đồng công quốc Florence, sau đó trở thành nhà ngoại giao. Sứ mệnh ngoại giao đã đưa Machiavelli đến Urbino hội kiến Cesare Borgia, một nhân vật khét tiếng về thủ đoạn ám hại và phản trắc mà Machiavelli xem là mẫu chính khách lý tưởng. Sự nghiệp ngoại giao của ông chấm dứt năm 1512, khi nền cộng hòa Florence bị lật đổ và ông bị đày về miền quê. Trong những năm đơn độc này, Machiavelli viết tác phẩm "The Prince", bộ sử "Florence", vở kịch "La Mandragola", và nhiều tác phẩm khác.

Sống trong thời kỳ Ý đầy xung đột, Machiavelli nhận thấy cần có chính khách lên nắm quyền kiểm soát và đem lại ổn định cho dù đó là nền độc tài chuyên chế. Cuốn *The Prince* lưu hành dưới dạng bản thảo trong nhiều năm và được ấn hành vào năm 1532, sau khi Machiavelli qua đời 5 năm. Chủ trương bá đạo trong thuật trị dân của Machiavelli liên tục bị phê phán, chỉ trích, nhưng sự thẩm định tinh tường của ông về chính trị thực dụng vẫn còn ảnh hưởng mạnh tới ngày nay.

Một bậc thầy của ngôn từ, Machiavelli, viết truyện ngắn, hài kịch, khảo luận về chính trị, lịch sử.



khắc và kiến trúc cũng bắt đầu thay đổi. Về hội họa, thay đổi này khởi đầu vào đầu thập niên 1300 với họa sĩ Giotto di Bondone, người vẽ các bức tranh tường mang chủ đề thiêng liêng với những hình nhân trông như người thật và gây cảm xúc mạnh. Nhưng đỉnh cao của hội họa Ý thời Phục hưng - cũng là đỉnh cao trong lịch sử hội họa - là cuối thập niên 1400 và đầu thập niên 1500, thời của các danh họa như Leonardo de Vinci, Michelangelo Buonarroti và Raphael (Raffaello Sanzio).

Leonardo de Vinci là mẫu người mà ngày nay gọi là người thời Phục hưng. Là họa sĩ và là nhà sáng chế, say mê tìm hiểu về mọi lĩnh vực khoa học, Leonardo để lại không chỉ cho thế giới những tác phẩm nổi tiếng như "Mona Lisa" và "Last Supper" (Bữa Tiệc Ly) mà còn hơn 4000 trang ghi chép bao gồm các bản vẽ về cơ thể con người, máy đào xới, súng thần công, và cả những nguyên lý bay - khoảng 400 năm trước khi máy bay ra đời.

Michelangelo đã đưa thuật vẽ thể hình con người lên đỉnh cao nghệ thuật mới vào hội họa như bức tranh trên trần thánh đường Sistine ở Rome, vào kiến trúc của ông, và đặc biệt nhất là tác phẩm điêu khắc "Pieta" ở Rome và "David" ở Florence. Những nghiên cứu về giải phẫu học cho phép ông tái tạo những tượng bằng đá trông như người thật.

Tranh của Raphael nhấn mạnh nét hài hòa cân đối. Trường Athens của ông chuyên vẽ các triết gia Hy Lạp cổ đại, phản ánh sự tôn sùng của thời Phục hưng đối với những tư tưởng thời cổ đại và sự nghiên cứu về phối cảnh của họa sĩ.

Nhờ những nhà bảo trợ giàu có, ngành kiến trúc cũng phát triển mạnh ở miền Bắc Ý trong thời Phục hưng. Kiểu kiến trúc Gothic với nhiều góc nhọn đã nhường chỗ cho kiểu kiến trúc thanh nhã, nhiều đường nét mềm mại của La Mã và Hy Lạp cổ đại.

Sau khi nghiên cứu kiến trúc cổ điển ở Rome, Filippo Brunelleschi đã đưa các kiểu dáng cổ điển vào những công trình của ông ở Florence, nổi tiếng nhất là mái vòm 8 cạnh của thánh đường xứ Florence mà giới chuyên môn công nhận là công trình kiến trúc vĩ đại nhất thời đó.

Giáo hoàng Pius II cho xây các tòa nhà theo kiểu kiến trúc mới, và các Giáo hoàng kế vị bắt đầu cho xây lại Rome và tòa thánh Vatican theo kiểu dáng có mái vòm và tranh của giai đoạn này.

TƯ TƯỞNG XÃ HỘI

Kỷ nguyên mới vươn lên từ quá khứ chịu sự thống trị của Giáo hội đã làm nảy sinh những suy tư mới về vai trò của cá nhân trong xã hội. Năm 1528, Baldassare Castiglione, một học giả và nhà ngoại giao, ấn hành cuốn *The Courtier*. Tác phẩm này nhanh chóng trở thành cẩm nang hướng dẫn cách trở thành con người quý phái lý tưởng và được dịch sang tiếng Pháp, tiếng Anh, các ngôn ngữ Bắc Âu, và được phổ biến rộng rãi.

Không thiên nhiều về lý tưởng chủ nghĩa như cuốn *The Courtier*, nhưng có lẽ ảnh hưởng sâu rộng hơn và mang đậm tính chất cách mạng là cuốn *The Prince* (Quân vương) của Niccolò Machiavelli. Cuốn sách trình bày luận thuyết chính trị với quan điểm bản tính con người là tham, và bậc quân vương khi trị dân nên theo phương châm: Mục đích biện minh cho thủ đoạn.

Trong thời Phục hưng, học vấn và vai trò của phụ nữ được cải thiện. Những gia đình quý tộc mời thầy giỏi và học giả

nhân văn chủ nghĩa có tiếng tăm đến nhà dạy cho con gái họ. Các gia đình thương nhân giàu có thì gửi con gái vào học ở các trường dòng.

Một số phụ nữ có cơ hội đảm nhận các vai trò quan trọng, điển hình là Isabella d'Este. Sau khi chồng bị bắt nơi chiến địa, bà đảm đương việc cai trị tiểu quốc Mantua trên lãnh thổ Ý một cách xuất sắc, nhiều học giả và nghệ nhân đến phục vụ trong triều đình của bà. Còn Lucrezia Borgia, em của Giáo hoàng Alexander VI, lập triều đình tại Ferrata và đã vời được nhiều nhà tư tưởng, thi nhân, và họa sĩ danh tiếng thời đó đến triều đình. Bà cống hiến những năm cuối đời cho hoạt động giáo dục và từ thiện.

THỜI PHỤC HƯNG Ở BẮC ÂU

Các tác gia và nghệ nhân thời Phục hưng bàn luận về những gì đang xảy ra cho họ. Dần dần, tư tưởng của họ lan khắp châu Âu. Người Pháp xâm lấn Ý vào đầu thế kỷ 15 đã say mê nghệ thuật và thời trang Ý. Nhiều nhà ngoại giao Ý truyền bá ý nghĩa của các giá trị mới cho vùng Bắc Âu. Vào thế kỷ 16, ngay cả khi đang lụi tàn ở Ý, nền văn hóa Phục hưng vẫn phát triển tại miền Bắc châu Âu.



Tác phẩm điêu khắc "David" của Michelangelo trở thành biểu tượng của Florence. Ông tạc chân dung vua David với vẻ mặt căng thẳng trước trận chiến.



Sự nghiên cứu giải phẫu học cơ thể đã tiến một bước rất xa trong thời Phục hưng, sau khi Giáo hội bãi bỏ lệnh cấm mổ tử thi để nghiên cứu. Bức tranh trên do Rembrandt van Rijn vẽ năm 1632.

Then chốt trong sự truyền bá tư tưởng thời Phục hưng là bộ chữ in rời do Johannes Gutenberg sáng chế khoảng năm 1450. Khi cách in mới này trở nên phổ biến và sách vở được ấn hành nhiều hơn, tư tưởng của Ý thời Phục hưng lan tỏa rất nhanh.

Dân Bắc Âu bắt đầu tài trợ cho các nhà văn và họa sĩ Ý để sử dụng tài năng của họ bên ngoài Ý. Vua Henry VII mời các học giả Ý sang Anh giảng dạy văn học cổ điển. Những người ủng hộ tư tưởng nhân văn bắt đầu phê phán Giáo hội và xã hội trong các văn phẩm của họ.

Sir Thomas More, thành viên cơ mật viện dưới triều vua Henry VIII của Anh, đã viết cuốn "Utopia" (Không tưởng) vào năm 1516, mô tả một xã hội được cai quản bằng lý trí, trong đó tài sản là của chung, phụ nữ có quyền ly dị hoặc làm linh mục, mọi cá nhân đều bình đẳng và sung túc.

Một tác phẩm ít gây xôn xao hơn là cuốn "The Boke Named the Governour" của nhà văn Anh Sir Thomas Elyot. Tác phẩm này nêu lên các phương cách mà những người có địa vị cao và đặc quyền trong xã hội nên theo để cống hiến năng lực vào việc phục vụ công chúng.

Desiderius Erasmus, bạn của Thomas More, sinh tại Netherlands, đã chu du khắp châu Âu và rất am hiểu văn học cổ điển. Cuốn "Ngợi ca sự điên rồ" (The

Praise of Folly) của ông ấn hành năm 1509 là tác phẩm châm biếm xu hướng không màng đến lý trí của đại đa số dân chúng, kể cả giới trí thức, đồng thời nêu lên các vấn đề nghiêm túc liên quan đến sự tha hóa và lạm quyền của Giáo hội. Tại nước Pháp vào thập niên 1530, thầy dòng François Rabelais đã viết cuốn "Gargantua et Pantagruel". Đây là những truyện phiêu lưu mạo hiểm của hai gã khổng lồ nhưng ngầm ý chế giễu Giáo hội, các trường đại học, và nhiều định chế khác.

Vào thế kỷ 15 và 16, các họa sĩ Hà Lan, Đức, Pháp bắt đầu kết hợp nền hội họa Ý với truyền thống hội họa của nước mình. Họ vẽ chân dung và cảnh sống nông thôn theo trường phái hiện thực. Các họa sĩ xứ Flanders vẽ những cảnh theo Kinh Thánh và cuộc sống đời thường với những chi tiết rất sắc sảo và đậm nét hiện thực. Jan van Eyck khởi xướng việc dùng sơn dầu trong hội họa. Người Pháp xuất sắc về kiến trúc, họ xây nhiều lâu đài nguy nga ở thung lũng sông Loire, miền nam nước Pháp.

WILLIAM SHAKESPEARE (1564 - 1616)

Nếu các họa sĩ lớn của của thời Phục hưng như Michelangelo và Leonardo da Vinci được xưng tụng là những người đã đưa thời đại của họ lên tầm cao mới, thì William Shakespeare được công nhận là thi hào của mọi thời đại. Ông là tác gia đầu tiên của thời Phục hưng Anh. Xu hướng thiên về văn học cổ điển và nhân văn chủ nghĩa của thời đó được thể hiện rõ trong những vở kịch như Julius Ceasar, Antony and Cleopatra, v.v... Ông đặc biệt chú trọng đến thân phận con người, mọi lĩnh vực của đời sống và ngôn ngữ bản xứ (tiếng Anh). Shakespeare tiêu biểu cho bậc thức giả thời Phục hưng, mặc dù lúc sinh thời ông không nổi tiếng như trong thế kỷ 19.

BỐI CẢNH MỚI TRONG KHOA HỌC

Chẳng lạ gì khi thái độ hoài nghi và năng động của thời Phục hưng đã đưa tới nhiều tiến bộ trong khoa học và công nghệ vào thập niên 1500. Mạnh dạn gạt bỏ học thuyết lâu đời cho rằng vũ trụ là bất biến với trái đất là tâm điểm, nhà thiên văn Ba Lan, Nicolai Copernic, đưa ra thuyết nhật tâm (các hành tinh quanh xung quanh mặt trời). Thuyết này gây tranh luận gay gắt đến độ mãi tới năm 1543 mới được công bố, ngay trước khi ông qua đời. Các nhà thiên văn khác như Tycho Brahe của Đan Mạch, Johannes Kepler của Đức tiếp tục công trình của Copernic, đặt nền tảng cho cuộc cách mạng khoa học.

SAVONAROLA

"Điều tốt đẹp duy nhất mà chúng ta thừa hưởng từ Platon và Aristotle là họ đem đến cho chúng ta nhiều luận điểm mà chúng ta có thể sử dụng để chống lại những người dị giáo. Tuy nhiên, họ cùng nhiều triết gia khác hiện đang ở hỏa ngục. Một bà lão còn biết tín lý nhiều hơn Platon".

- Girolamo Savonarola.

Không phải mọi người trong thời Phục hưng đều chú tâm đến học thuật cổ điển. Tu sĩ Savonarola, người Ý, là nhà cải cách tôn giáo đã thu hút được nhiều tín đồ ở Florence vào những năm cuối thế kỷ 15. Ông cùng các ủng hộ viên tổ chức "lễ hội thiêu những phù phiếm", trong lễ hội, mọi thứ như sách vở, áo quần đều đốt hết. Savonarola bị kết án về tội dị giáo năm 1498.

Y khoa cũng có nhiều đột phá, điển hình là quan điểm của thầy thuốc Thụy Sĩ gốc Đức Paracelsus (tên đầy đủ là Philippus Aureolus Theophrastus Bombastus von Hohenheim). Là một người thẳng thắn, Paracelsus bác bỏ quan niệm của thời Trung đại cho rằng bệnh phát sinh do khí chất (humor), một trong 4 thể dịch (fluid) tạo nên cơ thể và quyết định sức khỏe, tính khí của con người, ông khẳng định bệnh tật do các yếu tố bên ngoài gây ra.

CÁC NHÀ NHÂN VĂN VÀ GIÁO HỘI

Mặc dù Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma là người bảo trợ chủ yếu cho nghệ thuật và học thuật thời Phục hưng, nhưng trong nhiều trường hợp, những tư tưởng mới lại xung đột với tư tưởng của Giáo hội. Chẳng hạn, hàng giáo phẩm luôn lý tưởng hóa sự nghèo khó và lối sống tu hành suốt nhiều thế kỷ qua; nay các nhà nhân văn đưa ra quan niệm là sự tham gia của con người vào bộ máy chính quyền và kinh doanh là điều cần được cổ vũ. Họ lập luận, một người giàu có và nhân đức có thể cải thiện xã hội bằng cách bảo trợ các công trình kiến trúc, nghệ thuật, và làm cho cuộc sống của dân nghèo dễ chịu hơn. Điều này trở thành thông điệp được giới giàu sang hân hoan đón nhận, nhiều trí thức nhân văn chủ nghĩa tìm được đất dụng võ như làm gia sư cho con cái của những gia đình khá giả, làm trợ thủ cho các quân vương, và trở thành nhà quản trị tại các tỉnh.

Dù có nhiều quan điểm khác biệt với Giáo hội, nhưng dân châu Âu trong thời Phục hưng vẫn không quay lưng với tôn giáo. Nhiều giáo sĩ đưa những tư tưởng mới vào thần học, tìm kiếm một Giáo hội mang tính tâm linh hơn và nhân bản hơn. Vào thế kỷ 16, quá trình tìm kiếm và chất vấn này đã dẫn đến phong trào Cải cách tôn giáo.

TRIỀU ĐÌNH NHÀ MINH Ở TRUNG QUỐC

1368 - 1644

Giữa thế kỷ 14, dịch bệnh hoành hành khắp Trung Quốc, sự cai trị của Mông Cổ đang tàn lụi. Chớp thời cơ, một lãnh tụ nghĩa quân tên là Chu Nguyên Chương đem quân đánh đuổi Mông Cổ và khôi phục quyền cai trị của người Trung Quốc vào năm 1368.

Chu Nguyên Chương lên ngôi, lấy hiệu là Minh Thái Tổ, lập ra triều đại nhà Minh kéo dài gần 300 năm. Là người đàn ông xấu trai, mặt rỗ, tính cộc cằn, thô lỗ; xuất thân là nông dân, chịu cơ cực, nghèo túng lúc nhỏ và nương nhờ nhà chùa nhiều năm trời, nên khi lên ngôi, Chu Nguyên Chương vẫn mang lòng thù ghét giới giàu có và luôn có tâm trạng lo lắng triều thần âm mưu chống lại mình. Ông được xem là vị vua giỏi nhưng độc đoán, sẵn sàng hành quyết bất kỳ viên quan nào chống đối. Ông từng ghi trong một chiếu chỉ: "Buổi sáng ta đã phạt vài người; buổi chiều nhiều vị khác cũng phạm tội đó. Ta xử những người này vào buổi chiều và sáng hôm sau lại có sự vi phạm. Thây của những người bị xử đợt thứ nhất chưa được mang đi đã có các thây khác tiếp vào... Ngày và đêm ta chẳng thể nghỉ ngơi".

Tuy nhiên, Chu Nguyên Chương đã đem lại thịnh vượng và niềm kiêu hãnh dân tộc cho người Trung Quốc. Chữ "Minh" có nghĩa là "sáng", và viễn cảnh sáng sủa chắc chắn sẽ đến với dân Trung Quốc sau thời gian dài bị bóc lột. Các quan người Mông Cổ được thay bằng quan chức người Trung Quốc, hệ thống tuyển dụng quan lại theo công trạng và tài năng được khôi phục. Ứng viên cho các phẩm trật trong hàng ngũ quan văn hoặc quan võ đều phải đậu các kỳ thi về văn chương và triết học. Giới Nho học bị xem thường dưới thời Nguyên – Mông, nay lấy lại vị thế cao trọng từng có. Sự am tường các tác phẩm cổ điển Trung Quốc một lần nữa trở thành tấm vé tiến thân. Nhiều trường học được lập ra để dạy cho con các quan và những người có tài năng, triển vọng. Chế độ nô tì bị bãi bỏ, các thái ấp được phân phối cho nông dân, và thuế được thu một cách công bằng, kẻ giàu có phải đóng thuế tương ứng với gia sản của họ.

KHÔI PHỤC NÔNG NGHIỆP

Kinh tế Trung Quốc thời Minh chú trọng nhiều đến nông nghiệp, trái ngược với nhà Tống, triều đại nhờ cậy rất nhiều vào giới thương nhân.

Dưới triều Minh, rất đông dân chúng trở lại miền Bắc, nơi đã bỏ hoang lâu nay. Họ trồng lại rừng, trùng tu hệ thống tưới

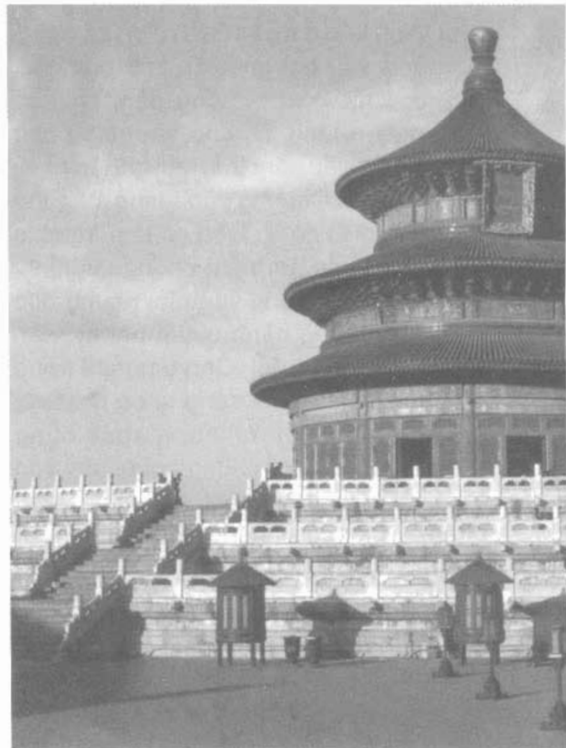
tiêu. Binh lính từng chiến đấu đánh đuổi quân Mông Cổ được định cư cùng gia đình nơi biên địa. Cách này được xem như biện pháp phòng vệ lãnh thổ. Những cải cách nông nghiệp đã làm tăng sản lượng lương thực và đem lại sự sung túc cho người dân.

Dưới triều đại Nguyên - Mông, dân số Trung Quốc giảm 40%, chỉ còn không tới 60 triệu người. Trải qua 2 thế kỷ dưới triều Minh, dân số Trung Quốc tăng gấp đôi. Loại cây trồng mới giúp đáp ứng nhu cầu lương thực của số dân ngày một tăng. Lúa miến được trồng phổ biến tại những vùng đất khô hạn ở miền tây và tây bắc. Bông vải được trồng dưới thời Mông Cổ nay trở thành loại cây kinh tế. Trung Quốc còn du nhập nhiều loại cây trồng từ Tân Thế giới như khoai tây, ngô, đậu,.thuốc lá, là những giống cây có thể trồng ở nơi không thể trồng lúa gạo. Với sự thịnh vượng và dân số tăng cao, thị trường việc làm được cải thiện nhiều, Trung Quốc bắt đầu sản xuất chè, lụa, hàng thủ công, và đồ sành sứ với số lượng lớn.

BẮC KINH

Kiến trúc đạt tới đỉnh cao dưới triều Minh Thành Tổ, con thứ của Chu Nguyên Chương. Năm 1398, Chu Nguyên Chương băng hà, con cả của ông chết sớm nên theo luật cha truyền con nối thì ngôi báu được truyền lại cho con trai của người con cả, tức là cháu nội của Chu Nguyên Chương. Năm 1399, Chu Đệ là con thứ của Chu Nguyên Chương, vốn được phong làm Yên Vương trấn giữ phương bắc, đem quân về Nam Kinh soán ngôi của cháu. Khi lên làm hoàng đế năm 1403, Chu Đệ lấy hiệu là Minh Thành Tổ.

Lo ngại quân Mông Cổ trở lại xâm lăng, Minh Thành Tổ cho sửa sang lại Vạn Lý Trường Thành và năm 1421, ông xây kinh thành mới ở miền Bắc, nay là Bắc Kinh. Trước đó, miền này là nơi hoang sơ, vua Thành Tổ đã đưa hàng trăm ngàn lao động cải tạo thành trung tâm của đất nước Trung Quốc. Kinh thành mới có tường bao bọc và 9 cổng tọa lạc trên khu đất hình chữ nhật, vì người Trung Quốc tin rằng trái đất hình vuông. Bên trong có một khu nhỏ hơn cũng có tường bao bọc rồi đến khu Tử Cấm Thành ở trong cùng, đây là nơi hoàng đế ở. Các hoàng đế nhà Minh xây nhiều vườn thượng uyển rất đẹp,



Một góc đền Tế Trời xây ở Bắc Kinh vào đời nhà Minh.

dinh thự nguy nga, và những ngôi chùa rất cao. Các công thự đẹp mắt với mái cong, ngói đỏ. Một kênh đào lớn nối Giang Nam với Bắc Kinh là đường thủy vận chuyển hàng hóa và lương thực đến kinh thành.

CƯỜNG QUỐC TRÊN BIỂN

Vào thế kỷ 15, nhà Minh bành trướng lãnh thổ. Trước đó, nhà Nguyên đã sáp nhập nhiều vùng ở tây nam vào Trung Quốc; lúc này, quân Minh khẳng định quyền kiểm soát tại những vùng đó. Nhà Minh còn đưa quân xâm chiếm Mông Cổ và Việt Nam, đồng thời vươn lên thành một cường quốc trên biển, với nhiều đoàn thuyền lớn qua lại Ấn Độ Dương và thu lễ vật triều cống từ các hải cảng nước ngoài.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1368**

Chu Nguyên Chương lật đổ sự cai trị của Mông Cổ (nhà Nguyên) và trở thành hoàng đế đầu tiên của nhà Minh, hiệu là Minh Thái Tổ.

- **1402**

Yên Vương soán ngôi của cháu ruột và lên làm hoàng đế, hiệu là Minh Thành Tổ.

- **1405 - 1433**

Trịnh Hòa thực hiện bảy chuyến hải hành theo lệnh của Minh Thành Tổ. Đoàn thuyền của ông từng đến châu Phi.

- **1421**

Kinh đô Trung Quốc từ Nam Kinh dời lên Bắc Kinh.

- **1557**

Bồ Đào Nha lập thương điếm ở Macao.

- **1592 - 1598**

Quân Trung Quốc đánh đuổi người Nhật ra khỏi bờ cõi Triều Tiên.

- **1627 - 1630**

Bùng nổ các cuộc khởi nghĩa của nông dân.

- **1644**

Sùng Trinh, vị hoàng đế cuối cùng của nhà Minh, treo cổ tự tử để khỏi bị Lý Tự Thành bắt, triều đại nhà Minh cáo chung.

Lâu nay Trung Quốc vẫn buôn bán với các nước khác. Các thuyền viễn dương độc đáo của họ được Ibn Battuta, nhà du hành Hồi giáo thế kỷ 14, mô tả như sau: "Những thuyền lớn có từ 3 đến 12 cột buồm làm bằng thân tre buộc chặt với nhau. Một thuyền có thể chở cả ngàn người... Trên thuyền có các phòng lớn, phòng nhỏ, và phòng họp mặt cho các thương nhân".

Dưới triều Minh, Trung Quốc thực sự trở thành cường quốc trên biển. Sau đó, không biết vì lý do gì, bỗng dưng nhà Minh ngưng các hoạt động hàng hải. Khi Minh Thành Tổ, người ban lệnh tiến hành nhiều chuyến hải hành, băng hà, các vua kế vị lại ra lệnh ngưng hoạt động này. Người Trung Quốc không được phép đóng thêm thuyền viễn dương và đi biển trên những thuyền hiện có. Lệnh cấm này có lẽ đã phản ánh nỗi lo sợ của nhà Minh trước hiểm họa xâm lăng của Mông Cổ và quan điểm là không nên dùng những tài nguyên cần thiết để chống Mông Cổ vào việc giao thương với nước ngoài. Dường như quyết định này còn phản ánh chính sách đang thịnh hành trong triều đình Trung Quốc là bế quan tỏa cảng.

Khoảng năm 1500, nhà Minh đạt tới đỉnh cao cường thịnh. Các nhà thừa sai (truyền giáo) Ý đến đây trong thập niên 1580 nghĩ rằng những thành thị Trung Quốc với nhiều tư dinh mái cong, ngói đỏ đã cho thấy đất nước này văn minh tột độ.

Mọi ngành nghệ thuật đều nở rộ. Thể loại truyện ngắn và tuồng nói về tình yêu lãng mạn và sự kiêu kỳ của những người mới giàu có rất được dân chúng ưa chuộng. Đồ sứ nhà Minh được khắp nơi trên thế giới khen ngợi. Giới thương nhân nhà Minh trở nên giàu có. Thương mại Trung Quốc được thúc đẩy mạnh nhờ số lượng bạc từ Tân Thế giới đổ vào đất nước này để mua chè, lụa, đồ sứ. Nhằm đáp ứng cho thị trường châu Âu, giới kinh doanh Trung Quốc còn cung cấp những mặt hàng sành sứ rẻ tiền được sản xuất hàng loạt.

CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG

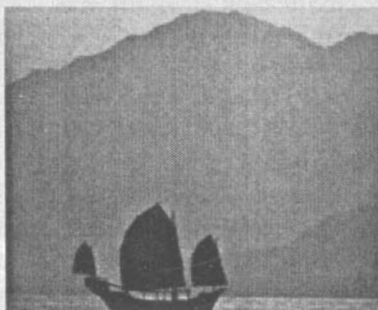
Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Nho giáo dưới triều nhà Minh đã củng cố niềm tin vào sự thượng đẳng của người Trung Quốc. Các thương nhân và nhà truyền giáo châu Âu đến Viễn Đông vào thập niên 1500 đều được đón tiếp, nhưng hầu như không được phép dự những sinh hoạt trong triều. Dân châu Âu bị xem là các rợ tộc, những cái mới lạ của họ không thể sánh với những thành tựu và cách sống quý phái của người Trung Quốc.

Mặc dù có nhiều thành tựu văn hóa gây kinh ngạc và thán phục đối với người Âu, nhưng đến cuối đời nhà Minh, tình hình xã hội trở nên tệ hại. Sự thịnh vượng của triều đình được duy trì bằng biện pháp thô bạo: những lãnh tụ chính trị bị thất sủng và các "đối thủ" của triều đình đều bị đánh đòn đến chết nơi công đường. Sự biệt lập của Tử Cấm Thành đem lại cả điều lợi lẫn điều hại; người ngoài không được vào trong, nhưng các vị hoàng đế cũng chẳng hay biết gì về tình hình bên ngoài dân chúng. Dần dần việc triều chính thường ngày rơi vào tay bọn thái giám chuyên ăn hối lộ để làm giàu. Thể hiện lương tâm trong sạch, các quan chính trực đúng tinh thần Nho giáo đã đứng lên phản kháng, nhưng tất cả đều bị xử tử. Bạo loạn nổi lên khắp nơi. Trong tình hình đó, Mông Cổ lại đe dọa phương Bắc và hải tặc quấy phá dọc duyên hải.

Đô đốc vùng biển phía Tây

Khi nói tới những nhà hải hành vĩ đại thế kỷ 15, dân Tây phương thường nêu các tên như Dias, da Gama, và Columbus. Tuy nhiên, trong những năm từ 1405 đến 1433, tức trước khi các nhà thám hiểm nêu trên rời các cảng châu Âu, đô đốc Trịnh Hòa, người Trung Quốc, đã thực hiện 7 chuyến hải hành về phía Tây, vượt hơn 100.000 dặm, đến tận vịnh Ba Tư và Kenya.

Trịnh Hòa chỉ là một thứ dân, một tín đồ Hồi giáo, sau đó là một thái giám. Ông sinh khoảng năm 1371 tại tỉnh Vân Nam đang thuộc quyền cai trị của Mông Cổ. Mã Hồ (tên gốc của ông) bị quân nhà Minh bắt lúc lên 10 tuổi khi họ chiếm lại tỉnh này. Ông bị thiến và đưa vào đạo quân của Yên Vương, người sau này là Minh Thành Tổ. Chàng lính trẻ giỏi giang trở thành mưu sĩ đáng tin cậy của Yên Vương và được phong làm tổng quản thái giám. Sau khi lên ngôi, Yên Vương đổi tên Mã Hồ thành Trịnh Hòa.



Chiếc thuyền hai cột buồm truyền thống của các thủy thủ Trung Quốc dọc các bờ biển và con sông.

Năm 1403, tân vương Minh Thành Tổ sai đóng một đội thuyền chiến và thuyền hộ tống để đến Ấn Độ Dương. Khác với những vua chúa châu Âu, Thành Tổ không mấy quan tâm đến việc khai phá và mở con đường thương mại, ông chỉ muốn tham quan các nước phụ thuộc hoặc sẽ phụ thuộc, và biểu lộ quyền thế, sự uy nghi của hoàng đế nhà Minh. Chuyến hải hành thứ nhất với 317 thuyền ra khơi, trong đó có 62 thuyền được xem là lớn nhất thế giới lúc bấy giờ dài khoảng 54 mét, phần sống neo rộng 7,4 mét.

Ba chuyến hải hành đầu tiên đã đưa Trịnh Hòa đi quanh Đông Nam Á, Ceylan (tên cũ của Sri Lanka), và Ấn Độ. Tại Ceylan, gặp sự kháng cự của vua xứ này, Trịnh Hòa bắt sống nhà vua đưa về Trung Quốc. Trong chuyến hải hành thứ tư, Trịnh Hòa đến vịnh Ba Tư, tại đây phái đoàn Trung Quốc lên bờ tham quan Mecca. Trong 3 chuyến hải hành cuối, Trịnh Hòa tham quan châu Phi, mang về ngựa vằn và hươu cao cổ. Dân Trung Quốc xem hươu cao cổ là con vật tiêu biểu cho kỳ lân, một con vật trong thần thoại đem lại sự may lành.

Mặc dù các chuyến hải hành của Trịnh Hòa đều thành công, nhưng triều đình nhà Minh lại chấm dứt mọi chuyến viễn dương đại quy mô vào thập niên 1430. Các quan cổ xúy chính sách bế quan tỏa cảng ngày càng đông. Năm 1503, thủy quân Trung Quốc chỉ còn 1/10 so với thời Trịnh Hòa bắt đầu thực hiện các chuyến hải hành, Trung Quốc đã vô tình từ bỏ uy thế cường quốc trên biển của mình.

Không còn quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc, Nhật Bản dưới triều hoàng đế Hideyoshi xâm chiếm Triều Tiên, một chư hầu của Trung Quốc, rồi tiến đánh Trung Quốc. Đại quân vốn tiêu tốn quá nhiều tiền của triều đình được điều động đi chống quân xâm lăng.

Sau năm 1627, nhiều cuộc khởi nghĩa nổi lên ở vùng Tây Bắc do mất mùa liên tục và đói khát. Nông dân bỏ ruộng đồng lên vùng đồi núi, gia nhập quân khởi nghĩa. Một trong những thủ lĩnh quân khởi nghĩa là Lý Tự Thành đã kiểm soát được một tỉnh và bắt đầu đánh chiếm các vùng lân cận. Một lãnh tụ khác, Trương Hiến Trung, đánh chiếm bình nguyên phía Đông và châu thổ sông Dương Tử rồi lập vương quốc tại Tứ Xuyên. Các bộ tộc vùng tây bắc Mãn Châu bắt đầu đánh phá vô tội vạ. Quốc khố cạn kiệt nên triều đình trung ương không thể trả lương binh lính. Quân sĩ nổi loạn. Năm 1644, họ để Lý Tự Thành ngang nhiên vào chiếm Bắc Kinh, hoàng đế cuối cùng của nhà Minh là Sùng Trinh treo cổ tự vẫn.

Đạo quân trung thành với nhà Minh đang trấn ở mạn bắc kéo về kinh thành giao chiến với quân khởi nghĩa. Tướng chỉ huy quân Minh là Ngô Tam Quế đã lập phòng tuyến giữa quân của Lý Tự Thành và quân Mãn Châu đang từ mạn tây bắc tiến vào. Ngô Tam Quế liên minh với quân Mãn Châu đánh thắng nghĩa quân, sau đó lại quay sang chống lại Mãn Châu, nhưng thất bại và Trung Quốc phải chịu sự thống trị của người Mãn Châu trong hai thế kỷ.

THỜI KỲ 960 - 1644

Thế lực đã dịch chuyển trên khắp địa cầu suốt thời Trung đại. Các nhà thám hiểm, nhà chinh phục, và dân định cư đã tạo nên nhiều thay đổi ở khắp mọi miền.

✧ NGƯỜI IROQUOIS BẮC MỸ

Trong những ngôi làng ở vùng đất rừng quanh các hồ Ontario, Huron, và Erie, một nhóm bộ tộc mang tên chung là Iroquois liên kết với nhau bởi ngôn ngữ và tổ chức xã hội. Bên trong các ngôi làng có cọc rào bao quanh, những căn nhà dài lợp bằng vỏ cây là nơi sinh sống của vài gia đình. Đàn ông đi săn, phụ nữ trồng ngô, bí, đậu và chăm sóc cửa nhà.

Người Iroquois có cơ cấu chính trị được xác định rõ; mỗi cộng đồng có một hội đồng chuyên tư vấn cho vị trưởng làng. Mặc dù thường xuyên gây chiến với các bộ tộc khác, nhưng lãnh tụ người Iroquois hiểu rằng kết hợp với nhau mới là thượng sách. Khi dân châu Âu bắt đầu định cư dọc bờ biển phía Đông, năm bộ tộc người Iroquois là Cayuga, Mohawk, Oneida, Onondaga, và Seneca đã hình thành khối Liên hiệp Iroquois nhằm xóa bỏ xung đột nội bộ để lập mặt trận đoàn kết đối phó với quân thù.

✧ MIỀN BẮC ẤN ĐỘ

Năm 1001, người Thổ Hồi giáo từ Afghanistan, dưới sự lãnh đạo của Mahmud, chinh phục một số tiểu quốc ở tây bắc Ấn Độ và bang Punjab, cướp phá nhiều đền thờ Ấn Độ giáo và Phật giáo, nhưng không thiết lập vương quốc Hồi giáo tại đây. Cuối thập niên 1100, làn sóng xâm lược thứ hai ập đến miền này. Quân Hồi giáo dưới quyền chỉ huy của Muhammad of Ghur đã tạo dựng tiểu quốc Hồi giáo Dehli. Các sultan (vua thế tục của nước Hồi giáo) trị vì miền Bắc Ấn Độ từ thế kỷ 13 tới thế kỷ 16. Một số ít dân Ấn Độ cải đạo theo Hồi giáo, nhiều người khác tiếp nhận những khía cạnh tốt đẹp của văn hóa và ngôn ngữ Ba Tư. Hệ quả là tiếng Urdu ra đời, kết hợp tiếng Ấn Độ và tiếng Ba Tư.

✧ ZIMBABWE

Khoảng thập niên 1200, một vương quốc rộng và giàu có hưng phát ở đông nam châu Phi, giữa hai con sông Zambezi và Limpopo. Vùng đất mà nay là Zimbabwe, theo tiếng Shona có nghĩa là "những căn nhà bằng đá". Nơi tập trung nhiều nhất "những căn nhà bằng đá" là kinh đô của vương quốc này, Great

Zimbabwe, một quần thể kiến trúc được xây dựng khoảng giữa những năm 1200 - 1450. Tọa lạc trên vùng đất cả trăm mẫu tây, quần thể Great Zimbabwe có nhiều bức tường đá cao hơn 9 mét được dựng lên mà không dùng hồ vữa. Từ kinh đô này, quốc vương cai trị một lãnh thổ thịnh vượng nhờ chăn nuôi gia súc có sừng và buôn bán với nước ngoài. Đồ sứ thời Minh được tìm thấy tại các phế tích ở Great Zimbabwe, và có lẽ các thương nhân cũng từng vận chuyển lậu vàng và ngà voi từ đây. Vì những nguyên nhân chưa rõ ràng, nhưng có lẽ liên quan tới sự hưng thịnh của các nước lân cận, Zimbabwe suy vong sau gần 300 năm tồn tại; kinh thành của vương quốc này giờ đây chỉ là nơi hoang tàn, đổ nát.

✧ ẤN ĐỘ DƯƠNG

Thời Trung đại là thời kỳ giao lưu văn hóa gia tăng nơi Cựu Thế giới; phần lớn diễn ra tại những xứ ven Ấn Độ Dương và biển nam Trung Quốc. Nhiều đô thị thương mại mọc lên khắp Đông Nam Á, Ấn Độ, Ceylan, Đông Phi, bán đảo Ả Rập, Trung Quốc, Nhật Bản, và Triều Tiên. Các thương nhân Ả Rập và Venice chở hàng hóa của châu Á tới Trung Đông và châu Âu (hồ tiêu, lụa, đồ trang sức, hàng xa xỉ, và các loại vật liệu xây dựng). Các hải cảng khắp châu Á trở thành những khu thị tứ sầm uất, giàu có, sẵn sàng đón tiếp thương nhân thuộc mọi chủng tộc và tôn giáo.

Ngoài hàng hóa, các thương nhân còn trao đổi ngôn ngữ, văn học, công nghệ, tín ngưỡng, và cả bệnh tật nữa. Bệnh dịch hạch hoành hành khắp châu Âu vào thế kỷ 14 lan truyền theo các con đường thương mại giữa châu Á và châu Âu. Nhiều nguy cơ như thế, nhưng sự giàu sang của vùng Ấn Độ Dương là



sự quyến rũ không thể cưỡng lại đối với các nước châu Âu.

Vào thế kỷ 13, nhằm bỏ qua trung gian Ả Rập và Ý, các nhà thám hiểm châu Âu tìm đường đến các nước vùng Ấn Độ Dương, mở đầu kỷ nguyên khám phá của người châu Âu.

✧ CÁC NƯỚC VÙNG BALTIC

Trong khi hàng ngàn Thập tự quân ra sức đưa thánh giá đến Jerusalem, các chiến binh Thiên Chúa giáo khác lại hướng lên phương Bắc, tới các vương quốc vùng Baltic như Prussia, Livonia (nay là Latvia và Estonia), và Lithuania. Đầu thế kỷ 13, những đạo quân dưới sự lãnh đạo của các hiệp sĩ Teutonic (tu sĩ - chiến binh Đức) đã tiến hành chiến tranh với dân Slav "ngoại đạo" ở phương Bắc. Mặc dù bị Hoàng thân Alexander Nevsky đẩy ra khỏi Nga năm 1242, nhưng khoảng thế kỷ 14, các hiệp sĩ Teutonic đã thống lĩnh hầu hết vùng Baltic. Năm 1410, họ bị liên quân Ba Lan và Lithuania đánh đuổi khỏi vùng này, nhưng khi đó, đại bộ phận dân vùng Baltic đã theo Kitô giáo.

✧ NHẬT BẢN

Năm 1192, Yoritomo, thủ lĩnh thị tộc Minamoto, lên nắm quyền và mở ra thời kỳ Mạc phủ (bakufa – chế độ thống trị quân sự) kéo dài khoảng 700 năm. Mặc dù trên danh nghĩa, hoàng đế và hoàng gia vẫn nắm vương quyền, nhưng thực quyền lại nằm trong tay các lãnh tụ quân sự, được gọi là tướng quân, đang kiểm soát các chư hầu và nắm giữ thái ấp. Dưới quyền điều hành của các tướng quân, người Nhật chống trả thành công các cuộc tấn công của Mông Cổ và vượt qua cuộc nội chiến giữa các quý tộc cấp thấp. Tầng lớp võ sĩ đạo được hình thành, họ là những chiến binh quý tộc tinh thông kiếm cung và tuyên thệ trung thành với chủ tướng.

Cách sống nghiêm túc và nhiều chiêm nghiệm của giai cấp chiến binh đã thúc đẩy sự truyền bá Phật giáo Thiền Tông và cổ xúy nhiều ngành nghệ thuật, chẳng hạn thể loại kịch Noh và trà đạo. Uy thế trên biển của Nhật ngày càng tăng, thương mại phát triển, và nước này trở thành một phú cường, mặc dù chưa bao giờ thoát khỏi cảnh nội chiến.

THỰC DÂN THUỘC ĐỊA HÓA TÂN THẾ GIỚI
1455 - 1857

Khi kỷ nguyên thuộc địa hóa bắt đầu, cư dân Tân Thế giới mới bừng tỉnh với những tư tưởng của thời Phục hưng; nhưng mải lo toan công việc sinh sống, các bộ tộc da đỏ bản địa không hay biết dân định cư, binh lính, và cả bệnh tật của Tây Âu đang tràn đến đây. Ba trăm năm sau, các nước châu Âu thống lĩnh hoạt động của Tân Thế giới, mạng lưới thương mại và thám hiểm đã nối kết mọi miền trên trái đất. Với sự trợ lực của súng thần công và súng hỏa mai, châu Âu lập thuộc địa khắp thế giới và bắt đầu nhập khẩu nô lệ để cung cấp lao động cưỡng bức cho những lãnh thổ mới. Hoạt động thương mại gia tăng đem lại sự giàu có và giúp hình thành giai cấp trung lưu và lao động. Phong trào Cải cách tôn giáo của đạo Tin Lành chủ trương thế tục hóa đời sống thường nhật. Nhiều loại lương thực mới và tiền của dư dật đã tạo điều kiện cho sự bùng nổ dân số. Tiến bộ khoa học đã gợi lên nhận định mới về quyền bính, và điều này thúc đẩy người dân tại mẫu quốc và ở thuộc địa vùng lên lật đổ nền quân chủ chuyên chế. Đứng trước sự bành trướng của các cường quốc châu Âu, cư dân châu Mỹ và châu Úc đã cố gắng hết mức để giữ lãnh thổ của họ. Những nước cường thịnh ở châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản thì đóng cửa, không bang giao với ngoại nhân. Không biết tốt đẹp hơn hay tệ hại hơn khi thế giới bước vào thời Cận đại. Thời của đế quốc và lo âu, của những lợi ích mới và sự tàn bạo phi nhân tính. Một điều chắc chắn là: thế giới vốn chuyển biến theo nhịp điệu cố hữu nay bị cuốn hút vào tiết tấu nhanh dồn dập.

- **1492** Christopher Columbus rời Ý. Những chuyến hải hành của ông mở ra cho châu Âu vùng Tân Thế giới.
- **1517** Martin Luther công bố 95 luận điểm phê phán sự tha hóa của Giáo hội Thiên Chúa giáo Roma, và khởi xướng phong trào Cải cách tôn giáo của đạo Tin Lành.
- **1519 - 1521** Chuyến hải hành vòng quanh thế giới của Ferdinand Magellan
- **1523 - 1857** Các hoàng đế gốc Mông Cổ cai trị Ấn Độ.
- **1603** Khởi đầu thời kỳ Mạc phủ Tokugawa. Đây là thời đại ổn định và biệt lập của Nhật.



Sự tái tạo những thuyền buồm nhỏ mang tên Niña, Pinta, và Santa Maria minh chứng cho sự gan dạ, liều lĩnh của Columbus khi thực hiện chuyến hải hành vượt Đại Tây Dương.

- **1607**
Khu định cư đầu tiên của Anh ở Tân Thế giới được tniết lập tại Jamestown, bang Virginia.

- **1682 - 1725**
Triều đại Peter Đại đế đưa nước Nga vào thời tân tiến.

- **1776**
Những nhà thực dân tại Mỹ tuyên bố độc lập, không lệ thuộc triều đình Anh nữa. Việc này dẫn đến Cách mạng Mỹ, một cuộc cách mạng thắng lợi của thuộc địa kết thúc bằng Hòa ước Paris năm 1783.

- **1788**
Những tù nhân Anh đầu tiên được đưa tới vịnh Botany (Australia) mở đầu sự định cư của người Anh ở lục địa này.

- **1789**
Khởi đầu cuộc Cách mạng Pháp.

Nước Anh

1455 - 1689

Dòng họ Plantagenet cai trị nước Anh hơn ba thế kỷ. Đến năm 1455, tranh chấp vương quyền xảy ra giữa hai chi của họ này là nhà York và nhà Lancaster. Huy hiệu của nhà York là hoa hồng trắng còn của nhà Lancaster là hoa hồng đỏ, do vậy, xung đột giữa hai chi họ này được mệnh danh là Cuộc chiến Hoa hồng.

Nước Anh chia làm hai: một phe theo Richard II của nhà York, một phe theo Henry VI của nhà Lancaster. Kết cục, nhà York chiến thắng, mặc dù Richard thiệt mạng, con trai ông là Edward IV lên ngôi vua. Edward IV qua đời sau 12 năm trị vì, hoàng tử Edward mới 12 tuổi lên kế vị dưới sự bảo trợ của Richard, em của Edward IV, công tước xứ Gloucester.

Người chú đưa nhi vương và em của nhi vương vào Tòa tháp London với lý do bảo vệ họ; khi họ chết một cách bí ẩn, người chú xưng vương lấy hiệu là Richard III. Trong trận chiến năm 1485 với người thừa kế cuối cùng của nhà Lancaster là Henry Tudor, Richard III thất bại và tử trận. Henry trở thành vua Henry VII. Ông cưới Elizabeth nhà York để đoàn kết hai chi họ và mở ra thời kỳ yên bình cho nước Anh.



HENRY VIII

Vua Henry VIII được xem là vị vua bất chấp nguyên tắc, luật lệ, ông lấy vợ 6 lần. Tuy nhiên, với tính cách mạnh mẽ (và các cận thần uy dũng), ông đã giữ vững và làm mạnh thêm vương quyền bất chấp xung đột nội bộ và sự hình thành Giáo hội mới.

Giáo hội mới ra đời do xung khắc cá nhân: Giáo hoàng không cho phép

Chân dung của vua Henry VII ở tuổi 49. Họa sĩ Hans Hollein đã thể hiện được thần sắc và trí lực của quân vương này trong tranh.

Henry ly dị hoàng hậu tại vị là Catherine xứ Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Nhờ sự ủng hộ của người bạn thân đang giữ chức vụ cai quản Giáo hội Công giáo ở Anh là Thomas Cranmer, vua Henry được phép hủy hôn ước; sau đó, ông cắt đứt quan hệ với Rome năm 1533 và thành lập Giáo hội Anh giáo.

Dưới triều vua Henry VIII, Giáo hội Anh giáo không mấy khác biệt với Giáo hội Công giáo. Sau cái chết của Henry VIII năm 1547, dưới triều đại Edward IV, con trai của Henry và Jane Seymour, phong trào Cải cách tôn giáo của đạo Tin Lành lan đến nước Anh. Thánh lễ được cử hành bằng tiếng Anh, nhà thờ trang trí đơn giản hơn.

Sau cái chết của Edward VI năm 1553, người chị cùng cha khác mẹ với Edward và Mary (con gái của vua Henry và Catherine xứ Aragon) lên ngôi nữ hoàng. Là tín đồ Công giáo mộ đạo, bà ra sức đưa Công giáo trở lại nước Anh, và đã hành quyết nhiều tín đồ Tin Lành để đạt mục đích này. Khi "Mary Vấy Máu" qua đời năm 1558, Elizabeth, con gái 25 tuổi của Henry VIII và Anne Boleyn, lên ngôi nữ hoàng.

THỜI NỮ HOÀNG ELIZABETH

Là một người khôn ngoan, cương quyết, nhạy bén về chính trị, Elizabeth I trị vì gần nửa thế kỷ trong giai đoạn nước Anh thực hiện nhiều cuộc thám hiểm và bành trướng.

Năm 1585, Anh bắt đầu công cuộc thuộc địa hóa vùng Tân Thế giới bằng việc đổ bộ lên đảo Roanoke. Họ gọi khu định cư này là Virginia theo danh của nữ hoàng Elizabeth, vì bà không lấy chồng nên được xưng tụng là Virgin Queen (Nữ Hoàng Trinh Nguyên). Anh

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1455 - 1485**

Cuộc chiến hoa hồng tạo hố ngăn cách giữa nhà Lancaster và nhà York.

- **1485 - 1509**

Thời trị vì của Henry VII, vị vua đầu tiên của nhà Tudor.

- **1509 - 1547**

Thời trị vì của Henry VIII, vị vua đưa nước Anh đoạn giao với Giáo hội Công giáo Roma.

- **1547 - 1553**

Thời trị vì ngắn ngủi của Edward VI được tiếp nối bởi 25 năm trị vì của "Mary Vấy Máu".

- **1558 - 1603**

Thời trị vì của nữ hoàng Elizabeth I, thời hoàng kim của văn hóa và thám hiểm.

- **1587**

Mary Stuart bị hành quyết sau 18 năm bị giam giữ.

- **1588**

Hải quân Anh đánh bại hạm đội Armada (Đoàn thuyền chiến) của Tây Ban Nha.

- **1603 - 1625**

Triều đại James I mở đầu thời Stuart.

- **1625 - 1649**

Thời trị vì của Charles I. Ông xung khắc với Nghị viện và sau cùng bị xử tử.

- **1653 - 1658**

Oliver Cromwell trị vì nước Anh với danh hiệu Bảo Vệ Vương.

- **1660 - 1685**

Triều đại Charles II.

- **1685 - 1701**

James II trị vì cho tới khi William nhà Orange cùng vợ là Mary chiếm ngôi.

cũng rất năng động trong buôn bán ở châu Á. Vào cuối thế kỷ 16, một nhóm thương nhân Anh đã thành lập Công ty Đông Ấn và nữ hoàng Elizabeth cho phép họ độc quyền buôn bán ở Đông Ấn. Sự Anh hóa tiểu lục địa Ấn Độ suốt 3 thế kỷ kế tiếp khởi sự từ ngày hiến chương đó ra đời.

Trong lúc đó, quan hệ giữa Anh và Tây Ban Nha trở nên căng thẳng, vua Philip II căm tức việc Anh trợ giúp Hà Lan và hải tặc Anh đánh cướp tàu thuyền Tây Ban Nha. Năm 1588, Tây Ban Nha xâm lấn Anh bằng đường biển. Anh đánh bại đoàn thuyền chiến của Tây Ban Nha, chiến thắng này khiến Anh tự tin hơn trong việc bành trướng.

Trong nước, Elizabeth ủng hộ hình thức ôn hòa của đạo Tin Lành. Mặc dù dưới triều đại của bà đã xảy ra vài vụ bắt bớ tín đồ Công giáo, nhưng bà là người đặt nền tảng cho sự bao dung tôn giáo ở Anh, người Công giáo được quyền giữ tín ngưỡng của họ miễn là họ trung thành với triều đình.

Nghệ thuật phát triển mạnh dưới triều Elizabeth, nhiều tác phẩm dâng tặng Nữ hoàng trinh nguyên. Nhiều tác gia như William Shakespear, Christopher Marlowe, Edmund Spencer, và Ben Jonson say mê với sự phong phú của tiếng Anh thời Elizabeth. Âm nhạc đạt đến sự tinh tế mới với các nhà soạn nhạc như William Byrd và Thomas Tallis.

Có một đối thủ với Elizabeth về vương quyền. Giống như Elizabeth, Mary Stuart có quan hệ ruột thịt với vua Anh Henry VII. Sinh năm 1542, Mary được phong là Nữ hoàng dân Scotland ngay khi còn bé sau khi vua cha là James V của Scotland băng hà. Mary lớn lên ở Pháp trong khi mẹ bà, Mary nhà họ Guise, thay bà nắm vương quyền.

Khi Francois II, chồng của Mary, qua đời sau thời gian ngắn trị vì nước Pháp, Mary trở về Scotland năm 1561 và nắm cương vị nữ hoàng trong 6 năm. Sau hàng loạt tranh chấp trong cung đình, Mary buộc phải thoái vị vào năm 1567. Bà lánh sang Anh và bị Elizabeth giam lỏng. Sau 18 năm, Elizabeth hạ lệnh chém đầu Mary.

Mặc dù có những quyết định tàn bạo, nhưng nữ hoàng Elizabeth luôn được thần dân yêu mến và giới quý tộc tôn kính. Bà đáp lại tình cảm của thần dân bằng câu nói: "Thiên Chúa nâng tôi lên cao trọng; tuy nhiên, điều mà tôi xem là vinh quang của vương quyền đó là tôi trị vì với lòng thương yêu của mọi người".

JAMES I

Sau cái chết của nữ hoàng trinh nguyên Elizabeth vào năm 1603, triều đại kéo dài 118 năm của nhà Tudor cũng

Mary Stuart chấp nhận thua trận Longside năm 1568. Trận chiến này là nỗ lực cuối cùng của bà nhằm giành lại ngôi báu Scotland.



chấm dứt. Mỉa mai thay, mặc dù Mary Stuart bị hành quyết vì triều đình cho rằng bà là mối đe dọa cho vương quyền, nhưng con trai duy nhất của bà, James, lại là người kế vị ngai vàng.

Vua James I chấm dứt xung đột với Tây Ban Nha, đem lại 20 năm yên bình cho nước Anh. Với quan niệm vua nắm giữ cả thần quyền và có thể làm mọi điều tùy thích nên James I luôn xung khắc với Nghị viện Anh, vốn luôn đòi hỏi nhiều quyền hành hơn trong việc điều hành đất nước. Sự căng thẳng này lên đến đỉnh điểm khi Charles, con của James I, lên nối ngôi năm 1625.

NỘI CHIẾN Ở ANH

Charles I thừa hưởng ngai vàng nước Anh và cả quan niệm lệnh vua là tối thượng. Ông và Nghị viện tranh cãi gay gắt về vấn đề Nghị viện có quyền hạn chế quyền lực của vua (và kiểm soát tài sản của vua). Năm 1629, Charles I giải tán Nghị viện và tự mình cai trị nước Anh suốt 11 năm tiếp đó.

Tôn giáo là nguyên nhân làm bùng nổ nội chiến. Scotland nổi dậy chống Giáo hội Anh giáo, vì sách kinh của Anh giáo quá giống kinh Công giáo, và đem quân sang đánh Anh. Vua Charles I đưa yêu cầu ngân sách để chống quân Scotland; nhưng khi ông triệu tập Nghị viện, cơ quan này lại đưa ra quá nhiều yêu sách. Để đáp trả, ngày 4/1/1642, Charles I dẫn vài trăm tay kiếm đến Viện Dân biểu và ra lệnh cho viện này phải nộp 5 người trong nhóm chống đối. Hành động của ông khiến dân chúng phẫn uất và nổi dậy khắp nơi, vua Charles buộc phải lánh khỏi kinh thành. Binh lính chia làm hai phe, phe Bảo hoàng và phe Nghị viện, chiến tranh bùng nổ.

Trận chiến ban đầu bất phân thắng bại. Sau đó, khi Oliver Cromwell, thành viên Nghị viện, đảm nhận việc tuyển mộ và huấn luyện binh lính, tình thế thay đổi hẳn. Charles I đầu hàng năm 1645 và bị giam trên đảo Wight. Năm 1649, ông bị kết tội phản bội và bị hành quyết. Nghị viện điều hành nước Anh như một nước cộng hòa trong một thập niên, với vị đứng đầu quốc gia là Oliver Cromwell, người được dân chúng tôn vinh là Bảo Vệ Vương năm 1653.

Tài giỏi trong việc chỉ huy binh lực, nhưng với cương vị mới, Cromwell luôn gặp rắc rối với cả Viện Quý Tộc (Thượng viện) lẫn Viện Dân biểu. Sau cái chết của Cromwell năm 1658, Anh rơi vào tình trạng vô chính phủ, dân Anh lại mong muốn có vua nên nhiệt liệt đón chào con của Charles I hết hạn lưu đày trở về Anh năm 1660 và tôn ông lên làm vua, hiệu là Charles II.

THẢM HỌA

Vua Charles II không muốn đối đầu với Nghị viện để rồi mang lấy số phận như cha mình. Nghị viện nhất định không từ bỏ quyền hành đã có được trong thời gian nội chiến. Anh trở thành một nước quân chủ lập hiến, quyền lực nhà vua bị hạn chế bởi các luật đã thông qua trong cuộc xung đột giữa Nghị viện và Charles I.

Vị vua khôn khéo và có óc khôi hài Charles II sống cuộc đời vui tươi, thanh thản. Cận thần của ông do quá chán ngán với sự nghiêm trang của Thanh giáo nên luôn theo nhà vua dự những buổi khiêu vũ, xem thể thao, kịch. Tuy nhiên, một loạt thảm họa đã giáng xuống nước Anh. Năm 1665, bệnh dịch hạch hoành hành London với mức độ khủng khiếp

nhất kể từ thời Cái Chết Đen bùng nổ ở châu Âu trước đó 3 thế kỷ. Một thảm họa khác tiếp bước dịch bệnh là trận hỏa hoạn ngay trung tâm thành phố.

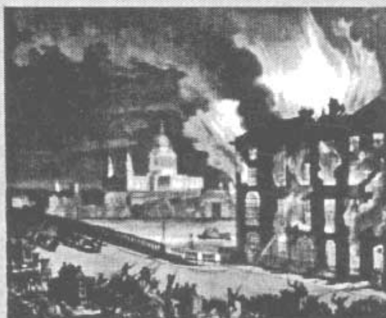
Tro của trận đại hỏa hoạn vừa mới nguội, chiến thuyền Hà Lan đã ngược dòng sông Thames đến Chatham thiêu hủy 4 tàu chiến của Anh và bắt đi chiếc thứ năm. Charles II ký hiệp ước với vua Louis XIV của Pháp thành lập liên minh chống Hà Lan.

Là tín hữu Công giáo mộ đạo, vua Charles II ngầm nhận tiền của vua Louis IV với cam kết khôi phục Giáo hội Công giáo tại Anh. Charles chưa bao giờ thực hiện được cam kết đó, nhưng em ông là James, sau khi kế vị ngôi báu năm 1685, đã bổ nhiệm nhiều người Công

Đại hỏa hoạn thành London

London thường có hỏa hoạn, nhưng trận hỏa hoạn năm 1666 thật là kinh hoàng. Ngọn lửa phát ra từ căn nhà của thợ làm bánh cho vua ở Pudding Lane. Hôm đó là ngày 2 tháng 9, trời nóng và khô nên ngọn lửa lan rất nhanh ra hướng bắc, hướng tây, dọc theo sông, bay từ tòa nhà này sang tòa nhà khác rồi bao trùm gần như toàn bộ London. Samuel Pepys, một người dân London, ghi lại như sau:

"Dân chúng vẫn ở trong nhà cho tới khi lửa chạm đến họ. Lúc đó họ mới chạy xuống thuyền hoặc bò theo các bậc tam cấp nơi bờ sông. Tội nghiệp nhất là những con chim bồ câu, chúng cứ bay lơ lửng bên trên các ban công, các cửa sổ để rồi nhiều con trong số đó bị lửa làm cháy cánh và rơi xuống".



Đạo quân chữa cháy London dùng đủ mọi loại bơm nước nhưng vô hiệu trước đại hỏa hoạn năm 1666.

Khi đêm xuống, đường phố tràn ngập xe kéo, ngựa thồ, còn trên sông thì thuyền tấp nập vì cư dân ra sức chuyển đồ đạc, tài sản đến chỗ an toàn.

Lửa đã thiêu rụi thánh đường St. Peter cổ kính, chì nóng chảy từ mái thánh đường đổ xuống đường phố. Nước ở các suối phun sôi lên; các cổng sắt nhà tù bị nóng chảy; khói bay đến tận vùng nông thôn cách đó 50 dặm.

Vua Charles II ra lệnh dùng thuốc súng phá sập những căn nhà trên đường lan của lửa, biện pháp này đã giúp mọi người chế ngự được ngọn lửa vào ngày 7/9. Hậu quả là 5/6 kinh thành London bị thiêu rụi, bao gồm 400 đường phố và khoảng 13.000 căn nhà. Điều ngạc nhiên là rất ít thiệt hại về nhân mạng. Theo số liệu của nhà cầm quyền thì chỉ chừng 10 người thiệt mạng. Khi thành phố còn đang cháy âm ỉ, giới chức thành phố đã trở lại làm việc và hoạch định chuyện tái thiết.

giáo vào các chức vụ cao. Thấy vậy, Nghị viện kêu gọi lãnh tụ Tin Lành người Hà Lan là William nhà Orange, người kết hôn với Mary, con gái của James, đem quân vào Anh. Vua James II bỏ chạy khi William nhà Orange tiến đến London. William và Mary trở thành vua và hoàng hậu nước Anh.

Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha

1469 - 1640

Khởi sự vào đầu thế kỷ 11, người Kitô giáo dần dần chiếm lại Tây Ban Nha từ tay người Hồi giáo trong một loạt chiến dịch mang tên là Reconquista (Tái Chinh Phục). Suốt nhiều thế kỷ, những vùng tái chiếm được chia thành nhiều nước riêng biệt. Năm 1469, hai nước lớn nhất sáp nhập thành vương quốc Tậy Ban Nha sau cuộc hôn nhân giữa Ferdinand xứ Aragon với Isabella xứ Castile. Các lực lượng hợp nhất của họ đã đánh đuổi quân Hồi giáo ra khỏi cứ điểm cuối cùng là Granada năm 1492. Cùng năm này, Ferdinand và Isabella giao cho Christopher Columbus trọng trách là tìm hải lộ mới dẫn sang phương Đông, Columbus không hề biết rằng thay vì tìm ra hải lộ mới, ông lại phát hiện ra Tân Thế giới.

Trong nhiều năm cứ đinh ninh rằng Columbus đã tìm ra con đường ngắn nhất đến châu Á, người Bồ Đào Nha sợ có sự cạnh tranh thương mại ở châu Á nên tuyên bố họ độc quyền buôn bán tại châu lục này. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều theo Công giáo nên vấn đề được trình lên Giáo hoàng phân xử. Qua Hòa ước Tordesillas năm 1494, Giáo hoàng phán rằng Tây Ban Nha có quyền đối với mọi thứ ở phía Tây của vạch tưởng tượng vẽ từ Bắc xuống Nam qua Đại Tây Dương, còn Bồ Đào Nha tiếp nhận phần phía Đông, xa tới tận duyên hải châu Á. Đường cắt của



Hải quân Anh và Tây Ban Nha giao tranh trong trận hải chiến năm 1588. Phía xa là những thuyền chứa thuốc nổ đang được thả trôi về phía đoàn chiến thuyền Tây Ban Nha.

Giáo hoàng chạy qua chỗ phình nơi bờ đông của Nam Mỹ, điều này làm cho người Tây Ban Nha không được định cư ở Brazil, còn người Bồ Đào Nha lại được phép.

Khoảng thập niên 1550, Tây Ban Nha kiểm soát hầu hết Tân Thế giới, thu về rất nhiều vàng bạc. Nhờ tài sản của Tân Thế giới và hàng loạt hôn nhân cung đình vào thế kỷ 16, Tây Ban Nha trở thành nước hùng mạnh nhất Cựu Thế giới.

THỜI ĐẠI VUA PHILIP II

Năm 1556, Philip II thuộc dòng họ Habsburg quyền quý trở thành hoàng đế của đế chế bao gồm Tây Ban Nha, một phần lãnh thổ Ý, và Netherlands (vương quốc này gồm Hà Lan và quần đảo Netherlands Antilles). Philip II tiếp tục bành trướng đế chế. Giữa thập niên 1560, binh lực của ông chiếm một quần đảo, và để tỏ lòng tôn kính ông, họ đặt tên quần đảo này là Philippines. Năm 1578, vua Sebastian của Bồ Đào Nha, họ hàng với vua Philip, bị tử thương trong trận chiến với quân Marốc, Bồ Đào Nha thuộc quyền cai trị của Tây Ban Nha suốt 80 năm.



Đế chế của Philip rất giàu có nhưng cũng nhiều kẻ thù. Ở mạn đông, tàu chiến của quân Thổ Ottoman đe dọa Địa Trung Hải; dưới triều vua Philip, hải quân Tây Ban Nha và Ý kết hợp đã đánh bại hải quân Ottoman tại Lepanto năm 1571. Trong khi đó, Anh và Hà Lan bắt đầu đánh cướp tàu chở hàng của Tây Ban Nha trên đường trở về từ vùng Caribbe. Tức tối trước việc Anh giúp đỡ Hà Lan và hải tặc Anh, Philip tập trung đoàn thuyền chiến hùng hậu rồi tiến đánh Anh năm 1588, nhưng hạm đội Armada (đoàn thuyền chiến) của vua Philip tan tác trước hải quân thiện chiến của Anh.

Nhiệt tâm của vua Philip II dành cho Giáo hội Công giáo đã dẫn đến tình trạng đàn áp đẫm máu ở Tây Ban Nha. Philip từng tuyên bố: "Ta thà mất mọi lãnh thổ và hàng trăm mạng sống của ta, nếu ta có, còn hơn làm chúa tể của bọn dị giáo". Nhà vua tăng quyền lực cho Tòa án dị giáo, ủng hộ sự đàn áp của Pháp và Anh đối với đạo Tin Lành. Khi những người phái Calvin nổi lên chống đối ở vương quốc Netherlands năm 1566, Philip đưa quân sang dẹp loạn và sát hại cả ngàn người. Sự cai trị đẫm máu của Tây Ban Nha làm tăng sự chống đối ở các "Nước Xứ Thấp" và vài thập niên sau, Hà Lan tách khỏi Tây Ban Nha.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1469**

Cuộc hôn nhân giữa Ferdinand xứ Aragon và Isabella xứ Castile đã thống nhất Tây Ban Nha.

- **1492**

Tây Ban Nha đánh đuổi quân Hồi giáo ra khỏi Granada và trục xuất người Do Thái khỏi đất nước này. Ferdinand và Isabella hỗ trợ chuyến hải hành của Columbus tới vùng Tân thế Giới.

- **1494**

Hòa Ước Tordesillas chia thế giới không Kitô giáo thành hai vùng, một thuộc Tây Ban Nha, một thuộc Bồ Đào Nha.

- **1519**

Charles I, vua Tây Ban Nha, thừa hưởng những lãnh thổ của dòng họ Habsburg ở Áo, và trở thành Hoàng đế Charles V của Đế chế La Mã Thần Thánh.

- **Thập niên 1530**

Bồ Đào Nha đưa dân đến định cư ở Brazil.

- **1556 - 1598**

Triều đại Philip II, thời cường thịnh và huy hoàng của Tây Ban Nha nhưng cũng là thời nhiều áp bức tôn giáo.

- **1571**

Lực lượng châu Âu dưới sự lãnh đạo của Philip II đánh bại quân Ottoman ở Lepanto.

- **1580**

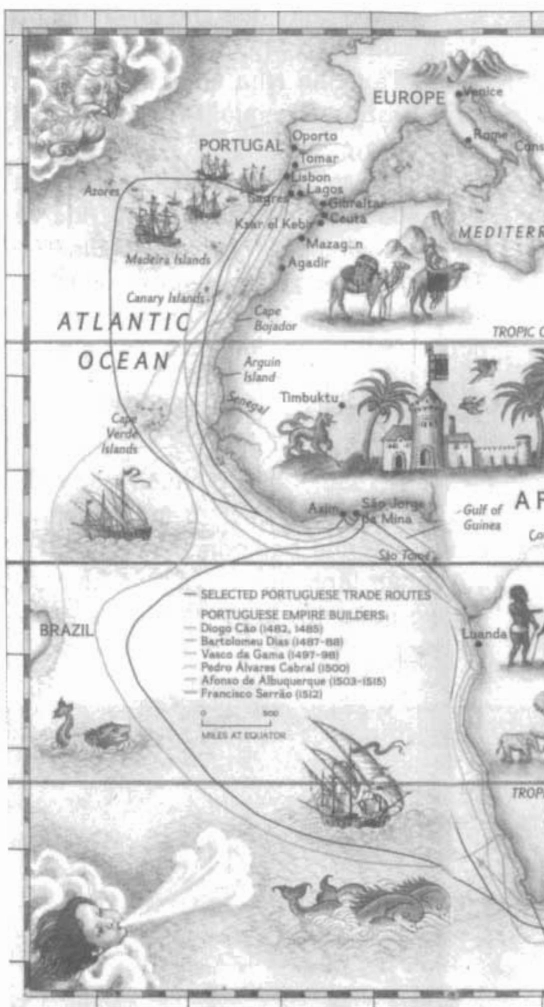
Tây Ban Nha sáp nhập Bồ Đào Nha.

- **1588**

Hải quân Anh đánh bại hạm đội Armada của Tây Ban Nha.

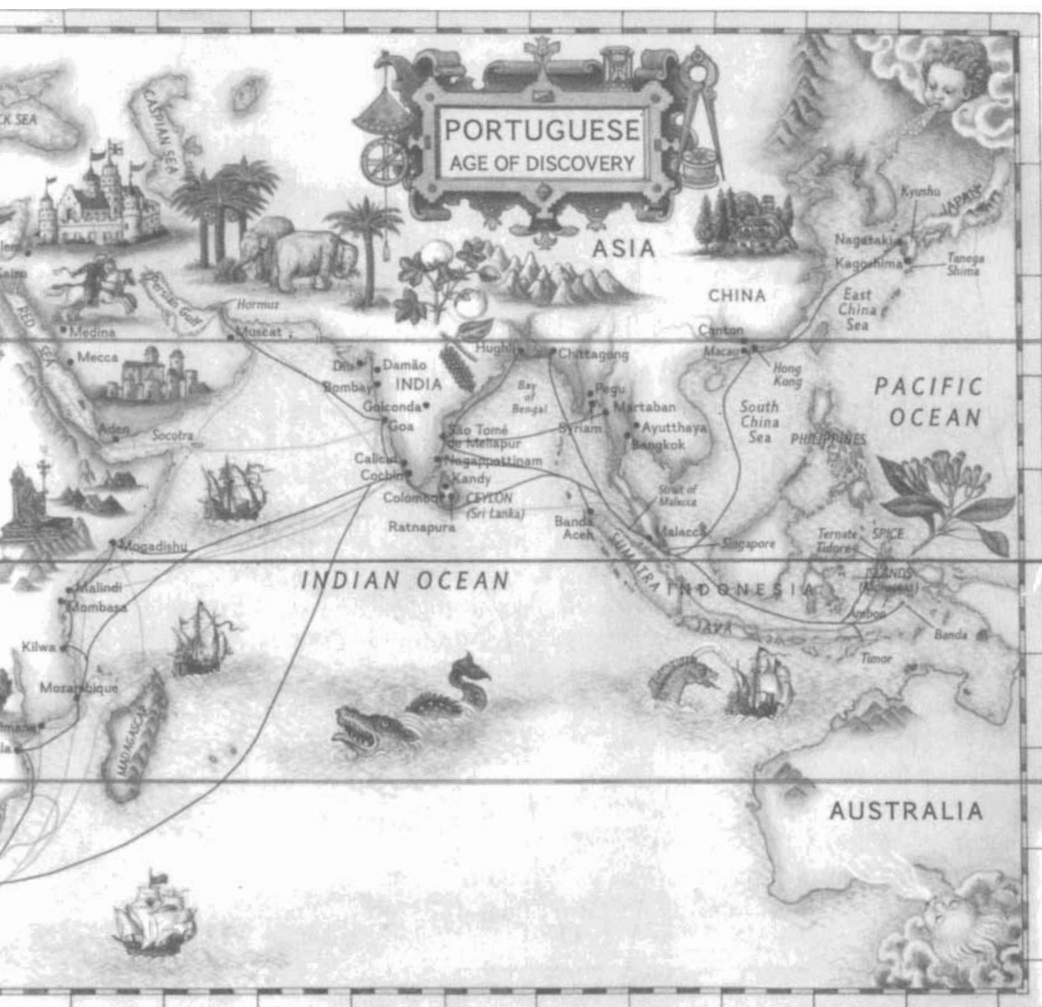
- **1640**

Bồ Đào Nha giành lại độc lập.



VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Mặc dù có nhiều cuộc chiến với nước khác, nhưng dưới thời vua Philip và các vua kế vị, Tây Ban Nha chứng kiến sự nở rộ của mọi ngành nghệ thuật, văn chương. Cuốn tiểu thuyết Don Quixote, nói về sự cao cả và điên rồ của con người, được Miguel de Cervantes viết thành hai phần vào năm 1605 và năm 1615. Về kịch nghệ có các tác gia như Lope de Vega và Calderón de la



Từ cuối thế kỷ 15 tới đầu thế kỷ 16, những nhà thám hiểm Bồ Đào Nha tạo dựng nhiều hải lộ từ Lisbon tới châu Phi, Ấn Độ, và Đông Á, hình thành một đế chế thương mại phú cường.

Barca. Những họa sĩ tài danh có Murillo, El Greco và Velázquez.

SỰ SUY VONG CỦA CƯỜNG QUỐC TÂY BAN NHA

Thất bại của hạm đội Armada trước hải quân Anh không phải là nguyên nhân sụp đổ quyền lực của Tây Ban Nha, nhưng sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt. Phần lớn sự thịnh vượng mà Tây Ban Nha có được là nhờ chiến tranh, và sau khi mượn tiền của các ngân hàng nước ngoài để tiến hành những cuộc chiến chiếm thuộc địa, lợi tức thu được từ thuộc địa lại đem thanh toán nợ ngân hàng. Hậu quả là lạm phát bùng lên, giá sản phẩm của Tây Ban Nha

Tòa án Dị giáo

Tòa án dị giáo, một định chế của Giáo hội Công giáo Roma ra đời năm 1231, dưới triều Giáo hoàng Graegory IX, nhưng chỉ dưới các triều vua Tây Ban Nha, định chế này mới thực sự đồng nghĩa với sự kinh hoàng và hành hình dã man. Tòa án dị giáo của Tây Ban Nha hình thành từ chủ nghĩa bài Do Thái nảy sinh vào đầu thế kỷ 15. Trước khi Tây Ban Nha tái thống nhất, nhiều người Do Thái đã cải đạo theo Kitô giáo. Họ đều là những người thành đạt, giàu, và có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng. Ghen tị và nghi ngờ những marrano (người cải đạo) này, năm 1478, dân Kitô giáo thủ cựu ở Tây Ban Nha thuyết phục vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella lập Tòa án dị giáo để chuyên tra xét những người Do Thái và Hồi giáo đã cải đạo và các nghi can dị giáo khác. Các xứ Castile, Aragon, Valencia, và Catalonia thuộc quyền lực của Tòa án dị giáo và vị quan tòa khét tiếng tàn bạo là Tomás de Torquemada, linh mục dòng Đa Minh. Sau đó, Tòa án dị giáo cũng được lập tại các thuộc địa ở Mexico và Peru.

Định chế này không những xét xử tội dị giáo mà còn xử tội dùng phép thuật, đồng tính luyến ái, soán ngôi, đoạt chức, và nhiều tội danh khác. Torquemada cho phép dùng nhục hình để lấy lời thú tội, sau đó quan tòa sẽ công bố bản án bị đánh đòn hoặc thiêu sống nơi công cộng. Khoảng 2.000 người bị kết tội dị giáo đã bị thiêu sống dưới thời quan tòa Torquemada. Ông cũng góp phần trong quyết định của Ferdinand và Isabella trục xuất hơn 160.000 người Do Thái ra khỏi Tây Ban Nha năm 1492 (tài sản để lại).

Tòa án dị giáo tồn tại không liên tục ở Tây Ban Nha và các thuộc địa của nước này hơn 300 năm, cho đến năm 1834 nó mới bị dẹp bỏ.



Tranh khắc của Anh hồi thế kỷ 18 mô tả những cách hành hình mà Tòa án dị giáo áp dụng cho các nghi can dị giáo.

không thể cạnh tranh trên thị trường thế giới. Thêm vào đó, các triều vua sau liên tiếp xảy ra tranh chấp quyền hành nên Tây Ban Nha ngày càng suy vi, thời kỳ hùng mạnh của Tây Ban Nha kéo dài chưa đầy một thế kỷ.

BỒ ĐÀO NHA

Sự quan tâm rất sớm đối với việc thám hiểm bằng đường biển đã đưa dân Bồ Đào Nha đứng đầu châu Âu trong buôn bán với phương Đông. Bồ Đào Nha là nước đầu tiên ở châu Âu lục địa thiết lập đế chế ở hải ngoại. Chẳng bao lâu sau khi tìm ra con đường mới đi từ châu Âu sang Ấn Độ, người Bồ Đào Nha đã mở rộng mạng lưới thương mại của họ tới Trung Quốc, Nhật, Ceylan (tên cũ của Sri Lanka), và nhiều đảo thuộc quần đảo Indonesia. Để bảo vệ nền thương mại của mình, vào giữa thập niên 1500 Bồ Đào Nha lập hơn 50 thương điếm có thành bao bọc dọc con đường buôn bán. Lisbon trở thành một trong những cảng trọng yếu ở châu Âu.

Mặc dù có Hiệp ước Tordesillas, nhưng Bồ Đào Nha chưa bao giờ nắm độc quyền thương mại ở phương Đông. Những lần đầu tiên ghé vào các cảng phương Đông, họ đều gặp sự chống đối của người Hồi giáo. Bồ Đào Nha hạn chế cạnh tranh thông qua phí bến cảng và đánh cướp các thuyền chở hàng khác, nhưng đại dương thì mênh mông, tàu thuyền của họ lại quá ít. Thương nhân Ả Rập, Ba Tư và Ấn Độ vẫn vận chuyển hồ tiêu băng qua Ấn Độ Dương, Biển Đỏ, đến châu Âu. Tuy nhiên, suốt một thế kỷ trước khi thuộc quyền cai trị của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha chưa có đối thủ nào đáng gờm ở châu Âu.

Bồ Đào Nha chiếm đóng một số căn cứ như Hormuz, Goa, và Malacca nhưng lại không ào ạt lập thuộc địa ở hải ngoại. Họ chỉ lập vài thuộc địa tại Angola và Mozambique, và bắt đầu đưa dân đến định cư ở Brazil vào thập niên 1530. Đất đai tại đây được chia cho những người Bồ Đào Nha giàu có, họ đã đưa tới các xứ này mía, thuốc lá, cà phê, ca cao, bông vải. Dân da đỏ bản địa không phù hợp với sự lao động cưỡng bức, do vậy, Bồ Đào Nha mang nô lệ mua từ các cảng ở bờ tây châu Phi sang, một giải pháp nhanh chóng được bắt chước ở khắp châu Mỹ. Cuối thập niên 1660, Brazil là vùng sản xuất đường lớn nhất thế giới.

THÁM HIỂM TRÁI ĐẤT BẰNG THUYỀN

1492 - 1522

Năm 1492, Columbus từ Tây Ban Nha ra khơi theo hướng tây, mong tìm tài nguyên phong phú của vùng Viễn Đông, dựa vào những tiến bộ mới nhất về hàng hải và kiến thức địa lý lâu đời. Từ lâu, các nhà hàng hải và học giả đã cho rằng trái đất tròn, thậm chí nhà toán học Hy Lạp, Eratosthenes, còn tính được chu vi trái đất. Sự khôi phục nền học thuật cổ điển trong thời Phục hưng đã làm cho Culumbus thêm tin rằng ông có thể tới châu Á bằng cách đi vòng trái đất theo hướng tây, nhưng ông không có cách nào để tính nơi đến thực sự xa bao nhiêu và những ước tính của ông đều quá thấp so với thực tế.

Columbus mạnh dạn thám hiểm những vùng biển chưa có tên trên bản đồ thời đó, vì ông có loại thuyền nhanh hơn được đóng với kỹ thuật hàng hải cao hơn so với tàu thuyền thời Trung đại. Vào thời đó, các nhà hàng hải có thể vạch những hải lộ khá chính xác rồi sau đó ghi lại bằng dụng cụ hàng hải như astrolabe (thiết bị đo khoảng cách các thiên thể), la bàn, và xác định vận tốc của thuyền bằng sợi dây thừng có các nút thắt cách đều nhau thả sau thuyền.

Các nhà hàng hải hàng đầu thời đó hầu hết là người Ý - bậc thầy của vùng Địa Trung Hải - hoặc là người Bồ Đào Nha, những người đã có nhiều tiến bộ dưới thời hoàng thân Henry "Nhà hàng hải" (Henry the Navigator), người sáng lập trường chuyên ngành hàng hải và bảo trợ các chuyến thám hiểm xuống phía Nam, dọc duyên hải phía Tây châu Phi. Khoảng năm 1492, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha đã đi vòng qua châu Phi và đến rất gần Ấn Độ, xứ sở của hồ tiêu, mặt hàng được dân châu Âu rất quý vì hồ tiêu làm cho món thịt ngon hơn nhiều. Tìm đường biển đến Ấn Độ, và nhiều nơi khác ở châu Á có hồ tiêu và kim loại quý, đã trở thành mối quan tâm hàng đầu sau khi quân Thổ chiếm Constantinople năm 1453 và cản ngăn người châu Âu tiếp cận các con đường bộ tới châu Á.

TÌM RA TÂN THẾ GIỚI

Columbus, một người Ý phục vụ triều đình Tây Ban Nha, hy vọng tìm ra con đường tới châu Á ngắn hơn con đường mà người Bồ Đào Nha đang theo đuổi. Thoạt đầu vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella từ chối hỗ trợ Columbus. Sau đó, phấn khích trước việc xua đuổi được người Moor ra khỏi miền nam Tây Ban Nha năm 1492, Ferdinand và Isabella cấp cho Columbus 3 chiếc thuyền với đầy đủ phương tiện và thủy thủ. Đầu tháng 8 năm đó, Columbus rời cảng Palos ở Tây Ban Nha và đi tới quần đảo Canary ngoài khơi châu Phi. Ngày 6 tháng 9, ông lại giương buồm ra khơi. Nhiều tuần lênh đênh trên biển mà



Gerardus Mercato (bên trái), nhà vẽ bản đồ người xứ Flanders, ngồi bàn bạc với nhà xuất bản về phép chiếu bản đồ theo Mercato vào thập niên 1500. Phép chiếu này trình bày địa cầu trên bản đồ phẳng.

không thấy đất liền, thủy thủ đoàn sợ hãi và phản đối dữ dội.

Ngày 12 tháng 10 năm 1492, họ cập vào vùng đất ở biển Caribbe, có thể là đảo Bahamian của San Salvador ngày nay. Họ đi tiếp tới những đảo rộng hơn mà nay là Cuba, Haiti, và Cộng hòa Dominica. Đinh ninh rằng mình đã đến Ấn Độ, Columbus gọi những người bản địa mà ông tiếp xúc là "Indians". Tổng cộng, ông đã thực hiện bốn chuyến hải hành tới vùng biển Caribbe trước khi qua đời năm 1506.

Columbus quả quyết rằng những miền đất ông phát hiện rất gần với châu Á, nếu không muốn nói chúng thực sự là của lục địa này. Trên thực tế, vinh dự là người đầu tiên từ châu Âu đến châu Á thuộc về nhà hàng hải người Bồ Đào Nha, Vasco

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1492**

Khởi hành từ Tây Ban Nha, Christopher Columbus đi đến nhiều đảo ở vùng biển Carribe.

- **1497**

John Cabot chỉ huy chuyến thám hiểm của Anh băng qua Bắc Đại Tây Dương, và phát hiện miền duyên hải thuộc Newfoundland và Nova Scotia.

- **1498**

Vasco da Gama của Bồ Đào Nha đổ bộ lên Ấn Độ sau khi vòng qua châu Phi, ông là người đầu tiên tìm ra hải lộ dẫn đến các tài nguyên của châu Á.

- **1502**

Columbus thực hiện chuyến hải hành thứ tư, cũng là chuyến sau cùng, tới vùng biển Carribe và vẫn đinh ninh những đảo này kề cận châu Á.

- **1504**

Amerigo Vespucci ấn hành bản phúc trình về chuyến đi mới nhất của ông dọc bờ đông lục địa Nam Mỹ và đặt tên xứ sở đó là Tân Thế giới.

- **1513**

Juan Ponce de Léon thám hiểm miền duyên hải Florida cho triều đình Tây Ban Nha

- **1521**

Ferdinand Magellan chết ở Philippines sau khi dẫn đoàn thám hiểm châu Âu đầu tiên vòng qua Nam Mỹ và vượt Thái Bình Dương.

- **1522**

Juan Sebastián de Elcano thay Magellan đưa đoàn thám hiểm về đến Tây Ban Nha, hoàn tất chuyến hải hành vòng quanh thế giới lần đầu tiên.

da Gama, người đến Ấn Độ năm 1498 sau chuyến hải hành vòng quanh châu Phi. Hải trình của Gama ngắn hơn các lộ trình khác đi về hướng tây đến châu Á. Tuy nhiên, sự quan trọng của việc vượt Đại Tây Dương đã được một người Ý, Amerigo Vespucci, cùng với đoàn thám hiểm người Tây Ban Nha thể hiện qua việc khám phá miền duyên hải của một vùng đất rất rộng ở miền nam Caribbe năm 1501. Khi đặt chân lên miền đất này, ông nhận thấy không có gì liên quan đến những mô tả về châu Á và quả quyết rằng đây là xứ sở chưa từng được biết tới, nằm chắn giữa châu Âu và châu Á. Trong tập ghi chép của Vespucci năm 1504, ông viết tên miền đất lạ này là Mundus Novus (Tân Thế giới). Năm 1507, nhà bản đồ học người Đức đã in tấm bản đồ vùng Tân Thế giới đầu tiên và đặt tên vùng này là America để tỏ lòng tôn kính Amerigo Vespucci.

Vào thời điểm Vespucci viết về Tân Thế giới, bờ biển phía Bắc vùng này đã được những người châu Âu khác thám hiểm. Người Viking từng đổ bộ lên duyên hải Canada ngày nay khoảng năm 1000, và John Cabot, người Ý trên thuyền mang cờ Anh, đã đặt chân lên những miền duyên hải thuộc Newfoundland và Nova Scotia năm 1497. Giống như Columbus, John Cabot nghĩ rằng mình đã đến châu Á, nhưng nhiều cuộc hải hành sau này của Juan Ponce de León, Giovanni da Verrazano, và nhiều người khác đã từng thám hiểm bờ đông Bắc Mỹ từ Florida tới Nova Scotia, đều khẳng định vùng đất này là một phần của Tân Thế giới.

Kỳ tích của thời đại hàng hải này là chuyến thám hiểm của Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của Ferdinand Magellan, người Bồ Đào Nha, khởi hành năm 1519 với mục đích tìm hải lộ phía Tây dẫn đến Ấn Độ. Năm 1520, đoàn thuyền đi vòng qua mũi đất hoang tàn vì giông bão của lục địa Nam Mỹ (nay được gọi là eo biển Magellan) và đi vào Thái Bình Dương. Thủy thủ đoàn chịu đựng 99 ngày gian khổ trước khi tìm thấy thực phẩm tươi sống. Magellan thiệt mạng trong trận chiến với dân quần đảo Philippines năm 1521, nhưng Juan Sebastían de Elcano nắm quyền chỉ huy, tiếp tục đi về hướng tây trên con thuyền độc nhất còn lại, và đã vòng quanh thế giới trước khi trở về Tây Ban Nha vào năm 1522. Triều đình thêm vào huy hiệu của Elcano hình quả địa cầu ghi dòng chữ: “Ông là người đầu tiên đi vòng quanh ta”.

ĐẾ CHẾ TÂY BAN NHA TẠI CHÂU MỸ

1492 - 1800

Trước khi khởi hành chuyến hải hành vào mùa hè năm 1492, chuyến hải hành khai sinh đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ, Columbus đã thỏa thuận với vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella rằng ông sẽ là thống đốc ở những xứ ông khám phá được và thu 10% tài sản của các nơi đó. Những khoản tưởng thưởng tương tự đã thu hút các nhà chinh phục Tây Ban Nha đổ xô đến Tân Thế giới. Nhiều người trong số họ thể hiện lòng nhiệt thành phụng sự Thiên Chúa và đất nước qua việc truyền bá Kitô giáo, tuyên bố chủ quyền lãnh thổ của Tây Ban Nha, nhưng vẫn không quên lợi ích của bản thân, và chính tư lợi đã làm bùng lên một trong những chiến dịch chinh phục và thuộc địa hóa lớn nhất trong lịch sử.

Quyền lợi đã nhanh chóng đẩy những nhà thực dân Tây Ban Nha vào cuộc xung đột với dân bản xứ ở Tân Thế giới, những người vốn niềm nở đón tiếp họ ngay từ lúc mới đặt chân đến đây. Columbus tặng những người da đỏ ông gặp ở Hispaniola và nhiều đảo khác thuộc Carribe các món quà như chuông, chuỗi hạt, và họ cũng tặng lại ông những món quà tương xứng. Columbus viết: "Đối với những gì họ có, nếu bạn ngỏ ý xin, họ chẳng bao giờ nói không. Nói đúng hơn là họ mời người đó san sẻ mọi thứ, và biểu lộ tình cảm tới mức như thể họ đang cho cả trái tim của họ". Cư dân trên các đảo này trồng khoai mì, bông vải, thuốc lá, và vài loại cây lương thực khác, nhưng cái làm cho Columbus chú tâm nhất là đồ trang sức lấp lánh họ đeo trên người. Vùng Carribe không nhiều khoáng sản, nhưng thứ làm cho Hispaniola rơi vào sự thuộc địa hóa chính là vàng.

Sự định cư đầu tiên tại vùng Carribe diễn ra một cách ngẫu nhiên. Vào tháng 12 năm 1492, tàu Santa Maria của Columbus bị vỡ khi đang chạy gần bờ Hispaniola. Tộc người da đỏ Taino chèo xuồng ra cứu người và vớt hành lý đưa vào bờ. Hôm đó đúng vào ngày lễ Noel, Columbus nghĩ rằng đó là dấu hiệu Thiên Chúa cho biết nên định cư tại đây; ông dùng gỗ từ chiếc tàu bị vỡ dựng một cứ điểm mang tên La Navidad (Giáng Sinh). Để lại 39 người ở đó, Columbus cùng các thủy thủ khác trở về Tây Ban Nha bằng hai thuyền còn lại là Ninã và Pinta. Năm 1493, ông tổ chức chuyến đi lập thuộc địa quy mô hơn. Khi tới cứ điểm La Navidad, Columbus chỉ thấy bình địa và người của ông cũng chẳng còn ai sống sót do xung đột với tộc người Taino. Không nao núng, Columbus lập vùng định cư tại Hispaniola và thăm dò các đảo khác ở biển Carribe.

Khoảng năm 1511, thuộc địa của Tây Ban Nha đã được thiết lập ở Puerto Rico, Jamaica và Cuba.

XUNG ĐỘT TẠI VÙNG CARRIBE

Là thống đốc của Hispaniola, Columbus buộc dân định cư tại đó phải đối xử hòa nhã với dân da đỏ bản xứ, nhưng ông lại buộc dân bản xứ cống nạp vàng cám và bông vải. Để đáp ứng các yêu sách này, dân Taino không thể trồng đủ lương thực, nhiều người chết đói. Những người khác phản kháng nhà cầm quyền Tây Ban Nha và họ bị tấn công bằng đại bác, súng hỏa mai và gươm đao. Nhiều người bản xứ chết nơi chiến trận, một số bị bắt làm tù binh. Năm 1496, Columbus chở khoảng 500 tù binh Taino về Tây Ban Nha. Trong số này chỉ còn chừng 300 người sống sót sau chuyến hải hành, họ bị bán làm nô lệ ở Seville. Việc này vi phạm sắc lệnh của hoàng hậu Isabella. Năm 1500, sau khi tình hình tại Hispaniola ngày càng tệ hại và những nhà thực dân quay ra chống đối ông, Columbus bị cách chức thống đốc, nhưng sự bóc lột cư dân trên đảo vẫn tiếp tục. Người kế vị Columbus lập một hệ thống mang tên là Encomienda, cho phép các nhà thực dân buộc dân da đỏ bản xứ cống nạp sản vật và sức lao động, đối xử với họ như nông nô.

Là nhà truyền giáo Kitô được phái tới vùng Carribe, Bartolomé de Las Casas thực sự bị sốc trước sự bóc lột dân da đỏ bản xứ, ông tiến hành cuộc thập tự chinh cá nhân chống lại điều mà ông gọi là "cướp bóc, tàn ác, bất công đang đè lên dân bản xứ". Những nỗ lực của Las

Atahualpa, người thừa kế ngai vàng Inca, quỳ trước kẻ chinh phục Francisco Pizarro, người đã bắt ông làm con tin năm 1531. Mặc dù hứa tha cho Atahualpa để lấy vàng, nhưng sau khi nhận vàng, Pizarro sai người giết Atahualpa.



Casas khiến nhà chức trách Tây Ban Nha phải đưa ra nhiều đạo luật chỉnh đốn những lạm dụng quá mức. Nhưng trước khi các luật này được thực thi, nhiều tộc người bản địa đã bị tiêu vong do tiếp xúc với những nhà thực dân Tây Ban Nha và bệnh tật do họ mang đến. Dân bản xứ Carribe hầu như bị tiêu diệt. Vàng cũng cạn kiệt nên các nhà thực dân quay sang trồng mía và một số cây công nghiệp khác. Để có đủ nhân công canh tác, họ nhập khẩu nô lệ từ châu Phi với số lượng lớn, đến nỗi dân vùng Carribe phần lớn là người da đen.

THỜI CỦA NHỮNG NHÀ CHINH PHỤC

Rốt cuộc, các nhà thực dân Tây Ban Nha cũng tìm ra nguồn khoáng sản dồi dào khi họ tiến sâu vào nội địa Mexico và Nam Mỹ, đánh bại hai đế chế Aztec và Inca hùng mạnh. Tiên phong trong việc này là những nhà chinh phục hoạt động theo lệnh của triều đình, nhưng tuyển mộ binh lực riêng. Người được tuyển dụng thường là người giúp đỡ tài chính để thực hiện các chiến dịch chinh phục, được trả công bằng đất đai và phân chia lợi nhuận.

Đa số các nhà chinh phục là dân quý tộc, nhưng tài sản thừa kế quá ít nên họ sang Tân Thế giới để lập nghiệp. Hernán Cortés, nhà chinh phục Mexico, xuất thân từ hoàn cảnh như thế. Là một thanh niên liều lĩnh, hay gây gổ, ông sang vùng Carribe năm 19 tuổi và giúp thuộc địa hóa Cuba, nơi ông được thống đốc Diego Valázquez bổ nhiệm làm chỉ huy đoàn thám hiểm xứ sở của người Aztec vào năm 1519. Với 600 người, Cortés khởi hành đến Mexico trên 11 chiếc thuyền có trang bị 10 đại pháo và 17 ngựa, hai thứ gây kinh ngạc cho dân bản địa trên

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1492**

Columbus thám hiểm vùng biển Carribe và dựng cứ điểm trên đảo Hispaniola trước khi trở về Tây Ban Nha để tổ chức chuyến đi lập thuộc địa năm 1493.

- **1511**

Diego Velázquez chinh phục Cuba và trở thành tổng đốc của những nhà thực dân Tây Ban Nha tại đó.

- **1513**

Vasco Ññez de Balboa băng qua eo biển Panama và tới Thái Bình Dương.

- **1519**

Hernán Cortés rời Cuba đi đến Mexico, nơi ông hoàn tất cuộc chinh phục đế chế Aztec vào năm 1521.

- **1531**

Francisco Pizarro đến Peru và chinh phục hoàn toàn đế chế Inca vào năm 1536.

- **1542**

Hernanado de Soto chết gần sông Mississippi khi đang tìm kiếm tài nguyên, của cải ở vùng đông nam; Francisco Vásquez de Coronado trở lại Mexico sau chuyến thám hiểm vùng tây nam.

- **1565**

Các nhà thực dân Tây Ban Nha đổ bộ lên Florida và lập khu định cư St. Augustine, khu định cư lâu đời nhất của người châu Âu tại Hoa Kỳ.

- **1609**

Các nhà thực dân Tây Ban Nha tạo dựng Santa Fe, thủ phủ thuộc địa ở New Mexico.

- **1762**

Các nhà truyền giáo và binh lính Tây Ban Nha từ Baja California (Mexico) tới cảng San Diego và lập thuộc địa Alta California.

đất liền vì họ chưa nhìn thấy bao giờ. Gan dạ nhưng nhẫn tâm, Cortés đi từ thị trấn Veracruz mới thành lập ở duyên hải Mexico đến kinh thành Tenochtitlán của người Aztec, sau đó ra lệnh đốt hết thuyền để người của ông hiểu rằng không có sự quay về.

Cortés che giấu ý đồ thù nghịch của ông khi vào thành Tenochtitlán. Được sự trợ giúp của Malinche, một phụ nữ da đỏ vừa là tình nhân vừa là thông dịch của ông, Cortés bước đầu kết bạn với Moctezuma II, vua của người Aztec, rồi khi thời cơ tới, ông bắt vị vua này làm tù binh. Em của Moctezuma II lên kế vị và đưa quân tấn công Cortés, nhưng bị tử thương khi kêu gọi quân Aztec hạ vũ khí vì thấy họ chiến đấu một cách vô vọng trước đại pháo. Cortés cùng tùy tùng mở đường máu thoát ra khỏi thành. Ông tùyển 200.000 chiến binh da đỏ bản xứ thuộc các bộ tộc đang uất ức trước những yêu cầu cống nạp của cải và người cho Aztec làm vật tế thần. Khi Cortés đưa đạo binh này đến bao vây Tenochtitlán năm 1521, thành này đang bị dịch đậu mùa hoành hành. Cortés cướp phá kinh thành của dân Aztec rồi xây dựng Mexico City ngay trên đất đó.

Một chiến lược tương tự cũng được Francisco Pizarro áp dụng để chống người Inca. Pizarro là phụ tá của Vasco Núñez de Balboa, người băng qua Panama năm 1513 và trở thành người đầu tiên tới Thái Bình Dương. Khi Pizarro đến Peru năm 1531 với khoảng 200 quân, ông đã đánh bại người Inca bằng thủ đoạn lừa gạt. Pizarro mời vua Atahualpa cùng 6.000 cận vệ không binh khí đến tham quan doanh trại Tây Ban Nha. Tại đây, binh lính Tây Ban Nha sát hại hầu hết những cận vệ của nhà vua và bắt vua Atahualpa làm tù binh. Pizarro đồng ý tha cho nhà vua để đổi lấy lượng vàng rất lớn, sau đó nuốt lời và cho người sát hại ông vua. Năm 1536, Pizarro chiếm kinh đô Cuzco của đế chế Inca và đày biệt xứ vị hoàng đế cuối cùng của đế chế này. Nơi đây cũng như tại Mexico, những kẻ chinh phục đều liên minh với một số tộc người bản xứ để đánh đổ đế chế hiện hữu, sau đó bóc lột cả những đồng minh này và đặt họ dưới chế độ cai trị của Tây Ban Nha. Số lượng bạc khổng lồ chảy vào quốc khố Tây Ban Nha trong suốt thập niên 1500 là từ Mexico và Nam Mỹ; còn vàng được khai thác ở Trung Mỹ với số lượng lớn.

Ngược lại, những kẻ chinh phục Bắc Mỹ không tìm thấy gì đáng giá và cũng chẳng có đế chế bản địa nào để họ khai thác, bóc lột. Thay vào đó, họ gặp nhiều tộc người chống cự mãnh liệt, điển hình là vào năm 1521, Juan Ponce de León bị người da đỏ bản địa tấn công dọc duyên hải Florida, ông bị thương

LỜI MÀO ĐẦU CHIẾN TRANH

"Hãy công nhận Giáo hội là người cai quản và nắm quyền tối thượng trên trái đất này, và công nhận vị thượng tế mang danh hiệu Giáo hoàng... Nếu các ngươi không làm hoặc cố tình chậm trễ thực hiện điều này thì ta khẳng định rằng với sự phù hộ của Thiên Chúa chúng ta sẽ mạnh mẽ tiến vào xứ sở của các ngươi và sẽ chiến đấu với các ngươi bằng mọi cách, rồi sẽ bắt các ngươi tuân phục Giáo hội và những Đấng tối cao của Giáo hội..."

- Trích từ Requeriminento, bản tuyên ngôn mà mọi nhà thực dân chinh phục phải đọc cho dân da đỏ bản xứ trước khi tiến hành những hoạt động thù nghịch. Nếu có thể, cho người dịch tuyên ngôn này sang bản ngữ.

nặng và chết. Tiếp nối de León, năm 1539, Hernando de Soto đi tìm của cải ở vùng Bắc Mỹ, ông đem theo 700 binh lính để sẵn sàng chiến đấu khi bị tấn công. Trong ba năm, họ tiến nhanh qua miền đông nam, đụng độ với nhiều bộ tộc, bắt vài tộc trưởng, và cướp ngọc ngà châu báu nơi các khu mộ táng. De Soto lâm bệnh và chết dọc sông Mississippi năm 1542. Binh lính của ông chỉ còn một nửa sống sót sau cuộc khai phá này, một cuộc khai phá chỉ đem lại bệnh tật, tai họa cho các tộc người bản xứ và chút ít châu báu cho Tây Ban Nha.

Cuộc thám hiểm của Francisco Vásquez de Coronado và binh lính của ông cũng chẳng gặt hái được kết quả gì đáng kể. Năm 1540, ông đưa quân từ Mexico ngược lên phía Bắc tàn phá xứ sở của dân Pueblo để mong tìm được Bảy Thành Phố của Cibola trong các truyền thuyết. Ám ảnh về thành phố vàng Quivira được kể rất nhiều trong truyền thuyết, năm 1541, Coronado và tùy tùng đã đến tận những bình nguyên xa xôi, nhưng họ chỉ thấy bò rừng và làng của người da đỏ rải rác đó đây. Họ trở lại Mexico năm 1542, không chút thành quả gì tương xứng với nỗ lực của họ. Giống như de Soto, Coronado chỉ đem thêm kiến thức về vùng Bắc Mỹ, nhưng chuyến đi của ông đã xác nhận một điều là thời của các nhà chinh phục sắp đến hồi kết thúc, và những nỗ lực sau này để bành trướng đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ phải dựa vào động lực khác hơn là lợi ích vật chất.

TRIỀU ĐÌNH THIẾT LẬP VƯƠNG QUYỀN

Khoảng thập niên 1450, Tây Ban Nha từng bước tạo lập kỷ cương tại các thuộc địa ở châu Mỹ. Những nhà chinh phục xung đột lẫn nhau và kích động dân da đỏ bản địa nổi lên chống đối, Pizarro chết năm 1541 trong một vụ trả thù cá nhân. Nhiều đạo luật ban hành năm 1542 cấm nô lệ hóa dân châu Mỹ bản xứ, mặc dù sự buôn bán nô lệ châu Phi vẫn hợp pháp trên khắp châu Mỹ, và đã chỉnh đốn hệ thống encomienda vốn cho phép các nhà thực dân tự do sử dụng lao động bản xứ. Áp lực tạo nên những cải cách này xuất phát từ các nhà truyền giáo như Las Casas, người khuyên các nhà thực dân nên cải đạo cho dân bản xứ hơn là sát hại họ. Triều đình trao cho các dòng truyền giáo vai trò chủ đạo trong những nỗ lực thuộc địa hóa sau này, đồng thời bổ nhiệm các phó vương cai quản thuộc địa của Tây Ban Nha ở Tân Thế giới và thực thi luật pháp Tây Ban Nha.

Những biện pháp trên không chấm dứt được xung đột, vì dân châu Mỹ bản xứ vẫn phẫn uất về việc phải làm tôi tớ cho các nhà thực dân. Tuy nhiên, một xã hội mới đã hình thành ở châu Mỹ, kết hợp văn hóa Tây Ban Nha và văn hóa bản xứ. Mặc dù bệnh tật của dân châu Âu làm chết nhiều người, nhưng dân Mỹ bản địa vẫn đông hơn các nhà thực dân Tây Ban Nha và hôn nhân dị chủng vẫn thường diễn ra. Người thuần gốc Tây Ban Nha hình thành tầng lớp thượng lưu, nhưng tầng lớp xuất thân từ những gia đình hợp chủng đông hơn và phát triển mạnh hơn. Tiếng Tây Ban Nha trở thành ngôn ngữ chính suốt từ Mexico xuống phía Nam, trừ Brazil, nơi người Bồ Đào Nha định cư theo thỏa ước với Tây Ban Nha năm 1494. Bắp, cà chua và bánh mì ngô trở thành món ăn thường ngày của dân Tây Ban Nha nơi đây. Ngựa, trâu, bò, dê, cừu, và vài loại

gia súc khác nhập từ Tây Ban Nha đã biến đổi cảnh quan và kinh tế vùng này. Dân châu Mỹ bản xứ đã cải tạo theo Kitô giáo vẫn tôn kính các tượng thần của họ, nhà thờ Kitô giáo mọc lên ở mọi tỉnh thành từ Cuba tới Argentina.

NHỮNG THUỘC ĐỊA Ở BẮC MỸ

Sự thành công của đế chế Tây Ban Nha ở châu Mỹ đã thu hút sự ganh đua của những cường quốc châu Âu khác. Giữa thập niên 1500, Pháp phái các nhà thực dân tới Florida tranh quyền kiểm soát với Tây Ban Nha, nguyên thủy Florida trải dài lên tới Bắc và Nam Carolina. Cùng thời gian này, Anh sai Sir Francis Drake đem thủy binh riêng đi đánh phá tàu thuyền và hải cảng của Tây Ban Nha. Các thách thức này buộc Tây Ban Nha phải thuộc địa hóa và tăng cường phòng vệ một vùng rất rộng từ Florida tới California suốt 2 thập niên kế tiếp, và dùng miền này làm vùng đệm chống lại sự xâm nhập của châu Âu. Các vùng biên địa của Tây Ban Nha nơi Bắc Mỹ đều có dân thường, binh lính và các nhà truyền giáo sinh sống. Những nhà thực dân này thường gặp sự chống đối từ người da đỏ bản xứ hơn là từ các đối thủ người Âu.

Sự thuộc địa hóa của Tây Ban Nha đối với Florida khởi đầu năm 1656, khi Pedro Menéndez de Avilés tạo dựng tỉnh St. Augustine và phá hủy khu định cư của người Pháp ở pháo đài Caroline gần đó. Dòng thánh Phanxicô lập hàng chục khu truyền giáo tại miền mà nay là Florida và vùng phụ cận, nhưng sự phản kháng của người da đỏ bản xứ và dịch bệnh đã hạn chế các nỗ lực này. Khoảng năm 1700, Florida còn lại rất ít dân da đỏ bản xứ, và sự hiện diện của người Tây Ban Nha giới hạn từ tỉnh St. Augustine và những vị trí được tăng cường dọc Gulf Coast.

Hệ thống khu truyền giáo của Tây Ban Nha

Các nhà truyền giáo Tây Ban Nha đóng vai trò trọng yếu trong việc thuộc địa hóa Tân Thế giới, nhất là nơi biên địa tây nam châu Mỹ vốn nhiều sỏi đá nên rất ít dân sinh sống. Các thuộc địa Texas, New Mexico và California của Tây Ban Nha hình thành là nhờ công sức của các tu sĩ dòng Phanxicô, những người đã lập hàng chục khu truyền giáo, cải đạo cho hàng chục ngàn người da đỏ bản xứ theo Kitô giáo, và dẫn dắt họ đến với tập tục và ngôn ngữ Tây Ban Nha.

Quan hệ giữa những nhà truyền giáo và cư dân bản xứ dưới quyền cai quản của họ khá phức tạp. Đa số dân da đỏ bản xứ bao dung đối với tín ngưỡng, tò mò về người mới đến và những nghi thức lạ. Họ khâm phục thánh ca, nghệ thuật, và lễ hội của Kitô giáo; sẵn sàng kết hợp các yếu tố của Kitô giáo với tín ngưỡng truyền thống của họ.

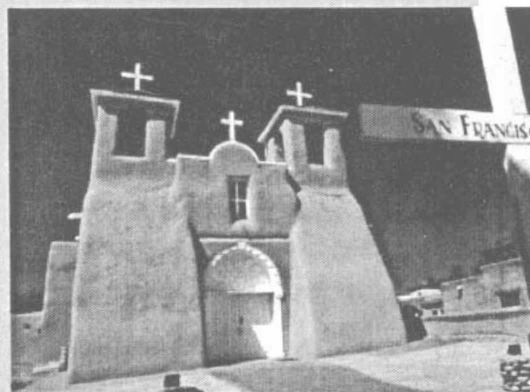
Các khu truyền giáo, nông trại và vùng chăn thả gia súc liền ngay với họ đã đem lại an toàn nhất định cho

người da đỏ bản xứ vào thời điểm mà sự sinh sống của họ bị đe dọa bởi sự xâm chiếm của các nhà thực dân và dịch bệnh do những người này đem đến. Tuy nhiên, sự tập trung cư dân bản xứ trong các khu truyền giáo càng làm dịch bệnh thêm nguy hiểm. Một khi đã chịu phép Rửa tội, người da đỏ chỉ được phép rời khu truyền giáo khi có sự chấp thuận của tu sĩ.

Tại California, binh lính Tây Ban Nha lùng bắt những người bỏ trốn, và đôi khi buộc những cư dân bản xứ chưa chịu phép Rửa tội phải vào các khu truyền giáo. Ngay cả người tự nguyện theo Kitô giáo cũng không ưa nhóm giáo sĩ quá khắt khe, cấm đoán mọi lễ nghi "ngoại đạo" như thờ cúng các Kachina, những phúc thần rất thiêng liêng đối với người Pueblo. Nhiều nhà truyền giáo cho phép dân da đỏ bản xứ dự các lễ hội cổ truyền, nhảy múa các vũ điệu của bộ tộc, nhưng một số nhà truyền giáo quá giáo điều đã gây phẫn uất mãnh liệt trong cư dân bản xứ.

Các khu truyền giáo ở New Mexico được Tây Ban Nha tài trợ, nhưng các khu ở California đều tự cung tự cấp. Một quan chức nói về các tu sĩ dòng Phanxicô như sau: "Không có khu truyền giáo nào giống như những khu truyền giáo của họ ở tất cả các tỉnh này. Họ biến miền đất hoang và không canh tác gì thành vùng trù phú". Nhờ thời tiết ôn hòa của vùng California, các tu sĩ cùng dân da đỏ bản xứ đã theo Kitô giáo thu hoạch nhiều vụ mùa bội thu từ những đồng ruộng có đủ nước tưới tiêu; chăn nuôi trâu, bò, cừu, và xây những cơ ngơi lớn làm nơi cho dân da đỏ bản xứ chế tác các mặt hàng truyền thống như đồ gốm, rổ đan, và học thêm những nghề mới như xây cất, thuộc da. Tuy nhiên, các khu truyền giáo tương đối thành công này vẫn bị bao trùm bởi dịch bệnh và sự bất mãn.

Mười năm sau, các khu truyền giáo vùng California bị giải thể, lúc đó cư dân trong các khu truyền giáo đã trở thành một bộ phận của xã hội thuộc địa, vốn đang cần đồng hóa dân da đỏ bản xứ để bù đắp cho thiểu số dân định cư Tây Ban Nha. Các tu sĩ dòng Phanxicô ngưng chủ trương này vô thời hạn, họ viện cớ dân bản xứ trong các khu truyền giáo chưa sẵn sàng để nhận độc lập. Tại đây, cũng như nhiều nơi khác, hệ thống khu truyền giáo giúp hình thành thuộc địa, nhưng không thể thúc đẩy thuộc địa phát triển liên tục, và không thể vực dậy sự suy thoái của đế chế Tây Ban Nha tại châu Mỹ.



Khu truyền giáo San Francisco de Asis gần Taos, bang New Mexico, được các tu sĩ tạo dựng để dâng kính vị sáng lập dòng là Thánh Francis thành Assisi.



Sau khi giơ gươm và thánh giá trên sông Mississippi năm 1541, Hernando de Soto tiếp tục khám phá phần lãnh thổ mà sau này Pháp đặt tên là Louisiana.

Một thuộc địa rộng hơn và thành công hơn bén rễ nơi New Mexico khi dân định cư đến từ Mexico tạo dựng Santa Fe năm 1609. Phẫn uất vì yêu sách lao động và bị buộc phải bỏ tín ngưỡng truyền thống theo Kitô giáo, dân da đỏ của các Pueblo (làng) trong vùng đã nổi dậy vào năm 1680 và giết chết hàng trăm nhà truyền giáo, những người còn sống vội lánh nạn đến nơi khác. Trong trận chiến này, nhiều ngựa của Tây Ban Nha rơi vào tay dân da đỏ ở đồng bằng gần đó đã giúp họ thêm kỹ năng săn bắt và chiến đấu. Vào thập niên 1690, Tây Ban Nha đòi lại chủ quyền đối với New Mexico và thỏa thuận với các Pueblo là sẽ giúp họ chống lại các bộ tộc thù nghịch.

Hai thuộc địa khác của Tây Ban Nha mọc lên hai bên New Mexico là Texas ở mạn đông và California ở mạn tây. Hai thuộc địa này gồm phần lớn là các khu truyền giáo cho dân da đỏ bản xứ có lính bảo vệ. Khoảng năm 1800, Texas có hơn 30 khu truyền giáo, California có chừng 20 khu, phần lớn là nhờ công lao của vị linh mục dòng Phanxicô tên là Juníperia Serra. Năm 1769, linh mục này đã giúp thành lập khu thuộc địa mà lúc đầu mang tên là Alta California để phân biệt với Baja California (ở Mexico). Ngay cả những khu truyền giáo trù phú với ruộng đồng, vườn tược tươi tốt ở California cũng gặp tình hình bất ổn và dịch bệnh, không thị trấn lớn nào hình thành bên ngoài các khu truyền giáo.

HOÀNG HÔN CỦA ĐẾ QUYỀN

Trước tiên họ làm quen với dân châu Mỹ bản xứ, trao đổi hàng hóa với họ, rồi sau đó tham gia buôn lậu với dân bản địa Mexico. Một số ở lại những miền này... Họ định cư với số người khá đông, đủ để thiết lập tập tục, luật lệ và tôn giáo. Họ sẽ hình thành những bang độc lập rồi nhập vào Liên bang, mà Liên bang chắc chắn đón nhận họ, và sau đó họ sẽ tiến xa đến tận Thái Bình Dương.

- Thống đốc Manuel Gayoso de Lemos bang Louisiana, 1798

Khoảng cuối thập niên 1700, nhiều quan chức thấy rõ rằng các thuộc địa của Tây Ban Nha ở Bắc Mỹ có quá ít cư dân, không thể chống đỡ sự bành trướng lãnh thổ của dân Anh đang ngày càng đông ở Hợp Chủng quốc mới độc lập này.

Một số khu định cư của Tây Ban Nha lập ra trong thập niên 1700 đã phát triển thành các đô thị lớn như Los Angeles ở California và San Antonia ở Texas, nhưng vùng giáp ranh giữa các bang dân cư vẫn thưa thớt trong suốt đoạn thuộc địa.

Sự bành trướng của Tây Ban Nha ở châu Mỹ lên tới cực điểm vào cuối thập niên 1700, sau khi Pháp nhượng cho Tây Ban Nha thành phố New Orléans và phần lãnh thổ còn lại của bang Louisiana ở bờ tây sông Mississippi. Đế chế mênh mông trải dài từ biên giới Canada tới Cape Horn này đã nhanh chóng sụp đổ khi người Anh lấn chiếm các vùng biên địa, những nhà thực dân Tây Ban Nha ở Trung và Nam Mỹ bắt đầu nung nấu ý chí giành độc lập, vì quá chán ngán hệ thống thuộc địa vốn chỉ gom góp tài nguyên nhưng lại hạn chế sự phát triển chính trị và kinh tế của họ.

PHONG TRÀO CẢI CÁCH TÔN GIÁO

1517 - 1648

Tháng 10 năm 1517, một học giả Kitô giáo tên là Martin Luther gửi cho vị tổng giáo mục một thư phản kháng, trong đó ông nêu lên 95 điểm đáng chê trách của Giáo hội. Đặc biệt, ông phản đối sự "chuộc tội bằng tiền", tức là đóng tiền để được tha tội, kể cả những tội chưa phạm. Theo một số giai thoại, Luther ghim những luận điểm phê phán này lên cửa chính của Nhà Thờ Các Thạnh ở Wittenberg. Dù thực sự ông có làm điều này hay không, luận điểm của ông cũng nhanh chóng được mọi người biết đến nhờ máy in mới được sáng chế. Tài liệu này trình bày những bức xúc và giận dữ bùng nổ nơi mọi tầng lớp của xã hội châu Âu.

Ý định của Luther chỉ nhằm thúc đẩy mở cuộc tranh luận về quyền hành và sự thối nát của Giáo hội. Thay vì thế, hành động của ông đã khơi dậy cuộc "khởi loạn" tôn giáo. Trong vòng 50 năm, chủ thuyết của Luther cùng nhiều quan điểm phản kháng Giáo hội khác lan khắp Bắc Âu dưới dạng phong trào mệnh danh là Cải cách tôn giáo.

Luther không phải là người đầu tiên lên tiếng phê phán. Cuối thập niên 1300, tại Anh, Jonh Wycliffe, giáo sư Đại học Oxford, đã chỉ trích sự giàu có của Giáo hội và hàng ngũ giới chức tôn giáo.



Xuất phát từ Saxony, phong trào cải cách của đạo Tin Lành chia thành nhiều hệ phái và lan tỏa khắp đế chế La Mã Thần Thánh và nước Anh.

BA LUẬN ĐIỂM

Họ chỉ giảng về những thuyết cho rằng khi tiền rơi vào thùng đựng tiền, linh hồn sẽ bay ra khỏi luyện ngục.

Tín đồ Kitô giáo cần được dạy rằng người bố thí cho kẻ khó hoặc cho kẻ túng thiếu vay mượn là đã làm việc thiện hơn người mua sự tha tội.

Kho báu đích thực của Giáo hội là lời thánh thiện nói về vinh quang và hồng ân của Thiên Chúa.

- Trích trong 95 Luận điểm của Luther viết bằng tiếng Latin năm 1517 và gửi cho các bậc chức sắc trong Giáo hội.

Tại Bohemia, Jan Hus đã lãnh đạo phong trào chủ trương cải tổ sự lãnh đạo thối nát của Giáo hội. Năm 1415, sau khi hứa bảo vệ Hus để ông trình bày quan điểm của mình một cách công khai, hội đồng tôn giáo đã ra lệnh thiêu sống ông trên giàn lửa.

Suốt hàng trăm năm, chính sách tài chính của Giáo hội làm đau đầu cho cả những nhà tài trợ. Để có tiền trang trải cho cơ cấu quản trị quá cồng kềnh, Giáo hội đặt ra nhiều thứ thuế lạ kỳ, hầu như mọi thánh lễ, dịch vụ tôn giáo nào cũng tính tiền. Vị thế trong Giáo hội cũng có thể mua bằng tiền.

Nhiều Giáo hoàng rất nhân đức và bác ái, nhưng không ít Giáo hoàng chỉ say mê quyền lực và cuộc sống xa hoa. Giáo hoàng Leo X không những chi tiêu rất nhiều tiền cho các cuộc chiến đánh đuổi ngoại nhân và trùng tu Vatican, mà còn hào phóng trong những thú vui mang đậm tính chất thế tục.

Giáo hội được thành lập theo cải tổ của Luther là Giáo hội đầu tiên thuộc hệ phái Tin Lành (thực ra chữ "Protestant"

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1517**

Martin Luther công bố 95 luận điểm liên quan đến sự cải tổ Giáo hội.

- **1522**

Huldrych Zwingli đưa phong trào Cải cách tôn giáo vào Zurich; Martin Luther dịch Tân Ước sang tiếng Đức.

- **1524 - 1525**

Hàng ngàn người Đức cầm vũ khí tham gia "Chiến tranh Nông dân", đòi cải cách tôn giáo và cởi bỏ những nghĩa vụ do thể chế phong kiến áp đặt.

- **1527**

Trường Đại học Tin Lành đầu tiên ở Đức được thành lập tại Marburg.

- **1534**

Vua Henry VIII trở thành người đứng đầu Giáo hội Anh giáo.

- **1536**

Jean Calvin đến Geneva.

- **1555**

Hòa ước Augsburg cho phép các hoàng thân và các thành phố của Đức quyền tự do chọn lựa giữa Công giáo và giáo phái Luther.

- **1618 - 1648**

Cuộc chiến 30 năm đẩy lực lượng đạo Tin Lành chống lại Công giáo ở châu Âu.

nghĩa là "người phản kháng", lúc đầu nhiều sách Công giáo gọi là "Thệ Phản"). Luther giảng rằng sự cứu rỗi là quà tặng của Thiên Chúa nên không thể mua hay bán, và không cần sự can thiệp của giáo sĩ. Luther cùng nhiều nhà cải cách tôn giáo khác đã giản lược giáo lý, nghi thức, và gọi vị cai quản xứ đạo là mục sư, không gọi là linh mục. Mục sư lấy ý cho bài giảng từ Kinh Thánh và làm lễ bằng tiếng địa phương thay vì tiếng Latin.

ĐẠO TIN LÀNH

Nhiều giáo phái Tin Lành được hình thành do sự diễn dịch một số đoạn Kinh Thánh khác nhau. Vào thập niên 1520, Huldrych Zwingli, người đứng đầu Hội Thánh cải cách ở Zurich, lập một bang do Hội thánh điều hành, bang này cấm cử hành Thánh lễ Công giáo và dùng nhạc trong thờ phụng. Giáo phái Swiss Brethren (Huynh Đệ Thụy Sĩ), còn gọi là Anabaptists, tách khỏi Zwingli để lập hệ phái cấp tiến hơn. Anabaptists phản đối làm phép Rửa tội cho trẻ sơ sinh, và không tuân phục chính quyền dân sự thể hiện qua việc từ chối nhận chức vụ hành chính hoặc cầm vũ khí. Vì sự bất tuân phục này, giáo phái Anabaptists bị Công giáo và cả đạo Tin Lành đàn áp.

Vào thập niên 1540, nhà thuyết giảng người Pháp ở Geneva là Jean Calvin sáng lập Hội thánh bênh vực, cổ xúy cho sự cần kiệm, đúng mực, và siêng năng làm việc: kẻ tái phạm có thể bị tuyệt thông. Tín đồ phái Calvin còn tin vào sự tiền định, tức là nhiều người đã được Thiên Chúa chọn để cứu rỗi.

Nước Anh bước vào phong trào Cải cách tôn giáo với nhiều lý do. Năm 1534, vua Henry VIII tự xưng là người đứng đầu Anh giáo khi Giáo hoàng không cho phép ông ly dị. Sự biến thể này của Giáo hội Công giáo trở thành một phần của phong trào Cải cách tôn giáo khi ái nữ của vua Henry VIII là Elizabeth lên ngôi. Nhiều tín hữu cho rằng Giáo hội này vẫn chưa cải tổ đúng mức nên lập ra Thanh giáo.

Để chống đỡ với phong trào Cải cách tôn giáo, Giáo hội Công giáo lập lại Tòa án dị giáo để nhổ tận gốc mọi phần tử chống đối Công giáo. Tín đồ của phái Luther thành lập Liên minh Schmalkaldic để chống lại Hoàng đế La Mã Thần Thánh là Charles V, người ủng hộ Công giáo. Chiến tranh tôn giáo lan khắp châu Âu từ năm 1545 tới 1650.

Theo thời gian, dân châu Âu chán ngán và mệt mỏi với các cuộc chiến tranh tôn giáo. Giáo hội Công giáo nhìn lại mình và thực hiện một số cải tổ; nhưng đạo Tin Lành vẫn tiếp tục tồn tại đến ngày nay.

ĐẾ QUỐC MOGUL

1523 - 1857

Năm 1523, kinh thành Kabul của Afghanistan xuất hiện danh tướng Babur. Cha của Babur là con cháu trực hệ của Tamerlan (Timur Lang), mẹ của ông là hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn. Với đoàn kỵ binh rất giỏi cưỡi ngựa và thiện chiến, Bubur đánh thắng đội tượng binh của Ấn Độ, lật đổ đế chế Thổ tại Delhi, và chiếm toàn vùng trung bộ của miền Bắc Ấn Độ.

Tuy nhiên, đế quốc Mogul (biến âm của chữ Mongol - Mông Cổ) của Babur chưa bao giờ ổn định, và ông không toại nguyện ở Ấn Độ. Trong tập hồi ức của mình, ông viết: "Ấn Độ là xứ sở không có gì vui lạ". Thái độ của Babur hẳn đã tác động đến con trai ông là Humayun, một người nghiện thuốc phiện và từng để mất đế quốc về tay Sher Shah, một tộc trưởng Afghanistan. Humayun chiếm lại Delhi năm 1555 nhưng năm sau ông bị chết đột ngột. Akbar, con của Humayun, lên thay và tạo lập vương triều Mogul cai trị hơn nửa lãnh thổ Ấn Độ gần 2 thế kỷ.

TRIỀU ĐẠI AKBAR

Mặc dù chỉ mới 13 tuổi khi cha ông chết, nhưng Akbar nhanh chóng nắm quyền kiểm soát với sự trợ giúp của vị tể tướng lỗi lạc, Bayram Khan. Không biết chữ, nhưng khôn lanh và ham tìm hiểu, Akbar tổ chức vương quốc thành các tỉnh, huyện và làng, mỗi đơn vị hành chính này có cơ quan quản trị tương ứng. Ông định lại thuế má, vốn là gánh nặng của nông dân. Triều đại huy hoàng của ông đã thu hút nhiều nhân tài ở châu Á đến phục vụ triều đình, nhưng Akbar cũng dùng người Ấn Độ giáo



Babur, vị hoàng đế đầu tiên của đế quốc Mogul, chủ trì những lễ hội giải trí ngoài trời, trong đó có cả đấu vật, chọi trâu...

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1523**

Babur, người gốc Mông Cổ sinh tại Ferghana, từ Afghanistan xâm chiếm miền Bắc Ấn Độ.

- **1530 - 1540**

Thời trị vì của Humayun, con của Babur.

- **1540 - 1555**

Thời trị vì của Sher Shah và những người kế vị. Sher Shah, một tộc trưởng Afghanistan, chiếm vương quốc Mogul từ tay Humayun.

- **1555**

Humayun chiếm lại vương quốc Mogul nhưng chết vào năm sau.

- **1556 - 1605**

Thời trị vì của Akbar, con của Humayun. Sự bao dung tôn giáo và bảo trợ văn hóa của Akbar đã giúp ông củng cố đế quốc của mình.

- **1605 - 1627**

Thời trị vì của Jahangir, con của Akbar.

- **1627 - 1658**

Thời trị vì của Khuram, con của Jahangir, với vương hiệu là Shah Jahan.

- **1632**

Khởi công xây đền Taj Mahal, lăng tẩm cho người vợ yêu quý của vua Shah Jahan, Mumtaz Mahal. Bà chết lúc lâm bồn.

- **1658 - 1707**

Vương triều Aurangzeb, người soán ngôi của cha rồi cai trị bằng chính sách hà khắc, nhất là đối với những tộc người phản kháng.

- **1760**

Anh đánh bại Pháp trong trận Wandiwash, thế lực của Anh tại Ấn Độ ngày càng mạnh.

- **1857**

Đế quốc Mogul tiêu vong; cuộc Khởi loạn Ấn Độ (còn được gọi là Khởi loạn Sepoy) đánh dấu sự bắt đầu việc cai trị trực tiếp của Anh ở Ấn Độ.

trong các chức vụ quản trị hành chính, chỉ huy binh lực, và tham mưu.

Bản thân là người Hồi giáo, nhưng Akbar thỉnh mời học giả của các tín ngưỡng khác về triều đình thuyết giảng và bổ nhiệm những người Ấn Độ giáo vào các chức vụ cao trong triều. Ông cưới một công nương theo Ấn Độ giáo và cho phép thần dân của ông quyền tự do tín ngưỡng. Tuy nhiên, sự nhân từ này không dành cho kẻ nổi loạn, ông thẳng tay trừng trị các cuộc khởi loạn để giữ đế quốc ổn định.

Sự thống trị của đế quốc Mogul đã tạo nên sự hòa trộn tư tưởng Ả Rập và Ba Tư ở Ấn Độ. Akbar rất say mê nền văn hóa của xứ sở ông chinh phục, ông cho xây thư viện, trường học, khuyến khích phát triển nghệ thuật, âm nhạc, và văn học. Trường phái tiểu họa nhanh chóng vang danh. Kiến trúc Hồi giáo kết hợp với kiến trúc Ấn Độ tạo nên nhiều công trình bằng đá hoa cương có mái vòm, cửa vòm, tháp giáo đường Hồi giáo, và cách trang trí thanh tú.

Sự yên bình và thịnh vượng của triều Akbar đã thu hút giới thương nhân châu Âu đến Ấn Độ buôn bán. Sau khi Akbar băng hà năm 1605, các vua kế vị vẫn tiếp tục mở mang bờ cõi, nhưng cai quản không hiệu quả như trước. Quân đội và dân chính đều suy vi trong 22 năm trị vì của Jahangir.

Shah Jahan, con của Jahangir, khôi phục lại kỷ cương, quốc pháp, nhưng những nỗ lực bành trướng của ông đã làm tăng thêm gánh nặng thuế má cho nông dân, khiến nhiều người phải bỏ xứ tìm nơi khác sinh sống. Ngoài danh tiếng là người cho xây đền Taj Mahal ở Agra, một công trình kiến trúc tuyệt mỹ được xếp vào hàng kỳ quan thế giới, Jahan còn cho tái thiết Delhi thành kinh

đô của đế quốc. Khi ông lâm bệnh năm 1657, con trưởng ông là Dara Shukoh nắm quyền cai trị; nhưng các em của Shukoh quay ra chống lại ông. Người chiến thắng trong cuộc xung đột giành quyền bính này, Aurangzeb, đã giết hết anh em mình và bắt giam vua cha.

CÁC CUỘC NỔI DẬY VÀ NGOẠI BANG

Aurangzeb đẩy biên giới của đế quốc Mogul ra xa tối đa, nhưng nỗ lực này đã làm quốc khố cạn kiệt. Khác hẳn Akbar, vị vua bao dung mọi tín ngưỡng, Aurangzeb cho phá hủy trường học và đền thờ Ấn Độ giáo, sa thải các quan theo Ấn Độ giáo, và đặt lại sắc thuế đối với những người không phải tín đồ Hồi giáo. Khởi nghĩa bùng lên, và Aurangzeb nhận thấy rằng không những ông phải đương đầu với đồng minh trước đây là người Rajput, mà còn phải đối phó với người Sikh và thế lực Ấn Độ giáo đang trỗi dậy là tộc người Maratha.

Đầu thập niên 1700, các cường quốc châu Âu chú tâm đặc biệt đến tài nguyên của Ấn Độ. Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Đan Mạch lập nhiều thương điếm dọc duyên hải, và thường đánh nhau để giành quyền bá chủ.

CÂN HOÀNG ĐẾ JAHANGIR

Hoàng đế Jahangir xuất hiện với kim cương, hồng ngọc, ngọc trai, cùng nhiều loại đá quý khác, rất đẹp, và sang trọng... gắn trên đầu, cổ, ngực, cánh tay, bên trên khuỷu tay, cổ tay, và mỗi ngón tay của ông đeo ít nhất là hai hoặc ba chiếc nhẫn; những dây chuyền của ông có gắn các viên kim cương, hồng ngọc lớn bằng trái óc chó, một vài viên lớn hơn. Rồi hoàng đế bước lên đĩa cân và ngồi xuống với tư thế nửa quỳ nửa ngồi, cận thần đặt các bao đựng bạc lên đĩa cân kia tương ứng với thể trọng của hoàng đế".

- Sir Thomas Roe, sứ thần Anh quốc tại triều đình Mogul năm 1617.

Tương truyền rằng hoàng đế Jahangir thường phân phát lượng bạc bằng thể trọng của ông cho dân nghèo.

Khoảng thế kỷ 18, đế quốc Mogul chỉ còn là một vương quốc nhỏ. Năm 1803, quốc vương Mogul phải chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Mặc dù Anh hậu thuẫn vua Mogul cho tới năm 1857, nhưng ngay từ đầu thập niên 1800, quyền bá chủ của Anh tại Ấn Độ đã thành hiện thực.

NHỮNG THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP Ở BẮC MỸ

1534 - 1763

Người Pháp bắt đầu thám hiểm vùng Bắc Mỹ vào năm 1534, khi Jacques Cartier vượt Bắc Đại Tây Dương tiến vào vịnh St. Lawrence. Tàu thuyền từ nhiều nước đã đổ xô đến đánh cá ngoài khơi Newfoundland từ năm 1497, khi John Cabot trở về Anh và kể rằng vùng biển này có rất nhiều cá thu. Tuy nhiên, chuyến đi của Cartier mới là chuyến khám phá đầu tiên vào sâu trong nội địa Canada. Chữ "Canada" xuất phát từ thổ ngữ, ám chỉ vùng đất mà Cartier và đồng bào ông gọi là New France.

Giống như Columbus, Cartier cũng hy vọng tìm được con đường đến Ấn Độ nên đã trở lại Canada năm 1535 để thực hiện. Thoạt đầu, sông St. Lawrence rộng lớn khiến Cartier tràn trề hy vọng, nhưng khi đi về phía Tây dòng sông hẹp dần, rồi Cartier và thủy thủ đoàn đành phải ngừng lại, vì có quá nhiều ghềnh thác không thể đi tiếp được. Đây không phải là con đường đến Ấn Độ, nhưng vùng đồng quê dọc sông St. Lawrence trông rất phì nhiêu. Đứng trên đồi cao mà ông đặt tên là Mont Royal, Cartier chiêm ngưỡng miền thung lũng sông rộng mênh mông. Lúc đó đang là mùa thu, và Cartier trải qua mùa đông tại một căn cứ gần nơi mà nay là Quebec, chịu đựng thời tiết khắc nghiệt và sự thù nghịch của dân châu Mỹ bản địa sống gần đó. Tới mùa xuân, Cartier bắt một tộc trưởng cùng vài thuộc hạ của ông ta đưa về Pháp. Đây là hành động mà các nhà thám hiểm châu Âu thường làm khi khám phá Tân Thế giới.

Cartier trở lại Canada năm 1541 và lập khu định cư tại Quebec. Khu này tồn tại có 2 năm vì các nhà thực dân quay về nước do không chịu nổi thời tiết khắc nghiệt, sự thù nghịch của dân bản xứ và thiếu vắng kim loại quý. Dân châu Âu vẫn ám ảnh về sự giàu khoáng sản ở Tân Thế giới nên không chú tâm đến các tài nguyên khác. Đến năm 1600, nhu cầu về da hải ly tăng cao tại châu Âu. Hải ly có rất nhiều ở những vùng Bắc Mỹ lạnh giá, và sự buôn bán da hải ly đem lại rất nhiều lợi nhuận nên đã tạo đà phát triển New France.

THUỘC ĐỊA HÓA CANADA

Năm 1608, Samuel de Champlain thành lập khu định cư ở Quebec, Canada. Ông hiểu rằng người Pháp cần phải xem dân châu Mỹ bản xứ là những liên minh và đối tác thương mại mới thành công trong việc buôn bán da thú. Champlain tạo quan hệ tốt đẹp với vài bộ tộc, đặc biệt là tộc người Huron sống ở vùng đất nằm giữa hồ Ontario và vịnh Georgia. Chẳng bao lâu sau, các nhà



Tượng nhà thám hiểm La Salle trông xuống vịnh Matagorda ở Texas. Sau khi khám phá vùng cửa sông Mississippi năm 1682; thay vì tìm cách tới đó bằng đường biển, La Salle lại đổ bộ lên đây năm 1685.

truyền giáo Dòng Tên từ Pháp sang đây sống chung với người Huron và truyền đạo Kitô cho họ. Tuy nhiên, người Pháp cũng đem bệnh tật cho người Huron, khiến tộc người này không chống trả nổi các cuộc tấn công của tộc người Iroquois thù nghịch, tộc người sống ở miền đất mà nay là bang New York và chống đối mạnh mẽ sự xâm nhập của Pháp vào miền Bắc. Nhiều năm sau, Pháp và các liên minh người châu Mỹ bản địa vẫn xung đột với tộc người Iroquois và Anh, nước lúc này đã chiếm vị thế của người Hà Lan ở New York và đang bá chủ việc buôn bán da thú.

Mặc dù sự xung đột này âm ỉ và thỉnh thoảng bùng lên thành cuộc giao tranh đẫm máu, nhưng thuộc địa New France vẫn ngày càng lớn mạnh và giàu có. Các thương nhân năng động đi từ Quebec và tỉnh gần đó là Montreal (thành lập năm 1642) đến nhiều vùng xa ở phía Tây, men theo các con sông, hồ và vận chuyển hàng bằng xuồng từ miền này sang miền khác. Năm 1670, người Pháp

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1534**

Jacques Cartier thám hiểm vịnh St. Lawrence trong chuyến đầu tiên của ba chuyến thám hiểm Canada.

- **1608**

Samuel de Champlain tạo dựng Quebec, khu thường trú đầu tiên của Pháp tại Canada.

- **1682**

René - Robert Cavelier de La Salle tới cửa sông Mississippi, và tuyên bố toàn bộ vùng đất được tưới bởi sông Mississippi và các phụ lưu của nó thuộc chủ quyền của Pháp với tên gọi Louisiana.

- **1685**

La Salle lên bờ tại vịnh Martagorda và khám phá Texas sau khi không tìm thấy đường biển đi vào cửa sông Mississippi.

- **1713**

Pháp trao cho Anh Newfoundland và một số lãnh thổ khác ở Bắc Mỹ khi kết thúc Cuộc chiến Nữ hoàng Anne.

- **1718**

Dân định cư Pháp tạo dựng New Orleans.

- **1759**

Quân Anh chiếm Quebec rồi kiểm soát toàn bộ Canada sau khi thắng trận quyết định trong cuộc Chiến tranh Pháp và dân châu Mỹ bản xứ.

- **1762**

Pháp nhượng New Orleans và phần lãnh thổ Louisiana ở mạn tây sông Mississippi cho Tây Ban Nha.

- **1763**

Pháp trao phần lãnh thổ phía Đông của Louisiana và mọi lãnh thổ thuộc Pháp ở Bắc Mỹ cho Anh.

lập thương điếm tại Sault Sainte. Marie và thám hiểm vùng hồ Superior và Michigan. Cùng năm đó, người Anh thành lập công ty Hudson's Bay khiến sự cạnh tranh về buôn bán da thú thêm gay gắt, và người Pháp buộc phải mở rộng lĩnh vực buôn bán. Các nhà truyền giáo đôi khi đi chung với giới thương nhân, trong số này, nhiều người đã kết hôn với phụ nữ thuộc các bộ tộc bản xứ. Con cháu của những vợ chồng dị chủng được liệt vào tộc người mang tên Métis.

Trong khi đó, Montreal, Quebec, và nhiều khu định cư khác dọc sông St. Lawrence ngày càng đông dân do nhiều người từ Pháp đến đây, và do các gia đình tại những nơi định cư này gia tăng thành viên. Nhà cầm quyền Pháp bành trướng thuộc địa bằng cách cấp đất cho những địa chủ; địa chủ tuyển dân định cư rồi cấp cho họ trang trại chừng 100 mẫu tây, đổi lại dân định cư sẽ phục vụ và đóng địa tô cho địa chủ. Hệ thống này dựa theo chế độ phong kiến, nhưng khác ở điểm là dân định cư tại New France có quyền hợp pháp đối với đất đai của họ và có quyền để lại cho con cháu.

TẠO DỰNG MIỀN LOUISIANA

Sau khi khám phá vùng Đại Hồ, các nhà thám hiểm Pháp đi xuống phía Nam dọc theo sông Mississippi và các phụ lưu. Năm 1673, linh mục Jacques Marquette và một người Canada gốc Pháp tên là Louis Jolliet, cùng 5 thương nhân đi xuống vùng hạ lưu sông Mississippi, đi qua cửa sông Missouri và cửa sông Ohio trước khi vòng trở lại. Nhà thám hiểm Pháp René - Robert Cavelier de La Salle đến cửa sông Mississippi năm 1682. La Salle tuyên bố quyền sở hữu của Pháp đối với toàn vùng đất

VẺ ĐẸP MIỀN LOUISIANA

"Hai bờ sông không có người sinh sống do ngập nước vào mùa xuân. Rừng toàn loại cây có đốt, cây dâu tằm, và là vùng lầy lội; nhưng cách sông chừng một hoặc hai dặm là miền đẹp nhất thế giới, đồng cỏ, rừng đầy nho, dâu, và nhiều loại trái cây mà chúng ta chưa từng biết".

- Lời tả của Henry de Tonty năm 1693 về vùng thung lũng sông Mississippi trong bản tường trình về sự tạo dựng miền Louisiana.

Chính quyền Pháp hy vọng thuộc địa hóa miền này và lợi dụng sự tuyên bố của La Salle về quyền sở hữu của Pháp đối với toàn bộ vùng đất mênh mông dọc sông Mississippi và các phụ lưu, nhưng quá ít khu định cư của Pháp được thành lập ở đây. Người Anh từ từ lấn chiếm toàn vùng bình nguyên trũng rất phì nhiêu này.

được tưới nước từ sông Mississippi và các phụ lưu của nó, kể cả các sông lớn như sông Missouri và Ohio, một vùng đất trải dài hàng ngàn dặm.

Được đặt tên là Louisiana để bày tỏ lòng tôn kính vua Louis XIV của Pháp, miền đất mênh mông này trải dài từ dãy Appalachian tới rặng Rocky, nhưng phần lớn chưa có dân Pháp sinh sống. Anh và Tây Ban Nha phản đối tuyên bố của La Salle. Tuy nhiên, Pháp nhanh chóng lập các khu định cư dọc hạ lưu sông Mississippi, đáng chú ý nhất là tỉnh New Orleans (thành lập năm 1718). Các nhà trồng trọt Pháp đưa nô lệ châu Phi đến đây trồng lúa gạo, thuốc lá, và vài loại cây lương thực khác. Số dân Pháp ở New Orleans tăng cao vào giữa thập niên 1700 do nhiều ngàn người Akkad tới đây, họ là những người bị đày biệt xứ ở Nova Scotia, vùng đất tranh chấp dai dẳng giữa Anh và Pháp, nhưng cuối cùng thuộc quyền kiểm soát của Anh theo hòa ước năm 1713.

CHIẾN BẠI

Hòa ước chấm dứt Cuộc chiến Nữ hoàng Anne, một trong vài cuộc xung đột giữa hai cường quốc Anh và Pháp mà đỉnh cao là sự xâm chiếm của Anh ở Canada, quy định Pháp nhượng lại Nova Scotia, Newfoundland và một số lãnh thổ khác cho Anh, lúc này mang tên là Vương quốc Anh sau khi hợp nhất với Scotland năm 1707. Những xung đột này đều liên quan đến các lực lượng thù nghịch ở châu Âu, nhưng cường độ mãnh liệt xảy ra tại Bắc Mỹ, nơi các nhà thực dân kết hợp với những đồng minh người châu Mỹ bản địa tấn công vào khu định cư của đối phương, bắt hoặc giết rất nhiều dân thường.

Sau khi Cuộc chiến vua George kết thúc bất phân thắng bại năm 1748, Pháp ra sức cản trở sự bành trướng của Anh về phía Tây bằng cách chiếm thung lũng Ohio. Đáp trả hành động này, năm 1754, chính quyền thuộc địa Anh đưa lực lượng dân quân dưới quyền chỉ huy của George Washington ra đương đầu với người Pháp và các bộ tộc liên minh với họ tại pháo đài Duquesne, nay là Pittsburgh. Washington thất trận tại pháo đài Necessity, trận chiến mở màn cuộc xung đột mà các nhà thực dân Anh gọi là Chiến tranh Pháp và dân châu Mỹ bản địa.

Thời gian đầu, Pháp thắng thế nhờ có các chỉ huy giỏi và nhiều đồng minh da đỏ bản xứ. Năm 1758, Anh nắm thế thượng phong nhờ có thêm viện binh được chở đến Bắc Mỹ, việc bắt buộc các nhà thực dân Anh gia nhập binh

lực chấm dứt. Năm 1759, Anh chiếm Quebec và kiểm soát hoàn toàn Canada.

Tại những vùng khác, chiến trận vẫn tiếp diễn giữa các nhà thực dân Anh và những liên minh dân châu Mỹ bản địa của Pháp cho tới khi ký kết hòa ước năm 1763. Pháp trao lại cho Anh không những Canada mà cả Louisiana ở mạn đông sông Mississippi, trừ New Orleans, vì miền này và mạn tây Louisiana đã nhượng cho Tây Ban Nha từ năm trước. Công cuộc khai phá của Pháp ở Bắc Mỹ chính thức chấm dứt.

Khoảng năm 1750, lục địa Bắc Mỹ được phân chia giữa Pháp, Anh và Tây Ban Nha, trừ Alaska và những miền chưa khám phá. Sau đó, giới thương nhân Nga chuyên buôn bán da thú mới chiếm lĩnh Alaska.



NHỮNG THUỘC ĐỊA CỦA ANH TẠI BẮC MỸ

1584 - 1775

Được Nữ hoàng Elizabeth I trao sứ mệnh lập thuộc địa ở Tân Thế giới, năm 1584, Sir Walter Raleigh phái đoàn thám hiểm đến Tân Thế giới, và họ tìm được nơi định cư trên đảo Roanoke. Năm 1585, dân định cư đến đảo Roanoke, ngoài khơi bờ biển Bắc Carolina ngày nay, lập thuộc địa đầu tiên của Anh tại châu Mỹ. Cạn lương thực, dân định cư phải rời đảo trở về cố hương sau khi sống nhờ lương thực của dân châu Mỹ bản xứ và chấm dứt xung đột với họ. Chuyến thám hiểm thứ hai năm 1587 mang theo đoàn người có cả phụ nữ và trẻ em đến đảo Roanoke, tại đây, họ lại gặp tình trạng thiếu lương thực và những thứ thiết yếu để sống còn.

Trưởng đoàn là John White quay trở về Anh xin hỗ trợ, để lại đảo con gái ông và cháu ngoại, Virginia Dare, nhà thực dân Anh đầu tiên sinh ra tại Tân Thế giới. Chiến tranh giữa Anh và Tây Ban Nha khiến mãi đến năm 1590, White mới trở lại đảo Roanoke, và khi đến nơi, ông chỉ thấy cảnh hoang tàn, trơ trụi. Số phận "Thuộc địa đã mất" của White đến nay vẫn còn là điều bí ẩn.

Nhiều nỗ lực tương tự nhằm thành lập thuộc địa của Anh tại Virginia năm 1607, trên vùng đất được đặt tên là Jamestown để tỏ lòng tôn kính vua James I. Tọa lạc trên vùng đầm lầy dọc sông James, thuộc địa này là nơi hoành hành của bệnh sốt rét. Sự thù nghịch, dịch bệnh, và thiếu lương thực đã làm cho Jamestown gần như tiêu tan, nhưng những người định cư mới đã đến và cải tạo miền đất này. Họ đã có vụ thu hoạch đầu tiên vào năm 1612, khi nhà thực dân John Rolfe thành công trong việc trồng thuốc lá. Từ đó dân định cư đưa thuốc lá trở thành loại cây kinh tế giúp họ có điều kiện sinh sống và bành trướng thuộc địa. Tuy nhiên, việc mở mang thuộc địa gặp sự chống đối mãnh liệt của Powhatan, thủ lĩnh của liên minh các bộ tộc Algonquin. Powhatan chỉ có thái độ hòa dịu sau khi người Anh giữ con gái của ông là Pocahontas (sau trở thành vợ của John Rolfe).

Khoảng thập niên 1650, cây thuốc lá trở thành giống cây chủ đạo ở thuộc địa. Các chủ đồn điền di cư sang Virginia đều được cấp đất làm trang trại, diện tích lớn hay nhỏ được căn cứ vào số người đi theo họ. Hầu hết công nhân đồn điền đều là người làm công theo giao kèo với chủ trong vài năm. Chỉ một số ít người da đen đến Virginia vào thập niên 1660, và họ cũng được đối xử như những người làm công da trắng. Các chủ đồn điền thấy chưa cần đầu tư mua nô lệ.

Nền kinh tế đồn điền cũng phát triển

ở thuộc địa Maryland do nhà Calvert, một dòng họ quý tộc muốn tìm nơi an cư cho những người Công giáo đi cùng với họ, thành lập năm 1634. Tuy nhiên, hầu hết dân định cư ở Maryland là tín đồ Tin Lành nên đã hạn chế nhiều quyền của dân Công giáo. Sự bất bao dung tôn giáo đã đẩy nhiều người sang các thuộc địa ở châu Mỹ, nhưng ở đây sự bất bao dung tôn giáo vẫn chưa chấm dứt.

VÙNG NEW ENGLAND CỦA THANH GIÁO

Trong số những người phản kháng Anh giáo tìm nơi an cư ở châu Mỹ có các tín đồ Thanh giáo. Họ thuộc một hệ phái của Tin Lành nhưng bất đồng với Giáo hội Anh giáo. Nhiều tín đồ Thanh giáo sẵn sàng tách khỏi nước Anh.

Một nhóm người Ly giáo đã di cư đến Hà Lan năm 1608, sau đó lên thuyền Mayflowers đi Tân Thế giới vào năm 1620, và lên bờ ở Cape Cod. Họ tự nhận mình là người hành hương rồi định cư tại Plymouth, nơi họ tiếp xúc với dân châu Mỹ bản xứ từng bị khốn đốn vì những bệnh tật có nguồn gốc từ những vị khách người Âu đầu tiên đến đây, nay chỉ mong sống yên vui, không muốn thù nghịch với người mới đến. Dân định cư học cách trồng ngô và vài loại cây bản địa, rồi tham gia lễ hội mừng thu hoạch với dân bản xứ vào năm 1621. Đây là Lễ Tạ Ơn (Thanksgiving) đầu tiên.

Thuộc địa nhỏ Plymouth phát triển đều đặn và ổn định, nhưng sớm bị lu mờ do các nỗ lực thuộc địa hóa quy mô của tín đồ Thanh giáo. Người Thanh giáo đến vịnh Massachusetts năm 1630, họ lập thành phố Boston và nhiều khu định cư khác gần đó. Tín đồ Thanh giáo không hẳn là thành phần Ly Giáo, nhưng họ tận dụng quyền tự do mới có được của họ bằng cách chối bỏ giáo luật của Anh

Dân châu Mỹ bản xứ đưa một người mẹ và các con của bà vào khu giam giữ sau khi tấn công một làng ở Massachusetts trong cuộc nổi dậy của bộ tộc năm 1675, còn được gọi là Cuộc chiến của Vua Philip.



giáo, vốn trao cho giám mục toàn quyền cai quản mọi giáo xứ trong giáo phận. Thay vì thế, cộng đồng Thanh giáo thừa nhận mỗi giáo đoàn có quyền độc lập hành đạo theo mục sư cai quản giáo đoàn đó. Điều này không có nghĩa là dân định cư ở thuộc địa có thể thờ phụng Thiên Chúa theo cách họ thích. Massachusetts là vùng của tín đồ Thanh giáo ngoan đạo, các thành phần khác không có chỗ ở đây. Hai nhân vật bất tuân Anh giáo nổi tiếng là Roger Willianss và Anne Hutchinson phải tìm nơi an cư ở thuộc địa Rhode Island vào thập niên 1630.

Nhiều thành phần bất tuân Anh giáo khác rời Massachusetts đến định cư ở Connecticut. Nhưng lý do chính để dân định cư tỏa ra khắp New England là ước mong tìm miền đất tốt tươi. Cách đối xử tệ hại của dân định cư đối với người châu Mỹ bản địa đã làm tộc trưởng Metacomet của dân Wampanoag giận dữ. Được dân định cư Anh gọi là vua Philip, ông tập hợp thêm nhiều bộ tộc khác rồi khởi nghĩa chống Anh năm 1675. Khoảng 600 dân định cư ở Massachusetts bị giết và nhiều người khác bị bắt sống, trước khi Anh phản công và chiến thắng Cuộc chiến Vua Philip với sự trợ giúp của tộc người Iroquois. Nhưng sau đó, các thị trấn ở Massachusetts và New Hampshire lại bị Pháp và liên minh các tộc người châu Mỹ bản xứ tấn công, vì căm tức Anh hợp tác với bộ tộc Iroquois thù nghịch và bành trướng về phía Canada.

Các nhà thực dân Anh cũng phải đối phó với sự tranh giành của người Hà Lan, những người đã thành lập New Amsterdam trên đảo Manhattan vào đầu thập niên 1600. Tàu thuyền Hà Lan đưa dân từ Hà Lan và các nước khác đến

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1585**

Thuộc địa đầu tiên của Anh ở Tân Thế giới được lập trên đảo Roanoke, ngoài khơi Bắc Carolina. Nỗ lực tạo dựng khu thường trú nơi đây bất thành.

- **1607**

Các nhà thực dân tới Jamestown, khu định cư đầu tiên của Anh tồn tại lâu dài ở Bắc Mỹ.

- **1620**

Tín đồ Thanh Giáo đổ bộ lên Cape Cod và định cư tại Plymouth.

- **Khoảng 1625**

Các nhà thực dân Hà Lan tạo lập New Amsterdam trên đảo Manhattan, về sau dân định cư Anh chiếm và đổi tên thành New York.

- **1682**

William Penn, địa chủ vùng Pennsylvania, đến thành phố Philadelphia.

- **1732**

James Oglethorpe tạo lập thuộc địa Georgia

- **1765**

"Đạo luật Con Niêm" do Nghị viện Anh thông qua đã làm dấy lên nhiều cuộc phản kháng mãnh liệt.

- **1774**

Đại hội Lục địa Lần thứ Nhất tiến hành ở Philadelphia được xem là cuộc đọ sức gay go giữa binh lính Anh và các nhà thực dân phản kháng ở Massachusetts.

khu cảng sầm uất của thành phố này rồi chở da hải ly mua của người Iroquois về châu Âu. New Amsterdam là một mục tiêu luôn ám ảnh người Anh nên năm 1664, một hạm đội Anh tiến chiếm New Amsterdam và đổi tên thành New York; từ đó, New York là thành phố cảng phát triển mạnh hơn Boston, chỉ thua Philadelphia do William Penn, một tín đồ giáo phái Quaker (phái Giáo hữu), thành lập. William Penn vẽ ra một "vương quốc thái bình" ở Pennsylvania và phê phán kịch liệt mọi hành động bóc lột gây phẫn uất cho dân châu Mỹ bản xứ. Tại đây, cũng như New Jersey và Delaware gần đó, đất đai do những nông gia độc lập canh tác, trong số này có cả dân định cư người Đức bị gọi lầm là người Hà Lan miền Pennsylvania.

TỰ DO HOẶC CHẾT!

"Không còn chỗ để thoái lui ngoại trừ quy phục và nô lệ. Xiềng xích đã gắn vào chúng ta. Tiếng kêu của nó có thể nghe thấy trên các bình nguyên của Boston. Chiến tranh là điều không thể tránh khỏi. Hãy để nó đến! Thưa ngài, tôi xin lặp lại, hãy để chiến tranh đến! Thưa ngài, thật vô ích khi giảm nhẹ mức độ của vấn đề. Quý ông có thể kêu gào: hòa bình, hòa bình nhưng hòa bình có đến đâu. Chiến tranh đã thực sự bắt đầu! Trận gió kế tiếp từ phương Bắc sẽ đưa đến tai chúng ta tiếng va chạm của binh khí. Anh em của chúng đang ở nơi chiến địa. Tại sao chúng ta còn đứng thảnh thơi ở đây?... Cuộc sống có quá đắt không, hoặc hòa bình có ngọt dịu không, khi được mua bằng giá của xiềng xích và sự nô lệ. Lạy Thiên Chúa tối cao, hãy cấm đoán điều đó. Con không biết kẻ khác chọn đường nào, nhưng với con, xin Chúa hãy ban cho con tự do hoặc cứ để con chết".

- Patrick Henry, tháng 3, 1775

SỰ LAN TRUYỀN CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Nền kinh tế dựa trên sức lao động của nô lệ phát triển mạnh tại các thuộc địa của Anh và lan xuống phía Nam vào cuối thập niên 1600. Các chủ đồn điền ở Virginia nhận thấy khó có thể kiểm soát thuộc địa khi nhân công mãn hạn giao kèo đổ xô về miền tây tìm đất canh tác, kích động dân châu Mỹ bản xứ nổi lên chống trả. Năm 1676, Nathaniel Bacon ở Virginia lãnh đạo nhóm cư dân biên địa muốn bành trướng về phía Tây nổi lên chống thống đốc của Virginia. Cuộc khởi loạn tiêu tan khi Bacon lâm trọng bệnh và qua đời, cũng là lúc quân lính Anh đến cứu viện cho thống đốc. Tuy nhiên, vụ khởi loạn này đã củng cố một xu hướng đang thịnh trong giới chủ đồn điền ở Virginia là sử dụng sức lao động nô lệ, vì nô lệ phục vụ dài hạn, không có giao kèo quy định thời hạn làm việc như đối với nhân công đồn điền.

Trong thập niên 1690, sự buôn bán nô lệ của Anh không còn là độc quyền của một công ty, mà mang tính cạnh tranh, giá nô lệ giảm mạnh. Tại thuộc địa non trẻ Carolina, sau chia thành Bắc Carolina và Nam Carolina, các chủ đồn điền lúa gạo mua hàng ngàn nô lệ da đen từ nhiều vùng thuộc châu Phi. Những nô lệ này nói nhiều thứ tiếng khác nhau nhưng đều xuất phát từ phương ngữ chung là Gullah. Ở nhiều miền rộng lớn nơi phía Nam, dân da đen còn đông hơn người da trắng và họ đã hình thành nền văn hóa riêng, trong đó có cả hệ phái Kitô giáo Mỹ - Phi. Sự buôn bán nô lệ còn len vào Georgia do James Oglethorpe thành lập năm 1732,

và được xem là nơi an cư cho lao động tự do, nhưng khoảng thập niên 1750 cũng mở cửa cho lao động nô lệ.

BẤT HÒA VỚI ANH

Cuối thập niên 1660, Anh ra sức kiểm soát chặt chẽ các thuộc địa tại châu Mỹ. Nhiều Đạo luật Hàng Hải do Nghị viện thông qua quy định rằng chỉ tàu thuyền của Anh mới được phép ghé vào các hải cảng ở châu Mỹ, nghiêm cấm châu Mỹ buôn bán trực tiếp với các nước khác ngoài Anh, và đặt ra nhiều sắc thuế đối với việc buôn bán bằng đường biển giữa các thuộc địa. Những sắc luật này bị phản đối dữ dội, nhưng chúng cũng thúc đẩy các nhà thực dân đóng tàu riêng, vì các tàu này sẽ được xem là tàu thuyền của Anh. Gây tranh cãi không kém các đạo luật trên là quyết định của vua James II năm 1688, buộc giải thể các hội đồng thuộc địa, tạo lập vùng tự trị duy nhất trải dài từ New Jersey tới New England dưới quyền một thống đốc do vua bổ nhiệm. Massachusetts tống khứ vị thống đốc ngay sau khi vua James II bị truất phế năm 1688, khôi phục các thuộc địa độc lập với hội đồng riêng.

Đến giữa thập niên 1700, căng thẳng giữa mẫu quốc và các thuộc địa giảm bớt do xung đột giữa dân thuộc địa Anh với Pháp và liên minh các tộc người châu Mỹ bản xứ. Tuy nhiên, vấn đề lại nổi lên vào cuối Cuộc chiến của người Pháp và người Da Đỏ, cuộc chiến bắt đầu nổ ra vào năm 1754. Sau một loạt thất bại, chính quyền Anh buộc các nhà thực dân phải gia nhập quân đội, chu cấp nơi đóng quân và lương thực cho binh lính Anh. Lệnh này châm ngòi cho cuộc khởi loạn ở thành phố New York, Anh vội vàng bãi bỏ những biện pháp gây chống đối này để nhận được sự hỗ trợ của các thuộc địa, và đã chiến thắng trong trận quyết định tại Quebec năm 1759, kiểm soát hoàn toàn Canada. Chiến thắng này đào sâu hố ngăn cách thuộc địa và mẫu quốc liên quan đến những lãnh thổ giành lại từ tay Pháp, nhất là thung lũng Ohio phì nhiêu, màu mỡ. Năm 1763, Anh ký thỏa ước với các tộc trưởng; theo đó, họ nhượng cho Anh mọi thứ ở phía Đông ranh giới chạy qua dãy Appalachian; đổi lại, không khu định cư nào của người da trắng được lập bên phía Tây ranh giới này. Dân định cư vùng biên địa từ lâu đã ấm ức với việc hạn chế họ bành trướng về mạn tây, nay lại càng có dịp để chỉ trích mẫu quốc.

Dân Anh thuộc địa thêm bất mãn khi chính phủ Anh tìm cách phục hồi ngân khố sau các cuộc chiến vừa qua bằng nhiều biện pháp, chẳng hạn "Thuế Con Niêm" năm 1765, theo đó, báo chí và mọi ấn phẩm đều phải chịu thuế. Nhiều dân định cư lúc này đã biết chữ nên chỉ trích biện pháp bóp nghẹt báo chí và sự áp đặt thuế mà không thông qua đại diện của thuộc địa, Patrick Henry của bang Virginia lập luận rằng quyền đưa ra các sắc thuế không phải thuộc về Nghị viện mà thuộc về hội đồng thuộc địa, cơ quan chịu trách nhiệm trước người nộp thuế.

Nghị viện Anh đã đổ thêm dầu vào lửa bằng Đạo luật Chè năm 1773, luật này buộc các nhà nhập khẩu chè ở thuộc địa phải đóng thuế nhưng lại miễn thuế cho công ty Đông Ấn của Anh. Dân thành phố Boston phản kháng bằng cách ăn mặc như người châu Mỹ bản địa, leo lên các tàu chở chè của công ty này và ném hết chè xuống cảng. Sự kiện này khiến Nghị viện Anh đưa ra

Anh chinh phục Canada

Chiến thắng của tướng James Wolfe trước đạo quân của hầu tước De Montcalm tại Quebec năm 1759 đã đánh dấu đỉnh cao của đế quốc Anh ở Tân Thế giới, và khởi đầu sự suy thoái của đế quốc này. Trước trận này, Wolfe là nhân vật không mấy tiếng tăm, lại còn mắc bệnh lao. Tuy nhiên, ông đồng ý chỉ huy chiến dịch cam go này vì hiểu rõ rằng việc chiếm được Quebec sẽ quyết định toàn bộ cuộc xung đột kéo dài cả thế kỷ nay giữa Anh và Pháp nhằm kiểm soát vùng Bắc Mỹ. Tàu thuyền đưa binh lính của ông lên thượng nguồn sông St. Lawrence để đến. Quebec tọa lạc trên những vách đá và dường như không thể nào chiếm nổi. Sau khi bao vây thành phố nhưng không dụ được binh lính ra ngoài, Wolfe cùng quân lính leo lên vách núi và đánh úp các lực lượng của Montcalm ngay rìa thành phố Quebec. Trong trận chiến ác liệt ngày 13/9 chỉ kéo dài một giờ, cả hai vị chỉ huy đều bị trọng thương. Tuy nhiên, Wolfe vẫn còn tỉnh cho tới lúc nghe báo tin chiến thắng.

Vài ngày sau, Quebec hoàn toàn nằm trong tay quân Anh; năm sau, các lực lượng còn lại của Pháp ở Canada đầu hàng. Nhưng chiến thắng này đã chứa đựng mầm đại bại không thể ngờ của Vương quốc Anh trước những nhà thực dân ở Mỹ năm 1781. Khi sự đe dọa của Pháp không còn, dân Mỹ cảm thấy không muốn đáp ứng yêu sách của chính phủ và binh lính mẫu quốc. Quan hệ Anh - Mỹ thêm căng thẳng khi Nghị viện Anh tăng thuế đối với dân thuộc địa nhằm bù đắp khoản chiến phí khổng lồ trong cuộc chiến vừa qua. Khi dân thuộc địa ở Mỹ chống đối, Pháp trả đũa Anh bằng cách hỗ trợ cho dân Mỹ và đóng vai trò then chốt trong chiến thắng năm 1781 ở Yorktown, đem lại độc lập cho người Mỹ và sự cáo chung của đế quốc Anh nơi Tân Thế giới.



Chẳng bao lâu sau chiến thắng trước quân Pháp tại Quebec năm 1759, tướng James Wolfe chết trong vòng tay của thuộc hạ; một chiến binh Iroquois thuộc liên minh của Anh đang khom mình gần đó.

Đạo luật Cưỡng chế, theo đó, đóng cửa cảng Boston và quản lý Hội đồng Massachusetts. Đáp trả những hành động đó, tháng 9 năm 1774, đại biểu 13 thuộc địa họp tại Philadelphia trong Đại hội Lục địa Lần thứ Nhất để trình bày nỗi phẫn uất của dân định cư châu Mỹ và nhất trí chuẩn bị binh lực nhằm bảo vệ Massachusetts. Đây là giai đoạn mở đầu của cuộc Cách mạng Mỹ.

NHẬT BẢN & CÁC TƯỚNG QUÂN

1588 - 1853

Trên danh nghĩa, hoàng đế là người trị vì, nhưng suốt nhiều thế kỷ, quyền cai trị thực sự ở Nhật Bản nằm trong tay các tướng quân (Shogun), các lãnh chúa phong kiến (daimyos), và những chiến binh tinh nhuệ (samurai). Nhật là nước phong kiến, các vùng đất rộng đều thuộc dòng họ cầm quyền và những trợ thủ của họ. Để ngăn chặn sự gây dựng thế lực ở các địa phương, tướng quân không cho phép các chiến binh đi từ miền này sang miền khác, và cấm những cuộc hôn nhân chưa được chuẩn y giữa các tầng lớp phong kiến.

Mọi chiến binh phải thề tuân phục quyền hành của tướng quân. Trong cuộc "săn tìm gươm giáo" tiến hành năm 1588, nông dân phải nộp gươm giáo và chỉ quanh quẩn với đồng ruộng. Theo định kỳ, các lãnh chúa vùng xa phải về sống tại nơi ở của tướng quân là thành Edo (nay là Tokyo) một thời gian, hoặc để thành viên của gia đình ở lại Edo làm con tin. Chỉ có gia đình tướng quân mới được phép tiếp xúc với vị hoàng đế không quyền bính ở Kyoto.

Năm 1603, một quan tướng tài ba tên là Tokugawa leyasu được tôn làm tướng quân, chấm dứt hơn một thế kỷ nội chiến và xung đột triều chính. Thời kỳ Mạc phủ Tokugawa kéo dài hơn 250 năm và là thời kỳ ổn định, thịnh vượng, nhưng biệt lập của Nhật Bản.

Một trong những thách thức đầu tiên của leyasu là đối xử với ngoại nhân. Từ giữa thập niên 1500, các thương nhân và nhà truyền giáo châu Âu đã đến quần đảo Nhật Bản, mang theo tôn giáo lạ và súng đạn. Thoạt đầu các chiến binh khinh chê súng, cho đó là binh khí của kẻ hèn nhát. Sau khi lãnh tụ Oda Nobunaga dùng súng hỏa mai đánh bại lực lượng chiến binh đông hơn nhiều vào năm 1560, giới quân sự Nhật mới thừa nhận ưu thế của súng đạn.

VĂN CHƯƠNG VÀ ĐAO KIẾM

"Việc học văn chương và nghệ thuật quân sự, kể cả thuật cưỡi ngựa và bắn cung, phải được theo đuổi miệt mài. Sách vở nơi tay trái, binh khí nơi tay phải chính là quy tắc của cổ nhân. Cả hai phải được học song song. Thuật bắn cung, cưỡi ngựa là những kỹ năng thiết yếu của chiến binh. Chiến tranh luôn được xem là sự nguyền rủa. Tuy nhiên, khi không thể tránh khỏi, đó là lĩnh vực để thể hiện uy lực. Trong thời bình, đừng quên khả năng xảy ra biến động. Hãy luôn ôn văn luyện võ và sẵn sàng chiến đấu".

- Trích từ Buke Shotatto (Laws of Military Households - Luật Quân gia). Năm 1615, Tokugawa leyasu đưa ra các luật này cho giới chiến binh (samurai) nhằm củng cố các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về sự tuân phục, cần kiệm, tiết độ, và hy sinh.

Nobunaga tiếp đón các thương nhân, hy vọng học hỏi những tiến bộ trong thiên văn học, bản đồ học, chế tạo súng, và đóng tàu. Tướng quân Ieyasu thoạt đầu cũng đón tiếp các thương nhân Hà Lan, Anh, và Bồ Đào Nha, những người lặn lội đường xa tới Nhật Bản. Nhưng rồi ông lo sợ trước ảnh hưởng tôn giáo mà các giáo sĩ Dòng Tên đang tạo ra. Họ đã truyền giảng giáo lý và thu hút khoảng 150.000 người Nhật cải đạo theo Kitô giáo.

CHÍNH SÁCH BIỆT LẬP

Năm 1612, tướng quân Ieyasu bắt đầu trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên và dòng Phanxicô ra khỏi Nhật; con trai ông là Hidetada ra lệnh đóng đinh 55 tín đồ Kitô giáo lên thập giá năm 1622. Các lãnh tụ của Nhật bắt đầu lo sợ tư tưởng và cách sống của Nhật bị "ô nhiễm" do giao lưu với ngoại nhân. Vào thập niên 1630, Nhật bước vào thời kỳ bế quan tỏa cảng kéo dài hơn 200 năm.

Năm 1637, tướng quân Iemitsu cấm truyền giảng đạo Kitô, trục xuất tất cả các nhà truyền giáo và hầu hết thương nhân ra khỏi Nhật Bản. Người dân không được phép tham quan nước ngoài. Những ai đang ở nước ngoài không được phép trở về Nhật Bản. Kỹ thuật đóng tàu viễn dương bị cấm. Chỉ một ít thương nhân Hà Lan và Trung Quốc được phép buôn bán với Nhật, và hoạt động thương mại của họ cũng giới hạn trên một đảo



Tướng quân Tokugawa Ieyasu mặc áo giáp, mang kiếm cung, đang phóng trên lưng chiến mã. Các tướng quân triều đại Tokugawa đã đem lại cho nước Nhật thời kỳ dài ổn định và yên bình.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1588**

Nông dân nộp kiếm cung trong chiến dịch "săn tìm gươm giáo" do triều đình thực hiện. Việc này tăng cường uy lực của giới chiến binh (Samurai).

- **1603**

Tokugawa Ieyasu nhận tước hiệu tướng quân, mở đầu thời kỳ Mạc phủ Tokugawa.

- **1612**

Ieyasu bắt đầu trục xuất các nhà truyền giáo ra khỏi Nhật Bản.

- **1615**

Ieyasu loại bỏ đối thủ là Hideyoshi. Nhân vật này tự sát khi Ieyasu tấn công lâu đài Osaka. Cuốn Buke Shotatto (Luật Quân Gia) được in lần đầu. Cuốn này được bổ sung và in lại nhiều lần.

- **Thập niên 1630**

Các nhà cai trị Nhật áp dụng chính sách bế quan tỏa cảng.

- **1688 - 1704**

Văn chương, nghệ thuật hội họa, kịch nghệ phát triển trong thời hoàng kim văn hóa, mệnh danh là Thời Genroku

- **1853**

Thuyền trưởng Mathew Perry đưa thuyền vào vịnh Tokyo, gây áp lực để Nhật mở cửa thông thương với thế giới bên ngoài.

nhỏ ở vịnh Nagasaki, càng xa trung tâm Nhật Bản càng hợp ý triều đình.

Chính sách bế quan tỏa cảng đem lại sự ổn định và thống nhất, nhưng Nhật không tiếp nhận được những tiến bộ trong toán học và nhiều ngành khoa học khác, những điều đem lại ưu thế cho dân châu Âu.

Bên trong nước Nhật, thời kỳ thanh bình dưới triều nhà Tokugawa đã chứng kiến nhiều thay đổi của chế độ phong kiến, và sự lớn mạnh của đời sống thành thị. Suốt nhiều thế kỷ, lúa gạo là vật trung gian trao đổi. Vào thập niên 1500, việc buôn bán, nạn cướp biển, và khai thác bạc đã thúc đẩy sự lưu hành tiền ở Nhật. Khoảng thập niên 1600, kỹ nghệ đúc tiền và ngân hàng phát triển mạnh.

Nhờ đất nước yên bình lâu dài, các chiến binh có thời gian tìm đến những thú vui và sự xa hoa nơi đô thị. Giới thương nhân, một thời bị khinh chê dưới mắt giới chiến binh, nay hưng phát. Để đáp ứng nhu cầu hàng hóa và vật dụng mới, nhiều thái ấp lập xưởng chế tác, và nhiều miền bắt đầu chuyên sản xuất một số mặt hàng thủ công. Tập đoàn thợ thủ công ra đời.

Tầng lớp trung lưu phát đạt, nên họ bảo trợ cho văn học và nghệ thuật rất nhiều. Phật giáo Thiền Tông du nhập từ Trung Quốc đã bén rễ tại Nhật, đem sự bình dị của nông thôn vào các đô thị đang phát triển.

Vào thập niên 1700, quyền bính của nhà Tokugawa bắt đầu giảm dần do những khó khăn tài chính và bất ổn dân sự. Khi thuyền trưởng người Mỹ, Mathew Perry, đi tàu hơi nước vào vịnh Tokyo năm 1853, người Nhật đành phải mở cửa đón nhận thế giới tân tiến.

SỰ HƯNG THỊNH CỦA NGA

1613 - 1796

Trong lúc châu Âu đang phát triển mạnh vào Thời Phục hưng và Thời Cải cách tôn giáo, các thuộc địa đang lớn mạnh ở châu Mỹ; Trung Quốc và Nhật Bản đang trải qua thời hoàng kim văn hóa, thì Nga vẫn biệt lập trong hàng rào của các nước láng giềng, và hầu như bị thế giới bên ngoài quên lãng. Đất nước này phát triển dưới sự trị vì của nhiều Sa hoàng khác nhau, và tiếp tục phát triển khi dòng họ Romanov lên nắm vương quyền năm 1613.

Mặc dù Mông Cổ chỉ còn là dấu vết mờ nhạt ở nhiều nơi trên thế giới, nhưng vào thập niên 1400, người Tatar, một tộc người Mông Cổ, vẫn đang thống lĩnh nước Nga và thu gom lễ vật triều cống từ các tộc người trên lãnh thổ này. Năm 1480, Ivan III, còn được gọi là Ivan Đại

Biên giới nước Nga chạy từ biển này tới biển kia trong giai đoạn từ thời Ivan Đại đế đến thời Nữ hoàng Ekaterina.

Present-day country names shown in gray



đế, đã đòi lại độc lập cho Nga qua hành động tuyên bố tách khỏi sự lệ thuộc vào Mông Cổ và không triều cống nữa. Yêu thích vinh quang của đế quốc La Mã, Ivan tự xưng là "tsar" (đồng nghĩa với chữ "caesar" - hoàng đế). Ông kết hôn với cháu gái vị hoàng đế cuối cùng của đế chế Byzantine, trùng tu Kremlin, xây nhiều thánh đường có mái hình củ hành, và nhiều cung điện nguy nga. Ivan mở mang bờ cõi nước Nga rộng ra gấp 3 lần, sáp nhập nhiều công quốc quanh Moskva.

IVAN, VỊ VUA HUNG BẠO

Quyền lực nhất trong các Sa hoàng đầu tiên là Ivan IV, người nắm vương quyền năm 1533. Ông nổi danh là Ivan Hung Bạo (Ivan Vasil'evich Groznyj) do những hành động bắt giam, tra tấn, hành quyết mà ông đã thực hiện với những người bị tình nghi phản quốc. Quá chán ngán tầng lớp quý tộc, mà theo ông, chỉ lăm le soán ngôi, Ivan IV tìm cách tiêu diệt giới này. Ông thu hồi đất đai của giới quý tộc (gần một nửa nước Nga lúc bấy giờ), trục xuất các chủ đất, rồi đưa người thân tín của mình đến cai quản. Ông còn khủng bố tinh thần người dân Nga bằng mạng lưới mật thám.

Thời gian đầu của triều đại Sa hoàng Ivan IV, nhà vua ra sức tạo dựng nền quân chủ trung ương tập quyền, tăng cường giao lưu, buôn bán với Tây Âu. Ivan IV mở rộng bờ cõi Nga ra mọi hướng. Về phía Đông và nam, ông sáp nhập vùng Kazan và Astralkhan của Mông Cổ, nhưng ông vẫn chưa yên trước người Tatar. Năm 1571, người Tatar từ Krym đã tấn công và đốt phá vùng ngoại vi Moskva. Súng chiếm ưu thế so với cung tên, nhưng quân Mông Cổ với tài phi ngựa nhanh, bắn tên chính xác, đã gây tổn thất nặng cho Nga. Sự quấy phá của các bộ tộc du mục vùng thảo nguyên chỉ bị chặn lại khi Nga dựng xong hàng loạt pháo đài nơi biên giới và giao cho dân Cossack nắm giữ. Binh lính người Cossack rất thiện chiến và cưỡi ngựa giỏi không kém quân Mông Cổ, hơn nữa họ lại được trang bị binh khí tốt hơn.

Về phía Tây, Ivan IV tiến hành 25 cuộc chiến với Ba Lan, Lithuania, và Thụy Điển nhằm chiếm Livonia (nay là Latvia) để có đường đi ra biển Baltic. Sau cuộc chiến trường kỳ này, Ivan mất nhiều lãnh thổ về tay Ba Lan và Thụy Điển, nhưng ông lại chiếm được vùng Siberia năm 1581.

Ivan IV qua đời năm 1584 ở tuổi 54. Lên kế vị là con trai ông, Fyodor, một nhà cai trị yếu đuối chết năm 1598, không người nối dõi. Trong 15 năm đen tối theo sau cái chết của Fyodor, mà sử

THUẾ RÂU

"Cho tới thời đó, dân Nga thường để râu rất dài, có khi dài tới ngực. Họ chăm sóc rất kỹ bộ râu và không xén tỉa ria. Với bộ râu dài như thế, họ thường để tóc ngắn, trừ các tu sĩ là những người để tóc dài nhằm phân biệt với dân thường. Để thay đổi thói quen này, Sa hoàng ra sắc lệnh rằng nhà quý tộc, thương nhân, và các thành phần khác, trừ giáo sĩ và nông dân, ai muốn để râu dài phải nộp thuế 100 rúp/năm; còn thứ dân đóng 1 kopeck/năm."

- Trích từ cuốn "Life of Peter the Great" (Cuộc đời của Peter Đại đế) của tác giả Jean Rousset de Missy. Khoảng năm 1730, Peter I đưa ra bộ luật liên quan đến cách ăn mặc theo phương Tây cho thần dân của ông.

sách Nga ghi là thời "Nhiễu nhương", nhiều người Nga chuyển ra các vùng biên địa. Tại Ukraine, mạn nam Moskva, dân định cư thành lập các cộng đồng tự trị. Trong số những cư dân tiên phong lập khu tự trị có dân Cossack. Dân định cư còn di chuyển về phía Đông, lập nhiều tỉnh cách dãy Ural hàng trăm dặm về phía Đông.

Trong thời "Nhiễu nhương", nhiều nhân vật tính chuyện đoạt ngôi báu, và một quý tộc nhiều tham vọng tên là Boris Godunov, người điều hành triều chính sau khi Fyodor mất, tự phong là Sa hoàng. Các đối thủ của ông lên tiếng công kích. Các dòng họ quyền thế tranh quyền bá chủ. Godunov để một nửa đất nước dưới quyền cai quản của Hội đồng Quý tộc thuộc triều đình. Khi nạn đói khiến nông dân nổi dậy, Ba Lan và Thụy Điển nhảy vào vòng chiến. Quân Ba Lan chiếm Moskva năm 1608. Sự kiện này khiến dân Nga đoàn kết lại, và trong cuộc khởi nghĩa do các tu sĩ và dân Cossack phát động, quân Ba Lan đã bị đuổi khỏi Moskva.

VƯƠNG TRIỀU ROMANOV

Năm 1613, hội đồng quốc gia Nga họp và bầu chọn Sa hoàng mới. Mọi chọn lựa đều dồn cho người thiếu niên mới 16 tuổi, Michael Romanov, cháu họ của Ivan Hung Bạo và là con của vị lãnh tụ ái quốc Philaret. Vương triều Romanov trị vì nước Nga cho tới khi Cách mạng Nga bùng nổ năm 1917.

Dưới triều Michael và con trai ông là Alexis, nước Nga dần dần hồi phục sau thời "Nhiễu nhương". Alexis, cai trị từ năm 1645 tới 1676, đã mở rộng nước Nga đến duyên hải Thái Bình Dương, cho phép Nga tiếp cận nguồn da hải ly

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1480**

Ivan Đại đế giải phóng Moskva khỏi tay người Tatar.

- **1533 - 1584**

Thời trị vì của Ivan IV, vị Sa hoàng đầu tiên của Nga và được mệnh danh là Ivan Hung Bạo.

- **1571**

Quân Tatar vùng Crym, thiêu hủy miền ngoại vi Moskva.

- **1598 - 1613**

Thời "Nhiễu nhương" được đánh dấu bằng sự tranh giành quyền lực của giới quý tộc Nga và các cuộc xâm lấn của Thụy Điển và Ba Lan.

- **1613**

Hội đồng quý tộc chọn Michael Romanov làm Sa hoàng, mở đầu vương triều Romanov.

- **1682 - 1725**

Thời trị vì của Peter I (Peter Đại đế), thời Tây phương hóa nền văn hóa Nga.

- **1697 - 1698**

Peter Đại đế chu du châu Âu.

- **1703**

Xây thành St. Petersburg bên bờ biển Baltic

- **1762 - 1796**

Thời trị vì của Nữ hoàng Ekaterina; dưới thời của bà, nước Nga mở rộng đến Crym và Siberia.

- **1772 - 1795**

Nga, Phổ, và Áo phân chia Ba Lan.

và dùng mặt hàng này trao đổi với châu Âu lấy quân trang quân dụng.

Trong lúc đó, dân Cossack ở Ukrainia nổi dậy chống Ba Lan năm 1654 và kêu gọi Moskva trợ giúp. Sau 13 năm giao tranh, hiệp ước đình chiến được ký kết; theo đó, Nga nhận những miền thuộc quyền thống trị của Mông Cổ từ 400 năm trước, kể cả Kiev.

Các vua đầu tiên của vương triều Romanov ra sức hạn chế thế lực của giới quý tộc, và tăng cường vương quyền của Sa hoàng. Nước Nga áp dụng bộ luật mới nhằm cải thiện triều chính và quản trị thần dân, nhưng bộ luật này chỉ làm khốn khổ thêm cho một tầng lớp luôn bị áp bức: nông nô Nga.

NÔNG NÔ

Khi Ivan Hung Bạo ban phát thái ấp cho thuộc hạ, những nông dân tự do canh tác trên phần đất đó nhận thấy bị ràng buộc vào các chúa đất do nợ nần. Thậm chí khi họ rơi vào tình cảnh phải dùng sự phục dịch của mình để trả nợ, triều đình lại giảm bớt quyền của họ và trao nhiều quyền hơn cho chúa đất. Rốt cuộc, những người một thời là nông dân tự do nay trở thành một phần trong tài sản của chúa đất, vị thế của họ lại mang tính kế truyền, và họ chẳng khác gì nô lệ. Ước tính vào thập niên 1800, một nửa trong số 40 triệu nông dân Nga là nông nô, và điều kiện sống của họ còn tồi tệ hơn cha ông họ thời Trung đại.



Một trong những tự hào của St. Petersburg là Cung Điện Mùa Đông bên bờ sông Neva. Cung điện này được hoàn thành năm 1762 và là nơi ở của các Sa hoàng.

PETER ĐẠI ĐẾ

Một nhân vật lẫy lừng xuất hiện trên chính trường Nga năm 1682 là Peter I, vị Sa hoàng được xưng tụng là Peter Đại đế (Velikij). Cao hơn 2 mét, tràn đầy sức lực và tham vọng, Peter I đúng là người dẫn dắt nước Nga hòa nhập vào thế giới cận đại.

Với đầu óc thực tiễn và khao khát học hỏi kỹ thuật mới của châu Âu, Peter I đã thực hiện chuyến đi lạ thường đối với một quân vương. Suốt 18 tháng trong năm 1697 và 1698, ông chu du Tây Âu, ăn mặc như một thường dân, tham quan các nhà máy, bệnh viện, bảo tàng, trại tế bần. Ông còn vào học nghề ở xưởng đóng tàu, học chữa răng và tiểu phẫu. Âu hóa hoàn toàn, Peter trở về quê nhà và bắt tay cải tổ nước Nga.

Chính sách bế quan tỏa cảng vẫn là vấn đề lớn nhất của nước Nga, và Peter Đại đế tập trung mở cửa nước Nga hướng về phương Tây. Sau cuộc chiến trường kỳ với Thụy Điển, Peter I giành được Estonia và Livonia, chiếm được một cảng ở biển Baltic. Ngay bên cảng này, Peter cho xây kinh đô mới của Nga, St. Petersburg, rất nguy nga, tráng lệ theo thiết kế và chỉ đạo xây dựng của các kiến trúc sư châu Âu.

Peter I thỉnh mời và trọng đãi các nhà tư vấn, kỹ thuật gia và thợ thủ công lành nghề từ châu Âu; đồng thời gửi thanh niên Nga sang các nước châu Âu học kỹ thuật quân sự và công nghiệp. Vua Peter lập đạo quân chuyên nghiệp gồm 300.000 người và tạo dựng lực lượng hải quân đầu tiên của Nga. Dưới thời trị vì của ông, nước Nga thành lập nhiều ngành công nghiệp mới, xây nhiều nhà máy, kênh mương và đường sá. Peter I tổ chức lại hệ thống quan lại giống như các nước phương Tây, và yêu cầu các quan trong triều phải ăn mặc và hành xử theo phong cách Tây phương.

Thành công trong nhiều lĩnh vực, nhưng Peter Đại đế lại độc đoán và nhẫn tâm với giai cấp lao động, giống như tiền nhân của ông. Nông dân chịu nhiều sắc thuế mới và phải đi lính hoặc làm phu dịch trong các công trình công cộng. Hàng ngàn người thiệt mạng trong quá trình xây thành St. Petersburg.

Vào năm 1725, ở tuổi 53, sau khi lặn xuống sông Neva trong mùa để cứu các lính thủy đang đuối sức, vua Peter chết, cũng hào hùng như lúc sống.



Trong chiếc áo choàng bằng lông thú và đồ trang sức quý giá, Nữ hoàng Ekaterina tạo được vẻ bề ngoài hiền hậu cho một tính cách hung dữ.

NỮ HOÀNG EKATERINA

Một nhà quân chủ khác của Nga được xưng tụng danh hiệu "vĩ đại" lại là một phụ nữ Đức. Ekaterina tên thật là Sophie Friedrich Auguste von Anhalt - Zerbst. Năm 1745, khi mới 16 tuổi, bà lấy người thừa kế ngai vàng nước Nga, cháu nội của Peter Đại đế.

Cuộc hôn nhân của họ không xuất phát từ tình yêu, hai người nhanh chóng xa lánh nhau sau khi dính líu vào một số tai tiếng trong triều. Chồng bà trở thành Sa hoàng Peter III năm 1762, nhưng chỉ nắm quyền trong thời gian ngắn. Sáu tháng sau khi đăng quang, Peter III bị Ekaterina truất phế với sự trợ giúp của người tình, rồi bị sát hại 9 ngày sau đó. Theo đúng luật, con trai của họ là Paul lên kế vị, nhưng Ekateria tự xưng là Nữ hoàng.

Ekaterina luôn tỏ ra quan tâm đến nông nô, nhưng trên thực tế bà lại làm cho cuộc sống của họ khốn khổ hơn và đã thẳng tay đè bẹp một cuộc nổi dậy của nông dân. Bà tuyên bố nhiều kế hoạch cải thiện giáo dục, nhưng những trường mới xây chỉ dành cho con cái của giới quý tộc. Ekaterina rất tàn nhẫn, vị quan nào lên tiếng về những khổ đau

của nông dân đều bị đánh đòn; nông dân nào ca thán, oán trách triều đình đều bị trừng phạt tương xứng. Tuy nhiên, Ekaterina là nữ hoàng thông minh, năng động, không những giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ mà còn bành trướng thêm, các thành tựu này đem lại cho Ekaterina danh hiệu Ekaterina Đại Nữ Vương.

Năm 1783, Ekaterina đánh bại quân Thổ Ottoman, lúc đó đang suy vi, và chiếm vùng cảng nước ấm ở biển Đen, mục tiêu mà lâu nay Nga rất muốn sở hữu nhưng chưa thực hiện được. Năm 1792, Ekaterina chiếm miền đất phía Tây Ukrainia từ tay Ba Lan; miền này trở thành vựa ngũ cốc khổng lồ của Nga.

Liên minh với Phổ và Áo, Nga đã tham dự vào ba lần chia cắt Ba Lan, và đến năm 1795, nước Ba Lan bị xóa tên trên bản đồ thế giới cho tới năm 1919.

Ekaterina tiếp tục công cuộc được khởi đầu từ thời Peter Đại đế là hiện đại hóa nước Nga. Qua đời năm 1796, bà là quân vương chuyên chế cuối cùng của một nước lớn trong thế kỷ 18.

THỜI KHAI SÁNG

1700 - 1800

"Quy tắc đầu tiên là đừng bao giờ chấp nhận điều gì đó là đúng cho tới khi biết nó đúng như thế mà không chút hồ nghi". Descartes đã viết như thế trong cuốn "Discours de la méthode" (Phương pháp luận) năm 1637. Triết thuyết hoài nghi của Descartes đã góp phần mở ra một thời đại mới trong thế kỷ 18 mang tên thời Khai sáng, hay còn gọi là Kỷ nguyên Lý trí. Xuất phát từ cuộc cách mạng khoa học do Galileo và Newton khởi xướng, rồi lớn mạnh khi phong trào Cải cách tôn giáo làm suy yếu thế lực của Giáo hội Công giáo, thời Khai sáng bác bỏ các giáo điều áp đặt, thay vào đó là những chân lý được tìm kiếm bằng lý trí, suy luận. Thoạt đầu, thời Khai sáng khởi đầu ở Pháp và Anh, nhưng sau lan khắp châu Âu và được xem là thời "lạc quan". Nhiều học giả bắt đầu tin rằng lý trí có thể giải đáp hầu hết các vấn đề của con người, và dòng lịch sử tiến triển liên tục.

Quan điểm này phản ánh những tiến bộ khoa học đang diễn ra liên tục, chẳng hạn, sự sáng chế kính hiển vi và tìm ra vi khuẩn nhờ thiết bị này. Các nhà tư tưởng thời Khai sáng bắt đầu đưa quan điểm khoa học vào các vấn đề xã hội, ngành khoa học xã hội ra đời.

KHOA HỌC XÃ HỘI

Nhiều triết gia tên tuổi thời Khai sáng tin vào các quy luật tự nhiên và những tác động tốt đẹp của thiên nhiên đối với con người. Năm 1690, nhà triết học người Anh John Locke viết rằng, con người có các quyền tự nhiên là quyền sống, quyền tự do, và quyền sở hữu tài sản; họ lập giao kèo với chính phủ là phải giúp họ có các quyền đó. Ông viết tiếp, nếu chính phủ không thực hiện điều đó,



Voltaire, con người lừng danh thời Khai sáng, là nhà thơ, nhà viết kịch, triết gia, và là nhà khoa học.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1596 - 1650**

Sinh thời của René Descartes. Triết thuyết hoài nghi đã đưa ông vào vị thế nhà tiên phong của thời Khai sáng.

- **1690**

Locke xuất bản cuốn "Essay Concerning Human Understanding" (Luận về tri thức của con người)

- **1694 - 1778**

Sinh thời của Voltaire, một trong vài nhà tư tưởng có ảnh hưởng mạnh trong Thời Khai Sáng.

- **1712 - 1778**

Sinh thời của Jean - Jacques Rousseau. Ông đưa ra quan điểm con người sinh ra vốn thiện và họ đánh mất tính thiện trong quá trình tương tác với xã hội.

- **1733**

Voltaire ấn hành cuốn "Letters Concerning the English Nation" (Văn phẩm về nước Anh), trong đó ông trình bày tư tưởng xã hội và các thuyết khoa học của Anh.

- **1748**

Montesquieu xuất bản cuốn "The Spirit of Laws" (Tinh thần của luật pháp), trong đó ông trình bày sự phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước.

- **1751 - 1772**

Diderot, Jaucourt và d'Alembert xuất bản bộ Bách khoa toàn thư, một tổng tập tri thức về lịch sử và khoa học.

- **1776**

Adam Smith, triết gia Scotland, ấn hành cuốn "The Wealth of Nations" (Sự thịnh vượng của quốc gia). Đây là tập khảo luận mở ra một ngành khoa học xã hội mới là kinh tế học.

- **1792**

Nữ tác giả Anh Mary Wollstonecraft xuất bản cuốn "Vindication of the Rights of Woman" (Minh giải về quyền của phụ nữ).

TỘI ÁC & XÃ HỘI

"Nếu nghiên cứu lịch sử, chúng ta sẽ nhận thấy luật pháp, vốn hoặc phải là các quy ước giữa những con người trong tình trạng tự do, là tác phẩm thể hiện ý định của thiểu số cầm quyền, hoặc là hệ quả của sự cần thiết nhất thời. Luật pháp không được đưa ra bởi những người nghiên cứu nghiêm túc về nhân tính, mà chỉ có họ mới biết cách quy tụ hành động của quần chúng vào một điểm, và chỉ xem xét mục đích duy nhất này: hạnh phúc lớn lao của đại bộ phận dân chúng".

- Trích từ cuốn "On Crimes and Punishments" (Tội ác và Trừng phạt) do Cesare Beccaria viết năm 1764. Ông chống đối án tử hình và án phạt bồi thường bằng tiền.

dân chúng có quyền hủy giao kèo với chính phủ. Những ý tưởng này là nền tảng cho cách mạng.

Paris trở thành trung tâm tư tưởng thời Khai sáng. Nhiều triết gia Pháp nghiền ngẫm các tác phẩm của John Locke. Giới văn nghệ sĩ và trí thức tề tựu nơi các phòng khách đàm đạo về những tư tưởng này.

Một nhà tư tưởng người Pháp có nhiều ảnh hưởng là Voltaire (tên thật là François - Marie Arouet). Ông phê phán thói đạo đức giả và chỉ trích bất cứ Giáo hội nào đàn áp, bắt bớ người theo tín ngưỡng khác. Một tác gia khác là Montesquieu. Ông viết cuốn "The Spirit of the Laws" (Tinh thần của luật pháp), trong đó, ông trình bày quyền lực nhà nước cần được phân chia thành ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp; do các thiết chế khác nhau nắm giữ. Các nhà soạn thảo hiến pháp Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng nhiều từ tác phẩm này.

Kinh tế học cũng ra đời trong thời kỳ này khi triết gia Scotland, Adam Smith, viết cuốn "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations" (Tìm hiểu bản chất và nguyên nhân thịnh vượng của các quốc gia); trong đó, ông trình bày sự tư lợi và cạnh tranh có thể đem lại ích lợi như thế nào.

BỘ BÁCH KHOA TOÀN THƯ

Tinh thần học hỏi, tìm tòi của thời Khai sáng đã củng cố niềm tin rằng, với thời gian và sự nghiên cứu nghiêm túc, con người có thể thấu hiểu mọi điều. Một thành quả của niềm tin này là bộ Bách khoa toàn thư do Denis Diderot, Louis de Jaucourt và Jean le Rond d'Alembert biên soạn. Được xuất bản ở Pháp trong giai đoạn 1751 - 1772, bộ sách này chứa đựng mọi kiến thức mới nhất về khoa học, công nghệ và lịch sử.

Thời Khai sáng còn đem lại ánh sáng cho hai tầng lớp: phụ nữ và trẻ em. Một số nhà tư tưởng thời Khai sáng chỉ trích các phương pháp nuôi dạy trẻ mang tính áp đặt, thay vì thế, họ khuyên các bậc cha mẹ nên cho trẻ tự do khám phá và học hỏi. Năm 1792, tác gia người Anh Mary Wollstonecraft viết cuốn "Vindication of the Rights of Womem", (Sự minh giải về quyền của phụ nữ), một trong những tác phẩm đầu tiên nêu lên điều mà sau này được gọi là nữ quyền.

Không phải tất cả các nhà tư tưởng thế kỷ 18 đều có cùng quan điểm. Triết gia Pháp Jean Jacques Rousseau đả kích sự đề cao lý trí trong cuộc sống của người thống trị, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của cảm tính và tính thiện bẩm sinh. Theo Rousseau, chính quyền và nền văn minh nói chung đã làm băng hoại con người, vì vậy con người phải cải tổ chính quyền, nếu cần, và nên tìm niềm vui thanh thản nơi miền quê mộc mạc.

Tư tưởng mới cũng ảnh hưởng đến nhiều quân vương. Nữ hoàng Ekaterina của Nga thường đọc sách của Voltaire. Marie - Antonette của Pháp có căn nhà nhỏ ở thôn quê, nơi bà thường đến để tận hưởng sự êm ả, giản dị. Friedrick Đại đế từng mời Voltaire đến triều đình Phổ và nỗ lực thực hiện những cải cách theo tư tưởng thời Khai sáng. Tuy nhiên, lịch sử thường cho thấy những cải cách đích thực là do nhân dân tạo ra, và do các hành động cách mạng nảy sinh ở nơi này hoặc nơi kia trên khắp thế giới.

CÁN CÂN QUYỀN LỰC Ở CHÂU ÂU

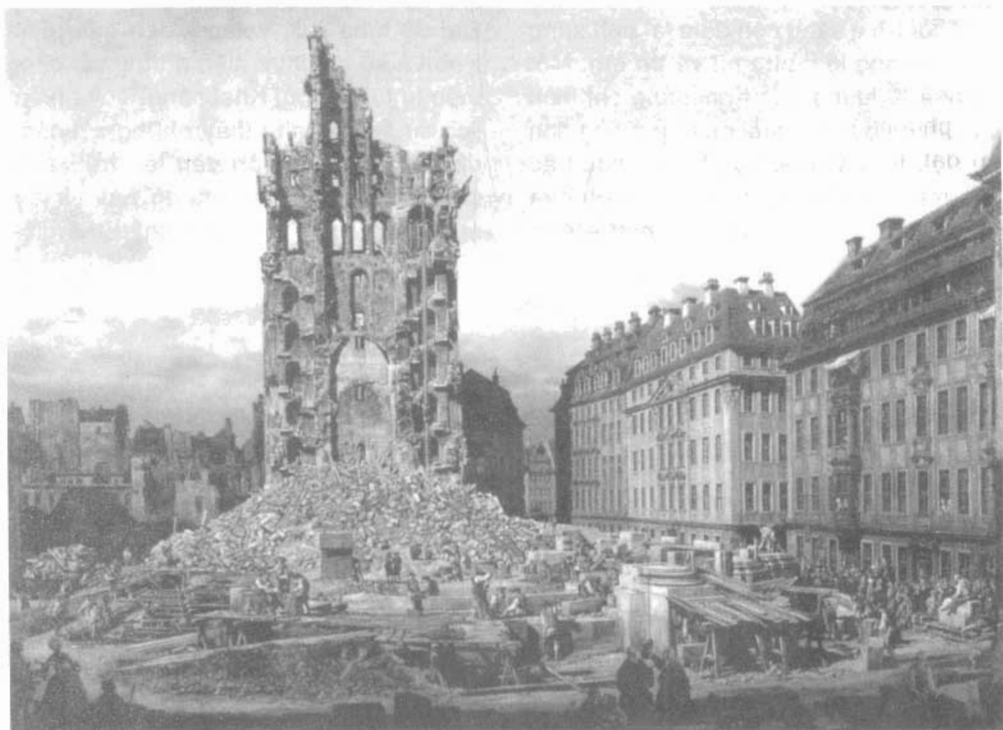
1702 - 1763

Thế kỷ 18 ở châu Âu được đánh dấu bằng sự xung đột giữa các nước lớn, khi một số nước ngày càng cường thịnh còn một số khác đang trên đà suy vong. Hai cuộc chiến cho thấy cán cân quyền lực của khu vực này đang dịch chuyển là: Chiến tranh giành vương quyền Tây Ban Nha (Chiến tranh kế vị Tây Ban Nha; 1702 - 1713) và Chiến tranh bảy năm (1756 - 1763).

CHIẾN TRANH GIÀNH VƯƠNG QUYỀN TÂY BAN NHA

Khoảng cuối thế kỉ 17, Tây Ban Nha đang trên đà suy vong. Mặc dù thu được

Trong bức tranh do Bernardo Bellotto vẽ năm 1765, Kreuzkirche của thành Dresden đổ nát sau cuộc tấn công của Phổ vào Saxony hồi đầu Cuộc Chiến 7 Năm.



nhiều tài sản từ thuộc địa, nhưng nước này vẫn mang gánh nợ khổng lồ và khốn đốn vì xung đột nội bộ. Vua Charles II đang hấp hối nhưng không có người nối dõi. Theo luật thừa kế, người kế vị ngôi báu phải là người thuộc dòng họ Bourbon của Pháp hoặc người thuộc dòng họ Habsburg của Áo. Anh không muốn vua Tây Ban Nha là người Pháp; vì như thế, Tây Ban Nha và Pháp sẽ thành một liên minh hùng mạnh. Còn Pháp không muốn dòng họ Áo nắm vương quyền Tây Ban Nha, vì điều đó sẽ hình thành liên minh gồm hai nước đối thủ truyền kiếp của Pháp.

Vua Louis XIV của Pháp và vua William III của Anh nhất trí rằng vua Tây Ban Nha sẽ là vị thân vương xứ Bavaria thuộc nhà Habsburg, nhưng vị này phải cam kết không liên minh với Áo. Hoàng đế nước Áo phẫn nộ trước thỏa thuận này.

Tuy nhiên, ngay trước lúc qua đời, vua Charles II của Tây Ban Nha lập di chúc mới, chỉ định Philip xứ Anjou của dòng họ Bourbon, cháu nội của vua Louis XIV, là người kế vị. Ở Pháp, vua Louis XIV có ý định làm theo di chúc của vua Charles II, thay vì theo thỏa thuận đã lập với vua Anh William III, nhưng ông hứa với Anh rằng, Pháp và Tây Ban Nha sẽ không lập liên minh sau khi Philip lên ngôi. Quá chán ngán chiến tranh, Anh chấp nhận lời hứa của vua Louis XIV. Tuy nhiên, khi quân Pháp đến đóng tại các thành lũy của Tây Ban Nha trên đất Netherlands thuộc Tây Ban Nha (nay là Bỉ), khúc dạo đầu của cuộc xâm lấn Hà Lan đạo Tin Lành, liên minh quân sự Pháp - Tây Ban Nha dường như đã hình thành.

Cái chết của James II, người thuộc nhà Stuart và là vị vua Anh bị lật đổ phải sang Pháp lánh nạn, làm tình hình thêm

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1643 - 1715**

Thời trị vì của vua Louis XIV ở Pháp, mệnh danh "Nhật Vương".

- **1700**

Vua Tây Ban Nha Charles II băng hà; sự tranh chấp vương quyền bùng nổ.

- **1701**

James II, vị vua lưu vong của Anh, Scotland và Ireland, qua đời trên đất Pháp.

- **1702 - 1713**

Cuộc chiến tranh giành vương quyền Tây Ban Nha đã đẩy Pháp và Tây Ban Nha chống lại Anh và liên minh của Anh. Cuộc chiến này kết thúc bằng Hòa ước Utrecht.

- **1740**

Friedrich II (Friedrich Đại đế) trở thành vua nước Phổ. Maria Theresa, công chúa nước Áo, kế vị ngai vàng của Đế quốc La Mã Thần Thánh.

- **1740 - 1748**

Phổ và Áo tranh giành quyền sở hữu Silesia; sau cùng Phổ chiếm được miền này.

- **1756 - 1763**

Trong cuộc chiến tranh bảy năm, Phổ, Anh và Hanover đánh nhau với Pháp, Áo, Saxony và Thụy Điển để giành quyền sở hữu các vùng đất tại thuộc địa và tại Áo.

phức tạp. Vua Louis XIV tuyên bố con trai của James sẽ là vị vua kế tiếp của Anh. Lời tuyên bố này khiến dân Anh lo sợ, vì hàng ngàn người Scotland ủng hộ James II, phái Jacobin, nổi dậy sẵn sàng liên kết với Pháp giành lại ngai vàng nước Anh cho nhà Stuart.

Phẫn nộ trước sự trở mặt của vua Louis XIV và lo ngại Pháp và Tây Ban Nha sẽ tấn công, Anh thành lập khối Liên minh với Hà Lan, Áo, và các tiểu quốc trên lãnh thổ Đức. Chiến tranh giành vương quyền Tây Ban Nha bùng nổ năm 1702.

Cuộc chiến này kéo dài 11 năm và kết thúc bằng Hiệp ước Utrecht. Theo hiệp ước này, Philip vẫn làm vua Tây Ban Nha, nhưng Pháp và Tây Ban Nha phải trả lại những lãnh thổ đã chiếm.

CHIẾN TRANH BẢY NĂM

Chưa đầy nửa thế kỷ sau, một cuộc chiến khác bùng nổ nhằm ngăn cản một quốc gia đang trên đà hùng mạnh. Charles VI của dòng họ Habsburg, đại công tước Áo và là hoàng đế Đế quốc La Mã Thần Thánh "đã hết thời vàng son" mà không có con trai; theo luật lệ và tập tục của đế chế, con gái ông là Maria Theresa không được kế vị. Tuy nhiên, Charles VI thuyết phục các quân vương của châu Âu chấp thuận việc Maria Theresa lên ngôi. Khi công chúa 23 tuổi này lên nắm vương quyền năm 1740, Friedrick Đại đế của Phổ, được các tiểu quốc có người thuộc hoàng tộc đang tranh quyền kế vị của Maria Theresa hỗ trợ, đã xâm lấn Silesia, một miền đất thuộc Áo.

Lo ngại sự bành trướng thế lực của Phổ; Anh, vương quốc Netherlands và Hungary đã trợ giúp Nữ hoàng Maria Theresa. Sau nhiều năm giao tranh trong thập niên 1740, một hòa ước được ký kết cho phép Phổ giữ miền Silesia. Nhưng Maria Theresa muốn lấy lại Silesia; bà không liên minh với Anh nữa mà quay sang liên minh với Pháp và Nga, hai nước cũng lo ngại sự bành trướng thế lực của Phổ.

Cuộc chiến tranh bảy năm bùng nổ năm 1756. Hầu hết các nước châu Âu đều tham chiến, kể cả thuộc địa của những nước liên quan. Tại Bắc Mỹ, cuộc xung đột này mang tên là Chiến tranh của Pháp và Liên minh dân châu Mỹ bản địa, vì nhiều bộ tộc châu Mỹ tham chiến bên phe Pháp.

Năm 1763, Anh thắng thế; Pháp nhượng cho Anh vùng phía Đông sông Mississippi. Áo và Phổ cũng ký hiệp ước riêng với nhau, Phổ vẫn được quyền giữ miền Silesia.

SỰ THÁM HIỂM THÁI BÌNH DƯƠNG CỦA ANH

1760 - 1784

Giả thuyết trái đất có một lục địa lớn ở Nam Bán Cầu được người Hy Lạp nêu lên từ xa xưa và lưu truyền tới thế kỷ 18. Khi những nhà thám hiểm bắt đầu đi men theo lục địa Nam Mỹ và châu Phi, "vùng đất chưa biết ở phương Nam" được cho là nằm xa nữa về phía Nam chứ không phải là không tồn tại.

Năm 1642, tổng đốc quần đảo West Indies thuộc Hà Lan phái nhà hàng hải Hà Lan, Abel Tasman, đi thám hiểm miền duyên hải của "Đại lục phương Nam", vùng đất từng được nhìn thấy nhưng chưa được ghi trên bản đồ. Trong hai chuyến hải hành, Tasman tới hòn đảo mà sau này được đặt theo tên ông là Tasmania và đi vòng quanh Australia, nhưng lại cho rằng Australia là một đảo nhỏ, chưa đủ lớn để làm thỏa mãn những người vẫn tin có lục địa lớn ở phương Nam.

NHỮNG CHUYẾN HẢI TRÌNH CỦA COOK

Kiến thức của dân châu Âu về Australia được mở rộng sau các chuyến hải hành của thuyền trưởng James Cook. Nhận lệnh khảo sát điểm quá cảnh Venus ở Tahiti từ Bộ Hải quân Anh năm 1768, Cook đi thuyền vào cảng Stingray trên bờ đông Australia năm 1770 và tuyên bố chủ quyền của Anh đối với miền này. Mặc dù đất đai khô cằn và chưa thuộc sở hữu của nước nào - nhà tự nhiên học Joseph Banks từng nói "miền này trông giống như lưng của con bò gầy theo sự tưởng tượng của tôi", nhưng miền này có nhiều loại cây cỏ và thú lạ, nên thuyền trưởng Cook đổi tên cảng thành vịnh Thực Vật (Botany Bay). Thủy thủ của Cook đã tiếp xúc với thổ dân Úc.

Chuyến thám hiểm thứ hai của Cook nhằm xác nhận sự hiện hữu của lục địa phương Nam. Ông tiếp tục thực hiện hai chuyến hải hành nữa để khám phá vùng Nam Thái Bình Dương. Mặc dù chưa đi đủ xa để phát hiện ra lục địa đó, nhưng trong giai đoạn giữa năm 1772 và năm 1775, thuyền trưởng Cook đã đi về phía Nam, vào vùng biển Nam Băng Dương, vẽ bản đồ các đảo đã biết và phát hiện thêm nhiều đảo mới. Trong chuyến hải hành thứ ba, 1776 – 1779, ông đến New Zealand, quần đảo Hawaii (mà ông đặt tên là quần đảo Sandwich), và miền duyên hải tây bắc lục địa Bắc Mỹ. Trên đường trở về đến Hawaii, ông thiệt mạng trong một cuộc chiến với dân đảo. Cái chết của thuyền trưởng Cook đã chấm dứt một sự nghiệp lẫy lừng không những vì các thành công trong sự phát kiến địa lý, mà còn vì sự tận tâm của ông đối với thủy

thủ. Thuyền trưởng Cook đã tìm ra phương thuốc chữa bệnh Scurvy (bệnh thiếu vitamin C), nỗi sợ của thủy thủ, đơn giản chỉ bằng các món ăn gồm trái cây họ chanh, rau và dưa cải bắp.

THUỘC ĐỊA AUSTRALIA

Lúc đầu, nước Anh chẳng mấy quan tâm đến hòn đảo nóng và khô mà thuyền trưởng Cook đã tuyên bố chủ quyền. Vài năm sau, khi bị mất các thuộc địa ở châu Mỹ, người Anh mới để tâm tới Australia. Tuy nhiên, họ chỉ dùng Australia làm nơi chứa tù nhân chung thân hoặc mang án tù nhiều năm. Năm 1787, đoàn thuyền 11 chiếc chở 776 tù nhân, khoảng một phần tư trong số này là phụ nữ, từ nước Anh tới vịnh Thực Vật (Botany Bay) vào tháng 1.1788.

Không có cuộc khảo sát đất đai nào được thực hiện trước đó nên các tù nhân, vốn được kỳ vọng là sẽ tạo lập một thuộc địa tự cung tự cấp, đã lên một nơi đất đá toàn cây bụi, nơi mà sau này là thành phố Sydney. Việc canh tác rất khó khăn, lại thêm việc thổ dân Úc tỏ ra thù nghịch. Các tù nhân bị buộc làm việc cực nhọc, xây dựng đường sá, nhà thờ, công sở chính quyền. Nạn say rượu, đánh lộn, trộm cắp xảy ra thường ngày.

Khi số tù nhân đưa tới quá nhiều, nhiều thuộc địa khác được thành lập dọc duyên hải, tại Newcatle, Hobart và Brisbane. Khi lập bản đồ vùng duyên hải, các sĩ quan hải quân đã phát hiện nhiều cá voi ngoài khơi bờ biển đông

Thuyền trưởng James Cook và người của ông được dân Hawaii tiếp đón niềm nở, nhưng nhà thám hiểm này đã bị giết sau đó trong vụ tranh cãi về một chiếc thuyền bị đánh cắp.



nam. Tin này lôi cuốn các nhà săn cá voi từ Mỹ và Anh tới đây. Sản phẩm dầu cá voi quý giá đã đem lại cho các thuộc địa này hoạt động kinh tế đầu tiên.

Tù nhân mãn hạn được quyền trở về Anh hoặc ở lại Australia với mảnh đất được cấp từ 30 tới 50 mẫu tây. Binh lính giải ngũ được cấp từ 80 tới 100 mẫu tây; sĩ quan được cấp nhiều hơn. Một số sĩ quan trở nên giàu có và bắt đầu thao túng nền thương mại. Rượu rum được nhập cho các khu định cư, nhanh chóng được dùng phổ biến và tác động xấu đến hành vi con người.

Một cựu sĩ quan giàu có và thanh thế, John MacArthur, nhập cừu về nuôi và bắt đầu vươn lên làm nhiều người khác noi theo. Những vùng đồi thoai thoải không xa nội địa có nhiều đồng cỏ thích hợp cho việc nuôi cừu. Các tù nhân mãn hạn và binh lính giải ngũ bắt đầu khai khẩn đất đai ở bên kia dãy núi bao quanh vịnh Sydney.

Năm 1793, chỉ năm năm sau khi lập thuộc địa tù hình sự (pennal colony), những người định cư đầu tiên đã đến Australia. Tới năm 1810, nơi đây có 3000 dân định cư, đa số chăn nuôi cừu. Đến thập niên 1820, Australia không còn được xem là thuộc địa tù hình sự nữa mà đã nổi tiếng về loại len dày và mềm chuyên xuất khẩu sang Anh. Năm 1830, dân định cư tự do đông hơn số tù nhân đang thụ án, nhiều tù nhân mãn hạn làm công cho các trại chủ tự do và các nhà chăn nuôi cừu. Chính quyền không mấy lưu tâm đến cách đối xử hà khắc của chủ nhân đối với tù nhân, cũng như chẳng xem xét tới những hành động tàn ác hoặc thảm sát đối với thổ dân Úc (Aborigine).

Những cuộc thám hiểm vào sâu trong nội địa Australia khởi sự vào năm 1817

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1644**

Trong chuyến hải hành thứ hai thực hiện cho Công ty Đông Ấn Hà Lan, nhà hàng hải Hà Lan, Abel Tasman đã đến Australia, Tasmania và New Zealand.

- **1768 - 1771**

Năm khởi đầu và năm kết thúc chuyến hải hành thứ nhất của thuyền trưởng Anh, James Cook, trong chuyến đi này ông đã tới Australia và New Zealand.

- **1772 - 1775**

Cook thực hiện chuyến khám phá Thái Bình Dương lần hai và phát hiện vùng biển Nam Cực.

- **1776 - 1779**

Chuyến thám hiểm Thái Bình Dương thứ ba đã đưa thuyền trưởng Cook tới quần đảo Sandwich (quần đảo Hawaii) và vùng duyên hải tây bắc của Bắc Mỹ. Trên đường trở về, ông bị thổ dân Hawaii sát hại.

- **1788**

Nhóm dân định cư Anh đầu tiên đến vịnh Botany, Australia. Hầu hết những người này là tù nhân.

- **1789**

Một số thủy thủ của tàu H.M.S Bounty nổi loạn, họ cướp tàu và đến định cư trên đảo Pitcairn ở Nam Thái Bình Dương.

- **1792 - 1794**

Nhà thám hiểm Anh, George Vancouver, lập bản đồ địa hình vùng duyên hải tây bắc của lục địa Bắc Mỹ.

- **1840**

Hiệp ước Waitangi được ký kết; theo đó, Anh bảo hộ quyền sở hữu tài sản của người Maori, còn người Maori chấp nhận quyền bá chủ của Anh.

với chuyến đi của John Oxley lên thượng nguồn sông Lachlan và sông Macquarie. Ông tìm thấy nhiều đồng cỏ trong nội địa Australia, điều này đã thu hút dân định cư. Năm 1860, một nhóm thám hiểm do Robert O'Hara Burke và William Wills lãnh đạo đã thực hiện chuyến đi đầu tiên băng ngang một vùng hoang dã và khô hạn từ Melbourne ở phía Nam tới vịnh Carpentaria ở phía Bắc. Đây là chuyến đi bi thảm. Burke chết vì kiệt sức, Wills chết vì đói khát, chỉ một người được thổ dân Úc cứu sống trở về đến nhà.

Vào giữa thế kỷ 19, nhiều dân tự do đến lục địa này định cư đến nỗi họ chống đối mạnh mẽ việc đưa thành phần tù tội tới đây. Nhóm tù nhân cuối cùng gồm 162.000 người được đưa từ Anh tới Australia năm 1868.

NEW ZEALAND

KẾT THÚC CUỘC TÌM KIẾM

"Tôi vừa thực hiện chuyến vòng quanh Đại dương phương Nam... và không bỏ qua chỗ nào cho thấy sự khả hữu của một lục địa, trừ khi lục địa đó ở sát Nam Cực hoặc ngoài tầm với của mọi phương tiện hàng hải... Tôi tin rằng chủ đích của chuyến hải hành này đã được thực hiện: Nam Bán Cầu đã được khám phá, và cũng nên kết thúc cuộc tìm kiếm lục địa phương Nam, mà một đôi lần gợi sự quan tâm của các cường quốc hàng hải trong gần 2 thế kỷ qua và của những nhà địa lý ở mọi thời đại".

- Trích từ bài viết của thuyền trưởng James Cook. Ông không tới vùng Nam Cực và lục địa này không tương xứng với quan niệm thời đó về vùng đất lạ nơi phương Nam.

Năm 1642, nhà hàng hải Hà Lan, Abel Tasman, là người châu Âu đầu tiên đến New Zealand. Ông ở lại đây không lâu vì đụng độ với người Maori hung tợn. Maori là người Polynesia đã đến các đảo lớn nơi đây bằng xuồng vào khoảng năm 1000. Abel Tasman gọi New Zealand là Staten Land, nhưng sau này triều đình Hà Lan đổi lại là Nova Zeelandia, nghĩa là "Hải - địa mới".

Hơn một thế kỷ sau, năm 1770, thuyền trưởng James Cook đi thuyền quanh các đảo phía Nam và bắc New Zealand. Giới săn cá voi và hải cẩu lập trạm ở đây trong thập niên 1790. Các khu định cư mọc lên vào các thập niên 1820 và 1830, đa số là của dân Scotland.

Xung đột xảy ra liên tục giữa dân bản địa và những người mới tới. Tộc người Maori đã quen địa hình và như thuyền trưởng Cook mô tả "họ là những người hiếu chiến, gan dạ, và hung tợn". Người Maori nhanh chóng thành thạo cách sử dụng súng của người Anh và dùng gậy ông đập lưng ông. Nhưng có một loại vũ khí mà tộc người Maori không chống nổi, đó là dịch bệnh của dân châu Âu. Thiếu khả năng để kháng trước các loại bệnh xâm nhập, dân Maori chết hàng loạt. Năm 1840, số dân New Zealand bản địa từ 200.000 chỉ còn 100.000.

Tuy nhiên, cuộc chiến chống ngoại nhân trên đảo Bắc vẫn kéo dài từ năm 1845 tới năm 1872. Trong một trận chiến, binh lính Anh nã đại pháo vào công sự của người Maori, họ đinh ninh rằng loại vũ khí này sẽ gây khiếp đảm cho quân lính bản địa. Nhưng dân Maori đã nghĩ ra những hầm tránh đạn và trồi lên tiêu diệt đội quân gây giông bão bằng đại pháo.

Sau cùng, tộc người Maori cũng phải

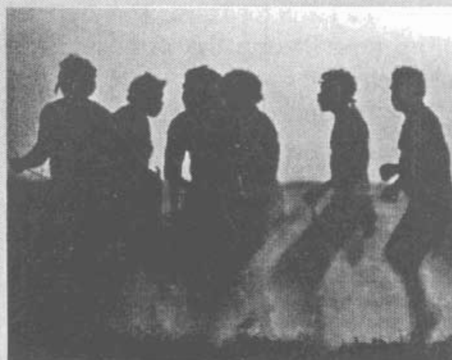
Thổ dân Úc

Đối với nhóm dân định cư người Anh đầu tiên, Australia (châu Úc) là một lục địa vắng người. Nhưng thực ra dân Australia bản địa, còn gọi là dân Aborigine, đã sinh sống ở đây từ 30.000 đến 40.000 năm về trước. Tổ tiên của họ hẳn đã đi từ châu Á đến đây bằng thuyền, hoặc đi qua dải đất nối hai lục địa này xuất hiện ở Kỷ Băng Hà, do mực nước biển xuống thấp. Khoảng năm 1770, khi thuyền trưởng Cook lần đầu tiếp xúc với họ, dân Aborigine có tới 300.000 người với hàng trăm bộ tộc sống rải rác khắp lục địa này.

Phải thích ứng với môi trường sống khắc nghiệt, người Aborigine thay đổi rất ít trong hàng ngàn năm qua. Họ sống đạm bạc trên mảnh đất này, đàn ông săn thú hoặc đánh bắt cá, phụ nữ trồng rau. Họ không có nhà, không nông trại, và có rất ít tài sản riêng, không tiền bạc, và quả thực không có khái niệm tư hữu. Nhưng điều đó không có nghĩa là họ không có tình cảm với đất đai. Trái lại, người Aborigine rất gắn bó với vùng đất họ sống, mỗi bộ tộc sống trong một lãnh địa riêng, và mọi thành viên đều hết sức bảo vệ đất đai của bộ tộc và thú nuôi của gia đình. Dưới mắt dân phương Tây, người Aborigine nghèo nàn, nhưng nền văn hóa của họ rất phong phú. Thần thoại, truyền thuyết, và những bài hát về thời tạo Thiên lập Địa mà người Aborigine gọi là thời Mơ ước, tất cả được lưu truyền từ đời này sang đời khác trong các bộ tộc bằng cách truyền khẩu; ở miền Bắc, nhiều nghệ nhân để lại những bức tranh rất đẹp vẽ trên vỏ cây hoặc đá tảng.

Từng cầm giáo chống dân Anh xâm nhập, nhưng người Aborigine không hung tợn; thuyền trưởng Cook từng nghĩ “họ là tộc người rụt rè và không hiếu chiến”. Thực ra, người Aborigine khinh thường dân định cư da trắng vì cho rằng giống người này không thích hợp với điều kiện sống còn ở miền đất này. Do đó, người Aborigine chịu chung số phận với những tộc người lạc hậu khi đương đầu với binh khí và bệnh tật lạ. Trong vòng 50 năm thuộc địa hóa, dân số Aborigine giảm một nửa. Năm 1849, một dân định cư phát biểu: “Không có gì ngăn được sự chết dần của người Aborigine mà “Đấng Quan phòng” chỉ để giữ cho đất đai này tới lúc một chủng tộc khác ưu việt hơn đến thay thế”. Khi nông trại bắt đầu dựng lên khắp lục địa, người Aborigine bị đẩy khỏi vùng săn bắn của họ và bị sát hại vô tội vạ. Mặc dù sự bức hại người Aborigine đã được ngăn chặn, nhưng họ vẫn phải chịu sự kỳ thị nặng nề.

Người Aborigine ngày nay vẫn duy trì những vũ điệu truyền thống.



phục tùng sự cai trị của Anh, mặc dù họ không thiếu dũng cảm và khả năng chiến đấu. Họ thất bại vì thiếu hậu phương cung cấp những thứ thiết yếu. Chiến binh Maori phải về nhà trồng lương thực. Trong Hiệp ước Waitangi năm 1840, Anh đồng ý bảo hộ quyền sở hữu đất đai của người Maori; đổi lại, dân bản địa công nhận quyền tối thượng của Anh. Tuy nhiên, hiệp ước này không được tôn trọng một cách nghiêm túc vì nhiều dân châu Âu đến đây định cư thường chiếm đất của người Maori. Chăn nuôi cừu đã tạo nền tảng cho nền kinh tế thời kỳ đầu của New Zealand, và sự phát hiện vàng năm 1861 đã thu hút nhiều người đến đây. Mặc dù có chung nguồn gốc, nhưng Australia và New Zealand chưa bao giờ kết hợp với nhau. Khoảng năm 1856,` New Zealand có chính quyền riêng nhưng vẫn là một phần của đế quốc Anh.

ĐẢO PITCAIRN

Dân định cư tự do người Âu ở vùng Nam Thái Bình Dương không phải là dân New Zealand mà là những thủy thủ nổi loạn trên thuyền H.M.S. Bounty của Anh. Năm 1789, họ chống đối vị thuyền trưởng nóng tính, William Bligh, sau chuyến hải hành tới Tahiti. Thả Bligh và những người trung thành với ông ta xuống chiếc thuyền nhỏ, chín thủy thủ nổi loạn lái tàu Bounty theo hướng đông tới hòn đảo nhỏ Pitcairn, đốt tàu để tránh bị phát hiện, và định cư tại đây. Còn Bligh và tùy tùng lênh đênh trên biển suốt 3.600 dặm mới tới được nơi an toàn.

Năm 1808, tám trong số chín thủy thủ nổi loạn đã chết vì xô xát hoặc bệnh tật. Tuy nhiên, họ có nhiều con cái với những phụ nữ Polynesia, và những hậu duệ của họ vẫn sống ở Pitcairn đến ngày nay.

VANCOUVER

Khoảng thời gian những tù nhân đầu tiên được đưa tới vịnh Thực Vật (Botany Bay), một nhà hàng hải Anh, người từng tháp tùng thuyền trưởng Cook trong chuyến hải hành thứ hai và thứ ba, đang lập bản đồ vùng duyên hải Thái Bình Dương của Bắc Mỹ. Sau chuyến hải hành dài một năm xuất phát từ Anh, George Vancouver đến duyên hải California ngày nay vào năm 1792. Trong 2 năm kế tiếp, ông khảo sát vùng duyên hải từ San Francisco ngược lên phía Bắc tới Alaska. Trong quá trình khảo sát, Vancouver khẳng định không có đường nào giữa Thái Bình Dương và vịnh Hudson. Ông cũng bàn thảo việc hợp tác với các thủy thủ Tây Ban Nha, những người đã đến đó từ trước và đang tranh quyền sở hữu vùng này.

Bản đồ chi tiết của Vancouver là một tuyệt tác về khảo sát địa hình. Ông đặt tên cho hàng trăm nơi ông đã khảo sát, một trong những nơi đó là đảo Vancouver.

Cuộc cách mạng Mỹ

1775 - 1789

Cuộc Cách mạng Mỹ khởi sự tại Massachusettes vào tháng 4 năm 1775, khi tướng Thomas Gage đưa binh lính Anh từ Boston tới chiếm kho thuốc súng do dân thuộc địa nổi dậy nắm giữ ở Concord. Boston thực sự là lò lửa cách mạng. Paul Revere và William Dawes phi ngựa suốt đêm để báo cho các dân binh tình nguyện sẵn sàng cầm vũ khí chiến đấu khi có hiệu lệnh. Ngày hôm sau, binh lính Anh đụng độ với dân binh tại Lexington và Concord, rồi bị phục kích trên đường trở về Boston.

Chính quyền Anh chưa rõ trận chiến này chỉ là sự bạo động cục bộ như vụ Thảm sát Boston năm 1770 (trong đó binh lính Anh bắn vào đám nổi loạn đang ném đá vào họ), hay là sự khởi đầu của một cuộc cách mạng đúng nghĩa. Quân nổi dậy đã khẳng định mục đích của họ khi giao tranh với lính Anh trên đồi Bunker gần Boston ngày 17/6/1775, gây tổn thất nặng nề cho binh lính Anh. Tướng Gage tin chắc dân thuộc địa Mỹ, những người từng nhờ cậy binh lực Anh trong các cuộc xung đột trước đây, đang quyết tâm chiến đấu vì xứ sở của họ. Ông nói: "Những ngươi này thể hiện một tinh thần và hành động chống chúng ta mà họ chưa từng làm chống lại binh lính Pháp".

Sau trận chiến đồi Bunker, các đại biểu tổ chức Hội nghị Lục địa lần II ở Philadelphia. Đại biểu bang Massachusetts là Adams Smith cùng người em họ là Samuel Adams, lên tiếng về việc tuyên bố độc lập, nhưng các đại biểu khác cẩn trọng hơn, họ hy vọng đạt được những cải cách tốt đẹp mà không cắt dứt liên hệ với Anh và không trải qua chiến tranh. Hội nghị bế mạc mà không đưa ra tuyên bố độc lập, nhưng đã lên kế hoạch cho tình trạng xung đột bằng việc chỉ định George Washington, bang Virginia, chỉ huy Quân đội Lục địa.

Phong trào đòi độc lập lan mạnh theo sự phát tán truyền đơn "Lương tri" do Thomas Paine viết. Là dân di cư từ Anh, Thomas Paine mạnh mẽ viết rằng người Mỹ chẳng bao giờ đạt được các quyền của mình trong nền quân chủ Anh, mà phải nổi dậy chống lại vua George III. Ông tuyên bố sau đó: "Đây là thời điểm thử thách tinh thần trai tráng". Rất nhiều người gia nhập quân đội. Trong khi Washington tổ chức Quân đội Lục địa với nhiệm vụ bảo vệ vùng trung bộ Đại Tây Dương, các vị chỉ huy khác ở mạn Bắc và Nam lập lực lượng riêng thách thức binh lực Anh. Ở miền Bắc, binh lính Mỹ xâm nhập Canada và tấn công Quebec. Mặc dù thất bại, nhưng cuộc tấn công này lại có tác động thúc đẩy cuộc cách mạng. Khi Hội nghị Lục địa lần II tái họp ở Philadelphia năm 1776, đoàn chiến thuyền Anh đang đưa 30.000 quân cập bến thành phố New York. Thời điểm dân thuộc địa Mỹ phủ phục trước vua George III hoặc khẳng định quyền độc lập đã đến.



Binh lính Anh nã súng vào dân nổi dậy ở Boston năm 1770. Vụ thảm sát này đã biến Massachusetts thành mồi lửa của cách mạng Mỹ.

BẢN TUYÊN NGÔN HỆ TRỌNG

Ngày 4/7/1776, Hội nghị Lục địa nhân danh 13 bang của nước Mỹ chuẩn y bản Tuyên ngôn Độc lập, nêu rõ những vùng đất thuộc địa trước đây, nay là phần đất của một nước có chủ quyền. Bản tuyên ngôn này do Thomas Jefferson viết dựa theo ý tưởng của đồng sự bang Virginia là George Mason và triết gia Anh, John Locke, người đưa ra quan niệm chính quyền cần tạo quyền lực của mình từ sự đồng thuận của những người được cai quản, điều hành. Jefferson viết: "Khi chính quyền vi phạm nguyên tắc trên, việc thay đổi hoặc loại bỏ chính quyền đó là quyền của người dân". Bản Tuyên ngôn Độc lập đã cắt đứt quan hệ với Anh và quốc vương Anh qua việc lên án vua George II đã lập một "nền độc tài chuyên chế đối với các bang ở Mỹ". Văn kiện này đã đưa dân Mỹ vào cuộc chiến mang tính quyết định, cuộc chiến chống lại một trong những đại cường quốc thế giới.

Quyết định ở Philadelphia đặt gánh nặng lên vai George Washington, ông chỉ có 20.000 tân binh để đương đầu với lực lượng Anh đông hơn, tinh nhuệ hơn đã đổ bộ lên Long Island vào mùa hè năm 1776.

Tướng William Howe, chỉ huy lực lượng Anh, đưa đề nghị khoan hồng cho quân khởi nghĩa nếu họ buông vũ khí. Khi đề nghị này bị bác bỏ, Howe ra lệnh tấn công. Quân của Washington liên tục thất trận phải rút từ Long Island về Manhattan, rồi đến New Jersey, trước khi dựng trại nghỉ đông tại mạn đông Pennsylvania; suốt thời gian chiến đấu và thoái lui, Washington cũng tạo được chiến thắng đầu tiên vào đêm Noel. Ông đưa binh lính vượt sông Delaware đóng băng, đánh đuổi đoàn quân người Hesse đánh thuê cho Anh ra khỏi Trenton, New Jersey. Chiến thắng này làm tăng tinh thần chiến đấu của dân binh Mỹ, nhưng Washington không thể chiếm giữ tỉnh này, ông chỉ đặt quân phòng thủ.

Quân Anh hẳn đã quét sạch quân khởi nghĩa, nếu họ theo đúng kế hoạch của năm 1777 ban đầu, tức là để tướng John Burgoyne đưa quân từ Canada tiến xuống phía Nam để hợp với quân của tướng Howe đang tiến lên thượng nguồn sông Hudson. Thay vì thế, tướng Howe lại đưa quân xuống phía Nam tấn công Philadelphia, và chiếm miền này vào tháng 9/1777. Sự thất thủ kinh đô cách mạng là đòn nặng đối với dân Mỹ, nhưng tướng Howe không tiêu diệt được Quân đội Lục địa của Washington đang trú ẩn tại thung lũng Forge, phía Tây Philadelphia.

Sự chuyển hướng của tướng Howe tạo điều kiện cho bộ chỉ huy quân Mỹ ở miền Bắc tập trung lực lượng tấn công đoàn quân của Burgoyne, và đánh bại họ ở Saratoga, New York, vào tháng 10/1777. Tướng Burgoyne cùng 7.000 lính đầu hàng trước chỉ huy lính Mỹ, tướng Horatio Gates. Chiến thắng này khiến Pháp mạnh dạn đưa tàu chiến và binh lính đến trợ giúp Cách mạng Mỹ.

Mặc dù có sự hỗ trợ của Pháp, dân Mỹ vẫn phải đối mặt với tình trạng khốn dốn và sự tuyển quân gặp rất nhiều chống đối. Thay vì tăng thuế, điều mà dân Mỹ căm ghét, Hội nghị toàn Lục địa phát hành tiền giấy để trả lương cho binh lính và đáp ứng những nhu cầu khác, nhưng việc này đã gây ra lạm phát. Nhiều người quay ra công kích Cách mạng, trong đó có cả những người đã chống đối ngay từ đầu. Những người Bảo hoàng phần lớn di cư sang Canada, một phần khác chiến đấu cho Anh.

Năm 1778, Anh tập trung nỗ lực quân sự vào Deep South với hy vọng tận dụng được cảm tình của thành phần Bảo hoàng tại đây. Chiến thuật của Anh bao gồm cả việc trả tự do cho nô lệ nhằm

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1775**

Cách mạng Mỹ khởi sự với những giao tranh giữa binh lính Anh và dân quân ở Massachusetts.

- **1776**

Các đại biểu dự Hội nghị Lục địa lần II ở Philadelphia chuẩn y bản Tuyên ngôn Độc lập.

- **1777**

Chiến thắng của binh lính Mỹ trước lực lượng Anh ở Saratoga, New York, tạo tiền đề cho Pháp trợ giúp cuộc cách mạng Mỹ.

- **1781**

Tướng George Washington, với sự trợ chiến của lực lượng Pháp, đã lập được chiến thắng quyết định ở Yorktown, Virginia.

- **1783**

Anh công nhận nền độc lập của Mỹ theo Hòa ước Paris.

- **1787**

Hội đồng Lập Hiến họp tại Philadelphia để hình thành thể chế liên bang.

- **1788**

Các bang chuẩn y bản hiến pháp mới.

- **1789**

Mỹ tổ chức bầu cử toàn quốc đầu tiên theo hiến pháp, George Washington được bầu làm tổng thống Hợp Chủng quốc.

Sự nổi dậy tại các thuộc địa khác ở châu Âu

Tinh thần cách mạng lan tỏa tới nhiều nơi khác ở Tân Thế giới vào cuối thập niên 1770, khi quyền lực của châu Âu suy giảm tại các thuộc địa châu Mỹ, và những nhóm bộ tộc bị bóc lột lâu nay nổi dậy giành tự do. Tại Peru, hậu duệ của người Inca và các tộc người châu Mỹ bản địa từ lâu đã bị cưỡng bức lao động cực nhọc ở các hầm mỏ và công xưởng của Tây Ban Nha. Năm 1780, họ mưu tính một cuộc cách mạng, và sử dụng những đoạn dây thừng có thắt nút để thông tin cho nhau đúng theo cách của người Inca xưa. Lãnh tụ của họ, José Gabriel Condorcanqui, tuyên bố là hậu duệ của một trong những hoàng đế cuối cùng của người Inca. Ông và những người theo ông càn quét khắp các cao nguyên Peru và hai lần tấn công Cuzco, cố đô của người Inca, trước khi bị lực lượng Tây Ban Nha bắt và hành hình năm 1781. Năm sau, cuộc khởi nghĩa này bị dẹp tan khi đã lan sang nước láng giềng Bolivia.

Tại thuộc địa Tahiti của Pháp, nơi có chung đảo Hispaniola với thuộc địa Santo Domingo của Tây Ban Nha, dân da đen tự do và dân da trắng lai đen (mulatto) khởi nghĩa vào năm 1791, khi họ bị từ chối quyền bầu cử đã hứa sau Cách mạng Pháp. Các nô lệ làm việc cực nhọc tại các đồn điền mía và cà phê ở Haiti gia nhập quân khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Toussaint L'Ouverture, một nô lệ được trả tự do và là người khôn khéo khai thác sự xung đột giữa các lực lượng châu Âu nơi vùng biển Caribbe. Với mong ước chấm dứt chế độ nô lệ tại quê nhà, năm 1793, ông gia nhập lực lượng Tây Ban Nha ở Santo Domingo và các đồng minh người Anh của họ trong chiến dịch chống Pháp ở Haiti. Nhưng năm sau, ông theo Pháp, vì chính quyền cách mạng Pháp bãi bỏ chế độ nô lệ.



Toussaint L'Ouverture mặc quân phục sĩ quan Pháp đang hòa đàm với các chỉ huy đối phương về vấn đề chấm dứt chế độ nô lệ và nền độc lập của Haiti.

L'Ouverture lên nắm quyền kiểm soát Santo Domingo và tuyên bố toàn bộ Hispaniola độc lập dưới quyền cai trị của ông vào năm 1801. Vào thời gian này, Napoléon đã thâu tóm quyền bính ở Pháp và tái khẳng định chủ quyền của Pháp đối với đảo này. Toussaint L'Ouverture bị quân của Napoléon bắt và đã chết trong nhà tù trên đất Pháp năm 1803. Không lâu sau đó, ước nguyện của l' Ouverture đã thành hiện thực, khi Napoleon bỏ ý định lập đế quốc tại Tân Thế giới để dồn sức vào cuộc chiến với Anh. Năm 1804, Haiti chính thức độc lập.

làm suy yếu nền kinh tế miền Nam, nhưng điều này lại khiến giới chủ trại người Anh và những người ủng hộ phe Bảo hoàng tức giận. Năm 1781, tướng chỉ huy binh lực Anh ở miền Nam, Lord Cornwallis, bỏ vùng Carolina và đưa quân về Yorktown, gần duyên hải Virginia, đem lại thời cơ mà Washington chờ đợi lâu nay. Ông tổ chức phản công với đạo quân lúc này đã quen trận mạc và sự trợ chiến của lính Pháp dưới quyền chỉ huy của bá tước de Rochambeau. Trong lúc tàu chiến Pháp ngăn chặn quân tăng viện của Anh hoặc di tản lực lượng ở Yorktown bằng đường biển, Washington bao vây quân của Cornwallis, đến tháng 10/1778, vị tướng này đầu hàng. Mệt mỏi vì chiến tranh, Anh tiến hành hòa đàm và ký Hòa ước Paris vào năm 1783, chính thức công nhận sự độc lập của Mỹ.

HỢP BANG HAY LIÊN BANG

Dân Mỹ chiến thắng, nhưng cuộc cách mạng chỉ hoàn thành sau khi họ lập chính quyền ổn định và vững mạnh, thể hiện những lý tưởng dân chủ. Trong chiến tranh giành độc lập, các thuộc địa đều tổ chức thành bang, có cơ quan lập pháp và thống đốc riêng. Năm 1781, các bang chấp thuận Những điều khoản về Hợp bang, theo đó, Hội nghị Lục địa có quyền lực hạn chế, chưa có điều khoản về hành pháp, và cho phép chính quyền bang lập quân đội và đặt ra các sắc thuế.

Hình thức Hợp bang lỏng lẻo này phản ánh mục đích của cuộc cách mạng Mỹ, họ lo ngại chính quyền trung ương nhiều quyền lực sẽ dẫn tới độc tài chuyên chế. Tuy nhiên, quốc gia này nhanh chóng nhận thấy cần có sự lãnh đạo mạnh để tồn tại và hưng thịnh. Chiến thắng quân Anh đã mở ra một miền đất mênh mông bên kia dãy Appalachians, chỉ chính quyền liên bang mới có thể quản lý vùng đất đó và bảo vệ cư dân một cách tối ưu. Các bang đều gặp khó khăn như nhau do phải giải quyết những khoản nợ quốc gia khi tiến hành chiến tranh giành độc lập. Phần đông dân chúng cảm thấy cần có một chính quyền liên bang nhiều quyền lực hơn.

TINH THẦN NĂM 1776

"... mọi người sinh ra đều bình đẳng, họ được Tạo hóa ban cho những quyền thiết yếu mà không ai được phép tước đoạt; trong số đó có quyền sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc".

- Trích bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ.

Vận động mạnh mẽ cho hình thức chính quyền này là các thành viên phe Liên bang, điển hình là Alexander Hamilton, bang New York. Theo thỉnh cầu của họ, đại biểu các bang họp tại Philadelphia năm 1787 để soạn thảo hiến pháp, quy định hình thức chính quyền của đất nước. Những đề nghị của phe Liên bang gặp sự phản đối mãnh liệt của phe Chống Liên bang (sau này là Đảng Cộng hòa). Phe này ủng hộ quyền của tiểu bang và chủ trương hạn chế quyền của liên bang. Cuối cùng, hai bên cũng đạt được thỏa hiệp nhờ nỗ lực của Benjamin Franklin, một nhân vật tiếng tăm 81 tuổi. Sự ủng hộ hiến pháp mới của ông đã trấn an dân Mỹ, giúp cho văn kiện quan trọng này được các bang chấp thuận.

Bản hiến pháp này đã chuyển đổi

quốc gia từ thể chế hợp bang sang thể chế liên bang, quyền lực của liên bang được chia đều cho Nghị viện và tổng thống Hợp Chủng quốc Hoa Kỳ. Sự kiểm soát và cân bằng quyền lực nhằm bảo đảm Nghị viện cũng như ngành hành pháp không vượt quá quyền pháp định. Ngành tư pháp, đứng đầu là Tối cao Pháp viện, được hình thành để duy trì hiến pháp và các luật của tiểu bang. Nghị viện giữ quyền thành lập quân đội, đặt ra các sắc thuế để có tiền trang trải các khoản nợ quốc gia. Để bảo vệ công dân, Nghị viện đưa Luật Nhân quyền vào hiến pháp, bảo đảm mọi công dân Mỹ được quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, quyền mang súng, và quyền được xét xử trước bồi thẩm đoàn, cùng nhiều sự bảo vệ khác. Nhiều vấn đề vẫn thuộc quyền quyết định của tiểu bang như vấn đề nô lệ và quyền bầu cử. Đa số các bang miền Bắc đều bãi bỏ chế độ nô lệ, nhưng các bang miền Nam vẫn duy trì. Một số bang chỉ cấp quyền bầu cử cho nam điền chủ da trắng; việc này kéo dài hơn một thế kỷ trước khi có tu chính án mở rộng quyền bầu cử cho mọi công dân, bất kể chủng tộc, giới tính.

Năm 1789, "lời hứa" của Cách mạng Mỹ được thực hiện. Cuộc bầu cử toàn quốc đầu tiên được tổ chức, và George Washington trở thành tổng thống thứ nhất của Hợp Chủng quốc Hoa Kỳ. Sức mạnh của hệ thống dân chủ được khẳng định khi quyền lực được chuyển giao một cách êm thấm từ Washington sang phó tổng thống trước đây của ông, John Adams, vào năm 1797; rồi từ Adams thuộc Đảng Liên bang, cho đối thủ của ông thuộc Đảng Cộng hòa là Thomas Jefferson 4 năm sau đó. Những nhà thiết lập khung hiến pháp đã thành công trong việc hình thành "một liên bang hoàn chỉnh hơn".

CÁCH MẠNG PHÁP

1789 - 1799

Nước Pháp bước vào thập niên 1780, mọi điều kiện cho cuộc cách mạng đã chín muồi. Tuy nhiên, điều này chỉ hiển nhiên đối với sử gia, nhưng lại chưa rõ ràng đối với người dân Pháp vào thời đó. Xã hội Pháp lúc đó vẫn là xã hội phân cấp phong kiến kiểu cũ, dưới quyền trị vì của vua Louis XVI, với đầy rẫy bất công xã hội. Nông dân Pháp khá hơn so với nông dân ở một số nước châu Âu, thậm chí nhiều người còn có ruộng đất riêng, nhưng họ phải đóng thuế đất, các loại phí cho nhà thờ và quý tộc địa phương. Khi giới quý tộc phải đối phó với giá sinh hoạt tăng cao vào thế kỷ 17, họ tận thu mọi loại phí từ người nông dân.

Giai cấp trung lưu ở Pháp tăng nhanh, bao gồm luật sư, thương nhân, bác sĩ, và những nhà chuyên môn khác. Có trình độ học vấn và đã đọc các tác phẩm của Thời Khai Sáng, họ ôm ấp hoài bão về bình đẳng và công bằng xã hội, công khai phê phán các đặc quyền của giới quý tộc.

Tầng lớp trung lưu cũng phải đóng thuế nặng như nông dân, trong khi giới quý tộc lại đóng rất nhẹ. Sự hoang phí của triều đình, cuộc sống nhiều đặc quyền của giới quý tộc và hàng ngũ chức sắc Giáo hội đã làm cho thuế má trở thành điều phẫn uất trong dân chúng.

Nếu vua Pháp khôn ngoan và nhạy bén với tình hình đất nước, có lẽ ông đã giải quyết được một số vấn nạn này. Nhưng vua Louis XVI không phải là con người như vậy, ông mê săn bắn hơn là điều hành một vương quốc đang lúc nguy khốn. Các quan trong triều lại khuyên nhà vua đừng lo gì về nguy cơ cách mạng, và khi tình hình nghiêm trọng hơn, Marie - Antoinette, vợ của Louis, cũng khuyên ông tránh thỏa hiệp.

Bên cạnh vấn đề xã hội là một núi nợ nần. Sau Cuộc Chiến 7 Năm quá tốn kém và đóng góp cho Cách mạng Mỹ, nước Pháp khánh kiệt. Bộ trưởng tài chính của vua Louis (cho đến năm 1781), Jacques Necker, đưa ra bản tường trình về tình hình tài chính của đất nước nhưng khéo léo bỏ qua những phần chi phí cho chiến tranh. Khi người kế vị Necker là Charles - Alexandre de Calonne trình bày con số xác thực thì triều thần không tin.

Trong thế kỷ 18, dân số Pháp tăng nhanh, vượt xa mức sản xuất lương thực. Năm 1788, mùa đông khắc nghiệt đã đẩy nông thôn vào nạn đói, còn ở Paris, giá lương thực tăng cao gây ra nhiều cuộc bạo động cướp bánh mì.

ĐẠI HỘI ĐẲNG CẤP

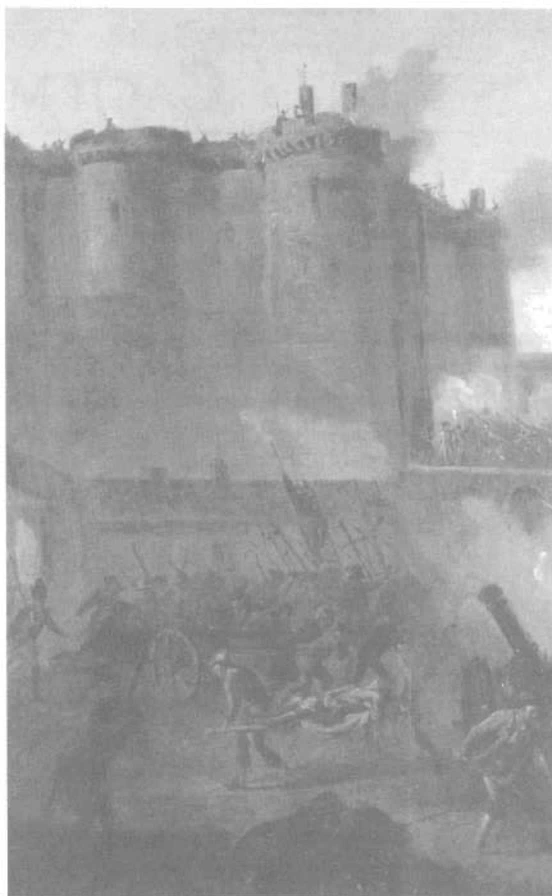
Tình hình nước Pháp đã lên đến điểm sôi. Triều đình cạn tiền, và không ai dám đề nghị vay mượn thêm. Thứ dân thì chịu sưu thuế quá cao, còn giới quý

tộc lại từ chối đóng thuế phụ trội. Quá thất vọng, tháng 5/1789, vua Louis XVI cho triệu tập Đại Hội Đẳng Cấp (Estates - General), một cơ quan lập pháp đã ngưng nhóm họp 175 năm qua.

Nước Pháp lúc này có 3 giai cấp xã hội: thứ nhất là giới tu sĩ Catholic, thứ hai là giới quý tộc, và thứ ba là đại bộ phận dân chúng còn lại. Trong Đại Hội Đẳng Cấp, đại diện ba giai cấp này ngồi riêng. Tiếng nói của ba giai cấp đều có trọng lượng bằng nhau khi bàn thảo vấn đề, mặc dù giai cấp thứ ba đại diện cho đại đa số dân chúng. Trong truyền đơn tung ra năm 1789 có những câu hỏi: "Giai cấp Thứ Ba là gì? Tất cả. Cho đến nay nó ở thứ bậc chính trị nào? Không có thứ bậc nào. Nó đang đòi hỏi trở thành gì? Thành một thế lực nào đó". Hai giai cấp trên đề nghị cứ để nghị trình của đại hội tiến hành như thông lệ, nhưng giai cấp thứ ba yêu cầu triệu tập hội nghị, trong đó mỗi đại biểu có một phiếu biểu quyết.

Khi vua Louis XVI bác bỏ yêu cầu mỗi đại biểu một phiếu bầu, giai cấp thứ ba tổ chức hội nghị riêng, soạn thảo hiến pháp mới dựa theo những tư tưởng bình đẳng của Thời Khai Sáng và sự trải nghiệm dân chủ đang diễn ra ở Bắc Mỹ sau cuộc chiến giành độc lập. Vua Louis đồng ý đổi Đại Hội Đẳng Cấp thành Hội Đồng Quốc Dân, nhưng trong đầu ông đã có kế hoạch giải tán hội đồng này.

Dân chúng mạnh mẽ ủng hộ Hội Đồng Quốc Dân, nên khi vua Louis chuẩn bị dùng vũ lực giải tán hội đồng này, ngày 14 tháng 7, đám đông dân chúng chiếm kho súng có tên là Hotel des Invalides, lấy hết súng rồi tấn công ngục Bastille để tìm đạn và thuốc súng. Thắng lợi của dân Paris được loan truyền nhanh chóng, tạo khí thế cho các cuộc nổi dậy bùng lên khắp nước Pháp. Dân



chúng chiếm các kho lương thực, phá hủy các điền trang.

Nhận thấy sức mạnh của giai cấp thứ ba, hai giai cấp trên miễn cưỡng tham gia Hội Đồng Quốc Dân. Sự bất đồng giữa các thành viên thể hiện qua chỗ ngồi bên trái hoặc bên phải của phòng hội nghị (từ đó thuật ngữ chính trị có chữ "cánh tả", "cánh hữu"). Mặc dù còn nhiều ý kiến bất đồng, nhưng các thành viên của Hội Đồng Quốc Dân lần này đã đưa ra văn kiện thực sự mang ý nghĩa cách mạng, Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền, nêu lên các quyền mới (quyền ngôn luận, quyền báo chí, quyền



Dân Paris phá ngục Bastille ngày 14/7/1789 để lấy đạn và thuốc súng, khi đó ngục Bastille chỉ có 7 tù nhân, và tất cả đều được phóng thích.

tín ngưỡng) và gạt ra ngoài vòng pháp luật những hành vi như bắt giam và trừng phạt không lý do chính đáng. Văn kiện này nêu rõ mọi công dân đều bình đẳng và "sự phân biệt xã hội chỉ được phép căn cứ theo sự hữu ích chung". Sự bảo vệ mở rộng đến "những công dân hữu ích" này, không áp dụng cho phụ nữ hoặc nô lệ, mặc dù chế độ nô lệ đã bị đặt ngoài vòng pháp luật năm 1794.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1789**

Tháng 5, Đại Hội Đẳng Cấp, cơ quan lập pháp của Pháp, được triệu tập lần đầu tiên kể từ năm 1614. Tháng sau, Đại Hội Đẳng cấp được đổi thành Hội Đồng Quốc Dân. Ngày 14/7/1789, đám đông dân Paris giận dữ phá ngục Bastille, đánh dấu sự mở đầu cách mạng Pháp. Tháng 8, các thành viên của Hội Đồng Quốc Dân công bố Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền.

- **1791**

Vua Louis XVI thông qua hiến pháp mới (tháng 9).

- **1792**

Nền quân chủ bị xóa bỏ (tháng 9), Pháp tuyên bố là nước cộng hòa.

- **1792 - 1797**

Liên minh Anh, Áo và Phổ gây chiến với Pháp.

- **1793**

Vua Louis XVI bị xử trảm (tháng 1).

- **1793 - 1794**

Trong vòng 10 tháng, Triều Đại Khủng Bố do Robespierre lãnh đạo đã săn lùng và giết hàng ngàn người phản cách mạng. Sau cùng, Robespierre bị bắt và bị hành quyết.

- **1795**

Ủy Ban Đốc Chính điều hành nền cộng hòa (tháng 10).

- **1799**

Ủy Ban Đốc Chính bị lật đổ trong cuộc đảo chính nổ ra vào tháng 11.

Robespierre & Triều đại khủng bố

"Nếu đức độ là mùa xuân của chính quyền nhân dân trong thời bình, thì mùa xuân của chính quyền trong thời cách mạng là đức độ kết hợp với khủng bố. Không có đức độ, khủng bố chỉ mang tính hủy diệt; không có khủng bố, đức độ trở nên bất lực. Khủng bố chỉ là công lý được thực thi ngay lập tức, nghiêm khắc, và không khoan nhượng... Đó là triết lý của Maximilien - François - Marie - Isidore de Robespierre, thành viên Ủy Ban An Ninh Công Cộng và là thủ lĩnh của Triều Đại Khủng Bố.

Được xem là thời kỳ cấp tiến nhất và bạo lực nhất của cách mạng Pháp, Triều Đại Khủng Bố kéo dài từ ngày 5/9/1793, ngày thành lập Ủy Ban An Ninh Công Cộng, tới ngày 27/7/1794, ngày Robespierre bị xử trảm. Trong thời kỳ này, nhiều ngàn người bị tình nghi phản cách mạng đã bị hành quyết.

Ủy ban này được thành lập để đối phó với nạn ngoại xâm. Robespierre, một luật sư chịu ảnh hưởng của triết thuyết Rousseau, trở thành lãnh đạo của ủy ban. Dưới sự điều hành của Robespierre, ủy ban này đã củng cố quân đội, đề ra những biện pháp kinh tế, thực hiện cải cách tôn giáo nhằm xóa bỏ sự Kitô hóa xã hội. Họ săn lùng và hành quyết khoảng ba ngàn người ở Paris, và hàng chục ngàn người ở các tỉnh khác. Nhiều nạn nhân ở Paris thuộc giới quý tộc, một số là những học giả danh tiếng, như nhà khoa học Antoine Lavoisier, và Roland, lãnh tụ phe Girondin. Trên đoạn đầu đài, Roland đã hô vang: "Hỡi Tự Do, tội ác nào được thực hiện nhân danh người!"

Tháng 6/1794, ủy ban ra sắc lệnh rằng các phán quyết chỉ đặt ra hai trường hợp: hoặc tha bổng, hoặc tử hình. Sắc lệnh này làm cho án tử hình ngày càng nhiều... Sự chống đối các biện pháp của ủy ban này đã lên cao độ, và ngày 27/7/1794, các đối thủ của Robespierre bắt giam ông. Sáng hôm sau, ông bị kết án và xử trảm, Triều Đại Khủng Bố chấm dứt.



Đêm 27/7/1794, binh lính xông vào phòng hội nghị bắt Robespierre cùng các thuộc hạ của ông.

Khi vua Louis XVI lưỡng lự, chưa muốn ủng hộ bản tuyên ngôn này, rất đông phụ nữ Paris tuần hành trước cung điện Versailles, buộc nhà vua và hoàng hậu trở lại Paris để dân chúng biết được thái độ của nhà vua trước tình hình đất nước.

Trong hai năm kế tiếp, Hội Đồng Quốc Dân tiến hành nhiều cải tổ: trưng thu và bán đất đai của Giáo hội cho nông dân và tư sản bậc trung, chấm dứt kiểm duyệt, thành lập cơ quan lập pháp đơn viện với các thành viên được bầu chọn, nhưng hầu hết là người có tài sản, mặc dù sự bầu chọn được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng. Hệ thống chính quyền tỉnh trước đây được thay bằng hệ thống quản trị hành chính gồm 83 khu hành chính, hệ thống này vẫn tồn tại đến ngày nay. Sự bao dung tôn giáo được cổ xúy, kể cả Do Thái giáo, một sự kiện chưa từng có trước đây.

Vua Louis miễn cưỡng chấp thuận những nguyên tắc của nền quân chủ hạn chế, nhưng không tuân theo. Năm 1791, ông và hoàng hậu Marie - Antoinette lánh khỏi Paris, nhưng bị chặn lại và buộc phải quay về. Tin tức về cách mạng Pháp tác động mạnh đến dân chúng nhiều nước khác ở châu Âu và cảnh báo cho các vua chúa. Năm 1792, Pháp đã chặn đứng nỗ lực của Áo và Đức mưu toan tiến vào Paris đàn áp cách mạng.

PHE JACOBIN

Tình trạng thiếu lương thực ngày càng tệ hại, dân Pháp lo ngại các nước khác ở châu Âu tìm cách kết liễu cuộc cách mạng. Do những lo sợ đó, một nhóm cấp tiến được gọi là phe Jacobin nhận định cuộc cách mạng chưa tiến hành triệt để. Năm 1792, họ xóa bỏ chế độ quân chủ, lập nền cộng hòa, kết án vua Louis tội phản quốc và chém đầu ông bằng kiểu máy chém mới.

Sự ủng hộ cuộc cách mạng này không nhiều, kể cả những người không phải tầng lớp quý tộc. Nhiều tín đồ Công giáo phản đối các chính sách nặng tính thế tục của nền cộng hòa non trẻ nổi lên chống chính sách trưng binh. Để đáp trả, các lực lượng của chính quyền đã hành quyết hàng trăm ngàn người khởi loạn trong thập niên 1790.

Phe Jacobin tiến xa hơn những người tiền nhiệm trong việc thay đổi bộ mặt cuộc sống thường ngày, họ đề ra sự thờ phụng Đấng Tối Cao thay cho Thiên Chúa của tín đồ Công giáo. Năm 1793, phe Jacobin lập ra niên lịch mới khởi đầu là ngày 22/9/1792, ngày họ tuyên bố thành lập nền cộng hòa. Các tháng 30 ngày đều có tên dựa theo thiên nhiên hoặc mùa màng như tháng Mưa, tháng Tuyết, tháng Nóng, tháng Gặt... Tiền tệ và hệ thống cân đo cũ được thay bằng tiêu chuẩn hệ mét. Khí thế cách mạng nhập vào mọi lĩnh vực đời sống. Khúc quân hành được sáng tác để nâng cao tinh thần của Đạo Quân Sông Rhine trở thành quốc ca mới với tên "Marseillois". Những người cách mạng loại trừ cách ăn mặc và mọi tước hiệu của giới quý tộc.

Việc xử trảm vua Louis XVI làm các vua chúa châu Âu giận dữ. Anh, Netherlands, và Tây Ban Nha liên kết chống lại quân cách mạng. Hàng trăm ngàn người Pháp thuộc phe Bảo hoàng lánh sang nước khác. Phe Jacobin xử tử hàng ngàn người mà họ kết án là phản cách mạng. Triều Đại Khủng Bố kéo dài cho tới lúc tình hình đảo ngược, uy quyền của phe Jacobin không còn nữa, và tòa án cách mạng đã ra lệnh chém đầu một

trong những thủ lĩnh của phe Jacobin, luật sư trẻ Maximilien Robespierre.

ỦY BAN ĐỐC CHÍNH

Năm 1795, hiến pháp mới được thực thi, ít cấp tiến hơn hiến pháp của phe Jacobin. Một số thành phần ôn hòa trở về nước, nhà thờ mở cửa lại, Nghị viện bầu chọn 5 người vào Ủy Ban Đốc Chính. Tuy nhiên, nền kinh tế Pháp vẫn còn khủng hoảng, và đất nước vẫn trong tình trạng chiến tranh.

Năm 1799, một nhóm chính trị gia được binh lính hỗ trợ đã thực hiện đảo chính, truất phế lãnh đạo của Ủy Ban Đốc Chính. Năm sau, tình hình cho thấy người hưởng lợi chủ yếu từ cuộc đảo chính này là viên sĩ quan trẻ tuổi, sáng trí Napoleon Bonaparte.

THỜI KỲ 1455 - 1857

Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan, Bồ Đào Nha, và Pháp là những nước thủ vai chính trong kỷ nguyên bành trướng ra xứ ngoài, nhưng nhiều nước khác ở châu Âu cũng lên tiếng về chủ quyền của họ ở Tân Thế giới. Dân Scandinavia, gồm cả người Thụy Điển và Phần Lan, đã tạo lập khu Thụy Điển bên sông Delaware. Người Nga thống lĩnh Alaska và độc quyền mua bán da thú tại đây. Ở Cựu Thế giới, những nước lâu nay vẫn trầm lặng, như Thụy Điển, Madagascar, và Việt Nam, bắt đầu vươn dậy, củng cố quyền lực trong nước và nhìn ra thế giới bên ngoài.

✧ NHỮNG THUỘC ĐỊA BÊN SÔNG DELAWARE

Vào thế kỷ 17 và 18, dân di cư tới các thuộc địa ở Bắc Mỹ chủ yếu là người Anh, nhưng người dân các nước khác cũng đến châu Mỹ định cư khá đông; trong số này có người Phần Lan và Thụy Điển, họ định cư dọc theo sông Delaware.

Năm 1638, hai chiếc tàu của công ty Tân Thụy Điển chuyên buôn bán da thú và thuốc lá đã vào vịnh Delaware mang theo những người Scandinavia sang đây định cư, họ lập căn cứ mang tên Christina tại nơi mà nay là cảng Wilmington, bang Delaware. Khoảng thập niên 1640, khu định cư của người Thụy Điển và Phần Lan mở rộng ra phía Bắc và phía Nam căn cứ Christina, dọc theo sông Delaware. Khu Tân Thụy Điển bao gồm các nông trại và thị trấn nhỏ dọc hai bên sông, với dân cư hoàn toàn là người vùng Scandinavia. Thống đốc Johan Printz cho xây pháo đài Elfsborg trên bờ sông Delaware, phía New Jersey, để ngăn chặn tàu thuyền của Anh và Hà Lan. Johan Rising, người kế vị Printz, chiếm pháo đài Casimir của Hà Lan và trục xuất họ ra khỏi nơi đó. Mùa hè năm sau, năm 1655, thống đốc vùng New Amsterdam của người Hà Lan, Peter Stuyvesant, đưa chiến thuyền vào sông Delaware đánh chiếm pháo đài Christina, chấm dứt quyền bá chủ của Thụy Điển tại vùng này.

✧ ALASKA

Khi hội nhập với thế giới hiện đại dưới triều đại của Peter Đại đế và những người kế vị ông, nước Nga quyết tâm sở hữu một số lãnh thổ ở Tân Thế giới, như các nước láng giềng đang làm. Năm 1741, tàu thám hiểm của Nga, dưới sự chỉ huy của nhà hàng hải Hà Lan Vitus Bering, đã đến duyên hải Alaska. Tàu của Bering bị đắm trên đường trở về, và

nhà hàng hải này chết vì bệnh scurvy (bệnh thiếu vitamin C), nhưng một số người của ông về được đến Nga với những bộ da rái cá biển, hải cẩu, và chồn. Từ đó, thương nhân Nga chuyên buôn bán da thú đổ xô sang Alaska, họ lập khu định cư trên đảo Kodiak và công ty Russian - American vào thập niên 1790.

Dân bản địa Alaska (người Aleut, Inupiaq, Tlingit, và nhiều bộ tộc khác) bị chết rất nhiều do bệnh tật mà dân nhập cư mang tới, họ còn bị dân mới tới bóc lột sức lao động. Năm 1802, người Tlingit phá hủy pháo đài của Nga ở Old Sitka, nhưng người Nga trở lại và đánh đuổi người Tlingit ra khỏi vùng này.

Nga còn lập một khu định cư nhỏ ở duyên hải phía Bắc California, pháo đài Ross, trước khi việc buôn bán da thú bắt đầu sa sút vào giữa thế kỷ 19. Sau đó, Nga không quan tâm gì đến những miền đất ở Bắc Mỹ nữa và đã bán phần đất của họ cho Hoa Kỳ.

✧ THỤY ĐIỂN

Đầu thập niên 1600, Thụy Điển vẫn còn là một nước nghèo, dân cư sống rải rác và chỉ có một thành phố duy nhất là Stockholm. Thụy điển giành được độc lập từ tay Đan Mạch vào thập niên 1500, nhưng chỉ bắt đầu vươn mạnh dưới triều vua Gustavus Adolphus (1611 - 1632).

Lên ngôi vào thời điểm Thụy Điển đang chiến tranh với Đan Mạch, nhưng Gustavus Adolphus nhanh chóng ký hòa ước với nước này. Ông tiến chiếm miền đất trù phú nơi vịnh Phần Lan từ tay Nga và Livonia từ tay người Ba Lan. Sau đó, ông đưa Thụy Điển tham gia Cuộc Chiến 30 Năm. Gustavus Adolphus tử trận, nhưng Thụy Điển thắng nhiều trận quan trọng. Trong hòa ước Wesphalia kết thúc Cuộc Chiến 30 Năm, Thụy Điển giành được phần lãnh thổ ở Pomerania, Wismar, Bremen, và Verden, trước đây thuộc Đan Mạch và Đức. Thụy Điển là



đại cường quốc ở châu Âu cho tới thập niên 1700, nhưng cuối cùng họ để mất nhiều miền đất ở vùng Baltic về tay Nga và lại trở thành một nước nhỏ, nhưng dễ cai quản hơn.

✧ VIỆT NAM

Giữa thập niên 1700, Việt Nam đã có lãnh thổ rộng xấp xỉ lãnh thổ hiện nay. Đất nước này sớm thoát khỏi ách đô hộ của Trung Quốc với niềm tự hào dân tộc, nhưng nợ nần chồng chất và bị phân chia thành hai miền: miền nam dưới quyền cai trị của nhà Nguyễn, miền Bắc dưới quyền của nhà Trịnh. Việt Nam tái hợp nhất vào thập niên 1770 sau cuộc khởi nghĩa của ba anh em nhà Tây Sơn, những người chủ trương lấy của người giàu chia cho dân nghèo và bỏ sưu thuế. Nhà Tây Sơn đánh đổ nhà Nguyễn ở miền nam năm 1777 và dẹp nhà Trịnh ở miền Bắc năm 1786, thống nhất đất nước dưới sự cai trị của họ. Tuy nhiên, chỉ vài năm sau, Nguyễn Ánh, con của vị chúa bị truất phế, với sự trợ giúp của Pháp, đã chiếm lại toàn miền nam rồi giành lại miền Bắc, và tự xưng hoàng đế của một đất nước thống nhất vào năm 1802.

✧ MADAGASCAR

Vào thập niên 1660, đảo Madagascar bị chia thành nhiều tiểu quốc. Nằm trên con đường mậu dịch chính ở Ấn Độ Dương, dân Madagascar hầu hết có tổ tiên là người châu Phi hoặc châu Á cộng với một ít du khách người Âu và người Ả rập. Sự hợp nhất đến với đảo này dưới triều vua Andrianampoinimerina. Năm 1797, sau 15 năm xung đột với ba vị vua khác, ông đã kết hợp thành vương quốc Imerina nằm ở cao nguyên trung bộ Madagascar.

Andrianampoinimerina thiết lập mạng lưới các quan tổng trấn, ban hành luật pháp nhất thống, và bán nô lệ cho người Pháp để mua súng đạn. Khi sắp qua đời, ông dặn con phải mở mang vương quốc tới giáp biển.

KỶ NGUYÊN ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA
1750 - 1917

Thế kỷ 19 chứng kiến sự tăng tốc của xu hướng toàn cầu, một xu hướng được khởi đầu bằng các cuộc hải hành của Columbus và kỷ nguyên khám phá. Từ đó, dân châu Âu hoặc những nhà thực dân người Âu tỏa ra khắp thế giới với nhiều thành phần: thương nhân, dân định cư, nhà chinh phục; họ truyền bá văn hóa và công nghệ châu Âu. Trong thập niên 1800, quá trình này tăng mạnh khi nhiều nước châu Âu tiến hành các hoạt động mang tính đế quốc nhằm đưa nhiều xứ sở ở châu Á và châu Phi vào tầm ảnh hưởng hoặc thống lĩnh của họ. Ngay ở Tân Thế giới, nơi đế quốc của người Mỹ gốc Tây Ban Nha đã sụp đổ, nhưng di sản của châu Âu vẫn đậm nét, và giấc mộng đế quốc vẫn chưa tan. Sau khi thoát khỏi sự thống trị của Tây Ban Nha năm 1821, Agustín de Iturbide, lãnh tụ Mexico, tự xưng hoàng đế. Vị tổng thống dân cử đầu tiên trong thế kỷ 19, Thomas Jefferson, đã giám sát việc mua Louisiana năm 1803, và khởi lập "một đế quốc tự do" trải rộng khắp lục địa này vào khoảng giữa thế kỷ 19 và vươn qua Thái Bình Dương khoảng năm 1900. Kỷ nguyên này được thúc đẩy bởi máy hơi nước, máy điện, chủ nghĩa công nghiệp, chủ nghĩa tư bản, và chủ nghĩa dân tộc. Những nước non trẻ nhưng đầy kiêu hãnh về nền kinh tế phát triển của mình như Hoa Kỳ, Đức luôn ra sức đuổi theo các nước dẫn đầu thế giới, Anh và Pháp. Chủ nghĩa đế quốc đã tạo thêm lo âu cho dân bản xứ từng chịu ách thực dân. Chủ nghĩa này mang thế giới lại với nhau và làm bộc lộ những hiểm họa chưa từng thấy trước đây, tạo tiền đề cho những xung đột toàn cầu trong thế kỷ 20.

- **1803** Hoa Kỳ khởi lập kỷ nguyên bành trướng lãnh thổ bằng việc mua lại vùng Louisiana của Pháp.
- **1815** Thất bại của Napoleon Bonaparte trong trận Waterloo đã kết thúc sự bành trướng của Pháp tại châu Âu. Nghị viện Vienna khôi phục các đường biên giới với Pháp hồi năm 1792.
- **1830** Pháp khởi sự bành trướng đế quốc bằng việc đưa quân sang Algeria, dẫn đến sự thống lĩnh của Pháp ở khắp vùng tây bắc châu Phi.
- **1831** Nhà khoa học Anh Michael Faraday sáng chế máy phát điện.
- **1848** Các nước châu Âu rúng động vì những cuộc cách mạng. Mexico nhượng các bang Texas, New Mexico, California, và nhiều miền khác ở mạn tây nam cho Hoa Kỳ theo tinh thần của hòa ước chấm dứt Cuộc Chiến Mexico.



Chính sách của các đế quốc châu Âu cũng tương tự như việc thiết lập đường xe lửa này, tức là đem lại tiến bộ và bất ổn.

- **1858**
Anh áp đặt sự cai trị thuộc địa lên Ấn Độ sau khi thống trị nước này về mặt kinh tế suốt một thế kỷ.

- **1869**
Sự hoàn thành kênh Suez thúc đẩy quyền lợi của các đế quốc châu Âu, dẫn đến việc Anh chiếm Ai Cập năm 1882.

- **1870**
Ý thống nhất dưới triều vua Victor Emmanuel II. Phổ đánh bại Pháp trong chiến tranh Pháp Phổ và thiết lập đế quốc Đức thống nhất năm 1871.

- **1884 - 1885**
Các thế lực đế quốc họp tại Berlin phân chia châu Phi mà không màng gì đến quyền sở hữu lãnh thổ của cư dân bản địa.

- **1898**
Hoa Kỳ nắm quyền kiểm soát Cuba và Philippines sau cuộc chiến Hoa Kỳ - Tây Ban Nha và trở thành cường quốc thế giới.

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC CHÂU ÂU

1750 - 1900

Chủ nghĩa đế quốc châu Âu có nguồn gốc từ đế quốc La Mã và đế quốc La Mã Thần Thánh. Đến cuối thập niên 1400, chủ nghĩa đế quốc trở thành hiện tượng toàn cầu, khi các nhà hàng hải châu Âu mở nhiều con đường đến các xứ sở giàu có và nhiều tài nguyên thiên nhiên ở châu Á và châu Mỹ. Những cuộc thám hiểm này đã dẫn đến sự khai thác kinh tế ở các nước châu Á của các cường quốc châu Âu, và sự thuộc địa hóa đại quy mô nơi vùng Tân Thế giới do Tây Ban Nha, Pháp, và Anh tiến hành.

Khởi đầu vào giữa thập niên 1700, chủ nghĩa đế quốc châu Âu bước vào giai đoạn mới. Thoạt đầu là Pháp rồi tới

Năm 1869, dân từ nhiều nước tề tựu để mừng lễ khánh thành kênh Suez ở Ai Cập. Kênh đào này tạo điều kiện cho dân Âu dễ dàng thâm nhập vùng Trung Đông.



Anh, Tây Ban Nha để mất hầu hết thuộc địa ở châu Mỹ về tay các nước kình địch hoặc phong trào giành độc lập. Cùng thời gian này, Anh và vài nước châu Âu khác đang ra sức củng cố vị thế ở Ấn Độ và một số nước châu Á, đồng thời thám hiểm và khai thác châu Phi. Cuộc cách mạng công nghiệp và sự lớn mạnh của chủ nghĩa tư bản đã tạo cho các nước phát triển nhiều ưu thế đối với những nước chưa phát triển, người Âu có thể thống trị các nước khác về mặt kinh tế mà không cần chiếm đóng hoặc thuộc địa hóa như trước. Điển hình là Trung Quốc, nước chịu tác động của chủ nghĩa đế quốc nhưng không trở thành thuộc địa. Khi chủ nghĩa đế quốc châu Âu lên tới đỉnh cao vào cuối thập niên 1800, rất ít vùng trên thế giới thoát khỏi ảnh hưởng của nó.

ĐẾ QUỐC ANH

Sau năm 1750, Anh dẫn đầu trong cuộc chạy đua giành quyền bá chủ. Pháp là đối thủ theo sát Anh, kế đó là một số nước khác. Nhưng khoảng năm 1900, đế quốc Anh hầu như không còn đối thủ, họ thâu tóm gần 1/4 lãnh thổ trái đất và chừng 400 triệu dân. Sự mất mát những thuộc địa của Anh ở châu Mỹ năm 1783 được bù đắp bằng việc sáp nhập Ấn Độ vào đế quốc Anh nhờ những nỗ lực của công ty Đông Ấn Anh, công ty này lấn lướt công ty Đông Ấn Pháp đối thủ cả về kinh tế lẫn quân sự. Không phải đến năm 1858 các quan chức Anh mới chính thức nắm quyền thống lĩnh Ấn Độ, thực ra những nhà tư bản Anh đã dọn đường cho sự thâu tóm này trước đó một thế kỷ.

Ấn Độ được mô tả là viên ngọc trên vương miện của nước Anh. Các cường

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1756**

Anh bành trướng thế lực khắp địa cầu qua việc gây chiến với Pháp và những nước khác trong cuộc Chiến 7 Năm, đoạt Canada khỏi tay Pháp năm 1763

- **1769**

Công ty Đông Ấn Pháp mất sự hỗ trợ tài chính của mẫu quốc, công ty Đông Ấn Anh nhân cơ hội này nắm độc quyền thương mại.

- **1783**

Anh công nhận độc lập của các thuộc địa ở châu Mỹ. Đế quốc Anh mất thế lực ở Bắc Mỹ nhưng lại tăng ở nhiều vùng khác.

- **1824**

Anh chiếm Myanma để bảo vệ quyền lợi của họ tại Ấn Độ.

- **1830**

Pháp tái lập đế quốc ở hải ngoại bằng việc chiếm đóng Algiers.

- **1854**

Liên quân Anh - Pháp giúp đế quốc Ottoman chống Nga trong Cuộc Chiến Crimea.

- **1858**

Anh đảm nhận quyền trực tiếp điều hành Ấn Độ từ công ty Đông Ấn Anh.

- **1862**

Pháp khởi sự chiếm đóng Đông Dương bằng việc chiếm nam bộ Việt Nam.

- **1869**

Sự hoàn thành kênh Suez tạo thuận tiện cho việc buôn bán của Anh với Ấn Độ, dẫn tới việc Anh chiếm đóng Ai Cập.

- **1871**

Phổ đánh bại Pháp, đánh dấu sự vươn dậy của đế quốc Đức.

- **1899**

Anh tiến hành chiến tranh với người Boer để giành quyền kiểm soát Nam Phi.

quốc châu Âu xem thuộc địa là nguồn nguyên liệu giá rẻ và thị trường tiêu thụ hàng hóa của chính quốc; Ấn Độ đáp ứng đầy đủ hai khía cạnh này cho nước Anh. Trong số những mặt hàng mà Anh nhập khẩu từ Ấn Độ có cả thuốc phiện, mặt hàng được đưa vào Trung Quốc bằng vũ lực, nơi có hàng triệu người nghiện thuốc phiện. Các mặt hàng nhập vào Ấn Độ có vải sợi của Anh, mặt hàng đã làm rối loạn việc buôn bán hàng dệt của Ấn Độ. Các nhà đế quốc chủ nghĩa giúp hiện đại hóa Ấn Độ và nhiều nước khác bằng cách du nhập công nghệ mới như máy hơi nước, hệ thống đường sắt... nhưng họ luôn giữ những nước này trong tình trạng lệ thuộc kinh tế vào châu Âu, và cản ngăn mọi hoạt động dẫn đến sự tự chủ về kinh tế và chính trị.

Việc chiếm giữ Ấn Độ khiến Anh phải tiến hành nhiều chiến dịch quân sự bên ngoài biên giới nước này. Anh hai lần giao tranh với Trung Quốc vào khoảng giữa thập niên 1800, khi triều đình Trung Quốc ngăn cản lượng thuốc phiện từ Ấn Độ đổ vào Trung Quốc. Năm 1824, quân Anh đã chiếm đóng nhiều vùng ở Myanma để bảo vệ Ấn Độ, và sau đó thuộc địa hóa Malaya cũng nhằm mục đích này. Kênh Suez hoàn thành năm 1869 đã rút ngắn con đường tới Ấn Độ và thúc đẩy nền mậu dịch Anh. Năm 1882, để bảo vệ quyền lợi tại vùng kênh Suez, Anh đưa quân đàn áp cuộc nổi dậy của phong trào dân tộc ở Ai Cập và kiểm soát nước này, dẫn đến sự can thiệp của Anh vào Sudan. Sự bành trướng của Anh tại châu Phi và châu Á đã khiến các nước khác, nhất là Pháp, phải chiếm thuộc địa nhằm ngăn cản Anh trở thành bá chủ toàn cầu.

GÁNH NẶNG CỦA NGƯỜI DA TRẮNG

"Chúng ta đặt họ vào vị thế duy trì và phát huy khát vọng về sự thống trị chủng tộc".

- Tác giả người Anh Rudyard Kipling đã viết như thế sau cuộc khởi nghĩa của người Boer chống lại Anh ở Nam Phi vào cuối thập niên 1800.

Kipling sinh tại Ấn Độ, ông tin rằng Anh điều hành Nam Phi có trách nhiệm hơn người Boer. Nhiều Nhà phê bình chỉ trích ông đã lãng mạn hóa chủ nghĩa đế quốc, và đề cao lợi ích mà chủ nghĩa này đem lại cho mọi chủng tộc trong các bài thơ của ông; điển hình là bài "White Man's Burden":

"Take up the White Man's Burden -
The Savage Wars of peare –
Fill full the outh of famine
And bid the sickness cease...

"Hãy đảm nhận gánh nặng của người da trắng -
Những cuộc chiến cam go vì hòa bình -
Hãy làm no nê những cái miệng đói khát
Và dứt đi những bệnh tật, ốm đau.

THỰC DÂN PHÁP

Quyền lợi của Pháp tại các thuộc địa hải ngoại sút giảm mạnh khi Anh thống lĩnh toàn vùng Canada thuộc Pháp vào năm 1763. Napoleon Bonaparte chiếm lại Louisiana từ Tây Ban Nha vào năm 1801, nhưng hai năm sau lại bán lãnh thổ này cho Mỹ để lấy kinh phí cho những chiến dịch quân sự. Đại bại của Napoleon trước các đối thủ ở châu Âu năm 1815 đã làm cho Pháp chỉ còn là một đế quốc nhỏ, nhưng mộng bá chủ vẫn chưa tan. Năm 1830, quân Pháp chiếm Algiers, nơi duyên hải phía Bắc châu Phi, với mục đích ngăn chặn hải

tặc cướp tàu thuyền ở Địa Trung Hải, nhưng sau đó, Pháp vẫn lưu lại Algeria và thuộc địa hóa nước này.

Khoảng thập niên 1850, Pháp trở lại cuộc đua giành quyền bá chủ thế giới dưới triều hoàng đế Louis Napoleon Bonaparte (Napoleon III), người khởi sự tạo dựng đế chế toàn cầu. Năm 1857, binh lực của ông đã hoàn tất công cuộc chinh phục Algeria. Đầu thập niên 1860, quân Pháp nhảy vào Mexico và thống trị nước này vài năm trước khi triệt thoái khỏi đây do áp lực của Mỹ. Năm 1862, Pháp chiếm nam kỳ thuộc Việt Nam ngày nay, rồi biến Việt Nam, Campuchia, và Lào thành thuộc địa của Pháp.

Năm 1870, Napoleon III bị truất phế sau thảm bại nhục nhã trước Phổ. Tuy nhiên, sự trở lại của thể chế cộng hòa ở Pháp cũng không làm suy giảm khát vọng đế quốc. Trong nhiều năm sau đó, Pháp bành trướng mạnh nơi miền tây bắc châu Phi. Anh đáp trả sự tranh đua này bằng cách cho phép các công ty tư nhân nhảy vào lục địa này. Cuối thập niên 1880, vua kim cương, Cecil Rhodes, của công ty Nam Phi Anh cũng tạo được kỳ công như công ty Đông Ấn Anh là lập nên đế quốc thương mại, nền tảng cho sự kiểm soát của Anh ở Rhodesia và nhiều nước khác ở châu Phi.

Sự tranh giành thuộc địa giữa Anh và Pháp đã lên tới cao độ, nhưng cả hai đều tránh xung đột và đôi khi còn hợp tác để chống lại đối thủ chung. Năm 1854, các lực lượng của liên quân Anh và Pháp giúp Thổ Ottoman chống lại Nga trong cuộc chiến vùng Crimea. Đế quốc Ottoman đang suy yếu trong khi đế quốc Nga đang bành trướng về phía biển Đen, điều này đe dọa quyền lợi của Anh và Pháp. Nga thua trong cuộc chiến Crimea và chuyển tham vọng sang châu Á. Tại đây, vào đầu thập niên 1900, Nga đụng độ với đế quốc

Năm 1900, Anh có thuộc địa trên khắp thế giới làm nảy sinh câu nói khoa trương rằng mặt trời không bao giờ lặn trên đế quốc Anh.



Nữ hoàng Victoria

Năm 1876, Nữ hoàng Victoria của Anh nhận tước hiệu mới làm bà rất hãnh diện: Nữ hoàng Ấn Độ. Lên ngôi năm 1837, lúc mới 18 tuổi, bà đặc biệt chú tâm đến sự lớn mạnh của đế quốc Anh. Sau cuộc nổi dậy của Ấn Độ năm 1857 chống lại công ty Đông Ấn Anh, bà kiêu hãnh viết rằng hiện nước Anh đang có một cảm nghĩ chung là Ấn Độ sẽ "thuộc về ta". Một năm sau, chính quyền Anh giải thể công ty Đông Ấn Anh và nắm quyền kiểm soát Ấn Độ, mở đường cho Victoria trở thành nữ hoàng của đất nước này. Bà nhận vai trò này một cách nghiêm túc và lên tiếng mạnh mẽ rằng Anh sẽ làm mọi điều cần thiết để giữ vững uy tín của vương triều.

Bà viết: "Nếu chúng ta muốn duy trì vị thế cường quốc hàng đầu, chúng ta phải, cùng với đế quốc Ấn Độ và các thuộc địa lớn của chúng ta, thường xuyên chuẩn bị đối phó với mọi cuộc tấn công và chiến tranh, ở nơi này hoặc nơi khác".

Tuy nhiên, khi đảm nhận vương quyền và khẳng định quyền uy của mình và của nước Anh trên trường quốc tế, Nữ hoàng Victoria giáp mặt với bình minh của thời đại mới, trong đó, nền quân chủ của đất nước chỉ đóng vai trò hạn hẹp trong chính quyền, và Anh bắt đầu cho phép một số thuộc địa tự trị. Một trong những việc cuối cùng trước khi bà qua đời năm 1901 là ký dự luật công nhận Australia là lãnh thổ tự trị. Những lợi thế của quy chế tự trị được trao trước tiên cho những nước có cư dân phần lớn là người châu Âu, chẳng hạn như Australia, New Zealand, và Canada, nhưng khối Thịnh Vượng Chung thuộc Anh lớn mạnh, bao gồm cả những thuộc địa trước đây nhưng cư dân không phải người Âu và đây là những xứ dễ đi đến độc lập. Mặc dù là nữ hoàng đầy kiêu hãnh và là người ủng hộ chủ nghĩa đế quốc, nhưng di sản lớn nhất Nữ hoàng Victoria để lại là một nước Anh dân chủ hơn, có đủ uy lực để trao quyền tự trị cho những nước mà Anh thống trị đã lâu.



Hình chụp Nữ hoàng Victoria nhân lễ kỷ niệm 60 năm trị vì (1897), bà nắm vương quyền trong 64 năm.

Nhật, một đế quốc đang trên đà hùng mạnh và mang quyết tâm chấm dứt sự thống trị của châu Âu trên toàn thế giới. Ganh đua với Nhật còn có Đức, Ý, và Bỉ, cả ba nước này đều có thuộc địa ở châu Phi khoảng năm 1900. Các đế quốc cũ như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan ra sức giữ những thuộc địa của họ ở châu Phi và châu Á với hy vọng sẽ có ngày khôi phục vinh quang trước đây.

Mỉa mai thay, sự điên cuồng xâm chiếm thuộc địa lên tới đỉnh cao thì nguy cơ và chi phí của chủ nghĩa đế quốc cũng tăng cao, một số đế quốc không còn thiết tha đến việc khai thác thuộc địa. Đối với Anh, chủ nghĩa đế quốc mất đi hào quang của nó khi binh lính Anh chịu tổn thất nặng nề trong cuộc chiến với người Boer nói tiếng Hà Lan, họ là những nhà thực dân đầu tiên ở Nam Phi. Hơn 250.000 binh lính Anh chiến đấu, trong Chiến Tranh Boer, khởi sự năm 1899. Anh chiến thắng, nhưng sau đó công nhận Nam Phi là lãnh thổ tự trị dưới quyền quản trị của người Boer, những người vốn không có ý định chia sẻ quyền hành với đại đa số dân da đen bị áp bức. Những xung đột đế quốc và thuộc địa làm xáo trộn nhiều nơi trên thế giới trong thế kỷ 20. Chủ nghĩa đế quốc ngày càng mang tiếng xấu, khi những nhà thực dân hóa và người dân xứ thuộc địa cùng suy xét đến những hậu quả cay đắng, tồi tệ của chủ nghĩa này.

ẤN ĐỘ DƯỚI THỜI CAI TRỊ CỦA ANH

TIỀN SỬ - 3.000 TCN

Ấn Độ phân chia thành nhiều tiểu quốc vào thập niên 1700, khi vương quyền Mogul cai trị tiểu lục địa này bắt đầu suy thoái. Trong lúc đó, sự buôn bán giữa châu Âu và Ấn Độ phát triển mạnh với vị thế hàng đầu thuộc về các thương nhân Anh. Để bảo vệ quyền lợi kinh tế của họ, người Anh thành lập các đạo quân gồm hầu hết là binh lính bản xứ, và được gọi là sepoy. Được trang bị vũ khí và quân trang, quân dụng như binh lính Anh, các sepoy đã trở thành những binh sĩ thiện chiến nhất tiểu lục địa này.

Thương nhân Anh chỉ muốn thu lợi nhuận, tài sản chứ không ham lãnh thổ. Nhưng theo thời gian, mục đích thứ nhất đã dẫn tới mục đích thứ hai. Calcutta,

Phụ nữ Ấn đang sàng lọc phần trà cám trước khi đưa vào khâu phân loại. Nhiều người vừa bế con vừa làm. Trà là hàng xuất khẩu chính của Ấn Độ. Uống trà là nét đặc trưng trong văn hóa Anh.



thuộc tỉnh Bengal trù phú, là trung tâm thương mại của Anh. Ngày 20/6/1756, vị lãnh tụ người Ấn cai quản Bengal đã đánh chiếm doanh trại của Anh ở Calcutta, lấy cớ Anh vi phạm luật buôn bán của địa phương. Khoảng chục tù binh người Anh bị nhốt suốt đêm trong buồng giam nóng bức, không hệ thống thông gió, mà sau này gọi là Lỗ Đen của Calcutta. Đến sáng, các tù binh chết gần hết. Số tù binh bị chết được phóng đại nhiều lần, nên dưới mắt người Anh, biến cố này trở thành biểu tượng về sự tàn ác của người Ấn. Tháng 1/1757, đại tá Robert Clive chiếm lại Calcutta rồi chiếm luôn toàn vùng Bengal. Về nguyên tắc, Bengal vẫn độc lập dưới quyền quản trị của vị lãnh tụ mới do Anh chọn, nhưng thực ra Bengal phải cống nạp đều đặn cho giới chức Anh. Phần lớn khoản tiền này rơi vào túi của một vài quan chức Anh, trong đó có cả Clive.

Sau cuộc chinh phục Bengal, Anh dần dần thôn tính các tiểu quốc khác, khi thì bằng ngoại giao, khi thì bằng quân sự. Khoảng năm 1849, Anh thống trị toàn lãnh thổ Ấn Độ. Sự cai trị của Anh ở Ấn Độ vẫn do công ty Đông Ấn hành xử. Nhiều nhân viên cao cấp của công ty này sống như đế vương, và sự hiện diện của họ ở bất cứ đâu cũng đều được dân bản xứ đón chào với lòng căm phẫn.

Ban quản trị công ty đưa ra nhiều cải cách xã hội và các công nghệ mới nhằm hiện đại hóa Ấn Độ. Một số được dân Ấn đồng tình (chẳng hạn như hệ thống đường sắt), nhưng nhiều cái mới đối nghịch với truyền thống dân tộc Ấn gây ra nhiều bất ổn xã hội.

CUỘC NỔI DẬY CỦA DÂN ẤN

Năm 1857, sự căm phẫn ngấm ngầm

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1757**

Binh lính Anh dưới sự chỉ huy của đại tá Robert Clive đã chiếm lại Calcutta, nơi bị lãnh tụ người Ấn chiếm giữ vào năm 1756, rồi thiết lập sự thống lĩnh của người Anh trên toàn vùng Bengal.

- **1849**

Cuộc chiến với người Sikh lần 2 chấm dứt, người Anh đánh bại người Sikh ở bang Punjab, bảo đảm quyền cai trị của Anh trên toàn lãnh thổ Ấn Độ.

- **1857**

Cuộc nổi dậy chống người Anh, được họ gọi là Cuộc Binh Biến Ấn Độ, bị nhấn chìm trong bể máu. Sau cuộc nổi dậy này, công ty Đông Ấn bị giải thể, và chính quyền Anh trực tiếp cai trị Ấn Độ.

- **1885**

Đảng Quốc Đại Ấn ra đời; năm 1906, tín đồ Hồi giáo người Ấn thành lập Liên Đoàn Hồi Giáo, một đảng phái đấu tranh cho quyền lợi của thiểu số theo đạo Hồi.

- **1901**

Rudyard Kipling, một tác giả người Anh gốc Ấn, cho ra đời cuốn tiểu thuyết nhan đề là Kim.

- **1911**

Quốc vương Anh George V là vị vua Anh duy nhất sang thăm Ấn Độ trong thời kỳ Anh cai trị xứ này. Cùng đi với quốc vương có Nữ hoàng Mary, nhà vua loan báo sẽ dời thủ đô của Ấn Độ từ Calcutta về Delhi, vốn là kinh đô của đế chế Mogul trước đây. Công cuộc xây dựng New Delhi, phía Nam kinh thành cũ, kéo dài hai thập niên.

- **1913**

Tác gia và thi hào Rabindranath Tagore, người miền Bengal, đoạt giải Nobel văn chương, ông là nhà văn châu Á đầu tiên nhận được giải thưởng cao quý này.

- **1917**

Để đối phó với chủ nghĩa dân tộc đang ngày càng lớn mạnh ở Ấn, Bộ trưởng ngoại giao đặc trách Ấn Độ, Edwin Montagu, công bố chính sách mới của Anh là sẽ làm việc nhằm hướng tới "những định chế tự trị" tại Ấn Độ.

đã bùng lên thành cuộc binh biến, khi các sepoy nhất tề đứng lên chống lại người Anh. Nguyên nhân bắt nguồn từ hộp giấy có tráng mỡ đựng đạn súng trường phát cho các sepoy. Khi sử dụng, các sepoy phải cắn rách hộp giấy để lấy đạn ra. Có lời đồn đại lan trong hàng ngũ sepoy là loại mỡ trên giấy này là mỡ bò và mỡ heo; như vậy, cắn rách hộp giấy cũng tương tự như ăn mỡ bò hoặc mỡ heo. Điều này xúc phạm cả tín đồ Ấn Độ giáo lẫn tín đồ Hồi giáo, vì người Ấn Độ giáo xem bò là linh vật, còn người Hồi giáo xem con heo là loài vật xấu xa, gớm ghiếc.

Các sepoy căm giận nổi dậy giết chết các sĩ quan Anh và chiếm Delhi rồi lập đế chế Mogul mới tại đây. Xung đột lan khắp Ấn Độ, gây thương vong nặng nề cho cả hai bên.

Sau cùng Anh cũng dẹp được cuộc nổi dậy này, nhưng buộc phải thay đổi để phù hợp với tình hình mới. Công ty Đông Ấn bị giải thể và người Anh trực tiếp cai trị Ấn Độ từ London. Nhiều binh lính Anh được bổ sung vào đội quân người Ấn, và sử dụng nhiều loại vũ khí chỉ trang bị cho người Anh. Sau cuộc nổi dậy này, người Anh càng sống tách biệt với cộng đồng dân bản xứ. Người Ấn bị hạn chế về một số chức tước trong quân đội, chính quyền, và các định chế khác.

Trong nhiều năm tiếp theo, nền kinh tế Ấn Độ có nhiều cải thiện. Hệ thống đường sắt tăng lên 30.000 dặm, và khoảng năm 1900, Ấn Độ có hơn 50.000 dặm đường trải nhựa. Hệ thống điện tín đã được triển khai và giáo dục có cải thiện. Ngành tư pháp được tổ chức theo mô hình tư pháp Anh. Tuy nhiên, lòng căm ghét người Anh và sự bất mãn đối với nền cai trị ngoại bang vẫn sục sôi trong lòng người dân Ấn, dẫn đến sự hình thành các đảng phái ủng hộ chủ nghĩa dân tộc như Đảng Quốc Đại Ấn và Liên Đoàn Hồi Giáo.

Năm 1916, Đảng Quốc Đại và Liên Đoàn Hồi Giáo thống nhất về các mục đích chung đối với nền tự trị lớn hơn. Nhận thức được điều này, chính quyền Anh tuyên bố sẽ làm việc nhằm hướng đến "những định chế tự trị" ở Ấn Độ. Mặc dù phải mất vài thập kỷ sau Ấn Độ mới giành được độc lập, nhưng buổi ban sơ này cho thấy quyền cai trị của Anh tại Ấn Độ đã đến hồi kết thúc.

NAPOLEON

1769 - 1821

Xã hội Pháp rệu rã sau Triều Đại Khủng Bố. Trong nước, cướp bóc xảy ra khắp nơi, phe Bảo hoàng mưu tính khôi phục vương triều. Bên ngoài, Anh, Áo, và Phổ liên minh chống lại nền cộng hòa non trẻ của Pháp, họ hy vọng làm tiêu tan cuộc cách mạng trước khi nó lan sang các nước khác. Bảo vệ nước Pháp trong thời kỳ khủng hoảng này là Napoleon Bonaparte, một sĩ quan trẻ lỗi lạc, ôm ấp khát vọng đưa nước Pháp lên đỉnh vinh quang và bá chủ châu Âu.

Napoleon sinh năm 1769 tại đảo Corsica, nơi trở thành miền đất thuộc lãnh thổ Pháp cùng năm đó. Ông tốt nghiệp học viện quân sự Pháp tại Paris và trở nên tiếng tăm trong cuộc cách mạng Pháp, được phong cấp tướng khi ông mới 24 tuổi. Năm 1795, Napoleon đập tan cuộc khởi loạn của phe bảo hoàng ở Paris, rồi đưa quân đánh thắng Áo, buộc nước này nhượng lại Bỉ cho Pháp năm 1797. Năm sau, Napoleon xâm lấn Ai Cập và gây rúng động chính quyền Anh ở Ấn Độ. Chiến thắng vang

Napoleon cùng binh lính triệt thoái khỏi Moskva sau khi chiếm được năm 1812. Dân Nga đã thiêu rụi thành phố khiến quân Pháp rơi vào tình trạng thiếu lương thực trong mùa đông khắc nghiệt ở Nga.



NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1769**

Napoleon Bonaparte sinh ra tại đảo Corsica, miền đất mới thuộc về Pháp cùng năm này.

- **1795**

Napoleon nổi tiếng sau khi dẹp tan cuộc khởi loạn của phe bảo hoàng tại Paris.

- **1799**

Napoleon trở thành vị Tổng Tài Thứ Nhất và nắm hầu như toàn quyền cai trị nước Pháp.

- **1804**

Napoleon trở thành hoàng đế nước Pháp do sự tôn vinh của dân chúng.

- **1805**

Sau khi hải quân Pháp đại bại trước Hải Quân Hoàng Gia Anh trong trận Trafalgar, Napoleon lập nên chiến thắng lẫy lừng trước liên quân Áo - Nga tại trận chiến Austerliz, Pháp vươn lên vị thế bá chủ Âu lục.

- **1808**

Napoleon chiếm Tây Ban Nha và đưa người em lên ngôi. Việc này làm dấy lên sự chống đối mạnh mẽ ở Tây Ban Nha khiến Pháp hao tâm tổn lực.

- **1812**

Napoleon xâm chiếm Nga và binh lực của ông tiêu tan trên đường từ Moskva trở về Pháp vào mùa đông.

- **1814**

Napoleon bị đày ra đảo Elba sau khi bị truất phế.

- **1815**

Sau khi trốn từ đảo Elba về Pháp, Napoleon huy động binh lực thư hùng với liên quân Anh - Phổ tại Waterloo. Ông đại bại trong trận chiến quyết định này.

- **1821**

Napoleon qua đời trong thời gian bị lưu đày ở đảo St. Helena.

đội trên đất liền, nhưng trên đại dương quân Pháp chưa phải là đối thủ của Anh, Napoleon buộc phải triệt thoái khỏi Ai Cập nhưng được nghênh đón như vị anh hùng dân tộc khi trở về Pháp.

HOÀNG ĐẾ DO DÂN TÔN VINH

Năm 1799, Napoleon cùng nhóm cận thần lật đổ Ủy Ban Đốc Chính đang điều hành đất nước, và thành lập chính quyền do ba vị tổng tài quản trị. Ông là Tổng Tài Thứ Nhất và nắm gần như trọn vẹn quyền bính. Năm 1804, ông trở thành hoàng đế nước Pháp với sự đồng thuận của dân Pháp (3.572.329 phiếu thuận trên 2.569 phiếu chống.)

Napoleon không hoàn toàn bác bỏ các nguyên tắc của Cách mạng Pháp. Bộ luật Napoleon, ban hành năm 1804, bảo đảm mọi nam công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật. Ông thiết lập hệ thống giáo dục đại chúng và cải cách chế độ thuế. Nhưng ông gạt bỏ những lý tưởng dân chủ khác, kể cả quyền tự do ngôn luận và hình thức chính quyền đại biểu. Napoleon kiểm soát báo chí, bắt giam các đối thủ chính trị, nắm quyền lập pháp, và không biện giải gì về việc khôi phục chế độ vương trị. Ông nói: "Ta thấy vương miện của nước Pháp nằm trên mặt đất và ta đã nhặt nó lên bằng kiếm của ta".

Napoleon dùng uy tín của ông trong dân chúng để lập đại quân gồm các công dân Pháp. Năm 1805, Napoleon lại lao vào cuộc chiến với liên minh các nước đối nghịch gồm Anh, Áo, và Nga. Tháng 10 năm này, hải quân của Napoleon bị đánh tan trước hải quân hoàng gia Anh trong trận Trafalgar, ngoài khơi Tây Ban Nha. Nhưng hai tháng sau, Napoleon tái tạo quyền tối thượng trên

đất liền bằng chiến thắng trước liên quân Áo - Nga trong trận Austerlitz. Trong những năm sau đó, Napoleon đánh bại Phổ và xâm chiếm Tây Ban Nha. Năm 1810, Napoleon kiểm soát gần hết Tây Âu, bao gồm toàn bộ nước Ý và phần lớn nước Đức.

THỜI SUY VONG CỦA NHÀ ĐỘC TÀI CHUYÊN CHẾ

Cuối cùng, Napoleon lại là nạn nhân của sự thành công và kiêu ngạo của chính mình. Sau khi chiếm Tây Ban Nha, Napoleon đưa em ông lên trị vì đất nước này, dân Tây Ban Nha nổi dậy chống đối. Các cuộc chống đối ở Tây Ban Nha và nước láng giềng Bồ Đào Nha nhận được sự trợ giúp của Anh, đối thủ chính của Pháp. Binh lính Pháp bị quấy rối liên miên và mất dần nhuệ khí. Napoleon lại gây căm phẫn cho các nước châu Âu khác khi cấm họ buôn bán với Anh. Khi Sa hoàng Alexander I của Nga không tuân lệnh này, Napoleon tiến hành xâm lăng nước Nga vào năm 1812, và đưa đạo quân gần 600.000 người giáp mặt với kẻ thù nguy hiểm nhất mà họ chưa từng đối đầu, mùa đông khắc nghiệt ở Nga. Quân của Napoleon chiếm Moskva, nhưng trước đó, dân Nga đã thiêu hủy thành phố này và bỏ đi. Khi mùa đông tới, quân Pháp bắt đầu cuộc triệt thoái dài ngày và thảm hại. Hơn nửa triệu lính bỏ mạng vì kiệt sức, đói, và bị quân Nga giết.

Sau lần đại bại đó, các thế lực chống Napoleon đã liên kết với nhau và chiếm Paris vào năm 1814. Napoleon bị đày ra đảo Elba, ngoài khơi Ý. Các đường biên giới nước Pháp trở lại như hồi năm 1792. Năm 1815, Napoleon thoát khỏi đảo Elba về Pháp, tập hợp binh lính, và tiến hành lấy lại những lãnh thổ đã mất. Anh và Phổ liên kết lực lượng để chống Napoleon. Công tước Wellington của Anh đánh bại Napoleon trong trận Waterloo. Ông bị giam giữ nơi đảo St. Helena, ngoài khơi châu Phi, và mất tại đây năm 1821.

Mặc dù đế quốc do ông tạo dựng đã sụp đổ, nhưng Napoleon đã làm thay đổi cục diện châu Âu. Sự thành công của Napoleon trong việc phát huy chủ nghĩa dân tộc Pháp đã góp phần kích thích người Đức và các nhóm sắc dân khác ở châu Âu nêu cao và phát huy tinh thần dân tộc, làm thay đổi cán cân quyền lực trong khu vực và trên thế giới nói chung.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TẠI CHÂU ÂU

1769 - 1900

Nước Anh nổi tiếng từ lâu về ngành dệt. Năm 1769, Richard Arkwright, thợ làm tóc giả, được cấp bằng sáng chế về loại máy kéo sợi mới.

Vào thời đó, dệt vải là ngành công nghiệp gia đình. Thợ se sợi và thợ dệt chuyên dệt vải len tại gia đình. Phụ nữ dùng sa (bánh xe quay) để kéo len thành sợi, mỗi lần xe một sợi. Đàn ông đem những sợi này dệt thành vải.

Năng suất dệt được cải thiện nhiều sau khi John Kay sáng chế con thoi, và ông được cấp bằng sáng chế này năm 1733. Con thoi đưa sợi qua lại trên máy dệt rất nhanh khiến nhiều thợ dệt lo sợ thất nghiệp, họ đến cướp phá nhà của Kay. Sa kéo sợi, được cấp bằng sáng chế năm 1769, cho phép một người xe cùng lúc hơn 10 sợi chỉ.

Máy xe sợi của Arkwright cho ra sợi mảnh hơn nhưng chắc hơn, nhưng máy quá lớn không vận hành bằng tay được. Arkwright phải dùng sức nước để chạy máy. Sáng chế của ông cần nguồn năng lượng, nên ông phải xây dựng nhà máy để đáp ứng yêu cầu này. Từ đó, công việc xe sợi bắt đầu tách khỏi gia đình.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã khởi đầu như thế, một sự biến chuyển dần dần công việc, công nhân, và nơi làm việc. Trong khoảng 150 năm, cuộc cách mạng này đã tiến triển từ hiện đại hóa các ngành công nghiệp truyền thống cho tới sự hình thành những ngành công nghiệp mới như điện tín và radio. Và không ai tiên đoán được những xáo trộn xã hội sẽ xảy ra do hệ quả của những biến đổi đó tại nước Anh và khắp châu Âu trong 20 năm sau. Công việc thay đổi làm đổi thay mọi sự.

CÁI NÔI CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Nước Anh quốc đã sẵn sàng cho cuộc cách mạng này hơn bất kỳ quốc gia nào ở châu Âu. Công nghiệp dệt đã đủ mọi điều kiện để tạo chuyển biến lớn. Than đá và sắt, nguyên liệu cho công nghiệp hóa, rất dồi dào. Những tiến bộ trong kỹ thuật nông nghiệp đã góp phần tạo đủ lương thực cho dân số ngày càng tăng. Và cuộc cách mạng khoa học ở Anh đã dọn đường cho nhiều sáng chế mới.

Những đổi thuật mới trong công nghiệp dệt gắn liền với những tiến bộ của các lĩnh vực khác. Thomas Newcomen sáng chế động cơ hơi nước và được sử dụng lần đầu vào năm 1712 để bơm nước ra khỏi hầm mỏ, nhưng động cơ này không đủ hiệu quả để cung



Bệnh nhân được gây mê bằng ê te trước khi phẫu thuật. Phương pháp gây mê này được thực hiện từ giữa thập niên 1840. Trước đó, các bác sĩ phẫu thuật thường cho bệnh nhân uống thuốc ngủ để thực hiện ca mổ.

cấp năng lượng cho các máy móc khác. James Watt đã giải quyết vấn đề đó vào năm 1769 bằng loại động cơ cải tiến, và Arkwright đã dùng loại động cơ mới này để làm quay máy xe sợi chạy bằng sức nước của ông. Từ đó, Arkwright không cần đặt nhà máy gần sông nữa; ông có thể dựng nhà máy bất cư nơi nào ông muốn.

Nước Anh có nhiều đảo nhỏ không xa miền duyên hải và nhiều thủy lộ, nên việc vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm đến khắp các thành thị là chuyện dễ dàng. Đầu thập niên 1800, những cải tiến trong ngành giao thông đường bộ đã tạo điều kiện cho sự phát triển các nhà máy trên khắp đất nước. Động cơ hơi nước của Watt đã thay thế những con ngựa kéo phễu than ở các mỏ. Năm 1804, đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước đầu tiên đã kéo các toa xe chở 70 công nhân và 10 tấn sắt từ các mỏ sắt

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1769**

Richard Arkwright sáng chế máy xe sợi; James Watt cải tiến động cơ hơi nước.

- **1785**

Máy dệt do Edmund Cartwright sáng chế đã khai tử các thợ dệt thủ công.

- **1830**

George Stephenson khởi sự dịch vụ hỏa xa giữa Liverpool và London.

- **1837**

Samuel F. B. Morse triển lãm máy điện báo, cách mạng hóa lĩnh vực truyền thông.

- **1840**

Công ty Britannia của Samuel Cunard mở dịch vụ vận chuyển bằng tàu hơi nước giữa Anh và Bắc Mỹ.

- **1856**

Kiểu lò thổi của Henry Bessemer đã làm cho việc sản xuất thép kinh tế hơn.

- **1866**

Kiểu lò Martin của anh em nhà Siemens tinh luyện kim loại vụn thành thép.

- **1866**

Sau hai lần thất bại, Cyrus Field đã thành công trong việc đặt đường dây điện tín đầu tiên xuyên Đại Tây Dương.

- **1876**

Alexander Graham Bell sáng chế máy điện thoại. Một năm sau, ông thành lập Công ty Điện thoại Bell.

- **1879**

Thomas Edison cải tiến loại bóng đèn dây tóc.

- **1895**

Guglielmo Marconi truyền tín hiệu vô tuyến đi xa được một dặm rưỡi.

- **1898**

Rudolf Diesel nhận bằng sáng chế động cơ diesel.

xứ Wales tới thị trấn cách đó 9 dặm chỉ trong 2 giờ.

Khi các yếu tố công nghiệp hóa đã hoàn hiện, mô hình làm việc tại nhà máy sẽ thay thế mô hình công nghiệp gia đình, mô hình công việc đến với người thợ. Những cỗ máy đồ sộ sẽ được sắp xếp theo nhóm để dùng chung nguồn năng lượng (sức nước) và sự thay đổi này là tất yếu. Từ đó, người thợ phải đến với công việc.

LAO ĐỘNG CỰC NHỌC TRONG NHÀ MÁY

Xưởng làm lúc đó thường là tòa nhà ngập tràn nỗi kinh hoàng về thể chất, tinh thần, và kinh tế. Tiền lương không đáng kể, nên muốn sống được, mọi thành viên trong gia đình, bất luận lớn hay nhỏ, đều phải đi làm. Giờ làm việc lại không được quy định cụ thể. Năm 1833, Nghị viện Anh ban hành luật cấm các chủ nhà máy buộc công nhân dưới 18 tuổi làm việc hơn 10 giờ/ngày. Hồi đó, trẻ em làm việc 12giờ/ngày. Chủ nhà máy phạt những trẻ em đi làm trễ và trừ lương, mặc dù hầu hết các gia đình đều nghèo túng đến mức không sao có nổi một chiếc đồng hồ. Trẻ em phải đẩy các xe than rất nặng nên thường bị vẹo người lúc trưởng thành. Rất nhiều người chết non.

Bụi bông vải, sợi lanh, và len tràn ngập các nhà máy dệt. Nhiều năm hít thở các loại bụi này, rất đông công nhân mắc bệnh lao và những bệnh về đường hô hấp khác. Không có tấm chắn bảo vệ, nên máy móc thường xuyên làm đứt tay, đứt chân công nhân. Một người Đức khi tham quan thành phố Manchester của Anh năm 1842 đã đưa ra nhận xét rằng có nhiều người bị thương tật trong thành phố đến độ ông ngỡ mình "đang sống giữa đoàn quân vừa từ chiến trận trở về".

NGƯỜI GIÀU CÀNG GIÀU THÊM

Nhiều chủ nhân ông, kể cả nhà sáng chế Richard Arkwright, đã tạo được tài sản kếch sù. Arkwright đã xây nhà máy ở rất nhiều nơi, kể cả ở Scotland. Khi ông mất vào năm 1792, tài sản của ông là 500.000 bảng Anh, một số tiền khổng lồ vào thời đó.

Sự giàu có như thế đã đẩy nhà Arkwright lên đỉnh tầng lớp trung lưu mới. Họ sống giống như giới quý tộc địa chủ, vốn luôn ở thượng tầng của tháp giai cấp xã hội suốt nhiều thế kỷ. Kế bên dưới là tầng lớp các nhà công nghiệp sung túc và giới bác sĩ, luật sư. Tiếp đó là giới trung lưu cấp thấp gồm nhân viên văn phòng, giáo viên, và công chức. Trên đỉnh của tầng lớp hạ lưu là các quản đốc, công nhân có tay nghề cao, và quản gia của các gia đình trọc phú. Kế đó là giới thợ có tay nghề trung bình, họ là những người làm việc cật lực để nuôi sống gia đình. Đáy của tháp giai cấp xã hội là những thợ thuyền không có tay nghề chuyên môn.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã nâng cao mức sống của mọi tầng lớp xã hội, nhưng khoảng cách giữa giàu và nghèo vẫn còn quá lớn. Một số người phải sống rất tồi tệ vì cách mạng công nghiệp đẩy họ vào tình trạng thất nghiệp. Máy móc hiện đại chỉ cần vài công nhân vận hành, nên nhiều thợ và phụ nữ không thể kiếm được việc làm để có thu nhập.

Đầu thập niên 1820, máy dệt đã tự động hóa mọi khâu dệt, trừ việc nối các sợi bị đứt trong quá trình dệt. Một công

Sự di cư từ nông thôn lên thành thị

Thống kê dân số ở Anh và xứ Wales thực hiện năm 1851 ghi nhận một sự gia tăng đáng quan tâm. Lần đầu tiên, dân số thành thị đông hơn dân số nông thôn. Năm 1825, London là thành phố lớn nhất thế giới. Trong 75 năm tiếp theo, dân số London lên đến 648.000 người. Sự gia tăng này một phần do dân sinh của London cao, nhưng phần lớn là do dân nông thôn đổ xô đến thành thị hầu mong kiếm được việc làm khả dĩ đem lại cho họ cuộc sống tươm tất hơn.

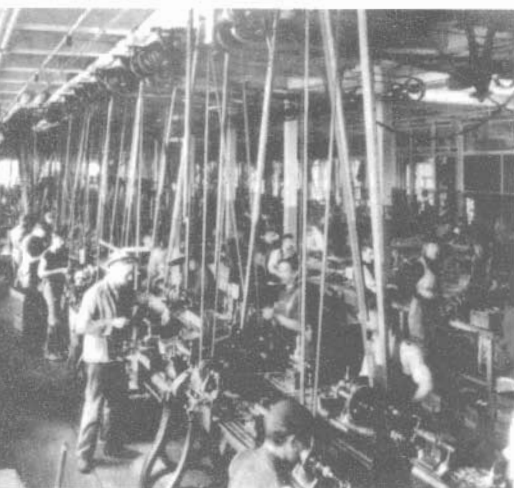
Sự đô thị hóa ở Anh đã cải thiện nền kinh tế của nước này. Quá trình này đã đưa người lao động từ những miền năng lực sản xuất thấp tới các nhà máy năng suất cao. Tuy nhiên, đối với từng cá nhân, việc chuyển đến đô thị sinh sống cũng tựa như chơi vé số: một số ít tạo được cuộc sống sung túc, nhưng đa số ngày càng kiệt quệ về mọi mặt.



Ngựa kéo xe trên đại lộ ở thành phố Glasgow, Scotland hồi cuối thế kỷ 19. Thành phố này nổi tiếng về công nghệ đóng tàu.

Điều kiện sống tồi tệ, bệnh tật luôn đe dọa. Bệnh dịch tả bùng phát vào mùa hè năm 1849 đã cướp đi sinh mạng của 13.000 người dân London. Trong thập niên 1860, bác sĩ Letheby thanh tra hơn 2.200 khu nhà ở London. Ông viết rằng hầu như tất cả các phòng đơn đều "rất bẩn, hoặc đông người ở, hoặc hệ thống nước thải không đạt, hoặc thông khí kém, hoặc xuống cấp trầm trọng". Đông người, theo ý ông là trung bình 3 người/phòng, nhưng nhiều phòng có tới 10 người sinh sống. Cuốn The Seven Curses of London (Bảy Lời Nguyền cho London) ấn hành năm 1869 ghi nhận có tới 20.000 kẻ đầu trộm đuôi cướp ở London. Nạn giết trẻ sơ sinh xảy ra như cơm bữa, những người mẹ tuyệt vọng luôn tìm cách bỏ rơi đứa con ngoại hôn của mình vì không thể nuôi chúng. Thậm chí côn trùng cũng bị ảnh hưởng; tại một số thành phố, khói than làm đen các tòa nhà đến mức làm loài bướm đêm vốn màu trắng chuyển sang màu xám.

Những điều kiện sống kinh khủng này, được nhấn mạnh trong các nghiên cứu như nghiên cứu của bác sĩ Letheby và được nhiều nhà văn (như Charles Dickens) mô tả, đã khởi động nhiều biện pháp nhằm làm sạch thành phố và cải thiện điều kiện sống cho giới lao động. Tuy nhiên, quá trình này không mấy hiệu quả. Sự nhếch nhác, mất vệ sinh ở các đô thị vẫn tồn tại mãi cho tới cuối thế kỷ 19.



Vào thời kỳ 1888, máy móc đặt ở nền nhà máy nhận công suất từ nguồn công suất trung tâm, thông qua trục truyền động ở phía trên đầu công nhân và dây đai. Những dây đai truyền động không che chắn này rất nguy hiểm cho công nhân và thường dẫn đến tai nạn.

nhân có thể vận hành 2 máy, và lượng vải họ dệt được trong 2 ngày tương đương với lượng vải mà thợ dệt thủ công chuyên nghiệp dệt trong một tuần. Khoảng năm 1850, nước Anh có chừng 250.000 máy dệt, mỗi máy sẽ thay thế ít nhất một thợ dệt thủ công.

Đa số nạn nhân của công nghệ dệt mới chỉ phản ứng một cách tiêu cực, họ đành chấp nhận số phận khốn khổ, nhưng một số khác thì không. Năm 1811, một nhóm người tụ tập ở thị trấn gần Nottingham vào buổi tối, rồi đột nhập vào xưởng dệt có các máy dệt nhanh gấp sáu lần máy dệt cổ truyền. Sau khi phá máy móc, toán người này rút đi. Phong trào Luddite bắt đầu từ đó.

Phong trào Luddite được đặt theo tên của tướng Ned Ludd, một nhân vật trong tiểu thuyết. Các thành viên của phong trào này tìm biện pháp chống lại những bất hạnh mà sự công nghiệp hóa đã giáng xuống đầu họ. Những Luddite lên án mọi máy móc nào gây khốn khổ cho cuộc sống của thường dân, và chống đối bất cứ ai đe dọa cuộc sống của họ. Trong 14 tháng, các thành viên Luddite đã đập phá máy móc, đốt xưởng làm, và gây thương tích, thậm chí sát hại luôn nhiều chủ nhà máy. Để đối phó với tình trạng này, chính quyền điều động hơn 14.000 binh lính để dẹp bạo động, và ra lệnh tử hình bất cứ ai phạm tội phá hoại máy móc.

Tòa án Anh đã xử tử hình hàng chục thành viên Luddite, và đày rất nhiều người sang Australia. Vụ bạo động này làm cho chính phủ và ngành công nghiệp Anh thiệt hại hơn 1,5 triệu bảng Anh. Giai cấp công nhân không đạt được gì.

Bất chấp thất bại trong việc quy định về lao động trẻ em vào năm 1832, nhưng năm sau, nghị viện Anh đã thông qua Đạo Luật Xí Nghiệp đầu tiên. Đạo luật này quy định tuổi lao động tối thiểu là 9 tuổi, hạn chế giờ lao động đối với trẻ em, và cấm chủ nhân buộc thiếu niên dưới 18 tuổi làm ca đêm.

Các quy định mới này tỏ ra khó thực thi nên Đạo Luật Xí Nghiệp năm 1844 được ban hành, theo đó, giảm số ngày làm việc của trẻ em, tuần làm việc của người lớn được quy định cụ thể. Đạo Luật Xí Nghiệp sau cùng được thông qua năm 1853, quy định ngày làm việc 12 giờ cho cả nam lẫn nữ, trong đó có nửa giờ giải lao. Hai mươi năm mới có được quy định tuần làm việc 72 giờ dường như quá chậm, nhưng dẫu sao các Đạo Luật Xí Nghiệp cũng thể hiện bước đầu hướng đến sự đối xử tốt đẹp hơn dành cho lực lượng lao động.

CÔNG NHÂN NỔI DẬY

Chính quyền Anh lo sợ xảy ra cuộc lật đổ chính phủ nếu họ không đàn áp phong trào Luddite. Điều đó đã xảy ra tại Âu lục khi Pháp trải qua cuộc cách mạng công nghiệp. Năm 1848, công nhân Pháp tức giận do tình hình tài chính của họ ngày càng khốn đốn và chênh lệch lợi tức giữa họ và giới chủ ngày càng lớn, họ đã nổi dậy chống đối, và hệ quả là vua Louis - philippe bị đày ải.

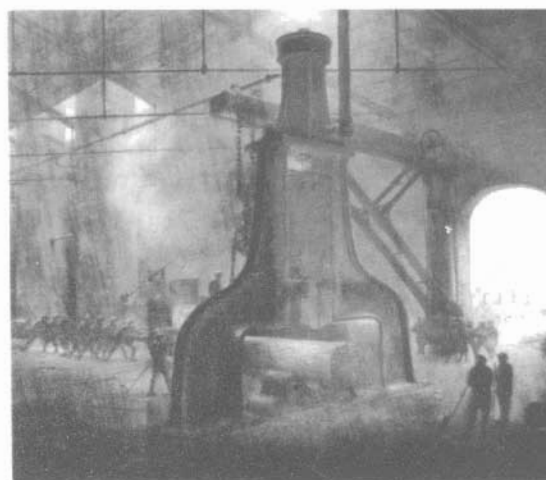
Những bất bình đẳng về xã hội và kinh tế do cuộc cách mạng công nghiệp gây ra đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà triết học xã hội. Nổi bật nhất là triết gia Đức Karl Marx. Marx đưa ra vấn đề "lợi nhuận của nhà tư bản và của người lao động ăn lương hoàn toàn đối nghịch nhau". Chủ xí nghiệp (nhà tư bản) luôn tìm cách trả công lao động càng thấp càng tốt để tối đa hóa lợi nhuận của họ; cách duy nhất để công nhân nhận được sự đối xử công bằng là giành lấy xí nghiệp. Vì các nhà tư bản không khi nào tự nguyện nhượng tài sản của họ, nên công nhân phải dùng vũ lực để giành lấy nhà máy, xí nghiệp. Sự việc này đã xảy ra trong cuộc cách mạng Nga năm 1905.

Không biến cố nào tương tự xảy ra tại Anh, nơi giai cấp công nhân vẫn hoài niệm về thời trước, khi nhà của họ là trung tâm chế tác, và phản kháng ý niệm mới hình thành từ cuộc cách mạng công nghiệp, xưởng làm việc là trung tâm của cuộc sống. Rất ít người tìm cách thay đổi số phận hoặc vượt lên chính mình. Họ vẫn sống nghèo nàn trong những căn nhà tồi tàn, không công ăn việc làm, và trở thành nạn nhân của dịch bệnh.

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN HAI

Vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, tiếp theo sau sự ra đời loại máy sợi của Arkwright, hàng loạt sáng chế công nghệ đã tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai. Cuộc cách mạng này là sự xuất hiện của điện năng, hóa chất, và dầu khí. Các phát minh trong giai đoạn này đã làm cho công nghiệp sạch hơn và hiệu quả hơn ngành công nghiệp dựa vào than đá và máy hơi nước của cuộc cách mạng lần thứ nhất. Và công nghệ mới hỗ trợ cho thương mại nhiều vượt sức tưởng tượng.

Vào thập niên 1790, nhà phát minh người Anh, William Murdock, khám phá ra rằng ông có thể tạo ra khí đốt bằng cách đun nóng than đá trong bình kín giống như ấm trà. Ông chế tạo một thiết bị như vậy trong vườn và dùng đường ống dẫn khí than đá vào lò đốt trong nhà, từ đó sáng chế đèn khí (gaslight).



Bức họa năm 1871 của James Nasmyth vẽ lò rèn với các cơ cấu của búa rèn vận hành bằng động cơ hơi nước.

Khoảng năm 1860, sự thắp sáng bằng khí, sáng hơn nến và phí tổn chỉ bằng ¼, được sử dụng rộng rãi khắp nước Anh, cho phép công nhân và sinh viên làm việc hoặc học hành suốt đêm. Sản phẩm phụ từ việc sản xuất khí đốt là nhựa than đá, thành phần chủ yếu trong kỹ thuật làm đường nhựa, và nhờ những con đường trải nhựa này, việc vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ trở nên rẻ hơn, nhanh chóng và đáng tin cậy.

Năm 1831, Michael Faraday, con trai người thợ rèn, đã phát hiện rằng khi di chuyển nam châm qua cuộn dây, dòng điện sẽ được sinh ra trong cuộn dây đó. Năm sau, máy phát điện dựa trên hiệu ứng Faraday được giới thiệu với công chúng ở Paris. Trong vòng 50 năm tiếp theo, nhà máy điện được xây dựng khắp nơi, cung cấp điện năng cho ngành công nghiệp và thắp sáng các bóng đèn mới được sáng chế trước đó, nhất là ở Đức và Mỹ. Riêng nước Anh không chú tâm lắm đến sự điện khí hóa các nhà máy của họ vì họ có sản lượng dồi dào về than đá.

Sự tiến bộ về động cơ điện đã giúp làm nhẹ vấn đề của các đô thị lớn, đó là quá nhiều phương tiện lưu thông do ngựa kéo, phân ngựa rải khắp nơi, và đầy rẫy chuồng ngựa và những gia súc khác. Cách giải quyết một phần vấn nạn trên là xe điện, loại xe chạy bằng động cơ điện, di chuyển trên đường ray và kéo nhiều toa chở hành khách. Phương tiện lưu thông này hợp với giới công nhân và làm giảm số ngựa trong đô thị.

Điện năng cũng góp phần vào cuộc cách mạng thông tin liên lạc. Điện tín, điện thoại, và radio đã giúp con người truyền những bức điện tới nhiều nơi rất xa chỉ trong khoảnh khắc thay vì trước đây các kỵ sĩ phải mất nhiều ngày hoặc nhiều tuần để đưa tin.

Máy điện báo, được phát triển vào đầu thập niên 1830, gửi các thông báo được mã hóa thành các xung ngắn (chấm) và các xung dài (gạch). Mã này, do Samuel S. B. Morse soạn ra, biểu diễn các mẫu tự của bảng chữ cái. Xung điện tín được truyền đi trên các dây dẫn dài, băng qua mọi miền và thậm chí cả ở dưới nước. Cáp điện tín xuyên Đại Tây Dương đầu tiên được lắp đặt năm 1866.

Năm 1876, Alexander Graham Bell, một người Anh sống tại Mỹ, đã sáng chế máy điện thoại, giúp con người ở rất xa nhau có thể trò chuyện trực tiếp với nhau. Bell đã lắp đường dây điện thoại đường dài vào năm 1884, nhưng mãi đến năm 1956, cáp điện thoại xuyên Đại Tây Dương mới đi vào sử dụng.

NGÃ QUỴ

Tôi nghe tiếng nó la lớn khi còn cách nhà vài mét: "Mẹ ơi, dọn cơm chưa? và khi được gỡ ra khỏi lưng tôi, nó đã gục xuống trong cơn ngủ say, chưa kịp bước tới bàn ăn".

- John Allett, một thợ dệt, kể về con mình kiệt sức sau 12 giờ làm việc ở nhà máy.

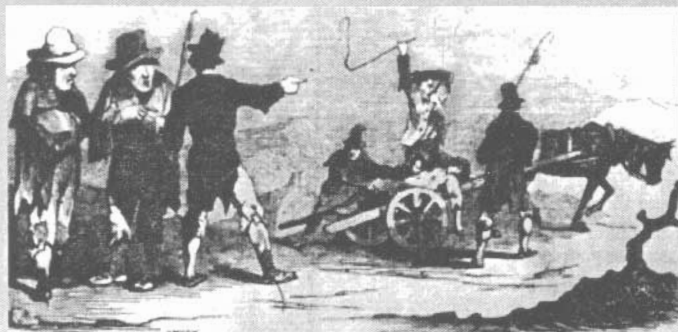
Allett là một trong rất nhiều công nhân nhà máy trả lời cuộc phỏng vấn do Michael Sadler thực hiện năm 1832. Ông là dân biểu Hạ Nghị Viện và là trưởng ban nghiên cứu về điều kiện làm việc cực nhọc của lao động trẻ em ở Anh. Bản phúc trình của Sadler, được ấn hành năm 1833, đã làm chấn động dân chúng Anh và buộc chính quyền phải quan tâm tới tình trạng khốn khổ của công nhân trẻ em tại các nhà máy.

Nạn khan hiếm khoai tây tại Ireland

Khoảng năm 1600 trở đi, khoai tây là lương thực chính của dân Ireland. Đến thế kỷ 19, nhiều nông dân nghèo không trồng gì khác ngoài khoai tây vì nó cho sản lượng cao hơn các loại cây lương thực khác. Với một ha khoai tây, một nông dân có thể nuôi sống gia đình trong một năm. Sự thặng dư loại lương thực này tạo điều kiện cho dân số gia tăng từ 3 triệu hồi đầu thế kỷ 16 lên 8 triệu vào năm 1840. Sai lầm khi lệ thuộc vào một loại cây lương thực duy nhất trở nên rõ ràng vào năm 1845, khi khoai tây đưa từ ngoài đồng vào kho vài ngày sau đã hư. Nguyên nhân là do một loại nấm mà thời đó chưa ai phát hiện. Biến cố tương tự lại xảy ra vào năm 1846 và 1848. Tai họa ập đến.

Không có khoai tây để ăn, rất nhiều người bị chết đói. Không có khoai tây để bán, nhiều nông dân không có tiền để mua thực phẩm hoặc đóng địa tô cho chủ đất người Anh. Nhiều người dân Ireland phải ăn lá cây và cỏ để sống còn. Những người đói quá liều ăn khoai tây hư đã mắc bệnh. Bệnh sốt Rickeria (sốt cao, da mẩn đỏ, nhức đầu) và tiêu chảy làm dân số nhiều làng giảm hẳn. Hơn hai triệu nông dân và gia đình họ đã làm rối loạn các trại tế bần ở Ireland, những định chế chuyên cung cấp nơi ăn ở cho người bần cùng; đổi lại, họ phải làm việc theo sự phân công của trại. Nỗ lực cứu trợ của Anh quá ít và không tích cực do quan điểm thị trường sẽ điều chỉnh vấn đề thiếu hụt này và sự khủng hoảng của ngành ngân hàng, nhiều khoản tiền đáng kể của chương trình cứu trợ đã bị cắt giảm.

Nạn đói và bệnh tật đã cướp đi sinh mạng của chừng một triệu người Ireland. Những ai còn đủ tiền thì lánh sang Mỹ hoặc Canada trên những "chiếc thuyền quan tài"; vì một phần ba bị chết trong chuyến hải hành này. Dân số Ireland lại tụt xuống còn khoảng 3 triệu. Nhiều người dân Ireland lên án chính quyền Anh về thảm họa này, họ lập luận sự đáp ứng quá tiêu cực của Anh đối với nạn đói là một ví dụ nữa về sự hống hách, ngạo mạn của nước Anh theo đạo Tin Lành đối với Ireland theo Công giáo. Đúng hay sai chưa rõ, nhưng lập luận này đã thổi bùng ngọn lửa căm phẫn suốt hơn một thế kỷ sau đó.



Các đô tì (nhà đòn) đưa xác nạn nhân trong nạn đói khoai tây đi chôn.

Cuối thế kỷ 19, một người Ý tên là Guglielmo Marconi đã đưa kỹ thuật gửi thông báo "vô tuyến" bằng tín hiệu radio. Trong những thử nghiệm ban đầu năm 1895, ông chỉ gửi được một tín hiệu đi qua khoảng cách một dặm rưỡi, nhưng vào năm 1901, ông đã thành công trong việc truyền một bức điện băng qua Đại Tây Dương, cách xa ông 2.100 dặm. Các công ty vận tải đường biển hồ hởi đón nhận công nghệ mới này. Lần đầu tiên họ có thể nhận tin tức về hoạt động của các tàu thuyền trực thuộc đang lênh đênh trên đại dương.

Tàu hơi nước, máy điện báo, động cơ điện là những phát minh, sáng chế mà Richard Arkwright không thể mường tượng nổi khi ông chế tạo máy xe sợi vào năm 1769. Suốt một thế kỷ rưỡi tiếp theo, thế giới đổi thay rất nhanh về chính trị, xã hội, thương mại.

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC Ở VÙNG THÁI BÌNH DƯƠNG

1800 - 1900

Khi thế kỷ 19 tiến tới, châu Âu rồi đến Mỹ và Đức bắt đầu hướng về châu Đại Dương ở Thái Bình Dương, họ xem đây là trạm dừng tiếp theo trong chính sách thuộc địa hóa. Ngoài Australia, quần đảo Indonesia, và New Zealand vùng Thái Bình Dương còn hàng ngàn đảo nhỏ có giá trị không những về mậu dịch mà còn là các điểm chiến lược và trạm tiếp nhiên liệu cho các tàu biển chạy bằng than đá thời đó.

Hà Lan có lịch sử lâu dài ở Indonesia, họ từng buôn bán trên đảo các Hồ Tiêu (Spice Islands) từ thế kỷ 16. Hà Lan còn nhắm đến New Guinea, và đã sáp nhập mạn tây đảo này vào năm 1828. New Guinea cũng nằm trong tầm ngắm của nhiều nước khác, nhất là Đức, một nước đã trở nên hùng mạnh ở châu Âu và đang muốn bành trướng nơi vùng Thái Bình Dương. Điều này khiến cho các thuộc địa của Australia lo lắng, và ngay từ năm 1873, họ đã yêu cầu Anh tuyên bố chủ quyền đối với phân nửa đảo New Guinea chưa thuộc Hà Lan. Trong khi Anh còn đang lưỡng lự, chính quyền bang Queensland (Úc) tuyên bố chủ quyền đối với phần phía Đông New Guinea, nhưng Anh phản đối. Đến lúc Anh hành động thì Đức đã tuyên bố chủ quyền phần đông bắc và quần đảo gần đó. Anh đành nắm giữ góc đông nam, Papua New Guinea ngày nay.

Nhiều đảo nhỏ cũng được các cường quốc "chiếu cố". Lúc đó, tuy đang chú tâm bành trướng quyền lợi của mình tại Đông Dương, Pháp cũng chiếm quần đảo Marquesa, sáp nhập vùng đảo Loyalty, và chiếm Tahiti làm thuộc địa. Anh sáp nhập đảo Fiji ở mạn bắc New Zealand và lập chế độ bảo hộ tại các quần đảo Cook, Gilberts, và quần đảo Ellice.

Đôi lúc, các nước này lại liên kết với nhau nhằm tránh sự thâu tóm quá nhiều của một cường quốc. Chẳng hạn, Anh và Pháp cùng phân định chủ quyền đối với vùng đảo New Hebrides. Quần đảo Samoa, với hải cảng rất thuận lợi ở Pago Pago, cũng là nơi thu hút nhiều nước. Mỹ, Đức, và Anh đều ký hiệp ước riêng với giới lãnh đạo Samoa, theo đó, cả ba nước đều có quyền lập căn cứ hải quân trên quần đảo này. Năm 1889, một trận bão nhiệt đới làm đắm tất cả các tàu chiến ở Samoa, chỉ còn lại một chiếc. Sự cố này khiến ba cường quốc trên miễn cưỡng lập hiệp ước về chế độ bảo hộ liên quản (joint protectorate) tại quần đảo này.

Mặc dù trước thập niên 1880, Mỹ chưa đóng vai chính trong sự bành trướng ở Thái Bình Dương, nhưng sau thời gian

đó, họ bắt đầu có những hành động mang tính lấn át. Đạo Luật Hải Quân năm 1890 cho phép thành lập lực lượng hải quân mới, điều này buộc Mỹ cần thêm nhiều căn cứ mới; lợi nhuận từ các thị trường nước ngoài, ý thức về sự cạnh tranh với các cường quốc châu Âu, và sự khôi phục tư tưởng về sứ mệnh hiển nhiên của mình cũng góp phần thúc đẩy Mỹ đến với Thái Bình Dương. Sau khi thất bại trong chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ, Tây Ban Nha đã trao hầu hết lãnh thổ trên Thái Bình Dương do họ nắm giữ cho Mỹ.

Theo một hiệp ước khác, Tây Ban Nha nhượng lại quần đảo Philippines và Guam cho Mỹ năm 1898, và bán quần đảo Carolines và Marianas cho Đức.

QUẦN ĐẢO HAWAII

Đợt sóng mới của chủ nghĩa bành trướng đã định hình số phận của quần đảo Hawaii. Đây là một trong những vùng đảo xa xôi nhất trên thế giới, có lịch sử lý thú về tác động của con người đối với nơi này. Con người đặt chân lên đảo Hawaii lần đầu tiên là khoảng năm 500, cuối lịch sử định cư của con người trên thế giới. Dân Tahiti xâm chiếm và thống trị vùng đảo này năm 1200, nhưng họ chỉ tránh được sự nhòm ngó của người Âu cho tới thập niên 1770, khi nhà thám hiểm James Cook ghé vào Hawaii (và bị dân bản xứ sát hại năm 1779). Các nhà truyền giáo Mỹ đầu tiên đến Hawaii năm 1820. Năm 1824, vua và hoàng hậu Hawaii đến London để dâng vùng đảo này cho vua George IV, nhưng cả hai đều chết vì bệnh sởi trước khi yết kiến quốc vương Anh.



Đội quân danh dự Boston tập trung trước cung điện ở Honolulu trong khi cử hành nghi lễ đánh dấu sự sáp nhập của quần đảo Hawai năm 1898.

Năm 1826, Hawaii ký hiệp ước hữu nghị và thương mại với Mỹ, và trong thập niên 1830 lại ký các hiệp ước với Anh và Pháp. Năm 1840, chính quyền đại diện được thành lập tại Hawaii, nhưng nhiều người Mỹ được vua Hawaii bổ nhiệm vào các chức vụ quản trị và tư pháp. Vào thời gian này, nhiều chủ nhà máy đường theo chân các nhà truyền giáo đến vùng đảo Hawaii, lập cộng đồng thương nhân Mỹ và xây dựng đồn điền, đường xe lửa, khách sạn, và ngân hàng. Tuy nhiên, năm 1842, Mỹ công nhận nền độc lập của Hawaii, và năm 1843, Anh và Pháp cũng đưa ra tuyên bố tương tự, đồng thời cam kết không sáp nhập quần đảo này.

Nhưng vùng đảo Hawaii đã trở thành nơi thuận lợi cho việc sản xuất đường và dứa, là trạm cấp than quan trọng giữa đại dương. Nhiều dân bản địa Hawaii đau khổ vì người nước ngoài chiếm mất công việc làm ăn của họ.

Năm 1891, khi Nữ hoàng Liliuokalani lên ngôi, bà quyết tâm loại bỏ sự kiểm soát của nước ngoài. Trong vòng hai năm,

PHẢN KHÁNG CỦA NỮ HOÀNG LILIUOKALANI

"Nhờ ân sủng của Thượng Đế và chiếu theo hiến pháp của vương quốc Hawaii, Ta, Nữ hoàng Lilioukalani, cực lực phản kháng bất cứ hành động nào chống lại bản thân ta, và chính phủ hợp hiến của vương quốc Hawaii của một số người đòi thành lập chính phủ của Hawaii và vì Hawaii... Nay, để tránh xung đột giữa các lực lượng vũ trang, và sự tổn thất sinh mạng, chiếu theo lời phản kháng này và do áp lực nói trên, Ta trao quyền bính lại cho tới khi chính phủ Hoa Kỳ hủy bỏ hoạt động của đại diện Mỹ, và đưa Ta trở lại cương vị người nắm quyền cai trị hiến định đối với vùng đảo Hawaii này".

- Nữ hoàng Liliuokalani, ngày 17/1/1893

các thành viên triều đình có xu hướng ủng hộ sự sáp nhập vào Mỹ liên tục yêu cầu bà thoái vị, và thủy quân lục chiến Mỹ đã đổ bộ lên Hawaii để trợ giúp họ. Rất hậm hực, nhưng Nữ hoàng Liliuokalani đành đầu hàng "trước sức mạnh thượng đẳng của Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ". Tổng thống Henry Harrison trình dự thảo sáp nhập Hawaii lên thượng viện Mỹ tháng 2/1893, nhưng khi Grover Cleveland lên kế nhiệm vài ngày sau đó, vị tổng thống mới đã hoãn lại. Sau khi phái đặc sứ đến Hawaii điều nghiên tình hình, tổng thống Cleveland khẳng định hầu hết dân Hawaii đều phản đối sự sáp nhập, và ông kêu gọi nữ hoàng Liliuokalani trở lại ngôi báu. Nhưng chính phủ ủng hộ sự sáp nhập ở Hawaii từ chối đưa bà trở lại vương quyền, và vấn đề này dây dưa mãi cho tới năm 1897. Tổng thống mới của Mỹ, William Mckinley, một người ôm mộng bành trướng, đã ký hiệp ước sáp nhập Hawaii năm 1898. Hawaii chính thức trở thành lãnh thổ của Mỹ năm 1900.



Các binh lính trong cuộc khởi nghĩa Philippines (1898 - 1901). Lực lượng Mỹ kích động cuộc khởi nghĩa này khi nó nhắm vào Tây Ban Nha, nhưng lại trấn áp khi nó quay lại nhắm vào Mỹ.

AUSTRALIA & NEW ZEALAND

Sự phát hiện vàng ở cực nam Australia năm 1851 đã đưa dòng người di cư đến lục địa này. Những cuộc tìm vàng riêng lẻ đã xảy ra từ nhiều thập niên trước, nhưng nhà cầm quyền thuộc địa đã bưng bít vì sợ người lao động tại các trại nuôi cừu bỏ trang trại đi tìm vàng.

Các quặng vàng lớn được phát hiện ở Ballarat, phía Tây Melbourne, đã thu hút rất nhiều di dân đến đây, dân số 400.000 người năm 1851 đã tăng gấp đôi trong vòng 8 năm. Dân chúng phao tin kim loại quý ở miền này nhiều đến độ chỉ cần nhổ cỏ lên là có thể lượm chúng từ rễ cỏ.

Anh không gặp khó khăn mấy khi trao quyền tự trị cho Australia, có thể do vùng đất này quá xa mẫu quốc, do bản tính độc lập của dân di cư tới đây, hoặc

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1828**

Hà Lan sáp nhập phần phía Tây New Guinea.

- **1840**

Anh và người Maori ký Hiệp ước Waitangi, trao quyền công dân Anh cho người Maori và các quyền đối với đất đai của họ.

- **1851**

Vàng được tìm thấy ở Australia, khiến di dân lũ lượt kéo đến lục địa này. Công nhân khai thác vàng nổi dậy phản đối chính phủ phân biệt đối xử.

- **1880**

Tahiti trở thành thuộc địa của Pháp.

- **1889**

Mỹ, Anh, Đức thiết lập chế độ liên bảo hộ nơi quần đảo Samoa.

- **1893**

Nữ hoàng Liliuokalani bị buộc phải rời khỏi ngai vàng Hawaii do áp lực của Mỹ. New Zealand trao quyền bầu cử cho phụ nữ.

- **1896 - 1901**

Dân Philippines đứng lên chống lực lượng Tây Ban Nha, rồi chống lực lượng Mỹ. Sự kiện này được gọi là Cuộc Khởi Nghĩa Philippines

- **1898**

Tây Ban Nha nhượng Philippines và đảo Guam cho Mỹ sau chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ. Hai năm sau (1900), Mỹ sáp nhập Hawaii và trao quy chế hạt (chưa phải là bang) cho vùng này.

- **1901**

Năm thuộc địa ở Australia kết hợp thành khối Thịnh Vượng Chung Australia.

do những bài học thu được ở Bắc Mỹ. Năm 1850, Đạo Luật Về Chính Quyền Tại Thuộc Địa Úc, do nghị viện Anh thông qua, cho phép các thuộc địa được quyền lập cơ quan lập pháp riêng, soạn hiến pháp riêng, và tự ấn định thuế suất, tất cả chỉ cần sự chứng thực của Anh quốc.

Nhiều hoạt động nổi loạn đã xảy ra. Năm 1854, một nhóm công nhân khai thác vàng nổi lên đòi quyền bầu cử, quyền có đại diện trong cơ quan lập pháp, và tuyên bố thành lập nước Cộng Hòa Victoria. Họ bị nghiền nát trong một cuộc tấn công của binh lính của chính phủ, 13 người bị kết án ở Melbourne về tội phản quốc. Tất cả những người còn lại đều được tự do, và một số cải cách dân chủ do họ thỉnh cầu nhanh chóng được thông qua.

Năm 1855, có bốn thuộc địa biệt lập là New South Wales, Victoria, South Australia, và Tasmania ngoài khơi bờ biển phía Nam Australia. Miền tây Australia mênh mông có chính quyền riêng vào năm 1890.

Quyền phổ thông đầu phiếu, sự biểu quyết bằng lá phiếu, và tiền lương của thành viên cơ quan lập pháp đã trở thành hiện thực ở Australia trước khi những quyền này được công nhận tại mẫu quốc. Các thuộc địa này áp dụng cách quản trị riêng nhưng vẫn công nhận quyền tối thượng của Anh. Năm 1901, trước viễn cảnh về nền mậu dịch tự do với các thuộc địa khác của Anh, và trước sự đe dọa của Đức từ New Guinea gần đó, các thuộc địa này thành lập Khối Thịnh Vượng Chung Australia, hoạt động độc lập nhưng vẫn là một phần của vương quốc Anh.

Là phần lãnh thổ độc lập trực thuộc đế quốc Anh từ năm 1856, New Zealand thịnh phát vào nửa sau của thế kỷ 19.

Người Maori ở New Zealand

Mặc dù dân Maori ở New Zealand cũng chịu nhiều tổn hại như các tộc người bản địa khác khi đối đầu với dân định cư người Âu, nhưng họ tỏ ra can trường hơn các tộc người khác. Truyền thống của họ kể rằng, dân Maori đến vùng đảo thuộc New Zealand khoảng năm 1000, nhưng nhiều nhà khảo cổ học tính mốc thời gian này là khoảng năm 800, hoặc sớm hơn một chút. Họ sống theo từng bộ tộc với nhiều đơn vị nhỏ là hapū (chi tộc) và whanā (đại gia đình). Thoạt đầu, họ sống bằng cách săn bắt - hái lượm, nhưng dần dần họ phát triển canh tác và xây dựng làng mạc có tường lũy kiên cố để làm nơi sinh sống và bảo vệ họ trong những cuộc xung đột bộ tộc.

Xã hội có tổ chức và sự phòng vệ này hẳn đã giúp họ đứng vững khi dân định cư người Âu bắt đầu đến New Zealand vào những năm 1820. Nhiều người Maori đã học chữ và sử dụng vũ khí. Năm 1835, liên minh các bộ tộc trên Đảo Bắc đã đưa ra tuyên ngôn độc lập với phần mở đầu như sau: "Chúng ta, những tộc trưởng kế tập và các thủ lĩnh bộ tộc ở khu vực phía Bắc New Zealand, tề tựu tại Waitangi trong Vịnh Đảo (Bay of Islands) vào ngày 28/10/1835, tuyên bố nền độc lập của đất nước chúng ta, một đất nước sẽ được tạo dựng và tuyên bố là quốc gia độc lập với tên nước là United Tribes of New Zealand (Hiệp Chủng Tộc New Zealand)". Tuyên ngôn này không ngăn được người Anh tuyên bố quyền thống trị New Zealand.

Năm 1840, Anh và người Maori ký kết Hiệp ước Waitangi, theo đó, Anh nắm quyền tối thượng, trao quyền công dân Anh cho người Maori, và trên lý thuyết, công nhận quyền sở hữu đất đai của người Maori. Trên thực tế, khoảng năm 1852, hơn nửa đất đai của người Maori đã rơi vào tay dân di cư. Từ năm 1860 đến năm 1872, người Maori, được trang bị súng của châu Âu, đã tiến hành hàng loạt cuộc chiến ác liệt và đầy mưu lược với quân Anh, nhưng cuối cùng cũng thất bại trước kẻ xứ lạ.

Dân Maori vẫn duy trì một số cộng đồng nông nghiệp. Các loại bệnh tật của người Âu đã làm giảm dân số của họ xuống khoảng 42.000 người vào cuối thập niên 1800, nhưng trong thế kỷ 20, họ đã khôi phục. Một số hòa nhập vào cuộc sống thành thị; những người khác vẫn ở lại các vùng nông thôn, giữ gìn truyền thống và ngôn ngữ của họ.



Tranh in litô của Louis Duperrey vẽ các du khách châu Âu đứng oai vệ trên thuyền đặc trưng của dân Maori (thập niên 1820)..

Các cuộc chiến giành đất đai với người Maori đã được giải quyết trong những năm 1870. Khi kênh đào Suez được khai thông năm 1869, các loại động cơ tàu biển cải tiến được du nhập vào New Zealand. Sự xuất hiện các loại tàu thuyền có trang bị hệ thống làm lạnh đã tạo đà cho New Zealand phát triển một nền kinh tế sinh động, vận chuyển bằng đường biển các mặt hàng như thịt cừu, phô mai, bơ đến nước Anh. Trong khi xây dựng nền kinh tế dựa vào sự thâm canh với quy mô nhỏ, chính quyền New Zealand cũng thấy được những vấn đề nghiêm trọng xảy ra cho giới công nhân tại các đô thị. Dưới sự lãnh đạo cấp tiến từ cuối thế kỷ 19, New Zealand trở thành đất nước tiến hành các thử nghiệm xã hội: cấp hưu bổng cho người già, áp dụng chế độ ngày làm việc 8 giờ. New Zealand là nước đầu tiên trao quyền bầu cử cho phụ nữ (1893), và cấp chế độ an sinh xã hội cho công nhân.

NỀN ĐỘC LẬP TẠI CHÂU MỸ LA TINH

1800 - 1830

Sau năm 1800, sự suy yếu của đế quốc Tây Ban Nha đã kích hoạt nhiều cuộc đấu tranh giành độc lập bùng lên khắp châu Mỹ La Tinh. Tây Ban Nha đã lên tới đỉnh cao cường thịnh và tầm ảnh hưởng vào thế kỷ 16. Tuy nhiên, sự thuộc địa hóa nhiều vùng ở Bắc Mỹ như Florida và New Mexico đã ngốn hết ngân khố của triều đình Tây Ban Nha.

Khoảng năm 1800, vị thế của Tây Ban Nha ở châu Âu đã bị suy yếu; trên thực tế, vua Charles IV chỉ là quân cờ của Napoleon. Năm 1808, khi vua Charles đối mặt với cuộc chính biến cung đình và buộc phải thoái vị, nhường ngôi cho con trai là Ferdinand VII, Napoleon lại xen vào và đưa em ông, Joseph Bonaparte, lên ngai vàng. Người dân Tây Ban Nha phản kháng và liên kết với nước láng giềng Bồ Đào Nha tiến hành cuộc chiến trường kỳ chống Napoleon cho tới khi ông thoái vị năm 1814.

Simón Bolívar (phải) lãnh đạo cuộc cách mạng chống nhà cầm quyền Tây Ban Nha ở khắp Nam Mỹ.





Cuộc đấu tranh giành độc lập ở Nam Mỹ khởi đầu khoảng năm 1800; đến năm 1830, phần lớn lục địa này thoát khỏi sự thống trị của người Âu.

Sự sụp đổ vương quyền Tây Ban Nha năm 1808 đã khơi nguồn cho một loạt khởi nghĩa tại châu Mỹ La Tinh. Sau khi Napoleon mất ngôi hoàng đế nước Pháp, Ferdinand VII giành lại ngai vàng Tây Ban Nha, nhưng ông là một nhân vật bảo thủ đang đối đầu với sự chống đối mạnh mẽ của những người ủng hộ chính phủ lập hiến. Trong thời trị vì đầy khó khăn của Ferdinand, các nước châu Mỹ La Tinh lần lượt tách khỏi quyền cai trị của Tây Ban Nha, và cuối cùng chỉ còn Cuba và Puerto Rico vẫn chịu sự kiểm soát của Tây Ban Nha.

Dân châu Mỹ La Tinh có nhiều lý do để chiến đấu giành độc lập. Họ chống lại chính sách thuế má và những hạn chế buôn bán do người khác áp đặt. Nhiều người đấu tranh để có tự do và các quyền hiến định. Một số khác chỉ mong dẹp bỏ giới quản đốc người Âu. Những cuộc đấu tranh giành độc lập trở nên phức tạp hơn do chủ trương bất đồng của phe cấp tiến và phe bảo thủ. Phe thứ nhất chủ trương tạo dựng xã hội dân chủ; còn phe thứ hai chủ trương đánh đuổi thành phần Tây Ban Nha cai trị, nhưng giữ lại thể chế vốn dành thế lực và đặc quyền cho thiểu số quý tộc. Những tranh cãi chính trị này làm tăng căng thẳng chủng tộc và xã hội giữa người Creole nắm đặc quyền (người châu Mỹ La Tinh nhưng tổ tiên là người Tây Ban Nha) với những người gốc châu Mỹ bản địa hoặc gốc châu Phi.

CÁC CHIẾN SĨ ĐẤU TRANH CHO TỰ DO Ở NAM MỸ

Phong trào độc lập ở Nam Mỹ do hai chiến sĩ đấu tranh cho tự do lãnh đạo là Simón Bolívar, người được tôn vinh là El Libertador (Lãnh Tụ Giải Phóng), và José de San Martín. Cuộc đấu tranh của Bolívar bắt đầu ngay tại quê hương Venezuela của ông và lan dần xuống phía Nam, còn San Martín khởi sự cuộc cách mạng ở Argentina rồi lan tỏa lên phía Bắc. Sau cùng, hai cuộc chiến đấu vì tự do này hội tụ tại Peru.

Xuất thân từ một gia đình giàu có và nhiều đặc quyền, Bolívar du học ở châu Âu và chịu nhiều ảnh hưởng của các triết gia như Rousseau, người viết những tác phẩm thôi thúc phe cộng hòa ở Pháp và người dân ở các xứ khác đứng lên chống lại vương quyền. Sau khi trở về Venezuela, Bolívar tham gia cuộc lật đổ viên thống đốc Tây Ban Nha năm 1810, rồi tiếp tục đánh bại lực lượng bảo hoàng và nắm quyền bính năm 1813. Mục đích của ông là thiết lập chính phủ lập hiến với Nghị

viện lưỡng viện (một viện gồm các thành viên dân cử, một viện gồm các thành viên kế truyền) và tổng thống tại vị suốt đời. Ông tin rằng cần có một thể chế tương tự thể chế quân chủ lập hiến để duy trì kỷ cương, luật pháp ở một vùng mà lâu nay nằm dưới sự cai trị chuyên chế và chưa có kinh nghiệm về dân chủ. Ông hy vọng sẽ hợp nhất các nước đang vươn dậy, như Venezuela và Colombia, thành một đại quốc và giữ khu vực này khỏi phân chia thành nhiều tiểu quốc, không đủ sức ganh đua với các cường quốc.

Để biến những ý tưởng này thành hiện thực, trước tiên Bolívar nghiền nát sự chống đối của phe bảo hoàng Tây Ban Nha trong vùng. Năm 1819, ông tuyên bố thành lập Cộng Hòa Gran Colombia, bao gồm Colombia, Panama, và Venezuela ngày nay. Ba năm sau, Ecuador gia nhập Cộng Hòa Gran Colombia. Bolívar làm tổng thống của đất nước đang bành trướng này, và giành được sự công nhận của Mỹ. Mục tiêu tối hậu của Bolívar là thống lĩnh Peru, nơi San Martín tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ chống phe bảo hoàng. Tháng 7/1822, Bolívar và San Martín gặp nhau tại Ecuador để quyết định tương lai của phong trào cách mạng ở Nam Mỹ.

Sinh ra ở Argentina nhưng San Martín sống và lớn lên tại Tây Ban Nha, nơi ông trở thành một sĩ quan xuất sắc. Năm 1812, ông trở về Argentina và trao trọn cuộc đời mình cho những nhà cách mạng. Cũng giống như Bolívar, ông là một người Creole quay lại chống đất nước của tổ tiên để giành tự do cho mảnh đất nơi ông được sinh ra. Điều này có nghĩa là phải chinh phục Peru, vì phó vương người Tây Ban Nha đang

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1808**

Napoleon xâm chiếm Tây Ban Nha, thúc đẩy những nhà đấu tranh cho tự do ở châu Mỹ La Tinh hành động quyết liệt nhằm đòi độc lập cho xứ sở.

- **1810**

Giáo sĩ Công giáo Miguel Hidalgo y Costilla khởi xướng cuộc cách mạng tại Mexico

- **1813**

Simón Bolívar tuyên bố nắm quyền thống lĩnh Venezuela nhưng phải luôn đối phó với lực lượng Tây Ban Nha đóng ở vùng này.

- **1817**

José de San Martín đưa quân từ Argentina vào Chi Lê đánh bại phe bảo hoàng chống đối lãnh tụ cách mạng Bernardo O'Higgins, người đã tuyên bố Chi Lê độc lập vào năm trước.

- **1819**

Bolívar thành lập Cộng Hòa Gran Colombia (gồm Colombia, Panama, và Venezuela)

- **1821**

Mexico giành được độc lập từ Tây Ban Nha dưới sự lãnh đạo của Agustin de Iturbide

- **1822**

Hoàng tử Pedro tuyên bố Brazil độc lập đối với Bồ Đào Nha.

- **1824**

Mexico đưa ra bản hiến pháp và bầu tổng thống đầu tiên.

- **1825**

Bolívar đánh bại phe bảo hoàng ở Peru Thượng, miền này sau mang tên là Bolivia.

Bolívar: Lãnh tụ giải phóng hay nhà độc tài chuyên chế

Lúc cuối đời, Simón Bolívar đã từng nói: "Châu Mỹ không thể chế ngự được. Những ai từng hoạt động cách mạng tại miền này đều thấy mình như đang cày bừa trên biển". Ngay từ đầu, vị lãnh tụ giải phóng cương nghị này đã đặt trọng tâm giải phóng Nam Mỹ khỏi sự cai trị của Tây Ban Nha song song với thiết lập kỷ cương tại những miền mới giành độc lập. Để đạt được mục đích đó, ông tuyên bố nắm quyền thống trị tất cả những xứ sở mà ông đã giải phóng. Ông mạnh mẽ ủng hộ bản hiến pháp cho phép ông đảm nhiệm cương vị tổng thống suốt đời của Cộng Hòa Gran Colombia (gồm Colombia, Panama, Venezuela, và Ecuador). Khi phe cấp tiến ở Venezuela cố gắng tách khỏi Cộng Hòa Gran Colombia để thành lập nước cộng hòa độc lập, Bolívar đã dùng quyền lực của nhà độc tài chuyên chế để ngăn chặn.



Simón Bolívia tấn công lý tưởng Napoleon

Bolívar không phải là George Washington, người có thể an tâm rời khỏi cương vị tổng thống sau hai nhiệm kỳ, với sự tin tưởng nền cộng hòa mà ông góp công tạo dựng sẽ tồn tại và cường thịnh theo tinh thần của Hiến Pháp Hoa Kỳ. Tình hình ở châu Mỹ La Tinh cũng khác, một phần do Tây Ban Nha không có động thái gì thúc đẩy sự tự trị ở vùng này. (Các thuộc địa của Anh đã được phép thành lập Nghị viện riêng). Trong chừng mực nhất định, sự thách thức mà Bolívar gặp phải cũng giống như thách thức mà Napoleon đang đối mặt. Napoleon lên nắm quyền cai trị khi Cộng Hòa Pháp đã trải qua nhiều khốn đốn sau khi xóa bỏ chế độ quân chủ. Giải pháp của Napoleon là khôi phục nền vương trị và lên làm hoàng đế. Nhưng Bolívar khác với con người cơ hội chủ nghĩa Napoleon, ông ra sức gia tăng quyền lực cá nhân không những để thỏa mãn khát vọng quyền lực của mình, mà còn để giữ các nước yếu mà ông đã giải phóng khỏi rơi vào tình trạng hỗn độn và lại lệ thuộc về chính trị hoặc kinh tế vào các nước mạnh, như Pháp hoặc Anh. "Độc lập là nguyện ước tốt đẹp nhất mà chúng ta đạt được với sự hao tổn mọi thứ khác", Bolívar đã than như thế khi nhượng quyền lực cho người kế vị do ông chọn lựa vào năm 1830, nhân vật này bị ám sát sau đó ít lâu.

dựng đô ở Lima và cai trị các xứ lân cận, kể cả Argentina và Chi Lê. Năm 1817, San Martín đưa quân vào Chi Lê đánh bại phe bảo hoàng rồi giao chính quyền cho nhà cách mạng Chi Lê Bernardo O'Higgins. Sau đó, San Martín xâm lấn Peru, chiếm kinh thành Lima năm 1821 và tuyên bố Peru độc lập. Tuy nhiên, phe bảo hoàng vẫn kiểm soát các vùng sâu trong nội địa, ông tìm cách gặp Bolívar năm 1822 để vạch chiến lược bảo vệ Peru.

Có lẽ San Martín đã hy vọng thành lập liên minh với Bolívar, nhưng Bolívar đã bành trướng thế lực khắp miền Bắc và mạnh hơn nhiều. San Martín đành nhượng bộ, và Bolívar nắm quyền tại Lima. Năm 1825, ông đập tan phe bảo hoàng đang cố thủ ở Peru Thượng, miền đất phương Nam mà sau này được gọi là Bolivia nhằm tôn vinh ông. Trên đỉnh cao quyền lực, Bolívar ngày càng trở nên chuyên chế và chống lại mọi nỗ lực hạn chế các quyền hiến định của ông. Ông trở thành mục tiêu của các nhà cách mạng Venezuela, họ muốn rút khỏi Cộng Hòa Gran Colombia để thành lập một nước cộng hòa đúng nghĩa. Năm 1828, Bolívar thoát chết trong một vụ ám sát, nhưng đành phải thoái vị vào năm sau.

ĐỘC LẬP CHO BRAZIL

Phong trào đòi độc lập tại Brazil, thuộc địa của Bồ Đào Nha, lại mang hình thức khác. Năm 1807, Nhiếp Chính Vương João (John) rời Bồ Đào Nha để tránh sự thống trị của Napoleon. Ông đem một nửa số tiền trong quốc khố và 15.000 tùy tùng sang Brazil và lập triều đình lưu vong tại Rio de Janeiro; nơi này trở thành kinh đô nhộn nhịp với dân số trên 100.000 người. Năm 1815, Brazil trở thành vương quốc, nhưng áp lực đang đè nặng lên João buộc ông quay về Bồ Đào Nha khi mối đe dọa từ Napoleon không còn nữa. Năm 1821, ông trở về nước theo yêu cầu quyết liệt của chính phủ lập hiến mới ở Bồ Đào Nha, để lại con trai là Pedro làm nhiếp chính. Chính quyền Lisbon quyết định lấy lại quyền thống lĩnh Brazil; điều này đã thôi thúc người dân Brazil nổi dậy, họ trung thành với hoàng tử Pedro, nhưng không chịu bị cai trị từ Bồ Đào Nha. Pedro đón nhận cuộc khởi nghĩa và tuyên bố Brazil độc lập năm 1822.

Một số binh lính Bồ Đào Nha đóng tại Brazil chống đối nền độc lập, nhưng thất bại trước các lực lượng Brazil do đô đốc người Anh Lord Cochrane chỉ huy. Anh đã từng hỗ trợ triều đình Bồ Đào Nha lưu vong ở Rio nhằm hai mục đích: gây khó cho Napoleon ở châu Âu và thúc đẩy các lợi ích của chính họ. Lúc này, Anh là đối tác kinh doanh chính của Brazil. Sự hậu thuẫn của Anh và sự hiện diện của lãnh tụ Pedro, người được dân chúng ủng hộ và tôn làm hoàng đế, là những nhân tố giúp Brazil đứng vững trong khi Cộng Hòa Gran Colombia của Bolívar sụp đổ từng mảng. Brazil vươn lên thành quốc gia lớn nhất Nam Mỹ.

CÁCH MẠNG TẠI MEXICO

Năm 1810, một giáo sĩ Công giáo đầy nhiệt huyết tên là Miguel Hidalgo y Costilla đã phát động cuộc nổi dậy chống giai cấp thống trị người Tây Ban Nha. Những người tham gia cuộc nổi dậy này là dân Mexico nghèo, đa số là người châu Mỹ bản địa hoặc người có tổ tiên hợp chủng. Mục đích của Hidalgo là giành độc lập, chấm dứt chế độ nô lệ và sự bóc lột dân bản địa.

Những người theo ông đã tấn công các quan chức và địa chủ người Tây Ban Nha, đập phá nhà cửa của họ và làm thiệt mạng nhiều người. Một số Creole giàu có cũng là đối tượng bị tấn công. Hành động này khiến những người Mexico gốc Tây Ban Nha đang hậu thuẫn Hidalgo, bản thân ông cũng là một Creole, quay lại chống đối ông vì lo sợ cho tính mạng và tài sản của họ. Năm 1811, binh lực Tây Ban Nha đánh bại Hidalgo và hành quyết ông. Một giáo sĩ khác, José María Morelos y Pavon, vẫn trung thành với chính nghĩa này và tiếp tục đấu tranh cho tới lúc bị bắt và bị hành hình năm 1815.

Cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục cho tới năm 1820, khi Quốc vương Tây Ban Nha Ferdinand VII buộc phải chấp thuận bản hiến pháp hạn chế quyền lực của ông và đặc qùyền của giới quyền quý tại những xứ vẫn thuộc đế chế Tây Ban Nha. Một số Creole ở Mexico quyết định ủng hộ nền độc lập với hy vọng kiểm soát được tình hình và bảo vệ vị thế của họ trong xã hội. Trong số những người thay đổi lập trường có viên sĩ quan Mexico, Agustín de Iturbide, người được lệnh tiêu diệt lãnh tụ khởi nghĩa Vicente Guerrero, nhưng lại đưa quân gia nhập lực lượng ông để chống lại phe bảo hoàng. Năm 1821, Iturbide kiểm soát Mexico City và tuyên bố Mexico độc lập.

Iturbide gây tức tối cho những người từng hy vọng một trật tự mới ở Mexico khi tự xưng hoàng đế vào năm 1822. Bị trục xuất trong cuộc nổi dậy vào năm sau, ông tìm cách trở lại nắm quyền nhưng bị bắt giam và hành hình. Năm 1824, chính phủ lập hiến đã định hình, và Guadalupe Victoria, vị anh hùng cách mạng, được bầu làm tổng thống đầu tiên của Cộng Hòa Mexico. Suốt mấy năm sau đó, các cuộc tranh giành quyền lực xảy ra liên tục. Do bất ổn chính trị và khó khăn tài chính, Brazil đành để mất các lãnh thổ cực bắc về tay Hoa Kỳ.

QUYỀN CỦA DÂN CHÂU MỸ BẢN ĐỊA

"Ông ta đến và nói về nền cộng hòa, về quyền tự do cho dân Mexico. Echeandia chỉ cho dân châu Mỹ bản địa ở các giáo khu hiểu rằng họ là những con người tự do và là công dân của một nước. Điều này tạo ra những ảnh hưởng nguy hại trong suy nghĩ của người châu Mỹ bản địa. Họ bắt đầu đòi hỏi thực thi các quyền này. Ngay lập tức, tình trạng lơi lỏng kỷ cương xuất hiện, và dân bản xứ không còn vâng lời các nhà thừa sai với sự thần phục lâu nay nữa. Trước đó, họ vâng lời cha xứ tựa như con cái vâng lời cha mẹ vậy".

- Augustias de la Guerra, cư dân ở California thuộc Mexico năm 1825, đã nhận xét như trên khi nói đến những lý tưởng của José María Echeandias về quyền công dân dành cho người châu Mỹ bản địa. Viễn cảnh này gây lo lắng cho những người dân vùng California sống dựa vào sức lao động của dân Mỹ bản địa.

SỰ BÀNH TRƯỚNG LÃNH THỔ CỦA HOA KỲ

1800 - 1860

Khi Thomas Jefferson trở thành tổng thống Mỹ năm 1801, sông Mississippi là ranh giới phía Tây của Hợp Chủng quốc Hoa Kỳ. Năm 1960 khi Abraham Lincoln đắc cử tổng thống, đất nước này đã trải khắp chiều ngang của lục địa, tới tận Thái Bình Dương. Sự mở mang bờ cõi đã đem lại cho dân Mỹ nhiều nguồn lợi và cơ hội phát triển, nhưng cũng đặt hai miền nam và bắc nước Mỹ vào tình huống đối lập về vấn đề nô lệ ở những miền phía Tây.

Bước đầu tiên trong quá trình bành trướng lãnh thổ xảy ra năm 1803, khi Jefferson quyết định mua vùng Louisiana của Pháp với giá 15 triệu dollar, bao gồm cả New Orleans và mọi vùng đất ở mạn tây sông Mississippi lên tới thượng nguồn của các phụ lưu nơi dãy Rocky.

Quan chức Pháp trao quyền thống đốc cho người Mỹ, Đại úy Amos Stoddard, văn kiện chuyển giao New Orleans cho Mỹ năm 1804 theo những điều khoản của Khế ước mua Louisiana.



Mua vùng đất mênh mông này là một lẽ, nhưng nắm quyền sở hữu nó lại là chuyện khác. Dân Mỹ chuyển về miền tây đã phải tính tới việc tiếp xúc với những bộ tộc địa phương, và sự tranh giành của Anh và Tây Ban Nha, những nước đã trả lại Louisiana cho Pháp năm 1800 với điều kiện Pháp không được chuyển nhượng cho nước thứ ba.

Năm 1804, Meriwether Lewis và William Clark rời cảng St. Louis đi lên thượng nguồn sông Missouri. Cuộc hành trình này đưa họ tới đầu nguồn con sông này ở Montana, rồi đến Thái Bình Dương và quay về. Sự giao tiếp của họ với người dân da đỏ miền Tây rất hữu nghị, ôn hòa; lúc đó, dân da đỏ vẫn chưa xem người da trắng là mối đe dọa cho lãnh thổ của họ. Sacagawea, một phụ nữ bộ tộc Shoshone, đã làm người dẫn đường cho Lewis và Clark. Cả hai trở về St. Louis năm 1806 sau khi vẽ địa đồ những nơi họ đi qua, giới thợ săn và buôn bán lông thú nhanh chóng tận dụng địa đồ này. Cùng năm đó, Zebulon Pike thám hiểm sông Arkansas đến tận đầu nguồn sông này ở rặng Rockies. Năm 1807, ông bị binh lính Tây Ban Nha bắt làm tù binh mấy tháng trời; hành động này nhắc nhở rằng nhiều vùng đất phía Tây vẫn còn là những lãnh thổ đang bị tranh chấp.

XUNG ĐỘT NĂM 1812

Sự căng thẳng giữa Mỹ và Tây Ban Nha vẫn tiếp tục, nhưng thách thức lớn nhất đối với sự bành trướng lãnh thổ của Mỹ lại xuất phát từ đồng minh của Tây Ban Nha, nước Anh. Dân định cư tại thung lũng Ohio đổ lỗi cho các quan chức Anh ở Canada xúi giục Tecumseh, thủ lĩnh bộ tộc Shawnee, tiến hành đánh phá các khu sinh sống của họ. Sự căm phẫn bùng lên khi binh lính Anh lên tàu thuyền của Mỹ, bắt các thủy thủ mà họ cho là những kẻ đào ngũ, đồng thời ngăn thương nhân Mỹ buôn bán với châu Âu mà lúc đó phần lớn đang nằm dưới quyền thống trị của Napoleon, kẻ thù của nước Anh. Năm 1812, Mỹ tuyên chiến với Anh.

Cuộc chiến khốc liệt diễn ra trên vài mặt trận. Năm 1813, Oliver Perry đánh tan đoàn chiến thuyền của Anh trên hồ Erie, mở đường cho lực lượng Mỹ ở Detroit vượt sang Canada và giết chết Tecumseh. Năm 1814, quân Anh trả đũa bằng cuộc tấn công Washington D.C rồi rút đi, để lại thủ đô này trong cảnh lửa khói mịt mù. Ở miền nam, Andrew Jackson đập tan cuộc nổi dậy của tộc người Creek do Tecumseh kích động, rồi chiếm Florida của Tây Ban Nha, và đánh bại lực lượng Anh tại trận New Orleans vào tháng 1/1815, trước khi hai bên biết được Mỹ và Anh đã ký hòa ước.

Xét cho cùng, Mỹ và Anh cùng hòa trong cuộc chiến năm 1812, nhưng đây là sự thoái lui nghiêm trọng của các bộ tộc đang chống đối sự định cư của người da trắng ở mạn tây dãy Appalachians. Dân định cư ào ạt tiến về miền tây bằng đường sông, đường xe lửa, và khởi công xây dựng kênh Erie nối sông Hudson và hồ Erie. Vùng Trung Tây là nơi cư ngụ của dân phương Bắc ủng hộ chế độ lao động tự do, còn các bang ở hạ lưu sông Ohio gồm những dân phương Nam ủng hộ chế độ nô lệ. Năm 1819, có 11 bang tự do và 11 bang còn duy trì chế độ nô lệ. Tình trạng này dẫn đến sự cân bằng quyền lực tại Nghị viện, và tương lai của chế độ nô lệ tùy thuộc vào cách giải quyết vấn đề này tại những bang sắp hình thành nơi mạn tây sông Mississippi.

THỎA ƯỚC MISSOURI

Năm 1819, Missouri xin gia nhập liên bang với tư cách tiểu bang duy trì chế độ nô lệ. Sự kiện này gây nên cuộc tranh luận gay gắt ở Nghị viện, dẫn đến sự ra đời bản Thỏa ước Missouri năm 1820. Thỏa ước này duy trì cán cân chính trị bằng cách chấp thuận Maine là tiểu bang tự do để làm đối trọng với tiểu bang Missouri, và cấm chế độ nô lệ tại những miền phía Bắc và tây bang Missouri trong khi vẫn để lãnh thổ phía Nam bang này được duy trì chế độ nô lệ. Ví dụ, Arkansas được chấp thuận là tiểu bang có chế độ nô lệ năm 1836, và 10 năm sau, Iowa gia nhập liên bang với tư cách là tiểu bang tự do.

Đa số dân Mỹ ủng hộ thỏa ước này. Quan tâm chính của họ không những là sự tự do cho người da đen mà còn cả cơ hội làm ăn cho người da trắng, kể cả những người bị khước từ quyền bầu cử do không có tài sản riêng hoặc không đóng thuế. Những dân định cư đi về miền tây tìm kiếm sự khởi đầu mới đều chống đối các hạn chế như vậy, và những tiểu bang cách xa dãy Appalachians là nơi đầu tiên trao quyền đầu phiếu cho tất cả nam thanh niên da trắng. Người đấu tranh cho phong trào này là anh hùng quân đội Andrew Jackson, người đã rời đảng Cộng Hòa và ra tranh chức tổng thống năm 1828 với tư cách là ứng viên của đảng Dân Chủ.

Đắc cử tổng thống do sự ủng hộ của cử tri miền nam và miền tây, Jackson đã làm vui lòng họ bằng cách ép buộc các tộc người Creek, Choctaw, Chickasaw, Seminole, và Cherokee phải chuyển đến Indian Territory (Lãnh thổ của Dân Da Đỏ – nay là bang Oklahoma). Nhiều người trong số này là nông dân

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1803**

Khế ước mua vùng Louisiana đem lại cho Mỹ quyền sở hữu đối với miền đất rộng mênh mông ở mạn tây sông Mississippi thuộc Pháp trước đây.

- **1812**

Mỹ tuyên chiến với Anh, giao chiến nhiều trận với Anh và các bộ tộc da đỏ phản kháng trước khi các xung đột chấm dứt năm 1815.

- **1819**

Tây Ban Nha nhượng miền Florida cho Mỹ để đổi lấy sự công nhận của Mỹ về ranh giới ở Miền Tây khẳng định chủ quyền của Tây Ban Nha đối với vùng Texas, New Mexico, California. Về sau, những lãnh thổ này lại thuộc Mexico khi nước này giành được độc lập từ Tây Ban Nha năm 1821.

- **1820**

Thỏa ước Missouri tạm thời giải quyết vấn đề chế độ nô lệ ở các lãnh thổ Miền Tây Hoa Kỳ.

- **1836**

Texas giành được độc lập từ Mexico.

- **1845**

Mỹ sáp nhập vùng Texas.

- **1846**

Mỹ giải quyết tranh chấp biên giới với Anh về vùng Oregon, nhưng tuyên chiến với Mexico sau khi nhiều cuộc giao tranh nổ ra dọc biên địa Texas - Mexico.

- **1848**

Hòa ước Guandalupe Hidalgo kết thúc Chiến tranh Mexico; theo đó, Mỹ sở hữu Texas; sông Rio Grande là ranh giới giữa Texas và Mexico; và Mexico chuyển giao New Mexico, California, và miền đất khác ở tây nam cho Mỹ.

- **1850**

Thỏa ước 1850 chấp thuận California là tiểu bang tự do, đồng thời cho phép các lãnh thổ khác ở phía Tây được quyền duy trì hoặc bãi bỏ chế độ nô lệ tùy theo ý nguyện của dân chúng.



Thủy thủ đưa vị chỉ huy Oliver Perry từ thuyền chỉ huy mang cờ hiệu đã bị trúng đạn sang thuyền khác, nơi ông tiếp tục cuộc chiến chống hải quân Anh và đem lại cho Mỹ quyền kiểm soát hồ Erie năm 1813.

định cư lâu đời trên mảnh đất đã có hiệp ước bảo đảm cho họ, nhưng lại là miếng đất mà dân định cư da trắng thèm muốn. Năm 1835, khi hầu hết dân Cherokee không chấp thuận hiệp ước mới trưng thu lãnh thổ của họ ở bang Georgia, Jackson đã điều binh lính liên bang đến đuổi họ đi. Hàng ngàn dân Cherokee đã chết trước khi tới Lãnh Thổ Dân Da Đỏ trên cuộc hành trình được ghi lại là Trail of Tears (Con Đường Nước Mắt).

Trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Jackson, dân định cư Hoa Kỳ ở Texas đã liên kết trong cuộc nổi dậy chống Mexico. Tháng 4/1836, một tháng sau khi đại bại tại cứ điểm Alamo ở thành phố San Antonio, quân nổi dậy đã đạt được chiến thắng tại San Jacinto và bắt được Tổng thống Mexico là Antonio López de Santa Anna. Ông bị buộc phải công nhận sự độc lập của vùng Texas. Sự nhượng bộ này lập tức bị người dân Mexico phản đối quyết liệt. Tổng thống Mỹ Jackson chưa muốn trao cho Texas quy chế tiểu bang, vì Texas ủng hộ chế độ nô lệ trong khi Jackson ngại khơi lại vấn đề nhạy cảm này. Mexico vẫn duy trì chủ quyền đối với Texas và chống đối sự sáp nhập của Mỹ.

Những diễn biến khác trong thập niên 1840 làm vấn đề biên giới Miền Tây thêm căng thẳng. Dân di cư ồ ạt đến định cư tại vùng Oregon đang tranh chấp giữa Mỹ và Anh. Vấn đề đó được giải quyết bằng hiệp ước xác định đường biên giới với Canada ở vĩ tuyến 49, nhưng giải pháp này không áp dụng được giữa Mỹ và Mexico. Từ năm 1821, các thương nhân đã đi từ Missouri tới New Mexico trên tuyến đường sắt Santa Fe Trail và gây dựng được nhiều tài sản và thanh thế tại đó. Nhiều người Mỹ khác đang thâm nhập vùng California của Mexico bằng đường bộ và đường biển. Các nhà bành trướng lãnh thổ lập luận rằng: "Số Mệnh Đã Định" của đất nước Hoa Kỳ là thống lĩnh toàn lục địa này từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương, bất chấp tuyên bố chủ quyền lãnh thổ Mexico.

CHIẾN TRANH MEXICO

Căng thẳng giữa Mỹ và Mexico leo thang vào năm 1845, khi Tổng thống Mỹ, James Polk, người bang Tennessee, chủ trương bành trướng lãnh thổ, đạt được sự đồng thuận của Nghị viện về việc sáp nhập Texas. Quân lính Mexico và Mỹ đụng độ nhau dọc biên địa này ngay từ đầu năm 1846, và đến tháng 5/1846, Mỹ tuyên chiến với Mexico. Mùa hè năm đó, Stephen Kearny đưa quân xuôi theo tuyến đường

Cuộc săn tìm vàng ở California

Tháng 1 năm 1848, một công nhân tại xưởng cưa dưới chân đồi Sierra Nevada ở California tìm thấy nhiều dấu hiệu chứng tỏ có mỏ vàng tại đó. John Sutter, chủ xưởng cưa, muốn giữ kín phát hiện này, nhưng thông tin bị rò rỉ, cơn sốt tìm vàng bùng lên đưa gần 300.000 người kéo đến California chỉ trong vòng bảy năm sau đó. Trong thời gian này, giới săn tìm vàng đã khai thác được lượng vàng trị giá nửa tỉ dollar. Nhiều người đến đây bằng đường biển; kẻ thì lặn lội theo những đường mòn băng qua sa mạc hoang vu và núi non hiểm trở. Không ít người thất bại đành về lại quê nhà với hai bàn tay trắng. Những người cố gắng trụ lại nhưng cũng không giàu lên được thì quay sang làm các nghề khác như cung cấp thực phẩm, áo quần, đồ nghề cho dân đào vàng. Một thương nhân tên là Levi Strauss, đến San Francisco năm 1850, đã tạo dựng sản nghiệp bằng việc sản xuất loại áo quần bảo hộ lao động bằng vải bố và denim (vải jean) bán cho công nhân trong các trại khai thác vàng.

Không phải mọi người tìm vàng ở California đều là người Mỹ. Di dân Trung Quốc cũng đến tìm vàng rồi ở lại đó làm nhiều giành nghề khác. Người Mexico và dân da đỏ cũng tham gia săn tìm vàng, nhưng họ thường bị dân từ các bang khác tới hiếp đáp. Theo luật, để được gia nhập Hợp Bang Hoa Kỳ (Union), các lãnh thổ phải có 60.000 cư dân. Nhiều vùng phải đợi hơn chục năm mới đáp ứng được quy định này. California là trường hợp độc đáo, năm 1848, dân số tại đây là 14.000 người, nhưng cuộc săn tìm vàng đã đẩy số dân của miền này vượt qua mức quy định chỉ trong vòng một năm và giành được quy chế tiểu bang vào năm 1850.

Những người tìm vàng ở California tại bãi vàng.



sắt Santa Fe Trail đến chiếm New Mexico, rồi tiếp tục đến California trợ giúp hải quân Mỹ và tình nguyện quân của John Frémont, đập tan sự kháng cự của lực lượng Mexico tại đây. Để buộc Mexico chấp nhận những chiếm cứ này của Mỹ, Tổng thống Polk đưa đạo quân do Winfield Scott chỉ huy tới thủ đô Mexico City; kinh đô này thất thủ năm 1847 sau khi chống trả quyết liệt. Các chính khách sợ rằng Polk sẽ sáp nhập toàn bộ đất nước Mexico rồi lập chế độ nô lệ tại đây,

nhưng hòa ước năm 1848 vẫn giữ nguyên lãnh thổ Mexico từ hạ lưu sông Rio Grande, còn New Mexico (kể cả miền đất mà nay là bang Arizona), California, và vùng đất khác ở tây nam được nhượng cho Mỹ.

Cuộc chiến này ngay lập tức đem lại lợi nhuận cho Mỹ khi họ phát hiện vàng ở California trong năm 1848. Tuy nhiên, những lãnh thổ mới chiếm được lại gây tranh cãi về vấn đề nô lệ. Thỏa ước 1850 chấp thuận California là bang tự do, nhưng cho phép New Mexico và Utah thực hiện theo ý dân, nghĩa là hai bang này có quyền duy trì chế độ nô lệ nếu dân chúng chọn quy chế đó. Hình thức quyền lực đại chúng đã gây bất ổn khi áp dụng cho miền mới thành lập Kansas vào năm 1854. Thành phần ủng hộ chế độ nô lệ tại đây đã đụng độ với những người chủ trương xóa bỏ như John Brown. Năm 1859, ông chiếm kho vũ khí ở Harpers Ferry, Tây Virginia, nhằm kích động dân nô lệ nổi dậy, nhưng nỗ lực của ông bất thành. Mặc dù bị tướng Robert E. Lee, đến từ Virginia, cắt đứt, nhưng cuộc nổi dậy của Brown đã đẩy sự tranh cãi về chế độ nô lệ lên tới đỉnh điểm.

Hai năm sau, tướng Lee từ chức trong binh lực Hoa Kỳ để chỉ huy lực lượng của Hợp Bang Mỹ (Federate States of America) mới thành lập, bao gồm các bang miền nam duy trì nô lệ.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC Ở CHÂU ÂU

1815 - 1871

Cuộc Cách mạng Pháp và những Cuộc Chiến Thời Napoleon đã làm chấn động châu Âu đến tận nền móng. Trước khi những biến cố này xảy ra, các quân vương ở châu Âu nắm quyền tối thượng. Nhưng sau đó, không vị vua nào dám xem thường ý nguyện của thần dân. Napoleon nhận thức rõ điều này nên đã công nhận các quyền của công dân Pháp, và luôn tìm sự đồng thuận của họ qua các cuộc trưng cầu dân ý. Sau khi Napoleon bị hạ bệ, các quân vương châu Âu ra sức duy trì quyền uy tối thượng bằng cách trấn áp các phong trào dân tộc chủ nghĩa. Tuy nhiên, theo thời gian, các nhà cai trị nhận thấy nếu không lưu tâm tới chủ nghĩa dân tộc và đưa phong trào này theo hướng có lợi cho họ, chắc chắn họ phải đương đầu với các cuộc nổi dậy và nguy cơ sụp đổ vương triều.

Năm 1815, các nước đánh bại Napoleon đã đi đến thỏa thuận tại Hội nghị Vienna, được tổ chức để hóa giải dấu ấn của Cách mạng Pháp. Dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Ngoại giao Áo, Hoàng thân Klemens von Metternich - một nhân vật nổi tiếng bảo thủ - Áo, Phổ, Nga, Anh, và Pháp đã thành lập đại liên minh cùng hành động để trấn áp các cuộc nổi dậy của phe dân tộc chủ nghĩa vốn luôn đe dọa quyền lợi của họ. Năm 1820, Áo khẳng định uy quyền của mình đối với các tiểu quốc trên lãnh thổ Ý bằng hành động đưa quân tới Naples để đè bẹp các nỗ lực thành lập nền quân chủ lập hiến tại đây. Cùng năm này, phe cấp tiến ở Tây Ban Nha gây áp lực buộc nhà vua chấp thuận bản hiến pháp, nhưng quân Pháp đã can thiệp và khôi phục quyền lực tối thượng cho nhà vua.



Phe cách mạng ở Paris trong cuộc nổi dậy năm 1830 nhằm hạ bệ vua Charles X và thiết lập nền quân chủ lập hiến.

Nhờ di sản của cách mạng, Pháp vẫn duy trì chính thể quân chủ lập hiến bất chấp nhiều nỗ lực khôi phục vương quyền. Khi vua Charles X giải tán Viện Đại Biểu, dân Paris nổi dậy và hạ bệ ông vào năm 1830. Vua Louis Philippe lên kế vị và cam kết tuân thủ hiến pháp. Mặc dù là đối thủ truyền kiếp của nhau, nhưng Anh và Pháp đều theo chính thể quân chủ lập hiến, điều này khiến cả hai không lập được quan hệ mật thiết với các quân vương chuyên chế ở Áo, Phổ, và Nga khiến uy lực của khối liên minh do Metterinch chủ xướng suy giảm. Bỉ tách khỏi sự thống trị của Hà Lan vào thập niên 1830 do Anh và Pháp đã ngăn cản các nỗ lực của ba cường quốc kia nhằm phá tan nền độc lập của Bỉ. Các cường quốc quân chủ chuyên chế đôi khi cũng hậu thuẫn cho những cuộc cách mạng ở nước ngoài, nếu có lợi cho họ. Nga giúp Hy Lạp giành độc lập từ Đế chế Ottoman năm 1829. Các nhà dân tộc chủ nghĩa Đức và Ý đã tìm được sự thống nhất và độc lập cho đất nước họ, vốn bị chia cắt thành nhiều vương quốc nhỏ; các tiểu quốc ở Đức chịu sự thống trị của Phổ, còn Áo thống lĩnh các xứ trên lãnh thổ Ittaly.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1815**

Tại Hội Nghị Vienna, các cường quốc châu Âu đạt được thỏa thuận nhằm chống lại sự xâm lấn chính trị và lãnh thổ của Pháp dưới thời Napoleon và các nhà cách mạng trước đó; và trấn áp các cuộc nổi dậy của phe dân tộc chủ nghĩa ở những nước khác.

- **1829**

Hy lạp giành được độc lập từ tay Đế chế Ottoman.

- **1830**

Pháp hạ bệ vua Charles X, khôi phục nền quân chủ lập hiến dưới sự trị vì của vua Louis Philippe. Bỉ tuyên bố độc lập khỏi Hà Lan.

- **1848**

Các cuộc cách mạng bùng lên ở Pháp, Phổ, Áo, và nhiều nước châu Âu khác, khi phe chống đối đòi truất phế vua chúa hoặc hạn chế quyền lực của họ và thiết lập chính phủ lập hiến. Phe cách mạng Pháp xóa bỏ nền quân chủ và tạo lập nền Đệ Nhị Cộng Hòa.

- **1860**

Giuseppi Garibaldi lãnh đạo cuộc cách mạng ở miền nam Ý và dọn đường cho sự thống nhất Ý dưới vương quyền của vua Victor Emmanuel II.

- **1866**

Phổ đánh bại Áo trong Cuộc Chiến Bảy Tuần và gia tăng quyền lực đối với các tiểu quốc khác trên lãnh thổ Đức.

- **1870**

Phổ lãnh đạo các tiểu quốc ở Đức trong Chiến Tranh Pháp - Phổ và chiếm Paris. Pháp nhượng miền Alsace và Lorraine cho nước chiến thắng theo hòa ước mới ký.

- **1871**

Đức trở thành một đế chế thống nhất dưới sự trị vì của Hoàng đế Phổ William I.

PHONG TRÀO CẤP TIẾN

Đồng hành với sự vươn dậy của chủ nghĩa dân tộc là trào lưu cấp tiến của giới công nhân công nghiệp ở châu Âu. Tại Anh năm 1838, họ đưa ra bản Hiến Chương Nhân Dân, đòi bãi bỏ các quy định về tài sản đã ngăn cản đông đảo dân nghèo biểu lộ nguyện vọng của họ bằng lá phiếu. Sự chống đối đã khiến Nghị viện thông qua nhiều cải cách kinh tế trong những năm 1840, nhưng những nhà cấp tiến như Karl Marx, một

người di cư gốc Đức, đã lập luận rằng cuộc cách mạng của giai cấp công nhân chống lại tầng lớp thống trị là điều không thể tránh khỏi. Marx cùng đồng sự của ông, Friedrich Engels, kêu gọi công nhân trên toàn thế giới đoàn kết thông qua Bản Tuyên Ngôn Cộng Sản ấn hành năm 1848.

Cùng năm đó, nhiều cuộc cách mạng bùng lên khắp châu Âu. Tại Paris, phe cấp tiến hạ bệ vua Louis Philippe và khôi phục Cộng Hòa Pháp. Ở Berlin, phe chống đối yêu cầu vương triều Phổ nhường chỗ cho nền Cộng Hòa Đức. Tại Vienna, các cuộc biểu tình rầm rộ đã đẩy Metternich lưu vong và đem lại cho dân Áo các quyền hiến định, thúc đẩy những đòi hỏi về độc lập hoặc cải cách hiến pháp ở các nước thuộc Đế quốc Áo, trong đó có Ý và Hungary.

Các cuộc cách mạng trong năm 1848 suy yếu dần do thiếu sự hậu thuẫn rộng rãi. Tại Pháp, cử tri phản bác các mục tiêu quá cấp tiến của giới công nhân, họ dựng công sự phòng thủ trên nhiều đường phố của Paris và bầu lên một chính phủ bảo thủ dưới sự lãnh đạo của cháu trai Napoleon, Louis Napoleon, người trở thành hoàng đế nước Pháp năm 1852. Khoảng thời gian đó, phong trào cấp tiến ở Áo và Phổ cũng bị đánh bật. Tuy nhiên, do đế quốc Áo suy thoái nhanh, phong trào độc lập ở Ý không bị trấn áp. Năm 1860, Giuseppi Garibaldi, miền Sardinia, đã tiến hành cuộc cách mạng ở miền nam Ý và đặt miền này dưới quyền của vua Victor Emmanuel II, người đang trị vì Sardinia và phần lớn miền Bắc Ý. Sự thống nhất Ý được hoàn thành vào năm 1870, khi vua Emmanuel thâu tóm các tiểu quốc thuộc Giáo hoàng quanh Rome, nơi trở thành kinh đô của nước này.

Cùng thời gian này, Bộ trưởng Ngoại giao Phổ, Otto von Bismarck, thành công trong việc thống nhất nước Đức dưới quyền cai trị của Phổ thông qua công nghiệp hóa và chinh phục. Năm 1864, ông thâu tóm các công quốc Schleswig và Holstein từ tay Đan Mạch. Năm 1866, ông quay sang tấn công đồng minh cũ của Phổ là Áo, chấm dứt sự can thiệp của nước này vào nội tình nước Đức. Năm 1870, Bismarck tiến hành chiến tranh với Pháp và chiêu dụ các tiểu quốc ở miền nam nước Đức tham chiến dưới sự lãnh đạo của Phổ. Vỏn vẹn có vài tuần, quân Đức chiếm Paris. Pháp nhượng vùng Alsace và Lorraine. Năm 1871, nước Đức thống nhất dưới sự lãnh đạo của Hoàng đế Phổ William I, Hoàng đế của Đế chế Đức thứ hai (Đế chế Đức thứ nhất là Đế Quốc La Mã Thần Thánh - Holy Roman Empire). Bismarck trở thành thủ tướng. Đại thắng của Bismarck cho thấy chủ nghĩa dân tộc đã có sức công phá rất mạnh, và châu Âu sẽ cảm nhận được sức công phá này trong một tương lai không xa.

TRUNG QUỐC CHẤM DỨT BẾ QUAN TỎA CẢNG

1820 - 1900

Sau khi nhà Thanh nắm quyền cai trị vào giữa thập niên 1600, Trung Quốc trở nên phú cường gần hai thế kỷ. Nông dân có nhiều đất canh tác hơn, họ trồng giống lúa ngắn ngày và nhiều loại cây lương thực mới có nguồn gốc từ châu Mỹ như khoai tây, bắp, và đậu phộng. Tuy nhiên, lương thực dồi dào đã dẫn đến dân số gia tăng. Đất canh tác hiện có được chia năm, xẻ bảy theo số nông dân ngày càng nhiều nên những năm thu hoạch kém, rất đông nông dân không sống nổi với hoa lợi từ mảnh ruộng của họ. Khoảng cuối thập niên 1700, các cuộc khởi nghĩa của nông dân đã làm chấn động đất nước này, nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa của Bạch Liên Hội vào cuối thế kỷ 18.



Các pháp quan thông qua án quyết dành cho hai thành viên của Nghĩa Hòa Đoàn. Quì và phủ phục là cách truyền thống của người Trung Quốc bày tỏ sự tôn trọng bậc quan quyền.

TỆ NẠN THUỐC PHIỆN

"Cho phép chúng tôi hỏi, lương tâm của nữ hoàng ở đâu? Tôi từng nghe rằng hút thuốc phiện là điều bị cấm nghiêm ngặt tại quý quốc, đó là vì sự nguy hại do thuốc phiện gây ra, một điều mà ai cũng tỏ tường. Gây hại cho quý quốc thì bị cấm, hà cớ gì nữ hoàng lại để thuốc phiện được bán sang nước khác và gây hại cho những nước này, đặc biệt là cho đất nước Trung Quốc chúng tôi".

- Trích lá thư của Khâm Sai Đại Thần Lâm Tắc Từ gởi Nữ hoàng Victoria năm 1839, phản đối Anh bán thuốc phiện tại Trung Quốc. Giới sử gia tin rằng lá thư này chưa từng đến tay nữ hoàng.

Suốt thời kỳ này, nhà Thanh luôn tự mãn về đế chế của họ và phong cách sống Trung Quốc, họ không đếm xỉa gì đến việc giao tiếp với các nước khác. Trong hàng trăm năm, dòng công nghệ luôn chảy từ Đông sang Tây (thuốc súng, xe một trục, kỹ thuật khoan sâu, la bàn, đồng hồ cơ, và bánh lái tàu thủy). Dân Trung Quốc không thấy lợi ích gì từ sự giao lưu hoặc từ hàng hóa của người Âu. Mọi sự buôn bán bằng đường biển của người nước ngoài chỉ được tiến hành ở cảng Quảng Châu. Tại đây, thương nhân châu Âu phải dùng bạc để đổi lấy trà, lụa, và đồ sứ.

Về sau, người Anh bắt đầu bán loại hàng mà họ cho rằng Trung Quốc tiêu thụ rất mạnh, thuốc phiện. Giả vờ liên kết với những người Hoa buôn bán thuốc gây nghiện, họ bắt đầu đem thuốc phiện trồng ở Ấn Độ đổi lấy hàng hóa Trung Quốc tại Quảng Châu. Mặc

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1839**

Theo lệnh của Triều đình Thanh (hoàng đế đang trị vì là Đạo Quang), Lâm Tắc Từ đến Quảng Châu dẹp nạn buôn bán thuốc phiện và phá hủy kho chứa thuốc phiện của Anh. Việc này làm bùng lên cuộc chiến giữa Trung Quốc và Anh mệnh danh là Chiến Tranh Nha Phiến. Trung Quốc đại bại và phải nhượng bộ trước nhiều yêu sách của Anh. Cuộc chiến còn cho thấy sự ưu việt của công nghệ Âu châu so với Trung Quốc.

- **1851**

Hồng Tú Toàn lãnh đạo nông dân nổi lên chống triều đình Thanh. Ông là thầy giáo làng tự xưng là em của Đức Jesus, phong trào khởi nghĩa của ông mang tên là Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1864, ông tự kết liễu đời mình trước khi phong trào bị tiêu diệt.

- **1856**

Binh lính Trung Quốc lên tàu Arrow của Anh bắt thủy thủ đoàn vì cho rằng họ là hải tặc. Sự kiện này làm bùng lên chiến tranh, Trung Quốc đại bại và phải ký kết nhiều điều khoản nhượng bộ trước Anh, Pháp, Nga, và Mỹ.

- **1894 - 1895**

Sự tự cao tự đại của Trung Quốc bị trúng đòn mạnh, khi Nhật, một nước nhỏ mới công nghiệp hóa, đánh bại Trung Quốc trong cuộc chiến về vấn đề Triều Tiên. Trung Quốc nhượng Đài Loan cho Nhật và trao trả độc lập cho Triều Tiên.

- **1897 - 1898**

Đức, Nga, Anh, và Pháp đạt được hợp đồng thuê dài hạn một số lãnh thổ của Trung Quốc. Anh thuê Hong Kong 99 năm, đến năm 1997.

- **1898 - 1900**

Nhiều thành viên của Nghĩa Hòa Đoàn trung thành với triều đình Thanh đã tấn công những người Trung Quốc theo Thiên Chúa giáo và những người ngoại quốc. Khẩu hiệu của tổ chức này là "phò Thanh, diệt ngoại nhân". Binh lính nước ngoài dẹp tan cuộc nổi dậy này và chiếm luôn hoàng đô Bắc Kinh.

dầu thuốc phiện đã được sử dụng tại Trung Quốc từ lâu, nhưng ngành mậu dịch mới này đã làm số người nghiện tăng lên nhanh chóng.

Khoảng thập niên 1820, việc nhập khẩu loại thuốc gây nghiện này lên đến 5.000 thùng/năm với chiều hướng mỗi năm mỗi tăng. Việc bán thuốc phiện tràn lan đã làm lệch cán cân thương mại; lúc này, bạc lại ồ ạt chảy ra khỏi Trung Quốc thay vì đổ vào. Những điều luật ngăn cấm của Trung Quốc không hiệu quả mà còn tạo điều kiện cho các quan chức ăn hối lộ. Cuối cùng, triều đình nhà Thanh phái Khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ đến Quảng Châu dẹp nạn buôn bán thuốc phiện. Khi họ Lâm tịch thu và đốt 20.000 thùng thuốc phiện của Anh năm 1839, hành động này đã khơi mào cho một cuộc chiến giữa Anh và Trung Quốc, Chiến Tranh Nha Phiến.

Đối với người Trung Quốc, cuộc chiến này và hậu quả của nó đã đánh thức họ thoát khỏi sự tự mãn sai lầm. Trung Quốc không còn là đối thủ ngang tầm của các cường quốc công nghiệp châu Âu. Tàu chiến của Anh dễ dàng phá hủy các cứ điểm phòng thủ lâu đời của Trung Quốc, phong tỏa rồi chiếm luôn vài hải cảng, kể cả Thượng Hải. Theo Hòa Ước Nam Kinh năm 1842, Trung Quốc phải chấp nhận nhượng bộ rất nhiều khoản, chẳng hạn phải mở cửa thêm nhiều cảng cho thương nhân Anh. Các hòa ước ký với Pháp và Mỹ cũng có những điều khoản tương tự. Sau này, cuộc Chiến Tranh Nha Phiến lần II (1856 - 1860) đã khiến Trung Quốc mang thêm nhiều nỗi nhục nhã ê chề. Thuốc phiện lại được mua bán với số lượng lớn. Một học giả ước tính có 40 triệu người Trung Quốc hút thuốc phiện trong giai đoạn 1900, trong đó, 15 triệu người nghiện nặng.

CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI BÌNH THIÊN QUỐC

Áp lực dân số đè nặng lên sự cung cấp lương thực ngày một tăng, nạn đói xảy ra trong giai đoạn 1849 – 1850 đã châm ngòi cho cuộc Khởi Nghĩa Thái Bình Thiên Quốc. Phong trào này do một thầy giáo làng tên là Hồng Tú Toàn lãnh đạo, ông tự xưng là em của Đức Jesus. Cuộc khởi nghĩa này kéo dài 14 năm và càn quét khắp 17 tỉnh thành; trong thời gian đó, 11 năm Hồng Tú Toàn ngự trị tại Nam Kinh. Cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc được xem là cuộc nội chiến tàn khốc nhất trong lịch sử loài người. Hàng trăm làng mạc và thị trấn bị phá sạch, và khoảng 20 triệu người thiệt mạng.

Triều đình nhà Thanh dẹp tan Thái Bình Thiên Quốc với sự trợ giúp của binh lính nước ngoài. Trong lúc đó, một số quan chức triều đình bắt đầu tìm phương cách "tự cường" để mong theo kịp châu Âu. Việc học ngoại ngữ và nghiên cứu khoa học được khuyến khích, nhiều dự án công nghiệp có định hướng được đề ra. Nhưng các nỗ lực nhằm áp dụng các phương thức mới vào những định chế hiện hữu thường thất bại, và Từ Hi Thái Hậu, người quả phụ đầy quyền lực, lại quay sang chống đối những cải cách này.

Khi người nước ngoài, kể cả các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo, vào Trung Quốc ngày càng nhiều, sự căm phẫn dân Âu cũng tăng lên. Cuối thập niên 1880, một hội kín mang tên Nghĩa Hòa Đoàn bắt đầu có hành động chống lại sự xâm nhập của người nước ngoài.

Năm 1900, Nghĩa Hòa Đoàn đốt phá các cơ sở truyền giáo, giết một số người ngoại quốc và nhiều người Trung Quốc theo Thiên Chúa giáo.

Các phái bộ ngoại giao ở Bắc Kinh bị bao vây suốt hai tháng trước khi binh lính Anh, Pháp, Mỹ, và Nhật dẹp tan cuộc nổi dậy của Nghĩa Hòa Đoàn.

CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU THUỘC ĐỊA HÓA PHI CHÂU

1830 - 1914

Trong những năm 1800, sự buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương lần hồi chấm dứt. Công luận phương Tây lên án gắt gao chế độ nô lệ, và chế độ này không còn phù hợp với nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Năm 1807, chính phủ Anh đặt sự buôn bán nô lệ ra ngoài vòng pháp luật, rồi năm 1833 xóa bỏ chế độ nô lệ trên toàn đế quốc Anh. Các cường quốc khác noi theo. Hải quân Anh bắt đầu ngăn chặn những chuyến tàu chở nô lệ ở ngoài khơi Tây Phi.

Trong thời kỳ buôn bán nô lệ, dân phương Tây rất hiếm khi đi sâu vào nội địa châu Phi, ngoại trừ miền nam lục địa này. Những người buôn bán nô lệ chỉ tiến hành công việc ở miền duyên hải. Lúc này, các nhà thám hiểm, nhà truyền giáo, thương nhân người Âu bắt đầu tỏa đi khắp châu Phi để tìm hiểu về địa lý tự nhiên, về những cư dân mới theo Thiên Chúa giáo và những lợi ích tiềm ẩn. Ở miền nam, dân da trắng định cư lâu đời nơi đây cũng lan sâu vào nội địa.

SỰ ĐỊNH CƯ Ở MIỀN NAM

Suốt nhiều thế kỷ, mỏm đất ở Nam Phi là bến dừng quan trọng cho các thương thuyền qua lại giữa châu Âu và châu Á. Năm 1652, Hà Lan lập trạm cung cấp ở khu định cư mà sau này gọi là Cape Town. Họ khuyến khích các Boer (tên gọi những nông dân Hà Lan) định cư tại đây; sau này người Pháp theo hệ phái Tin Lành Huguenot cũng gia nhập cộng đồng này. Thuộc địa này phát triển từ từ trong 140 năm, một ngôn ngữ mới được hình thành trên cơ sở tiếng Hà Lan, tiếng Afrikaans, và người sử dụng ngôn ngữ này được gọi là dân Afrikaner.

Tuy nhiên, uy lực của Hà Lan ở hải ngoại ngày càng suy yếu. Năm 1795, Anh chiếm Cape Town, và năm 1814, Hà Lan nhượng miền này cho Anh. Hàng ngàn người Anh đến đây sinh sống, dần dần, những người Afrikaner có đầu óc độc lập không ưa sống dưới sự thống lĩnh của Anh. Một nguyên nhân gây xung đột là sự quan hệ chủng tộc. Mặc dù cả hai nhóm dân này đều xem dân châu Phi da đen là tiện dân, nhưng chính sách của Anh có xu hướng hòa dịu hơn.

Năm 1836, một sự kiện mang tên là Đại Di Trú đã diễn ra, hàng ngàn dân Afrikaner khăn gói lên đường trực chỉ hướng đông bắc. Tại vùng đất mới, họ tạo lập hai nền cộng hòa độc lập, Transvaal và Orange Free State.

Giống như sự định cư khác của người Âu tại châu Phi, cuộc Đại Di Trú này cũng ùa vào những miền đất mà dân châu Phi bản địa đang cư ngụ. Nhưng trước cuộc di



Binh lính Anh dừng chân ăn trưa năm 1901, trong Cuộc Chiến Anh - Boer cuối cùng. Chiến thắng của Anh năm 1902 đã đưa tới việc thành lập Liên bang Nam Phi.

trú này, thuộc địa của Boer - Anh đã ngăn cản dân châu Phi chuyển xuống phía Nam, xung đột về đất đai đã xảy ra ở miền Bắc giữa những người châu Phi với nhau. Những cuộc chiến nội bộ này dẫn đến sự vươn dậy của người Zulu. Dưới sự lãnh đạo của tộc trưởng Shaka đầy uy lực, người Zulu chiếm được vùng đất rộng ở đông nam châu Phi. Năm 1828, Shaka bị ám sát, nhưng những người kế vị cũng dũng mãnh không kém. Trong cuộc Đại Di Trú, người Boer và người Zulu cuối cùng cũng giáp mặt nhau, cả hai đều muốn canh tác trên cùng một vùng đất. Năm 1838, người Zulu thảm sát 60 dân Boer. Chiến cuộc bùng lên, người Boer đánh bại người Zulu trong trận chiến Blood River (Dòng Sông Máu) và định cư tại Natal, tạo dựng thành phố Pietermaritzburg năm 1839.

Tuy nhiên, người Anh đem quân chiếm Natal năm 1842, do không chấp nhận người Boer thành lập những lãnh thổ độc lập quá gần với thuộc địa của họ. Sự kiện này cũng đặt người Anh vào cuộc xung đột với người Zulu. Cuộc chiến ba phe nổ ra: Anh giao tranh với dân Zulu, còn người Boer chiến đấu với cả Anh và người Zulu. Lực lượng Zulu, lúc này do Cetewayo chỉ huy, đánh thắng quân Anh ở Isandhlwana. Nhưng sau đó,

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1830**

Pháp chiếm Algeria

- **1836 - 1837**

Dân Boer định cư ở Nam Phi do Anh kiểm soát bắt đầu thực hiện cuộc Đại Di Trú.

- **1842**

Chiến Tranh Boer - Anh lần thứ nhất xảy ra giữa Anh, Boer, và Zulu.

- **1857 - 1859**

Khi tìm kiếm nguồn của sông Nile, hai nhà thám hiểm Anh Richard Burton và John Speke đã định vị được hồ Tanganyika.

- **1864**

Hai nhà thám hiểm Anh Samuel và Florence Baker đã tới và đặt tên cho hồ Albert.

- **1869**

Các kỹ sư Pháp hoàn tất kênh đào Suez nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

- **1871**

Phóng viên người Mỹ, Henry Stanley, tìm gặp nhà thám hiểm David Livingstone.

- **1876**

Vua Leopold II của Bỉ lập thuộc địa gần sông Congo. Năm 1908, những tường thuật về hành động tàn bạo diễn ra tại đây khiến nhà vua phải nhượng lại quyền kiểm soát.

- **1882**

Anh chiếm Ai Cập.

- **1884 - 1885**

Hội nghị Các Cường Quốc phương Tây phân chia châu Phi.

- **1896**

Binh lính Ethiopia được trang bị khí giới hiện đại đánh thắng lực lượng Ý tại Edwa, giữ vững nền độc lập của Ethiopia.

- **1902**

Anh thắng trong Cuộc chiến Boer - Anh lần II; năm 1910, họ thành lập Liên bang Nam Phi.

Cetewayo bị bắt. Không thể đương đầu với khí giới hiện đại của binh lính Anh, các tộc trưởng còn lại của người Zulu đành lập hòa ước với Anh.

Trong lúc ấy, kim cương được phát hiện ở gần Kimberley ngày nay, và vàng được tìm thấy ở Witwatersrand. Các phát hiện này khiến dân Anh lũ lượt kéo đến vùng này, trong đó có Cecil Rhodes, con trai của một giáo sĩ. Rhodes tạo lập sản nghiệp lớn nhờ buôn bán kim cương và sau đó lập công ty De Beers. Hàng loạt trận chiến giữa người Anh, những người muốn Nam Phi thống nhất dưới sự thống lĩnh của Anh, và người Boer, những người chỉ mong duy trì các tiểu quốc độc lập của riêng họ, xảy ra từng đợt từ đầu thập niên 1880 đến năm 1902. Trong phần lớn thời gian này, Rhodes lãnh đạo Thuộc Địa Cape, và một nhân vật cương nghị không kém, Paul Kruger, chỉ huy người Boer.

Quân Boer gan dạ, phi ngựa giỏi đã tiến hành du kích chiến và thắng một số trận đầu. Trận chiến sau cùng giữa Anh và Boer xảy ra sau trận tấn công bất ngờ vào Transvaal do Leander Jameson thực hiện năm 1895. Cuộc tấn công này thất bại, và sự xâm lấn đã gây nên làn sóng phản đối ở châu Âu. Do liên can trong vụ tấn công của Jameson, Rhodes bị cách chức; ông bèn hướng tới miền Rhodesia lân cận (miền này được đặt theo tên ông). Hoàng đế Đức gởi điện báo cho Paul Kruger chúc mừng người Boer đẩy lui được quân Anh. Việc này làm tăng thêm căng thẳng giữa Anh và Đức mà về sau dẫn đến Chiến tranh Thế giới lần I.

Sau nhiều năm xung đột vũ trang, Anh đã thắng trong trận chiến sau cùng năm 1902. Năm 1910, Anh tuyên bố thành lập Liên bang Nam Phi thuộc Khối Thịnh

Những con đường của các nhà thám hiểm châu Âu thế kỷ 19 như Burton, Livingstone, và Stanley... Bản đồ này cho thấy rất nhiều vùng chưa được khám phá.



Ngà voi là mặt hàng quý giá nhất ở Đông Phi hồi thập niên 1800. Nhiều người Tây phương tạo được sản nghiệp nhờ buôn bán mặt hàng này.

Vượng Chung của Anh. Để nhượng bộ dân Afrikaner, Anh chấp nhận học thuyết chính trị dựa trên chủng tộc của dân Afrikaner và coi tiếng Afrikaans là ngôn ngữ chính thức cùng với tiếng Anh.

NHỮNG NHÀ THÁM HIỂM NGƯỜI ÂU TẠI CHÂU PHI

Ngoại trừ khu định cư ở miền nam và một vài bang ở Bắc Phi, phần lớn châu Phi vẫn còn là bí ẩn đối với người châu lục khác, ngay cả khi nạn buôn bán nô lệ đã chấm dứt. Rào cản thiên nhiên Sahara đã hạn chế sự di chuyển xuống phía Nam, các nhà thám hiểm đổ bộ lên vùng duyên hải nhiệt đới thường mắc những bệnh như sốt rét, bệnh ngủ (do một loại ruồi châu Phi gây ra), sốt vàng da. Mặc dù dân châu Phi có một số phương thuốc chữa trị, nhưng nhiều người Âu vẫn gục ngã trước những bệnh này. Giao thông cũng là một vấn đề. Các miền cao ở châu Phi tạo nên nhiều ghềnh thác khi những con sông chảy qua các vách đá dựng đứng trên đường đổ ra biển. Rừng rậm nhiệt đới cũng làm chậm hành trình của các nhà thám hiểm.

Tuy vậy, một nhóm người Âu đã khám phá nhiều vùng sâu trong nội địa. James Bruce, người Scotland, khởi hành từ Alexandria, Ai Cập, năm 1769 và đi tới đầu nguồn sông Nile. Nhà thám hiểm Bồ Đào Nha, Francisco de Lacerda, đi từ duyên hải phía Đông tới giữa lục địa này và qua đời tại miền đất Katanga năm

Livingstone & Stanley

Năm 1871, một phóng viên người Mỹ và một nhà truyền giáo người Anh trở thành những nhân vật chính trong sự kiện châu Phi, sự kiện đã khiến cả thế giới quan tâm. Henry Morton Stanley, người Mỹ 30 tuổi, từng đến châu Phi với tư cách phóng viên. Còn người Anh mà Stanley có nhiệm vụ đi tìm là David Livingstone, một nhà du hành nổi tiếng và là tác giả của rất nhiều bài báo viết về công cuộc khám phá và truyền giáo ở châu Phi.

Ba thập niên trước, Livingstone đã đến Nam Phi với sứ mệnh truyền giáo. Nhưng ác cảm của người Boer khiến ông phải ra đi và trở thành nhà thám hiểm bất đắc dĩ. Nhờ đó, Livingstone trở thành người châu Âu đầu tiên băng ngang từ bờ bên này đến bờ bên kia lục địa châu Phi. Ông từng chiêm ngưỡng thác nước hùng vĩ mà dân bản địa gọi là "Cột khói gây sấm", nơi ông đặt tên là Thác Victoria. Năm 1866, ông khởi sự thám hiểm đầu nguồn sông Nile. Nhưng sau đó, các bài tường thuật của ông không thấy xuất hiện trên báo chí nữa.

Tờ New York Herald cử phóng viên Stanley đi tìm Livingstone. Sau cuộc hành trình hơn một năm trời, Stanley gặp được Livingstone ở gần hồ Tanganyika. Sự kiện được làm sáng tỏ: Livingstone không bị lạc, chỉ vì ông không thể nhờ các thương nhân Ả Rập chuyển thư từ, bài viết về châu Âu. Stanley cố nài nỉ nhưng nhà thám hiểm tiều tụy này cương quyết ở lại châu Phi và mất ở đó hai năm sau. Còn Stanley trở thành nhà thám hiểm và nhà tạo lập thuộc địa nổi tiếng.

Henry Stanley (trái) và David Livingstone minh chứng dòng sông Ruzizi đổ vào hồ Tanganyika.



năm 1795 đến năm 1797, Mungo Park, người Scotland, thám hiểm sông Niger và bị chết đuối trên đường trở về năm 1806. Trong thập niên 1820, một nhà thám hiểm Scotland khác, Hugh Clapperton, đã băng qua sa mạc Sahara.

Kinh thành truyền thuyết Tombouctou nằm sâu trong sa mạc Sahara đã thu hút mãnh liệt người Âu. Trên thực tế, kinh thành này đã mất đi nhiều vẻ huy hoàng của một thời vàng son. Năm 1824, Hội Địa Lý Pháp hứa tặng thưởng cho nhà

thám hiểm đầu tiên đi tới đó và trở về. Thiếu tá Gordon Laing thuộc binh đoàn Hoàng Gia Châu Phi đã đến thành phố đó năm 1826, nhưng một tháng sau, ông bị sát hại khi rời khỏi thành chưa được bao xa. Mãi hai năm sau mới có người nhận được giải thưởng, đó là René Caillié, người Pháp. Ông giả dạng tín đồ Hồi giáo đi hành hương tới Tombouctou và tìm hiểu về cái chết của Laing.

Cuối thập niên 1840, hai nhà truyền giáo người Đức, Johann Ludwig Krapf và Johannes Rebmann, trở thành những người phương Tây đầu tiên nhìn ngắm núi Kenya và núi Kilimanjaro, nhưng thời đó ít ai tin vào sự tường trình của họ. Một người Đức khác, Heinrich Barth, thực hiện chuyến thám hiểm xa hơn. Được Anh tài trợ, Barth dành 5 năm trời thám hiểm và vẽ bản đồ vùng Sudan, Chad, và nhiều miền khác ở Bắc Phi, thậm chí ông còn đi tới Tombouctou.

Khi bản đồ châu Phi bắt đầu có đầy đủ địa danh, một bí ẩn vẫn chưa được làm sáng tỏ, nguồn sông Nile. Nhà địa lý Hy Lạp, Ptolemy, viết rằng, sông Nile bắt nguồn từ dãy núi cao có tên là "Dãy Núi Của Mặt Trăng". Vào giữa thập niên 1850, Hội Địa Lý Hoàng Gia Anh tiến hành chuyến thám hiểm lớn nhằm tìm kiếm nguồn của sông Nile, dưới sự chỉ huy của hai cựu sĩ quan trong Đạo Quân Ấn là Richar Burton và John Speke. Họ đã đến khảo sát hồ Tanganyika, nhưng đoàn thám hiểm tan rã khi chưa hoàn tất sứ mệnh. Speke tiếp tục định vị và đặt tên hồ là Victoria. Hồ này nối liền với nguồn con sông Nile, nhưng trong một thời gian dài, vấn đề nguồn sông Nile vẫn chưa được giải thích thấu đáo, khiến nhà truyền giáo người Anh, David Livingstone, cùng nhiều người khác đi khám phá hồ Tanganyika theo con đường Burton đã đi.

SỰ CHIA CẮT LỤC ĐỊA

Nhiều thập niên sau, các nhà thám hiểm đành chịu thua dân định cư, khi các cường quốc châu Âu đã chia cắt lục địa này. Trước khi xảy ra sự chia cắt, Pháp đã nắm giữ thuộc địa Algeria ở Bắc Phi. Lúc đó, vùng Bắc Phi phía Tây Ai Cập là nơi sinh sống của vài bộ tộc Ả Rập - Berber. Nhức nhối vì sự sụp đổ Đế chế Napoleon cộng với mong muốn tạo ảnh hưởng mới, năm 1830, Pháp xâm chiếm Algeria trên danh nghĩa tiêu diệt hải tặc Barbary. Cuộc chiến nhằm thống lĩnh toàn lãnh thổ này kéo dài năm thập niên, hơn 150.000 lính Pháp thiệt mạng, số dân Pháp định cư và người châu Phi bản xứ thiệt mạng còn nhiều hơn.

Ở phía Đông, Ai Cập vẫn độc lập trên danh nghĩa. Năm 1869, tầm quan trọng của Ai Cập được khẳng định khi kênh đào Suez khai thông. Kênh này do các kỹ sư Pháp xây dựng và hoạt động theo nhượng ước của chính phủ Ai Cập. Anh cũng nhận thấy kênh đào này là con đường mậu dịch nhiều thuận lợi, và họ đã xuất hiện trên đất Ai Cập bên cạnh Pháp. Tuy nhiên, cả Anh và Pháp đều không lên tiếng đòi quyền kiểm soát trực tiếp kênh Suez.

Đến thập niên 1880, các cường quốc mới ở châu Âu cũng nhảy vào châu Phi. Đầu tiên là Bỉ. Nghị viện của đất nước nhỏ bé này không đề ra kế hoạch nào để bành trướng thành đế quốc, nhưng vua Bỉ Leopold II không bằng lòng như thế. Với tài sản kếch sù, năm 1879, ông thuê nhà thám hiểm Mỹ, Henry Stanley, mở mang một vùng đất rộng gần sông Congo. Stanley thực hiện dự án này trong 5 năm. Trong thời gian đó, Leopold lập thuộc địa tại đây. Không được chính

phủ Bỉ tài trợ, ông sử dụng các hãng tư nhân để khai thác lợi nhuận tối đa với đầu tư tối thiểu. Những hành động tàn bạo (nô dịch hóa, đánh đập bằng roi, xiềng xích) và hàng triệu người chết trong quá trình thuộc địa hóa này đã gây căm phẫn khắp châu Âu.

Trong khi đó, nhiều chính sách vũ lực của châu Âu đang phô diễn ở châu Phi. Đức tuyên bố chủ quyền đối với cả hai miền duyên hải phía Đông và tây, tìm cách tác động tới quan hệ giữa Anh và Pháp. Cường quốc châu Âu nào cũng hối hả áp đặt chủ quyền của mình. Ở Ai Cập, sự hợp tác Anh - Pháp tan vỡ khi Pháp từ chối tham gia sự can thiệp vũ lực năm 1882. Lúc này, Anh thống lĩnh toàn Ai Cập nhưng chỉ trên danh nghĩa. Pháp bành trướng ở Tây Phi và lấn sâu vào nội địa dọc theo sông Niger.

ẤN ĐỊNH RANH GIỚI

Khi sự tranh chấp lãnh thổ lên tới cực điểm, 14 cường quốc, trong đó có Mỹ, họp tại Berlin năm 1884 và năm 1885 để tìm hướng giải quyết. Các bản đồ thời đó thường không chính xác, cách duy nhất để thỏa thuận về ranh giới là xác định theo kinh tuyến và vĩ tuyến, thay vì căn cứ theo ranh giới hợp lý. Bất chấp lãnh thổ lâu đời của những tộc người bản địa, các đại biểu cứ thản nhiên kẻ đường ranh giới trên bản đồ châu Phi bằng bút chì và thước kẻ. Tuy nhiên, sự tranh chấp những phần đất còn lại vẫn tiếp tục. Cuộc chiến toàn diện giữa Anh và Pháp suýt xảy ra, khi các lực lượng của Anh tiến về phía Nam đi vào Sudan giáp mặt với các lực lượng của Pháp, đang tràn về phía Đông từ Gabon, tại Fashoda.

Nhiều thủ lĩnh địa phương phản kháng sự can thiệp vào lãnh thổ của họ, nhưng một số khác áp dụng chính sách thương thảo và thỏa hiệp. Dân châu Phi chỉ có vũ khí thô sơ nên quá trình phân chia lãnh thổ của các cường quốc châu Âu tương đối êm xuôi, không có cuộc xung đột quy mô nào xảy ra. Riêng Ethiopia là một ngoại lệ. Thấy được dã tâm xâm lấn của người Âu, Quốc vương Menelik II đã dành ra vài năm âm thầm trang bị khí giới hiện đại cho quân lính. Năm 1896, lực lượng Ethoipia đánh bại quân Ý trong trận Adwa, ngăn chặn binh lực châu Âu xâm chiếm thêm đất nước này trong gần 40 năm.

Tuy nhiên, sau khi bị phân chia, lục địa mênh mông này hầu như không được châu Âu nhắc tới trong vài thập kỷ. Các cường quốc phương Tây đầu tư rất ít vào việc gây dựng thuộc địa ở đây, họ chỉ bố trí một nhóm sĩ quan và binh lính cai quản vùng này. Trong một số thuộc địa mà dân định cư người Âu đã lập đồn điền và hầm mỏ, cuộc sống của hàng trăm ngàn người dân châu Phi bản địa bị tác động, họ mất hết đất đai và thường phải chấp nhận làm những công việc mới. Các thuộc địa khác vẫn còn trong tình trạng bán khai, cuộc sống thường nhật của cư dân tương đối ít bị ảnh hưởng.

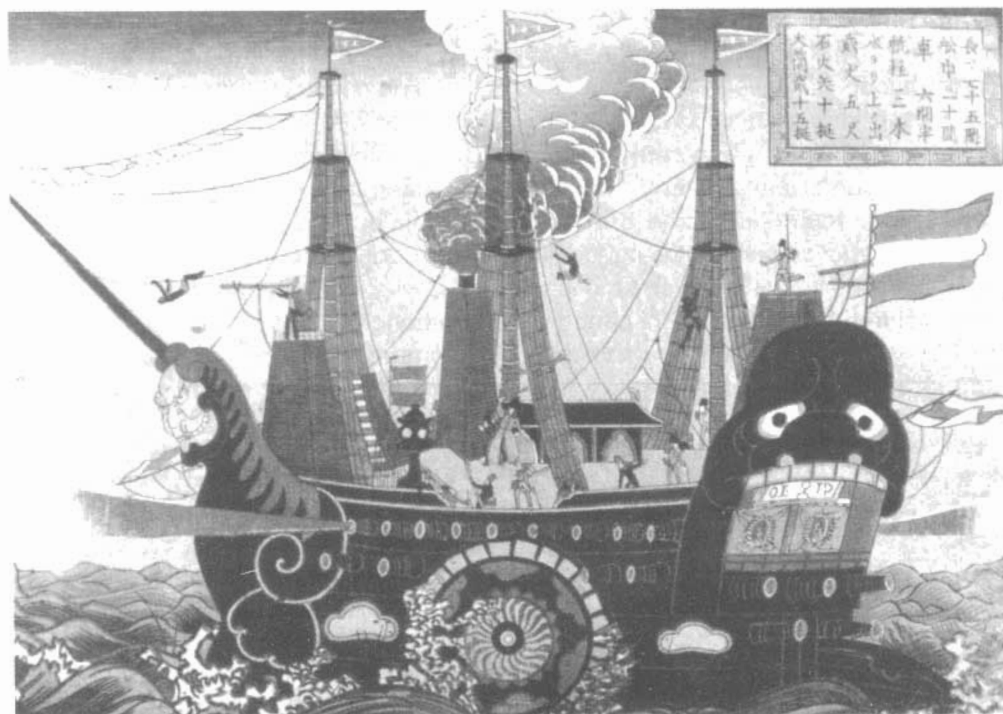
NHẬT & PHƯƠNG TÂY

1853 - 1905

Là một nước nhỏ và tương đối nghèo, Nhật không đem lại nhiều thuận lợi cho việc buôn bán như Ấn Độ hoặc Trung Quốc, nên trong nhiều năm, các nước phương Tây không nhòm ngó gì đến đất nước này. Về phần mình, Nhật vẫn áp dụng chính sách cô lập, không niềm nở đối với những tàu thuyền vãng lai hoặc tàu thuyền bị hư hỏng của nước ngoài dạt đến. Tuy nhiên, vào giữa thập niên 1800, tàu của Mỹ qua lại Thái Bình Dương ngày càng nhiều để săn cá voi hoặc đến Trung Quốc buôn bán. Mỹ nhận thấy Nhật có thể là căn cứ cung cấp và bảo trì tàu thuyền. Để nắm giữ những quyền này, Mỹ phái viên phó đô đốc Matthew Perry đến Tokyo, khi đó còn mang tên là Edo. Đến Nhật năm 1853 với bốn chiến thuyền chạy bằng hơi nước, Perry trình thỉnh nguyện thư của Mỹ lên Nhật hoàng và nói một năm sau ông ta sẽ trở lại để nhận thư phúc đáp của Nhật. Sự đe dọa dùng vũ lực đã rõ nét.

Rút kinh nghiệm thương đau của Trung Quốc, nhà cai trị nước Nhật, Tướng quân Tokugawa, chấp thuận những điều khoản của Perry khi ông ta trở lại Tokyo vào năm sau. Vị tướng quân này còn ký một hiệp ước thoáng hơn cho phép buôn bán ở một số cảng nhưng thuế suất do

Mặt quỷ dữ phương Tây trên những chiến thuyền đen của phó đô đốc Perry trong bức họa của Nhật năm 1853. Lửa của súng đại bác biểu hiện sức chiến đấu của thuyền.



phía Nhật ấn định. Tokugawa cũng ký các hiệp ước tương tự với Nga, Hà Lan, Anh, và Pháp. Tình trạng yếu kém của Nhật tương phản với các nước công nghiệp phương Tây đã làm chấn động định chế cai trị lâu đời của các tướng quân đến tận nền móng. Tháng 11 năm 1867, vị tướng quân cuối cùng, Yoshinobu, thoái vị.

Tháng 1/1868, tân vương Mutsuhito được đưa lên ngôi, và chính phủ trung ương tập quyền thay thế chế độ tướng quân cũ. Suốt 44 năm kế tiếp, Mutsuhito cùng các mưu thần của ông đã tạo nên sự biến đổi đầy kinh ngạc cho xã hội Nhật nhằm đối phó với những thách thức từ Tây phương. Triều đại của Mitsuhito mang tên Minh Trị Thời Đại.

HƯỚNG VỀ PHƯƠNG TÂY

Dưới thời Minh Trị, Nhật thu thập tri thức phương Tây nhưng vẫn giữ gìn các định chế truyền thống, một sách lược mẫu được áp dụng đến ngày nay. Rất đông trí thức Nhật được đưa sang nghiên cứu, học hỏi ở Bắc Mỹ và châu Âu. Hàng trăm chuyên gia Tây phương được mời đến Nhật để giúp thiết lập cơ sở của xã hội công nghiệp như hệ thống đường sắt, điện báo, nhà máy dệt, trường kỹ thuật... Các công ty và doanh nhân Nhật hăng say tham gia công cuộc hiện đại hóa. Chẳng hạn, hãng vận tải biển Mitsubishi đã mở rộng hoạt động sang các ngành khai thác mỏ, ngân hàng, đóng tàu... Nhiều trí thức hàng đầu của Nhật đã thành lập các trường đại học Waseda và Keio ở Tokyo, hai trường này hiện nay vẫn giữ vị trí hàng đầu.

Sự phân chia giai cấp xã hội ngày càng mất dần theo tinh thần của thời đại mới, mọi người đều được bình đẳng.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1853**
Phó đô đốc Perry đưa 4 tàu chiến vào vịnh Tokyo (lúc đó là vịnh Edo). Khi Perry trở lại đây năm 1854, Nhật đồng ý mở các cảng cho tàu Mỹ ghé vào. Để ghi nhớ sự kiện này, Perry và triều đình Nhật trao cho nhau một số quà tặng. Trong những món quà của Perry có mô hình thu nhỏ về hệ thống đường sắt, đường dây điện tín; có rượu ngọt và vũ khí.
- **1858**
Nhật và Mỹ ký hiệp ước buôn bán với nhiều lợi lộc cho Mỹ. Nhật cũng ký những hiệp ước tương tự với các cường quốc phương Tây khác.
- **1860**
Phái bộ ngoại giao đầu tiên của Nhật đến thăm Hoa Kỳ; phái bộ ngoại giao của Nhật đến châu Âu lần đầu năm 1862.
- **1867 - 1868**
Vị tướng quân cuối cùng thoái vị; tân vương Mastuhito lên ngôi. Ông thiết lập chế độ trung ương tập quyền với mục tiêu đẩy mạnh hiện đại hóa vương quốc. Kinh đô Edo đổi tên thành Tokyo.
- **1872**
Nhật hoàng khánh thành tuyến xe lửa Tokyo – Yokohama; việc thiết lập đường xe lửa được thực hiện liên tục cho tới đầu thập niên 1900.
- **1877**
Binh lực triều đình trấn áp cuộc nổi dậy của một số samurai bảo thủ; chế độ phong kiến Nhật chấm dứt.
- **1894 - 1895**
Nhật đánh bại Trung Quốc trong Cuộc chiến Nhật - Trung lần thứ nhất, chiếm giữ Đài Loan. Trung Quốc trao trả độc lập cho Triều Tiên theo yêu cầu của Nhật.
- **1904 - 1905**
Nhật đánh thắng Nga trong Cuộc chiến Nga – Nhật. Sau đó, Nhật kiểm soát một phần đảo Sakhalin. Nga chấp nhận sự chi phối của Nhật ở Triều Tiên, nơi sau này trở thành xứ bảo hộ của Nhật.

Nhật thiết lập hệ thống giáo dục đại chúng, xóa bỏ đặc quyền của đẳng cấp Samurai, và không cho phép các chiến binh truyền thống này mang gươm đi lại trên đường phố. Năm 1877, một số samurai bảo thủ nổi dậy phản kháng, nhưng nhanh chóng bị chính quyền trấn áp. Các chúa đất được lệnh phải giao nộp đất đai cho triều đình để nhận đền bù thỏa đáng, chế độ phong kiến tại Nhật đã đến hồi chấm dứt. Theo khuôn mẫu Tây phương, Nhật cũng ban hành hiến pháp, thành lập ngành tư pháp độc lập, và Nghị viện lưỡng viện do dân bầu. Khoảng giữa thập niên 1890, Nhật có đủ tiềm lực để thương thuyết lại các hiệp ước mậu dịch miễn cưỡng trước đây, thay thế chúng bằng những thỏa ước mới mà Nhật đứng ở vị thế ngang hàng với các cường quốc phương Tây.

Nhật học hỏi phương Tây không những để trở nên hiện đại mà còn học cả chủ nghĩa bành trướng. Lực lượng Nhật đông nhất trong liên minh trấn áp Nghĩa Hòa Đoàn ở Trung Quốc. Theo thời gian, Nhật sáp nhập Đài Loan và quần đảo Ryukyu (kể cả Okinawa), đánh bại Nga trong cuộc Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), và biến Triều Tiên thành lãnh thổ của Nhật. Mới năm nào còn khúm núm trước vài tàu chiến của Mỹ, nay Nhật đã trở thành một nước ngang hàng với các cường quốc châu Âu cả về chính trị lẫn kinh tế.

CÙNG MỘT MẶT TRỜI

"Nhật và các nước phương Tây cùng nằm trong cõi càn khôn này. Tất cả đều chung một mặt trời sưởi ấm. Vì lẽ phải, chúng ta không sợ gì khi chống lại tàu chiến của Anh và Mỹ... Một đất nước phải quyết tâm bảo vệ nền tự do của mình, chống lại mọi sự can thiệp, dù cho cả thế giới không giao hảo với mình.

- Lời của Fukuzawa, nhà sáng lập trường Đại Học Waseda, và là tác giả của hơn 100 cuốn sách.

NỘI CHIẾN MỸ & SỰ CẢI TỔ

1860 - 1877

Năm 1860, cuộc tranh luận về vấn đề nô lệ ở Mỹ đã làm rạn nứt hai miền Bắc và Nam và đẩy Liên bang Hoa Kỳ đến bờ vực chia cắt. Không phải mọi người dân miền Bắc đều chủ trương bãi bỏ chế độ nô lệ, nhưng họ phản đối những nỗ lực của người miền nam nhằm đưa chế độ nô lệ tới Kansas và những lãnh thổ ở phía Tây. Họ cho rằng miền tây nên dành cho các trại chủ độc lập và những lao động tự do. Người miền nam lại sợ sức mạnh kinh tế đang tăng trưởng của miền Bắc, và sợ uy lực chính trị của miền này

Binh lính Liên bang nhìn xuống doanh trại của họ gần Richmound, bang Virginia, năm 1862. Quân Liên bang không chiếm được thủ phủ Richmound của quân Hợp Bang trong năm này nhằm sớm chấm dứt chiến cuộc.



sẽ lan rộng khi các lãnh thổ miền tây gia nhập liên bang với tư cách các bang tự do. Người miền nam còn lo ngại một điều nữa là đại biểu miền Bắc trong Nghị viện sẽ bãi bỏ chế độ nô lệ, như thế sẽ làm tiêu tan luôn nền kinh tế miền nam, vốn lệ thuộc hoàn toàn vào các đồn điền bông vải và sức lao động của nô lệ.

Sự tranh cãi về vấn đề nô lệ còn gây chia rẽ trong nội bộ các đảng phái của Mỹ và trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1860. Đảng Cộng hòa, thành lập năm 1854 và chủ trương chống chế độ nô lệ tại các lãnh thổ miền tây, đưa Abraham Lincoln của bang Illinois ra tranh cử. Lincoln nổi tiếng về những lần tranh luận hồi năm 1858 với nghị sĩ đảng Dân Chủ, Stephen Douglas, người chủ trương ý dân là quyền tối thượng, tức là để cư dân của những lãnh thổ miền tây tự quyết định duy trì hay bãi bỏ chế độ nô lệ. Quan điểm này gặp sự chống đối của cả đảng viên Cộng Hòa lẫn những đảng viên Dân Chủ chủ trương duy trì chế độ nô lệ. Do đó, khi đảng Dân Chủ đưa Douglas ra tranh cử tổng thống năm 1860, các đảng viên này tách khỏi đảng Dân Chủ. Sự chia rẽ nội bộ này tạo điều kiện cho Lincoln đắc cử. Trong thời gian từ sau bầu cử tới lễ nhậm chức vào tháng 3 năm 1861, bảy bang vùng Viễn Nam tách khỏi liên bang và thành lập Hợp Bang Mỹ.

SỰ TIÊN ĐOÁN CỦA LINCOLN

"Tôi tin rằng chính quyền này không thể duy trì mãi tình trạng một nửa giải phóng nô lệ và một nửa duy trì chế độ nô lệ. Tôi không muốn Liên bang tan rã, tôi không muốn cơ đồ này sụp đổ, nhưng tôi mong ước nó không bị phân chia. Đất nước này phải thống nhất theo hướng này hoặc hướng kia.

- Trích diễn văn của Abraham Lincoln năm 1858, ông khẳng định vấn đề chế độ nô lệ đã đi quá xa và cần được giải quyết dứt điểm.

NHỮNG PHÁT SÚNG ĐẦU TIÊN NƠI PHÁO ĐÀI SUMTER

Lincoln nhậm chức tổng thống khi đang đối mặt với cuộc khủng hoảng đang nổ ra tại bang Nam Carolina, nơi lực lượng ly khai đang bao vây pháo đài Sumter ở cảng Charleston. Không muốn mang tiếng đàn áp, Lincoln tuyên bố chỉ cung cấp cho binh lính Liên bang lương thực, nước uống, không cung cấp đạn dược và viện binh. Lập trường của ông khiến cho pháo đài này dễ bề bị chiếm, nhưng cũng đặt gánh nặng hận thù lên quân Hợp Bang. Ngày 12/4/1861 pháo đài bị tấn công và thất thủ sau hai ngày cầm cự. Trong cuộc chiến tiếp sau đó, các bang miền Bắc đoàn kết sau lưng Liên bang, và Liên bang giữ được những bang giáp ranh là Missouri, Kentucky, Maryland và Delaware. Các bang Virginia, Bắc Carolina, Tennessee, và Arkansas gia nhập Hợp Bang dưới sự lãnh đạo của tổng thống Jefferson Davis, người vùng Mississippi.

Thời gian đầu của cuộc Nội Chiến, quân Hợp Bang nắm thế thượng phong. Họ chiến đấu ngay trên mảnh đất của mình và được chỉ huy bởi những tướng tài ba, nổi bật nhất là tướng Robert E. Lee và Thomas "Stonewall" Jackson. Cả hai đều là người bang Virginia, nơi xuất phát những cuộc hành quân trên địa bàn từ thủ đô Hợp Bang, Richmond, tới thủ đô Liên bang là Washington D.C. Tennessee là trận địa ác liệt nhất vì quân Hợp Bang ra sức ngăn quân Liên bang

tiến xuống vùng Viễn Nam và chiếm những nơi trọng yếu như Vicksburg, Mississippi, Atlanta, và Georgia.

Trận đánh lớn đầu tiên trong Nội Chiến Mỹ diễn ra tại Bull Run, gần Manassas, bang Virgimía, vào tháng 7 năm 1861. Quân Hợp Bang đẩy lui cuộc tấn công của lực lượng Liên bang. Sau cuộc bại trận này, Lincoln bổ nhiệm George McClellan chỉ huy Đạo Quân Liên bang. Năm 1862, McClellan đưa quân tới Richmond nhưng bị tướng Lee đẩy lui. Hai tướng McClellan và Lee lại giáp mặt trong trận chiến ác liệt ở Antietam ngày 17 tháng 9. Đây là ngày đẫm máu nhất trong cuộc Nội Chiến Mỹ với khoảng 23.000 người thiệt mạng hoặc bị thương. Quân của tướng Lee thoát được thảm họa nhờ tướng Stonewall Jackson đưa quân đến giải vây kịp thời. Khi Meclellan không đuổi bắt được tướng Lee, tổng thống Lincoln bãi chức chỉ huy của ông.

Ngày 22 tháng 9, Lincoln loan báo kế hoạch trả tự do cho nô lệ ở những vùng thuộc Hợp Bang. Tuyên Ngôn Giải Phóng Nô Lệ, ký ngày 01/1/1863, không tác động gì đến các bang giáp ranh và cũng không thực thi được tại nhiều nơi ở miền nam thuộc quyền kiểm soát của Hợp Bang, nhưng tuyên ngôn này đã biến cuộc chiến này thành cuộc thập tự chinh chống chế độ nô lệ. Người da đen gia nhập quân Liên bang rất nhiều. Tuyên ngôn này cũng làm cho Anh, vốn đã bãi bỏ chế độ nô lệ trên toàn đế quốc của họ, không đứng về phe Hợp Bang, nơi cung cấp phần lớn bông vải cho ngành dệt của Anh.

CAO TRÀO CỦA QUÂN HỢP BANG

Năm 1863, tướng Robert E. Lee thắng trận Chancellorsville, bang Virginia.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1860**

Abraham Lincoln đắc cử tổng thống, các bang miền nam tách khỏi Liên bang.

- **1861**

Cuộc Nội chiến bắt đầu vào tháng 4, khi quân ly khai ở Charleston, Nam Carolina, tấn công binh lính Liên bang ở pháo đài Sumter.

- **1862**

Quân Liên bang đẩy lui lực lượng Hợp Bang trong trận Antietam diễn ra vào tháng 9. Lincoln cam kết trả tự do cho mọi nô lệ ở lãnh thổ Hợp Bang theo Tuyên Ngôn Giải Phóng Nô lệ.

- **1863**

Quân Liên bang dưới sự chỉ huy của George Meode đánh thắng lực lượng của Hợp Bang do tướng Robert E. Lee chỉ huy ở Gettysburg, buộc họ phải rút khỏi Pennsylvania. Tướng Ulysses S. Grant chiếm Vicksburg, bang Mississippi (thuộc Hợp Bang).

- **1864**

Tướng William Tecumseh Sherman chỉ huy lực lượng Liên bang chiếm Atlanta (tháng 9), và băng qua bang Georgia đến tận bờ biển.

- **1865**

Tướng Lee đầu hàng tướng Grant tại Appomattox ngày 9/4. Tổng Thống Lincoln bị ám sát ngày 14/4 và Andrew Johnson lên kế vị.

- **1867**

Các đại biểu Nghị viện ủng hộ cải tổ triệt để miền nam chỉ trích tổng thống Johnson, nhưng không kết tội ông được.

- **1868**

Ulysses S. Grant đắc cử tổng thống.

- **1870**

Tu Chính Hiến Pháp Thứ 15 trao quyền bầu cử cho nô lệ được trả tự do.

- **1877**

Sự cải tổ miền nam chấm dứt sau khi cuộc bầu cử tổng thống năm 1866 không được hoàn tất suôn sẻ, đảng Cộng Hòa buộc phải chấp nhận một số nhượng bộ chính trị cho đảng Dân Chủ miền nam.

Trận chiến Gettysburg

Cuộc tiến quân của phe Hợp Bang vào Pennsylvania mùa hè năm 1863 là một ván cờ mà tướng Robert E. Lee cảm thấy cần tham gia. Đạo quân Bắc Virginia của ông đang đối đầu với Quân đoàn Potomac do Geoge Meade chỉ huy. Ở miền Tây, tình hình chiến sự ngày càng bất lợi cho phe Hợp Bang. Miền bắc có ưu thế đông quân, nhiều nhà máy, và hải quân mạnh hơn miền nam và kết cuộc sẽ bóp chết Hợp Bang, trừ khi tướng Lee tạo được chiến thắng quyết định làm kiệt quệ hậu phương miền Bắc. Với việc tiến quân vào Pennsylvania, tướng Lee giải tỏa áp lực đối với miền Nam và buộc phải đối đầu với tướng Meade.

Lực lượng của tướng Lee giao tranh và đẩy lui quân Liên bang tại Gettysburg ngày 1/7, nhưng binh lính của Meade đã củng cố phòng tuyến nơi vùng đất cao mạn nam Gettysburg. Tướng Lee mất viên sĩ quan giỏi nhất là Stonewall Jackson, và không quen địa hình vùng này. Meade có quân số đông hơn và nắm giữ vị trí thuận lợi hơn. Tuy nhiên, cánh trái của tướng Meade ở hướng nam tương đối ít quân, tận dụng điều đó, ngày 2/7 tướng Lee tấn công ồ ạt vào phía này. Đến cuối ngày, lực lượng Hợp Bang bị đẩy lui khi gần chiếm được vùng đất cao bên sườn trái của đạo quân Liên bang. Ngày 3/7, tướng Lee thực hiện cuộc tấn công liều lĩnh vào chính giữa phòng tuyến của Meade ở Cemetery Ridge. Quân Hợp Bang dưới sự chỉ huy của George Pikett chọc thủng được phòng tuyến này, nhưng liền sau đó bị đánh bật ra. Ngày 4/7 quân của tướng Lee rút lui.

Tổn thất tại Gettysburg rất khủng khiếp. Mỗi bên mất hơn 20.000 quân. Đối với tướng Lee, số thương vong này chiếm 1/3 lực lượng của ông trong tình hình Hợp Bang không còn quân dự bị. Hy vọng giành lại thế chủ động và xoay chuyển cục diện của tướng Lee hoàn toàn tiêu tan. Ý nghĩa của trận chiến này đối với Liên bang được Abraham Lincoln đề cao trong diễn văn nổi tiếng của ông, Gettysburg Address. Ông ca ngợi các binh lính Liên bang ngã xuống trong trận này là những người "đã hy sinh mạng sống để đất nước trường sinh".



Sự bại trận của phe Hợp bang tại Gettyburg ngày 3/7 khi nổi dậy chống lại phòng tuyến của phe Liên bang.

Ông đưa quân vào Pennsylvania để đánh trận quyết định với lực lượng Liên bang dưới quyền của vị chỉ huy mới, George Meade. Ngày 1/7/1863, hai bên dàn quân tại Gettysburg rồi giao tranh suốt ba ngày trời trong trận chiến đánh dấu cao trào của quân Hợp Bang. Tướng Lee đưa quân về Virginia và cố thủ tại đây cho tới ngày tàn cuộc chiến.

Trong khi đó, chỉ huy quân Liên bang, Ulysses S. Grant, chiếm được Vicksburg và kiểm soát toàn vùng Mississippi ngày 4/7/1863. Năm 1864, ông đưa quân đến Richmond, trong khi William Tecumseh Sherman đập tan sự kháng cự của quân Hợp Bang ở vùng Viễn Nam bằng việc chiếm Atlanta, và kéo quân băng qua Georgia tới bờ biển.

Hợp Bang không còn đủ tài lực, nhân lực để chiến đấu với Liên bang. Cả hai bên đưa ra dự thảo cho phép dân được quyền thuê người chiến đấu thay. Năm 1863, sự chống đối dự thảo này nổ ra ở New York City và làm rúng động Liên bang, nhưng sự hỗ trợ cho các nỗ lực chiến đấu lại được khẳng định vào năm 1864, khi Lincoln đánh bại ứng viên đảng Dân Chủ George McClellan trong cuộc bầu cử tổng thống. Mùa xuân năm 1865, tướng Grant bao vây thủ phủ Richmond. Ngày 9 tháng 4, tướng Lee đầu hàng tại Appomattox Courthouse. Tuy nhiên, các lễ hội mừng thắng lợi ở miền Bắc đột ngột chấm dứt khi Tổng thống Lincoln bị ám sát ngày 14/4/1865.

SỰ CẢI TỔ MIỀN NAM

Andrew Johnson của bang Tennessee lên kế vị Tổng thống Lincoln. Ông đối đầu với nhóm Cấp Tiến đang kiểm soát Nghị viện, và ra sức cải tổ miền nam bằng cách mở rộng quyền dân sự cho người da đen, đồng thời ngăn phe Hợp Bang trước đây giành lại quyền lực. Nhóm Cấp Tiến chưa vừa ý với Tu Chính Án 13, văn kiện bãi bỏ chế độ nô lệ năm 1865, và đưa ra Tu Chính Án 14 và 15. Theo đó, những ai sinh ra ở Hoa Kỳ đều là công dân của nước này và được bảo vệ như nhau theo luật pháp, không ai bị tước quyền bầu cử vì lý do chủng tộc hoặc vì "thân phận nô lệ trước đây". Họ đưa quân đội kiểm soát nghiêm ngặt miền nam để bảo đảm người da đen có thể đăng ký bầu cử, và ngăn cấm những người da trắng từng tích cực chống đối Liên bang đăng ký. Việc này đưa tới tình trạng nhiều đại diện của người da đen được bầu vào Nghị viện và gây căm tức cho người da trắng, góp phần phát sinh phong trào Ku Klux Klan (3K) và một số nhóm theo chủ nghĩa chủng tộc.

Andrew Johnson ủng hộ phương án cải tổ miền nam ôn hòa hơn. Do đó, phe Cấp Tiến chỉ trích ông đánh giá thấp chương trình của họ, đồng thời thông qua sắc luật năm 1867, theo đó, tổng thống không được gạt bỏ những người đã được bổ nhiệm, nếu chưa có sự đồng thuận của Thượng Viện. Johnson đã thách thức bằng cách bãi chức Bộ trưởng Chiến tranh Edwin Stanton, con cưng của phe Cấp Tiến. Nghị viện lên án Johnson nhưng không đạt đủ số phiếu trong Thượng Viện để luận tội ông.

Năm 1868, đảng Cộng Hòa nỗ lực chấm dứt tranh chấp bằng cách đưa anh hùng thời chiến Ulysses Grant ra tranh cử tổng thống. Trong hai nhiệm kỳ tổng thống của ông, hầu hết những người da trắng ủng hộ Hợp Bang trước đây đều có lại quyền bầu cử. Tổng thống Grant ra sức bảo vệ quyền của dân da đen, nhưng những đảng viên Cộng Hòa da đen và những người da trắng ủng hộ họ ở miền



CUỘC NỘI CHIẾN MỸ (1861 - 1865)

Liên bang tham chiến với sự hỗ trợ của các bang tự do và kiểm soát các bang giáp ranh (bang có nô lệ nhưng không ly khai). Hầu hết các trận đánh lớn đều diễn ra trên lãnh thổ của Hợp Bang.

nam đã để mất quyền lực về tay những đảng viên Dân Chủ da trắng.

Công cuộc cải tổ chấm dứt sau khi cuộc tranh cử tổng thống năm 1876 không hoàn tất suôn sẻ, một vài bang kiện cáo kết quả bầu cử. Rutherford B. Hayes, thuộc đảng Cộng Hòa, được công nhận đắc cử sau nhiều cuộc thương thảo, trong đó, ông cam đoan rút binh lính liên bang khỏi miền nam và chấp thuận một số nhượng bộ khác. Chẳng bao lâu sau, các bang miền nam áp đặt những hạn chế về quyền bỏ phiếu nhằm gạt bỏ người da đen ra khỏi các cuộc bầu cữ.

HOA KỲ VƯƠN LÊN THÀNH ĐẠI CƯỜNG QUỐC

1876 - 1900

Sau thời kỳ nội chiến và cải tổ, Hoa Kỳ bước lên vị trí cường quốc kinh tế. Khoảng năm 1900, quốc gia này trở thành đế quốc hùng mạnh với nhiều lãnh thổ ở nước ngoài. Hai nhân tố này đã kết hợp để thúc đẩy Hoa Kỳ. Ở miền đông và miền trung tây, nhiều thành phố lớn mọc lên, dân các nơi chuyển đến tạo nên lực lượng lao động công nghiệp hùng hậu. Nhiều người Mỹ đến định cư ở miền tây, góp phần làm tăng sản lượng nông nghiệp và khoáng sản của đất nước này.

Vùng định cư nơi miền tây đem lại những cơ hội mới cho nhiều người Mỹ, nhưng làm xáo trộn các bộ tộc da đỏ. Binh lính Mỹ buộc những bộ tộc da đỏ ở bình nguyên dời vào các khu dành riêng cho họ, còn những tay thợ săn chuyên nghiệp lại tiêu diệt bò rừng. Sự căm phẫn dâng trào khi người da trắng lấn sâu vào vùng đất dành cho các bộ tộc da đỏ. Năm 1874, các thợ mỏ tràn vào khu dành riêng cho tộc người Lakota Sioux ở Black Hills sau khi phát hiện có vàng ở đó. Nhiều dân Sioux bỏ đi săn bò rừng nơi các bình nguyên phía Bắc theo sự lãnh đạo của tộc trưởng Sitting Bull, và thủ lĩnh chiến đấu Crazy Horse. Năm 1876, đại tá George Armstrong Custer nhận lệnh đem kỵ binh đến ép buộc người Sioux trở về khu dành riêng cho họ. Ngày 25/6, Custer tấn công khu trại của người Sioux và đồng minh của họ, tộc người Cheyenne, ở ven sông Litte Bighorn, bang Montana. Các chiến binh da đỏ đã tiêu diệt Custer và hơn 200 kỵ binh của ông. Chính phủ Mỹ tăng áp lực đối với người Sioux, họ buộc phải nhượng lại miền Black Hills và nhận khu nhỏ hơn ở Dakota Badlands, vùng cao nguyên khô cằn phía Đông Black Hills.

Số phận tương tự cũng giáng xuống tộc trưởng Joseph của tộc người Nez Perce. Ông chống cự quyết liệt việc đưa bộ tộc của ông vào khu dành riêng ở bang Idaho. Năm 1877, Joseph lánh sang Canada cùng vài trăm thuộc hạ. Sau vài lần giao chiến với binh lính truy đuổi, đoàn quân của ông đầu hàng ở Montana. Tộc trưởng Joseph tuyên bố: Lòng ta nặng trĩu âu sầu. Từ nơi mặt trời ngự trị, ta mãi mãi sẽ không chiến đấu nữa".

Tộc trưởng Joseph không phải là lãnh tụ bộ tộc cuối cùng phản kháng, nhưng ông lên tiếng cho đa số dân khi tuyên bố từ bỏ sự đấu tranh vũ trang. Hầu hết người châu Mỹ bản địa chấp nhận cuộc sống trong khu dành riêng cho họ, và một số đã làm quen với canh nông hoặc chăn thả gia súc. Tuy nhiên, miền đất tốt tươi này vẫn nằm trong tay trại chủ da trắng. Nửa phía Tây của vùng Đại Bình Nguyên là vùng khô hạn, không



Dân di cư với tất cả tài sản mang bên mình đang lũ lượt đến thành phố New York, làm nước Mỹ biến chuyển về kinh tế và xã hội vào cuối thế kỷ 19.

canh tác được, phần lớn chỉ được dùng để chăn nuôi bò, cừu.

NHỮNG KHU MỎ TRÙ PHÚ

Công nghiệp khai thác mỏ cũng đưa dân định cư tới những nơi khó canh tác của miền tây Hoa Kỳ. Các cuộc săn tìm vàng như ở California và vùng Black Hills chưa đáng là bao khi so với sự khai thác bạc ở miền tây bang Nevada. Trọng thập niên 1870, bốn nhà khai thác mỏ Virginia City thành lập công ty khai thác mỏ bạc Comstock Lode có trữ lượng rất lớn. Họ thu được lợi nhuận khoảng 200 triệu dollar. Rất nhiều người đổ xô đến Virginia City làm việc trong các hầm mỏ và nhà máy của công ty này.

Những miền đất có lượng mưa tương đối đủ để canh tác đều thuộc các homesteader (những người được chính phủ cấp đất, hoặc mua đất của các công ty đường sắt như công ty Union Pacific. Công ty này nắm quyền sở hữu nhiều vùng đất rộng lớn do Nghị viện chuẩn thuận để trang trải chi phí lắp đặt hệ thống đường sắt xuyên lục địa đầu tiên, được hoàn thành năm 1869. Việc cấp nhà và đất canh tác thường không đem lại kết quả khả quan. Nhưng các nông dân thiếu đất canh tác từ miền đông và châu Âu vẫn tiếp tục đến miền tây Hoa Kỳ. Khoảng năm 1900, vùng này đã tiếp nhận thêm gần hai triệu người.

Nông dân ở miền nam cũng đấu tranh. Một số địa chủ làm giàu bằng cách bóc lột những người lĩnh canh da đen khốn khổ vì nợ nần. Những nông dân tự lập, da trắng hoặc da đen, có khá hơn đôi chút. Nỗi khốn khổ của họ chỉ

được biết đến khi họ nêu lên những yêu sách chính đáng chung với những nông dân bị áp bức mạnh ở miền Tây trong phong trào Dân Túy. Vốn bị ngân hàng và công ty đường sắt bóc lột do lệ thuộc vào những khoản nợ vay và sự lưu đày, những người ủng hộ chủ nghĩa Dân Túy đã đứng lên đấu tranh, dựa theo quan điểm chính trị thống lĩnh lúc đó cho rằng, những ai tạo được sản nghiệp và giúp công nghiệp hóa nước Mỹ đều đang hoạt động cho lợi ích lớn nhất của đất nước, và họ phải được yên ổn với phương tiện lao động của họ.

CÁC TRÙM CÔNG NGHIỆP

Đến giữa thế kỷ 19, cuộc cách mạng công nghiệp khởi sự tại châu Âu vào đầu thập niên 1800 mới lan tới Mỹ, nhưng chỉ xuất hiện ở New York và vài thành phố phía Bắc. Sau cuộc Nội Chiến Mỹ, cách mạng công nghiệp mới tỏa ra nhiều nơi khác. Mặc dù khởi đầu muộn, nhưng đến năm 1890, Mỹ đã trở thành nhà sản xuất hàng đầu thế giới, một phần do lượng công nhân nước ngoài đổ xô vào Mỹ ngày càng đông. Trong giai đoạn 1876 - 1900, gần 10 triệu di dân tới Mỹ và định cư hầu khắp các vùng đô thị như New York và Chicago. Lượng công nhân này làm cho tiền công lao động giảm xuống và lợi nhuận tăng vọt. Các nhà tư bản khôn ngoan đã đầu tư khoản lợi nhuận này vào những nhà máy và trang thiết bị mới, gia tăng hiệu suất hoạt động sản xuất và thống lĩnh thị trường.

Một trùm công nghiệp là John D. Rockefeller, chủ Standard Oil Company chi phối 90% ngành dầu khí của Hoa Kỳ. Một trùm khác là Andrew Carnegie. Tập Đoàn Thép Hoa Kỳ của ông sở hữu nhiều mỏ sắt, nhà máy thép, và công ty đường sắt chở thép đến các thị trường tiêu thụ. Một số nhà sáng chế cũng trở thành trùm tư bản, điển hình là Thomas Edison, người lập công ty cung cấp điện năng cho các đô thị.

Những công ty như Standard Oil đứng vững trước các đối thủ cạnh tranh. Nông dân miền tây than phiền công ty đường sắt Union Pacific bắt họ chịu lãi suất quá cao. Vấn đề độc quyền và tập đoàn công nghiệp ngày càng bị chống đối mạnh mẽ, hệ quả là Nghị viện ban hành Đạo Luật Chống Độc Quyền Sherman năm 1890, nhưng mãi đến thập niên 1900, đạo luật này mới được thi hành.

Một thách thức khác đối với uy lực kinh tế của các nhà tư bản xuất phát từ giới lao động. Khoảng thập niên 1880, các tổ chức toàn quốc như Knights of Labor và American Federation of Labor (Liên Đoàn Lao Động Mỹ) kết hợp các nghiệp đoàn địa phương trong các cuộc

NƯỚC MỸ NĂM 1900

"Chúng ta đang đứng trên ngưỡng cửa thế kỷ mới... hiên ngang với số mệnh đại cường quốc... Phải chăng nước Mỹ nhu nhược, co rúm trước sứ mệnh quốc tế của những cường quốc thế giới? Không, chàng khổng lồ trẻ tuổi này đang đứng trên một lục địa với nhiều thành tựu trong tay. Đất nước chúng ta, hãnh diện về sức trẻ và nghị lực, đang hướng về tới tương lai bằng cặp mắt khao khát và hân hoan, tựa như vận động viên sung sức lao vào cuộc đua.

- Theodore Roosevelt phát biểu tại Đại hội Đảng Cộng hòa khi ông được đề cử đứng chung liên danh với đương kim tổng thống Mckinley trong cuộc bầu cử năm 1900.

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1876**

Các chiến binh Sioux và Cheyenne tiêu diệt lực lượng của George Custer bên sông Little Bighorn.

- **1879**

Thomas Edison sáng chế bóng đèn điện.

- **1881**

Thành lập Federation of Organized Labor, tiền thân của American Federation of Labor (APL - Liên đoàn Lao động Mỹ).

- **1882**

John D. Rockefeller thành lập tập đoàn dầu tiên ở Hoa Kỳ để chi phối ngành dầu khí của quốc gia.

- **1890**

Nghị viện Mỹ thông qua Đạo Luật Chống Độc Quyền Sherman.

- **1892**

Phe Dân Túy thành lập Đảng Nhân Dân để tranh đua cùng hai đảng chính trị hiện hữu.

- **1893**

Khủng hoảng tài chính gây ra sự khánh kiệt và nạn thất nghiệp.

- **1896**

Ứng viên đảng Cộng Hòa William McKinley đánh bại William Jennings Bryan, người được phe Dân Túy và đảng Dân Chủ đề cử tranh chức tổng thống.

- **1898**

Mỹ nắm quyền kiểm soát Cuba và Philippines sau Chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ.

- **1900**

Anh hùng trong Cuộc chiến Tây Ban Nha – Mỹ, Theodore Roosevelt, được bầu làm phó tổng thống, và giữ chức tổng thống sau khi tổng thống McKinley bị ám sát năm 1901.

đình công đòi tăng lương và giảm ngày làm việc. (Nhiều người phải làm 10 giờ/ngày và 6 ngày/tuần). Hầu hết các cuộc đình công của giới lao động có tổ chức đều thất bại: vì đa số công nhân không gia nhập nghiệp đoàn, và giới chủ nhân luôn được chính quyền tiểu bang và liên bang hậu thuẫn, đôi khi quân đội lại giúp đè bẹp các cuộc đình công.

Năm 1893, nước Mỹ gặp khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, một phần năm lực lượng lao động bị thất nghiệp. Thành viên phong trào Dân Túy, mới thành lập Đảng Nhân Dân, đã đưa ra quan điểm cho rằng khó khăn tài chính của đất nước là do áp dụng chế độ kim bản vị (giá trị đồng tiền được bảo đảm bằng vàng). Họ lập luận, nếu Nghị viện cho phép bộ tài chính áp dụng ngân bản vị (giá trị đồng tiền được bảo đảm bằng bạc), lượng tiền sẽ được phát hành nhiều hơn, lãi suất ngân hàng sẽ giảm, các công dân trung bình sẽ có đời sống kinh tế khả quan hơn. Lập luận này nhanh chóng được đảng Dân Chủ tiếp thu. Năm 1896, họ đề cử William Jennings Bryan của bang Nebraska ra tranh cử tổng thống.

Bryan thất cử trước ứng viên Cộng Hòa William McKinley, mặc dù ông được hầu hết các bang ở miền tây và miền nam ủng hộ. Diễn văn chống chế độ kim bản vị của Bryan đã không thu được phiếu của hai nơi đông dân là vùng đông - bắc và trung - tây, nơi McKinley vỗ về giới công nhân bất an bằng lời hứa về "bữa tối no bụng" cho người thất nghiệp. Nền kinh tế tăng trưởng mạnh dưới thời tổng thống McKinley, vàng được tìm thấy ở bang Alaska đã góp phần làm dịu tình hình tài chính, và sự tập trung của Mỹ lúc này là phát huy sức mạnh của quốc gia. Không giống như nước Anh, quốc

Ky binh vũ bão ở Cuba

Sau khi tàu chiến Maine của Mỹ bị nổ tung tại cảng Havana đầu năm 1898, dân Mỹ đồng thanh thét lên: "Hãy nhớ mãi Maine. Quỷ tha ma bắt binh lính Tây Ban Nha!". Thực ra, không có chứng cớ nào cho thấy Tây Ban Nha thực hiện vụ phá hoại này, đây có thể là một tai nạn mà thôi. Nhưng thứ trưởng Bộ Hải quân Theodore Roosevelt lập luận rằng Tây Ban Nha không có lý do gì để cố nắm giữ Cuba, trong khi lực lượng khởi nghĩa ở đây đang chiến đấu đòi độc lập. Roosevelt tuyên bố: "Chúng ta phải tham chiến giúp Cuba giành tự do". Trong chốn riêng tư, ông nói thêm rằng cuộc chiến với Tây Ban Nha sẽ có lợi cho Mỹ, và là sự trắc nghiệm khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang Mỹ.

Roosevelt xung phong chiến đấu tại Cuba. Ông từ chức thứ trưởng Bộ Hải quân để thành lập trung đoàn kỵ binh mang tên là Kỵ Binh Vũ Bão gồm những người miền đông cao to như Roosevelt và người miền Tây gan lì. Roosevelt đề bạt bạn ông, Leonard Wood, làm đại tá chỉ huy trung đoàn, nhưng sau khi Wood được thăng chức, Roosevelt đích thân chỉ huy trung đoàn này ở Cuba. Tháng 7/1898, Roosevelt cùng một cánh quân tấn công đồi Kettle, cánh quân khác tấn công đồi San Juan. Trong trận này, 15 kỵ binh tử trận và 76 người khác bị thương. Đây là một phần trong chiến dịch quân sự đã khiến Tây Ban Nha đầu hàng tại Santiago tháng 8/1898.

Roosevelt (giữa) đang tấn công cùng các Kỵ Binh Vũ Bão; thực ra, đa số binh lính này không cưỡi ngựa lâm chiến.



gia công nghiệp hóa cao độ nhưng phải nhập khẩu lương thực, Mỹ có nhiều vùng canh nông bát ngát, dư lương thực cung cấp cho số dân ngày tăng, và xuất sang châu Âu. Sự kết hợp nông nghiệp và công nghiệp đã làm cho Hoa Kỳ trở thành cường quốc lớn nhất thế giới.

CHIẾN TRANH TÂY BAN NHA - MỸ

Sự vươn lên vị thế cường quốc thế giới của Mỹ được thể hiện rõ nét qua nhân vật do tổng thống Mckinley bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Hải quân, Theodore Roosevelt, bang New York.

Roosevelt thúc đẩy đất nước này xung đột với Tây Ban Nha bằng cách kêu gọi người Mỹ ủng hộ quân khởi nghĩa Cuba chống lại sự cai trị của Tây Ban Nha. Khi tàu chiến Maine, đang neo đậu tại cảng Havana, nổ tung một cách bí ẩn vào tháng 2/1898, mọi tờ báo quy kết Tây Ban Nha là thủ phạm. Áp lực này khiến McKinley miễn cưỡng tuyên chiến với Tây Ban Nha.

Không lâu trước khi xung đột xảy ra vào tháng 4/1898, Roosevelt đã ra lệnh cho phó đô đốc George Dewey chuẩn bị lực lượng hải quân để tấn công lực lượng Tây Ban Nha ở Philippines. Dewey nhanh chóng chiếm được Philippnes, Roosevelt đăng ký gia nhập quân đội và thành lập đơn vị Rough Riders (Kỵ Binh Vũ Bão) giúp đánh bại các lực lượng Tây Ban Nha ở Cuba. Mỹ còn chiếm Puerto Rico, đảo Guam, và nhiều đảo khác từ tay Tây Ban Nha.

Cuộc chiến này được gọi là chiến tranh đế quốc Mỹ - Tây Ban Nha, và trên thực tế, Mỹ thống trị Cuba nhiều năm sau đó và đóng quân tại Philippines. Nhưng Roosevelt không đưa ra lời biện minh nào. Ông cho rằng Mỹ có quyền "vận động cơ bắp" của mình như bất kỳ nước châu Âu nào, và cho rằng Mỹ điều hành nền quản trị tại các nước khác giỏi hơn những cường quốc lâu đời như Tây Ban Nha. Nhờ chiến công tại Cuba, Roosevelt được McKinley chọn đứng chung liên danh trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1900. Chưa đầy một năm sau khi đắc cử, McKinley bị một phần tử vô chính phủ ám sát, Theodore Roosevelt trở thành tổng thống đầu tiên điều hành nước Mỹ với vai trò cường quốc thế giới.

GIAI ĐOẠN 1750 - 1917

Chủ nghĩa đế quốc, sự công nghiệp hóa, và phong trào giành độc lập tỏa khắp địa cầu từ 1800 đến 1900. Một số quốc gia giữ vững vị thế, số khác bị mất thế đứng của mình; nhiều nước giành lại chủ quyền quốc gia trong khi các nước khác đổi chủ.

✧ CANADA

Giữa thế kỷ 19, Canada gồm nhiều tỉnh cát cứ. Khi dân di cư tìm đến đây, khi sức mạnh của Mỹ bùng phát, và khi các chính khách Canada nhận ra yêu cầu mở mang miền tây bắc, liên minh các lãnh tụ Canada nhất trí thành lập liên bang. Năm 1867, Nova Scotia, New Brunswick, Đông và Tây Canada (nay là Quebec và Ontario) hợp thành nước tự trị Canada theo Sắc Luật Về Bắc Mỹ Thuộc Anh. Năm 1869, nước này mua các lãnh thổ mạn tây bắc từ Công ty Hudson's Bay; và năm 1871 British Columbia cũng gia nhập liên bang.

Khi có thêm những vùng đất phía Tây, tuyến đường sắt xuyên lục địa trở thành mục tiêu hàng đầu của Canada. Năm 1887, tuyến đường sắt Canadian Pacific Railway chạy tới Vancouver, tạo điều kiện cho nước này tiếp cận Thái Bình Dương. Khoảng thời gian giữa năm 1891 và năm 1914, hơn 3 triệu di dân sử dụng tuyến đường sắt này để tìm chốn định cư suốt từ đông sang tây.

✧ ALASKA

Ngày 30/3/1867, Ngoại trưởng Mỹ William Seward mua vùng Alaska có diện tích là 615.230 dặm vuông của Nga với giá 7,2 triệu dollar. Khi ấy, việc buôn bán da thú đang suy thoái, lãnh thổ mới này bị xem là vô dụng. Công chúng mỉa mai gọi lãnh thổ này là "Sự Điên Rồ Của Seward", hoặc "Thùng Đá Của Seward".

Ba mươi năm sau, một ít dân da trắng đến Alaska định cư, còn chính quyền Mỹ vẫn thờ ơ với vùng đất này. Năm 1897, tin tức về mỏ vàng ở miền Klondike của Canada, tiếp sau đó là sự phát hiện vàng tại Nome và Fairbanks đã làm bùng lên cuộc săn tìm vàng tại Alaska. Do chưa có chính quyền địa phương, Alaska trở thành một nơi không kỷ cương, phép nước. Vài năm sau đó, Alaska mới có bộ luật hình sự, chế độ thuế, và những dự án xây đường sắt nội địa. Năm 1906, Alaska có một đại biểu trong Nghị viện Mỹ.

✧ NGA

Nước Nga thế kỷ 19 lạc hậu cả về công nghệ, chính trị lẫn xã hội so với các

nước châu Âu. Năm 1855, Sa hoàng Alexander II lên ngôi. Trong 26 năm trị vì, Alexander đã cải tổ và hiện đại hóa xã hội Nga. Ông thành lập các hội đồng chính trị địa phương do dân bầu, mang tên là zemstva, có nhiệm vụ đề ra sách lược cho địa phương. Ông cải tổ luật pháp, bỏ hình phạt tra tấn; xóa nạn mù chữ bằng hệ thống giáo dục do nhà nước tài trợ; hiện đại hóa quân đội, thăng chức sĩ quan theo công trạng; thiết lập đường xe lửa xuyên Siberia nhằm tạo đà phát triển cho nền kinh tế của Nga.

Sự cải cách quan trọng nhất của vị Sa hoàng này là giải phóng hàng chục triệu nông nô của Nga vào năm 1861. Giới nông nô được cấp đất canh tác. Mặc dù sự giải phóng nông nô chưa xóa hết bất công trong xã hội Nga, nhưng điều này đã lưu danh Alexander là nhà cải cách vĩ đại.

✧ MEXICO

Sau khi để mất nhiều lãnh thổ về tay Mỹ, Mexico rơi vào tình trạng hỗn độn. Phe cấp tiến nổi dậy chống lại tổng thống Antonio López de Santa Anna và hạ bệ ông năm 1855. Vài năm sau, Benito Juárez, một người cấp tiến thuộc bộ tộc da đỏ Zapotec, trở thành tổng thống. Ông đẩy mạnh chương trình cải cách gây nhiều tranh cãi, trong đó có việc tách biệt Giáo hội và nhà nước, trưng thu bất động sản của Giáo hội không dùng vào việc thờ phụng. Năm 1860, Juárez trấn áp thành phần bảo thủ Mexico chống đối các chính sách của ông, nhưng phe chống đối lưu vong đã nhờ Hoàng đế Pháp, Louis Napoleon, can thiệp nhân danh họ. Năm 1861, khi Juárez hoãn thanh toán nợ nước ngoài, Pháp, Anh, và Tây Ban Nha đưa quân vào Mexico. Sau đó, Anh và Tây



Ban Nha rút lui, chỉ có lực lượng Pháp tiếp tục trú đóng. Ngày 5/5/1862, binh lính Mexico đánh bại quân Pháp tại Puebla. Chiến thắng này khiến dân Mexico hoan hỉ tổ chức lễ hội mang tên Cinco de Mayo (ngày 5 tháng 5).

Louis Napoleon đưa thêm quân đánh chiếm Mexico City rồi lập vương triều bù nhìn tại đây. Hoàng thân Maximilian của Áo được đưa lên làm hoàng đế. Juárez tiếp tục tiến hành chiến tranh du kích chống lại chính quyền bù nhìn với sự trợ giúp của Mỹ. Mỹ cho rằng sự chiếm đóng của Pháp là vi phạm Học thuyết Monroe, thuyết tuyên bố châu Mỹ của người châu Mỹ, châu Âu không được can thiệp vào châu Mỹ. Năm 1866, Napoleon đành khuất phục trước áp lực của Mỹ và triệt thoái lực lượng khỏi Mexico; Juárez giành lại quyền bính; Maximilian bị bắt giam và nhận án tử hình theo phán quyết của tòa án quân sự.

✧ AI CẬP

Lịch sử Ai Cập thế kỷ 19 có thể chia làm hai giai đoạn: trước và sau khi hoàn tất kênh đào Suez.

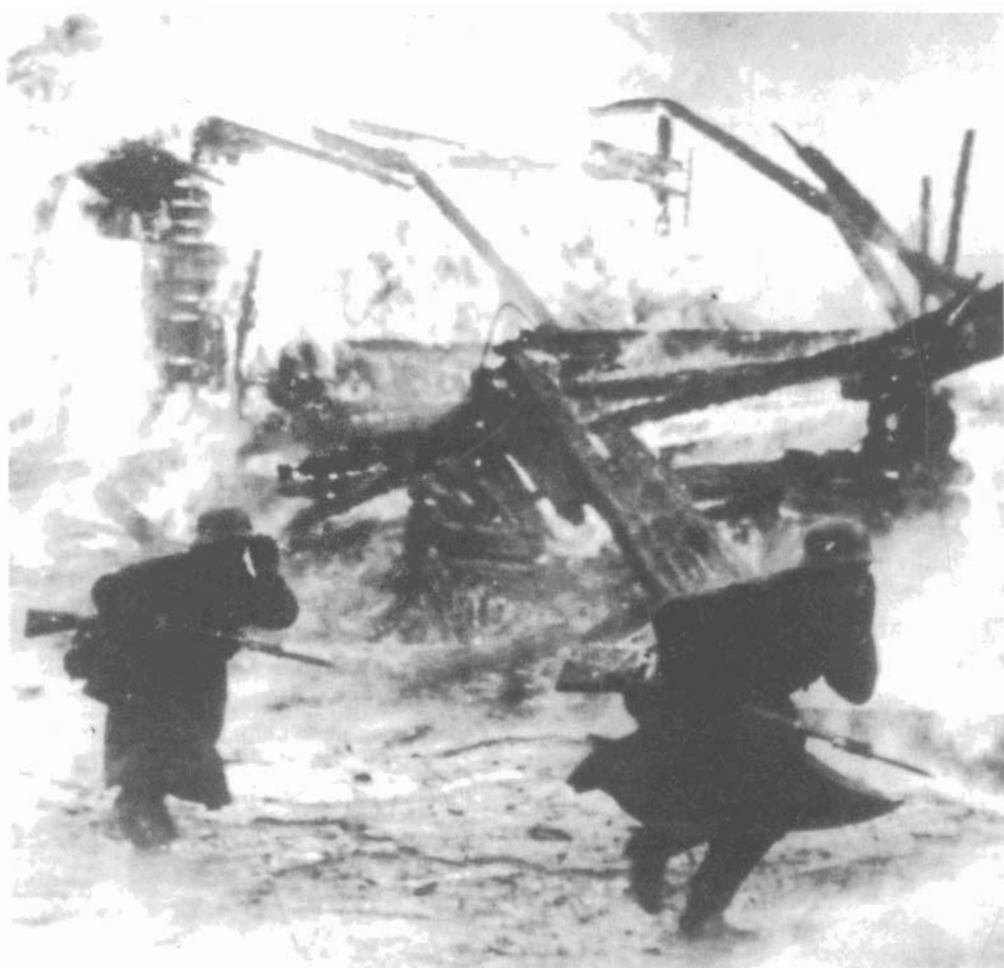
Đầu thập niên 1800, quân Thổ Ottoman liên kết với Anh đánh đuổi lực lượng của Napoleon Bonaparte ra khỏi Ai Cập. Những năm sau đó, một chiến binh thao lược, Muhammad Ali, trở thành pasha (tổng trấn). Sau khi dẹp tan thế lực của các Mamluk, giới cai trị Ai Cập trước khi Napoleon xâm chiếm nước này, Muhammad Ali thực hiện một số cải cách về quân sự, xã hội, và kinh tế. Ông ra lệnh hiện đại hóa quân đội, khuếch trương công nghiệp, và gia tăng sản xuất lương thực, bông vải, và cây chàm.

Ali mất năm 1849, những người kế vị, mệnh danh là khedive (phó vương), không đủ khả năng tiếp tục các cải cách của ông và đất nước này bắt đầu lâm vào cảnh nợ nần các nhà tài phiệt châu Âu. Khoản nợ này tăng nhanh do chi phí xây kênh Suez, được hoàn thành năm 1869. Ai Cập đành bán phần lớn cổ phần của họ trong kênh Suez cho Anh và nhanh chóng rơi vào vòng thống trị của châu Âu. Năm 1882, phái Dân tộc Chủ nghĩa nổi dậy chống ngoại nhân, nhưng bị binh lính Anh dẹp tan. Đến năm 1900, Anh kiểm soát toàn bộ đất nước này.

XUNG ĐỘT TOÀN CẦU
1900 - 1945

Thế kỷ 20 khởi đầu với nhiều vấn đề khiến nhân loại lo sợ, nhất là ở châu Âu và châu Mỹ, khi thế giới quan thời Victoria va chạm các thực tại mới, lạ lùng và bất ổn. Sự công nghiệp hóa đã hủy hoại nền thủ công nghiệp. Phụ nữ vùng lên đòi quyền bầu cử và nhiều quyền khác. Mới đầu thế kỷ mới, hai anh em người Mỹ đã chứng tỏ con người có thể bay được. Những chiếc xe không ngựa kéo dần dần được dân chúng nhìn nhận không phải là loại thùng xe mất sức kéo 4 chân, mà là phương tiện giao thông nhanh cho mọi người. Khi nhân loại còn bàng hoàng trước những tiến bộ đó, làn sóng ngầm Dân tộc Chủ nghĩa và quyền tự quyết chính trị trồi lên khắp thế giới. Tiếp theo là sự biến động và xung đột với quy mô chưa từng thấy: cả thế giới chìm trong cuộc chiến, mà khi chấm dứt, nhiều nhân vật tiếng tăm phải thốt lên với hy vọng đó là "cuộc chiến để chấm dứt mọi chiến tranh". Khủng hoảng kinh tế nhanh chóng xuất hiện ngay sau biến động quân sự toàn cầu, hệ quả của sự suy sụp kinh tế Hoa Kỳ lan khắp thế giới. Hàng triệu người mất công ăn việc làm trong thời kỳ Đại Suy Thoái. Sự bất mãn toàn cầu đã củng cố quan điểm của hai lãnh tụ độc tài, Joseph Stalin ở Liên Xô cũ và Adolf Hitler của Đức Quốc Xã, người đã lôi cả thế giới vào cuộc chiến tranh ác liệt hơn cuộc xung đột vừa mới chấm dứt trước đó hai thập niên.

- **1903** Wilbur và Orville Wright trở thành người đầu tiên chế tạo máy bay và thực hiện thành công chuyến bay ngắn.
- **1908** Henry Ford ứng dụng hệ thống sản xuất dây chuyền cho ra đời kiểu xe hơi T. Loại xe này trở nên quen thuộc trên các đường lộ của Mỹ.
- **1914** Những phần tử dân tộc chủ nghĩa người Serb ám sát đại công tước Ferdinand, người thừa kế đế chế Áo - Hung, ở Sarajevo, Bosnia.
- **1917** Tháng 4, Mỹ tham gia cuộc Chiến tranh Thế giới lần I. Sáu tháng sau, V. I. Lenin thực hiện cuộc đảo chính của đảng Bolshevik, lật đổ chính phủ lâm thời của Nga và tuyên bố thành lập nước theo Chủ nghĩa Cộng sản.
- **1919** Hòa ước Versailles kết thúc chiến Tranh Thế Giới lần I, nước Đức bại trận phải bồi thường khoản chiến phí lên tới hàng tỉ mark.



Lính bộ binh Đức chạy nước rút qua tòa nhà bị thiêu rụi trong cuộc tấn công của Đức quốc xã vào Nauy tháng 4 năm 1940.

- **1922**
Chủ nghĩa Phát xít vùng lên khi Benito Mussolini đưa quân tiến vào Rome trong tháng 10.

- **1929**
Lên giá bằng biện pháp đầu cơ tiền vay mượn, tháng 10 thị trường chứng khoán Mỹ sụp đổ, mở đầu thời kỳ Đại Suy Thoái.

- **1932**
Ernest Rutherford, nhà khoa học New Zealand, tiến hành phân hạch nhân nguyên tử và trở thành người đầu tiên tạo ra phản ứng hạt nhân.

- **1939**
Chiến Tranh Thế Giới lần II khởi phát khi Đức xâm lăng Ba Lan. Hai năm sau, Nhật lôi Mỹ vào cuộc chiến qua cuộc tấn công các hạm đội Mỹ ở Trân Châu Cảng.

- **1945**
Đức đầu hàng; tiếp đến là Nhật sau khi hai quả bom nguyên tử tàn phá Hiroshima và Nagasaki.

CUỘC CÁCH MẠNG TRONG GIAO THÔNG

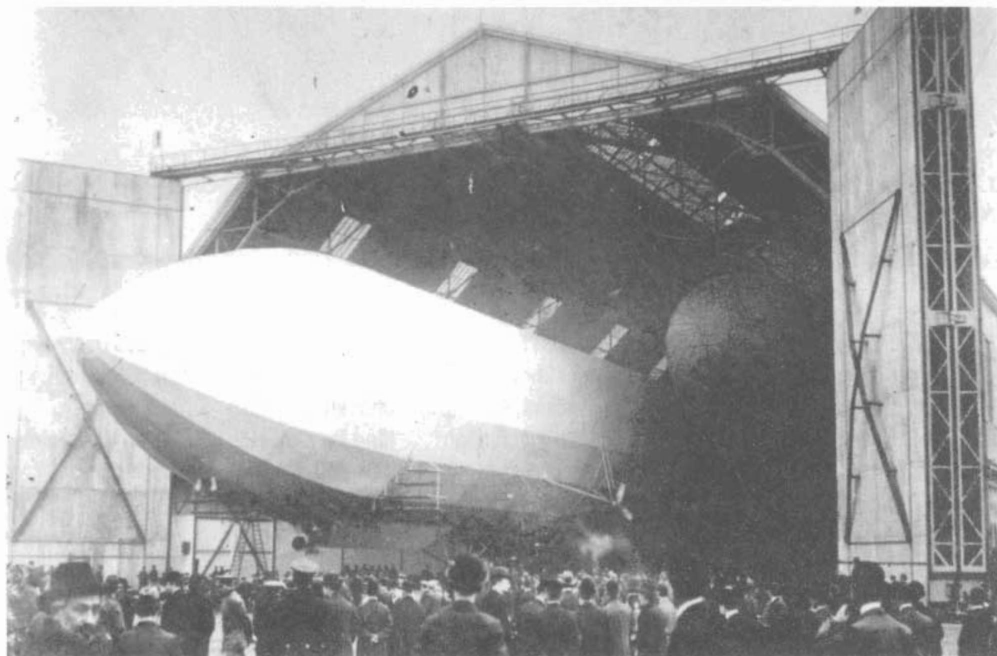
1900 - 1930

Trong thế giới vận tải, năm 1930 là năm có nhiều sự kiện quan trọng. Henry Ford thành lập Công ty Ford Motor ở Detroit, bang Michigan, và ngày 17/12, ông lập thêm một công ty nữa ở gần Kitty Hawk, Bắc Carolina. Orville Wirght trở thành người đầu tiên điều khiển thiết bị bay không phải là khinh khí cầu.

Thật khó đánh giá hết ý nghĩ của những sự kiện này. Kiểu xe hơi T của Henry Ford sẽ trở thành chiếc xe gia đình đầu tiên của dân Mỹ, và Wright Flyer, tên loại máy bay tự vận hành đầu tiên, sẽ trở thành phương tiện vận chuyển hàng không khiến địa cầu dường như nhỏ lại. Vòng quanh thế giới trong 80 ngày? Không, chỉ chừng 8 ngày thôi.

Máy bay và xe hơi là khả thi do có động cơ đốt trong xuất hiện tại châu Âu trong hậu bán thế kỷ 19, và đốt nhiên liệu bên trong các xilanh thay vì bên ngoài như động cơ hơi nước.

Mũi của chiếc tàu bay nhô ra khỏi nhà chứa máy bay Dusseldorf năm 1914. Đức là nước tiên phong trong ngành hàng không thương mại bằng những chiếc tàu bay này, và đã sử dụng 126 chiếc trong Chiến tranh Thế giới lần I.



Năm 1878, nhà phát minh người Đức, Nikolaus Otto, sáng chế thành công động cơ đốt trong đầu tiên; sau đó, Gottlieb Daimler phát triển thành loại động cơ tiền thân của động cơ xăng hiện nay. Daimler lắp động cơ 1 xilanh lên cỗ xe ngựa, và từ đó chế ra chiếc xe bốn bánh đầu tiên. Năm 1889, ông lắp động cơ 2 xilanh vào loại xe có hình dạng như xe hơi hiện nay; trang bị thêm bộ truyền động 4 tốc độ (4 - speed transmission). Chiếc xe của ông chạy được 10 dặm/giờ.

Đầu thập niên 1900, ngựa vẫn là phương tiện vận chuyển phổ biến. Xe hơi quá xa xỉ, không được ưa chuộng và dễ hư hỏng. Chiếc xe rẻ nhất cũng có giá bằng hai năm lương của công nhân, chưa kể phải mua bộ giảm chấn hoặc đèn trước, vì hai thứ này bán riêng. Thêm vào đó, xe còn gây ồn ào và mùi hôi nên nhiều đô thị cấm xe lưu thông. Chúng không đủ mạnh để lên đồi dốc và thường xuyên chết máy.

Năm 1913, nhu cầu xe hơi tại Mỹ đã thúc đẩy Henry Ford tăng năng suất bằng hệ thống sản xuất dây chuyền. Trong khi Ford tập trung vào việc sản xuất xe hơi cho đại chúng, những người khác lại chú tâm chế tạo xe hơi nhanh và sang trọng.

Năm 1908, Ý sản xuất loại xe Isotta Fraschini Tipo FE. Với động cơ 4 xilanh, công suất 8 sức ngựa, xe Tipo FE đạt được vận tốc tối đa 56 dặm/giờ. Khoảng năm 1926, nhà sản xuất Pháp Bugatti chế tạo loại xe 35B với động cơ bằng 130 sức ngựa và có thể đạt tốc độ 130 dặm/giờ.

Về loại xe sang trọng, năm 1912, Cadillac xuất hiện với Model 30 với đặc điểm chính là hệ thống điện Delco, gồm bình điện để thắp sáng các bóng đèn trên xe và bộ khởi động vận hành bằng

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1903**

Ngày 17/12, Orville và Wilbur Wright trở thành người đầu tiên bay máy bay. Henry Ford thành lập Công ty Ford Motor.

- **1908**

William C. Durant kết hợp Buick, Cadillac, và Oldsmobile thành Công ty General Motors.

- **1909**

Phi công Pháp Louis Blériot là người đầu tiên lái máy bay vượt eo biển giữa Anh và Pháp, dài 24 dặm.

- **1911**

Cal Rodgers hoàn thành chuyến bay đầu tiên băng ngang lục địa Mỹ, từ New York tới Pasadena, bang California. Chuyến bay mất 49 ngày, phần lớn thời gian dành cho sửa chữa vì máy bay bị sự cố 16 lần.

- **1913**

Henry Ford ứng dụng hệ thống sản xuất dây chuyền vào nhà máy chế tạo xe hơi.

- **1923**

Hai phi công Mỹ, Oakley Kelly và John McReady, thực hiện chuyến bay suốt băng ngang đất nước trên chiếc Fokker T - 2.

- **1924**

Xe hơi kiểu T chiếm phân nửa số xe hơi của thế giới.

- **1926**

Francis Davis lần đầu tiên lắp hệ thống tay lái trợ lực vào chiếc Pierce Arrow 1921. Tuy nhiên, mãi đến thập niên 1950, tay lái trợ lực mới trở thành cơ phận thông dụng trên xe hơi.

- **1927**

Charles Lindbergh nhận giải thưởng Orteig sau khi hoàn thành chuyến bay băng qua Đại Tây Dương.



Nhóm chuyên viên đang đẩy chiếc Spirit of St. Louis tới vị trí cất cánh. Lindbergh bay chiếc này từ Long Island, New York, tới Paris, Pháp, năm 1927.

điện. Thời khởi động xe bằng tay quay chấm dứt. Xe Duesenburg J 1929 là chiếc đầu tiên của kỷ nguyên mới; mẫu mã đẹp, nhanh, và giá đắt kinh hồn, 18.000 dollar. Xe Duesenburg có động cơ 265 sức ngựa, vận tốc trên 100 dặm/giờ, và bảo hành 15 năm.

KHÔNG CHỈ LƯU THÔNG TRÊN MẶT ĐẤT

Năm 1901, khi Công ty Ford Motor mới chỉ là hình ảnh hiện lên trong mắt Henry Ford, hai anh em chuyên chế tạo xe đạp ở bang Ohio, Wilbur và Orville Wright, đang nỗ lực hiện thực hóa mộng ước bay của mình. Họ đã thử nghiệm các mô hình tàu lượn và cố gắng phát triển đôi cánh có kích thước phù hợp, đủ sức giữ tàu lượn lơ lửng trên không.

Thành công trong việc chế tạo sải cánh cho tàu lượn, họ lại gặp vấn đề gai góc nhất là làm sao để điều khiển thiết bị bay này. Cuối cùng, anh em nhà Wright cũng giải quyết được vấn đề vào năm 1902. Họ thiết kế một tàu lượn có người điều khiển có thể bay lên cao, nhào xuống thấp, và lượn sang phải hoặc trái theo ý của người điều khiển.

Năm sau, họ chế tạo động cơ nhẹ chạy xăng và thiết bị bay mới sử dụng động cơ này. Họ tháo rời từng cơ phận và mang tới đồi Kill Devil gần Kitty Hawk, North Carolina. Tại đây, ngày 17/12/1903, Orville đã điều khiển chiếc Wright Flyer bay được khoảng 36 mét (120 ft).

Anh em nhà Wright đã đạt được mơ ước của nhân loại bấy lâu nay là bay lơ lửng trên thiết bị bay nặng hơn không khí, chạy bằng động cơ, và điều khiển được. Thành công của họ nhanh chóng được nhiều người khác làm theo. Chưa đầy ba năm sau, Alberto Santos - Dumont, dân Paris gốc Brazil rất thành thạo về loại khinh khí cầu điều khiển được, đã bay trên thiết bị bay do ông thiết kế ở độ cao 6 mét (20 ft) qua quãng đường 216 mét (240 yards) với vận tốc 23 dặm/giờ.

Năm 1909, nhà phát minh người Pháp, Louis Blériot, sáng chế máy bay một lớp cánh được trang bị động cơ 28 sức ngựa. Ông đã thực hiện chuyến bay dài 24 dặm băng qua eo biển giữa Anh và Pháp chỉ mất 37 phút.

Một biến thể của thiết bị bay nặng hơn không khí là tàu bay; về bản chất, đó là khí cầu dùng khí hydrogen, có động cơ và cần điều khiển. Loại tàu bay Zeppelin của Đức, theo tên nhà sáng chế là bá tước Ferdinand von Zeppelin, có lẽ là loại nổi tiếng nhất.

Năm 1910, Đức thành lập công ty Delag, công ty hàng không đầu tiên trên thế giới. Trong 5 năm kế đó, bốn tàu bay của công ty này đã thực hiện 1.588

chuyến bay, vận chuyển khoảng 34.000 hành khách.

Năm 1909, một năm trước khi công ty Delag vận chuyển hành khách, quân đội Mỹ đã mua một chiếc Wright Flyer cải tiến, được thiết kế lại thành máy bay Signal Corps số 1. Đây là chiếc máy bay quân sự đầu tiên trên thế giới. Năm năm sau, châu Âu lâm vào cuộc Chiến tranh Thế giới lần I, giới quân sự mới nhận ra công dụng khác của máy bay: thám thính và chiến đấu.

Trong thời chiến, công nghệ thường tiến rất nhanh và ngành hàng không trong Chiến tranh Thế giới lần I cũng vậy. Máy bay ngày càng bay cao và nhanh hơn. Vũ khí trên may bay tiến hóa từ viên gạch do phi công ném xuống đầu đối phương, đến súng ngắn, rồi đến súng máy lắp giữa hai động cơ cánh quạt. Máy bay đã đưa nhiều phi công trở thành người hùng. Manfred von Richthofen, Hồng Nam Tước (Red Baron) của Đức, đã hạ được 80 máy bay đối phương. Át chủ bài của Mỹ trong Chiến tranh Thế giới lần I, Eddie Rickenbacker, tiêu diệt 26 máy bay đối phương.

Máy bay được chế tạo lớn hơn để có thể mang loại bom nặng dùng phá hủy công sự ngầm của đối phương. Đức có loại máy bay ném bom Gotha, do phi hành đoàn ba người điều khiển. Năm 1917, Công ty Vickery của Vương quốc Anh đưa ra loại máy bay lớn hai tầng cánh, Vimy. Những máy bay này chứa nhiều nhiên liệu hơn nên bay xa hơn, có thể vượt qua những vùng biển rộng. Chưa đầy một năm sau Chiến tranh Thế Giới lần I, John Alcock và A.W. Brown, hai phi công thuộc Không lực Hoàng gia Anh, trở thành người đầu tiên thực hiện chuyến bay liên tục vượt Đại Tây Dương. Khoảng 16 giờ sau khi cất cánh từ Newfoundland trên chiếc Vimy cải tiến, họ đáp xuống bãi đất lầy ở Ireland.

LINDY VỚI CHUYẾN BAY ĐƠN ĐỘC

Tất cả kỳ tích trên chỉ là đoạn mở đầu cho thành tựu lớn nhất trong ngành hàng không trong giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến, đó là chuyến bay đơn độc của Charles Lindbergh, phi công chuyển thư tín, từ New York tới Paris tháng 5/1927. Vài năm trước đó, Raymond Orteig, chủ một khách sạn ở New York, treo giải thưởng 25.000 dollar cho phi công đầu tiên bay suốt từ New Yord tới Paris.

Một số phi công đã tử nạn khi nỗ lực đoạt giải thưởng này. nhưng Lindbergh không hề nao núng. Được tập đoàn doanh nhân St. Louis tài trợ, đầu năm 1927, ông đặt Công ty Máy bay Ryan ở San Diego, California, chế tạo một chiếc máy bay theo yêu cầu riêng. Chỉ trong

HARRIET QUIMBY

"Ngày từ lúc đầu tôi đã thấy khó chịu trước thái độ của nhiều người nghị ngờ tôi thực sự chẳng bao giờ có thể lái máy bay".

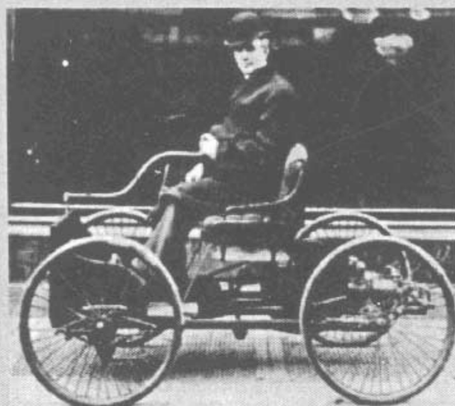
- Harriet Quimby phát biểu sau chuyến bay một mình băng qua eo biển Manche.

Năm 1911, Harriet Quimby, 36 tuổi, cây bút của một tạp chí ở New York, trở thành người phụ nữ Mỹ đầu tiên được cấp bằng lái máy bay.

Năm sau, bà sang Pháp để gặp Louis Blériot và mượn chiếc máy bay của ông ta. Bà đã trở thành phụ nữ đầu tiên bay qua eo biển Manche. Quimby cất cánh từ Dover nước Anh vào một buổi sáng tháng 4 sương mù. Chỉ 59 phút sau bà hạ cánh xuống bờ biển nước Pháp.

Công nghệ sản xuất hàng loạt

Henry Ford đã tiếp thu những phát minh của các nhà sáng chế trước đó trong việc tạo ra những tiến bộ đầy tính cách mạng về lĩnh vực sản xuất hàng loạt. Eli Whitley đưa ra thiết bị chạy theo khuôn mẫu để sản xuất các bộ phận giống nhau đến mức có thể thay thế cho nhau trong quá trình lắp ráp súng cho quân đội Mỹ. Sáng chế của Whitley đã hiện thực hóa nền sản xuất hàng loạt, những người vận hành máy không có tay nghề cũng có thể làm thay chuyên viên mà cho dù tay nghề cao cũng khó sản xuất ra những bộ phận chính xác đến độ có thể lắp thay bộ phận cùng chức năng. Henry Ford cũng không sáng chế ra dây chuyền lắp ráp. George Eastman đã ứng dụng dây chuyền lắp ráp trong tráng phim và rửa ảnh. Còn Ranson Olds, cha đẻ của Oldmobile, là người đầu tiên ứng dụng cách đó vào sản xuất xe hơi.



Ford có công linh hoạt hóa dây chuyền lắp ráp bằng băng tải, cho phép đưa phần việc đến công nhân đều đặn và liên tục. Khi dây chuyền lắp ráp có băng tải được đưa vào hoạt động năm 1913, Công ty Ford đã sản xuất hoàn chỉnh chiếc xe hơi Model T trong 728 phút. Chưa đầy 2 năm sau, thời gian để sản xuất một chiếc xe hơi chỉ còn 93 phút; sau đó, thời gian hai xe Model T xuất xưởng cách nhau 24 giây. Năng suất tăng vọt giúp Ford giảm giá xe Model T từ 950 dollar/chiếc vào năm 1908 xuống còn 290 dollar trong suốt 19 năm liền.

Dây chuyền lắp ráp có băng tải có một vài nhược điểm. Công nhân cảm thấy công việc buồn chán và tẻ nhạt. Thêm vào đó, Ford dần dần tăng tốc độ hệ thống băng tải nhằm nâng cao năng suất, hệ quả là nhiều công nhân bỏ việc. Để ngăn sự chảy máu lao động, năm 1914, Ford trả lương 5 dollar/ngày và giảm giờ làm việc từ 9 giờ xuống 8 giờ/ngày. Tiền lương cao, có lẽ đây là "chiếc còng bằng vàng" đầu tiên của công nghiệp, bảo đảm luôn có nguồn cung ứng lao động; giờ làm việc ít tạo điều kiện cho Ford thực hiện sản xuất 3 ca/ngày, thay vì hai như bấy lâu nay; số lượng xe hơi xuất xưởng hằng ngày tăng khoảng trên 30%.

Henry Ford lái cỗ xe không ngựa kéo do ông sáng chế trên đường phố ở Detroit, bang Michigan.

60 ngày, máy bay hoàn tất và được đặt tên là Spirit of St. Louis. Yêu cầu của Lindbergh là loại bỏ hết những tiện nghi và một số tiêu chuẩn an toàn để dành chỗ cho nhiên liệu. Khi Lindbergh bay đến New Yord trên chiếc Spirit, các thùng nhiên liệu quá khổ đã hạn chế tầm nhìn của ông.

Buổi sáng ngày 20/5, phi trường Roosevelt ở Long Island chìm trong mưa và lạnh. Dù không ngủ suốt 30 giờ trước đó, Lindbergh vẫn cho máy bay lấy đà trên đường băng đầy cỏ ướt rồi cất cánh. Chiếc Spirit of St. Louis quá nặng do chứa nhiều nhiên liệu đã làm đứt hết đường dây điện tín ở cuối đường băng. Trấn áp cơn buồn ngủ trên suốt chuyến bay, cuối cùng Lindbergh cũng nhìn thấy ánh đèn của Paris hoa lệ vào chiều tối ngày 21/5, và hạ cánh an toàn xuống sân bay Le Bourget sau 33 giờ rưỡi trên không.

Tiếng tăm của Lindbergh nhanh chóng vang xa, tên của ông được đặt cho một điệu nhảy rất được ưa chuộng, điệu Lindy. Kỳ công của Lindbergh khiến công chúng chú tâm đến máy bay nhiều hơn bao giờ hết, họ nhận ra tiềm năng rất lớn của ngành hàng không.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN I

1914 - 1918

Trong những năm đầu thế kỷ 20, tình trạng bất ổn xảy ra hầu như khắp nơi. Cách mạng nổ ra ở Nga (1905 - 1907), Thổ Nhĩ Kỳ (1908), Mexico (1910), và Trung Quốc (1911). Các cuộc cách mạng này chỉ ảnh hưởng tại quốc gia đó, nhưng một cuộc cách mạng khác, xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc của người Serb ở vùng Balkan, đã đẩy thế giới vào cuộc đại chiến.

Năm 1903, các sĩ quan người Serb đã hạ sát vua Alexander, vị quân vương mất lòng dân, và thiết lập nền dân chủ. Với tinh thần dân tộc chủ nghĩa, chính quyền này đã gieo mầm chống đối trong các cộng đồng người Serb tại Bosnia - Herzegovina và đế quốc Áo - Hung nhằm hợp nhất người Serb thành một nước riêng. Để ngăn chặn việc này, năm 1908, Áo - Hung tiến hành xâm chiếm Bosnia.

Ba năm sau, 11 người Serb, trong đó có cả sĩ quan cao cấp và quan chức chính phủ, thành lập hội kín Bàn Tay Đen với mục đích là hợp nhất dân Serb và phương thức đấu tranh là khủng bố. Trong vòng 3 năm, hội Bàn Tay Đen đã tạo được mạng lưới cách mạng khắp Bosnia với hơn 2.500 thành viên, đa số là sĩ quan quân đội.

Hành động khủng bố gây hậu quả nghiêm trọng nhất mà Bàn Tay Đen thực hiện là ám sát đại công tước Franz Ferdinand, người thừa kế ngai vàng Áo – Hung, trong chuyến công du của ông đến thành phố Sarajevo của Bosnia ngày 28/6/1914 và dự cuộc thao diễn quân sự ở gần đó. Hội Bàn Tay Đen quyết định ám sát ông mặc dù chính quyền Serb cũng sợ vụ này sẽ gây ra chiến tranh với Áo - Hung.

Khi đại công tước cùng vợ đi xe qua Sarajevo, một phần tử của nhóm âm mưu ám sát đã ném lựu đạn về phía chiếc xe mui trần của ông. Tài xế lạng xe



Các tay súng Serbia bắn binh lính Áo cố thủ bên bờ sông Danube.

tránh, quả lựu đạn nổ bên hông xe làm bị thương vài sĩ quan cưỡi ngựa hộ tống. Khi Franz Ferdinand rời bệnh viện sau khi thăm những người tùy tùng bị thương, chiếc xe chở ông đi ngang qua nhóm âm mưu ám sát, một kẻ trong số họ dùng súng ngắn bắn chết Ferdinand và vợ ông. Khi Áo yêu cầu Serbia giao nộp thủ phạm, Thủ tướng Pasic từ chối với lý do điều đó "vi phạm hiến pháp và luật hình sự của Serbia".

Ngày 28/7/1914, Áo - Hung tuyên chiến với Serbia, Chiến tranh Thế giới lần I bùng nổ.

KHÔNG THỂ QUAY LUI

Serbia không ngờ lửa chiến tranh do mình châm mồi lại lan nhanh và xa như thế. Hoàng đế Đức, Wilhelm, cũng không nghĩ rằng một cuộc chiến lớn sẽ xảy ra khi ông thúc đẩy Áo - Hung tấn công Serbia sau vụ ám sát đại công tước Sarajevo.



Chiến tranh lan nhanh do giữa các nước châu Âu đã hình thành nhiều liên minh từ trước. Mặc dù không chính thức liên minh với Serbia, nhưng Nga hỗ trợ nước này đối đầu với Áo – Hung, họ huy động binh lực khi nghe tin Áo - Hung tuyên chiến với Serbia. Tuy nhiên, hiệp ước ngầm mang tên Liên minh Ba Bên, ký năm 1882, có điều khoản ràng buộc Đức, Áo – Hung, và Ý phải bảo vệ nhau chống lại sự tấn công của Nga và Pháp. Do đó, Đức tuyên chiến với Nga rồi với Pháp, và xâm chiếm Bỉ ngày 4/8/1914 khiến Anh nhảy vào vòng chiến.

Thực ra, Đức và Pháp đã có kế hoạch chi tiết cho tình thế này. Kế hoạch Schlieffen của Đức là đưa phần lớn binh lính của họ qua Bỉ để đánh Pháp từ phía Bắc, trước khi Nga kịp động binh. Đức tính rằng, khi Pháp bị khuất phục thì Nga và Anh sẽ ở ngoài vòng chiến. Còn Pháp thì có kế hoạch XVII, theo đó, họ sẽ điều bốn sư đoàn để chiếm lại Alsace và Lorraine, hai tỉnh bị mất về tay Đức năm 1871 sau chiến tranh Pháp - Phổ.

Hai kế hoạch này chẳng liên quan gì đến đối phương là Serbia. Sau một tháng giao tranh, Pháp đã chặn được bước tiến của quân Đức ngay sát Paris. Quân Đức trú đóng tại Alsace - Lorraine đẩy lui các cuộc tấn công của lực lượng Pháp. Hai bên đào hầm chiến đấu; Đức ra sức giữ phần lãnh thổ đã chiếm được trên đất Pháp, còn Pháp tìm mọi cách để chiếm lại.

Chẳng bao lâu, những đường hầm ngoằn ngoèo băng ngang nước Pháp, từ eo biển Manche tới biên giới nước Đức, phía Nam Luxembourg, với thế trận

> **NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý**
>
> ▪ **1914**
> Đại công tước Franz Ferdinand bị ám sát. Áo - Hung, Đức, Nga, Pháp và Anh trở thành những nước chủ chốt khi chiến tranh bùng nổ. Tổng thống Mỹ, Woodrow Wilson, tuyên bố trung lập. Nhật nhảy vào vòng chiến chống Đức. Quân Đức đại thắng Nga ở trận Tannenberg. Sự tiến quân của Đức đánh Pháp bị chặn lại bên sông Marne. Chiến tranh hào lũy tiếp diễn sau đó. Đế chế Ottoman tham chiến bên cạnh Đức.
>
> ▪ **1915**
> Tàu ngầm Đức trực chiến nơi vùng biển nước Anh. Anh phong tỏa các hải cảng của Đức. Nơi Mặt Trận Miền Đông, Đức đánh bật Nga ra khỏi Ba Lan. Ý tấn công Áo - Hung, chấm dứt liên minh với Đức.
>
> ▪ **1916**
> Tháng 2, Đức tấn công Verdun trong trận chiến dài ngày nhất trong Thế Chiến I (6 tháng). Hải quân Anh và Đức giao chiến ở Jutland nhưng bất phân thắng bại. Đây là trận hải chiến lớn duy nhất trong Thế Chiến I. Nga đánh bại Thổ nơi vùng Caucasus. Lawrence of Arabia (tên thật là Thomas Edison Lawrence) phát động cuộc khởi nghĩa chống quân Thổ ở Trung Đông. Xe tăng xuất hiện đầu tiên trong trận chiến bên sông Somme, số thương vong của Anh tại trận này là 60.000.
>
> ▪ **1917**
> Tàu ngầm Đức bắt đầu tấn công mọi tàu thuyền nơi vùng biển nước Anh. Mỹ tuyên chiến với Đức và Áo - Hung. Lenin đến Petrograd. Sư đoàn I là đơn vị lính Mỹ đầu tiên đến Pháp. Anh chiếm giữ Jerusalem.
>
> ▪ **1918**
> Đức mở cuộc phản công mùa xuân để giành lại thế thượng phong. Quân Mỹ thắng trận đầu tiên tại Cantigny. Quân Pháp và Mỹ mở cuộc tấn công Meuse - Argonne, trận tấn công lớn sau chót của Đồng Minh. Hoàng đế Đức Wilhelm thoái vị sau khi Đức bại trận. Nước Cộng Hòa Đức mới hình thành đứng ra ký hiệp ước đình chiến.

giằng co. Khi bên này, khi bên kia chiếm được vài dặm rồi lại bị đẩy lui, đôi khi chỉ chiếm được vài mét trận địa.

Sự thảm sát của kiểu chiến tranh này mới là điều kinh hoàng. Trong trận Ypres, giữa tháng 10/1914 đến ngày 22/11/1914, Đức mất 130.000 binh lính, cả chết và bị thương. Lực lượng viễn chinh Anh mất hơn 58.000 quân khi bảo vệ Ypres và khả năng chiến đấu của đơn vị này cũng tiêu tan. Hơn 50.000 binh lính Pháp thiệt mạng. Dãy đại pháo tiêu diệt rất nhiều quân lính đang nấp dưới hầm, và khi họ nhảy lên miệng hầm để tấn công lại bị chết vì đạn súng máy ở các cao điểm xả xuống. Chiến địa ngập máu.

Trận Ypres thứ hai vào mùa xuân năm 1915 đã chứng kiến lần đầu tiên hơi độc được sử dụng trong chiến tranh. Ngày 22/4/1915, quân Đức rải hàng ngàn thùng khí clor dọc 4 dặm chiến tuyến của Pháp, 5.000 lính Pháp bị chết và hàng trăm người khác bị thương.

Trận chiến bên sông Somme, 1/7/1961 đến 18/11/1916, là trận chiến mà cả hai phe cùng bị tổn thất rất lớn. Đại pháo nã vào các vị trí chiến đấu của quân Đức suốt 8 ngày trước khi quân Anh mở cuộc đại tấn công. Tuy nhiên, hiệu quả của đại pháo trong trận này không cao, nên ngay ngày đầu tấn công, hơn 57.000 lính Anh thương vong, "kỷ lục" thương vong trong một ngày giao tranh này đến nay vẫn chưa bị phá.

NGA THAM CHIẾN

Kế hoạch Schlieffen của Đức không làm Pháp khuất phục, cho phép Nga có đủ thời gian để huy động binh lực. Cuối tháng 8/1914, lính Nga nếm mùi cay đắng của chiến tranh, khi Binh đoàn



Phe Đồng Minh (màu đỏ) và phe Trung Tâm (màu xanh) giao tranh khắp châu Âu. Trong hình nhỏ là những trận đánh lớn ở Mặt Trận Miền Tây.

II của Nga bị quân Đức bao vây tại Tannenberg ở Đông Phổ (nay là Ba Lan). Thiếu thông tin về sự chuyển quân của Đức, lực lượng Nga rơi vào bẫy. Còn Đức biết rõ kế hoạch của Nga khi nhận được tin tức không mã hóa của Nga truyền đi bằng máy. Trong hai ngày, Đức bắt sống khoảng 90.000 lính Nga. Binh đoàn II của Nga với quân số 150.000 người gần như bị xóa sổ.

Bên ngoài châu Âu, cuộc chiến cũng không kém phần ác liệt. Lực lượng Anh và Pháp tấn công các thuộc địa của Đức ở châu Phi cận Sahara, nhưng quân Thổ của Đế chế Ottoman mới là kẻ thù chính. Tháng 10/1914, Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến bên phe Đức. Anh bèn đưa quân vào Trung Đông. Một số quân thuộc lực lượng này tiến qua Ai Cập, vượt sa mạc Sinai và chiếm Palestine từ tay Thổ Nhĩ Kỳ - Số quân khác lo bảo vệ quyền lợi dầu khí của Anh ở vùng này.

Tiến lên mạn bắc, từ cảng Abadan ở vịnh Ba Tư, đánh vào Mesopotamia (nay là Iraq), lực lượng Anh, dưới sự chỉ huy của tướng Charles Townshend, chiếm thị trấn Kut vào mùa thu năm 1915. Tuy nhiên, một năm sau, 30.000 quân Thổ bao vây thị trấn này, Anh cố giải vây nhưng cuối cùng quân trong thị trấn đành đầu hàng sau 143 ngày cầm cự, hơn 11.000 lính Anh và Ấn Độ bị bắt làm tù binh. Dù gặp khốn khó như thế nhưng khi chiến tranh sắp kết thúc, lực lượng Anh cũng

Những cuộc cách mạng ở Nga năm 1917

Tháng 2/1917 là tháng khủng hoảng đối với nước Nga, cuộc chiến chống Đức đã trở thành thảm họa. Các tuyến tiếp tế lương thực len lỏi vào Petrograd, kinh đô của Sa hoàng. Ngày 23 tháng 2, ngày Quốc Tế Phụ Nữ, các công nhân nữ ngành dệt tề tựu trên các đường phố, hô vang khẩu hiệu: "Dẹp bỏ đói khát! Bánh mì cho công nhân". Nam công nhân tham gia cuộc biểu tình phản kháng này. Tiểu đoàn Cossack, lực lượng an ninh thiện chiến của Sa hoàng, từ chối trấn áp cuộc biểu tình. Cuộc cách mạng tháng hai lật đổ vương triều; tháng 3, Hoàng đế Nicolas II thoái vị, nhường chỗ cho chính quyền lâm thời gồm các chủ ngân hàng, luật gia, các nhà công nghiệp và nhà tư bản.



Tay súng người Cossack, biểu tượng trấn áp của Sa hoàng, đứng uy nghi trong bức áp phích vẽ năm 1917, khi binh lính Cossack từ chối tấn công các công nhân đang biểu tình đòi lương thực.

Đang lưu vong tại Thụy Sĩ, Lenin, lãnh tụ đảng Bolshevik, nhận thấy đây là thời cơ để thiết lập chế độ Mác - xít, kéo Nga ra khỏi thế chiến, xóa bỏ tư hữu và những bất công xã hội đầy rẫy dưới thời Sa hoàng. Được Đức trợ giúp, ngày 3/4, Lenin trở về Petrograd.

Tháng 7, bất chấp kế hoạch của Lenin, đảng viên Bolshevik nổi lên chống chính phủ lâm thời, nhưng thất bại. Bị kết tội phản quốc, lãnh tụ Bolshevik lánh sang Phần Lan nhưng lại trở về Nga tháng 10 sau khi đảng Bolshevik nắm đa số trong Xô Viết Petrograd (một tổ chức của thành phố bao gồm các đại diện công nhân) Ngày 10/10, Lenin bí mật hội kiến Ủy ban Trung ương Bolshevik và đưa ra nhận định "cuộc khởi nghĩa vũ trang là điều bắt buộc và thời cơ đã tới". Chỉ có bạo động mới khẳng định tính chất đấu tranh sắp tới là cuộc đấu tranh giai cấp.

Dù hội kiến bí mật, nhưng thông tin về cuộc đảo chính đã lan khắp Petrograd. Yếu tố bất ngờ không còn nên đa số đều nghĩ việc này sẽ không tiến hành, chính quyền cũng chẳng làm gì để tăng cường ngoài khoảng 500 lính sẵn sàng hành động nếu cuộc khởi nghĩa bùng lên. Rạng sáng ngày 25/10, quân Bolshevik chiếm các cầu bắc qua sông Neva, trạm điện tín, bưu điện, và các nhà ga một cách êm thắm, không một phát súng. Cuộc cách mạng Bolshevik, còn gọi là Cách mạng Tháng 10, đã nổ ra, các quan chức chính phủ họp tại Cung Điện Mùa Đông. Đến 2 giờ sáng hôm sau, nhóm đảng viên Bolshevik chiếm cung điện này.

Đảng Bolshevik lên nắm quyền, nhưng ngay sau đó, nội chiến bùng lên khắp nước Nga kéo dài 4 năm. Đảng Bolshevik, đổi tên thành Đảng Cộng Sản từ năm 1918, vẫn vững vàng và nắm quyền lãnh đạo nước Nga cho tới cuối thế kỷ 20.

Binh lính của lực lượng viễn chinh Hoa Kỳ đeo mặt nạ chống hơi độc để đối phó với cuộc tấn công bằng khí độc của Đức. Vũ khí hóa học đã giết chết 91.000 binh lính trong Chiến tranh Thế giới lần I.



vượt qua Mesopotamia đến tận Mosul ở mạn bắc Baghdad, nơi có trữ lượng dầu khí khổng lồ.

HOA KỲ THAM CHIẾN

Tháng 1/1917, Đức tiến hành phong tỏa Anh để đánh bại nước này. Kế hoạch của Đức là dùng tàu ngầm đánh đắm bất cứ tàu thuyền nào, quân sự cũng như thương mại, đang đến gần nước Anh. Đức dự tính biện pháp này sẽ lôi Hoa Kỳ vào vòng chiến, nhưng nhảy vào sau khi Anh đầu hàng mới đúng ý đồ chiến lược của Đức. Đô đốc Holzendorff, tư lệnh Hải quân Đức, viết những lời sau đây vào tháng 12/1916: "Trong vòng 5 tháng nữa, Anh sẽ phải đàm phán hòa bình vì không thể chịu đựng cuộc chiến tàu ngầm không giới hạn này". Dự đoán của Holzendorff đã sai, chiến dịch của Đức không làm Anh quy phục.

Tàu ngầm Đức được lệnh đánh đắm bất cứ tàu nào của Anh và đồng minh của Anh. Ngày 7/5/1915, chiếc U - 20 của Đức đánh chìm tàu Lusitania của Anh đang chở quân trang, quân dụng, hành khách, và nhiều hàng hóa khác; 1.198 người thiệt mạng, trong đó có 128 người Mỹ. Ngay lập tức, Hoa Kỳ lên tiếng phản đối hành động này. Nhưng sự tuyên bố chính thức về chiến tranh tàu ngầm không giới hạn mới khiến Hoa Kỳ cắt đứt quan hệ ngoại giao vào tháng 2/1917.

Sự kiện thúc đẩy Hoa Kỳ tuyên chiến là bức điện của Thứ trưởng Ngoại giao Đức, Arthur Zimmermzann, gởi đại sứ Đức ở Mexico, bị Anh lấy được và giải mã, có nội dung là Zimmermann đang tìm cách kích động dân Mexico chống Hoa Kỳ. Zimmermann viết: "Chúng tôi sẽ hỗ trợ tài chính, và việc này được hiểu là Mexico sẽ chiến đấu chiếm lại những miền đất đã bị mất ở New Mexico, Texas, và Arizona.

Trước ý đồ đó, ngày 6/4/1917, Hoa Kỳ tuyên bố tham chiến bên cạnh Pháp, Khối Thịnh Vượng Anh, Ý, Nhật, và các nước lớn, nhỏ khác chống lại phe trung tâm gồm Đức, Áo - Hung, Bulgaria, và Thổ Nhĩ Kỳ. Khi đoàn quân đầu tiên thuộc lực lượng viễn chinh Hoa Kỳ đặt chân lên đất Pháp (cuối tháng 6), binh lực Hoa Kỳ chỉ có khoảng 500.000 quân. Trong vòng một năm rưỡi, số quân này

lên tới gần 3 triệu và khoảng 2/3 lực lượng này đã đến Pháp chiến đấu.

Với binh lực hùng hậu và phương tiện vật chất dồi dào của Mỹ, cục diện chiến sự thay đổi, phe Đồng minh ngày càng thắng thế. Mùa xuân năm 1918, Đức tiến hành một số cuộc phản công nhằm giành lại thế thượng phong, nhưng không kéo dài được lâu.

Tháng 9, quân Đồng Minh mở cuộc tấn công lớn nhằm bao vây Binh Đoàn 2 của Đức. Cuộc tấn công Meuse - Argonne hầu như do binh lính Mỹ đảm nhận với hàng trăm ngàn bộ binh, hơn 300 xe tăng, 500 chiến đấu cơ. Trận tấn công sau cùng khởi sự ngày 4/10 đánh vào lực lượng phòng thủ Đức đang bị dịch cúm hành hạ. Quân Đức triệt thoái khỏi chiến tuyến này hơn 20 dặm khi hiệp ước đình chiến ký kết ngày 11/11/1918.



NỀN HÒA BÌNH MONG MANH

Chiến tranh Thế giới lần I kéo dài khoảng 1.600 ngày, nhưng số thương vong không sao kể xiết. Chỉ riêng số binh lính tử trận đã lên tới 8 triệu, ngoài ra, còn 2,2 triệu người bị thương và 7,7 triệu mất tích. Không ai tính được số thường dân thiệt mạng trong cuộc chiến này, nhưng chắc chắn con số này rất lớn. Vụ thảm sát dân Nga ở Mặt trận Miền Đông là sự kiện làm bùng lên nỗi căm phẫn đối với Sa hoàng. Chủ trương không tham chiến, đảng Bolshevik ký hòa ước với Đức vào tháng 3/1918, sau khi lật đổ nền quân chủ Nga.

Khi Đức ký hòa ước Versailles ngày 28/6/1919, cuộc đại chiến này xem như kết thúc sau 5 năm diễn biến, tính từ ngày xảy ra vụ ám sát đại công tước Franz Ferdinand tại Sarajeva. Hòa ước này khôi phục miền Alsace - Lorraine cho Pháp; tạo lập nước Ba Lan trên phần đất ở Đông Phổ. Tổng cộng, Đức mất khoảng 25.000 dặm vuông lãnh thổ.

Hòa ước Versailles còn buộc Đức chỉ được giữ khoảng 100.000 quân trang bị vũ khí nhẹ, không máy bay, không tàu ngầm, và phải bồi thường chiến phí nhiều tỉ dollar. Hòa ước Versailles còn quy định việc thành lập Hội Quốc liên theo đề xuất của Tổng thống Hoa Kỳ Woodrow Wilson. Đây được xem như một diễn đàn để các quốc gia giải quyết xung khắc. Những hòa ước khác đã giải tán đế chế Áo - Hung; lãnh thổ Hungary

Một số thành viên trong thủy thủ đoàn 22 người của tàu ngầm U - 3, một trong những tàu ngầm đầu tiên của Đức có trang bị đại pháo.

bị cắt mất 3/4; Thổ Nhĩ Kỳ được phân chia cho Anh và Pháp.

Tuy nhiên, các hòa ước này không bảo đảm được hòa bình mà lại gieo mầm cho những xung đột sau đó. Trước tiên là xung đột tại Thổ Nhĩ Kỳ năm 1920 dưới hình thức nổi dậy chống sultan (vua nước Hồi giáo). Sau khi vị sultan này bị truất phế năm 1922, Thổ Nhĩ Kỳ lại tấn công các lực lượng châu Âu đang chiếm đóng đất nước họ. Quân Thổ đánh đuổi binh lính Âu ra khỏi lãnh thổ và tuyên bố không tuân giữ điều khoản bồi thường chiến phí và hạn chế binh lực.

Gánh nặng của Đức chiếu theo Hòa ước Versailles mất một thời gian lâu hơn mới làm bùng lên bạo động. Sự bất công là Đức phải nhận toàn bộ trách nhiệm về cuộc chiến vừa qua, trong khi Áo - Hung mới là nước gây ra chiến tranh. Đức lại phải gánh khoản bồi thường chiến phí quá lớn vào thời điểm thế giới đang trải qua cuộc Đại Suy Thoái Kinh Tế. Tất cả những sự việc này trở thành nền cho Adolf Hitler vươn lên nắm quyền hành tuyệt đối và lãnh đạo nền Đệ Tam Cộng Hòa Đức bằng chính sách độc tài.

SỰ HƯNG PHÁT & SỰ PHÁ SẢN

1920 - 1937

Cán cân quyền lực, cả về chính trị lẫn kinh tế, đã thay đổi mạnh sau Chiến tranh Thế giới lần I. Trước chiến tranh, Anh, Pháp, và Đức thống lĩnh, Hoa Kỳ mắc nợ ba cường quốc này 4 tỉ dollar suốt nhiều năm trời.

Sau chiến tranh, tình hình đổi khác. Pháp và Đức bị tàn phá nặng nề trong khi đất nước Hoa Kỳ nguyên vẹn. Hoa Kỳ mất khoảng 320.000 nhân mạng, trong khi Pháp mất gần 6,2 triệu, Đức 7,2 triệu, và Anh hơn 3 triệu; cả một thế hệ dân Âu tiêu vong.

Pháp và Anh mượn rất nhiều tiền của Hoa Kỳ để trang trải nhu cầu chiến sự. Năm 1919, hai nước này cùng vài nước khác đã trợ Hoa Kỳ 10 tỉ dollar. Đức cũng vay tiền của Hoa Kỳ để bồi thường chiến tranh cho Pháp.

Khách hàng lo âu chen chúc trước Ngân Hàng Liên bang Mỹ (American Union Bank), New York City, khi ngân hàng này ngưng giao dịch theo lệnh của tiểu bang năm 1931. Trong thời kỳ Đại suy thoái kinh tế, hàng ngàn ngân hàng khánh kiệt.



Hoa Kỳ cương quyết yêu cầu châu Âu thanh toán nợ bằng tiền mặt. Hệ quả là nền kinh tế Hoa Kỳ hưng phát, nhưng ẩn chứa nhiều nguy cơ. Chính phủ hạn chế chi tiêu để giảm thâm hụt ngân sách đang liên tục xảy ra trong thời bình. Khi quân số giảm 4 triệu sau chiến tranh, hàng loạt lính xuất ngũ tràn vào thị trường lao động. Hệ quả là tiền lương công nhân giảm và rất khó kiếm được việc làm. Hào quang thịnh vượng của tầng lớp sung túc nhờ thu lợi từ thị trường chứng khoán đang phất lên nhanh đã che mờ nhiều vấn đề xã hội trong thập niên 1920, nhưng đến năm 1929, nền tảng của thị trường chứng khoán vỡ tan. Trong nhiều tháng, Hoa Kỳ rơi vào cuộc suy thoái kinh tế, một cuộc suy thoái đưa người dân nhiều nước đến cảnh khốn cùng và tuyệt vọng trong gần một thập niên.

THẬP NIÊN THỊNH PHÁT 1920

Thập niên 1920 là giai đoạn nhiều đổi thay ở Hoa Kỳ. Việc bán và tàng trữ thức uống có cồn bị cấm. Qua sự vận động hành lang, phụ nữ giành được quyền bầu cử. Đối với giới thượng lưu, cuộc sống là một chuỗi vũ hội. E. Scott Fitzgerald, tác giả tiểu thuyết The Great Gatsby (Gatsby Vĩ Đại), đã viết về những người giàu có: "Tiệc tùng ngày càng lớn hơn, trang trọng hơn... nhịp sống nhanh hơn, những buổi diễn hoành tráng hơn, các tòa nhà cao hơn, luân lý suy đồi hơn".

Thu nhập sau thuế tăng lên, ngoại trừ giới nông dân vì giá lúa mì trong thời chiến là 2 dollar/bushel nay chỉ còn 67 cent. Thu nhập sau thuế của công nhân tăng trung bình 1%/năm. Còn giới trọc phú, chiếm 1% dân số, nhìn thấy thu nhập sau thuế của họ tăng gấp 8

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1920**

Tháng 1, sự suy thoái kinh tế bắt đầu. Warren G. Harding đắc cử tổng thống.

- **1923**

Harding qua đời, Calvin Coolidge lên kế nhiệm. Tối Cao Pháp Viện tuyên bố điều luật về lương tối thiểu cho District of columbia là vi hiến.

- **1924**

Nghị viện Hoa Kỳ sửa đổi hiến pháp để quy định lại vấn đề lao động trẻ em dưới 18 tuổi; sự suy thoái chấm dứt.

- **1926**

Sự chuyển hướng tốt của nền kinh tế lại trượt xuống. Liên bang Hoa Kỳ cắt giảm 2/3 thuế cho giới giàu có.

- **1927**

Sự phục hồi thay thế sự co rút kinh tế.

- **1928**

Herbert Hoover trở thành tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ.

- **1929**

Sự phục hồi kinh tế đang tiến triển tốt trước khi thị trường chứng khoán sụp đổ (tháng 10).

- **1931**

Ngân hàng Mỹ ở New York phá sản.

- **1932**

Nghị viện Hoa Kỳ nâng mức thuế thu nhập từ 25 lên 63%; 1/4 số dân Hoa Kỳ thất nghiệp.

- **1935**

Đạo Luật Thuế Tài Sản Lớn (Wealth Tax Act) đóng lại các lỗ hổng về thuế, và nâng mức thuế đối với tài sản lớn lên 75%.

- **1936**

Đạo luật Robinson - Patman nghiêm cấm hạ giá để ngăn chặn lạm phát.

- **1937**

Tháng 5, sự phục hồi kinh tế chưa có dấu hiệu khả quan. Nghị viện Hoa Kỳ thành lập Cơ quan Quản trị An ninh Trang trại (Farm Security Administration) để hỗ trợ cho những nông dân mới định cư.



Nhân viên thực thi lệnh cấm rượu bia đang đổ bia sản xuất lậu. Việc kiểm tra các cơ sở sản xuất lậu thức uống có cồn được tiến hành thường xuyên tại mọi thành phố.

lần. Tiền lại đổ vào guồng máy kinh tế, nhiều nhà máy ra đời, sản phẩm được tiêu thụ mạnh.

Phần lớn tài sản tuồn vào thị trường chứng khoán đẩy giá chứng khoán tăng lên mà không lý giải được. Trong xu hướng tăng cao, nhiều nhà đầu cơ vay tiền để mua cổ phiếu, dẫn đến giá chứng khoán lên cao nữa.

BONG BÓNG NỔ

Tháng 9/1929, giá chứng khoán bắt đầu giảm nhưng rất ít nhà đầu tư quan tâm. Đến ngày 21/10, giá rớt nhanh, những tay đầu cơ vội bán cổ phiếu với số lượng lớn, giá chứng khoán bắt đầu rơi tự do.

Ngày thứ hai 28/10, chỉ số Dow Jones giảm 13%. Ngày kế tiếp, chỉ số này giảm thêm 12%. Những người vay mượn để mua chứng khoán lúc này mới thấy trị giá khoản nợ của mình quá cao, nhiều người trở nên trắng tay chỉ sau một đêm. Khi đang lưu lại tại khách sạn Savoy - Plaza ở New York, Winston Churchill chứng kiến vụ tự tử của một nhà đầu cơ chứng khoán vỡ nợ. Ông ghi lại: "Dưới cửa sổ phòng tôi, một quý ông gieo mình từ tầng 15 xuống đất, thi thể dập nát"...

Nền kinh tế Hoa Kỳ một thời hưng phát do tin tưởng thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển thuận lợi. Khi nền kinh tế này suy sụp, lòng tin của người tiêu dùng tiêu tan theo, sức tiêu thụ của dân Mỹ giảm mạnh.

Do mức cầu giảm dẫn đến các nhà

Sự truyền thông đại chúng

Lời nói của những nhân vật nổi tiếng được chuyển tới đại đa số quần chúng. Trước thế kỷ 20, báo chí đáp ứng nhu cầu này trong xã hội công nghiệp hóa, truyền bá các quan điểm, diễn văn chính trị, quảng cáo, và tin tức. Tuy nhiên, các công nghệ mới ra đời đã tạo ra nhiều thách thức cho báo chí trong lĩnh vực truyền bá ngôn từ dưới bất kỳ hình thức nào.

Năm 1895, Louis và Auguste Lumière công chiếu lần đầu tiên bộ phim

chưa tiếng nói (phim câm). Dần dần, phim câm nhường chỗ cho phim có tiếng nói, thời hoàng kim của điện ảnh khởi đầu từ thập niên 1930. Phim hài, phim tình cảm, phim ca nhạc, và phim hoạt hình liên tục ra mắt khán giả.

Một thể loại khác của điện ảnh là phim thời sự. Qua những phim này, công chúng biết được các sự kiện quan trọng trên thế giới. Mọi thể chế chính trị, từ dân chủ như ở Mỹ đến độc tài như ở Đức thời Hitler, đều nhanh chóng dùng phim ảnh làm công cụ tuyên truyền.

Năm 1901, Guglielmo Marconi đã truyền tín hiệu vô tuyến đi xa hơn 2000 dặm, từ Newfoundland tới Anh. Trong thời gian từ năm 1920 tới năm 1950, các gia đình thường quây quần bên chiếc radio để nghe tin tức, tường thuật các trận thi đấu thể thao, hài kịch. Những lãnh tụ chính trị nhanh chóng tận dụng phương tiện thông tin này. Diễn văn nhậm chức đầu tiên của Franklin D. Roosevelt năm 1933 được phát đi trên sóng radio đến mọi người dân Hoa Kỳ đang nản lòng vì kinh tế suy thoái. Sau đó, ông thường xuyên nói chuyện với cử tri thông qua loạt chương trình phát thanh mang tên "Trò chuyện bên lò sưởi".

Truyền hình, sự kết hợp điện ảnh với radio, được nhà phát minh Scotland tên là John Logie Baird giới thiệu cho công chúng lần đầu vào năm 1926. Chất lượng truyền hình từ đó liên tục được cải tiến; đến năm 1939, máy truyền hình được trưng bày ở Hội chợ Thế giới tại New York. Một số ngôi sao phát thanh, trong đó có diễn viên Jack Benny và Bod Hope, đã chuyển sang trình diễn trên truyền hình. Dân chúng được xem và nghe các sự kiện thể thao. Các chính khách khôn khéo khai thác truyền hình, như đã từng sử dụng phương tiện phát thanh để thu hút sự ủng hộ của dân chúng.

Truyền hình đã đưa mọi sự kiện, biến cố vào phòng khách gia đình ngay khi chúng xảy ra. Những bước chân đầu tiên của nhân loại trên mặt trăng, việc phá bỏ bức tường Berlin, cuộc chiến lật đổ nhà độc tài Sadam Hussein của Jraq... tất cả đều được trực tiếp truyền hình cho mọi người trên khắp thế giới chứng kiến. Với sự ra đời của World Wide Web trong thập niên 1990, ngày càng nhiều người hòa nhập nhanh chóng vào mạng lưới truyền thông đại chúng.



Cùng với vợ, Eleanor, và mẹ, bà Sarah, tổng thống Franklin Roosevelt đang thư giãn bên lò sưởi. Qua chương trình phát thanh "Trò chuyện bên lò sưởi", ông đã vực dậy tinh thần của công chúng Mỹ đang khốn đốn trong thời kỳ Đại Suy thoái Kinh tế.

máy giảm công suất. Những công ty chế tạo radio và xe hơi, hai trụ cột của nền kinh tế Hoa Kỳ, chao đảo mạnh, lôi kéo những ngành công nghiệp dựa vào họ cũng khốn đốn theo, nền kinh tế rơi vào vòng xoáy đi xuống. Không việc làm, thu nhập giảm, dẫn tới giảm mức cầu. Khi các công ty hạ giá thành sản phẩm để cầm cự hoạt động, lợi nhuận lại không thu được. Nhiều doanh nghiệp giải thể đẩy hàng trăm công nhân vào cảnh thất nghiệp. Năm 1930, đạo quân thất nghiệp lên tới 5 triệu người. Một năm sau, con số này là 13 triệu.

KỶ NGUYÊN TUYỆT VỌNG

Vào lúc Herbert Hoover để mất chức tổng thống về tay Franklin D. Roosevelt năm 1922, nền kinh tế Hoa Kỳ giảm 31 %, hai tỉ dollar tài khoản ngân hàng tiêu tan cùng với sự phá sản của 10.000 ngân hàng. Hạn ngạch định giá nông sản phẩm giảm 5,3%.

Nông dân chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Với thu nhập bình quân chỉ bằng 1/3 thu nhập của dân Mỹ bình thường hồi trước suy thoái, giới nông dân chưa bao giờ có cuộc sống sung túc, nay họ lại càng khốn đốn hơn. Hạn hán kéo dài khiến nhiều miền canh tác trở thành đất hoang. Hạn ngạch định giá nông phẩm dường như chìm mất tăm.

Franklin Roosevelt đã mang theo ông sách lược cứu vãn tình hình kinh tế khốn đốn của Hoa Kỳ khi bước vào Nhà Trắng. Trong vòng 100 ngày sau lễ nhậm chức, Roosevelt lập 10 cơ quan mới chuyên trách hỗ trợ công ăn việc làm thông qua các chương trình kiến thiết công cộng.

Trong số những cơ quan này có Tennessee Valley Authority (TVA - Cơ quan Thung Lũng Tennessee). TVA mướn những nông dân trắng tay đi xây đập thủy điện cho vùng Appalachia. Còn Works Progress Administration (WPA - Cơ quan Quản nhiệm Công trình Kiến thiết) tạo được 8 triệu việc làm thông qua chương trình sửa chữa và xây dựng trường học, bệnh viện, phi trường.... Với Sắc Luật Khôi Phục Công Nghiệp Quốc Gia (National Industrial Recovery Act - NIRA), tổng thống Roosevelt tăng lương để ngăn giá cả tụt giảm. Ông còn thành lập Securities and Exchange Commission (Ủy Ban Giao Dịch Chứng Khoán) để cải cách và điều tiết thị trường chứng khoán.

TAI HỌA TOÀN CẦU

Sự suy thoái kinh tế ở Hoa Kỳ nhanh chóng lan sang các nước khác. Sức mua của người Mỹ giảm, khiến châu Âu không bán được nhiều hàng như trước đây, dẫn đến đầu tư của Hoa Kỳ vào châu Âu cũng giảm theo. Nhằm duy trì việc làm trong nước, Nghị viện Hoa Kỳ nâng thuế suất theo tinh thần của Sắc luật Smoot - Hawley 1930. Các nước khác làm theo, hệ quả là tình trạng suy thoái kinh tế càng nặng thêm do mậu dịch thế giới đình trệ. Năm 1932, năm tồi tệ nhất của thời kỳ suy thoái, mức sản xuất trên thế giới chỉ bằng 62% so với năm 1929, và khoảng 30 triệu người thất nghiệp.

Sau năm 1932, thế giới bắt đầu chặn đứng được đà suy thoái. Đến năm 1937, nền kinh tế thế giới trở lại mức của năm 1929, nhưng mang nhiều vết thương sâu hoắm. Sự suy thoái kinh tế đã phá vỡ cấu trúc căn bản của xã hội

mà việc hàn gắn phải mất nhiều năm. Thêm vào đó, sự suy thoái kinh tế còn trở thành phân bón thúc đẩy mầm bất mãn và bất ổn trên khắp thế giới nhanh chóng nảy nở thành xung đột, với mức độ và quy mô lớn hơn rất nhiều so với cuộc đại chiến vừa mới chấm dứt khoảng 20 năm.

CHỦ NGHĨA ĐỘC TÀI

1920 - 1938

Chủ nghĩa độc tài xuất hiện sau Chiến tranh Thế giới lần I. Đứng trước sự sụp đổ các giá trị nhân văn và tự do trong chiến tranh, dân chúng nghiêng về các thể chế cực đoan. Nhà độc tài người Ý, Benito Mussolini, người đề ra chủ nghĩa phát - xít, lên nắm quyền năm 1922 bằng cách đe dọa sẽ đưa quân tấn công Rome nếu vua Victor Emmanuel III không bổ nhiệm ông làm thủ tướng. Dựa trên học thuyết chính trị hiếu chiến, chủ nghĩa phát xịt đạp lên nền tảng dân chủ, vốn là thể chế mà công dân điều hành thông qua các đại biểu do họ bầu lên.

Mussolini lấn át thể chế quân chủ lập hiến yếu kém của Ý bằng biện pháp cứng rắn, đưa đảng viên phát xít chiếm giữ 64% số ghế trong Nghị viện sau cuộc bầu cử năm 1924. Mussolini đưa ra chế độ kiểm duyệt gắt gao, yêu cầu viết lại sách giáo khoa, và ban hành sắc luật gạt mọi đảng phái chính trị ra ngoài vòng pháp luật, đảng hợp pháp duy nhất là đảng Phát xít.

Năm 1936, tướng Tây Ban Nha, Francisco Franco, nổi dậy chống nền cộng hòa Tây Ban Nha. Sau ba năm nội chiến, Franco chiến thắng và thiết lập thể chế phát xít.

Tại Liên Xô và Đức, chính quyền độc tài đã đưa chủ nghĩa độc đoán đến cực điểm mới. Trong khi Mussolini và Franco chỉ thống lĩnh chính phủ, Adolf Hitler của Đức và Joseph Stalin của Liên Xô lại nhất quyết chế ngự hoàn toàn mọi mặt trong đời sống của người dân. Sống dưới chế độ cực quyền (tolalitarian regine), vai trò của công dân là phục vụ nhà nước trong công cuộc xây dựng một xã hội hoàn hảo.

LÃNH TỤ ĐỘC TÀI BẬC NHẤT

Joseph Stalin là thành viên cao cấp của đảng Bolshevik khi đảng này tiến



Benito Mussolini chào kiểu chào của đảng Phát xít tại buổi mít - tinh năm 1938; cùng năm này, thủ tướng Anh, Chamberlain, đồng ý việc Đức sáp nhập miền núi Sudetenland của Tiệp Khắc.

KRISTALLNACHT

"Chúng tôi đứng trong nhà, bên cửa sổ.... và nhìn ra ngoài. Họ đang đốt phá khu phố Do Thái bên kia đường... Đột nhiên, họ ập vào các phòng của chúng tôi với gậy sắt và rìu, rồi đập nát mọi thứ".

- Joseph Heinrich

Lời thuật lại của cậu bé Do Thái sống ở Frankfurt Đức về những gì xảy ra hôm 9/11/1938. Kristallnacht (Đêm Thủy Tinh) là tựa để phản ánh hình ảnh kính cửa sổ của hàng ngàn cơ sở kinh doanh của người Do Thái vỡ tan khi cảnh sát và lính Quốc Xã ập đến lục soát và đập phá suốt ba ngày trong tháng 11/1938.

hành đảo chính lật đổ chính phủ lâm thời năm 1917. Khi Lenin qua đời năm 1924, Stalin là một trong ba nhân vật lãnh đạo cao cấp nhất. Từ vị thế quyền lực này, Stalin đã thâu tóm toàn quyền kiểm soát chính phủ vào năm 1924.

Thời đó, nước Nga vẫn còn nghèo. Stalin ra sức cải thiện tình trạng nghèo đói bằng cách công nghiệp hóa đất nước. Tin rằng những nông trang lớn và cơ giới hóa sẽ hiệu quả hơn các thửa ruộng tư nhân, Stalin buộc mọi nông dân và địa chủ phải vào sinh sống và làm việc trong các nông trang tập thể. Những phú nông cùng các phần tử gây rối, chống đối bị xem là kẻ thù của giai cấp và đều bị bắn hoặc lưu đày biệt xứ. Tai họa đến ngay sau đó, nạn đói giết chết khoảng 5 triệu người vào đầu thập niên 1930, vì các nông trang tập thể không phát triển khả quan như Stalin mong đợi.

Trên chính trường, bất kỳ người nào, kể cả đảng viên Cộng Sản, bị Stalin xem là đối thủ chính trị đáng gờm đều bị thủ

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1920**

Phe Cộng Sản chiến thắng trong cuộc nội chiến Nga.

- **1921**

Hitler trở thành lãnh tụ đảng Quốc Xã.

- **1922**

Stalin trở thành tổng bí thư Đảng Cộng Sản Nga.

- **1923**

Hitler tham gia cuộc nổi dậy nhằm lật đổ chính phủ Đức. Cuộc đảo chính bất thành, Hitler lãnh án 5 năm tù.

- **1924**

Tại Liên Xô, Lenin qua đời; Stalin khởi sự nắm quyền uy tuyệt đối trong đảng Cộng Sản.

- **1925**

Được thả trước thời hạn, Hitler tổ chức lại đảng Quốc Xã và xuất bản cuốn tự truyện của ông "Mein Kampf" (Cuộc Chiến Đấu Của Tôi).

- **1929**

Stalin hoàn tất việc củng cố quyền lực, buộc nông dân phải vào nông trang tập thể.

- **1933**

Hitler trở thành thủ tướng Đức; Nghị viện Đức trao cho ông quyền bắt giam các chính khách đối lập.

- **1934**

Hitler bước lên vị thế lãnh đạo tối cao của nước Đức.

- **1935**

Bộ luật Numemberg tước quyền công dân Đức của người Do Thái, và cấm các cuộc hôn nhân giữa người thuộc chủng tộc khác với người Aryan.

- **1936**

Hitler quân sự hóa miền Rhineland; Anh và Pháp phản đối nhưng không hành động gì.

- **1938**

Hitler xâm lấn Áo, bành trướng lãnh thổ cho dân Đức.

tiêu hoặc đày đến các trại tập trung ở vùng Siberia. Theo ước tính, khoảng 18 đến 20 triệu người rơi vào diện xử lý này dưới thời Stalin.

CHỦ NGHĨA QUỐC XÃ

Năm 1924, khi Stalin bắt đầu chi phối chính quyền Xô Viết, Adolf Hitler đang ngồi tù sau khi tham gia cuộc đảo chính bất thành chống lại nền Cộng Hòa Weimar, nền cộng hòa được thành lập ở Đức sau Chiến tranh Thế giới lần thứ I.

Năm 1921, Hitler là chủ tịch đảng Quốc Xã. Lúc đầu chỉ là một đảng phái nhỏ, nhưng Hitler đã củng cố và phát triển thành đảng phái thế lực nhờ giành được sự hậu thuẫn tài chính của giới doanh nhân và sự ủng hộ cuồng nhiệt của dân chúng. Sau khi ra tù (1925), Hitler là der Furher (lãnh tụ chuyên chế). Chẳng bao lâu sau, Hitler đặt tất cả các nghiệp đoàn và đảng phái chính trị khác ra ngoài vòng pháp luật, trừ đảng Quốc Xã.

Hitler thành lập cơ quan mật vụ có quyền lực rất lớn, đó là Gestapo. Mọi hành động của Gestapo, nếu được Hitler chấp thuận, đều hợp pháp. Người nào bị nghi ngờ bất mãn với đường lối của đảng Quốc Xã, đều bị đưa vào các trại tập trung.

Đảng Quốc Xã cũng xem trọng sức mạnh, sự cuồng nhiệt, và sự cống hiến cho cộng đồng và gia đình. Thành viên đảng Quốc Xã còn tin tưởng mãnh liệt vào tính ưu việt của chủng tộc Aryan mà dân Đức là tiêu biểu. Chính vì thế, không những họ tự nhận trách nhiệm cầm quyền mà còn phải thực hiện nghĩa vụ thống trị, thậm chí tiêu diệt, những chủng tộc hạ cấp mà điển hình là người Do Thái, người Digan, và bất cứ dân tộc nào không phải người Aryan. Sự tuyên truyền bài Do Thái đã từng là công cụ của đảng Quốc Xã ngay từ lúc mới thành lập, và là yếu tố thu hút sự cuồng nhiệt của dân Đức đối với đảng này.

Chính quan điểm cho rằng chủng tộc Aryan là thượng đẳng và xứng đáng có nhiều lãnh thổ để sinh sống hơn các chủng tộc khác đã thúc đẩy Đức Quốc Xã tiêu diệt người Do Thái, xâm lăng các nước láng giềng, làm bùng nổ Chiến tranh Thế giới lần II.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN II

1939 - 1945

Tháng 9/1938, thủ tướng Anh, Neville Chamberlain, tuyên bố "nền hòa bình cho thời đại của chúng ta". Chưa đầy một năm sau, Đức xâm lăng Ba Lan, mở màn cuộc Chiến tranh Thế giới lần II. Khi Hitler lên nắm quyền vào đầu thập niên 1930, nước Đức đang trong cơn khủng hoảng do ảnh hưởng nặng nề của cuộc Đại Suy Thoái Kinh Tế và bồi thường chiến tranh cho các nước Đồng Minh hàng tỉ dollar theo Hòa ước Versailles. Cũng theo hòa ước này, lãnh thổ Đức bị chia cắt, binh lực bị hạn chế, và toàn bộ trách nhiệm về cuộc đại chiến vừa qua được trút hết cho Đức.

Hitler chủ tâm đưa tổ quốc đến vinh quang trước đây và sẽ hơn thế nữa. Dưới thời Cộng Hòa Weimar trước thời Hitler, Đức vẫn âm thầm phát triển binh lực thông qua các nhóm bán quân sự như lực lượng Sturmabteilung (SA - đội quân vũ bão), còn gọi là Brown Shirts (lực lượng Áo Nâu). Các công ty máy bay của Đức tiến hành thử nghiệm loại máy

Tại Hamburg, Hitler duyệt hàng ngũ Schulzstafel (SS). Chữ thập ngoặc trên cờ của Đức Quốc Xã đã từng là biểu tượng của sự sống, nghị lực, và may mắn hơn 3000 năm qua.



CHIM ƯNG HOA KỲ

"Sáu hoặc bảy người chúng tôi tình nguyện chiến đấu, lúc đầu là do tính phiêu lưu, mạo hiểm... Sớm muộn gì Hoa Kỳ cũng nhảy vào vòng chiến và chúng ta biết Hoa Kỳ sẽ ở bên phe nào".

- Chesley Peterson, phi đội trưởng người Mỹ thuộc Không quân Hoàng gia Anh.

Trong khi hầu hết dân Mỹ đều ủng hộ chính sách trung lập từ đầu Chiến tranh Thế giới II, một số người lại gia nhập Không lực Hoàng gia Anh để chiến đấu. Sau khi ký đơn tình nguyện với Không lực Hoàng gia Canada, một phi công đã nhận lệnh bay sang Anh; chẳng bao lâu sau, ba phi đội gồm toàn phi công Mỹ. Họ đã hạ khoảng một trăm máy bay địch trước khi trở về Không lực Hoa kỳ lúc Mỹ bắt đầu tham chiến.

bay quân sự. Khoảng năm 1931, Đức đã có xe tăng.

Pháp và Anh chẳng lưu ý gì đến những vi phạm hòa ước của Đức, thậm chí khi Đức đưa quân đến Rhineland năm 1936, vùng phi quân sự sau Chiến tranh Thế giới lần I và là biên địa giữa Đức và Pháp, phe Đồng Minh cũng chẳng hành động gì. Năm 1938, Đồng Minh cũng chỉ hăm dọa suông khi Hitler sáp nhập nước Áo theo sách lược thống nhất các dân tộc nói tiếng Đức dưới ngọn cờ Quốc Xã. Hội Quốc liên bất lực trước hành động của Đức.

Khi Hitler lên tiếng đòi kiểm soát toàn bộ vùng Sudetenland, một miền núi thuộc Tiệp Khắc nằm sát biên giới đông nam của Đức và cư dân phần lớn là người gốc Đức, Đồng Minh cũng chấp thuận với điều kiện Đức không lấn xa hơn nữa. Tuy nhiên, chỉ trong 6 tháng, Đức chiếm toàn bộ Tiệp Khắc.

SỰ XÂM CHIẾM LÃNH THỔ TRÊN PHẠM VI THẾ GIỚI

Đức không phải là nước đơn độc thực hiện chủ nghĩa bành trướng. Nước Ý Phát xít của Mussolini chiếm Ethiopia năm 1935. Đối với Ý, đây là nguồn nguyên liệu dồi dào và là căn cứ chiến lược ở châu Phi. Hội Quốc liên chỉ phản ứng yếu ớt bằng sự lên án và chế tài kinh tế.

Nhật cũng có hành động xâm lấn tương tự. Năm 1931, mật thám Nhật gài bom phá đoàn xe lửa của Nhật ở Mãn Châu, một tỉnh của Trung Quốc. Dựa vào sự cố dàn dựng này, Nhật chiếm Mãn Châu rồi rút tên ra khỏi Hội Quốc liên. Năm 1937, một cuộc đụng độ giữa hai toán quân Trung Quốc và Nhật gần Bắc Kinh đã dẫn đến sự xâm lăng của Nhật. Chỉ riêng tại thành phố Nam Kinh, quân lính Nhật thảm sát hàng trăm ngàn binh lính và thường dân Trung Quốc.

Ngày 27/9/1940, ba thế lực trên ký hiệp ước tương quan phòng thủ ở Berlin. Hiệp ước Tam Phương này đã hình thành phe Trục gồm Đức, Ý, và Nhật. Một năm trước đó, Đức đã ký hiệp ước bất tương xâm với Liên Xô, trong đó hai nước ngầm thỏa thuận chia cắt Ba Lan. Yên tâm với biên giới phía Đông, Đức tiến hành kế hoạch chiến tranh với Anh và Pháp.

BA LAN, NGÒI NỔ CHIẾN TRANH

Để chiếm phần lãnh thổ Ba Lan đã ngầm chia với Liên Xô, Hitler cần có cớ để xâm lăng Ba Lan. Ông dựng ra cuộc tấn công vào trạm phát thanh của Đức gần biên giới Ba Lan. Ngày 31/8/1939,

binh lính SS của Đức chiếm đài phát thanh, súng nổ vang trời, và cho phát đi những bài chống Quốc Xã bằng tiếng Ba Lan.

Ngày hôm sau, Hitler ra lệnh tấn công Ba Lan, nạn nhân đầu tiên của Blitzkrieg (Chiến thuật tấn công thần tốc). Máy bay oanh kích trước khi xe tăng và bộ binh tấn công. Kỵ binh Ba Lan, niềm tự hào của quân đội nước này, không phải là đối thủ của xe bọc thép Đức Quốc Xã. Chỉ trong vòng một tháng, quân Đức đã chiếm được thủ đô Warsaw của Ba Lan.

Sự xâm lược Ba Lan đã lôi Anh và Pháp vào cuộc chiến. Sáu tháng qua, Anh và Pháp đều đứng ngoài cuộc, vì Đức luôn tìm cách tránh gây chiến với Pháp và Anh. Lúc này, không thể tránh né được nữa, Đức tấn công Pháp ngày 10/5/1940. Tràn qua Hà Lan và Bỉ quanh chiến lũy Maginot, công sự phòng thủ của Pháp dọc biên giới Đức, quân Đức Quốc Xã ồ ạt tiến vào Pháp. Tốc độ tiến quân của Đức đã đập tan mọi nỗ lực phòng thủ của Pháp. Khoảng giữa tháng 6, Pháp đầu hàng.

CHIẾN TRẬN NƯỚC ANH

Winston Churchill trở thành thủ tướng nước Anh khi Hitler tấn công Pháp. Ngày 13/5/1940, trong bài diễn văn đọc trước Nghị viện, Churchill nói: "Tôi không có gì để cống hiến ngoài công sức, máu, mồ hôi, và nước mắt".

Sau khi chiếm được Pháp, Hitler chú tâm tới Anh. Tháng 8, ông tiến hành chiến dịch ném bom ồ ạt các căn cứ của Không lực Hoàng gia Anh để dọn đường cho cuộc xâm chiếm Anh mệnh danh là cuộc Hành Quân của Sư Tử Biển. Bộ Tư lệnh Không quân Anh có ít máy bay hơn so với không lực Đức, nhưng Anh có radar, một phát

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1939**

Đức xâm lăng Ba Lan. Anh và Pháp, cùng với Úc, New Zealand, Ấn Độ (thuộc Anh), và Nam Phi tuyên chiến với Đức.

- **1940**

Đức xâm chiếm Na Uy, Đan Mạch rồi tấn công Pháp qua ngả Hà Lan, Bỉ, và Luxembourg khi Winston Churchill kế vị Neville Chamberlain làm thủ tướng nước Anh. Ý tuyên chiến với Anh và Pháp. Pháp đầu hàng Đức. Trận chiến Anh quốc bắt đầu. Ý xâm chiếm Ai Cập

- **1941**

Đức chiếm Nam Tư và tấn công Liên Xô. Nhật tấn công Trân Châu Cảng rồi tuyên chiến với Mỹ và Anh. Nhật đổ bộ lên Philippines và chiếm HongKong.

- **1942**

Nhật tràn khắp vùng Thái Bình Dương, chiếm Singapore, Philippines, và Corregidor. Sau khi Nhật đại bại ở trận Biển San Hô và trận Midway, thủy quân lục chiến Mỹ tấn công Guadalcanal.

- **1943**

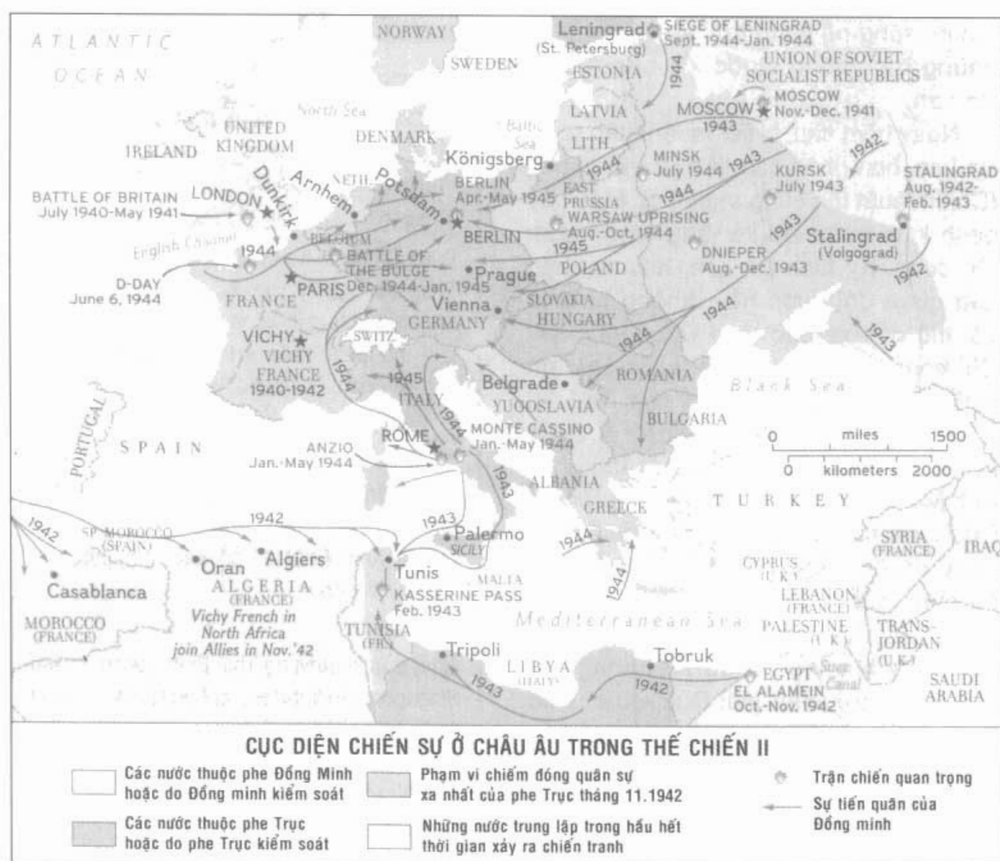
Tình hình của phe Trục trở nên tồi tệ hơn khi Đồng Minh ném bom Berlin. Mussolini bị hạ bệ.

- **1944**

Tướng Eisenhower chỉ huy cuộc đổ bộ lên Normandy. Âm mưu ám sát Hitler bất thành. Quân Pháp tiến vào thành phố Paris đã giải phóng. Đức đưa đại quân vào trận chiến mang tên Batttle of the Bulge, cuộc phản công sau cùng của Đức trong Thế Chiến II.

- **1945**

Quân Anh vượt sông Rhine. Tại Milan, lực lượng kháng chiến Ý hành hình Mussolini. Adolf Hitler tự sát khi quân Liên Xô và Mỹ tiến gần Berlin. Đức đầu hàng. Sau khi hai trái bom nguyên tử tàn phá Hiroshima và Nagasaki, Nhật đầu hàng.



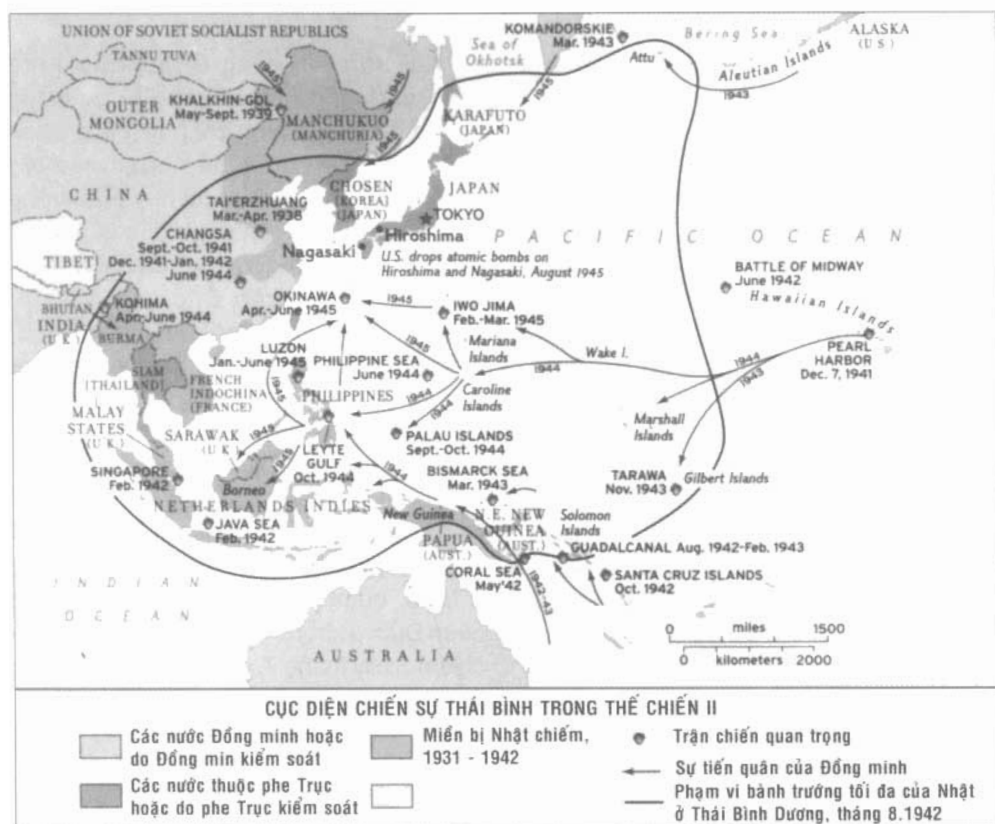
CỤC DIỆN CHIẾN SỰ Ở CHÂU ÂU TRONG THẾ CHIẾN II

minh mới có thể báo trước những máy bay đang đến gần.

Tuy có radar, nhưng Anh hầu như không chịu nổi kiểu chiến tranh tiêu hao này. Trong vòng hai tuần, 25% phi công chiến đấu của Anh thiệt mạng. Nhờ có phi công Mỹ và Canada tình nguyện trợ chiến, Anh cầm cự đến hết tháng 8, đủ để làm chậm kế hoạch xâm lăng của Hitler. Tư lệnh không quân Đức Quốc Xã, Hermann Gương, ra lệnh tiếp tục oanh kích London để đập tan ý chí kháng cự của Anh, nhưng cuộc không kích 57 ngày đêm này không đem lại kết quả như Gương mong muốn.

BƯỚC NGOẶT QUAN TRỌNG

Hoa Kỳ, đang theo đuổi chính sách biệt lập sau Chiến tranh Thế giới lần I, tuyên bố trung lập đối với cuộc xung đột đang diễn ra, mặc dù tổng thống Franklin Roosevelt khẳng định Hoa Kỳ không thể đứng bên lề cuộc chiến. Quan tâm tới số phận của Anh, Nghị viện Hoa Kỳ thông qua Lend - Lease Act (Đạo Luật Thuê Vay) tháng 3/1941, trao cho tổng thống Hoa Kỳ quyền cung cấp mọi phương tiện vật chất cần thiết cho sự phòng thủ của những nước có ảnh hưởng lớn đối với quyền lợi của Hoa Kỳ.



CỤC DIỆN CHIẾN SỰ THÁI BÌNH TRONG THẾ CHIẾN II

Khí tàu các loại được đưa đến Anh, kế đó được đưa sang châu Á để giúp Trung Quốc kháng Nhật, rồi được đưa tới cả Liên Xô bị Đức xâm lăng vào tháng 6/1941. Mặc dù biết Đức tập trung binh lực ở biên giới phía Tây Liên Xô, nhưng Stalin không tin Hitler sẽ xé bỏ hiệp ước bất tương xâm mà hai nước đã ký kết hai năm trước. Do đó, cuộc tấn công của Đức vào Liên Xô là đòn bất ngờ, xe bọc thép của Đức tiến thẳng một mạch tới Moskva, tiêu diệt ba triệu binh lính Liên Xô, trước khi buộc phải ngừng lại vì mùa đông khắc nghiệt ở đây và thiếu tiếp tế do quá xa.

HOA KỲ THAM CHIẾN

Trong khoảng thời gian giữa hai cuộc xâm lăng của Đức vào Ba Lan năm 1939 và vào Liên Xô hai năm sau đó, Nhật tăng cường sự thống lĩnh tại Trung Quốc, chiếm Đông Dương thuộc Pháp, và ký hiệp ước bất tương xâm với Nga. Hy vọng đẩy lui tham vọng bá chủ của Nhật, tháng 7/1941, Hoa Kỳ cấm vận dầu khí và kim loại phế liệu mà Nhật rất cần để tiến hành chiến tranh. Ngày 7/12/1941, hàng không mẫu hạm của Nhật tiến đến Trân Châu Cảng, Hawaii, với sứ mệnh tiêu diệt Hạm Đội Thái Bình Dương của

Hoa Kỳ. Trong cuộc tấn công Trân Châu Cảng, Nhật đánh đắm và làm hư hại nặng 19 chiếc tàu, trong đó có 6 tàu chiến, kể cả chiến hạm U.S.S. Arizona. Vài ngày sau, Hoa Kỳ tuyên chiến với Nhật, Đức, và Ý.

Cú đánh của Nhật giáng xuống Hoa Kỳ dường như là một tai họa cho Nhật, có thể nói, trận tấn công Trân Châu Cảng đã mở đầu cho sự tiêu vong của phe Trục.

Một may mắn cho Hoa Kỳ là các hàng không mẫu hạm của hải quân Mỹ đang ở ngoài khơi lúc Trân Châu Cảng bị tấn công. Tháng 5 năm sau, những chiếc tàu này cùng với các phi cơ của chúng đã góp phần tạo nên chiến thắng trong trận chiến Biển San Hô, chặn đứng lực lượng Nhật đang trên đường tới Úc. Một tháng sau, phi cơ trên hàng không mẫu hạm Hoa Kỳ đánh chìm bốn hàng không mẫu hạm của Nhật ở Midway (nhóm đảo ở Bắc Thái Bình Dương).

PHE ĐỒNG MINH THẮNG THẾ

Mùa hè năm 1942 là mốc đánh dấu đỉnh cao thắng lợi của phe Trục. Sau đó, phe Trục mất dần thế thượng phong khi quân Anh bắt đầu đẩy lực lượng Đức ra khỏi Bắc Phi, nơi Đức chiếm đóng để bảo vệ sườn phía Nam châu Âu. Anh, Mỹ, Liên Xô bóp nghẹt lực lượng phe Trục ở châu Âu. Tại châu Á, Trung Quốc đánh đuổi Nhật ra khỏi Mãn Châu khi Mỹ bắt đầu chiến dịch tấn công các cứ điểm trọng yếu của Nhật.

Trước tiên là Guadalcanal nằm ở vị trí chiến lược nơi vùng đảo Solomon. Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đổ bộ lên đảo này ngày 7/8, chiếm phi trường đang xây cất dang dở, và chiến thắng trong cuộc giao tranh kéo dài 6 tháng. Khoảng 1200 thủy quân lục chiến Mỹ tử trận, tổn thất nhân mạng về phía Nhật là 28.000 người.

Khi trận tấn công Guadalcanal mở màn, lực lượng Anh ở châu Phi, do tướng Bernard Montgomery chỉ huy, đang phản công để ngăn cuộc tiến quân của lực lượng Đức dưới quyền chỉ huy của tướng Erwin Rommel. Trận đánh đầu tiên tại El Alamein vào tháng 7/1942 đã chặn đứng bước tiến của quân Đức vào Ai Cập. Tháng 10, Anh đánh bại Đức tại El Alamein, buộc quân Đức phải lui về phía Tây vào Tunisia. Một tháng sau, quân Anh và Mỹ trong cuộc Hành quân Ngọn Đuốc, do tướng Dwight Eisenhower chỉ huy, đã đổ bộ lên Marốc, sau lưng phòng tuyến Đức. Tại đây, Đồng Minh tập trung quân và xe tăng đánh đòn quyết định, đến tháng 5/1943, quân Đức đầu hàng. Đẩy được quân Đức ra khỏi châu Phi, phe Đồng Minh chiếm Sicily tháng 7, và chiếm Ý vào tháng 9, khi đó nhà độc tài Mussolini đã bị lật đổ. Chính quyền mới đứng về phe Đồng Minh đánh đuổi Đức ra khỏi lãnh thổ Ý.

Trận chiến quanh Stalingrad, cửa ngõ đi vào vùng dầu khí Caucasus, khởi đầu vào mùa xuân 1942. Lúc đầu thắng thế, nhưng quân Đức mất nhuệ khí và nhiều binh lính thiệt mạng khi mùa đông khắc nghiệt đến. Bị dồn về phía Đông vào Ukraine, Tháng 7/1943, quân Đức nỗ lực phản công tại Kursk, nơi diễn ra trận chiến xe tăng lớn nhất trong Chiến tranh Thế giới Lần II với khoảng 2.700 xe bọc thép của Đức chống chọi với 4.000 xe tăng của Liên Xô. Đức đại bại và tiếp tục rút về hướng đông.

Khi cuộc chiến một mất một còn giữa Liên Xô và Đức đang diễn ra, kế hoạch phản công tại Tây Âu mà Stalin mong đợi lâu nay bắt đầu tiến hành. Tướng Eisenhower tập trung lực lượng rất đông, bao gồm cả quân Mỹ và Anh. Vào mùa

Sự phát triển bom nguyên tử

Tháng 6/1942, Hoa Kỳ bí mật chế tạo loại vũ khí siêu đẳng dựa theo nguyên lý phân hạch nhân, cụ thể là dùng các neutron bắn phá nhân nguyên tử uranium. Albert Einstein từng lên tiếng cảnh báo tổng thống Franklin D. Roosevelt vào năm 1939 rằng sự phân hạch có thể đưa tới sự ra đời của "loại bom cực mạnh thế hệ mới".

Tại Los Alamos, bang New Mexico, các nhà khoa học và kỹ sư khởi sự chế tạo bom nguyên tử với lõi nổ là plutonium thay vì uranium. Ngày 16/7/1945, quả bom được đặt trên đỉnh tháp gần Alamogordo, bang New Mexico. Khoảng 5 giờ 30 sáng, vụ nổ bùng phát che khuất mặt trời. Enrico Fermi, nhà khoa học lừng danh đã lánh khỏi nước Ý phát xít sang Mỹ làm việc, đã ghi lại "một cột khói khổng lồ có phần đầu xòe ra như mũ nấm cực lớn". Sức mạnh của bom vượt mọi dự kiến. Vụ nổ đã tạo ra sức nóng lên tới 7000°F, đủ để làm nóng chảy cát sa mạc. Một tháng sau, một trái bom nguyên tử được ném xuống Hiroshima, và một trái khác ném xuống Nagasaki. Sức tàn phá kinh khủng của hai quả bom này khiến Nhật đầu hàng vô điều kiện. Thế Chiến II chấm dứt.

Năm 1952, Mỹ cho nổ thử nghiệm loại bom mới mang tên là bom H (bom hydrogen). Loại bom này được chế tạo dựa theo phản ứng tạo helium bằng cách phá vỡ nguyên tử Hydrogen. Năng lượng sinh ra từ quá trình này, lớn hơn năng lượng từ phản ứng phân hạch với sức nổ lớn hơn sức nổ của trái bom thả xuống Hiroshima khoảng 500 lần, đã làm bốc hơi một hòn đảo ở Thái Bình Dương.

Sau khi Liên Xô cho nổ thử nghiệm vũ khí nguyên tử, sự suy tính trong xung đột thế giới ngả sang chiều hướng khác. Không bên nào - Đông cũng như Tây - liều lĩnh tấn công vì hậu quả có thể là cả hai cùng tiêu vong. Thế gườm nhau này mệnh danh là MAD (mutual assred destruction - hủy diệt lẫn nhau)



Cách vùng zero ở Hiroshima 5 dặm, dân chúng đang chạy tán loạn tránh sức nóng từ vụ nổ bom nguyên tử. Nhiệt độ ngay nơi bom nổ lên tới 1 triệu độ.

xuân 1944, có khoảng 38 sư đoàn và hơn 300 phi đội sẵn sàng tấn công phòng tuyến của Đức ở Normandy.

Ngày 6/6/1944, Ngày D, hạm đội của Đồng Minh băng qua eo biển Anh trong đêm hướng đến Normandy. Cuộc đổ bộ lên Normandy đã tạo được bàn đạp để từ đó lực lượng Anh và Mỹ tiến sâu vào Pháp, mặc dù Đồng Minh tổn thất rất nhiều về nhân mạng và cơ giới trong cuộc đổ bộ này.

Lúc đầu, quân Đồng Minh tiến rất chậm do hỏa lực mạnh của Đức. Mãi đến tháng 8/1944, sư đoàn 28 của bộ binh Mỹ mới đặt những bước chân chiến thắng trên đại lộ Champs Elyséc của thủ đô Paris vừa được giải phóng. Đồng Minh tiếp tục tiến về phía Đông, Đức tập trung 250.000 quân và 1.000 xe tăng mở cuộc phản công nhằm đẩy lui Đồng Minh ra khỏi Bỉ trong trận chiến mang tên Battle of the Bulge. Đức đại bại, mười triệu quân Đồng minh từ phía Tây tiến vào Đức trong khi Liên Xô tiến vào từ phía Đông. Ngày 7/5/1945, Đức đầu hàng vô điều kiện, Hitler tự sát trong hầm trú ẩn ở Berlin.

Chiến sự ở châu Âu chấm dứt, Mỹ nhắm đến Nhật. Thủy quân lục chiến và bộ binh Mỹ đánh chiếm từng đảo, từng đảo cho tới cửa ngõ vào Nhật. Riêng tại trận Okinawa kéo dài 82 ngày, 1/4/1945 - 22/6/1945, Đồng Minh mất 34 tàu chiến, phần lớn do phi công của Phi đội Thần Phong Nhật phá hủy, hơn 700 máy bay bị hạ, và 12.000 lính Mỹ tử trận. Nhật mất 8.000 máy bay, hơn 130.000 binh lính và khoảng 140.000 thường dân thiệt mạng.

Trong những ngày tấn công Okinawa, tổng thống Roosevelt qua đời vì xuất huyết não. Phó tổng thống Harry Truman lên kế nhiệm và đảm nhận vai trò Tổng Tư lệnh Quân lực Hoa Kỳ. Ông có cơ hội để chấm dứt sớm cuộc chiến. Tổng thống Truman hy vọng sức tàn phá của loại bom mới sẽ khiến Nhật đầu hàng, và như thế, giảm thương vong cho cả hai bên. Ngày 6/8/1945, chiếc máy bay B - 29 mang tên Enola Gay đã xóa sạch Hiroshima bằng bom nguyên tử. Ba ngày sau, một trái bom khác phá hủy Nagasaki. Loại vũ khí siêu đẳng này đã giết chết khoảng 200.000 người Nhật, một con số quá lớn nhưng vẫn thấp so với số thương vong trong trận Okinawa.

Ngày 2/9/1945, Nhật đầu hàng và ký văn kiện đầu hàng trên chiến hạm U.S.S. Missouri, Chiến tranh Thế giới II chấm dứt.



Một nhiếp ảnh gia quân đội Mỹ đã làm những người Do Thái được giải thoát khỏi Buchenald năm 1945 trở nên bất tử qua tấm ảnh này. Hơn 43.000 người chết tại Buchenwald, một trong những trại tập trung lớn nhất của Đức Quốc Xã.

THỜI KỲ 1900 - 1945

Sự tàn phá và đau thương gây ra bởi hai cuộc đại chiến và thời kỳ Đại Suy thoái Kinh tế đã phủ lấp 45 năm đầu của thế kỷ 20. Sự công nghiệp hóa và những tiến bộ công nghệ đã thách thức luân lý cổ truyền. Làn sóng đấu tranh lan ra khắp thế giới.

✧ NGA

Vào đầu thế kỷ 20, bạo loạn bùng lên ở nông thôn nước Nga. Rất đông nông dân không hài lòng với kết quả của sự bãi bỏ chế độ nông nô khoảng 50 năm trước đã nổi dậy chống đối. Các nhà công nghiệp ép công nhân làm việc 11 giờ/ ngày trong điều kiện hết sức tồi tệ. Năm 1903, Cố đạo Georgy Gapon thành lập Hội đoàn Công nhân Nga, và chỉ trong vòng một năm, thành viên của hội đoàn này lên đến 9.000 người. Cùng lúc đó, nạn lạm phát làm giảm 20% giá trị tiền lương của công nhân. Tại St. Petersburg, 110.000 công nhân đình công.

Cố đạo Gapon thảo văn bản liệt kê những khốn cùng của công nhân, rồi cùng với đoàn công nhân tuần hành đến Cung điện Mùa Đông trình lên Sa hoàng Nicholas II. Cảnh vệ và kỵ binh Cossack tấn công đoàn người này làm chết 200 người và làm bị thương hàng trăm người khác.

Năm 1905, cách mạng bùng lên. Công nhân nhất tề bỏ xưởng làm; sinh viên bãi khóa; bác sĩ, kỹ sư, luật sư, và giới tư sản cương quyết đòi triều đình đáp ứng nguyện vọng của dân chúng.

Khi các cuộc đình công lan tới ngành đường sắt, Sa hoàng nhượng bộ. Trong Tuyên ngôn Tháng 10, ông cho phép thành lập chính phủ đại biểu và viện Duma, đây là Nghị viện dân cử nhưng không có thực quyền. Viện Duma là cái gai đối với Nicholas II nên mùa xuân 1907, ông giải tán viện này. Mười năm sau, một cuộc khởi nghĩa lớn hơn và mạnh hơn đã bùng lên xóa bỏ nền quân chủ tồn tại ở Nga nhiều thế kỷ qua, đó là cuộc cách mạng tháng 2/1917 (xem thêm ở phần Các Cuộc Cách mạng ở Nga).

✧ THỔ NHĨ KỲ

Năm 1908, phe dân tộc chủ nghĩa, đa số là sĩ quan quân đội, đã phản ứng trước sự cai trị độc đoán của quốc vương Abdul Hamil II và sự yếu kém của đế chế Ottoman bằng cách tiến hành cuộc Cách mạng Thanh Niên Thổ Nhĩ Kỳ. Sự căm phẫn lan rộng, mật thám có mặt khắp nơi, và sự hành hình phần tử chống đối xảy ra thường xuyên. Chính quyền sau cách mạng đã thiết lập nền chuyên chế còn tàn bạo hơn thể chế trước.

Thổ Nhĩ Kỳ bước vào thế kỷ 20 bằng hành động diệt chủng và thanh lọc sắc tộc mà nạn nhân là những người Armenia, một

dân tộc thiểu số theo Kitô giáo ở khắp đế chế Ottoman. Hành động nhân danh chủ nghĩa dân tộc quá khích, chính quyền độc đoán Thổ Nhĩ Kỳ đã dùng Chiến tranh Thế giới I để che lấp việc hủy diệt dân Armenia ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Hành động diệt chủng bắt đầu vào năm 1915, chính quyền Thổ tập trung hàng trăm nhà lãnh đạo người Armenia về Istanbul rồi ra lệnh giết sạch. Tại các cộng đồng trên khắp đất nước, cảnh sát thanh lọc những người Armenia rồi đẩy họ vào sa mạc Syria. Nhiều ngàn người chết dọc đường đi, và hàng ngàn người bị thảm sát tại Anatolia.

✧ MEXICO

Năm 1910, nông dân Mexico, miền nam do Emiliano Zapata lãnh đạo và miền Bắc do Pancho Villa lãnh đạo, nổi dậy chống chính quyền của tổng thống Porfirio Díaz, nhà lãnh đạo hứa tổ chức bầu cử theo hiến pháp Mexico nhưng không chịu trao quyền lực suốt ba thập niên qua. Năm 1911, Díaz buộc phải rời khỏi đất nước, và sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái đã gây ra tình trạng vô chính phủ và đau thương cho đất nước này mãi tới năm 1917, khi bản hiến pháp năm 1857 được sửa đổi đôi chút và tổ chức tổng tuyển cử theo hiến pháp mới.

✧ TRUNG QUỐC

Tính đến năm 1911, nhà Thanh trị vì Trung Quốc đã hơn 250 năm. Giai đọan đầu thế kỷ 19, dân số nước này tăng vọt nhưng nền kinh tế suy thoái đã dẫn tới tình trạng bạo loạn với quy mô lớn. Các đạo quân do giới tiểu quý tộc Trung Quốc thành lập đã trấn áp được những rối loạn trong nước, nhưng



không thể thắng Tây phương, điển hình là Anh. Người Anh đưa thuốc phiện vào Trung Quốc đổi lấy trà xuất khẩu, khi hoàng đế nhà Thanh ra lệnh cấm buôn bán thuốc phiện, Anh phản đối và tiến hành cuộc chiến mang tên Chiến tranh Thuốc phiện. Trung Quốc đại bại trong cả hai lần xung đột.

Cuộc cách mạng năm 1911 đã hạ bệ hoàng đế và lập nên chính thể cộng hòa dưới sự lãnh đạo của nhà cách mạng Tôn Dật Tiên. Chẳng bao lâu sau, ông bị truất phế, Trung Quốc rơi vào giai đoạn bạo loạn chính trị, xã hội, và nội chiến do các quan tướng kình chống nhau.

Năm 1925, nhà lãnh đạo Tưởng Giới Thạch lần lượt triệt hạ các quan tướng khởi loạn, nhưng không tiêu diệt được đảng Cộng Sản do Mao Trạch Đông lãnh đạo. Năm 1949, phe Cộng Sản đã đánh bật Tưởng Giới Thạch và lực lượng của ông ra khỏi lục địa. Ông chạy đến đảo Đài Loan và lập chính quyền tại đó.

✧ ẤN ĐỘ

Cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ khởi đầu bằng cuộc tuần hành chống chính sách về muối của nhà cầm quyền Anh. Chính sách này trao cho người Anh độc quyền sản xuất và buôn bán muối, mọi hoạt động sản xuất và buôn bán muối của dân chúng đều bất hợp pháp. Luật này là sự áp bức nặng nề đối với dân nghèo, thành phần sinh sống bằng nghề muối. Mohandas Gandhi chọn thuế muối là mục tiêu đầu tiên trong chiến dịch bất tuân dân luật nhằm đánh đổ sự cai trị của Anh.

Năm 1930, ông tổ chức cuộc Tuần hành Muối, một cuộc đi bộ 240 dặm từ am của ông tới biển. Khi tới đó, ông thu hoạch một ít muối tự nhiên và hô hào mọi người làm như ông. Hàng ngàn người làm theo, chính quyền Anh bắt bớ hơn 60.000 người và cuối cùng bắt giam Gandhi. Chưa đầy một năm sau, ông được trả tự do và tiếp tục cuộc đấu tranh bất bạo động để giành độc lập cho Ấn Độ.

TIẾN TỚI THIÊN NIÊN KỶ MỚI

1945 đến nay

Thế giới thở phào nhẹ nhõm khi Chiến tranh Thế giới II chấm dứt. Sau nhiều chết chóc và tàn phá, chắc chắn sẽ có giai đoạn ngưng nghỉ, nhưng không phải thế. Trước khi viên đạn cuối cùng bay ra khỏi nòng súng, phe chiến thắng đã phải đối mặt với một thực trạng mới, chiến tranh lạnh. Suốt 50 năm, tự do và quyền tự quyết được Hoa Kỳ và châu Âu đề cao đã va chạm với ý thức hệ Cộng sản ở Liên Xô dưới thời Joseph Stalin và sau đó. Chiến tranh lạnh thường thể hiện qua tuyên truyền nhằm làm lung lạc đối phương, qua sự cạnh tranh kinh tế và ganh đua khoa học, và qua sự chi tiêu những khoản tiền khổng lồ cho viện trợ và chế tạo vũ khí hạt nhân. Trước thực trạng này, các cường quốc châu Âu đành trao trả độc lập cho những thuộc địa mà họ thống trị suốt nhiều thế kỷ. Một số nước mới được độc lập nhập vào phe Tây phương, một số khác nhập vào phe Đông phương, một số chọn thái độ trung lập và tạo nên "Thế giới Thứ Ba" gồm các nước không liên kết. Nhiều nước thuộc thế giới thứ ba nhìn thấy vận hội tốt cho họ, khi nền kinh tế thế giới ngày càng lệ thuộc lẫn nhau qua sự toàn cầu hóa. Xu hướng toàn cầu hóa triển nở mạnh vào những năm cuối thế kỷ 20, và chủ nghĩa khủng bố cũng thế. Chiến tranh khủng bố, kiểu chiến tranh một phía cho phép các nhóm quyết tử tấn công vào trung tâm của bất kỳ nước nào, kể cả nước hùng mạnh nhất, được dự đoán sẽ xảy ra nhiều trong thiên niên kỷ mới.

- **1946 – 1984**
Từ Jordan tới Brunei, từ Philippines tới Algeria, sự phi thực dân hóa đã đem lại tự do cho hàng chục thuộc địa. Anh và Pháp là hai nước có nhiều thuộc địa nhất.

- **1947 đến nay**
Thỏa ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) phát triển thành Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có nhiệm vụ giảm thuế suất và những rào cản đối với nền thương mại thế giới

- **1948 – 1951**
Kế hoạch Marshall cấp 13 tỉ dollar giúp châu Âu tái thiết sau Thế Chiến II. Phần lớn số tiền này đổ vào các ngành công nghiệp châu Âu, đặc biệt là thép và năng lượng.

- **1948 đến nay**
Nước Israel được thành lập năm 1948. Từ đó đất nước này và các nước Ả Rập lân cận luôn có hành động thù nghịch với nhau.

- **1949**
Tổ chức Minh ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) được thành lập để đối phó với sự lấn lướt của Liên Xô.



Quân đội tán dương Mao Trạch Đông, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc.

- **1961 - 1969**
Cuộc chạy đua không gian suốt 8 năm giữa Liên Xô và Hoa Kỳ chấm dứt khi Hoa Kỳ phóng phi thuyền Apollo 11 đưa con người lên mặt trăng.

- **1962**
Nền hòa bình thế giới bị đe dọa suốt 13 ngày, khi Lãnh tụ Liên Xô, Nikita Khrushchev và Tổng thống Mỹ, John F. Kenedy, đối đầu trong vụ khủng hoảng tên lửa ở Cuba.

- **1966 - 1976**
Cuộc Cách mạng Văn hóa của Mao Trạch Đông đẩy Trung Quốc vào tình trạng xáo trộn do chính sách thanh lọc trong đảng Cộng Sản và đẩy giới trí thức về nông thôn.

- **1966 – 1979**
Trung tâm Kiểm soát Dịch Bệnh Hoa Kỳ và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thành công trong chương trình diệt bệnh đậu mùa khắp thế giới bằng cách tiêm ngừa.

- **1989**
Quan chức Đông Đức phá bức tường Berlin khi Đông và Tây Đức tiến đến thống nhất đất nước.

THỜI HẬU CHIẾN & THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

1945 - 1991

Năm 1946, thủ tướng Anh, Winston Churchil, đến thành phố Fulton, bang Missouri, để nhận bằng danh dự của trường Đại học Westminster. Trong diễn văn đáp từ, Churchill nói đến mối đe dọa từ phía Liên Xô đối với châu Âu đang khôi phục sau Thế Chiến II. Ông nói: "Từ Stettin ở vùng biển Baltic tới Trieste nơi biển Adriatic, một bức màn sắt bào trùm toàn lục địa". Vài ngày sau, lãnh tụ Liên Xô Joseph Stalin đáp trả: "Ông Churchill đang đứng vào vị trí của người khiêu chiến".

Cuộc khẩu chiến giữa Stalin và Churchill đánh dấu sự mở màn của chiến tranh lạnh, một cuộc chiến giữa hai ý thức hệ không thể hòa giải được. Khi Liên Xô và các nước thuộc khối cộng sản tìm cách bành trướng sự kiểm soát đối với nhiều chính phủ khác, phương Tây, đứng đầu là Mỹ, nỗ lực hạn chế sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản bằng chính sách ngăn chặn. Bất cứ nơi đâu Liên Xô cố gắng áp đặt chế độ cộng sản, Mỹ và những nước thân Mỹ phản kháng.

Tại châu Âu, châu Á, Trung Đông, Bắc Phi, và châu Mỹ, chiến tranh lạnh len lỏi vào nhiều lĩnh vực như ngoại giao, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, và được tiến hành thông qua các hoạt động tình báo, phản gián, đảo chính, và chống đảo chính. Đôi lúc, chiến tranh lạnh leo thang thành xung đột vũ trang, nhưng hiếm khi các nước chủ chốt trực tiếp kình chống nhau; thông thường, một nước của phe này xung đột với một hoặc hai nước của phe kia, điển hình là Triều Tiên và Afghanistan. Khi tình thế trở nên quá gay gắt, có nguy cơ đưa tới chiến tranh nguyên tử, cả hai phe đều tìm cách làm dịu bớt tình hình, vì họ biết rằng với số vũ khí hạt nhân hiện có sẽ chẳng phe nào sống sót sau xung đột.



Đứng dưới chân dung của nhà phục quốc Do Thái, Theodor Herzl, thủ tướng đầu tiên của Israel David Ban – Gurian công bố sự ra đời của nhà nước Isrtael tại Đại hội Quốc Dân Do Thái ngày 14/5/1948.

SỰ KIỆN MỞ ĐẦU

Tháng 2/1945, chỉ vài tháng trước khi Chiến tranh Thế giới II chấm dứt, Tổng thống Mỹ Franklin D. Rooservelt, Churchill, và Stalin gặp nhau tại Crimea. Ba nhà lãnh đạo này phác thảo những chính sách của thế giới thời hậu chiến. Văn kiện ký tại Hội nghị Yalta đề cập tới châu Âu giải phóng và các quốc gia được tự do quyết định thể chế chính trị của mình.

Tuy nhiên, trước khi ngừng bắn, Liên Xô đã áp dụng nhiều biện pháp để thiết lập thể chế cộng sản tại các nước họ đang chiếm đóng. Chỉ vài tuần trước khi Đức đầu hàng, Liên Xô bắt giam các lãnh tụ Ba Lan và hành quyết họ để dập tắt mọi phong trào chống đối ở nước này. Tại Romania, quân đội Liên Xô dùng sức mạnh để thiết lập chính quyền cộng sản. Ở những nơi khác thuộc Đông Âu, không lâu sau khi chấm dứt chiến tranh, Stalin đã đánh đổ nguyên tắc về quyền tự quyết dân chủ mà ông ký kết tại Hội nghị Yalta.

Mỹ cũng nhanh chóng đáp trả. Trên mặt trận kinh tế, năm 1947, Mỹ đưa ra Chương trình Phục hồi châu Âu, còn được gọi là Kế hoạch Marshall, qua đó, Mỹ tài trợ cho châu Âu khôi phục nền kinh tế thời hậu chiến. Liên Xô ngăn chặn các nước Đông Âu tham gia kế hoạch này; do đó, những nước này không nhận được phần tài trợ trong khoản tiền 13 tỉ dollar mà Mỹ dành cho châu Âu trong 4 năm kế tiếp.

Trên mặt trận ngoại giao, Mỹ áp dụng chính sách ngăn chặn. Năm 1947, nhà ngoại giao lão luyện George F. Kennan tuyên bố: yếu tố chính trong chính sách của Mỹ đối với Liên Xô là "ngăn chặn dài hạn, kiên nhẫn nhưng mạnh mẽ, và



Trẻ em ở Inchon, Nam Triều Tiên, đi dọc đường phố và làm cử chỉ chào những binh lính Mỹ mà chúng chưa thấy mặt. Tướng Mac Arthur đưa quân đến nơi gần đó mới được 22 ngày.

cương quyết đối với sự bành trướng của Liên Xô". Trong cuộc phỏng vấn năm 1996, Kennan nói rằng, ông luôn xem sự ngăn chặn này là chính sách ngoại giao; những người kế nhiệm ông đưa thêm yếu tố quân sự vào sách lược này. Ý tưởng về sự ngăn chặn Liên Xô nhanh chóng biến thành chính sách nhằm đẩy Liên Xô ra khỏi các nước do họ kiểm soát kể từ sau Thế Chiến II. Chính sách chi phối quan hệ Mỹ – Liên Xô tồn tại dưới hình thức trên trong bốn thập niên sau đó.

Sự ngăn chặn cộng sản rất phù hợp với Thuyết Truman, do tổng thống Mỹ Harry Truman đưa ra khi Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ rơi vào tình trạng bất ổn do sự quấy rối của du kích quân cộng sản. Truman phát biểu trước Nghị viện Mỹ:

"Tôi tin rằng chính sách của Mỹ là phải ủng hộ các dân tộc tự do đang nỗ lực chống lại sự cai trị của thiểu số nắm binh lực, hoặc chống lại áp lực nước ngoài muốn kiểm soát họ". Ông thúc giục Nghị viện viện trợ 400 triệu dollar cho các nước đó. Chính quyền Mỹ lo ngại nếu phe cộng sản nắm quyền bính tại Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, phần còn lại của châu Âu, Trung Đông, Iran, và Bắc Phi sẽ sụp đổ theo hiệu ứng Domino.

CHIẾN TRANH LẠNH BÙNG NỔ Ở CHÂU ÂU

Tháng 6/1948, binh lính Liên Xô chặn tất cả xe cộ đi từ Tây Đức qua vùng Đông Đức do Liên Xô kiểm soát để tới Berlin, nơi bị chia thành nhiều khu vực thuộc Mỹ, Anh, Pháp, và Liên Xô khi kết thúc Thế Chiến II. Hành động của Liên Xô là nhằm mục đích đưa cả thành phố Berlin vào vòng cương tỏa của mình. Mỹ đã phá vỡ sự phong tỏa Berlin bằng cách lập cầu không vận chở lương thực, thuốc men, và nhiên liệu tới Berlin; và cầu không vận này hoạt động gần một năm trước khi Liên Xô mềm mỏng hơn.

Trước những khiêu khích đó, năm 1949, Mỹ, Canada, và 10 nước châu Âu thành lập Tổ chức Minh ước Bắc Đại Tây Dương, gọi tắt là NATO, để chống lại những đe dọa quân sự của Liên Xô đối với châu Âu. Các nước trong khối này cam kết xem sự tấn công vào một trong những nước thành viên đều là sự tấn công cả tổ chức và cam đoan thực hiện sự phòng thủ chung. Sáu năm sau, Liên Xô thành lập Khối Hiệp ước Warsaw, gồm các nước vệ tinh của Liên Xô ở Đông Âu để làm đối trọng với liên minh của phương Tây.

NATO chẳng khi nào xung đột với Khối Hiệp ước Warsaw, vì thực chất của hiệp ước này là duy trì cho Liên Xô quyền tự do lấn áp theo ý muốn tại các nước bên kia bức màn sắt, điển hình là tại Hungary. Giữa thập niên 1950, chính phủ Hungary bỏ kiểm duyệt báo chí và khuyến khích công chúng bàn luận về cải cách chính trị và kinh tế. Tháng 10/1956, dân Hungary nổi dậy yêu cầu binh lính Liên Xô rời khỏi đất nước họ, lãnh đạo Hungary, Nagy, tuyên bố ý định rút Hungary ra khỏi Khối Hiệp ước Warsaw. Trước tình hình đó, lãnh đạo Liên Xô, Nikita Khrushchev, đưa quân sang trấn áp cuộc khởi nghĩa. Hàng ngàn dân Hungary thiệt mạng và hàng ngàn người khác lánh sang nước khác, mật vụ Liên Xô bắt cóc lãnh tụ Nagy, và hành quyết ông vào năm 1958 theo lệnh của Khrushchev.

Cùng năm đó, Khrushchev khơi mào cuộc khủng hoảng thứ hai khi ông buộc



Fidel Castro cùng nhiều lãnh đạo cách mạng khác tiến vào Havana trong sự chào đón nồng nhiệt của dân chúng sau khi ông thành công trong việc lật đổ chính quyền Fulgencio Batista y Zaldívar tháng 1/1939.

Đồng Minh rút quân khỏi Berlin; nếu không, Khrushchev dọa sẽ ký hiệp ước với Cộng Hòa Dân Chủ Đức để tăng cường quan hệ với phần nước Đức bị phân chia sau Thế Chiến II và phong tỏa Berlin. Đồng Minh bác bỏ tối hậu thư này.

Cộng Hòa Dân Chủ Đức (Đông Đức) muốn kiểm soát toàn bộ Berlin để ngăn dòng người trốn sang Tây Đức, vì người dân ở Đông Đức khi qua được Tây Berlin sẽ dễ dàng vào Tây Đức định cư. Trong giai đoạn 1949 - 1961, khoảng 2,5 triệu dân Đông Đức lánh sang Tây Đức. Sự kiện này gây nhiều lúng túng cho chính quyền Đông Đức và làm suy yếu thêm nền kinh tế của nước này.

Giải pháp là Bức tường Berlin. Ngày 12/8/1961, Đông Đức đóng cửa ranh giới giữa Đông và Tây Berlin; họ đào xới những con đường băng qua ranh giới này rồi dựng hàng rào kẽm gai dọc theo ranh giới, và cứ 2 mét lại có một cảnh sát vũ trang đứng gác. Sau cùng, họ xây bức tường ngăn cách Đông và Tây Berlin. Người Đông Đức gọi đây là Bức tường chống phát - xít, còn người Tây Đức gọi đó là Bức tường ô nhục.

Tiệp Khắc cũng muốn thoát khỏi sự chi phối của Liên Xô. Tháng 1/1968, Đảng Cộng Sản Tiệp Khắc bầu nhà cải cách Alexander Dubcek làm lãnh đạo. Dubcek bắt đầu thực hiện điều mà ông gọi là "Chủ nghĩa xã hội có khuôn mặt con người", cho phép tự do báo chí và tự do xuất ngoại. Ông còn đề ra kế hoạch sửa đổi những sai trái trước đây của nhà nước.

Ngày 20/8/1968, chương trình cải cách của Dubcek với tên gọi Mùa Xuân Prague chấm dứt, khi Leonid Brezhnev, người kế nhiệm Khrushchev, đưa binh đoàn thiết giáp của khối Hiệp ước Warsaw vào Tiệp Khắc. Dubcek lệnh cho các lực lượng vũ

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1948**

Khởi sự kế hoạch Marshall, Liên Xô bắt đầu phong tỏa khu vực tiếp cận Berlin.

- **1949**

NATO được thành lập ở Tây Âu. Liên Xô cho nổ quả bom nguyên tử đầu tiên. Đảng Cộng sản của Mao Trạch Đông kiểm soát Trung Quốc.

- **1950**

Chiến tranh Triều Tiên bắt đầu; cuộc chiến này kết thúc 3 năm sau đó trong thế bế tắc.

- **1955**

Liên Xô ký Hiệp ước Warsaw.

- **1960**

Máy bay thám thính U – 2 do Francis Gary Powers lái bị rơi trên lãnh thổ Liên Xô.

- **1961**

Đoàn quân Cuba lưu vong thất bại trong việc đánh đổ Fidel Castro sau khi đổ bộ lên vịnh Con Heo. Đông Đức xây bức tường Berlin.

- **1961 – 1969**

Mỹ và Liên Xô chạy đua thám hiểm không gian.

- **1962**

Tên lửa của Liên Xô được bố trí ở Cuba, nguy cơ chiến tranh suýt thành hiện thực.

- **1972**

Mỹ và Liên Xô ký Hiệp Ước Hạn Chế Vũ Khí Chiến Lược (SALT).

- **1979**

Liên Xô đưa quân sang Afghanistan.

- **1985**

Lãnh tụ Mikhail Gorbachev khởi sự chương trình cải tổ kinh tế và chính trị ở Liên Xô (chương trình Perestroika).

- **1989**

Bức tường Berlin bị phá sập; năm sau nước Đức tái thống nhất.

- **1991**

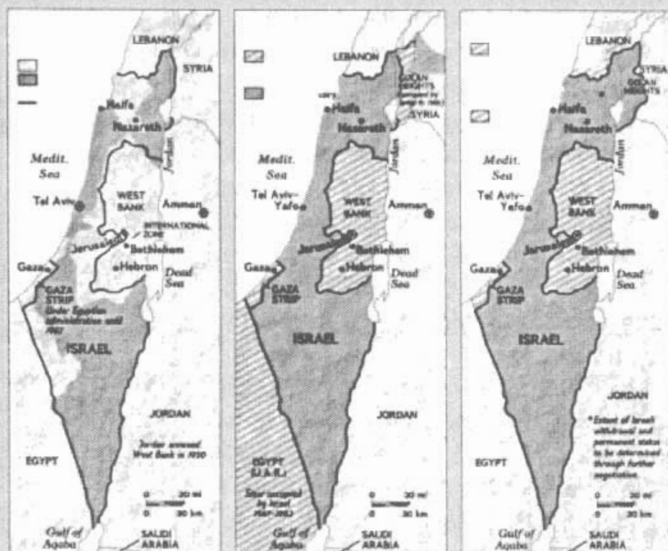
Liên bang Xô Viết tan rã, chiến tranh lạnh kết thúc.

Xung đột giữa Israel & Ả Rập

Trong Chiến tranh Thế giới I, Anh hy vọng nhận được sự ủng hộ của dân Do Thái trên khắp thế giới trong cuộc chiến chống Đức nên nghiêng về tổ chức Phục Quốc Do Thái. Trong Tuyên ngôn Balfour, Anh đề nghị thành lập xứ sở cho dân Do Thái trên lãnh thổ Palestine, nhưng vẫn duy trì quyền lợi của dân Ả Rập và các dân tộc khác đang sinh sống tại đó. Tuy nhiên, sau chiến tranh, mặc dù kiểm soát toàn vùng Palestine, nhưng Anh vẫn không thể tạo lập đất nước cho người Do Thái vì các chính phủ Ả Rập đồng loạt phản đối.

Sạu Chiến Tranh Thế giới II, tổ chức Phục Quốc Do Thái đã hết kiên nhẫn vì tiến trình lập quốc không được thực hiện như Anh đã hứa, họ tiến hành chiến dịch khủng bố chống Anh. Năm 1947, Liên hợp quốc đưa ra kế hoạch chia lãnh thổ Palestine cho Israel và dân Ả Rập. Ngày 14/5/1948, các chính khách Phục Quốc Do Thái tuyên bố thành lập nhà nước Israel độc lập ở vùng Palestine theo các ranh giới do Mỹ đề xuất. Khối Ả Rập cực lực phản đối. Ngay hôm sau, chiến tranh bùng bổ và kéo dài tới tháng 7/1949. Khoảng 720.000 người Palestine trở thành dân tị nạn, và số dân Do Thái ở các nước Ả Rập kế cận phải tị nạn cũng lên tới chừng đó. Dân Palestine tị nạn không được các nước Ả Rập niềm nở đón nhận, họ phải sống trong những trại định cư tồi tàn với điều kiện sinh hoạt thấp.

Đây là giai đoạn mở đầu cho cuộc xung đột sau đó. Năm 1967, Ai Cập và Syria được Liên Xô (cũ) hỗ trợ đã đưa quân tràn qua biên giới Israel. Cuộc Chiến Sáu Ngày khởi sự bằng cuộc tấn công phủ đầu của Israel nhắm vào



Ba bản đồ trên trình bày những thay đổi về đường biên giới của Israel kể từ khi lập quốc năm 1948. Ranh giới không thay đổi mấy nhưng phần lãnh thổ do Israel kiểm soát thay đổi rất nhiều.

không lực Ai Cập. Khối Ả Rập đại bại; bán đảo Sinai, vùng Bờ Tây của Palestine, dải Gaza, và cao nguyên Goland thuộc về Israel. Sáu năm sau, Ai Cập và Syria tấn công Israel ngay ngày lễ trọng đại của Do Thái Giáo, lễ Yom Kippur. Israel thắng nhưng lần này chịu tổn thất khá nặng.

Ngay sau cuộc chiến, Israel khởi công xây dựng các khu định cư nơi bờ Tây và dải Gaza, đồng thời tuyên bố chủ quyền đối với những miền này dựa theo nguyên do tôn giáo và các nguyên do khác. Nhóm khủng bố Palestine tấn công những khu định cư này cùng nhiều căn cứ khác của Israel khiến Israel trả đũa. Hệ quả là những hành động bạo động và chống bạo động triền miên xảy ra, làm tiêu tan mọi nỗ lực kiến tạo hòa bình cho vùng này.

Nếu dân Palestine không chấp nhận sự hiện diện của nhà nước Israel nơi vùng này, còn Israel không ngưng việc xây những khu định cư và bằng lòng trao trả lãnh thổ đã chiếm đóng, để đổi lấy hòa bình, thì sự bế tắc vẫn hoàn bế tắc.

Sau khi đắc cử thủ tướng Israel năm 2001, Ariel Sharon đã đổi từ thái độ cứng rắn đối với Palestine sang thái độ ôn hòa hơn. Ông cho rút các khu định cư của người Israel ra khỏi dải Gaza và một phần Bờ Tây (2005). Động thái này đã thổi luồng gió mát vào tiến trình hòa bình ở vùng Trung Đông.

trang của Tiệp Khắc không chống cự để tránh sự tàn phá, thương vong.

NHỮNG THÁCH THỨC Ở Á CHÂU

Nơi bờ tây Thái Bình Dương, không có tổ chức NATO châu Á nào để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Việt Nam và Triều Tiên là những điểm chính yếu. Tại Việt Nam, chiến cuộc khởi sự vào năm 1946, khi Pháp trở lại thuộc địa cũ của họ sau thời gian bị Nhật đánh đuổi khỏi nơi này trong Thế Chiến II. Khối liên minh gồm phe dân tộc chủ nghĩa và phe cộng sản mang tên Việt Minh đã chiến đấu giành lại lãnh thổ từ tay người Pháp. Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, đã trở thành Đảng Cộng Sản và được Liên Xô, Trung Quốc hỗ trợ.

Trong khi đó, tình hình Triều Tiên căng thẳng hơn. Liên Xô và Mỹ phân chia bán đảo Triều Tiên sau Thế Chiến II; Bắc Triều Tiên chịu ảnh hưởng của Liên Xô còn Nam Triều Tiên chịu ảnh hưởng của Mỹ, vĩ tuyến 38 phân chia hai miền. Các cuộc đàm phán hậu chiến nhằm tái thống nhất Triều Tiên đều thất bại, một phần do Mỹ sợ phe cộng sản sẽ thắng trong tổng tuyển cử, một phần do Liên Xô không muốn chính quyền Triều Tiên thống nhất có đại diện của tổng thống Nam Triều Tiên lúc đó là Syngman Rhee.

Lãnh tụ Bắc Triều Tiên, Kim Nhật Thành, muốn chiếm Nam Triều Tiên bằng vũ lực; nhưng để thực hiện điều đó, ông cần sự hỗ trợ của Liên Xô. Stalin bật đèn xanh cho họ Kim.

Ngày 25/6/1950, nhiều sư đoàn của quân đội nhân dân Bắc Triều Tiên tràn qua vĩ tuyến 38. Bị tấn công bất ngờ, quân lính Nam Triều Tiên đại bại. Ngày hôm sau, Hội Đồng Bảo An Liên hợp

GIÁN ĐIỆP TRÊN KHÔNG TRUNG

Ngày 1/5/1960, tên lửa Liên Xô bắn hạ máy bay do thám U - 2, do Francis Gary Powers điều khiển, khi đang chụp hình các căn cứ quân sự ở Liên Xô. Chuyến bay này là một trong vài chuyến do Mỹ tiến hành nhằm thẩm định sự đe dọa tiềm ẩn từ phía Liên Xô. Hai tuần sau, cuộc họp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ Eisenhower và Lãnh tụ Liên Xô Khrushchev bị hủy vì Eisenhower không đưa ra lời xin lỗi nào về hành động này. Năm 1962, Mỹ trao trả điệp viên Rudolph Abel cho Liên Xô để đổi phi công Powers.

quốc họp để xem xét tình hình, Liên Xô vắng mặt do đang tẩy chay Liên hợp quốc về vấn đề không chấp thuận Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc vào Liên hợp quốc. Không có sự phủ quyết của Liên Xô, Hội Đồng Bảo An nhanh chóng thông qua việc đưa quân đến giúp Nam Triều Tiên.

Tướng Mỹ, Donglas MacArthur, chỉ huy lực lượng Liên hợp quốc đến Nam Triều Tiên vào đầu tháng 7. Lúc đầu, quân Liên hợp quốc và quân Nam Triều Tiên bị lực lượng cộng sản đẩy lùi xuống phía Nam. Sau đó, Mac Arthur thực hiện cuộc tấn công vào Inchon, gần Seoul, phía sau phòng tuyến Bắc Triều Tiên 150 dặm. Cuộc tấn công ngày 15/9 này đã cô lập lực lượng Bắc Triều Tiên, và vài ngày sau, Mac Arthur giải phóng Seoul. Khi lực lượng Liên hợp quốc tiến tới vĩ tuyến 38, họ tiếp tục tiến lên phía Bắc. Tránh vùng đồi núi, quân Liên hợp quốc men theo miền duyên hải tiến về sông Yalu, biên giới tự nhiên giữa Triều Tiên và Trung Quốc. Không muốn nước Triều Tiên láng giềng thân thiết với Tây phương, Mao Trạch Đông đưa quân sang giúp. Tháng 1/1951, quân Trung Quốc đẩy lực lượng Liên hợp quốc xuống phía Nam Seoul. Tại đây, sự tiến quân của phe cộng sản bị chặn lại. Lực lượng Liên hợp quốc đánh lên phía Bắc một lần nữa, và cuối tháng 3, quân Liên hợp quốc lại tiến tới vĩ tuyến 38, chiến cuộc ngưng ở đây trong thế bế tắc suốt từ đó đến nay.

Chính sách ngăn chặn đã cản được sự bành trướng của cộng sản ở Triều Tiên, nhưng thất bại tại Việt Nam. Mỹ đã sa lầy trong cuộc chiến mà đối phương khôn khéo, bền gan, và quyết tâm cao đã chiến thắng trong công cuộc giải phóng đất nước khỏi sự thống lĩnh của ngoại bang.

VÙNG ĐỊA TRUNG HẢI

Sự thành lập nước Israel năm 1948 trở thành tâm điểm của chiến tranh lạnh nơi vùng Trung Đông. Sự trợ giúp của Mỹ dành cho Israel đã khiến các chính phủ Ả Rập tìm sự hỗ trợ tài chính và quân sự từ Liên Xô.

Những sự kiện tiếp theo đó càng làm một số nước Ả Rập thân thiết hơn với Liên Xô. Ngoài nguyên nhân là sự hiện diện của một nước Do Thái giữa thế giới Ả Rập, Anh và Pháp cũng là nguyên nhân khiến khối Ả Rập e dè, vì hai nước này vẫn là hai đế quốc tại các xứ sa mạc này, từ Algeria ở Bắc Phi, quanh bờ nam và đông của Địa Trung Hải, tới tận Syria.

Sau Thế Chiến II, Tổng thống Ai Cập, Gamal Abdel Nasser, ngày càng nghiêng về Liên Xô; ông thực hiện chính sách phân phối lại đất đai và công nghiệp hóa đất nước. Không chấp nhận tình trạng như vậy, năm 1956, Anh và Mỹ rút lại lời hứa viện trợ nhiều triệu dollar để xây đập nước trên sông Nile,

Chiến tranh Việt Nam

Việt Nam là một trong những nơi mà chiến tranh lạnh bùng lên thành xung đột vũ trang. Là thuộc địa của Pháp trong gần 100 năm, Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Hồ Chí Minh, đã đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi bờ cõi sau chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội toàn cầu năm 1954. Cùng năm này Hiệp định Geneva được ký kết: Việt Nam tạm chia làm hai miền, miền Bắc là nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa được Liên Xô (cũ) và Trung Quốc hỗ trợ; miền Nam là nước Việt Nam Cộng Hòa được Mỹ hậu thuẫn. Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm nhận thấy rằng Hồ Chí Minh sẽ thắng trong cuộc tổng tuyển cử tổ chức vào năm 1956 nên ông trì hoãn việc bầu cử, viện cớ Nam Việt Nam không ký kết hiệp định Geneve.

Để chống lại sự tiến quân vào Nam Việt Nam của Bắc Việt Nam do Liên Xô hậu thuẫn, Mỹ bắt đầu chương trình trợ giúp quân sự cho Nam Việt Nam. Vai trò của Mỹ lúc đầu chỉ là cố vấn, nhưng dần dần Mỹ đảm nhận việc oanh kích miền Bắc và sau đó trực tiếp tham chiến với 500.000 quân tại Nam Việt Nam. Quy mô xung đột ngày càng lớn, lan ra cả Lào. Kế đó, lực lượng Mỹ còn chiếm đóng Campuchia nhằm đẩy lui binh lính Bắc Việt Nam ra khỏi những vùng giáp ranh với Nam Việt Nam.

Vào kỳ nghỉ Tết năm 1968, lực lượng Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và binh lính Bắc Việt Nam tổng tấn công các tỉnh thành khắp miền Nam Việt Nam, kể cả thành phố Saigon. Tuy nhiên, sau nhiều tuần, họ bị đẩy lui với tổn thất rất lớn. Cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân (1968) là một thắng lợi chính trị cho phía Bắc Việt Nam. Năm 1973, sau hiệp định ngừng bắn, Mỹ chuyển nhiệm vụ chiến đấu cho quân đội miền Nam Việt Nam và rút binh lính về nước. Xung đột giữa hai miền vẫn tiếp tục dù đã có hiệp ước đình chiến. Tháng 4/1975, quân lính miền Bắc Việt Nam tiến vào Saigon, giải phóng hoàn toàn miền Nam và thống nhất đất nước.

đoạn đi qua Aswan, nhằm kiểm soát lũ lụt hàng năm của sông này. Để đáp trả, Nasser quốc hữu hóa kênh đào Suez. Hành động này thúc đẩy Anh và Pháp tấn công Ai Cập với lập luận là họ có quyền đối với kênh đào này từ những năm đầu hình thành kênh này. Israel tham chiến bên cạnh Anh và Pháp, đẩy quy mô xung đột tăng cao.

Sự can thiệp bằng ngoại giao của Mỹ giúp giải quyết êm thấm vụ kênh đào Suez, nhưng biến cố này khiến Ai Cập thêm mật thiết với Liên Xô, cụ thể là Liên Xô đã tài trợ cho dự án Đập Aswan. Ngoài Ai Cập, Liên Xô còn xem Syria, Iraq, Libya, và vài nước Ả Rập khác là những nước thân thiện. Tuy nhiên, quan tâm chung của các nước Ả Rập không nằm ở chủ nghĩa cộng sản, mà là sự đoàn kết các dân tộc Ả Rập nhằm triệt hạ nhà nước



THỦY TRIỀU ĐỎ

Israel và đẩy ảnh hưởng của phương Tây ra khỏi các xứ sở Hồi giáo.

PHÍA SÂN SAU CỦA MỸ

Từ đầu thập niên 1800, và từ lúc xuất hiện Học thuyết Monroe, Mỹ cản ngăn mọi cường quốc khác can thiệp vào châu Mỹ. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, các chính phủ khuynh tả ở Guatemala, Chi Lê, và Cuba là những mục tiêu mà Mỹ quyết tâm xóa bỏ để chặn ảnh hưởng của Liên Xô trên bán cầu này. Tại Guatemala và Chi Lê, Mỹ hỗ trợ cho những phần tử chống đối tiến hành đảo chính để đẩy các lãnh tụ khuynh tả ra khỏi chính trường. Lãnh tụ Jacobo Arbenz Guzmán của Guatemala bị lật đổ năm 1954. Lãnh tụ Salvador Allende Gossens của Chi Lê bị sát hại trong cuộc đảo chính năm 1973.

Tình hình ở Cuba phức tạp hơn nhiều.

Đến năm 1975, các chính phủ cộng sản đã nắm quyền ở Đông Âu, Cuba, và nhiều nước Á Châu. Những thách thức quân sự từ bên trong và bên ngoài đã đưa nhiều quốc gia ở châu Phi đến với thể chế cộng sản.

Khoảng thập niên 1950, sau 25 năm cầm quyền, lãnh tụ tha hóa của Cuba là Fulgencio Barista y Zaldivar đã bị dân chúng căm ghét. Năm 1959, một lãnh tụ trẻ người Cuba đang lưu vong đã đẩy Batista ra khỏi chính trường, chạy ra nước khác. Chưa đầy một năm sau, Castro tỏ rõ khuynh hướng cộng sản của ông khi ký hiệp ước thương mại với Liên Xô và quốc hữu hóa các cơ sở đầu tư của Mỹ tại Cuba. Nhiều người dân Cuba di cư qua Mỹ trong thời kỳ này.

Đối với chính phủ của tổng thống Dwight D. Eisenhower, một nước cộng sản chỉ cách bang Florida 90 dặm là hình

Cuộc cách mạng Iran

Đầu thời kỳ chiến tranh lạnh, phương Tây suýt dành phần thắng trên mặt trận Iran. Trước đây được gọi là Ba Tư, Iran bị phe Trục chiếm đóng trong Chiến tranh Thế giới II. Liên Xô giải phóng miền Bắc nước này nhưng không chịu rút quân sau chiến tranh, như trường hợp Ba Lan, Hungary, và nhiều nơi khác. Tuy nhiên, trong trường hợp Iran, Mỹ thuyết phục được Liên Xô rút quân khỏi nơi đây. Năm 1941, Mohammad Reza Pahlavi, 25 tuổi, lên thay cha làm lãnh tụ Iran.

Vị cựu lãnh tụ đã tiến hành chương trình Âu hóa đất nước, cải cách giáo dục, tư pháp, và hạn chế quyền lực của giới giáo sĩ Hồi giáo. Con trai ông tiếp tục chính sách này và thực hiện cải cách ruộng đất. Chính phủ Iran mua đất của người giàu rồi đem chia đất này cùng với một số đất đai của lãnh tụ cho các tá điền. Đa số dân Iran đồng thuận với chính sách của lãnh tụ Pahlavi, nhưng một số lại ta thán là nền văn hóa Hồi giáo bị nhấn chìm trong thủy triều Âu hóa.

Khi sự chống đối lên cao, lãnh tụ Iran dùng cảnh sát mật để trấn áp. Một nhân vật nổi bật trong thời kỳ trấn áp này là Giáo chủ Hồi giáo Iran, Ruhoblah Khomeini, lưu vong từ năm 1964. Từ Paris, Khomeini cực lực chỉ trích chế độ của lãnh tụ Pahlavi. Sự trấn áp tại Iran trở nên mạnh tay hơn, và đến năm 1979, sự căm phẫn cao độ đã buộc Pahlavi phải lánh sang nước khác. Khomeini trở về trong thắng lợi và bắt tay thiết lập một nhà nước Hồi giáo

Sự chống đối phương Tây được thể hiện ngay bằng hành động, năm 1979 các tay súng thuộc Vệ Binh Cách mạng bắt giữ 52 nhân viên ngoại giao Mỹ và giam họ trong tòa đại sứ Mỹ hơn một năm. Sau khi giáo chủ Khomeini qua đời năm 1989, Iran dường như ôn hòa hơn đôi chút. Nhiều giáo sĩ Hồi giáo có đầu óc canh tân được bầu vào những chức vụ cao, và ảnh hưởng của họ ngày càng tăng, nhưng quyền bính vẫn nằm trong hàng giáo phẩm Hồi giáo. Hơn nữa, nhiều nước vẫn xem Iran là nước tài trợ cho chủ nghĩa khủng bố nhằm vào xã hội phương Tây. Căng thẳng giữa Iran và phương Tây luôn đe dọa sự ổn định của thế giới, và chưa thấy có dấu hiệu giảm bớt.

Những người tuần hành mang hình giáo chủ Khomeini để thể hiện sự mong đợi ông trở về Iran.



ảnh gây khó chịu. Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) khởi sự huấn luyện các du kích quân Cuba tại Guatamela và vài nước Trung Mỹ khác để đoàn quân này thực hiện cuộc lật đổ Fidel Castro. Nhiều kế hoạch liên quan đến việc này vẫn tiếp tục được đưa ra dưới thời tổng thống Eisenhower, tổng thống Kennedy không cho phép lực lượng Mỹ tham gia cuộc xâm lấn này.

Ngày 17/4/1961, khoảng 1.500 quân Cuba lưu vong đổ bộ lên bờ biển phía Nam Cuba, ngay tại vịnh Con Heo. Không có sự yểm trợ của không quân Mỹ, không có cuộc nổi dậy trước đó ở trong nước, đoàn quân này đành khuất phục trước xe tăng của Cuba do Liên Xô cung cấp sau ba ngày chiến đấu. Castro vẫn nắm quyền và cuộc binh biến này làm cho dân Cuba hậu thuẫn ông mạnh mẽ hơn.

Mười tám tháng sau biến cố vịnh Con Heo, Mỹ cảm nhận được mối đe dọa tiềm ẩn từ Cuba đối với đất nước họ. Những hình ảnh không thám cho thấy nhiều căn cứ tên lửa đang được xây dựng ở Cuba. Phân tích ảnh không thám cho thấy những tên lửa do Liên Xô chế tạo này có khả năng phóng đầu đạn hạt nhân vào lãnh thổ Mỹ bất cứ lúc nào.

Lãnh tụ Liên Xô, Nikita Khrushchev, cho tiến hành sự bố trí chiến lược này để đáp trả việc Mỹ đặt căn cứ tên lửa ở Thổ Nhĩ Kỳ, một nước lân cận với Liên Xô. Mỹ đưa ra yêu cầu Liên Xô phải dời các căn cứ tên lửa này ngay lập tức và lệnh cho hải quân phong tỏa Cuba, ngăn chặn mọi chuyến vận chuyển vũ khí tới nước này. Trong hai tuần kế tiếp, thế giới đứng bên bờ vực chiến tranh nguyên tử khi tổng thống Kennedy chuẩn bị cho ném bom các căn cứ tên lửa ở Cuba, còn Khrushchev hăm dọa sẽ trả đũa nếu Mỹ hành động.

May mắn thay, hai cực của chiến tranh lạnh đã tìm được cách thu xếp ổn thỏa. Khrushchev rút hết tên lửa ra khỏi Cuba, còn Kennedy ra lệnh đưa vũ khí phòng thủ chiến lược của Mỹ ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ.

CÂU CHUYỆN VỀ HAI HỆ THỐNG

Mặc dù cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba rất đáng sợ, nhưng đó chỉ là một lần tố trong canh bạc chiến tranh lạnh quá tốn kém giữa Mỹ và Liên Xô. Hai bên đã chi hàng tỉ dollar viện trợ cho các nước thân với phe mình. Nơi nào chính phủ giữ thế phi liên kết, Mỹ và Liên Xô đều ra sức tranh thủ sự ủng hộ của họ.

Liên Xô đuổi theo Mỹ trong cuộc chạy đua phát triển vũ khí hạt nhân. Còn Mỹ suốt nhiều năm, kể từ năm 1957, ra sức



Lãnh tụ Liên Xô Gorbachev và Tổng thống Mỹ Ronald Reagan chào nhau tại hội nghị thượng đỉnh tháng 11/1985 ở Geneve. Đây là hội nghị đầu tiên trong bốn hội nghị giữa hai nhà lãnh đạo này.



Được cổ vũ bởi đám đông chứng kiến, một thanh niên dùng rìu phá Bức Tường Berlin sau khi chính quyền Đông Đức cho qua lại bức tường này năm 1989. Những mảnh cao su được giữ và bán làm vật kỷ niệm.

bắt kịp Liên Xô trong cuộc chạy đua vào không gian, sau khi Liên Xô phóng thành công Sputnik I, vệ tinh nhân tạo đầu tiên, rồi bốn năm sau, đưa con người vào không gian. Trên đấu trường kinh tế, Liên Xô nỗ lực tối đa để sánh ngang, hoặc thậm chí vượt qua phương Tây.

Cũng có nhiều lần quan hệ giữa hai siêu cường này không gay gắt lắm; đáng kể nhất là giai đoạn hòa dịu bắt đầu từ năm 1969. Nhận thấy cuộc chạy đua vũ trang ngày càng tốn kém, tổng thống Mỹ Nixon và lãnh tụ Brezhnev khởi sự thương thuyết về đề tài giảm binh bị.

Kết quả là hiệp ước SALT (Hạn Chế Vũ Khí Chiến Lược) ra đời. Theo SALT I, hai bên cùng giới hạn số tên lửa liên lục địa và tên lửa phóng từ tàu ngầm. SALT II, do tổng thống Jimmy Carter và Brezhnev ký hồi tháng 5, 1979; theo đó, cả hai nước sẽ giảm bớt số tên lửa hiện có và ngưng phát triển thêm.

Chưa đầy 6 tháng sau, Carter yêu cầu Nghị viện Mỹ hoãn phê chuẩn hiệp ước. Thời kỳ hòa dịu chấm dứt. Thực ra, ngay trong thời kỳ hòa dịu, Mỹ và Liên Xô đã nhiều lần tưởng như sắp đi đến chiến tranh. Năm 1973, Liên Xô hậu thuẫn cho Syria và Ai Cập tấn công Israel. Kế đó, thông qua lực lượng của Cuba, Liên Xô trợ giúp phe cộng sản lên nắm quyền ở Angola và Ethiopia tại châu Phi. Tháng 12/1979, lực lượng Liên Xô tiến vào Afganistan để duy trì chính quyền thân Liên Xô tại đây.

Để đáp trả hành động quân sự của Liên Xô, Tổng thống Mỹ, Ronald Reagan, liên tục gia tăng ngân sách quân sự. Năm

1983, ông đề ra chương trình Sáng kiến Phòng thủ Chiến lược (SDI) và bắt đầu thiết lập tấm chắn chống tên lửa Liên Xô.

Chi phí cho cuộc chạy đua vũ trang tiếp tục làm èo uột nền kinh tế Liên Xô. Năm 1985, Mikhail Gorbachev lên nắm quyền lãnh đạo ở Liên Xô, ông quyết tâm thay đổi mọi sự. Trong nước, ông chuyển nền kinh tế hoạch định cứng rắn của Liên Xô sang nền kinh tế thị trường; tự do ngôn luận được cổ xúy. Bên ngoài, Gorbachev ký hiệp ước cắt giảm vũ khí với Reagan, hứa rút quân ra khỏi Afganistan, và đơn phương giảm bớt quân số và xe thiết giáp.

Tại Ba Lan, Công đoàn Đoàn Kết, trước đây bị chính quyền Ba Lan trấn áp, nay được phép tham gia vào cuộc bầu cử tháng 6/1989, và đã giành chiến thắng áp đảo. Hai tháng sau, Ba Lan có chính quyền dân cử đầu tiên sau 40 năm.

Cuối năm 1989, Hungary, Đông Đức, Tiệp Khắc, Rumani, và Bulgaria đều tách khỏi sự chi phối của Liên Xô.

Trong hai năm kế tiếp, Gorbachev và tổng thống Mỹ, George Bush, (cha) ký kết hiệp ước cắt giảm số vũ khí hạt nhân mà hai siêu cường hiện có. Thêm vào đó, Đông và Tây Đức tái thống nhất. Tháng 11/1990, Mỹ, Liên Xô, và khoảng 30 nước khác ký Hiến chương Paris, cam kết bảo vệ nền dân chủ trong lãnh thổ của mình và hòa bình ở châu Âu; chiến tranh lạnh chấm dứt. Năm 1991, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ đều giành lại độc lập.

Chiến tranh lạnh làm tiêu hao rất nhiều tài nguyên và nhân lực mà đáng lẽ nên sử dụng để phát triển kinh tế; nhưng nó cũng giải thoát hàng triệu người khỏi thể chế cực quyền và vẽ lại bản đồ địa chính trị cho thế kỷ 21.

SỰ HÌNH THÀNH THẾ GIỚI THỨ BA

1945 - 1991

Đối với các đế quốc, những thuộc địa của họ đã bộc phát sự hưng thịnh, ưu việt về văn hóa, và đôi khi thể hiện cả sức mạnh. Ngay trước Chiến tranh Thế giới I, Anh thống trị gần ¼ đất đai và dân cư của thế giới; 11 quốc gia khác, kể cả Mỹ, mỗi nước thống lĩnh tối thiểu một thuộc địa. Các quốc gia ở châu Phi, trừ Liberia và Ethiopia, đều nằm dưới quyền quản trị của ngoại nhân.

Tuy nhiên, năm 1945, chỉ còn 5 nước giữ được thuộc địa, các nước khác rút khỏi thuộc địa của họ theo những hòa ước ký kết sau Chiến tranh Thế giới II. Đến lúc đó, Anh vẫn là đại đế quốc; Pháp chỉ còn vài thuộc địa tại châu Á và

Louis Mountbatten, phó vương Ấn Độ, cùng phu nhân công bố nền độc lập của Ấn Độ. Trước đây chưa bao giờ đại diện của vương triều Anh bắt tay thường dân Ấn Độ.



châu Phi; Hà Lan, Bỉ, và Bồ Đào Nha, mỗi nước thống lĩnh một hoặc hai thuộc địa. Sự suy vong của các đế quốc vẫn tiếp tục và đến cuối thời kỳ Chiến tranh lạnh, ngay cả Anh một thời hùng dũng tuyên bố mặt trời không bao giờ lặn ở đế quốc Anh cũng không còn tồn tại. Trong nhiều trường hợp, nhiều nước thoát khỏi tình trạng thuộc địa của mình một cách êm thấm, nhưng một số nước khác phải chiến đấu gian khổ để giành lấy độc lập, tự do.

SỰ XÓA BỎ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN ANH

Năm 1946, trước khi Ấn Độ giành được độc lập, nước Anh từ bỏ quyền thống lĩnh của họ ở Jordan, nơi được trao cho Anh năm 1923 theo quyết định của Hội Quốc Liên. Trước năm 1949, xứ này mang tên là Transjordan và là một phần của đế chế Ottoman. Transjordan chiến đấu bên cạnh Đức, Ý, và Nhật trong Thế Chiến II. Chẳng bao lâu sau, Abdullah, con của vua dân Ả Rập ở Ả Rập Xê Út, tự xưng là vua Transjordan. Khi đó, Anh quyết định không đối đầu với tân quốc vương này, và cũng không có động thái bạo lực nào khi gần 25 năm sau Abdullah tuyên bố Transjordan độc lập.

Nơi bờ đông sông Jordan trên lãnh thổ Palestine, Anh bị phe khủng bố của tổ chức Phục Quốc Do Thái tấn công liên miên, do Anh không tích cực thực hiện lời hứa trong Thế Chiến I là thu xếp cho người Do Thái một lãnh thổ để lập quốc. Sau cùng, Anh cũng rời khỏi miền này.

Năm 1947, Anh trao trả độc lập cho Ấn Độ, thuộc địa lâu đời nhất của Anh. Họ làm như vậy không phải vì thiện ý mà do Mohandas Gandhi đã lãnh đạo dân Ấn đòi độc lập, tự do bằng phương thức đấu tranh bất bạo động: không ai hợp tác với Anh trong hoạt động thường ngày để điều hành thuộc địa.

Trong hơn 30 năm Ấn Độ đấu tranh bất bạo động chống lại chế độ thuộc địa, Anh đã sát hại một số thân tín của Gandhi, làm bị thương và giam cầm hàng chục ngàn người, nhưng họ vẫn không đạt được kết quả mong muốn. Không thể vận hành guồng máy hành chính ở Ấn Độ mà không có sự hợp tác của dân bản xứ, Anh đành nhượng bộ và trao trả độc lập cho Ấn Độ. Đây là sự kiện đánh dấu cột mốc quan trọng trong trào lưu xóa bỏ chủ nghĩa thực dân khởi phát từ sau Chiến tranh Thế giới II và tiếp tục suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Thông thường, Anh rất quyết tâm duy trì thuộc địa của họ, điển hình là Kenya ở Đông Phi, nơi thuộc về Anh từ năm 1920 sau ¼ thế kỷ là nước bảo hộ. Suốt thời gian này, dân Âu định cư chiếm những vùng canh tác của Kenya và đẩy dân bản địa ra khỏi đất đai sinh sống của họ. Số dân này đành phải làm tá điền cho người đã đuổi họ, hoặc làm việc trong các khu định cư của dân Anh để nhận tiền công chỉ bằng 1/5 tiền lương của một người Âu làm việc tương tự. Dân Âu định cư sở hữu 16.000 dặm vuông đất màu mỡ, nhưng chỉ canh tác khoảng 1.000 dặm vuông. Còn 5 triệu dân Kenya chia nhau 52 ngàn dặm vuông mà phần lớn là đất bạc màu không thể canh tác được.

Trong những điều kiện như thế, cách mạng bùng lên là điều tất yếu. Năm 1952, Mau Mau, một tổ chức bí mật của bộ tộc Kikuyu, đã khởi nghĩa và giết chết vị tộc trưởng ủng hộ sự cai trị của Anh. Hai tuần sau, Anh tuyên bố tình trạng

khẩn cấp ở Kenya và đưa hàng ngàn binh lính đến trấn áp.

Không được lãnh đạo đúng đắn, quân Mau Mau lại quay sang sát hại những người Kenya nào không về phe họ.

Nhưng những người thực dân Anh còn tàn ác hơn. Họ bắt giam hơn 20.000 người Kenya bị nghi ngờ hợp tác với Mau Mau trong các trại tập trung, và đưa dân Kenya ở nông thôn vào sinh sống trong những làng có tường lũy bao bọc để dễ bề kiểm soát.

Năm 1956, cuộc nổi dậy bị dẹp tan, nhưng rất đông người vẫn còn bị giam trong các trại này dù họ khẳng định là không hợp tác gì với Mau Mau. Trong cuộc xung đột này, khoảng 100 dân Âu và 2.000 dân châu Phi thân chính quyền Anh thiệt mạng, phe nổi dậy mất hơn 11.000 quân.

Một người Kenya bị bắt giam năm 1952, vì tình nghi ủng hộ Mau Mau, là Jomo Kenyatta. Tốt nghiệp trường Kinh tế London, Kenyatta về nước tháng 9/1946 và giữ chức Chủ tịch Liên đoàn Kenya châu Phi, một tổ chức mới thành lập. Dưới sự lãnh đạo của ông, tổ chức này đã lớn mạnh và trở thành một đảng phái theo chủ nghĩa dân tộc.

Tháng 8/1961, Kenyatta được trả tự do. Ông tiếp tục hoạt động chính trị và trở thành thủ tướng đầu tiên của Kenya, rồi giữ chức tổng thống sau khi Kenya giành được độc lập năm 1963.

KINH NGHIỆM CỦA PHÁP

Hơi khác Anh, Pháp luôn cố bám giữ thuộc địa của mình cho tới lúc thảm bại ê chề mới thôi, điển hình nhất là trường hợp Việt Nam ở Đông Dương. Một trường hợp khác là Algeria ở mạn tây bắc châu Phi. Algeria là thuộc địa của

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

Những nước sau đây giành được độc lập trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Trong ngoặc là tên nước thống trị

- **1946**

Philippines (Hoa Kỳ)

- **1947**

Ấn Độ và Pakistan (Anh)

- **1948**

Myanma (Anh)

- **1949**

Indonesia (Hà Lan)

- **1956**

Sudan (Ai Cập và Anh) và Tunisiai (Pháp)

- **1957**

Ghana (Anh)

- **1960**

Congo (Bỉ) và Cyprus và Nigeria (Anh)

- **1962**

Algeria (Pháp)

- **1963**

Kenya (Anh) và Zanzibar (Anh)

- **1964**

Malawi (Anh)

- **1966**

Borswana, Gambia, và Lesotho (Anh)

- **1970**

Fiji và Tongo (Anh)

- **1974**

Grenada (Anh)

- **1975**

Papua New Guinea (Anh); Mozembique và Angola (Bồ Đào Nha)

- **1978**

Dominica (Anh)

- **1984**

Brunei (Anh)



Chiếc trực thăng bay vòng vòng trên Dubai thuộc các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE). Viên phi công là vị lãnh tụ tôn giáo Mohammed, bộ trưởng quốc phòng UAE, người đã chi hàng tỉ dollar để trang bị vũ khí hiện đại sau khi Anh triệt thoái toàn bộ lực lượng khỏi vùng này năm 1971.

Pháp từ thập niên 1830. Năm 1954 du kích quân của Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc tấn công các cơ sở hành chính công quyền ở thủ đô Algiers và kêu gọi dân Hồi giáo Algeria nổi dậy chống Pháp. Trong khi đó, Pháp xem Algeria không chỉ là thuộc địa mà còn là một tỉnh của mình, Bộ trưởng bộ nội vụ thời đó là François Mitterand đã lên tiếng: "Sự thương thuyết duy nhất là chiến tranh". Và chiến sự bùng nổ.

Trong 8 năm kế tiếp, cuộc xung đột giữa Pháp và Algeria diễn ra tựa như một cuộc nội chiến trong lòng cuộc nội chiến khác, vì quân nổi dậy sống trong đất nước Algeria chiến đấu chống quân nổi dậy có căn cứ tại hai nước láng giềng là Tunisia và Marốc; còn nhóm quân gồm những người Algeria gốc Pháp định cư lâu năm tại đây thì chiến đấu chống cả quân nổi dậy lẫn chính quyền pháp, thậm chí còn tổ chức đảo chính chống Tổng thống Pháp, Charles de Gaulle, nhưng bất thành.

Sự khủng bố gieo kinh hoàng khắp đất nước Algeria, các bên tham chiến thường xuyên sát hại những người bị tình nghi ủng hộ phe đối nghịch. Tại Pháp, các nhóm ly khai tiến hành "Chiến tranh quán cà phê", đánh bom sát hại viên chức dân sự khi họ uống cà phê tại các quán ở Paris và nhiều nơi khác. Hơn 5.000 người thiệt mạng trong chiến dịch bạo động này.

Năm 1961, Tổng thống Pháp, de Gaulle, nhận thấy nỗ lực giữ Algeria quá tốn kém cả về tài chính lẫn nhân mạng, ông thu xếp một cuộc đình chiến và ba tháng sau tổ chức trưng cầu dân ý về độc lập. Nhóm khủng bố Algeria gốc Pháp ra sức phá hiệp định ngừng bắn bằng bạo động, họ cho nổ hàng trăm quả

THUỘC ĐỊA CUỐI CÙNG

"Thực tế cho thấy chính sách "Một Trung Quốc, hai chế độ" hoàn toàn có thể thực hiện được".

– Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân nói về Hong Kong hồi năm 2002.

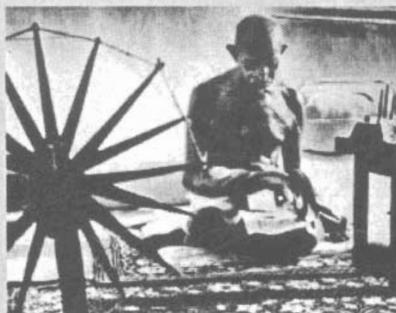
Quản trị Hong Kong từ thập niên 1840, Anh ký thoả ước thuê vùng đảo này 99 năm kể từ năm 1898. Khi thỏa ước hết hạn vào năm 1997, Trung Quốc lấy lại thành phố đảo này. Để chuyển đổi êm thắm từ nền kinh tế tư bản sang nền kinh tế có sự kiểm soát của Đảng Cộng sản ở đặc khu Hong Kong, vị tiền nhiệm của họ Giang là Đặng Tiểu Bình đã đưa ra chính sách "một Trung Quốc, hai chế độ"

Điều còn trông chờ là Hong Kong duy trì được bao nhiêu tính chất độc đáo này, và kéo dài được bao lâu.

Gandhi: Người đấu tranh ôn hòa của Ấn Độ

Nói về tương lai của quê hương, Modandas K. Gandhi phát biểu: "Điều mà tôi cần cho Ấn Độ là sự độc lập hoàn toàn theo đúng nghĩa của thuật ngữ này trong tiếng Anh". Năm 1600, triều đình Anh cho phép công ty Đông Ấn Độc quyền buôn bán trên toàn lãnh thổ Ấn Độ. Vào giữa thập niên 1700, Anh trở thành cường quốc thống lĩnh Ấn Độ. Cuộc nổi dậy chống sự áp bức của Anh nổ ra năm 1857 khiến chính quyền Anh thâu lại quyền kiểm soát từ công ty Đông Ấn rồi thiết lập nền cai trị không kém phần áp bức so với trước.

Mười hai năm sau, Gandhi ra đời. Ông học rất giỏi và sang Anh du học ngành luật năm 19 tuổi. Sau khi ra trường, ông làm tư vấn pháp luật cho một doanh nhân Ấn và làm việc tại Natal, Nam Phi. Hơn 20 năm sống nơi đây, Gandhi hình thành quan điểm đấu tranh bất bạo động khi ông chống đối sự kỳ thị di dân châu Á. Năm 1914, Gandhi trở về Ấn Độ, mang theo triết thuyết đấu tranh chính trị này.



Gandhi vừa đọc báo vừa quay tơ bằng guồng truyền thống, làm gương về sự tự lực tự cường cho dân Ấn.

Suốt 30 năm sau đó, Gandhi dùng sự bất tuân thủ hành chính dân sự của dân chúng để đẩy ách thống thị của Anh ra khỏi cổ dân Ấn. Đáp trả lại vụ thảm sát dân thường không vũ trang năm 1919, ông kêu gọi tẩy chay mọi thứ gì liên quan đến Anh. Gandhi từng tuyên bố: "Không hợp tác với cái ác là nhiệm vụ thiêng liêng tương tự như hợp tác với điều thiện"

Năm 1930, Gandhi lãnh đạo Cuộc Tuần Hành Muối. Hai năm sau, ông đấu tranh bằng hành động tuyệt thực để đòi chính quyền thực dân Anh đối xử tốt đẹp với tầng lớp tiện dân Ấn Độ. Nhiều lần, ông cùng những người chí cốt bị chính quyền Anh bắt giam.

Gandhi nhìn được kết quả của công cuộc đấu tranh của ông vào năm 1947, khi Ấn Độ được trao trả độc lập. Ông được dân Ấn xem là vị cha già dân tộc.

Tuy nhiên, ông rất thất vọng vì sự hình thành Pakistan, một nhà nước riêng cho người Hồi giáo. Gandhi tin vào sự bình đẳng giữa Hồi giáo và tôn giáo của ông, Ấn Độ giáo; ông hoạt động không mỏi mệt cho sự hòa giải hai tôn giáo này.

Trong cuộc bạo động giáo phái xảy ra tại Calcutta tháng 9/1947, Gandhi đã một thân một mình ngăn xung đột này chỉ bằng lời nói. Sự công tâm của ông đối với những vấn đề này đã khiến ông thiệt mạng. Ngày 30/1/1948, một kẻ Ấn Độ giáo cuồng tín căm phẫn vì sự bao dung của Gandhi đối với Hồi giáo đã bắn ông 3 phát vào ngực, khi ông đang trên đường tới nhà cầu nguyện. Ông mất năm 78 tuổi.









Trong nửa đầu thế kỷ 20, dân Âu thống trị châu Phi. Nhưng trong 50 năm kế tiếp, các nước lần lượt giành được độc lập. Cuối thế kỷ 20, châu Âu không còn thuộc địa nào trên lục địa này.

bom sát hại dân Algeria hằng ngày trong suốt tháng 3, 1962. Nhưng vụ phá hoại này không đem lại hiệu quả, dân Algeria nhất trí đòi độc lập, tự do. Ngày 5/7/1962, nền độc lập đã đến với họ.

SAU THỜI CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

Jordan, Ấn Độ, Kenya, Việt Nam, và Algeria là một số trong những thuộc địa được độc lập sau Thế Chiến II. Khi mới thành lập năm 1945, Liên hợp quốc chỉ có 51 thành viên. Đến năm 1990, có hơn 100 nước mới gia nhập, phần lớn là các thuộc địa trước đây. Sau sự tan rã của khối Liên Xô năm 1991, số thành viên của Liên hợp quốc lên tới gần 200, tính tới năm 2003.

Sự tự trị là mục đích thôi thúc các dân tộc. Không còn nỗi nhục phải vâng phục những viên chức vô cảm đến từ các nền văn hóa khác. Không còn sự bóc lột kinh tế của chủ nghĩa thực dân nữa, tức là không còn cảnh nguyên vật liệu từ thuộc địa được chở tới đế quốc để chế thành sản phẩm rồi bán lại cho thuộc địa với giá cao gấp nhiều lần.

Tuy nhiên, nền độc lập cũng tạo ra nhiều vấn đề mới. Các thế lực đối kháng về tôn giáo và sắc tộc, trước đây bị chính quyền thuộc địa kìm chế, nay xung đột nhau mãnh liệt. Tùy theo chính sách của "nước chủ", nhiều thuộc địa có tầng lớp trí thức trung lưu đủ khả năng điều hành đất nước mới; nhưng cũng có một số thuộc địa, tầng lớp này rất ít, dẫn đến tranh giành quyền lực. Những thuộc địa có cơ quan lập pháp, mặc dù các luật đã thông qua cơ quan này vẫn phải chịu quyền phủ quyết của đế quốc, thường có nhiều kinh nghiệm về tự trị hơn các thuộc địa không có định chế này.

Sự nghèo túng của các quốc gia mới khiến họ phải lệ thuộc vào sự tài trợ hào phóng của một số nước khác. Tiền viện trợ, đến từ khối cộng sản hay tư bản, đều mang theo những ràng buộc, mà thường là ràng buộc về chính trị. Nhiều thuộc địa trước đây nhất quyết không theo phe nào đã thành lập Thế Giới Thứ Ba gồm các nước không liên kết.

Sự ràng buộc khác là ràng buộc về kinh tế. Thời hạn thanh toán nợ vay và nhu cầu cải cách kinh tế của đất nước khiến những quốc gia mới độc lập rất cần các khoản tư bản của nước ngoài. Trên thực tế, nhiều nước nghèo, nhất là ở Trung và Nam Mỹ, đã thoát khỏi tình trạng tôi đòi đối với Tây Ban Nha cách đây nhiều thế kỷ lại nhận thấy chính họ cũng bị trói buộc về kinh tế, tựa như những dân tộc mới giành độc lập.

NHỮNG NỀN KINH TẾ HƯNG PHÁT

Một số học giả mô tả tình trạng phát triển kinh tế hiện thời là hình thức của chủ nghĩa thực dân mới. Theo quan điểm này, các tập đoàn đa quốc gia đã thế chỗ cho chính quyền đế quốc. Sau khi đặt chân vào những nước nghèo, các công ty thực dân chủ nghĩa mới sẽ uốn nắn những nước này theo yêu cầu của họ, rồi đem lợi nhuận về trụ sở trung ương đặt ở nước khác. Điều này từng xảy ra tương tự trong những thập niên khi chính quyền thực dân còn quản trị thuộc địa.



Nelson Mandela cùng với Winnie (sau này là vợ ông) tiến bước thắng lợi đến tự do. Năm 1963, chính quyền Nam Phi trước đây bắt giam ông vì ông lên tiếng công kích chủ nghĩa aparthied mà chính quyền đang thực hiện. Ông bị giam 27 năm.

Một số học giả khác đưa ra giải thích không giống quan điểm trên. Họ cho rằng ngay cả những nước nghèo cũng có thành phần ưu tú, những người muốn đất nước họ tiếp thu sản phẩm và công nghệ hiện đại của Âu Tây. Xe hơi, điện thoại, điện năng, hệ thống cấp nước sinh hoạt chỉ là vài ví dụ về những loại hàng hóa làm đời sống thoải mái hơn, an toàn hơn. Các nước này có thể thanh toán cho những đầu tư đó bằng cách bán tài nguyên thiên nhiên của xứ mình. Trong nhiều trường hợp, họ buộc phải mời các công ty Tây phương giám sát quá trình xây dựng, lắp đặt, và vận hành công nghệ liên quan đến cơ sở hạ tầng.

Nghèo túng cũng là gánh nặng đối với các nước đang phát triển. Ngoài việc hạn chế khả năng đem lại lương thực, sự chăm sóc y tế, và nền giáo dục đầy đủ cho mọi người dân, sự nghèo túng còn làm sinh suất tăng cao, và hệ quả là có thêm nhiều người cần chăm sóc. Sự gia tăng dân số thế giới được xem là sự phát triển lâu dài và quan trọng nhất của lịch sử thời hậu chiến. Số dân tăng nhanh trong thập niên 1960 chủ yếu xảy ra tại những nước nghèo ở châu Phi, Trung Mỹ, và Nam Mỹ. Sinh suất nơi đó vượt xa sinh suất ở Tây Ban Nha, Ý, và Nga.

Ẩn trong sự chênh lệch về gia tăng dân số là mầm mống căng thẳng và xung đột khi hàng triệu người ở các nước kém phát triển đổ xô từ nông thôn ra thành thị, và di cư sang những nước phát triển. Tại Mỹ đã xuất hiện tình trạng căm ghét số di dân nói tiếng Tây Ban Nha đến từ Mexico. Ở Đức, công nhân đến từ Thổ Nhĩ Kỳ được niềm nở tiếp đón trong thập niên 1960 đã trở thành mục tiêu xua đuổi vào những thập niên sau đó. Rất nhiều người Đức cảm thấy đất nước họ không thể chứa thêm di dân nữa. Hồi thập niên 1990, một chính khách Đức đã tuyên bố: “Chiếc thuyền Đức quá tải rồi”

Vấn đề không thể giải quyết đơn thuần bằng chính sách di dân. Sự tăng dân số chậm ở những nước nghèo cũng giúp giải quyết phần nào, nhưng cần sự lãnh đạo khôn khéo và đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng. Nhà kinh tế đoạt giải Nobel năm 2001 đã nói: “Nếu các chính sách về nhập cư và dân số không thay đổi, xung đột giữa nước có và nước không có, xét về kinh tế, tất yếu sẽ gia tăng, vì ngày càng nhiều thanh niên nam nữ từ các nước kém phát triển ra sức tiếp cận cơ hội sinh sống tại những quốc gia giàu”

Biên giới khoa học

1945 đến nay

Trong thời kỳ hậu chiến, khoa học và công nghệ có những bước tiến vượt bậc. Sự ra đời luật sáng chế ở Mỹ và các nước khác đã tạo điều kiện cho các công ty sở hữu thành tựu đột phá của mình, nhờ đó họ đạt lợi nhuận khổng lồ, vốn là yếu tố thúc đẩy cạnh tranh và phát triển. Xem xét thành quả của tiến bộ, nhiều nước khởi sự chú trọng đến giáo dục khoa học, đào tạo đội ngũ các nhà tiên phong về công nghệ.

Lấy y học làm ví dụ minh họa. Các nhà khoa học đã phát hiện rằng các bệnh do vi trùng và siêu vi gây ra có thể phòng ngừa bằng cách tiêm chủng. Vắc xin (loại thuốc chích ngừa) chứa lượng vi trùng hoặc siêu vi không đủ để gây bệnh nhưng đủ để kích thích cơ thể tạo ra kháng thể chống lại lần nhiễm sau này.

Bệnh sốt bại liệt làm bệnh nhân liệt chân và đôi khi gây tử vong. Trong thập niên 1950, hai bác sĩ Salk và Sabin đã tìm ra vắc xin ngừa bệnh này. Các bệnh khác như đậu màu, sởi, đậu gà, ho gà, thương hàn, bệnh tả cũng đã bị diệt hoặc ngăn ngừa hoặc kiểm soát được nhờ vắc xin. Nhiều loại thuốc mới được bào chế để chữa trị bệnh thần kinh như chứng tâm thần phân liệt và thuốc hạ huyết áp, hạ cholesterol.

Ung thư và hai loại bệnh mới phát sinh gần đây là bệnh AIDS và Ebola vẫn còn là những thách thức đối với y học. Việc lập bản đồ phân tử ADN của con người đang đem lại hy vọng là những bệnh gây ra bởi các gien sai sót sẽ được chữa khỏi. Những nghiên cứu về hệ miễn dịch của cơ thể cùng các tiến bộ trong ngành phẫu thuật đã và đang làm cho việc cấy ghép tim, thận, và gan trở thành chuyện bình thường trong y học.

Kỹ thuật chụp hình ba chiều, chẳng hạn kỹ thuật chụp X Quang cắp lớp ngang với sự hỗ trợ của máy tính (computerized trangsverse tromography - CTT) và sự chụp hình bằng cộng hưởng



Bác sĩ Jonas Salk tiêm vắc xin ngừa sốt bại liệt cho cô bé ở Pittsburgh, bang Pennsylvania. Cô bé này nằm trong nhóm thử nghiệm được tiến hành năm 1954 để xem hiệu quả của vắc xin do bác sĩ Salk đưa ra.

từ (magnetic resonance imagin - MRI) đã cung cấp hình ảnh các cơ quan nội tạng rõ nét hơn phương pháp X - quang thông thường.

Thiết bị y tế tân tiến đã đưa tới những phương thức chữa trị mới. Cách phẫu thuật viêm khớp hiện đại là đẩy những ống nhỏ vào các vết rạch nhỏ; những ống này sẽ là đường dẫn cho dụng cụ phẫu thuật nhỏ xíu. Phương pháp mới này đã giúp bệnh nhân chữa trị đầu gối bị tổn thương ít đau hơn. Kỹ thuật này cũng được dùng để phục hồi van tim bị tổn thương thay vì sử dụng cách mổ tim hở như trước đây. Một thiết bị chạy điện có tên là bộ điều nhịp (pacemaker) được gắn nơi ngực để điều hòa nhịp tim.

Chất đánh dấu phóng xạ và các thiết bị khác giúp nhà khoa học hiểu rõ sự hoạt động của não, tim, và nhiều cơ quan khác. Kỹ thuật laser đang được dùng trong phẫu thuật mắt. Tia laser còn được sử dụng trong chữa trị ung thư và làm thông các động mạch bị nghẽn.

NHỮNG CHẤT NHÂN TẠO

Sự thiếu hụt hàng hóa trong Chiến tranh Thế Giới II đã thúc đẩy sự phát triển vật liệu nhân tạo. Không có nhiều cao su thiên nhiên từ Viễn Đông, các nhà khoa học đã tạo ra cao su tổng hợp từ các khoáng sản. Nylon, chất thay thế lụa, đã được chế tạo từ than đá, khí, và nước. Một nhà khoa học Pháp quan sát các con tằm tiêu hóa chất Cenlulô ở lá cây đã nảy ra ý tưởng là nghiền bông vải và bột gỗ để tạo ra loại Cenlulô khác và ông đã chế ra tơ nhân tạo. Nhiều loại chất dẻo không bị ăn mòn và dễ đúc nhanh chóng được sử dụng để chế tạo trang thiết bị điện, vật liệu đóng gói, thiết bị gia dụng.

Các nhà khoa học vẫn tiếp tục đưa ra nhiều phát minh mới như chế tạo loại sứ dùng cho động cơ xe hơi; đây là loại sứ có khả năng chịu nhiệt cao, sản xuất loại vải sợi chống đạn; loại chất dẻo gia cố bằng sợi cacbon có khả năng cao hơn loại sợi thủy tinh.

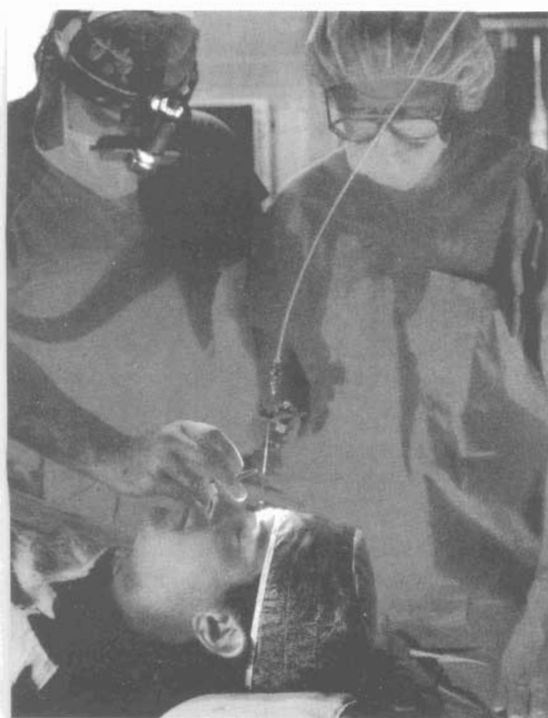
KỶ NGUYÊN ĐIỆN TOÁN

Thế giới đã và đang chứng kiến cuộc cách mạng điện toán. Chiếc máy điện toán đa năng đầu tiên ra đời năm 1946 nặng 30 tấn, và thực hiện được 5.000 phép tính trong một giây. Ngày nay, máy điện toán chứa một lượng thông tin khổng lồ và làm việc với một vận tốc đáng kinh ngạc; một máy điện toán nhỏ bằng cặp đựng hồ sơ có thể thực hiện hơn 2 tỉ phép tính/giây. Bước nhảy vọt này có được là nhờ con chip chỉ nhỏ bằng móng tay của đứa bé mới sinh.

Một con chip có thể chứa 55 triệu transistor nối với nhau bằng “sợi” tungsten. Các máy tính đặc dụng rất nhỏ, có thể lắp vào bộ trợ thính gắn ở tai.

Robot hiện đang được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp. Chúng được dùng để sơn, hàn, lắp ráp đủ loại sản phẩm, từ xe hơi cho tới máy bay.

Mạng Internet được thiết lập năm 1969 cho Lầu Năm Góc nhằm đơn giản hóa sự thông tin giữa các nhà nghiên cứu. Hiện nay, thông qua mạng Internet, máy điện toán có thể cung cấp sự truy cập nhanh chóng vào kho thông tin khổng lồ. Các doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu và nhận đơn hàng từ các khách hàng thông qua mạng Internet bằng hình thức thư điện tử (e mail). Thư điện tử chuyển nội dung thông tin đến bất cứ nơi đâu trong vòng vài giây với chi phí rất thấp.



Bác sĩ nhãn khoa đang dùng tia laser để khử tế bào ung thư trong mắt bệnh nhân. Những sợi quang linh hoạt giúp bác sĩ hướng tia laser tới bất kỳ chỗ nào cần chữa trị.

Các nhà khoa học dự đoán một ngày nào đó, máy tính sẽ được cấy ghép vào não bộ con người để làm tăng khả năng của trí thông minh hoặc chữa trị những rối loạn tâm trí do tổn thương thần kinh gây ra.

XA KHỎI TRÁI ĐẤT

Kỷ nguyên không gian khởi đầu bằng sự kiện một khối cầu 184 cân Anh bay quanh quỹ đạo Trái đất do tên lửa của Liên Xô phóng lên ngày 4/10/1957. Chưa đầy 20 năm sau, hai phi hành gia Mỹ đi bộ trên mặt trăng. Những sự kiện

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1946**

ENIAC, máy điện toán đa năng đầu tiên ra đời

- **1947**

Những nhà nghiên cứu thuộc viện Bell Labs là John Bardeen, Walter Brattain và William Shockley sáng chế ra transistor.

- **1948**

Nhà vật lý Geogre Gomow và Ralph Alpher trình bày thuyết Big Bang (vụ nổ lớn) về nguồn gốc vũ trụ

- **1953**

Francis Crick và James Watson khám phá ra cấu trúc xoắn kép của phân tử AND.

- **1954**

Joeph Murray thực hiện thành công ca ghép thận người đầu tiên.

- **1957**

Sputnik, vệ tinh nhân tạo đầu tiên, bay quanh quỹ đạo Trái đất.

- **1960**

Nhà vật lý Theodore Maiman đưa ra kỹ thuật laser. Thuốc ngừa thai được Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ (FDA) công nhận.

- **1967**

Christiaan Barward thực hiện thành công ca ghép tim người đầu tiên

- **1969**

Phi hành gia của Apollo 11 đi bộ trên mặt trăng.

- **1978**

Đứa bé đầu tiên thụ tinh trong ống nghiệm chào đời

- **1979**

Bệnh đậu mùa bị tiêu diệt

- **1996**

Sự khảo sát một thiên thạch bằng kính hiển vi cho thấy Sao Hỏa từng có sự sống

- **2001**

Human Genome Project (Chương trình hệ gen người) hoàn thành việc giải mã ADN của người.



Phi hành gia John Glenn bước vào phi thuyền Mercury, Friendship 7. Ông là phi hành gia Mỹ đầu tiên được đưa lên quỹ đạo Trái đất. Chuyến bay 5 giờ đồng hồ đã bay vòng quanh trái đất 3 lần.

này thể hiện hai tùy chọn cho việc thám hiểm không gian, đó là thám hiểm không gian có con người hoặc không có con người.

Những phi thuyền không người điều khiển mang tính hữu dụng hơn. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, các vệ tinh thám thính trang bị máy quay phim công nghệ cao đã giúp Mỹ và Liên Xô theo dõi hoạt động quân sự của nhau, và làm giảm khả năng gây ra những tính toán sai lầm mà hậu quả sẽ làm đại thảm họa toàn cầu. Các vệ tinh viễn thông tiếp vận những cuộc điện đàm, chương trình truyền hình, và e - mail cho khắp địa cầu. Vệ tinh thời tiết cho biết những trận bão sắp thổi qua Đại Tây Dương, từ châu Phi tới Florida. Một nhóm 24 vệ tinh bay quanh quỹ đạo trái đất ở độ cao 11.000 dặm tạo thành hệ thống định vị toàn cầu (GPS), hệ thống này có thể chỉ ra bất cứ vị trí nào tại bất cứ nơi đâu. Viễn vọng kính không gian Hubble đang hoạt động bên trên trái đất 370 dặm nhằm thu nhận mọi dữ kiện về vũ trụ cách đây 13 tỉ năm. Những phi thuyền thám hiểm không gian không người lái đã và đang được phóng đến sao Kim, sao Hỏa, sao Thiên Vương, sao Thổ, sao Mộc, sao Thủy, và sao Hải Vương. Chúng đang gởi về trái đất những hình chụp cận cảnh của các hành tinh đó.

So với chuyến bay không người điều khiển, chuyến bay không gian có người điều khiển có phần công phu hơn nhưng cũng hào hứng hơn. Từ Yuni Gagarin, phi hành gia đầu tiên của Liên Xô bay quanh quỹ đạo trái đất năm 1961, cho tới nhóm phi hành gia cuối cùng của chương trình Apollo năm 1972, không ai không hồ hởi trước những bước đi của nhân loại ra khỏi hành tinh trái đất.

Phi thuyền con thoi đã bay chuyến đầu tiên năm 1981. Từ đó, năm phi thuyền được chế tạo cho chương trình không gian đã và đang tiến hành trên không gian những thí nghiệm không thể thực hiện ở nơi có trọng lực của trái đất. Phi thuyền con thoi rất cần thiết cho việc xây dựng trạm không gian, và năm 1993, phi thuyền này đã đưa phi hành gia tới trạm thiên văn Hubble để sửa gương ảnh của thiết bị này.

Dù nhiều thành công, nhưng tương lai của chương trình thám hiểm không gian có người đi kèm dường như không khả quan lắm. Chương trình này quá tốn kém (một phi thuyền con thoi trị giá hơn 2 tỉ dollar) và nguy hiểm, ba phi hành gia Apollo đã thiệt mạng khi phi thuyền của họ phát hỏa nơi bệ phóng. Phi thuyền con thoi Challenger và Columbia nổ tung khi đang bay làm thiệt mạng 14 phi hành gia.

CÓ AI NGOÀI ĐÓ KHÔNG?

"Lời chào từ những trẻ em của Trái Đất"

- Nick Sagan, con trai của nhà du hành vũ trị Carl Sagan, thu lời này trên đĩa và phát đi từ phi thuyền thám hiểm không gian Voyager năm 1977.

Phi hành gia Carl Sagan tin rằng một số trong hằng hà sa số hành tinh của vũ trụ là nơi sinh sống của những giống loài thông minh. Ông hi vọng họ sẽ nghe được lời này.

Năm 1960, các nhà khoa học tiến hành cuộc tìm kiếm trí thông minh ngoài trái đất (search for Extraterrestrial Intelligence - SETI). SETI quét tìm các tín hiệu lạ trong vũ trụ. Tuy nhiên, sự phân tích các tín hiệu thu được cần có máy tính công suất mạnh.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

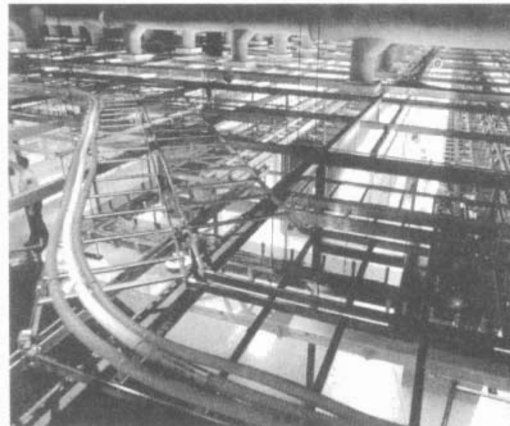
Trong những năm 1970, các nhà khoa học Anh nhận thấy quá ít khí ozone (O3) trong bầu khí quyển bên trên Nam Băng Dương. Tầng ozone có tác dụng ngăn bức xạ cực tím nguy hại cho sự sống từ mặt trời xuống trái đất, nếu không có tầng ozone, sự sống như chúng ta có và biết hiện nay không tồn tại được.

Lỗ thủng trên tầng ozone chỉ là một trong nhiều hậu quả do hoạt động của con người tác động đến môi trường. Nước mang nhiều phân bón hóa học đang làm ô nhiễm sông, suối. Khói từ các nhà máy năng lượng là yếu tố góp phần cho sự hình thành mưa acid. Hằng ngày, khoảng 700 triệu xe hơi thải ra hàng trăm tấn khí độc hại vào môi trường.

Khoa học đã và đang đối phó với những hiểm họa đó. Lỗ thủng trên tầng ozone không lớn ra thêm một phần do chất làm lạnh mới đã thay thế chất Freon và những sản phẩm tương tự, vốn gây hại cho tầng ozone. Nhiều thiết bị được dùng để loại bỏ SO2 ra khỏi khói nhà máy nhằm giảm sự hình thành mưa acid.

Sự ô nhiễm không khí do xe hơi gây ra cũng được làm giảm đi nhờ công nghệ mới. Hệ thống phun nhiên liệu cho phép rất ít xăng dư đi vào ống thải của xe. Các bộ biến đổi sử dụng chất xúc tác (catalytic converters) gắn nơi ống khói xe đã biến đổi những hóa chất có hại thành những chất không nguy hại.

Nhờ nhiều nỗ lực, ô nhiễm không khí do xe cơ giới giảm đi đáng kể. Tuy nhiên, chúng ta ngày càng sử dụng nhiều xe cơ giới hơn, và lái xe đi xa hơn, nên vấn đề này vẫn là mối quan tâm hàng đầu của mọi nước trên thế giới. Theo dự kiến, số xe cơ giới trên khắp thế giới sẽ vượt quá 2 tỉ chiếc vào năm 2050. Do đó, các kỹ sư đang thử nghiệm với các nguồn năng lượng khác để thay thế các động cơ truyền thống. Loại xe mới sử dụng nhiên liệu hiệu quả bằng cách nhận một phần năng lượng từ động cơ điện chạy bằng ắc quy. Trong một thiết bị được gọi là pin nhiên liệu, khí hydro và oxy tạo ra điện năng với sản phẩm



phụ là nước. Tuy nhiên hydro là loại nhiên liệu không thực tiễn, nên còn phải nghiên cứu nhiều trước khi pin nhiên liệu có thể thay thế động cơ xăng.

Dân số thế giới theo dự kiến sẽ lên đến 9 tỉ người vào năm 2050. Nhiều người hơn thì sự tiêu thụ tăng thêm, và hệ quả là ô nhiễm môi trường trầm trọng hơn. Các tiên đoán trước đây về khả năng vô tận của trái đất trong việc cung cấp mọi thứ cần thiết cho sự sống của con người nay đang bộc lộ sai sót. Những tiến bộ công nghệ chỉ làm chậm "ngày tính sổ" đó thôi. Có lý do để hy vọng nhân loại sẽ thoát được số mệnh như thế, nhưng không có gì bảo đảm chắc chắn.

SỰ TOÀN CẦU HÓA

1991 ĐẾN NAY

Hơi cay, cửa sổ trưng bày hàng bị đập nát, các đống lửa trên đường phố là những hình ảnh xuất hiện vào tháng 6/2003, khi hàng ngàn người biểu tình tụ tập ở Lausane và Geneve, Thụy Sĩ, để phản đối hội nghị của các đại đường quốc kinh tế, còn được gọi là nhóm G8, được tổ chức tại Evian, Pháp. Nhóm G8 là biểu tượng của ngọn gió đổi thay phát sinh từ hiện tượng mang tên toàn cầu hóa.

Sự toàn cầu hóa không phải là điều hoàn toàn mới lạ. Nó đã bắt đầu từ lúc con người cổ đại rời châu Phi tìm nơi khác định cư. Marco Polo, người mở ra sự thông thương giữa châu Âu và Trung Quốc vào thế kỷ 13, là một vai trong xu hướng này. Chrisropher Columbus và Công ty Đông Ấn của Vương quốc Anh cũng đóng vai trò tương tự. Vào thời đó, sự toàn cầu hóa tiến triển rất chậm. Nhưng trong nửa sau thế kỷ 20, nhất là khi chấm dứt thời kỳ Chiến tranh lạnh và thời đại điện tử đẩy nhanh thông tin liên lạc, nhịp độ thay đổi đã lên tới mức con người rất khó theo kịp. Thuế quan giảm thông qua những thỏa ước mậu dịch quốc tế khiến hàng hóa rẻ hơn đối với người tiêu dùng ở mọi nước. Sự toàn cầu hóa phát triển thành điều mà chúng ta gọi là ý thức thế giới, một cảm thức cao độ về mối liên kết toàn cầu và những ảnh hưởng giữa các nước xa cũng như gần. Ý thức toàn cầu từng là một phần trong thế giới quan của một bộ phận dân chúng trên thế giới, nhưng nay ý thức này trở thành phổ quát.

Nhờ có nhiều biện pháp thích ứng, sự toàn cầu hóa đang là thành công cho nền kinh tế thế giới. Giá trị xuất khẩu từ tất cả nước lên tới 1,9 ngàn tỉ dollar năm 1985. Năm 1993 có 37 ngàn công ty đa quốc gia, nhưng 7 năm sau, con số này lên tới 63 ngàn.

Năm 2001, Ngân hàng Thế giới công bố tài liệu nghiên cứu về 24 nước đang phát triển vừa đạt mức hội nhập với nền



Sự tắc nghẽn giao thông trên đường phố tại thủ đô Dhata của Bangladesh. Hơn một triệu dân nông thôn đổ xô về thành phố trong mấy năm gần đây.

kinh tế thế giới. Tài liệu này cho thấy thu nhập bình quân đầu người của 3 tỉ công dân trong phạm vi nghiên cứu tăng 5% một năm trong thập niên 1990 so với mức 2% tại các nước đã phát triển.

Thu nhập bình quân đầu người chỉ là một thước đo sự tiến bộ. Chỉ Số Phát Triển Con Người (HDI) do Liên hợp quốc đưa ra lại chú trọng đến các nhân tố như giáo dục và tuổi thọ. Xét theo HDI thì những nước nghèo nay đã khả quan hơn so với các nước giàu, và tốt đẹp hơn rất nhiều so với thời họ đang bị quay tròn trong cao trào của chủ nghĩa thực dân hồi cuối thế kỷ 19.

Tuy nhiên, sự toàn cầu hóa cũng gây ra nhiều trục trặc trong nền kinh tế địa phương. Thuế quan thấp hơn hàm nghĩa hàng hóa từ nước khác đưa vào nước sở tại sẽ rẻ hơn. Như vậy để có lợi nhuận, các nhà sản xuất phải nâng cao chất lượng sản phẩm, nhưng với công lao động càng thấp càng tốt, để sản phẩm có giá thành thấp hơn. Hệ quả là việc làm bắt đầu chuyển từ nước trả lương cao sang những nước có lao động giá rẻ. Sự thông tin liên lạc tức thời cho phép các nhà đầu tư đổ vốn cho nước đang phát triển, rồi sau đó có thể rút ra với chỉ vài lời báo trước. Điều này khiến nhiều chính phủ sở tại rơi vào tình trạng điêu đứng. Những đầu tư từ nước ngoài thường đi kèm với yêu sách về cải tổ các định chế nhằm bảo đảm cho vốn đầu tư không bị phí phạm và nhà đầu tư không bị lừa gạt.

Nền văn hóa dân gian của những nước đang phát triển cũng chao đảo trước ảnh hưởng của phương Tây, thường tràn vào theo vốn đầu tư và việc làm mới. Sự toàn cầu hóa dường như mở rộng hố cách biệt giữa nước giàu và nước nghèo.

NGUỒN GỐC CỦA SỰ TOÀN CẦU HÓA

Sự toàn cầu hóa là sản phẩm của một chuỗi các thỏa ước mậu dịch quốc tế, khởi đầu vào năm 1947 bằng Thỏa Ước Chung Về Thuế Quan và Mậu Dịch (General Agreement on Tariffs and Trade - GATT). Phương tiện viễn thông hiện đại góp phần thúc đẩy xu hướng này. GATT đưa ra 123 quy tắc về giảm thuế quan giữa 23 nước ký kết.

Những thương thảo sau đó tiếp tục giảm thuế quan khi số nước ký kết tăng lên. Loạt thương thảo sau cùng, còn gọi là vòng đàm phán Uruguay, kết thúc năm 1994 bằng sự thành lập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) vào năm 1995 để tiếp tục GATT. Cùng năm đó, Thỏa Ước Mậu Dịch Tự Do Bắc Mỹ (North America Free Trade Agreement - NAFTA) có hiệu lực. Thỏa ước này được ký kết giữa Canada, Mỹ, và Mexico. NAFTA và WTO khác với những dàn xếp mậu dịch trước đây ở điểm là mỗi tổ chức đều có quyền thực thi những điều khoản riêng của mình, nhưng nhiều điều khoản đã hạn chế tự do hoạt động của nước thành viên theo những cách chưa từng có trước đây.

Chẳng hạn như năm 1999, bang California cấm sử dụng chất phụ gia xăng dầu MTBE, một chất gây ung thư nhiễm vào nguồn nước. Hãng sản xuất hóa chất này là Methanex của Canada đã kiện bang California chiếu theo các điều khoản của NAFTA. Hãng Methanex lập luận rằng hành động đó sẽ làm họ mất 70 triệu dollar trong 20 năm kế tiếp. Một vụ tương tự là Canada cấm chất phụ gia nguyên liệu MMT. Nhà sản xuất chất này là tập đoàn Ethyl đã kiện Canada theo NAFTA. Canada chọn giải pháp là hủy bỏ lệnh cấm hơn là bồi thường 251 triệu dollar.

Các nhà môi trường không phải là nhóm duy nhất quan tâm đến năng lượng mà WTO đầu tư phát triển. Những nhà hoạt động nhân quyền chỉ ra rằng các luật lệ từng cản ngăn việc giao dịch kinh doanh với Nam Phi trong thời kỳ nước này còn chủ nghĩa Apartheid, nay sẽ không còn hợp lệ nếu chiếu theo những quy định của WTO.

VỀ TRÁI CÂY VÀ RAU

Khoản trợ cấp của chính phủ dành cho nông dân cũng là điểm gây tranh cãi. Các nước phát triển dùng biện pháp trợ cấp để nông dân của họ có thể bán nông sản trên thị trường thế giới với giá cả cạnh tranh. Nếu không được trợ giá, nhiều nông dân không đủ khả năng tài chính để tiếp tục làm nông nghiệp; họ sẽ chuyển đến sống ở thành phố vốn luôn thiếu công ăn việc làm, trường học, hệ thống vệ sinh, cùng nhiều điều kiện khác về cơ sở hạ tầng để hỗ trợ sự gia tăng dân số. Tuy nhiên, những nước kém phát triển nhận thấy sự trợ cấp nông nghiệp như thế là trở ngại cho việc xuất khẩu nông sản của họ. Sự xuất khẩu này là cơ hội tốt đẹp nhất đối với những nước nông nghiệp nghèo để có tiền kiến thiết, phát triển, và thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa họ và các quốc gia phát triển.

Sự toàn cầu hóa ít chú trọng đến truyền thống và tập tục địa phương. Nhiều nước không muốn áp dụng tiêu chuẩn tài chính quốc tế vì sợ gặp nhiều khó khăn ngắn hạn lại không thể thu hút đầu tư. Sự toàn cầu hóa luôn phải đương đầu với các nước có chính quyền và những định chế đặt trên nền tảng tôn giáo, điển hình là kinh Koran của Hồi giáo dạy không được cho vay lấy lời. Điều này ngăn các nước Hồi giáo

NHỮNG NIÊN ĐẠI ĐÁNG LƯU Ý

- **1947**

Hơn 20 quốc gia ký kết Thỏa Ước Chung về Thuế Quan và Mậu Dịch (GATT)

- **1952**

Sáu nước thành lập Cộng Đồng Than và Thép châu Âu (ECSC)

- **1957**

Cộng Đồng Kinh Tế châu Âu (EEC) được thành lập theo Hiệp Ước Rome, thay thế cho ECSC

- **1967**

Năm quốc gia thành lập Hiệp Hội Các Nước Đông Nam Á (ASEAN)

- **1978**

Sự chuẩn bị cho Hệ Thống Tiền Tệ châu Âu và đồng tiền chung châu Âu

- **1992**

Mỹ, Canada và Mexico ký Thỏa Ước Tự Do Mậu Dịch Bắc Mỹ (NAFTA); thỏa ước này có hiệu lực từ năm 1994

- **1993**

Hiệp ước về Liên minh châu Âu bắt đầu có hiệu lực

- **1994**

Vòng đàm phán Uruguay của tổ chức GATT đưa ra những quy định mới về buôn bán quốc tế.

- **1995**

Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO) được thành lập để điều hành nền thương mại toàn cầu

- **1999**

Liên minh châu Âu (EU) đưa ra đồng tiền mới, đồng Euro

- **2002**

Tiền giấy và tiền đồng Euro bắt đầu được lưu hành.



Binh lính Israel bắn vào những người Palestine đang biểu tình ở Hebron năm 1997. Sự phản kháng này đánh dấu năm thứ 10 của cuộc nổi dậy chống sự chiếm đóng của Israel ở vùng bờ tây.

tham gia nền tài chính thế giới, nhất là những nước diễn dịch kinh Koran một cách quá sát nghĩa.

Tại Mỹ, phái Kitô giáo chính thống xem nhiều thứ trong nền văn hóa Tây phương đương đại là băng hoại về luân lý và tinh thần. Quan điểm này được chia sẻ bởi những người Ả Rập tin rằng sự diễn dịch sát từng chữ của kinh Koran là con đường đưa đến cuộc sống tốt đẹp và thịnh vượng cho tín đồ Hồi giáo. Nhiều hình ảnh mà kinh Koran không khích lệ, nếu không muốn nói là cấm đoán, nhưng lại đầy rẫy trên truyền hình khiến những người này thấy chướng tai gai mắt. Một số khía cạnh của nền văn hóa Tây phương hiện đại, chủ yếu là văn hóa Mỹ, cũng bị họ xem như thế. Hệ quả là những người Hồi giáo quá khích đã chống đối bằng hành động, và biện pháp thường được chọn là khủng bố.

Chủ nghĩa khủng bố

Ngày 11/9/2001, gần một chục tên không tặc người Ả Rập Xê Út và người Ai Cập, thành viên của tổ chức khủng bố quốc tế Al - Qaeda của Osama Bin

Laden, đã cướp bốn máy bay dân dụng. Bọn khủng bố lái hai chiếc đâm vào tòa tháp đôi Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York; một chiếc khác đâm xuống Lầu Năm Góc; còn chiếc thứ tư đâm xuống cánh đồng ở Pennylvania sau khi hành khách tấn công mấy tên không tặc để giành lại máy bay. Hơn 3.000 người thiệt mạng. Chưa có cuộc tấn công khủng bố nào làm chết nhiều người như thế.

Hành động liều chết như vậy đã thách thức mọi giải thích. Nghèo đói không hẳn là nguyên nhân, vì những không tặc khủng bố hôm 11 tháng 9 đều xuất thân từ gia đình trung lưu, cũng như các phần tử khủng bố khác kể từ khi xuất hiện hành động khủng bố kiểu mới tại Nga trong thế kỷ 19. Sự cai trị chuyên chế hẳn đóng một vai trò trong vấn đề này, vì nó kích động các phần tử khủng bố tấn công kẻ hỗ trợ cho áp bức. Từ lâu nay, Mỹ vẫn hậu thuẫn cho thể chế độc đoán tại Ả Rập Xê Út. Tuy nhiên, khi có cơ hội để chọn lựa sự quản trị mới, đôi lúc cử tri lại bầu lên một chính quyền cũng trấn áp, độc đoán như chính quyền mà họ vừa loại bỏ, điển hình là Algeria. Năm 1992, dân nước này loại bỏ thể chế xã hội chủ nghĩa đã mục ruỗng và thay vào đó là nhà nước Hồi giáo mà dường như không tổ chức cuộc bầu cử nào.

Ý thức hệ cực đoan có thể là mẫu số chung của hành động khủng bố. Sự ghen tức quá mạnh đến nỗi vượt mọi ý tưởng và tình cảm. Tổ chức Mau Mau ở Kenya thuộc những nhóm đầu tiên dùng biện pháp khủng bố. Dân Công giáo và Tin Lành tại Ireland đều dùng khủng bố để theo đuổi mục đích của mình. Những người Hồi giáo luôn bám chặt vào hình ảnh về cuộc thánh chiến chống Âu Tây đã lên kế hoạch và cho thực hiện thảm họa ngày 11 tháng 9. Chủ nghĩa khủng bố không mới lạ gì, nhưng trong một thế giới ngày càng gần gũi nhau hơn thông qua sự toàn cầu hóa, chủ nghĩa khủng bố càng gây kinh hoàng và tàn sát nhiều hơn. Nền hòa bình thực sự trên thế giới chỉ có thể có được khi mọi quốc gia tiêu diệt được chủ nghĩa khủng bố.



Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York bốc cháy sau cuộc tấn công đầu tiên ngày 11/9/2001.

LỰC BẤT KHẢ KHÁNG

Dù có nhiều khó khăn như trên, nhưng sự toàn cầu hóa sẽ không ngưng lại hoặc lùi bước. Theo Ngân hàng Thế giới, sự toàn cầu hóa vẫn tiến triển đều và cải thiện cuộc sống cho tất cả mọi người.

Lợi ích trước tiên phải kể đến của sự toàn cầu hóa là việc giảm thuế quan và các khoản trợ cấp nông nghiệp. Ngân hàng Thế giới cho thấy công nhân ở các nước đang phát triển chịu thuế cao gấp hai lần khoản thuế mà công nhân ở những nước giàu phải đóng. Năm 2002, những nước giàu đã chi 350 triệu dollar tiền trợ cấp nông nghiệp.

Lợi ích kế tiếp là giảm bớt nạn tham nhũng nơi các quốc gia đang phát triển, sự thực hiện tốt hơn các hợp đồng kinh tế và sự bảo vệ quyền về tài sản, tất cả là những yếu tố thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Sự giảm bớt trợ cấp nông nghiệp khiến các nước có kinh phí để dành cho việc khác như tạo môi trường đầu tư tốt hơn, cải thiện hệ thống y tế công cộng, và phát triển giáo dục. Để giúp một số nước nợ Ngân hàng Thế giới nhưng gặp nhiều khó khăn trong việc trả nợ, các tổ chức tài chính thế giới tìm cách giảm nợ cho những nước này. Nhờ vậy, các quốc gia đang phát triển có điều kiện đẩy mạnh phát triển.

Khi sự toàn cầu hóa tiếp tục, nước giàu cũng như nước nghèo đều đối đầu với các thế lực xã hội và kinh tế hầu như chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại. Cuộc cách mạng công nghiệp đã mang đến biến động lớn, nhưng với nhịp độ chậm hơn. Chúng ta hy vọng mọi quốc gia hòa nhập êm thắm vào sự toàn cầu hóa, như họ đã từng thích nghi với những biến đổi do cuộc cách mạng công nghiệp tạo ra. Sự toàn cầu hóa dường như sẽ là sự đối kháng triền miên, vì nước nghèo tìm cách để thịnh vượng hơn, còn nước giàu ra sức giữ vững những gì mình đã có từ lâu nay.

GIAI ĐOẠN 1945 ĐẾN NAY

Hậu bán thế kỷ 20 đã chứng kiến nhiều biến đổi lớn. Chiến tranh lạnh khởi đầu và kết thúc trong thời kỳ này. Các thuộc địa chịu áp lực lâu nay giờ đã thoát khỏi sự thống trị của châu Âu. Công nghệ luôn có những bước nhảy vọt.

✧ ĐỨC

Để trừng phạt đảng Quốc Xã về những tội ác đã gây ra trong Chiến tranh Thế giới II, nhất là tội ác tiêu diệt dân Do Thái, phe Đồng Minh đã lập tòa án Nuremberg để xét xử các tội phạm chiến tranh. Các phiên tòa này bắt đầu vào tháng 10/1945 và kéo dài đến tận tháng 10 năm sau. Trong số 21 bị cáo, có 3 người được tha bổng, 7 người bị giam tù, 11 người bị kết án tử hình. Một trong những người bị tử hình là Hermann Gưring, tư lệnh không lực Đức Quốc Xã. Nhân vật này tự tử vài giờ trước khi bị hành hình.

Những tòa án tương tự cũng được thành lập để xét xử các tội phạm chiến tranh Nhật. Toà án Nuremberg chỉ xét xử các quan chức cao cấp của Đức, còn riêng từng quốc gia xét xử các tội phạm chiến tranh mang cấp bậc thấp hơn. Chẳng hạn như Mỹ đã xét xử 89 người thuộc nhóm này từ năm 1946 đến 1949. Riêng Israel không ngừng tìm kiếm các tội phạm chiến tranh. Năm 1960, điệp viên Israel đã bắt được Adolf Eichmann ở Argentina. Nhân vật này lánh sang đây sau chiến tranh. Eichmann là trung tá trong lực lượng Gestapo và từng điều hành việc tiêu diệt hàng ngàn người Do Thái ở châu Âu. Năm 1961, Israel kết án Eichmann tội diệt chủng và hành quyết ngày 31/5/1962.

✧ HOA KỲ

Trong thập niên 1950, thượng nghị sĩ Joseph Mc Carthy, bang Wisconsin khởi xướng cuộc tìm kiếm những thành phần cộng sản trong chính quyền Hoa Kỳ. Chủ thuyết chống cộng McCarthy bộc lộ qua việc điều tra 205 nhân viên Bộ Ngoại giao được xem là những người cộng sản. Sau đó, nghị sĩ này điều tra các cơ quan khác trong chính phủ, và công kích cả những sách vở mà ông xem là có khuynh hướng cộng sản. Do sự công kích của McCarthy, nhiều người bị mất việc; nhiều cuốn sách biến mất khỏi thư viện. Ông chỉ trích luôn những quan chức chống đối ông. Điều này làm cho một số nhân vật tên tuổi tiêu tan sự nghiệp chính trị.

Khi McCarthy bắt đầu điều tra lực lượng vũ trang, ông đã làm tổng thống Dwight D. Eisenhower nóng mặt. Vị tổng thống này đã đưa ra kế hoạch phản kích

và hệ quả là McCarthy bị gạt khỏi Thượng viện năm 1954.

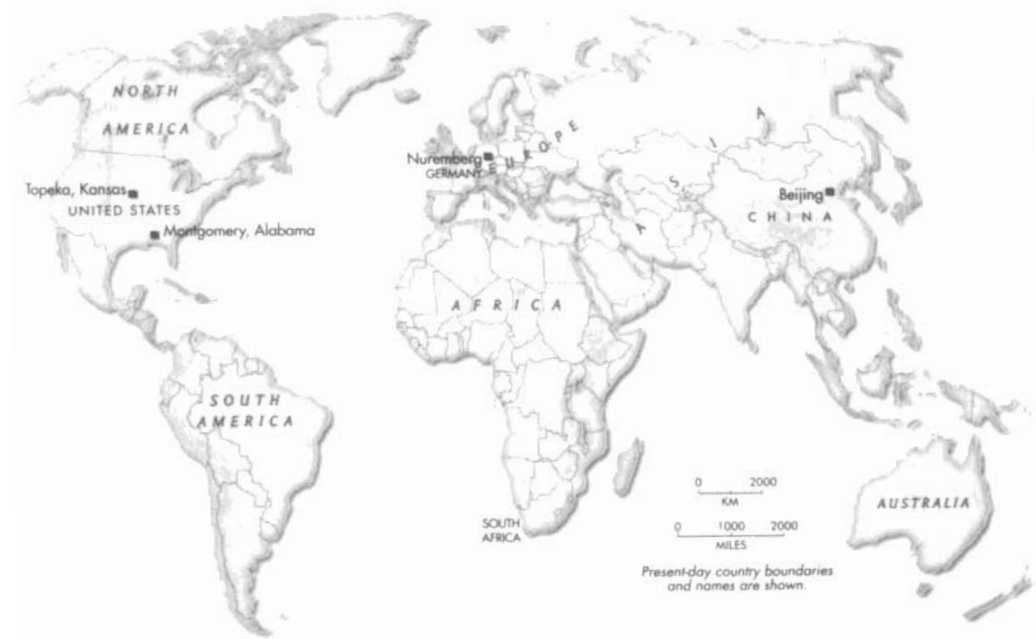
Chủ thuyết McCarthy tàn dần, nhưng nhiều người nhận thấy chủ trương chống cộng quá khích của McCarthy vẫn tồn tại cho tới lúc kết thúc Chiến tranh lạnh.

Khi chủ thuyết này bắt đầu tiêu tan vào năm 1954, Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ tuyên bố sự tách riêng trường học theo màu da học sinh là vi hiến. Tuyên bố này được đưa ra sau vụ ủy ban học đường bang Kansas từ chối tiếp nhận một học sinh da đen vào học ở trường gần nhà, mà chỉ nhận toàn học sinh da trắng. Năm sau, cô thợ may Rosa Parks từ chối nhường chỗ ngồi trên xe buýt Motgomery, bang Alabama, cho một khách da trắng. Sự kết tội Rosa Parks chiếu theo luật phân biệt màu da của bang Alabama đã bị Tối Cao Pháp Viện bác bỏ năm 1956. Cơ quan này khẳng định sự phân biệt hành khách theo màu da trên các phương tiện chuyên chở công cộng là sai với hiến pháp, tương tự như tách riêng trường học. Những vụ này đã dẫn đến sự ra đời Đạo Luật Quyền Dân Sự năm 1964, theo đó sự phân biệt màu da trong bất cứ lĩnh vực nào của xã hội Mỹ đều là tội hình sự.

✧ TRUNG QUỐC

Tháng 4 năm 1989, sinh viên và giáo sư biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh để yêu cầu chính phủ Trung Quốc cải thiện tình trạng dân chủ trong nước. Vào thời gian này, lạm phát ở Trung Quốc lên tới 18%, và nạn tham nhũng đầy rẫy ở mọi cấp chính quyền.

Trong mấy tuần kế tiếp, công nhân cùng nhiều giới khác tham gia biểu tình với sinh viên; tại Bắc Kinh, đoàn người biểu tình chiếm các đường phố. Đứng trước làn sóng phản kháng như thế, chính quyền Trung Quốc công bố tình trạng thiết quân luật vào ngày 20 tháng



5; rồi đêm 3 tháng 6, binh lính được điều động đến thủ đô Bắc Kinh để giải tán đám đông biểu tình đang tập trung tại quảng trường Thiên An Môn. Số người biểu tình lúc này đã lên tới 1 triệu người.

Dân chúng ở Bắc Kinh dựng chướng ngại vật và dùng gạch đá ngăn chặn binh lính chính phủ vào thành phố. Sau cùng, binh lính cũng vào được Thiên An Môn để giải tán đám đông biểu tình.

Rất nhiều thương vong xảy ra trong cuộc đụng độ giữa dân chúng và binh lính. Quan chức nào ủng hộ cải cách và chống lại biện pháp thiết quân luật đều bị mất địa vị đang nắm giữ. Sự kiện Thiên An Môn khiến quan hệ giữa Trung Quốc và phương Tây xấu đi rất nhiều.

✧ NAM PHI

Nelson Mandela được bầu làm tổng thống Nam Phi năm 1994 khi ông 75 tuổi. Ba mươi năm trước, ông đấu tranh nhằm tạo lập một xã hội tự do và dân chủ trên quê hương ông. Vì việc này, ông bị chính quyền Nam Phi lúc đó giam giữ suốt 27 năm.

Trong kỳ bầu cử tổng thống năm 1994, khoảng 16 triệu dân da đen đi bỏ phiếu, có nơi cử tri xếp hàng trước phòng phiếu dài cả dặm chỉ để mong có cơ hội bỏ phiếu bầu cho Mandela. Cuộc đấu tranh không bạo động của ông, tương tự như của Gandhi ở Ấn Độ, đã đem lại chiến thắng. Khi Mandela đắc cử, ông cùng hàng triệu dân Nam Phi và cả thế giới đánh dấu ngày chấm dứt chủ nghĩa apartheid. Lần đầu tiên trong lịch sử đầy biến động và xung đột của mình, người dân Nam Phi da đen mới có tiếng nói thể hiện qua người lãnh đạo đất nước của họ.





Thủ tướng Anh, Winsto
Churchill; tổng thống Mỹ
Franklin D. Roosevelt và lãn
đạo Xô-Viết, Joseph Stalin
hội nghị Yalta, tháng 2/1945.

NHỮNG CUỘC CHIẾN LỚN TRONG LỊCH SỬ

KHOẢNG 1250 TCN - CUỘC CHIẾN THÀNH TROY

Cuộc chiến truyền thuyết này bùng nổ sau khi hoàng tử thành Troy bắt cóc nàng Helen thành Sparta. Sau nhiều năm bất phân thắng bại, quân Hy Lạp làm một con ngựa gỗ thật lớn, cho lính núp trong bụng ngựa rồi tuyên bố đó là món quà tặng dân thành Troy. Con ngựa được đẩy vào thành Troy. Khi đêm xuống, quân lính Hy Lạp ra khỏi bụng ngựa gỗ, mở cửa thành cho đại quân Hy Lạp ở ngoài đánh vào. Thành Troy thất thủ.



Mô tả sự trở về từ Rome của Scipio sau một trong những cuộc chiến của đế quốc Phoenicia.

492 - 449 TCN - CUỘC CHIẾN BA TƯ

Sau một loạt các cuộc nổi dậy của Hy Lạp bị đàn áp, Vua Darius I của Ba Tư dưa quân đi trừng trị thành Athens. Ba Tư tiến hành 3 cuộc chinh chiến nhưng đều bị tổn thất nặng do thời tiết và sự kháng cự mãnh liệt. Chiến thắng của Hy Lạp đã chặn được mối đe dọa xâm lăng của Ba Tư

KHOẢNG 431 – 404 TCN - CUỘC CHIẾN THÀNH PELOPONNESUS

Thành Athens đưa thủy quân tinh nhuệ vào cuộc chiến chống thành Sparta. Trong cuộc chiến này, Sparta là người chiến thắng.

264 – 241 TCN - CHIẾN TRANH PUNIC LẦN I

Theo thỉnh nguyện của thành Messana và thành Syracuse trên lãnh thổ Sicily nhờ giải quyết sự tranh chấp, quân Carthage đến đóng tại một căn cứ ở Sicily. Xem đây là hiểm họa tiềm ẩn nên La Mã tấn công và buộc quân Carthage phải rút khỏi căn cứ trên. Một trận thủy chiến nổ ra và chiến thắng thuộc về La Mã. La Mã chiếm một số lãnh thổ ở Sicily rồi

sau đó sát nhập luôn Sardina và Corsica (Punic là tiếng La Mã ám chỉ đế quốc Phoenicia. Carthage là một thành thuộc đế quốc này).

218 – 201 TCN - CHIẾN TRANH PUNIC LẦN II

Carthage bành trướng thế lực ở Tây Ban Nha, nhưng khi ra sức chiếm thành Saguntum (nay là Sagunto) vốn là liên minh với La Mã thì chiến tranh một lần nữa lại nổ ra giữa La Mã và Carthage. Hannibal, danh tướng huyền thoại của Carthage, đưa quân từ Tây Ban Nha vượt dãy núi Apys rồi vào Ý. La Mã đánh bại quân Carthage ở trận Zama (201TCN). Carthage buộc phải bỏ phần lãnh thổ của Carthage ở Tây Ban Nha và giải thể thủy quận.

149 – 146 TCN - CHIẾN TRANH PUNIC LẦN III

Để khỏi lo hậu họa từ dân thành Carthage, La Mã tấn công và phá hủy thành Carthage

1095 – 1099 - THẬP TỰ CHINH LẦN I

Trong một loạt các cuộc thánh chiến, quân Kitô giáo giao tranh với quân Hồi giáo nhằm kiểm soát Thánh Địa. Cuộc thập tự chinh lần 1 chấm dứt năm 1099, quân Kitô giáo đánh bại quân Hồi giáo Ai Cập gồm Jerusalem rồi lập vương quốc thập tự quân tại đây. Các cuộc thập tự chinh sau đó (tất cả là 8 nhưng có học giả tính hơn số này) đều thất bại. Năm 1291, quân Hồi giáo phá hủy cứ điểm cuối cùng của quân Kitô giáo ở Thánh Địa trong trận Acre, thập tự quân lui về Cyprus.

1337 – 1453 - CUỘC CHIẾN 100 NĂM

Cuộc chiến này bùng nổ khi vua Pháp giao tranh với Anh, Philip VI tuyên bố quyền sở hữu đối với miền đất màu mỡ ở Tây Nam nước Pháp mà Anh đang thống lĩnh và gọi tên nó là Gascony còn vua Anh Edward III tuyên bố ông có quyền nắm ngai vàng nước Pháp. Xung đột này kéo dài hơn một thế kỷ nhưng không liên tục. Anh thắng nhiều trận lớn nhờ sử dụng loại cung mới và thuốc súng nhưng cuối cùng Pháp đánh đuổi được quân Anh ra khỏi bờ cõi nước Pháp năm 1453.

1455 – 1485 - CUỘC CHIẾN HOA HỒNG

Dòng họ Plantagenet cai trị nước Anh hơn 3 thế kỷ. Năm 1455, sự tranh chấp nảy sinh giữa hai chi họ của vương tộc này, đó là nhà York và nhà Lancaster. Huy hiệu của nhà York là bông hồng trắng, của nhà Lancaster là bông hồng đỏ nên xung đột này mang tên là Cuộc Chiến Hoa Hồng. Năm 1485, Henry Tudor của nhà Lancaster chiến thắng và lên làm vua, hiệu là Henry VII. Ông cưới Elizabeth thuộc nhà York để tạo lập sự an hòa.

1618 – 1648 - CUỘC CHIẾN 30 NĂM

Một bên là Đức, Áo, Tây Ban Nha; bên kia là Đan Mạch, Thụy Điển, Pháp. Khi phong trào Cải cách tôn giáo lớn mạnh, cách lãnh tụ Công giáo tìm cách làm chậm lại sự truyền bá đạo Tin Lành. Biện pháp chống cải cách tôn giáo cũng tạo được một số hiệu quả nhưng không đủ để ngăn được cuộc chiến giữa tín đồ Công giáo và đạo Tin Lành. Hầu như mọi nước châu Âu đều sa vào cuộc chiến này. Hòa ước Westphalia năm 1648 kết

thúc chiến tranh và làm biến đổi cán cân quyền lực ở châu Âu. Quyền lực của Hoàng đế La Mã Thần Thánh giảm sút, đế quốc thì bị chia thành 300 tiểu quốc khác nhau.

1642 – 1648 - CUỘC NỘI CHIẾN ANH

Sự tranh giành quyền bính giữa Nghị viện và Vua Charles I trở nên nghiêm trọng hơn bởi yếu tố tôn giáo liên quan tới Schotland. Năm 1649, vua Charles I bị chém đầu và Khối Thịnh Vượng Chung được thành lập. (Nền quân chủ được lập lại năm 1660)

1700 - ĐẠI CHIẾN PHƯƠNG BẮC

Thụy Điển thống lĩnh phần lớn vùng Baltic trong thế kỷ 16 và 17. Quá trình bành trướng này gây tức giận cho Nga, Đan Mạch và Ba Lan. Ba nước này dần dần chiếm lại miền duyên hải phía Đông Baltic năm 1715. Năm 1721, vua Thụy Điển Friedrick I thương thảo để hòa ước được ký kết giữa vua Thụy Điển Friedrick I với quốc vương của 3 nước kia. Theo đó, Thụy Điển bồi thường chiến phí và nhượng lại lãnh thổ.

1707 – 1713 - CUỘC CHIẾN GIÀNH VƯƠNG QUYỀN TÂY BAN NHA

Tây Ban Nha, Pháp, Bavaria giao tranh với Anh, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha

Vua Tây Ban Nha Charles II băng hà năm 1700 nhưng không có con nối dõi. Năm 1701, vua của các nước Anh, Pháp và Hà Lan đều lên tiếng về quyền của họ đối với ngai vàng của Tây Ban Nha. Khi sự tranh vương quyền này bùng lên thành cuộc chiến lớn, các nước khác ở châu Âu đã tham chiến theo đồng minh của họ là một trong 3 nước tranh quyền. Năm 1713, hòa ước được ký kết, chia lãnh thổ cho 3 nước tranh quyền. Việc này làm suy yếu Tây Ban Nha và mở đường cho sự hưng thịnh của đế quốc Anh.

1756 – 1763 - CUỘC CHIẾN 7 NĂM

Anh, Phổ giao tranh với Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển

Những tranh chấp quyền lực triền miên đã đưa tới một cuộc chiến tranh lôi kéo hầu hết các nước lớn ở châu Âu và những thuộc địa của các nước đó. Anh thắng thế, Pháp nhượng cho Anh toàn vùng Canada và những miền đất mạn đông sông Mississippi. Áo ký thỏa ước riêng với Phổ, công nhận quyền thống lĩnh của Phổ ở châu Âu.

1775 – 1783 - CUỘC CÁCH MẠNG MỸ

Các thuộc địa của Anh ở Châu Mỹ giao chiến với Anh

Các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ nổi dậy chống chính sách áp bức của Anh. Cuộc xung đột khởi sự bằng hành động đáng nể phục của Paul Revere: ông phóng ngựa ngày đêm để báo động cho quân tình nguyện về sự chuyển quân của Anh; và chấm dứt bằng Hòa Ước Paris công nhận sự độc lập của Mỹ. Các thuộc địa đã chiến thắng, và "một liên bang hoàn thiện hơn" ra đời.

1799 – 1815 - CÁC CUỘC CHIẾN THỜI NAPOLEON

Pháp giao tranh với Anh, Áo, Thụy Điển, Nga, Phổ.

Uy quyền của Napoleon bao trùm khắp châu Âu trong hơn một thập niên. Khi nắm vương quyền Napoleon đã đưa

2 triệu binh lính Pháp và một triệu quân từ các nước liên minh hoặc phụ thuộc vào 60 cuộc chiến, làm rúng động toàn cõi châu Âu. Trong trận chiến lớn cuối cùng, Napoleon đại bại ở Waterloo trước lực lượng của Anh.

1821 – 1829 - CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA HY LẠP

Hy Lạp giao tranh với Ottoman

Sau nhiều thế kỷ bị thống trị, Hy Lạp nổi dậy chống đế chế Ottoman. Nhiều cường quốc châu Âu hậu thuẫn cho cuộc chiến giành độc lập của Hy Lạp. Lúc đầu, Ottoman luôn thắng thế, nhưng rồi họ nhanh chóng mất nhiều miền trọng yếu. Sau cùng, Ottoman phải ký Hòa ước Constantinople năm 1832 công nhận nước Hy Lạp độc lập.

1846 - 1848 - CHIẾN TRANH MEXICO – MỸ

Sau khi Texas tách khỏi Mexico và được chấp nhận gia nhập vào Liên bang Mỹ năm 1845, sự căng thẳng giữa Mỹ và Mexico lên tới cực độ. Mỹ tuyên chiến năm 1846 nhằm mở rộng sự kiểm soát của mình đối với California, Nevada, Utah, New Mexico và Arizona. Mười lăm triệu dollar cùng chiến thắng quân sự đã đem về cho Mỹ phần lãnh thổ của Mexico.

1854 – 1856 - CUỘC CHIẾN CRIMEA

Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Pháp giao tranh với Nga

Anh và Pháp muốn bảo vệ đế quốc Ottoman và quyền lợi của mình tại đó nên cùng với Thổ Nhĩ Kỳ đánh đuổi Nga ra khỏi những lãnh thổ trước đây thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Quân của Liên minh bao vây Sevastopol, cứ điểm then chốt của Nga. Một hòa ước được ký kết năm 1856. Nga buộc phải trả lãnh thổ cho Thổ Ottoman. Sự thống lĩnh của Nga nơi đông nam châu Âu chấm dứt.



Quân lính ngồi chụp ảnh sau chiến thắng Malakoff trong chiến tranh Crimea năm 1855.

1861 – 1865 - NỘI CHIẾN MỸ

Phe Hợp bang giao tranh với phe Liên bang

Năm 1861, quân của phe Hợp bang nã súng vào pháo đài Sumter, mở đầu cuộc nội chiến. Vấn đề gây xung đột là quyền của tiểu bang, quyền hành của chính phủ liên bang và vấn đề nô lệ. Tướng Robert E. Lee của quân Hợp bang đầu hàng tại Appromattox ngày 9/4/1865. Khoảng 600.000 người thiệt mạng trong cuộc chiến đẫm máu nhất trên nước Mỹ.

1866 - CHIẾN TRANH ÁO – PHỔ

Còn gọi là Cuộc chiến 7 tuần. Sự tranh

chấp về vấn đề ai thống lĩnh miền Schleswig – Holstein đã đẩy Áo, Phổ và liên minh của hai nước trên vào cuộc chiến. Áo đại bại và mất quyền bá chủ. Phổ chiếm được đất, tạo được thế lực, và tạo lập sự thống trị châu Âu trong nhiều năm sau đó.

1870 – 1871 - CHIẾN TRANH PHÁP – PHỔ

Otto von Bismarck của Phổ, trong một nỗ lực nhằm hợp nhất các bang của Đức dưới sự lãnh đạo của ông, đã làm bùng lên ngọn lửa chống Pháp ở các bang miền Nam Đức, là những bang miễn cưỡng chấp thuận sự hợp bang. Chiến tranh bùng nổ giữa Pháp và Phổ. Pháp thua trong cuộc chiến này. Các bang miền nam gia nhập thể chế hợp bang của Bismarck. Sự thống trị của Phổ đối với châu Âu lại được khẳng định.

1894 – 1895 - CHIẾN TRANH NHẬT – TRUNG QUỐC

Nhật gây chiến với Trung Quốc về vấn đề độc lập của Triều Tiên. Nhật đánh bại lực lượng Trung Quốc nên Trung Quốc buộc phải công nhận nền độc lập của Triều Tiên, và nhượng Đài Loan, bán đảo Liêu Đông cho Nhật.

1899 – 1902 - CUỘC CHIẾN BOER

Anh giao tranh với người Boer ở Orange Free State, Cộng Hòa Nam Phi (Transvaal)

Sự tranh chấp lãnh thổ giữa Anh và người Boer trở nên quyết liệt khi những mỏ vàng được tìm thấy ở Transvaal. Người Boer tuyên chiến, và thắng trong thời gian đầu, nhưng rồi họ bị quân Anh đánh bại. Sau nhiều năm tiến hành chiến tranh du kích, hòa bình đã đến với sự đồng ý của nhà cầm quyền Anh. Đáp lại, người Boer phải theo thể chế đại nghị và bồi thường chiến tranh.

1904 – 1905 - CHIẾN TRANH NGA – NHẬT

Cuộc chiến ngắn ngủi này bùng lên do sự tranh giành quyền kiểm soát vùng Mãn Châu và Triều Tiên. Chiến thắng của Nhật trước Nga đã đưa Nhật lên hàng cường quốc trên thế giới.

1914 – 1918 - CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN 1

Đức, Áo, Hungary, Bulgaria, Thổ Nhĩ Kỳ giao tranh với Pháp, Nga, Anh, Mỹ, Ý

Vụ một phần tử người Serbia theo chủ nghĩa dân tộc ám sát đại công tước Áo, Ferdinand, đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh. Chiến trận càng lúc càng khốc liệt do các bên có vũ khí hiện đại hơn. Sự tổn thất trong Thế Chiến này đã gây nhiều thay đổi lớn về chính trị cho Nga (dẫn đến sự suy sụp triều đình Sa Hoàng); cho đế quốc Ottoman (đế quốc này suy vong); cho đế quốc Áo – Hung (bị chia cắt hành nhiều tiểu quốc độc lập). Sau cùng, Đức đầu hàng phe Đồng Minh. Đức chịu mất khoảng 25.000 dặm vuông lãnh thổ và nợ hàng tỉ dollar tiền bồi thường chiến tranh. Những điều kiện đầu hàng này áp đặt cho Đức đã góp phần làm bùng nổ chiến tranh thế giới lần 2.

1918 – 1922 - CUỘC NỘI CHIẾN NGA

Hồng quân Bolshevik dưới sự lãnh đạo của Leon Trotsky, ủy viên chiến tranh (commiar of war) đánh bại Bạch Quân do ngoại quốc hậu thuẫn. Hồng Quân chiếm lại những lãnh thổ của Nga trước đây. Năm 1922, Liên bang Cộng Hòa Xã

Hội Chủ Nghĩa Xô Viết (U.S.S.R) được thành lập

1936 – 1939 - NỘI CHIẾN TÂY BAN NHA

Phe Dân tộc giao tranh với phe Cộng Hòa

Sự thống nhất nhanh chóng dưới quyền của tướng Francisco Franco, và sự hỗ trợ của Ý và Đức đã giúp phe Dân tộc chiến thắng. Cuộc nội chiến này gây tổn thất quá lớn cho Tây Ban Nha: hàng trăm ngàn người thiệt mạng.

1937 – 1945 - CHIẾN TRANH NHẬT – TRUNG QUỐC LẦN 2

Cuộc chiến này bùng lên do việc chiếm đóng của Nhật ở Mãn Châu năm 1931, và do nhiều hành động xâm lấn khác của Nhật. Quân lính Nhật nhanh chóng chiếm được miền Đông Trung Quốc và đánh đuổi quân của chính phủ ra khỏi Bắc Kinh. Mỹ và Anh gởi viện trợ cho Trung Quốc, và xung đột này lẫn vào trong cuộc chiến tranh thế giới lần 2. Khi kết thúc Thế Chiến II, Nhật mất quyền sở hữu đối với những vùng đất của Trung Quốc.

1939 – 1945 - CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN 2

Đức, Ý, Nhật giao chiến với Anh, Pháp, Nga, Mỹ và vài nước khác

Hiệp ước Munich năm 1938 cho phép Đức lấy miền Sudetenland từ Tiệp Khắc, nhưng không khống chế được sự vươn lên quyền lực của Adolf Hitler. Ý liên minh với Đức. Chiến tranh khởi phát khi Đức xâm lăng Ba Lan năm 1939. Năm 1941, khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng, Mỹ nhảy vào vòng chiến bên phe Đồng Minh (liên minh Đức, Ý, Nhật được gọi là phe Trục). Năm 1942, tình hình trở nên tồi tệ cho Đức và Đức đã phải đầu hàng năm 1945. Gần 3 tháng sau, Mỹ ném hai trái bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaky, Nhật đầu hàng. Ngoài con số thương vong nơi trận địa đã lên đến mức kinh hoàng, còn hàng triệu người, đa số là người Do Thái và người Ba Lan, chết trong các trại tập trung của Đức Quốc Xã.

1945 – 1949 - NỘI CHIẾN TRUNG QUỐC

Sự tranh chấp quyền bính ở Trung Quốc đã xảy ra từ năm 1927, nhưng cuộc chiến Nhật – Trung Quốc đã làm vấn đề thêm phức tạp. Khi Thế Chiến II chấm dứt, sự thù hận càng tăng cao. Năm 1948, Hồng Quân (thuộc Đảng Cộng Sản) dưới

Cuộc chiến giữa người Nhật và người Trung Quốc ở Thượng Hải năm 1930.



sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông đã chiếm được Mãn Châu, rồi sau đó chiếm được Bắc Kinh. Những người Cộng Sản tạo lập nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc năm 1949 với Mao Trạch Đông làm Chủ tịch nước. Cùng năm này, Quốc Dân Đảng lập chính quyền ở Đài Loan

1948 – 1949 - CHIẾN TRANH Ả RẬP – ISRAEL

Xung đột lần thứ nhất giữa Ả Rập và Israel xảy ra sau khi nhà nước Israel được thành lập năm 1948 theo nghị quyết của Liên hợp quốc. Các cuộc xung đột sau xảy ra vào những năm 1956, 1967, 1973 và 1982 khoảng 600.000 dân Ả Rập tị nạn lánh khỏi Palestine. Tổ Chức Giải Phóng Palestine (PLO) thành lập năm 1964.

1950 – 1953 - CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN

Khi Bắc Triều Tiên được Trung Quốc hậu thuẫn ra sức thống nhất bán đảo Triều Tiên theo thể chế Cộng sản, quân Liên hợp quốc (hầu hết là binh lính Mỹ) hậu thuẫn Nam Triều Tiên đương đầu với làn sóng Cộng sản.

1961 – 1975 - CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Năm 1954, Hội nghị Geneva nhất trí duy trì hiện trạng chia đôi của Việt Nam và sẽ tái thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tổ chức vào năm 1956. Tuy nhiên, lãnh tụ Việt Nam là Ngô Đình Diệm từ chối tổ chức bầu cử. Năm 1957, những người cộng sản cùng nhiều thành phần chống đối khác đẩy mạnh sự chống đối chế độ của ông Diệm trong khi Mỹ ủng hộ Diệm. Năm 1960, sự chống đối trở thành cuộc chiến công khai. Khoảng năm 1969, hơn nửa triệu lính Mỹ được đưa đến Miền Nam Việt Nam. Mỹ rút quân khỏi miền này năm 1975, Việt Nam thống nhất và trở thành một nước chủ nghĩa cộng sản.

CÁC TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI

ĐẠO BAHA'I

Đạo Baha'I dạy rằng chỉ có một Thượng Đế duy nhất, Đấng vượt mọi trí hiểu biết của con người. Ngài bày tỏ ý của Ngài thông qua các tiên tri như Abraham, Đức Phật, Muhammad và Bab.

Bab là một vị thầy tâm linh. Ông tự nhận là người thứ nhất trong hàng ngũ các tiên tri hậu duệ của tiên tri Muhammad. Tôn giáo này khởi phát ở Iran vào thế kỷ 19 sau khi Baha' Allah, một tông đồ của Bab, tự nhận mình là người loan tin của Thượng Đế, và lập đạo Baha'i thành một tôn giáo riêng biệt với Hồi giáo. Những bài viết của Baha' Allah là thánh điển. Abdu'l – Baha, con trai của ông, là người truyền bá tôn giáo này. Sách của Abdu'l cũng được xem là thánh điển.

Đạo Baha'i đề cao sự bình đẳng nam nữ, sự hợp nhất giữa các tôn giáo và sự hợp nhất tâm linh của nhân loại.

PHẬT GIÁO

Tôn giáo này do Đức Phật tên thật là Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa Cồ Đàm) sáng lập. Ngài sinh khoảng năm 563 TCN trong một gia đình quyền quý. Khi lớn lên, Ngài khắc khoải suy tư về cuộc đời. Sau khi gặp người già yếu, người bệnh, người chết, vị đạo sĩ Siddhartha rời gia đình, sống cuộc sống khổ hạnh để tìm ý nghĩa đích thực của cuộc đời. Trong lần ngồi thiền dưới gốc cây bồ đề, Ngài đạt ngộ sau 4 giai đoạn chiêu niệm. Ngài bắt đầu giảng đạo từ đó.

Đức Phật dạy về Tứ Diệu Đế: Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế. Cuộc đời là bể khổ do con người tích tập các nghiệp xấu. Nguyên nhân của khổ là dục (lòng ham muốn), và để diệt nguyên nhân của khổ, con người phải theo con đường mà Đức Phật đã dạy.

Ngài còn dạy về Bát Chánh Đạo, tức 8 con đường giúp chúng sinh đến được Niết Bàn, nơi không còn hiện diện của dục, và thoát khỏi vòng luân hồi của sinh tử, tái sinh (đầu thai). Bát Chánh Đạo gồm: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tịnh tiến, chánh niệm và chánh định.

Ngày nay, Phật giáo có nhiều tông phái như Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông... và rất đông tín đồ trên khắp thế giới.

CÁC TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI CELT

Người Celt đã sống ở nhiều vùng thuộc châu Âu khoảng năm 3000TCN. Giống như các dân tộc thời đó, người Celt thờ Mẹ Đất, vị nữ thần ban sự màu mỡ, phì nhiêu; sự sống và sự bảo bọc. Họ cũng thờ nhiều thần linh khác mà phần đông hóa thân thành những chiến binh siêu việt. Đạo sư và bậc tư tế được gọi là Druid. Đa số những tín lý và nghi thức của tôn giáo người Celt sau này hòa nhập vào nền văn hóa La Mã. Cách thờ phụng theo tôn giáo truyền thống của họ

chỉ còn ở những xứ trước đây nằm ven lãnh thổ thuộc đế quốc La Mã như xứ Wales, Ireland, Scotland và Cornwall

KITÔ GIÁO

Tín hữu Kitô giáo tuân theo lời dạy của Đức Jesus Christ mà họ tin rằng đó là con Thiên Chúa, Đấng mà họ xưng tụng là Đức Chúa Cha. Đức Jesus là người Do Thái, sinh ra tại Bethlehem khoảng năm thứ 6TCN. Sự kiện Giáo hội Kitô giáo xem năm sinh của Đức Jesus là năm thứ 1 là dựa theo sự tính toán không chính xác của Dionysius Exiguus, nhà thần học Kitô giáo người La Mã.

Đức Jesus dạy yêu thương tha nhân và tha thức. Dân Do Thái lạ lùng với giáo lý của Ngài và xem Ngài là kẻ phạm thượng, lộng ngôn khi tự nhận mình là con Thiên Chúa. Họ hành hình Ngài trên thập tự giá. Ba ngày sau, Đức Jesus từ cõi chết sống lại. Qua cuộc đời, cái chết và sự phục sinh, Đức Jesus đã đem lại sự cứu rỗi cho muôn người thoát khỏi án phạt của Thiên Chúa mà loài người phải chịu từ khi hai con người đầu tiên của nhân loại và Adam và Eva không vâng lời Thiên Chúa. Trong Kinh Thánh, tội này được ghi là tội tổ tông (tội nguyên tổ).

Kinh Thánh là bộ thánh điển đầu tiên của Kitô giáo, bao gồm bộ Cựu Ước và Tân Ước. Bộ Cựu Ước nói về sự tạo lập thiên địa và hành trình của dân Do Thái, dân được Thiên Chúa chọn, đi từ Ai Cập, nơi họ sống kiếp nô lệ, tới miền đất hứa.

Bộ Tân Ước chép lại những lời dạy của Đức Jesus cùng những hoạt động của Ngài trong 3 năm giảng đạo. Ngoài ra, Bộ Tân Ước còn có sách Khải Huyền của thánh John, thư của thánh Peter và Paul gửi các giáo đoàn, và sách Tông Đồ Công Vụ ghi lại hoạt động của các tông đồ.

Các tông đồ của Đức Jesus, nhất là thánh Paul tông đồ, đã rao giảng lời dạy của Đức Jesus và góp phần đưa Kitô giáo thành tôn giáo chính của Đế quốc La Mã khoảng 300 năm sau khi Đức Jesus phục sinh.

Đế quốc La Mã chia ra 2 miền: Đông và Tây thì Kitô giáo cũng phân chia theo Công giáo La Mã ở Rome; Chính Thống giáo ở nơi mà nay là Istanbul. Hai hệ phái này không đồng thuận về một vài điều trong tín lý, nhất là về vai trò của Giáo hoàng. Sự bất đồng này lên cực điểm vào năm 1054 khi hai hệ phái tách rời nhau hoàn toàn. Sử sách gọi đây là sự Đại Ly Giáo.

Trong thời kỳ cải cách tôn giáo, sự băng hoại trong Giáo hội bị công kích dữ dội, và các nhà cải cách tôn giáo như John Calvin và Martin Luther luôn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của lời dạy trong Kinh Thánh đối với truyền thống của Giáo hội. Hệ quả là Kitô giáo cho thêm một hệ phái nữa, đó là Tin Lành Giáo.

KHỔNG GIÁO

Nói đúng hơn thì đây là một triết thuyết



Dân Hồi giáo

nhân sinh do Khổng Tử (551 - 479TCN) đề ra. Triết thuyết đề cao nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, là những đức hạnh mà con người cần có và thực thi trong cuộc sống. Khổng Tử còn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tình cảm gia đình. Một gia đình thuận hòa sẽ tạo hạnh phúc cho mọi người trong nhà và góp phần tạo nên xã hội tốt đẹp hơn. Do đó, điều quan trọng nhất trong gia đình là sự hiếu thảo. Đóng vai trò trọng yếu trong Khổng học là Tứ Thư (Sách Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại Học và Trung Dung) và Ngũ Kim (Thư, Thi, Lễ, Dịch và Xuân Thu).



Orthodox Hy Lạp

ẤN GIÁO

Tôn giáo này khởi phát từ văn hóa của dân tộc sống ở vùng Thung Lũng Indus từ năm 2500 tới 1500TCN. Khi người Aryan chiếm vùng này của Ấn Độ, thì hai nền văn hóa hòa nhập vào nhau. Người Aryan đến đây, mang theo tôn giáo dựa trên nền tảng là Kinh Veda. Bộ kinh này được xem là chân lý vĩnh hằng, gồm những thánh ca và kinh nguyện dâng lên các vị thần như thần Vishu, thần Shiva. Những vị thần của người Aryan sau này đều là vị thần chính trong Ấn Độ giáo. Khoảng năm 900TCN, những thánh ca và kinh nguyện được chép lại trong bộ sách được xem là thiêng liêng nhất và lâu đời nhất trong thánh điển của Ấn Giáo, đó là Rig Veda (Lê Câu Vệ Đà)

Theo thời gian, giới giáo sĩ quản nhiệm tôn giáo, và xã hội phân chia thành 3 tập cấp: Kshatriya (tập cấp chiến sĩ); vaishya (tập cấp thương nhân); và sudra (tập cấp công nhân, nô bộc). Mỗi tập cấp có bổn phận riêng của mình (d'harama). Sự đầu thai của một người ở kiếp sau tốt hay xấu là do nghiệp, tức là hậu quả của những hành động mà người đó làm trong kiếp này. Chu toàn bổn phận của tập cấp là con đường dẫn đến sự đầu thai tốt đẹp.

Sự thờ phụng được cử hành nơi đền thờ thần linh mà tín đồ đó tôn kính. Họ dâng lễ vật và lời kinh nguyện cho thần linh. Tín đồ Ấn Độ giáo cũng đi hành hương đến những nơi linh thiêng.

HỒI GIÁO

Hồi Giáo do Muhammad (còn viết là Mohammed) sáng lập. Ông sinh năm 570 tại Mecca. Năm 40 tuổi, Muhammad nhận được lời gọi của Thượng Đế, và trở thành bậc tiên tri tương tự như các tiên tri xa xưa. Năm 622, Muhammad thực hiện cuộc hành trình từ Mecca tới Medina. Cuộc hành trình được lưu danh là Hegira, và niên lịch Hồi giáo khởi đầu từ năm này.

Kinh Koran là bộ sách ghi chép về hoạt động của Tiên tri Muhammad. Kinh này có 114 sura (chương) sắp xếp theo độ dài của từng chương. Chương đầu nói về Thượng Đế; các chương còn lại là những điều mặc khải. Kinh Koran cùng với bộ

Hadith đem đến giáo luật cho tín đồ Hồi giáo. Đời sống tôn giáo của tín hữu đạo Hồi hoàn toàn mang tính cá nhân. Có 5 bổn phận mà tín đồ Hồi giáo phải tuân giữ: tuyên xưng đức tin; cầu kinh 5 lần/ngày vào đúng những giờ đã quy định; bố thí cho kẻ nghèo túng, ăn chay trong tháng Ramadan, tháng thứ 9 theo âm lịch. Còn bổn phận thứ 5 là tối thiểu một lần trong đời, nếu có điều kiện, tín đồ Hồi giáo phải hành hương đến thánh địa Mecca. Tín đồ đạo Hồi tin rằng tận thế là ngày mà Đấng Allah phán xét nhân loại để cho vào thiên đàng hoặc đày xuống hỏa ngục tùy theo phúc hay tội.

Sau khi Muhammad qua đời năm 632, Abu Baks, rồi sau đó là Umar, nắm chức quyền khalifa (lãnh tụ nắm cả thần quyền và thế quyết). Họ đưa các đạo quân Ả Rập đi khắp nơi truyền bá đạo Hồi. Sau cái chết của tiên tri Muhammad, xung đột nội bộ nổi lên và Hồi giáo phân chia ra 3 hệ phái: Sunni, Chia và Kharijite. Ba hệ phái này vẫn tồn tại cho đến nay.

KỲ NA GIÁO

Trong tôn giáo này, các Jina (đạo sư) giúp tín độ giải thoát khỏi vòng luân hồi. Kỳ Na Giáo dạy rằng mọi người đều có thể thoát khỏi Karma (nghiệp báo) bằng cách sống đạo hạnh và chiêm niệm. Phải thoát khỏi karma thì karma làm con người mới đạt được moksha (sự thoát khỏi vòng luân hồi). Có 14 giai đoạn để đạt tới cứu cánh này. Những thệ nguyện của người tu khổ hạnh là: ahisma (bất sát sinh, không làm hại sự sống của bất cứ loài nào); satya (nói thật); brahmacharya (giữ đức khiết tịnh); asteya (không trộm cắp); và aparighraha (lánh cõi thế tục). Thệ nguyện của tín hữu là ăn chay trường và không làm gì hại đến sự sống của mọi loài. Mỗi năm một lần, vào cuối lễ hội Shvetambaras, tín đồ Kỳ Na Giáo xin mọi loài sinh vật, kể cả con người, tha thứ cho mình những tổn hại đã sơ ý gây ra.

Kỳ Na Giáo phát triển nơi vùng Thung lũng Indus vào thời gian khoảng giữa thế kỷ 7 và thế kỷ 5TCN. Đến thế kỷ 5TCN, tôn giáo này phân chia thành hai hệ phái: Digambara và Shvetambaras. Hai hệ phái này khác nhau một số quan điểm như về loại thực phẩm và y phục nên tránh, và về sự cứu rỗi của phụ nữ. (phái Digambara chủ trương không mặc áo quần).

DO THÁI GIÁO

Đến thế kỷ 13TCN, dân Bebrew (Dân Do Thái cổ) sống ở Mesopotamia (Lưỡng Hà). Họ thờ nhiều thần, và tôn giáo đa thần của họ tồn tại cho tới khi tổ phụ Abraham dạy dân chỉ thờ Yahweh (Giavê) là Thiên Chúa duy nhất. Cháu chắt của Abraham đã lập nên 12 chi họ Israel. Khoảng thế kỷ 13TCN, Moses giải thoát dân Israel khỏi thân phận nô lệ ở Ai Cập. Ông nhận Bia Giao Ước của Thiên Chúa, còn gọi là pháp điển của dân Do Thái, và đưa dân đến định cư tại Canaan (Vùng Palestine ngày nay) là miền đất mà Thiên Chúa hứa ban cho tổ Abraham.

Bộ Thánh Kinh bằng tiếng Habrew được chép từ thế kỷ 5 tới thế kỷ 2TCN, và bao gồm bộ Torah (5 cuốn sách đầu của Cựu Ước), bộ Neviim (sách Ngôn Sứ); và bộ Kentuvim (sách Sử ký, thánh vịnh, sách Khôn ngoan). Bộ Thánh Kinh Hebrew cũng kể về lịch sử dân Do Thái từ lúc tạo thiên lập địa cho tới khi thành lập Thánh địa.

Tín đồ Do Thái giáo chỉ thờ phụng

Thiên Chúa. Các ngày lễ lớn của đạo đều là ngày kỷ niệm những biến cố trọng đại trong lịch sử dân tộc Do Thái. Tôn giáo này hiện cũng có vài hệ phái (chính thống, cải cách và cấp tiến)

ĐẠO SHAMAN

Đạo Shaman là tôn giáo của một số dân tộc ở châu Á và Châu Mỹ. Tôn giáo này tin có thiên thần và ác thần. Để chữa trị cái ác (bệnh tật, chết chóc, thiên tai...), tín đồ Shaman thực hiện cuộc hành trình vào thế giới tâm linh. Tại đây họ chiến đấu với ác thần, xin ơn phù trợ của thiên thần, hoặc thậm chí tìm được những linh hồn lưu lạc. Hành trình vào thế giới tâm linh được xem là rất gian nguy vì nếu không thành công, tín đồ sẽ bị bệnh nặng hoặc chết. Để thực hiện hành trình này, họ cần có một trạng thái ý thức khác nên họ thường dùng loại thuốc tạo ảo giác khi tiến hành nghi thức khởi sự hành trình. Thần thoại, nghi thức tế tự, và lòng tôn kính Mẹ Đất là những yếu tố chính trong đạo Shaman.

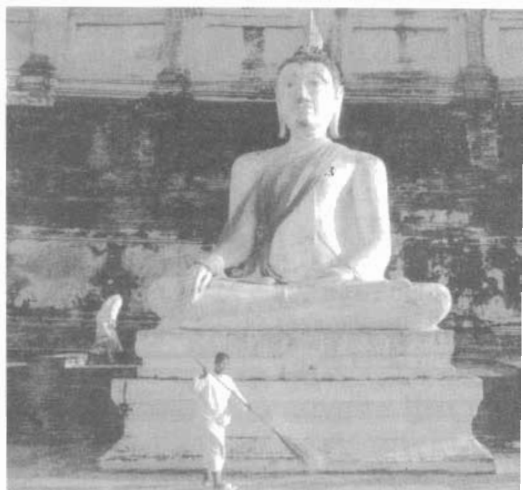
THẦN ĐẠO

Thần Đạo là tôn giáo của Nhật. Thần Đạo không có thánh điển cũng không có giáo lý. Thần Đạo (Shinto) có nghĩa là "con đường của thần linh"; danh từ này được dùng khi Phật giáo du nhập vào Nhật khoảng thế kỷ 6. Những vị thần trong Thần Đạo rất linh thiêng và được gọi là Kami. Các đền thờ của cộng đồng hoặc của tư gia được dành để thờ cùng Kami và xin họ ban ơn phúc. Kami trọng nhất là nữ thần mặt trời. Các hoàng đế Nhật Bản được coi là hậu duệ của vị nữ thần này. Sự thanh khiết và thiện hảo là điều trọng yếu của Thần Đạo.

ĐẠO SIKH

Tôn giáo khởi phát ở miền Bắc Ấn Độ. Sikh có nghĩa là môn đồ. Tín hữu đạo Sikh tin vào một Thượng Đế duy nhất, Đấng là bậc Chân Sư; và tin vào 10 Guru (Đạo Sư) là những người rao giảng ý của Thượng Đế. Vị sáng lập đạo Sikh là Guru Nanak (1469 - 1539). Nhiều Guru kế nhiệm ông bị bắt bớ, giam cầm. Có 2 vị bị chết dưới triều đế chế Moghul. Granth Sahib là thánh điển của đạo Sikh, và được xem là Guru.

Đạo Sikh dạy rằng mọi vật hiện hữu là ý của Thượng Đế, và để tìm chân lý, con người cần phải sống đạo hạnh. Bằng cách suy niệm Thượng Đế, con người có thể hợp nhất với Thượng Đế trước khi tạ thế. Thoát khỏi nghiệp báo (karma) và đầu thai là điều ai cũng có thể đạt được với thánh ân, chứ không lệ thuộc vào đẳng cấp xã hội, học vấn hoặc giới tính. Ảo tưởng xuất hiện cùng 5 xu hướng bất thiện: dâm ô, căm giận, tham lam, mê vật chất và kiêu ngạo. Rất



Đức Phật



Tín đồ Voodoo

dễ nhận ra tín đồ đạo Sikh vì họ luôn có 5 thứ mà tên gọi đều bắt đầu bằng chữ K: kesh (tóc để tự nhiên, không cắt); kangha (cái lược); kirpan (đoản đao); kara (vòng đeo tay bằng thép); kacha (quần áo đặc trưng).

ĐẠO GIÁO

Đạo giáo bắt đầu phát triển ở Trung Quốc khoảng thế kỷ 5TCN. Đạo giáo vừa là một tôn giáo vừa là một triết thuyết cho rằng vũ trụ hợp bởi âm và dương. Âm là đất, là giống cái; dương là trời, là giống đực. Sau này, Mặc Tử (khoảng 479 - 381TCN) thêm vào thuyết kiêm ái, và Dương Chu [sống vào giữa thời của Mặc Tử và Mạnh Tử (371 - 289TCN)], thêm vào quan điểm sự trường tồn và không làm hại.

Lão Tử (khoảng thế kỷ 6TCN) được xem là tác giả cuốn Đạo Đức Kinh. Đây là một trong những sách nền tảng của Đạo giáo, cùng với cuốn Kinh Dịch.

Chủ trương của Đạo giáo là vô vi (không làm gì); từ bỏ mọi ước vọng, hoài bão và mọi đấu tranh sẽ đưa con người tới sung sướng, hạnh phúc. Để thực hiện được, con người cần chiêm niệm, trầm tư mặc tưởng và luyện hít thở. Đạo giáo để cao thiên nhiên và sự hài hòa, nên người theo Đạo giáo (Đạo gia) thường ngao du sơn thủy, xa lánh cõi đời trần tục.

ĐẠO VOODOO

Tôn giáo này phổ biến ở Haiti, Cuba, Jamaica, Brazil và miền Nam Hoa Kỳ, nhất là ở bang Louisiana. Nghi thức thờ phụng của đạo Voodoo kết hợp một số nét của Công giáo La Mã (như thắp nến, đọc kinh làm phép rửa tội) với một số nét của các tôn giáo vùng Tây Phi (như đánh trống, nhảy múa và thờ cúng tổ tiên). Thầy tư tế (houngan) hoặc nữ tư tế (mambo) chủ trì nghi thức thờ phụng; họ có thể đạt trạng thái xuất thần qua các nghi thức này. Tín đồ Voodoo thờ vị thượng đẳng thần Bon Dieu và nhiều thần linh của các bộ tộc châu Phi. Những thần linh này thường được đồng hóa với các thánh của Công giáo và được gọi là "loa". Khi "loa" nhập vào những tín đồ nhảy múa, họ ban cho người đó sự thông thái hoặc biệt tài chữa trị bệnh tật.

CÁC THỜI KỲ & PHONG TRÀO NỔI BẬT TRONG LỊCH SỬ

THỜI KỲ TIẾN HÓA CỦA CON NGƯỜI (TIỀN SỬ – 8000TCN)

Những thay đổi về sinh học và văn hóa đã biến vượn người cổ đại thành con người hiện đại. Rất nhiều giai đoạn đã trải qua suốt quá trình tiến hóa. Các nhà khoa học có thể tái tạo quy trình cơ bản của sự tiến hóa loài người bằng cách nghiên cứu xương của hominid, một họ linh trưởng bao gồm cả loài người và những loài tương cận có khả năng giống nhau là đi thẳng. Qua hàng triệu năm, con người tiến hóa từ một loài chủ yếu dựa vào thiên nhiên đến một loài có thể cải tạo môi trường thiên nhiên và quyết định vận mệnh của mình.

THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ (8000 – 3000TCN)

Con người bắt đầu chế tác và sử dụng công cụ làm bằng đá. Thời kỳ này gồm có 3 giai đoạn: thời kỳ đồ đá cũ, thời kỳ đồ đá giữa, và thời kỳ đồ đá mới. Các công cụ đầu tiên là công cụ để chặt, rìu và liềm bằng đá. Dần dần, đồ đồng thay thế cho vật dụng bằng đá.

THỜI KỲ ĐỒ ĐỒNG (KHOẢNG 3500 – 1000TCN)

Thời kỳ này thể hiện qua nhiều giai đoạn khi những nền văn minh khác nhau sử dụng đồ đồng.



Cảnh lễ rửa tội, làm phép Thánh thể và sự thuyết giáo, tranh cải cách của Đan Mạch, 1561.

Đồng được dùng đầu tiên ở Sumer, ở Lưỡng Hà (Mesopotamia) khoảng 3500TCN.

THỜI KỲ ĐỒ SẮT (KHOẢNG 1500 – 1000TCN)

Trong thời kỳ này, sắt thay thế đồng trong vai trò là vật liệu để chế tác công cụ và khí giới. Kỹ thuật chế tác đồ sắt được nâng lên trình độ cao ở vùng Tiểu Á, sau đó lan ra khắp châu Á, châu Phi và châu Âu. Sắt rẻ hơn đồng nên giới thợ rèn dễ có loại vật liệu này để chế tác công cụ. Sự sử dụng sắt làm khí giới đã tác động mạnh đến các dân tộc châu Á và châu Âu trong 2 thiên niên kỷ sau đó.

SỰ SUY VONG CỦA ĐẾ QUỐC LA MÃ (476)

Sau gần 200 năm thịnh phát và lừng danh với nền thái bình La Mã (Pax Romana), Đế quốc La Mã bắt đầu suy vong. Lãnh thổ của đế quốc La Mã quá rộng nên không thể chỉ có duy nhất một hoàng đế, rất khó tránh được tranh giành quyền lực. Đế quốc này phân chia thành hai phần: Đông và Tây vào cuối thập niên 300. Năm 410, dân Visigoth đánh phá thành Rome. Năm 476, lãnh tụ cuối cùng của đế quốc La Mã Romulus Augustulus rời khỏi cương vị, Đế quốc Tây La Mã bị chia cắt, còn Đế quốc Đông La Mã trở thành Đế chế Byzantine. Di sản của Đế quốc La Mã ảnh hưởng nhiều đến xã hội phương Tây, từ luật pháp, kiến trúc đến nghệ thuật và ngôn ngữ.

THỜI TRUNG CỔ (CUỐI THẾ KỶ 5 - GIỮA THẾ KỶ 15)

Giai đoạn biến chuyển rõ nét bắt đầu sau khi La Mã suy vong. Giai đoạn đầu của thời Trung cổ được gọi là thời Đen tối, vì nó đánh dấu sự tri trệ trong khi châu Âu lo đối phó với các bộ tộc du mục. Khoảng thế kỷ 12, chủ nghĩa phong kiến thống trị châu Âu vì nó tạo thịnh vượng cho các vương triều. Giai đoạn sau của thời Trung cổ, Giáo hội trở thành một định chế quyền lực, khuynh đảo nhiều vương quốc. Khi đế chế Byzantine suy vong và bị chia cắt vào giữa thế kỷ 15, nền văn minh nhân loại ở vào thời Phục hưng.

THỜI PHỤC HƯNG (1300 - 1600)

Thời kỳ này được đánh dấu bằng sự chú trọng đặc biệt đến học thuật và mỹ thuật. Thời Phục hưng khởi phát ở Ý và đã thổi luồng gió mới khắp châu Âu. Sau một thời gian dài bám vào quan điểm của Giáo hội về mọi lĩnh vực, dân châu Âu bắt đầu đưa ra những tư tưởng mới lạ. Chủ nghĩa nhân văn được đề cao hơn là các thuyết tâm linh. Do chú trọng và tôn vinh thành tựu cá nhân nên nhiều bước đột phá về khoa học đã được thực hiện. Nghệ thuật và văn chương phát triển rất mạnh trong thời kỳ này.

THỜI KỲ PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ (1300 - 1600)

Đây là thời kỳ thám hiểm chủ yếu bằng đường biển. Những cải tiến về thiết bị hàng hải đã thúc đẩy dân châu Âu thám hiểm nhiều vùng biển và lãnh thổ xa xôi. Thành tựu lớn của thời kỳ này có thể kể là sự khám phá ra châu Mỹ của Christopher Columbus; và chuyến hải hành vòng quanh thế giới (1519 - 1521).

THỜI KỲ CẢI CÁCH TÔN GIÁO (THẾ KỶ 16)

Thế kỷ 16 chứng kiến làn sóng chống đối Giáo hội Kitô giáo La Mã. Sự chống đối này làm nảy sinh hệ phái mới, đó là đạo Tin Lành. Mặc dù nhiều nhà cải cách tôn giáo trước đó đã lên tiếng phản bác Giáo hội, nhưng đến khi Martin Luther đưa ra 95 luận điểm thì phong trào đòi cải cách tôn giáo mới bùng phát mạnh. Những người khác, kể cả Jean Calvin, còn đề ra cải cách về xã hội.

THỜI KỲ CHỐNG CẢI CÁCH TÔN GIÁO (GIỮA THẾ KỶ 16 – THẾ KỶ 17)

Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự

cải cách của Giáo hội Công giáo Roma và sự phản bác của Giáo hội đối với những cải cách của Tin Lành giáo. Sự phản bác này đã dẫn đến nhiều cuộc xung đột, điển hình là Cuộc chiến 30 năm mà hầu hết các nước châu Âu đều tham chiến. Sự cải cách của Giáo hội Công giáo liên quan đến việc sửa chữa sự lạm dụng quyền hành, cải thiện hoạt động truyền giáo.

PHONG TRÀO NGHỆ THUẬT BAROQUE (1600 - 1750)

Sự đa dạng trong phong cách kiến trúc, mỹ thuật, âm nhạc châu Âu mà đặc biệt là sự hoành tráng, kịch tích và đường nét uyển chuyển.

CUỘC CÁCH MẠNG VINH QUANG (NƯỚC ANH, CUỐI THẾ KỶ 17)

Vua Jame II lên nắm vương quyền năm 1685. Là người Công giáo nên nhà vua bổ nhiệm những người cùng tôn giáo vào chức vụ cao trong triều đình. Bất mãn, Nghị viện Anh thỉnh cầu người đứng đầu đạo Tin Lành Hà Lan là công tước William xứ Orange đem quân tấn công triều đình Anh. Công tước William là cháu trai, và là con rể của vua James (lấy Mary, con gái vua James). Vua James II lánh sang nước khác khi William tiến quân vào London. Sau đó William cùng vợ trở thành quốc vương và hoàng hậu nước Anh năm 1689.

THỜI KỲ KHÔI PHỤC QUÂN CHỦ (1649 - 1660)

Năm 1649, vua Charles I nước Anh bị kết tội phản quốc và bị chém đầu. Nghị viện quản nhiệm nước Anh theo thể chế cộng hòa trong một thập niên với Oliver Cromwell là Bảo Vương (Lord Protector). Cromwell rất giỏi về quân sự nhưng luôn gặp sự phản kháng từ Viện Nguyên lão và Viện Dân biểu. Tình trạng vô chính phủ xảy ra sau cái chết của Cromwell năm 1658. Năm 1660, Anh đưa con trai của vua Charles đang bị lưu đày về nước rồi đưa nhân vật này lên làm vua hiệu là Charles II. Nền quân chủ Anh được khôi phục.

PHONG TRÀO NGHỆ THUẬT ROCOCO (THẾ KỶ 18)

Phong cách nghệ thuật Rococo khởi phát ở Paris với đặc điểm là kiểu dáng đẹp, đường nét thanh tú. Phong cách này nhanh chóng lan khắp nước Pháp rồi sang nhiều nước châu Âu.



"Nàng Mona Lisa", tranh của Leonardo de Vinci (1503 - 1506)

THỜI KHAI SÁNG (THẾ KỶ 18)

Thời kỳ này còn được gọi là kỷ nguyên luận lý, vì nó đề cao tư duy lý luận và khoa học. Những lý tưởng của thời Khai sáng là nguồn cảm hứng cho các nhà lãnh đạo cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp. Cách tư duy này thách thức các định chế của thời đó.

PHONG TRÀO HIỆN THỰC CHỦ NGHĨA (GIỮA THẾ KỶ 18 – ĐẦU THẾ KỶ 19)

Nghệ thuật trong thời kỳ này đều mô tả sự vật, hoàn cảnh, biến cố đúng như bản chất, thực trạng, không lý tưởng hóa chúng.

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP (CUỐI THẾ KỶ 18 – ĐẦU THẾ KỶ 19)

Cuộc cách mạng khởi phát tại Anh rồi lan khắp châu Âu sang tận Bắc Mỹ. Cơ giới và các nhà máy đã sản xuất nhiều loại hàng hóa với số lượng lớn. Dân nông thôn đổ xô về thành thị để làm việc trong các nhà máy. Hệ quả là thành phố trở nên quá chật chội và điều kiện sống của cư dân rất thiếu vệ sinh. Tuy nhiên, đối với một số người khác thì chất lượng cuộc sống tăng lên đáng kể. Các nhà tư bản, chủ ngân hàng và những nhà đầu tư ngày càng phát đạt. Lợi ích vật chất cũng như nhiều vấn nạn từ thời kỳ biến đổi nhanh đó nay vẫn tồn tại như sự ô nhiễm không khí, nước và đất trồng trọt.

PHONG TRÀO LÃNG MẠN (CUỐI THẾ KỶ 18 – ĐẦU THẾ KỶ 19)

Phong trào này khởi phát tại Đức và Anh, đã đưa văn học, nghệ thuật theo chiều hướng khác hẳn với văn học cổ điển. Phong trào này đề cao vẻ đẹp thiên nhiên, đề cao cá nhân, sự cảm nghiệm và trí tưởng tượng của con người.

Phụ nữ lên tiếng bầu cử trong phong trào đòi quyền bầu cử của phụ nữ, 1919.



CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHÍNH (1793 - 1794)

Đây là khoảng thời gian "bạo lực" nhất của Cách mạng Pháp: hàng ngàn người bị tình nghi là chống đối cách mạng đều bị tống ngục hoặc xử trảm với "lý do" để giữ an ninh cho đất nước. Dân Pháp phản đối kịch liệt các biện pháp cực đoan này. Thời kỳ này chấm dứt khi thủ lĩnh của nó là Robespierre bị chém đầu.

PHONG TRÀO XÓA BỎ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ (ĐẦU THẾ KỶ 19 – NĂM 1900)

Phong trào này xuất phát từ thời Khai sáng với mục tiêu lúc đầu là đấu tranh chống nạn buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương. Anh, rồi nhiều nước ở châu Mỹ Latin bãi bỏ chế độ nô lệ vào nửa đầu thế kỷ 19. Hoa Kỳ noi theo sau cuộc Nội chiến. Cuối thế kỷ 19, chế độ nô lệ tiêu tan ở hầu hết mọi nơi trên thế giới.

THỜI VICTORIA (1837 – 1901)

Nữ hoàng Victoria khôi phục uy lực của triều đình Anh. Triều đại của bà kéo dài 64 năm và vang danh với sự bành trướng của Đế chế Anh, những thành tựu khoa học và văn học. Điển hình là các tác phẩm của Charles Darwin, Robert Browning và Charles Dickens.

PHONG TRÀO ĐÒI QUYỀN BẦU CỬ CHO NỮ GIỚI (GIỮA THẾ KỶ 19 – ĐẦU THẾ KỶ 20)

Mary Wollstonecraft là người đầu tiên lên tiếng đòi quyền bầu cử cho phụ nữ Anh qua cuốn sách của bà mang tựa "A Vidication of the Rights of Woman" (Sự biện minh cho quyền của nữ giới), ấn hành năm 1792. Tuy nhiên, gần một thế kỷ sau đó, sự tranh luận về quyền bầu cử của nữ giới mới trở nên mạnh mẽ. Hàng triệu phụ nữ Anh kiến nghị Nghị viện cho nữ giới quyền đầu phiếu.

Tại Hoa Kỳ, Lucretia Mott và Elizabeth Cady Stanton đã đưa ra bản tuyên ngôn kêu gọi chính quyền liên bang cho phụ nữ quyền bầu cử, cơ hội học tập và làm việc tốt đẹp hơn. Những nhà đấu tranh cho quyền bầu cử của nữ giới hoạt động tích cực ở hai bên bờ Đại Tây Dương. Năm 1920, phụ nữ Mỹ đạt được quyền đầu phiếu. Năm 1928, Anh chấp nhận quyền này của nữ giới.

THỜI KỲ TÁI CƠ CẤU (1865 - 1877)

Sau nội chiến, miền Bắc và miền Nam Hoa Kỳ tìm cách hàn gắn quan hệ với nhau. Những vấn đề như tái thiết các bang miền Nam bị chiến tranh tàn phá, sự bảo vệ quyền của 4 triệu nô lệ vừa được trả tự do được chú trọng trước tiên. Kế đó là những tiêu chuẩn cần áp dụng để nhận các tiểu bang ly khai trở lại với Liên bang (Alabama, Arkansas, Florida, Georgia, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia). Tuy nhiên, sự tái cơ cấu không đem lại cho Hoa Kỳ sự hòa hợp chủng tộc mà thay vào đó là đầu óc địa phương (Bắc/Nam) gia tăng.

TRÀO LƯU ẤN TƯỢNG (KHOẢNG 1867 - 1886)

Nghệ thuật tạo hình và âm nhạc phái ấn tượng nhấn mạnh đến chất liệu và hình thức chuyển tải chủ đề. Chủ nghĩa ấn tượng khởi phát ở Pháp, và hai họa sĩ đi đầu phong trào ấn tượng là Manet và Monet. Tiêu biểu cho trường phái ấn



Trường học cộng đồng đào tạo các tân binh Hồng quân ở Trung Quốc, 1948.

tượng, về họa có Renoir và Degas, về nhạc có Liszt và Wagner.

THỜI KỲ ĐẠI SUY THOÁI (1929 - 1941)

Sự sụp đổ thị trường chứng khoán Mỹ vào tháng 10/1929 đã gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế trên toàn thế giới. Hậu quả là vô số người bị thất nghiệp và phải sống nhờ vào trợ cấp của nhà nước và các hội từ thiện. Mỹ đầu tư rất nhiều vào các nước khác nhưng lúc này những khoản đầu tư phải rút về. Việc này khiến châu Âu rơi vào vòng xoáy đi xuống. Nền thương mại thế giới trì trệ; nhiều chính phủ phải giải tán. Nhà độc tài Benito Mussolini lên nắm quyền ở Ý, và Hitler trở thành lãnh tụ Đức Quốc xã do cả hai đều hứa hẹn sẽ đưa kinh tế của đất nước đi lên. Tại Mỹ, tổng thống Franklin D. Roosevelt khởi xướng chương trình cải cách kinh tế mang tên Giải pháp mới để giảm bớt hậu quả của cuộc đại suy thoái. Thời kỳ này chấm dứt khi mức sản xuất tăng cao do việc Mỹ nhảy vào tham chiến bên phe Đồng Minh trong Chiến tranh thế giới lần II.

THỜI ĐIỆN TOÁN (CUỐI THẾ KỶ 20)

Máy tính điện tử đầu tiên được thiết kế trong thập niên 1940 để giải những phương trình toán phức tạp. Nó lớn bằng một căn phòng. Cuối thập niên 1940, transistor ra đời, linh kiện này giúp các nhà khoa học chế tạo những máy tính nhỏ hơn, nhẹ hơn, nhanh hơn và giá rẻ hơn. Chẳng bao lâu, các máy tính được kết nối với nhau để truyền thông tin giữa nhiều người với nhau. Sự kết nối này đưa đến việc hình thành mạng Internet vào cuối thập niên 1980. Hiện nay, máy điện toán được sử dụng trong mọi lĩnh vực, kể cả trong ngành y.

THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH (THẬP NIÊN 1940 – THẬP NIÊN 1990)

Đây là thời kỳ đối đầu căng thẳng giữa Mỹ và Liên Xô, bao gồm cả các nước đồng minh của mỗi bên. Sự căng thẳng này xuất hiện từ sau Chiến tranh thế giới lần II khi các nước xã hội chủ nghĩa tạo thành hệ thống trên thế giới, còn phía Mỹ ra sức ngăn việc này. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, phát sinh cuộc chạy đua vũ trang và một số biến cố tiêu biểu cho sự xung đột này là việc xây Bức tường Berlin, vụ khủng hoảng tên lửa tại Cuba, chiến tranh Việt Nam...

THỜI CHỦ NGHĨA APARTHEID (TẠI NAM PHI)

Chính sách phân biệt chủng tộc (apartheid) ở Nam Phi do chính quyền người da trắng áp đặt công khai từ năm 1948. Do sự đấu tranh của các nhà hoạt

động xã hội, trong đó có Nelson Mandela, và sức ép của quốc tế, chủ nghĩa này đã chấm dứt, mặc dù hệ lụy về kinh tế và xã hội vẫn còn ở mức độ nào đó.

PHONG TRÀO QUYỀN DÂN SỰ (GIỮA THẬP NIÊN 1950 – GIỮA THẬP NIÊN 1960)

Phong trào cải cách xã hội tại Mỹ đấu tranh chống sự kỳ thị đối với người Mỹ da đen. Những người ủng hộ cuộc cải cách quyền dân sự đã cùng nhau đấu tranh vào năm 1955 sau vụ một phụ nữ da đen bị ra tòa vì không chịu nhường chỗ cho người da trắng trên chuyến xe buýt Montgomery, bang Alabama. Năm 1964, Đạo luật quyền dân sự ra đời, nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử dựa theo chủng tộc, nguồn gốc dân tộc, giới tính hoặc tín ngưỡng. Tiến sĩ Martin Luther King Jr. là một trong những lãnh tụ tiếng tăm của phong trào này.

CUỘC CHẠY ĐUA KHÔNG GIAN (THẬP NIÊN 1960)

Ngày 4/10/1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của thế giới Sputnik vào không gian. Việc này làm dấy lên cuộc chạy đua giữa Liên Xô và Mỹ trong việc đưa con người lên không gian. Liên Xô thắng: phi hành gia Xô Viết, Jurij Gagarin,bay quanh quỹ đạo Trái Đất năm 1961. Một tháng sau, tổng thống Mỹ John F. Kennedy công bố kế hoạch đưa con người lên mặt trăng vào cuối thập niên đó. Mỹ đã thắng cuộc năm 1969. Khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, Nga và Mỹ hợp tác trong lĩnh vực thám hiểm không gian, dùng chung các trạm không gian và cùng tiến hành những thí nghiệm không thể thực hiện ở Trái Đất.

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA NHÂN LOẠI

Y HỌC

Khoảng 2900 TCN: Vua Phục Hy của Trung Quốc đưa ra nguyên lý âm và dương.

Khoảng 500 TCN: Sự giải phẫu cơ thể người được thực hiện đầu tiên.

Khoảng 350 TCN: Có thuật ngữ Latin phân biệt động mạch và tĩnh mạch.

1200: Cồn được dùng cho những mục đích y học.

1529: Giovanni Battista la Monte đưa ra phượng pháp xét nghiệm lâm sàng.

1543: Andreas Vesalius ấn hành cuốn sách về giải phẫu cơ thể người. Đây là cuốn sách đầu tiên, rất chính xác và toàn diện về lĩnh vực chuyên môn này.



Louis Pasteur

1552: Bartolomeneo Eustachio giải thích về vòi và van Eustach

1559: Realdo Colombo mô tả vị trí của phôi người.

1582: Urbain Hémand khảo sát cấu trúc răng.

1615: Santorio ấn hành tập nghiên cứu về sự trao đổi chất và sự đổ mồ hôi.

1626: Thân nhiệt được đo lần đầu tiên.

1628: William Harvey giải thích về hệ tuần hoàn.

1641: Chất Asen (Arsenic) được sử dụng trong y học.

1656: Thomas Wharton mô tả về các tuyến.

1660: Antoni van Leenwenhoek đưa ra sự mô tả chính xác đầu tiên về hồng huyết cầu.

1664: Thomas Willis mở rộng hiểu biết về hệ thần kinh con người.

1971: Ether (ête) và tính chất y học của nó được mô tả đầy đủ.

1707: Sir John Floyer nhận ra tầm quan trọng của sự đếm mạch đập.

1714: Lần đầu tiên chế tạo loại ống tiêm nhọn đầu dùng trong phẫu thuật.

1779: Tinh dịch được minh chứng là rất cần thiết cho sự thụ thai.

1805: Chiết xuất được morphine.

1900: Sigmund Frend viết cuốn "The Interpretation of Dreams" (Diễn dịch giấc mơ).

1901: Khám phá về kháng nguyên và hormone: muỗi được chứng minh là tác nhân truyền bệnh sốt vàng da.

1905: Phát hiện nguyên nhân gây lao phổi.

1909: Thuyết di truyền ra đời.

1922: Insulin được dùng để chữa bệnh tiểu đường.

1927: Chế tạo được phổi kim loại.

1928: Alexander Fleming ngẫu nhiên tìm ra chất penecilin.

1946: Bác sĩ Spock viết cuốn "The Common Sense Book of Baby and Child Care" (Cẩm nang chăm sóc trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ).

1953: Phát hiện cấu trúc DNA.

1954: Jonas Salk tìm ra vắc xin ngừa bại liệt rất hiệu quả và an toàn.

1967: Christiaan Barmard thực hiện thành công ca ghép tim người đầu tiên.

1978: Sự ra đời của đứa trẻ đầu tiên thụ tinh trong ống nghiệm.

2001: Giải mã thành công DNA của người.



Hình ảnh về giải phẫu cơ thể người, Vesalius, 1543.

XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG VẬN TẢI

2700 – 2100 TCN: Các kim tự tháp được xây mà không có sự hỗ trợ của ròng rọc hoặc bánh trượt.

Khoảng 2700 TCN: Bánh xe có nan hoa đầu tiên.

Khoảng 2400 TCN: Cấu trúc vòm xuất hiện ở các công trình vùng Lưỡng Hà.

1500 – 1000 TCN: Công nghệ đóng tàu bậc cao được ứng dụng tại Địa Trung Hải và vùng Scandinavia.

Khoảng 900 TCN: Hệ thống cung cấp nước ngầm phát triển ở Jerusalem.

200 TCN: Người La Mã sử dụng bê tông.

527: Thuyền chạy bằng guồng ra đời.

550: Chuông được sử dụng lần đầu tiên ở nhà thờ tại Pháp.

1504: Các sứ thần thành Venezia dâng kiến nghị xây kênh Suez lên vị sultan của Thổ Nhĩ Kỳ.

1543: Nhà hàng hải Tây Ban Nha, Blasco da Garay, dâng bản thiết kế tàu hơi nước lên vua Charles V.

1628: Cảng đầu tiên có cửa cống được xây tại Le Havre.

1773: Chiếc cầu đầu tiên bằng gang thép được xây dựng.

1786: John Fitch chạy tàu hơi nước trên sông Delaware.

1801: Robert Fulton chế tạo tàu ngầm chạy bằng sức người.

1841: Đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước ra đời.

1869: Hoàn thành tuyến đường sắt băng ngang nước Mỹ.

1889: Xây tháp Eiffel.

1903: Chuyến bay đầu tiên.

1904: Tuyến đường sắt xuyên Siberia nối rặng Ural với Thái Bình Dương.

1914: Hoàn thành kênh đào Panama.

1931: Khánh thành tòa nhà Empire State. Đây là tòa nhà cao nhất thế giới tính tới năm 1954.

1957: Phóng vệ tinh Sputnik.

1958: Phản lực cơ xuyên lục địa lần đầu tiên được sử dụng trong ngành hàng không dân dụng.

1961: Phi hành gia Liên Xô cũ, Jurij Gagarin là người đầu tiên bay vào vũ trụ.

1984: Hoàn thành đập nước Itapú trên sông Piramá ở Nam Mỹ.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Khoảng 3500 TCN: Gnomen, que hay cột thẳng đứng, được dùng để đo thời gian.

Khoảng 3000 TCN: Người Sumer dựa vào hệ thống số nhân của 60.

Khoảng 2700 TCN: Xuất hiện nghề chăn nuôi tằm và dệt lụa ở Trung Quốc.

Khoảng 2000 TCN: Xuất hiện đồ kim loại đầu tiên ở Peru.

Khoảng 1750 TCN: Người Babylon bắt đầu dùng kỷ hà học để nghiên cứu thiên văn.

Khoảng 1400 TCN: Đồng hồ nước thô sơ được sử dụng ở Ai Cập.

1000 – 900 TCN: Sắt được dùng ở Trung Âu, một trong những sự sử dụng có ghi trong sử liệu.

271: La bàn đầu tiên được dùng ở Trung Quốc.

1249: Roger Bacon ghi nhận về các loại thuốc nổ.

1337: William Merle của trường Oxford thực hiện bảng dữ liệu về thời tiết.

1460: Phát triển phép tính với phân số thập phân.

1502: Peter Henlein ở Nuremberg chế tạo chiếc đồng hồ đeo tay đầu tiên.

Khoảng 1512: Copernicus đưa ra thuyết nhật tâm: Trái đất và các hành tinh khác quay quanh mặt trời.

1520: Scipione del Ferro lần đầu tiên giải được phương trình bậc 3.

1551: Konrad con Gesner viết bộ sách 5 tập tựa đề là "Historiae animalium", hình thành ngành động vật học.

1569: Mercator đưa ra phép chiếu bản đồ mới, nó cho phép nhà hàng hải vẽ hải trình bằng vạch thẳng.

1581: Galileo tìm ra tính (chất) đẳng thời của con lắc.

1585: Simon Stavin xác lập định luật cân bằng (law of equilibrium).

1592: Galileo phát minh ra nhiệt kế.

1594: Loại toilet giật nước xả được chế tác tại Anh.

1602: Galileo mở rộng thêm về các định luật về trọng lực (laws og gravity).

1608: Hans Lippershey phát minh ra kính thiên văn đầu tiên.

1610: Jean Beguin ấn hành cuốn "Tyrocinium chymicum", sách hóa học đầu tiên; Nicolas Peiresc phát hiện tinh vân Orion.

1611: Đốm đen của mặt trời được phát hiện; Johamnes Kepler tìm ra định luật khúc xạ ánh sáng.

1612: Dấu chấm thập phân lần đầu được in trong bảng lượng giác.

1617: Willebrord Suell đề ra phép đạc tam giác lượng giác cho ngành bản đồ học.

1619: Kepler công bố định luật thứ ba về sự chuyển động của hành tinh.

1640: Than cốc được chế từ than đá.

1643: Evangelista Torricelli sáng chế ra phong vũ biểu.

1650: Otto von Guericke phát minh máy bơm khí.

1654: Blaise Pascal và Pierre de Fermat đặt nền tảng cho lý thuyết xác suất.

1656: Christian Huygens chế tạo con lắc đồng hồ.

1663: John Newton đưa ra định lý nhị thức.

1665: Isaac Newton để ra phép tính tích phân.

1666: Isaac Newton để ra cách đo quỹ đạo của mặt trăng.

1674: John Mayow trình bày tính chất của sự cháy.



Alexander Graham Bell

1675: Dựng đài quan sát thiên văn Greenwich. Vận tốc ánh sáng được xác định.

1686: Bản đồ khí tượng đầu tiên ra đời.

1687: Sir Isaac Newton trình bày 3 định luật về chuyển động và sức hút của mặt trời, mặt trăng và trái đất.

1705: Edmund Halley tính toán ngày tháng trở lại của sao chổi.

1714: G.D.Fahenheit sáng chế nhiệt kế thủy ngân.

1731: Quadrant được ứng dụng vào hàng hải.

1740: Bonjamin Hunsman cải tiến quá trình luyện nấu chảy.

1742: Anders Celcius chế tạo nhiệt kế bách phân.

1745: Phát minh ra tụ điện.

1752: Benjamin Franklin chế tạo ra thiết bị thu lôi.

1765: Lần đầu tiên sử dụng sự hàn kín làm phương cách bảo quản.

1769: James Watt phát minh động cơ hơi nước.

1771: Daniel Rutherford tìm ra nitrogen.

1774: Joseph Priestley tìm ra khí oxygen nhưng gọi bằng tên khác (Levoisier đặt tên chất khí này là oxygen vào năm 1779).

1775: J.C.Fabricius ấn hành cuốn "Systema entomologiae" trình bày sự phân loại côn trùng.

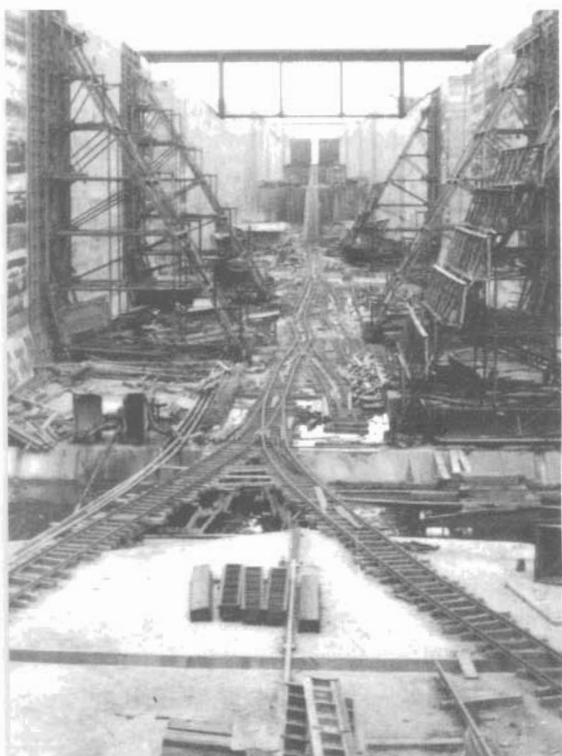
1777: Antoine Lavoisier chứng minh oxygen và nitrogen là thành phần chính của không khí.

1787: Lavoisier xuất bản cuốn thuật ngữ hóa học đến nay vẫn được sử dụng.

1789: Martin Klaproth tìm ra nguyên tố zirconium và uranium.

1793: Eli Whitney sáng chế máy tỉa hột bông vải.

1800: William Herschel khẳng định sự hiện hữu của tia hồng ngoại.



Việc xây dựng kênh đào Panama

1803 – 1808: John Dalton đưa ra thuyết về nguyên tử lượng.

1816: Sir David Brewster chế ra kính vạn hoa.

1819: Loại máy in trục lăn ra đời.

1821: Thomas J. Seeback khám phá ra nhiệt điện; Friedlied Ferdinand Runge tìm ra chất caffeine.

1823: Charles Babbage chế ra máy tính; Michael Faraday hóa lỏng khí Clo; Charles Macintash chế ra loại sợi không thấm nước.

1830: Charles Lyell chia hệ địa chất thành thế Eocene, thế Miocene và thế Pliocene.

1831: Michael Faraday công bố khám phá của ông về môtơ điện từ; Robert Brown khám phá nhân tế bào thực vật; cực bắc của nam châm được xác định.

1837: Samuel Morse trình bày về máy điện báo; René Dutrocher công nhận sự quan trọng của diệp lục tố.

1839: Phép chụp hình dage ra đời; Charles Goodyear tìm ra phương pháp lưu hóa cao su.

1900: Thuyết lượng tử ra đời.

1901: Sáng chế máy điện báo không dây.

1905: Albert Einstein công bố thuyết tương đối.

1939: Phát hiện sự phân rã hạt nhân.

1946: ENIAC, máy điện toán đầu tiên ra đời.

1947: Phát triển cách tính niên đại bằng carbon phóng xạ.

1951: Lò phản ứng hạt nhân được sử dụng lần đầu tiên.

1960: Xung laser được dùng lần đầu trong phẫu thuật.

1971: Sự phát triển bộ vi xử lý bằng silicon.

1981: Máy điện toán cá nhân ra đời.

1985: Lỗ thủng trên tầng ozone được phát hiện.

1996: Dolly, con cừu đầu tiên ra đời bằng phương pháp sinh sản vô tính.

CÁC NHÂN VẬT NỔI TIẾNG TRONG LỊCH SỬ

CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

Alexander Đại đế (356 – 323TCN)

Lên kế vị vua cha là Philip II cai trị xứ Makedonia, Alexander sau đó đã truyền bá văn minh Hy Lạp đến khắp nơi trong thế giới cổ đại khi ông chinh phục những xứ sở khác. Trong thời gian trị vì, Alexander đã bành trướng vương quốc từ Hy Lạp đến tận miền Bắc Ấn Độ. Mọi xứ thuộc vương quốc của ông đều gắn kết với nhau theo luật pháp chung và đồng tiền chung.

Alexander cho xây đường sá và khuyến khích buôn bán. Ông tạo dựng thành Alexandria năm 332TCN. Alexander được công nhận là vị chinh phục vương vĩ đại nhất thời cổ đại.

Attila Hung Vương (khoảng 406 - 453)

Vị vua truyền thuyết của người Hung Nô. Ông bành trướng thế lực khắp Trung Âu. Sau khi chiếm lãnh thổ mới, ông thường bắt dân xứ đó phải triều cống.

Bernazir Bhutto (1953 -)

Benazir sống lưu vong tại Anh sau khi cha của bà là Zulfikar Ali Bhutto, thủ tướng Pakistan, bị lật đổ và bị hành quyết. Bà trở về nước và trở thành người phụ nữ đầu tiên giữ chức vụ thủ tướng Pakistan (1988 – 1990; 1993 - 1996), và điều hành chính phủ dân cử tại một nước Hồi giáo.

Bilgis, Nữ Hoàng xứ Sheba (thế kỷ 10TCN)

Là một trong những nữ hoàng đầu tiên trị vì vương quốc Sheba, nằm ở vùng đất mà nay là Cộng hòa Yemen. Sheba là vương quốc hùng mạnh cho tới thế kỷ 2TCN. Nguồn lợi của vương quốc đến từ những con đường buôn bán sang Palestine.

Simon Bolívar (Lãnh Tụ Giải Phóng; 1783 - 1830)

Người hoạch định và lãnh đạo cuộc cách mạng ở Venezuela, sau đó ông vào Colombia và đánh bại Tây Ban Nha tại đây. Ông trở thành tổng thống của Colombia, một nước cộng hòa non trẻ, với quyền lực rất lớn. Ông đấu tranh cho nền độc lập của Venezuela, Peru và tạo lập nền cộng hòa tại Bolivia.

Napoléon Bonaparte I (1769 - 1821)

Tạo dựng Đế chế Pháp khi ông chinh phục gần như toàn cõi Âu lục. Nắm đế quyền từ 1804 đến 1815. Thực hiện nhiều cải cách, nhất là lĩnh vực luật pháp; nhiều điều luật vẫn giữ trong bộ luật hiện nay của Pháp. Ông đại bại ở trận Waterloo năm 1815, và sống những năm tháng cuối đời tại đảo St. Helen, nơi ông bị lưu đày.

Kim Campbell (1947 -)

Nữ thủ tướng đầu tiên của Canada (từ tháng 6 tới tháng 11/1993)

Catherine de Médicis (1519 - 1589)

Lấy vua Pháp Henry II; trong số các con của bà thì 3 người con trai sau này lên làm vua và 2 người con gái trở thành nữ hoàng. Khi trị vì nước Pháp, bà dự phần vào cuộc xung đột giữa phe Công giáo La Mã và phe Tin Lành Huguenot. Trong cuộc chiến này, khoảng 50.000 người của phe Huguenot thiệt mạng.

Catherine Đại Nữ Hoàng (1729 - 1796)

Sau khi lật đổ chồng mình là vua Peter III nước Nga, bà tự xưng là nữ hoàng. Bà mở mang bờ cõi đất nước, cải cách luật pháp và nâng cao dân trí. Sau cuộc chính biến Nga, sự cai trị của triều đình trở nên hà khắc; nhiều nông dân rơi vào cảnh khốn cùng, cam chịu thân phận nông nô.

Charlemagne (742 - 814)

Vua của người Frank (768 - 814). Trấn áp cuộc khởi loạn của người Saxon bằng hành động thảm sát hàng loạt. Bảo trợ cho văn học, nghệ thuật. Vương quyền của ông được Giáo hội Công giáo hậu thuẫn. Giáo hoàng Leo III phong cho ông làm Hoàng đế La Mã Thần Thánh năm 800, vị hoàng đế đầu tiên của Đế quốc La Mã Thần Thánh.



Tưởng Giới Thạch

Tưởng Giới Thạch (1887 - 1975)

Là lãnh tụ quân sự và là người đứng đầu chính phủ Quốc dân Đảng Trung Quốc từ 1928 tới 1949, và lãnh đạo chính phủ của Quốc dân Đảng lưu vong ở Đài Loan sau năm 1949. Tham gia trong cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc năm 1911 rồi sau đó tiến hành cuộc chiến chống lực lượng Cộng sản trong cuộc nội chiến Trung Quốc. Phe Quốc dân Đảng và phe Cộng sản đã thành lập liên minh để đối phó với cuộc xâm lăng của Nhật và đối phó với tình hình đất nước trong Chiến tranh thế giới lần II. Năm 1945, cuộc chiến với phe Cộng sản lại trỗi dậy. Năm 1949, chính phủ Quốc dân Đảng của ông bị đẩy ra đảo Đài Loan.

Sir Winston Leonard Spencer Churchill (1874 - 1965)

Là thủ tướng Anh trong thời kỳ Chiến tranh thế giới II. Bắt đầu sự nghiệp chính trị khi được bầu vào Nghị viện năm 1900. Trước đó, ông là chiến binh và là nhà báo rất tiếng tăm. Churchill sớm nhận ra mối đe dọa của Đức Quốc xã. Ông trở thành thủ tướng năm 1940. Sau khi Chiến tranh thế giới lần II chấm dứt, ông là người đưa ra thuật ngữ "iron curtain" (bức màn sắt).

Cleopatra (69 – 30TCN)

Cùng trị vì Ai Cập với người em là Ptolemy vào năm 51TCN. Khi vị nữ hoàng này bị tiếm quyền, Julius Ceasar giúp bà giành lại vương quyền năm 49TCN. Khi Ceasar bị ám sát, Cleopatra

đưa con trai của bà lên cai trị Ai Cập cùng với mình (sau khi thủ tiêu người em). Sau này Cleopatra tự vẫn. Ai Cập trở thành lãnh thổ thuộc Đế quốc La Mã sau khi con của Cleopatra bị giết.

Charles de Gaulle (1890 - 1970)

Là tướng trong quân lực Pháp, và là người thành lập lực lượng nước Pháp Tự do trong Chiến tranh thế giới lần II. Ông lãnh đạo chính phủ lâm thời lưu vong của Pháp khi đất nước này bị Đức Quốc xã chiếm đóng. Sau Chiến tranh thế giới lần II, ông được bầu làm tổng thống của nền Đệ ngũ Cộng hòa Pháp và giữ chức vụ này từ 1958 tới 1969. Chính quyền của ông đã trao trả độc lập cho các thuộc địa của Pháp ở châu Phi.

Elizabeth I (1533 - 1603)

Nữ hoàng Anh. Là một trong những người con của vua Henry VIII, nên bà đã phải nỗ lực đấu tranh để giành vương quyền. Bà cai trị và dẫn dắt nước Anh hòa nhập vào thời Phục hưng. Trong thời trị vì của Nữ hoàng Elizabeth I, Anh đã có nhiều tiến bộ về văn hóa và quân sự (nhất là hải quân).

Phục Hy (2900TCN)

Vua theo truyền thuyết, đây là vị vua đầu tiên của Trung Quốc. Ông đã dạy dân chúng săn bắt, đánh cá và thuần dưỡng thú hoang.

Indira Gandhi (1917 - 1984)

Là con gái của Jawaharlal Nehru, vị thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ. Bà là cố vấn cho cha trong suốt thời gian ông làm thủ tướng. Sau đó bà làm Bộ trưởng thông tin và giữ chức vụ này cho tới khi trở thành nữ thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ. Bà lãnh đạo chính phủ Ấn Độ từ 1966 tới 1977 (mất chức sau khi phát hiện gian lận trong bầu cử) và lại nắm chức vụ thủ tướng từ năm 1980 tới 1984. Bị ám sát.

Thành Cát Tư Hãn (1162 - 1227)

Vị chinh phục vương Mông Cổ này đã tạo dựng một đế chế lớn nhất trong lịch sử, từ biển Caspia tới biển Nhật Bản. Đạo quân của ông rất thiện chiến, kỷ luật cao và khét tiếng là hung tợn. Ông là người thúc đẩy việc buôn bán giữa Trung Quốc và châu Âu.

Hannibal (247 – 183TCN)

Là vị tướng chỉ huy đạo quân Carthage ở Tây Ban Nha vượt dãy núi Alpes vào Ý tấn công thành Roma năm 211TCN. Sau đó, ông nắm quyền lãnh đạo thành Carthage.

Hoàng đế Nhật Bản, Hirohito (1926 - 1989)

Nhật Hoàng lãnh đạo đất nước trong thời kỳ Nhật Bản theo đuổi chủ nghĩa đế quốc; hệ quả là làm bùng lên cuộc chiến tranh Trung – Nhật lần 2, và sau đó Nhật Bản lao vào Chiến tranh thế giới lần II. Ông công khai rút lại những tuyên bố về thần quyền của Nhật Hoàng sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh cuối Chiến tranh thế giới lần II. Hirohito chứng kiến sự vươn lên của Nhật Bản thành một cường quốc kinh tế của thế giới.

Adoft Hitler (1889 - 1945)

Lãnh đạo nước Đức và là lãnh tụ của Đảng Quốc xã. Ông nắm quyền lãnh đạo nước Đức năm 1933 sau khi làn sóng chủ nghĩa dân tộc Đức dâng cao. Khởi sự cuộc Chiến tranh thế giới lần II bằng hành động xâm lăng Ba Lan năm

1939. Triết lý của ông về sự thượng đẳng của dân Aryan đã dẫn đến việc tiêu diệt hơn 6 triệu người Do Thái trong Chiến tranh thế giới lần II. Ông viết cuốn "Mein Kampf" (Cuộc chiến đấu của tôi). Tự kết liễu đời mình khi Hồng quân Liên Xô đang tiến vào Berlin.

Isabella xứ Castila (1451 - 1504)

Nữ hoàng Tây Ban Nha. Lập tòa án xử Dị giáo năm 1478 và trục xuất dân Hồi Giáo và dân Do Thái ra khỏi vương quốc của bà năm 1492. Tài trợ cho các chuyến hải hành của nhà thám hiểm Christopher Columbus. Rất quan tâm tới việc chinh phục Grenada.

Nữ hoàng Jingo (169 - 269)

Cai trị nước Nhật 69 năm và trong thời kỳ này Nhật xâm lấn Triều Tiên. Việc này đã đưa tới sự trao đổi văn hóa giữa hai nước, và với Trung Quốc.

Julius Caesar (100 – 44TCN)

Là võ tướng và chính khách La Mã. Ông thâu tóm vùng Gaul (gồm Pháp, Bỉ, miền Bắc Ý, nhiều miền của Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ). Nắm quyền lãnh đạo tuyệt đối năm 49TCN. Đặt ra niên lịch Julian. Bị Brutus và một số quý tộc sát hại ngày 15/3/44TCN.

John Fitzgeral Kennedy (1917 - 1963)

Là tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ (1961 - 1963), được dân chúng ủng hộ mạnh mẽ vì luôn đề cao lý tưởng Mỹ. Từng khích lệ dân chúng bằng câu: "Đừng hỏi đất nước làm được gì cho bạn, mà hãy hỏi bạn có thể làm gì cho đất nước". Giải quyết vụ khủng hoảng tên lửa hạt nhân với Nga trên lãnh thổ Cuba (1962). Bị ám sát vào năm thứ 3 của nhiệm kỳ Tổng thống.

William Lyon Mackenzine King (1874 - 1950)

Giữ chức vụ thủ tướng Canada suốt 21 năm. Dưới sự lãnh đạo của ông, Canada vươn lên vị thế quan trọng trên trường quốc tế. Ông tạo sự bang giao tốt đẹp giữa Anh, Canada, Mỹ trong và sau Chiến tranh thế giới II, duy trì sự hợp nhất giữa các vùng nói tiếng Pháp và vùng nói tiếng Anh của Canada, là người đưa ra chế độ trợ cấp thất nghiệp năm 1940.

Vladimir Il'ich Lenin (1870 - 1924)

Lãnh tụ cách mạng Nga, người đã lãnh đạo và đưa Đảng Bolshevik (Đảng Cộng sản) lên nắm chính quyền trong cuộc Cách mạng tháng Mười năm 1917. Ông chủ trương cách mạng phải được thực hiện một cách có chiến lược và chiến thuật; mọi thành phần tham gia cách mạng phải triệt để tuân giữ mệnh lệnh như chiến sĩ trong quân đội. Triết thuyết và phương cách hoạch định của Lenin đã tác động đến nhiều nhà cách mạng ở những nước khác. Ông lãnh đạo chính quyền đầu tiên của nước Nga Xô Viết, và sau này là Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (U.S.S.R).

Abraham Lincoln (1809 - 1865)

Sinh tại bang Kentucky. Ông nhận được nền học vấn ít ỏi tại đây. Chuyển đến Illinois và được bầu vào cơ quan lập pháp bang. Sự kiện này đã thúc đẩy sự nghiệp chính trị của ông. Đắc cử Tổng thống năm 1860 (là vị Tổng thống thứ 16 của Mỹ) và giữ chức vụ này trong suốt thời kỳ nội chiến Mỹ (1861 - 1865). Ông đưa ra bản tuyên ngôn giải phóng nô lệ năm 1863, và diễn văn Gettysburg (tại lễ khánh thành nghĩa

trang quốc gia dành cho các chiến binh hi sinh trong trận Gettysburg). Ông bị ám sát năm 1865.

Sir John Alexander Macdonald (1815 - 1891)

Giữ chức vụ thủ tướng của nước Canada tự trị (Dominion of Canada) nhiệm kỳ 1867 - 1873 và nhiệm kỳ 1878 – 1891. Thành tựu nổi bật trong sự nghiệp của ông là mở mang lãnh thổ Canada; khuyến khích sự định cư ở miền Tây; bảo hộ ngành công nghiệp Canada bằng thuế quan; thiết lập đường sắt liên lục địa nối hai bờ đông và tây của Canada.

Nelson Rolihlahla Mandela (1918 -)

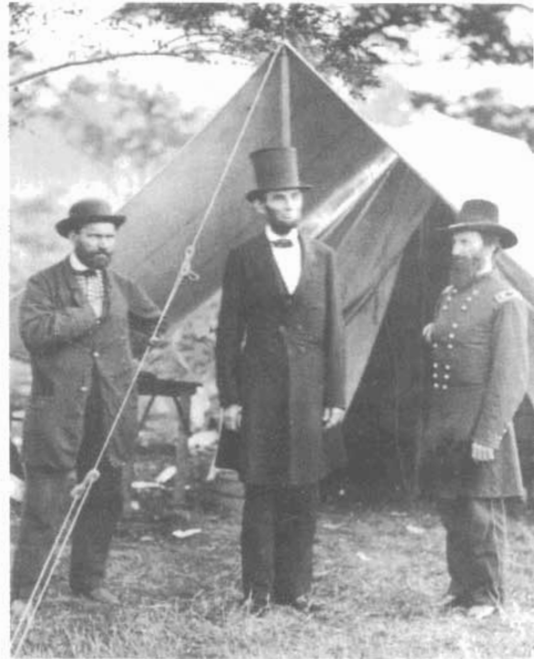
Trở thành biểu tượng của sự đấu tranh chống sự cai trị áp bức của người da trắng ở Nam Phi và chống chủ nghĩa apartheid. Bị giam cầm 27 năm. Được trao giải Nobel Hòa bình năm 1993. Xuất bản cuốn tự truyện "Long Walk to Freedom" (Chặng đường đến tự do) năm 1994. Ông đắc cử tổng thống trong cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi, và là vị tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi. Ông giữ chức vụ này từ năm 1994 – 1999.

Moctezuma I (trị vì từ 1440 – 1469)

Hoàng đế Aztec. Bành trướng vương thổ từ bờ Đại Tây Dương tới bờ Thái Bình Dương. Say mê tạo dựng mỹ quan cho vương quốc.

Benito Mussolini (1883 - 1945)

Năm 1924, Mussolini tuyên bố lập thể chế độc tài ở Ý. Ông đưa ra chủ nghĩa Phát xít Ý và lãnh đạo nước này suốt 20 năm. Ông tiêu diệt các đảng phái chính trị khác và nắm quyền kiểm soát công nghiệp, giáo dục và báo chí. Sau khi đại bại trong Chiến tranh thế giới lần II, nhân dân Ý đã xử tử ông.



Abraham Lincoln (giữa) thăm Antietam, 1862.

Jawaharlal Nehru (1889 - 1964)

Cùng hoạt động với Mohandas Gandhi trong công cuộc giành độc lập cho Ấn Độ. Ông là vị thủ tướng đầu tiên của một Ấn Độ mới giành được độc lập (1947 - 1964). Luôn theo đuổi chính sách không liên kết.

Nero (Lucius Domitius Claudius; 37 – 68)

Hai phần ba thành Roma bị thiêu rụi dưới triều Nero, hoàng đế thứ 5 của Roma. Ông bị quy kết là thủ phạm đốt thành, nhưng nhiều sử gia hiện thời lại có kết luận khác. Nero quy tội đốt thành Roma cho tín đồ Thiên Chúa giáo nên ra

lệnh đàn áp, bắt giam, hành hình tất cả. Ông cho trùng tu thành Roma có hệ thống phòng cháy hữu hiệu hơn.

Periklês (495 – 429TCN)

Người đứng đầu phe dân chủ điều hành thành Athens. Thời kỳ này có dấu ấn đặc biệt là sự bành trướng lãnh thổ, chính quyền và sự tham gia của công dân vào chính sự. Trùng tu và xây thêm nhiều đền thờ, kể cả đền Parthenon. Ông chết vì bệnh dịch hạch sau khi cho phép cư dân của những miền bị quân Peloponnesus tấn công được vào trú ngụ trong thành. Tình trạng đông đúc này đã làm cho bệnh dịch lây lan nhanh chóng. Triều đại của ông được lưu danh là Thời Periklês.

Eva (Evita) Duarte de Perón (1919 - 1952)

Bà giúp chồng là Tổng thống Juan Perón của Argentina vươn lên đỉnh cao quyền lực, và trở thành người phụ nữ nổi tiếng nhất vào thời đại của mình. Năm 1951, các sĩ quan hàng đầu của Argentina ngăn cản bà ứng cử chức phó tổng thống vì sợ rằng sau này bà sẽ trở thành tổng thống.

Pontiac (1720 - 1769)

Tộc trưởng dân Ottawa đã lãnh đạo một liên minh gồm nhiều bộ tộc da đỏ sống ở khu vực giữa hồ Superior và vịnh Mexico chống lại người Anh (1763 - 1765) để tái lập lãnh thổ tự trị của dân Mỹ bản địa. Ông chính thức ký hòa ước mà ông xác nhận tại Oawego năm 1766.

Ramses II (trị vì từ 104 – 1237TCN)

Vị Pharaoh triều đại thứ 19 của Ai Cập. Ông trị vì Ai Cập suốt một thời gian dài yên bình và ổn định sau khi ký hòa ước với người Hittite năm 1283TCN. Ông chứng kiến đỉnh cao vương quyền cuối cùng của Ai Cập. Xây nhiều đền thờ ở Abu Simbel, Karnak và Luxor. Là cha của hơn 100 người con.

Romulus (753TCN)

Người tạo dựng và là vua đầu tiên của La Mã. Theo thần thoại La Mã, cuộc tình của thần chiến tranh với một trinh nữ đã cho ra đời Romulus và người em song sinh là Remus. Cả hai được đặt vào chiếc thúng và vứt trên sông Tiber. Một con sói cái đã cứu họ; sau đó một người chăn cừu tìm thấy họ và đem về nuôi. Romulus giết Remus rồi lên làm vua. Sau này được tôn là thần Quitinus.

Franklin Delano Roosevelt (1882 - 1945)

Vị tổng thống thứ 32 của Mỹ này đã giữ chức vụ 4 nhiệm kỳ liên tiếp (1933 - 1945). Sau khi Roosevelt qua đời, bản Tu chính án thứ 22 cho hiến pháp Hoa Kỳ được thông qua, theo đó một tổng thống chỉ được tại vị hai nhiệm kỳ liên tiếp. New Deal (Chính sách kinh tế mới) của ông nhằm khôi phục và cải cách nền kinh tế Mỹ trong thời kỳ đại suy thoái của thập niên 1930. Ông đưa ra chính sách giao hảo với chủ trương là Mỹ sẽ không can thiệp vào châu Mỹ Latin nhằm bảo vệ quyền lợi vật chất của tư nhân Mỹ nữa. Ông tuyên chiến với Nhật Bản sau khi nước này tấn công Trân Châu Cảng của Mỹ ngày 7/12/1941; đưa nước Mỹ bước vào Chiến tranh thế giới lần II. Roosevelt qua đời trước khi chiến tranh chấm dứt.

Shanakdakhete (trị vì từ 177 – 155TCN)

Cai trị đế chế Nubia ở châu Phi thời cổ đại. Ông đã đưa nền văn minh ở vùng đông bắc châu Phi lên tới đỉnh cao. Khuyến khích thương mại và xây dựng các công trình công cộng.

Joseph Stalin (1879 - 1953)

Lãnh đạo Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết (U.S.S.R) từ 1924 tới 1953. Lãnh đạo quân đội và nhân dân Liên Xô chống quân Đức xâm lược trong Chiến tranh thế giới lần II. Sau khi chiến tranh chấm dứt, ông đưa Liên Xô lên vị thế cường quốc thế giới. Là một lãnh tụ chủ chốt trong thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Raden Shuharto (1921 -)

Là sĩ quan quân đội Indonesia năm 1965, ông góp phần vào việc dẹp tan cuộc đảo chính của những người cộng sản; khoảng 300.000 thành viên cộng sản bị sát hại. Trở thành tổng thống của Indonesia năm 1967 và nắm cương vị này tới năm 1998. Quan hệ mật thiết với phương Tây mặc dù chính phủ của ông luôn bị chỉ trích là tham nhũng. Bị đẩy khỏi chính trường sau cuộc nổi dậy chống đối của giới sinh viên.

Selim hung bạo (1494 - 1566)

Liên minh với Pháp chống lại vương triều nhà Habsburg ở châu Âu. Bành trướng Đế chế Ottoman khi ông nắm cương vị Sultan (vua vương quốc Hồi giáo) từ năm 1520 tới 1566. Ông bảo trợ văn học, nghệ thuật và thực hiện nhiều cải cách xã hội.

Maraget Hilda Thatcher (1925 -)

Là thủ tướng Anh 3 nhiệm kỳ liên tiếp (1979 - 1990). Đẩy lui lực lượng Argentina ra khỏi quần đảo Falkland, nơi cả Anh và Argentina cùng tuyên bố có chủ quyền. Giảm vai trò của chính phủ trong nền kinh tế. Tư nhân hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế, nhà ở. Năm 1990, bà từ chức do nhiều bất đồng về chính sách thuế và phương cách hòa nhập kinh tế với châu Âu.

Getúlio Dornelles Vargas (1883 - 1954)

Ông lãnh đạo cuộc đảo chính được quân đội hậu thuẫn ở Brazil. Ông giữ chức vụ tổng thống lâm thời tới năm 1934, sau đó đắc cử tổng chống. Năm 1937, ông tự xưng là lãnh tụ chuyên chế của một "Tân Quốc" (New State). Trong thời gian cầm quyền, ông tiến hành hiện đại hóa nền công nghiệp Brazil.

Nữ hoàng Alexandrina Victoria (1819 - 1901)

Là nữ hoàng của Vương quốc Anh và Ireland, là nữ hoàng của Ấn Độ, bà đã đưa đế quốc Anh lên đỉnh cao thế lực. Nổi bật trong sự nghiệp của bà là sự duy trì chính sách cai trị của Anh tại Ấn Độ; đưa ra giải pháp về vấn đề tự trị ở Ireland;



Selim hung bạo (1494 - 1566)

tham chiến trong Chiến tranh Crym. Triều đại của bà được lưu danh là Thời Victoria.

George Washington (1732 – 1799)

Là vị tổng thống đầu tiên của Mỹ. Trong cuộc Cách mạng Mỹ, ông giữ chức chỉ huy trưởng Quân đội lục địa (Continental Army).

William Chinh Phục Vương (1028 - 1087)

Công tước xứ Normandy. Ông xâm chiếm nước Anh và làm vua nước này, hiệu là William I. Củng cố vương quyền và tạo lập chế độ phong kiến. Cho người biên soạn "Domesday Book" (Sách ghi chép về các địa chủ và giá trị đất đai của họ).

Mao Trạch Đông (1893 - 1976)

Đánh bại Quốc dân Đảng ở Nam Kinh, thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Giữ chức Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa từ năm 1949 tới 1959; là Chủ tịch Đảng Cộng sản cho tới khi qua đời năm 1976. Ông tiến hành Cuộc Cách mạng Văn hóa từ năm 1966.

VỀ NHÂN VĂN

Jane Addams (1860 - 1935)

Bà thành lập Chicago's Hull House, nơi mọi người có thể đến xin trợ giúp về mọi thứ, từ học hành cho đến chăm sóc y tế. Hoạt động của bà gây xúc động và làm biến đổi thế giới. Bà còn giúp thành lập Đảng Quốc dân tiến bộ (National Progressive Party) năm 1912; Đảng Hòa bình của phụ nữ (Women's Peace Party) năm 1915; và Liên đoàn tự do dân chính Hoa Kỳ (American Civil Liberties Union - ACLU) năm 1920.

Clara Barton (1821 - 1912)

Chăm sóc thương binh trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ. Sau Nội chiến, bà tổ chức công cuộc tìm kiếm các chiến binh mất tích. Trong Chiến tranh Pháp – Phổ (1869 - 1873), Barton lập các bệnh viện ở châu Âu. Năm 1881, bà thành lập Hội Chữ thập đỏ Hoa Kỳ, một tổ chức hoạt động trung lập chuyên cứu trợ mọi nạn nhân trong thời chiến và trong thời bình. Bà giữ chức chủ tịch của Hội này từ 1881 tới 1904 và đã tạo được sự công nhận và tôn trọng của cộng đồng quốc tế đối với Hội.

Helen Candicott (1938 -)

Thành lập tổ chức Physicians For Social Responsibility (Y sĩ đảm nhận trách nhiệm xã hội) năm 1978. Mục đích của tổ chức này là ngăn chặn sự phát triển vũ khí hạt nhân, sự thử nghiệm vũ khí hạt nhân trên không trung.

Jimmy Carter (1924 -)

Khi còn giữ chức tổng thống Hoa Kỳ, ông ký kết Hiệp ước kênh đào Panama năm 1977. Trong Thỏa ước trại David năm 1978, ông đưa ra nhiều thuận lợi cho hòa ước giữa Israel và Ai Cập. Ông cũng đưa nhiều phụ nữ và dân thiểu số nắm chức vụ quan trọng trong chính quyền. Sau khi thất cử nhiệm kỳ 2, ông thành lập Trung tâm Carter thuộc Viện đại học Emory năm 1982. Trung tâm này chuyên lo về các vấn đề liên quan đến nhân quyền và dân chủ. Carter cùng vợ là Rosalynn trợ giúp công cuộc xây những căn hộ giá thấp dành cho người nghèo, tham gia hoạt động cứu trợ y tế và xã hội; thực hiện các cuộc thương thuyết hòa giải trên khắp thế giới. Tổng thống Bill Clinton trao tặng Huân chương Tự do (phần thưởng dân

chính cao quý nhất của Mỹ) cho vợ chồng Jimmy và Rosalynn Carter năm 1999.

Dorotheo Dix (1802 - 1887)

Làm thay đổi cách chăm lo của Canada và Mỹ dành cho người bệnh tâm thần và người nghèo. Tích cực tham gia tạo dựng những cơ sở riêng dành cho những đối tượng này, thay thế các cơ sở xem sự nghèo túng và bệnh tâm thần như tệ nạn xã hội. Bà đã hoạt động ở 21 bang của Mỹ và ở Canada.

Mohandas Karamchand (Mahatma) Gandhi (1869 - 1948)

Đưa Ấn Độ đến nền độc lập bằng đường lối đấu tranh bất bạo động, bất hợp tác, bất tuân thủ luật dân sự của nhà cầm quyền Anh. Ông cổ xúy khôi phục nền công nghiệp nước nhà. Trong thời gian hành nghề luật sư tại Nam Phi, ông đã đấu tranh cho kiều dân Ấn Độ trước sự đối xử tệ hại của người da trắng. Ông chủ trương cách sống bất bạo động, sống nhân ái và theo chân lý. Chủ trương này ảnh hưởng mạnh mẽ đến các dân tộc khác trên thế giới, nhất là các nhà hoạt động xã hội.

Sarah Moore Grimké (1792 - 1873) và Angelina Emily Grimké (1805 - 1879)

Cả hai là con gái của một điền chủ chủ trương duy trì chế độ nô lệ, nhưng họ lại hoạt động cho phong trào xóa bỏ nô lệ. Một số nhà nghiên cứu đã xem hai chị em này là những người đầu tiên nêu lên vấn đề quyền của nữ giới ở Hoa Kỳ.

Lewis Wickes Hine (1874 – 1940)

Thúc đẩy bởi niềm tin vào sự công bằng xã hội, Hine trở thành nhà tiên phong của ngành chụp ảnh tư liệu. Ông thể hiện cuộc sống của công nhân qua các ảnh chụp về công cuộc xây dựng tòa nhà Empire State ở thành phố New York trong thập niên 1920, trung tâm giải quyết vấn đề di dân ở đảo Ellis, các khu đông dân trong thành phố New York, và hậu quả thảm khốc của Chiến tranh thế giới II. Làm việc cho Ủy ban Quốc gia về lao động trẻ em, ông chụp rất nhiều ảnh về thân phận của lao động trẻ em. Các bài diễn thuyết cùng các ảnh chụp của ông đã thu hút được sự quan tâm mạnh mẽ đối với thân phận con người trong chiến tranh và trong cách ngành sản xuất.

Thomas Jefferson (1743 - 1826)

Là vị tổng thống thứ 3 của Mỹ (1801 - 1809). Ông là người soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Ông còn say mê các lĩnh vực khác: Triết học, giáo dục, thiên nhiên, khoa học, kiến trúc, canh nông, nhạc và văn chương.

Martin Luther King, Jr. (1929 - 1968)

Chủ trương bất bạo động và cổ xúy tình hữu nghị, sự bình đẳng chủng tộc. Ông lãnh đạo cuộc tẩy chay ngành giao



Martin Luther King, Jr.

thông công cộng nặng tính kỳ thị chủng tộc ở Montgomery, Alabama. Là người tổ chức cuộc tuần hành ở Washington, nơi ông đọc bài diễn văn nổi tiếng mang tựa đề "I Have A Dream" (Tôi ôm ấp một giấc mơ). Ông bị ám sát tại Memphis, bang Tennessee.

Mẹ Teresa thành Calcutta (1910 - 1997)

Dành trọn đời mình cho sứ mệnh cứu giúp dân nghèo. Mẹ sinh ra tại nước Albania và trở thành "bà phước" năm 1937. Năm 1946, Mẹ được phép nghỉ dạy học tại trường Trung học Calcutta. Từ đó Mẹ chuyên lo săn sóc người đau yếu, bệnh tật. Mẹ Teresa thành lập Place for the Pure of Heart tại Calcutta và the Missionaries of Charity (Hội những nhà truyền giáo Thiện Nguyện) chuyên lo cứu giúp người khốn khó. Mẹ được trao giải Nobel Hòa bình năm 1979.



Albert Schweitzer

Firenze Nightingale (1820 - 1910)

Được xem là người tạo lập ngành y tá hiện đại. Nightingale cùng các y tá khác đã băng bó, săn sóc thương binh ngay tại chiến trường. Việc này làm giảm mức tử vong ở bệnh viện từ 42% xuống còn 2% trong Chiến tranh Crym. Bà thành lập trường đào tạo y tá ở London.

Anna Eleanor Roosevelt (1884 - 1962)

Cống hiến đời mình cho các hoạt động nhân văn. Đấu tranh mạnh mẽ cho bản Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền. Liên hợp quốc khuyến cáo việc áp dụng bản Tuyên ngôn này năm 1946; chính thức xác định những vấn đề ưu tiên của tổ chức Liên hợp quốc.

Albert Schweitzer (1875 - 1965)

Là nhà triết học và thầy thuốc người Đức gốc Alsace. Ông làm việc ở châu Phi Xích Đạo thuộc Pháp và thành lập bệnh viện tại đó. Ông nhận giải Nobel Hòa bình năm 1952.

Sojourner Truth (1797 - 1883)

Xuất thân là một nô lệ mang tên là Isabella, nhưng bà được giải phóng khỏi thân phận này năm 1827. Khi trở thành nhà truyền giáo, bà mang tên mới và đảm nhận sứ mệnh đấu tranh cho sự bãi bỏ chế độ nô lệ và cho quyền bầu cử của phụ nữ.

Harriet Tubman (1820 - 1913)

Thoát khỏi thân phận nô lệ, bà làm nhiều công việc khác nhau: y tá, thợ giặt là và mật thám cho Quân Liên bang trong cuộc Nội chiến Mỹ.

CÁC NHÀ KHOA HỌC, NHÀ PHÁT MINH & CÁC NHÀ TRIẾT HỌC

Abul' Wefa (940 - 998)

Nhà thiên văn học và toán học Ba Tư. Xác định một vài thông số thiên văn (astronomical parameters) và đưa ra các bảng tang và cotang, đẩy mạnh việc nghiên cứu lượng giác.

Aristotle (384 – 322TCN)

Nhà khoa học và triết học Hy Lạp. Là học trò của Plato. Ông dạy và viết sách về luận lý, khoa học tự nhiên, mỹ học, thi ca, thuật hùng biện và siêu hình học. Là thầy dạy của Alexander Đại đế.

Charles Babbage (1792 - 1871)

Nhà toán học và nhà phát minh. Ông hoàn thiện máy tính và sáng chế kinh soi đáy mắt, công cụ được dùng nhiều trong nhãn khoa. Ông được xem là người sáng chế ra một trong những máy điện toán đầu tiên.

Roger Bacon (1220 - 1292)

Nhà khoa học và triết học người Anh. Ông còn là tu sĩ dòng Thánh Francis. Ông chế được thuốc súng, thực hiện nhiều thí nghiệm về giả kim thuật và quang học. Theo lệnh của Giáo hoàng Clement IV, ông viết sách về ngữ pháp, luận lý học, toán học, sinh lý học và triết học. Ông bị nhà dòng giam cầm vì nghi ngờ là tuyên truyền thuyết dị giáo.

Leo Hendrick Baekeland (1863 - 1944)

Nhà hóa học và phát minh Mỹ. Tìm ra loại nhựa tổng hợp Bakelite.

Christiaan Neethling Barnard (1922 - 2001)

Bác sĩ phẫu thuật Nam Phi. Năm 1967, ông thực hiện thành công ca ghép tim đầu tiên ở người.

Alexande Graham Bell (1847 - 1922)

Giáo sư và nhà phát minh Mỹ. Sáng chế máy điện báo, điện thoại, cân phản ứng (induction balance) để tìm vật kim loại lẫn với những thứ khác trong cơ thể. Dạy về hệ thống ngôn từ khả kiến mà cha của ông đã tạo ra. Sáng lập tạp chí Science (1883), Hiệp hội Hoa Kỳ tăng cường việc dạy ngôn ngữ cho người điếc (1890), Hiệp hội thử nghiệm hàng không (1907), và là Chủ tịch của Hội Địa lý Quốc gia (1896 - 1904).

Carl Friedrich Benz (1844 - 1929)

Kỹ sư và nhà chế tạo xe hơi người Đức. Người đứng đầu trong việc chế tạo xe vận hành bằng động cơ (motor – driven vehicles). Năm 1883, ông thành lập Công ty Benz ở Mannheim chuyên sản xuất loại máy đặt cố định (stationary engines), công ty này bắt đầu sản xuất xe hơi năm 1893.

Wallace Hume Carothes (1896 - 1937)

Nhà hóa học Mỹ. Được cấp bằng sáng chế về nilon tổng hợp năm 1937.

Nicolaus Copernicus (1473 - 1543)

Nhà thiên văn học Ba Lan. Được xem là cha đẻ của ngành thiên văn hiện đại. Ông đưa ra luận thuyết cho rằng Trái đất quay quanh trục của nó, các hành tinh quay quanh mặt trời, còn gọi là thuyết nhật tâm.

Francis Harry Comptom Crick (1916 -)

Nhà sinh học người Anh. Ông cùng với J. Winson và M. Wilkins đoạt giải Nobel năm 1962 về công trình khám phá ra cấu trúc hình xoắn kép của phân tử AND.

Marie Curie (1867 - 1934)

Nhà hóa lý học Pháp. Bà cùng với chồng bà Pierre tìm ra chất radium và plutonium, một trong những người sáng lập học thuyết về tính phóng xạ, cùng chồng và Becquerel đoạt giải Nobel vật lý năm 1903. Phát minh ra thiết bị X – quang. Bà nhận giải Nobel hóa học năm 1911.



Nicolaus Copernicus

Gottlieb Wilhelm Daimler (1834 - 1900)

Kỹ sư, nhà phát minh và sản xuất xe hơi người Đức. Được cấp bằng sáng chế về động cơ đốt trong loại nhỏ và tốc độ cao.

Charles Robert Darwin (1809 - 1882)

Nhà tự nhiên học người Anh. Ông nổi tiếng về Thuyết tiến hóa qua quá trình chọn lọc tự nhiên. Cùng đi với thủy thủ đoàn của tàu H.M.S Beagle đến nhiều xứ xa lạ để thu thập các loại hoa, lá, cỏ, cây và vật hóa thạch. Ông từng ghé quần đảo Galapagos (1831 - 1836).

George Eastman (1854 - 1932)

Nhà phát minh người Mỹ. Phát triển loại máy chụp ảnh Kodak năm 1888.

Thomas Alva Edison (1847 - 1931)

Nhà vật lý và phát minh người Mỹ. Được cấp bằng sáng chế cho hơn 1000 phát minh, trong đó có những phát minh về máy ghi phiếu bằng điện, máy điện báo (printing telegraph), microphone, máy hát đĩa, bóng đèn nóng sáng (incandescent electric light bulb), ắc quy alkaline, máy chụp ảnh tốc độ cao và máy quay phim kinetograph.

Paul Ehrlich (1854 - 1915)

Nhà vi khuẩn học và hóa học Đức. Có nhiều thành tựu trong lĩnh vực miễn dịch học và hóa trị liệu hiện đại. Nhận giải Nobel sinh lý học năm 1908 cùng với Elie Metchnikoff.

Albert Eistein (1879 - 1955)

Nhà vật lý lý thuyết Mỹ gốc Đức đã đưa ra thuyết tương đối, lý thuyết về chuyển động Brown và hiệu ứng quang điện. Có nhiều đóng góp quan trọng cho thuyết lượng tử. Trước khi Chiến tranh thế giới lần II bùng nổ, Einstein rời nước Đức sang định cư tại Mỹ. Ông làm việc tại Viện nghiên cứu kỹ thuật cao ở Priceton, bang New Jersey. Ông được trao giải Nobel vật lý năm 1921.

Euclid (khoảng 300TCN)

Nhà toán học Hy Lạp đã đưa ra lý thuyết về hình học phẳng. Sách toán học của ông tựa đề là Elements (Toán tử) trở thành cơ sở cho những sách viết về hình học mãi cho tới thế kỷ 19. Lúc này, các nhà toán học mới bắt đầu tách khỏi hệ toán mà họ gọi chung là hình học Euclid để cho rà đời bộ môn hình học phi Euclid.

Michael Faraday (1791 - 1867)

Nhà vật lý và hóa học người Anh. Ông có nhiều thành tựu trong lĩnh vực điện và từ trường. Phát minh máy phát điện, động cơ điện và máy biến thế. Ông đưa ra nguyên lý cảm ứng điện từ và định luật điện phân. Hằng số Faraday được đặt theo tên ông.

Sir Alexander Fleming (1881 - 1995)

Nhà vi khuẩn học người Scotland. Tình cờ phát hiện ra penicilin năm 1928, và đây là một trong những đóng góp quan trọng nhất cho y học thế kỷ 20. Ông nhận giải Nobel y học năm 1945.

Benkamin Franklin (1706 - 1790)

Nhà khoa học, triết học và nhà hoạt động chính trị Mỹ. Ông tạo nền tảng cho các thư viện công cộng, sáng chế loại lò đun nóng cải tiến, thực hiện nhiều thí nghiệm trong lĩnh vực điện. Ông còn là người ký bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và lên sóng phát thanh đòi xóa bỏ chế độ nô lệ năm 1790.



Marie Curie

Sigmund Freud (1856 - 1939)

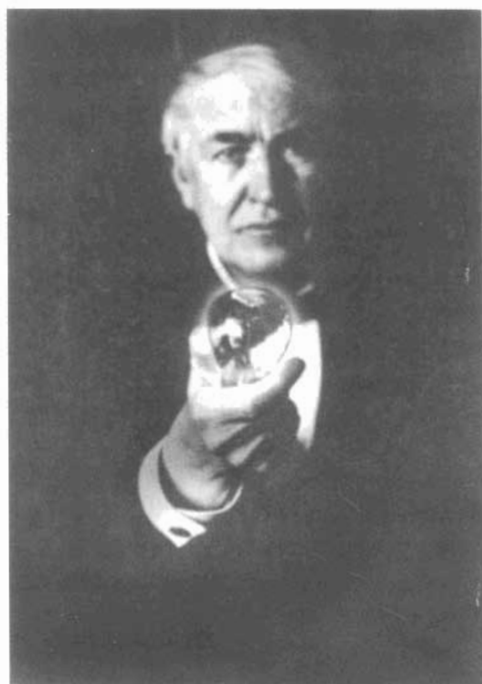
Bác sĩ thần kinh học và là nhà phân tâm học người Áo. Ông đưa ra luận thuyết cho rằng ký ức và cảm xúc bị dồn nén sẽ đưa tới tình trạng suy nhược tinh thần; tâm trí có 3 thành phần cấu tạo là vô thức, tiềm thức và ý thức. Ông cũng minh giải về mặc cảm Oedipus, theo đó con gái thường có cảm giác ghen tức đối với mẹ và cảm thấy thích thú khi ở gần cha; còn con trai thì ghen tức đối với bố và thích thú lúc ở bên mẹ. Cuốn sách "The Interpreation of Dreams" (Sự diễn dịch những giấc mơ) của ông được ấn hành năm 1901.

Robert Fulton (1765 - 1815)

Kỹ sư và nhà phát minh Mỹ. Đóng tàu hơi nước có tải trọng đầu tiên, mở ra nhiều đường vận chuyển đường thủy cho các tàu hơi nước thương mại. Thiết kế chiếc tàu ngầm đầu tiên và tàu chiến chạy bằng hơi nước. Được cấp bằng sáng chế về loại máy cắt đá hoa cương, máy quay sợi lanh, và máy bện sợi gai dầu thành dây thừng. Đề ra nhiều cách cải tiến trong xây dựng kênh đào.

Galileo (1564 - 1642)

Nhà thiên văn học, toán học và vật lý học người Ý. Tìm ra tính đẳng thời của con lắc. Chế tạo cân thủy tĩnh. Minh chứng rằng các vật thể có trọng lượng khác nhau đều rơi cùng một vận tốc, và đạn đạo là đường cong parabol. Cải tiến kính thiên văn của Hans Lippershey thành loại kính thiên văn khúc xạ. Đề ra 3 định luật về chuyển động mà sau này Sir Isaac Newton phát triển thêm. Chế nhiệt kế để ngoài trời. Ủng hộ thuyết nhật tâm của Nicolaus Corpenicus, nhưng sau khi bị Tòa án dị giáo xét xử, ông đã bỏ quan điểm của mình là Trái đất và các hành tinh quay quanh mặt trời.



Thomas A. Edison

George Washington Goethals (1858 - 1928)

Sĩ quan và kỹ sư Mỹ. Kỹ sư trưởng công trình kênh đào Panama. Ông giám sát việc thi công kênh đào này từ lúc đầu cho đến khi hoàn tất.

Jane Goodall (1934 -)

Nhà nghiên cứu loài linh trưởng người Anh. Là người đầu tiên đưa ra cứ liệu chứng tỏ các con tinh tinh dùng đồ vật làm công cụ, giao tiếp với nhau bằng những biểu lộ trên mắt, bằng ngôn ngữ thân xác (cử chỉ, điệu bộ...) và bằng âm thanh; và chúng cũng có lúc ăn thịt sống.

Charles Goodyear (1800 - 1860)

Nhà phát minh Mỹ. Phát triển quy trình lưu hóa để xử lý cao su năm 1839.

William Harvey (1578 - 1657)

Bác sĩ người Anh, là người đầu tiên mô tả chính xác hệ tuần hoàn của người và chức năng của tim.

HippoCrates (khoảng 460 – k 337)

Nhà toán học và y học Hy Lạp. Là cha đẻ của ngành y khoa. Ông được truyền tụng là người đã soạn ra quy tắc đạo đức của ngành y mà nay thường gọi là Lời thề Hippocrate. Các bác sĩ mới ra trường đều tuyên thệ tuân giữ lời thề này.

Dorothy Crowfoot Hodgkin (1910 - 1994)

Là nhà khoa học đầu tiên sử dụng sự phân tích bằng máy điện toán để nghiên cứu cấu trúc phân tử của vitamin B12, penicilin và insulin. Được trao giải Nobel hóa học năm 1964.

Christaan Huygens (1629 - 1695)

Nhà toán học, vật lý và thiên văn Hà Lan. Ông là người đầu tiên sử dụng con lắc vào đồng hồ để giúp tính thời gian. Ông đưa ra phương cách mới để mài và đánh bóng thấu kính; giải quyết các vấn đề liên quan đến lực ly tâm; trình bày lý thuyết sóng ánh sáng. Thuyết này nói rằng ánh sáng di chuyển theo dạng sóng có biên độ không đổi (constant vibration).

John Wesley Hyatt (1837 - 1920)

` Nhà phát minh Mỹ đã chế tạo loại bi billard bằng chất tổng hợp giả ngà; máy lọc và làm tinh khiết nước; loại máy may mới, và quy trình rắn hóa gỗ cứng.

Hypatia thành Alexandria (Hupatia; 370 - 415)

Triết gia phái Plato mới, nhà toán học và nhà thiên văn học nữ Hy Lạp.

Edward Jenner (1749 - 1823)

Nhà y học Anh. Năm 1796, sau khi nhận thấy những người vắt sữa bò mắc bệnh đậu bò thì không bị mắc đậu mùa, ông tiêm chủng cho một đứa bé 8 tuổi bằng chất nước lấy từ mụn đậu bò, và ông đã thử nghiệm thành công vắcxin ngừa bệnh đậu mùa.

Johannes Kepler (1571 - 1630)

Nhà thiên văn Đức. Ông đã dùng lý thuyết về tia sáng để giải thích về sự nhìn. Điều này khiến ông được xem là người sáng lập ngành quang học hiện đại. Ông tìm ra 3 định luật về sự chuyển động của hành tinh. Những lý thuyết thiên văn học của ông là nền tảng cho Newton cùng nhiều nhà khoa học khác xây dựng các lý thuyết của họ.

Charles Franklin Kettering (1876 - 1958)

Kỹ sư điện người Mỹ. Ông chế ra máy đếm tiền mặt chạy bằng điện, động cơ điện của xe hơi tự khởi động (automotive electric self – starter engine) và đưa ra nhiều cải tiến cho xe hơi.

Antoine Laurent Lavoisier (1743 - 1794)

Nhà hóa học Pháp, được xem là cha đẻ của ngành hóa học hiện đại. Ông định tên cho oxygen và nêu ra định luật bảo toàn vật chất (không chất nào bị mất đi hoặc sinh ra trong phản ứng hóa học, chúng chỉ biến đổi).

Ernest Orlando Lawrence (1901 - 1958)

Nhà vật lý Mỹ. Ông tìm ra nhiều chất đồng vị phóng xạ, và dùng phóng xạ trong y học, sử dụng tia neutron trong điều trị ung thư; phát minh ra cyclotron.

Mary Leakey (1913 - 1996)

Nhà khảo cổ học. Bà phát hiện bộ xương của con khỉ không đuôi nguyên thủy năm 1948; năm 1959, bà tìm thấy đầu lâu của loài hominid có niên đại cách đây 1,75 triệu năm, phát hiện dấu chân hóa thạch của con người nguyên thủy. Điều này đưa bà tới lập luận rằng con người đã biết đi thẳng cách đây 3,6 triệu năm.

Antoni van Leeuwenhoek (1632 - 1723)

Nhà phát minh người Hà Lan. Ông thiết kế lại kính hiển vi đạt độ phóng đại 250 lần. Ông phát hiện ra các động vật

nguyên sinh (protozoa) và là người đầu tiên xuất bản những bức hình về vi khuẩn.

Hans Lippershey (khoảng 1570 - 1619)

Thợ làm kính đeo mắt người Hà Lan. Ông được cho là người chế tạo kính thiên văn đầu tiên năm 1608.

Gugliemo Marconi (1847 - 1937)

Nhà vật lý và phát minh người Ý. Ông đưa ra nhiều cải tiến trong ngành truyền thông vô tuyến, có khả năng gửi điện tín băng qua eo biển Anh (1898), và phát triển kỹ thuật truyền không vô tuyến bằng sóng ngắn.

Mary the Jewess (thế kỷ 1TCN)

Nhà giả kim thuật. Sáng chế mẫu nồi hấp (autoclave) đầu tiên, một dụng cụ để chưng cất chất lỏng; sáng chế kerotakis, dụng cụ để tạo hợp kim; và nồi hơi kép (double boiler).

Konrad von Magenberg (khoảng 1309 - 1374)

Nhà khoa học Đức. Viết tập sách đầu tiên về thiên văn và vật lý bằng tiếng Đức.

Gregor Jonhann Mendel (1822 - 1884)

Nhà sinh vật và thực vật người Áo. Những thí nghiệm cho lai tạo các loại đậu đã đưa tới sự ra đời của của định luật Mendel. Các định luật này phát biểu rằng các đặc điểm ở động vật và thực vật được truyền lại cho những thế hệ kế tiếp.

Maria Sybilla Merian (1647 - 1717)

Họa sĩ và nhà tự nhiên học người Đức. Những quan sát và tranh vẽ của bà về sự biến thái côn trùng được tập hợp trong cuốn sách của bà mang tựa đề "Metamophosis Insectorum Surinamensium". Đây là sách giáo khoa về ngành sâu bọ (entomology) đã nâng cao kỹ thuật phân loại sinh học.

Mondino dé Luzzi (1275 - 1326)

Nhà giải phẫu học người Ý. Cuốn sách giáo khoa về cơ thể học giải phẫu do ông viết đã trở thành sách chuẩn mực trong lĩnh vực này cho tới khi Andreas Vesalius ấn hành sách của mình về cơ thể học giải phẫu năm 1543.

Joseph – Michel và Jacques – Etienne Montgofier (1740 – 1810 ; 1745 - 1799)

Hai nhà phát minh Pháp đã chế khinh khí cầu bay bằng khí nóng đầu tiên năm 1783; nó lơ lửng trên không được 10 phút. Vài tháng sau, họ sáng chế khinh khí cầu đưa con người lên không trung.

Samuel Finley Breese Morse (1791 - 1872)

Nghệ nhân và nhà phát minh Mỹ. Ông tạo ra mã Morse và nhận bằng sáng chế về nó năm 1837.

Isaac Newton (1642 - 1727)

Nhà vật lý và toán học người Anh. Theo giai thoại, sau khi thấy trái táo rơi xuống đất, ông đã suy nghĩ về hiện tượng đó và đã đưa ra thuyết vạn vật hấp dẫn. Ông còn nghiên cứu về ánh sáng và màu sắc, phát triển toán vi phân và tích phân.

Julius Robert Oppenheimer (1904 - 1967)

Nhà vật lý Mỹ, người điều hành kế hoạch Manhattan (1942 - 1945) chế tạo bom nguyên tử.

Louis Pasteur (1822 - 1895)

Nhà hóa học và vi sinh học Pháp. Ông phát hiện rằng sự lên men gây ra bởi các vi sinh vật không phát triển qua sự tự sinh (spontaneous generation). Ông còn cứu ngành công nghiệp tơ lụa do

tìm ra được nguyên nhân gây ra hai thứ bệnh cho tằm; tìm ra phương cách ngăn sự lây lan của bệnh. Ông đưa ra phương cách tiêm chủng ngừa bệnh than, bệnh dịch tả và bệnh dại ở loài vật.

William Henry Perkin (1838 - 1907)

Nhà hóa học và toán học Anh. Khi mới 19 tuổi, ông đã là người đầu tiên chế ra thuốc nhuộm nhân tạo (ông ngẫu nhiên chế được trong quá trình mày mò tổng hợp chất ký ninh).

Joseph Priestley (1733 - 1804)

Nhà hóa học Anh. Ông khám phá ra rằng thực vật sản sinh khí oxy và ánh nắng rất cần thiết cho sự tăng trưởng của thực vật.

Rhazes (854 - 925)

Nhà y học Ba Tư. Ông ấn hành cuốn "Al – Hawi" (Y học toàn tập), trong đó trình bày tỉ mỉ về những phương cách quan sát của ông trong hàng loạt nghiên cứu về các ca bệnh. Cuốn này ảnh hưởng rất lớn đến sự thực hành y khoa thời Trung cổ. Ông còn trình bày sự khác biệt giữa bệnh đậu mùa và bệnh sởi.

Jonas Edward Salk (1914 - 1995)

Nhà y học Mỹ. Ông tìm ra vắc xin ngừa bệnh bại liệt của trẻ em năm 1954.

William Henry Fox Tallot (1800 - 1877)

Nhà vật lý, nhà sáng chế và nhiếp ảnh gia người Anh. Ông sáng tạo thuật chụp hình dage (daguerreotype) và phương cách chụp hình lấy ngay (instantaneous photography).

Nikola Telsla (1856 - 1943)

Chuyên gia về điện và là nhà sáng chế người Mỹ gốc Croatia. Ông tạo được ánh sáng nhân tạo, và đưa ra hệ thống thông tin vô tuyến; lắp đặt nhà máy điện ở thác Niagara; tìm ra nguyên tắc về từ trường xoay.



Mô tả Plato và Aristotle, tranh "Trường học Athens" của Raphael.

Alessandro Volta (1745 - 1827)

Nhà vật lý và phát minh người Ý. Ông là người tiên phong nghiên cứu về điện. Ông sáng chế pin điện (voltaic pile), bình ắc quy đầu tiên. Đơn vị đo điện thế (volt) được đặt theo tên của ông.

James Dewey Watson (1928 -)

Nhà sinh học Mỹ. Ông nhận giải Nobel sinh lý học chung với F. Crick về công trình khám phá ra cấu trúc xoắn kép của phân tử ADN.

James Watt (1739 - 1819)

Kỹ sư và nhà phát minh người Scotland. Là người chế tạo ra máy hơi nước với xilanh tác dụng kép và bộ điều tốc.

Wilbur Wright và Orville Wright (1867 – 1912; 1871 - 1948)

Hai nhà sáng chế người Mỹ và là những người tiên phong trong ngành hàng không. Năm 1903, hai ông thành công trong việc bay trên chiếc máy bay chạy bằng động cơ.

NHỮNG NHÀ MẠO HIỂM LỪNG DANH THẾ GIỚI

Alexander Đại đế (356 – 323TCN)

Đã vượt qua dãy núi Hindu Kush (nằm ở Đông Bắc Afganistan và Tây Bắc Ấn Độ), vượt sông Indus (334 – 323TCN).

Álvar Núñez Cabeza de Vaca (1490 - 1560)

Nhà hàng hải và thực dân Tây Ban Nha. Thám hiểm Brazil và phát hiện ra thác Iguazú (1541 - 1544).

Ronald Amundsen (1872 - 1928)

Người đầu tiên đi thuyền qua Northwest Passage (đường biển từ Đại Tây Dương tới Thái Bình Dương qua vùng biển phía Bắc của Bắc Mỹ) (1903 - 1906); là người đầu tiên thấy Nam Cực (1911).

Neil A. Amstrong (1930 -)

Là người đầu tiên đổ bộ lên mặt trăng cùng với Edwin E. Aldrin và Michael Collins; là người đầu tiên đi bộ trên mặt trăng (1969).

Vasco Núñez de Balboa (1475 - 1519)

Nhà chinh phục Tây Ban Nha. Vượt eo biển Panama; là người châu Âu đầu tiên nhìn thấy Thái Bình Dương (1513).

Robert D. Ballard (1942 -)

Thám hiểm Mid – Atlantic Ridge và miệng núi lửa dưới đáy của Thái Bình Dương.

Ibn Battutah (1304 - 1368)

Chu du khắp châu Phi và châu Á (1325 - 1353) đã viết nhiều sách về thế giới Hồi giáo.

Hiram Bingham (1875 - 1956)

Thám hiểm con đường ngang qua Venezuela và Columbia; con đường thương mại từ Buenos Aires tới Lima; tìm ra Machu Picchu (1911 – 1915; thành cổ của người Inca, xây bằng đá granite trắng).

John Cabot (1450 - 1499)

Tuyên bố chủ quyền của Anh đối với vùng bờ đông của Canada sau khi đặt chân đến đây trong cuộc hành trình tìm con đường từ lục địa Bắc Mỹ tới châu Á.

Pedro A'. Cabral (1467 - 1520)

Tìm ra Brazil (1500 - 1501) trong chuyến đi đến Ấn Độ.

Samuel de Champlain (1567 - 1635)

Tạo lập vùng Quebec (1608); tìm ra hồ Champlain (1609), sông Ottawa (1613), và vùng Đại Hồ (1615).

Trương Khiêm (? – 114TCN)

Mở ra sự buôn bán giữa Đông và Tây dọc theo Con Đường Tơ Lụa.

Christopher Columbus (1451 - 1506)

Khám phá ra Tân Thế giới (1492) khi



đang thực hiện cuộc tìm kiếm một con đường phía Tây đi từ châu Âu tới châu Á. Trong những chuyến hải trình sau đó, ông đã đến quần đảo Bahamas, Dominica, Trinidad, Martinique Honduras, và vùng duyên hải giáp biển Caribe của Panama.

James Cook (1728 - 1779)

Khảo sát eo biển St. Lawrence và vùng duyên hải Newfoundland và Labrador; vẽ hải đồ miền duyên hải của New Zealand, Australia và Tân Guinea; hóa giải truyền thuyết về Đại Lục Địa Phương Nam (1772 - 1775); vẽ hải đồ miền duyên hải của lục địa Bắc Mỹ, phía giáp với Thái Bình Dương và eo biển Berring (1778); là người châu Âu đầu tiên khám phá New Caledonia và Hawaii; tìm ra con đường từ Thái Bình Dương vòng quanh Bắc Mỹ.

Francisco Vásquez de Conronado (1510 - 1554)

Chỉ huy cuộc hành trình qua miền tây nam Hoa Kỳ (1540 - 1542); đi ngược dòng sông Colorado và tìm ra Đại Hẻm Vực (Granit Canyon); thám hiểm xuôi theo dòng Rio Grande.

Hermán Cortéz (1485 - 1547)

Chinh phục Mexico (1518 - 1521), sau đó mạo hiểm về hướng nam tới Honduras (1524 – 1520).

Jacques – Yves Cousteau (1910 - 1997)

Chuyên thám hiểm vùng biển sâu và cùng với Emile Gagnan sáng chế Aqua – Lung (1943).

Alexandra David Neél (1868 - 1969)

Đã đến kinh thành Lhasa của Tây Tạng dưới dạng người Tây Tạng hành hương.

Leif Ericson (970 - 1020)

Con của Erik the Red, nhà hàng hải Na Uy. Ông rời Greenland và tìm ra Vinland nhưng cho rằng đó là miền duyên hải của Labrador, Newfoundland, hoặc của New England (khoảng năm 1000).

Erik the Red (khoảng thế kỷ 10)

Thám hiểm ròng rã 3 năm, sau cùng đã tìm ra và thuộc địa hóa Greenland.

John C. Frémont (1813 - 1890)

Vẽ địa hình con đường Oregon (Oregon Trail; 1842); vượt dãy Rocky tới California (843 - 1845).

Jurij A. Gagarin (1934 - 1968)

Người đầu tiên bay vào vũ trụ (1961).

Vasco da Gama (1460 - 1524)

Chuyến đi từ châu Âu tới Ấn Độ (1497 - 1499) lần đầu tiên được ghi vào sử liệu.

Hannon (thế kỷ 5TCN)

Người thành Carthage đã chỉ huy 60 thuyền đưa dân xuôi về bờ tây của châu Phi, và dường như đến tận Cameroon.

Edmund P. Hillary (1919 -) và Tenzing Norgay (1914 - 1986)

Những người đầu tiên chinh phục đỉnh Everest và trở về an toàn (1953).

Henry Hudson (1550 - 1611)

Thám hiểm sông Hudson (1609) và vịnh Hudson (1610 - 1611).



Neil Amstrong, 1969.

Mary H. Kingsley (1862 - 1900)

Thám hiểm Cameroon, Gabon và Congo (1895).

René – Robert Cavelier de La Salle (1643 - 1687)

Băng qua thung lũng sông Mississippi và tuyên bố chủ quyền của Pháp đối với miền này.

Meriwether Lewis (1774 - 1809) và William Clark (1770 - 1838)

Những người tiên phong băng ngang nước Mỹ bằng đường sông Missouri và sông Columbia.

David Livingstone (1813 - 1873)

Tìm ra hồ Ngami (1849), sông Zambezi (1851), thác Victoria (1855) và hồ Malawi (1859).

Sir Alexander Mackenzie (1764 - 1820)

Vẽ hải đồ sông Mackenzie (1789).

Ferdinand Magellan (1480 - 1521)

Chỉ huy chuyến hải trình vòng quanh thế giới. Ông chết trên đường đi nhưng một chiếc tàu trong đoàn đã hoàn thành chuyến hải trình này (1522).

Mathew F. Maurey (1806 - 1873)

Thực hiện cuộc khảo sát vùng biển sâu đầu tiên ở Đại Tây Dương (1849).

Fridtjof Nausen (1861 - 1930)

Chỉ huy cuộc hành trình băng qua mỏm băng ở Greenland (1888 - 1889).

Francisco de Orellana (1490 - 1546)

Người châu Âu đầu tiên thám hiểu sông Amazon (1541 - 1542).

Robert E. Peary (1856 - 1920)
Người đầu tiên tới Bắc Cực (1909).

Auguste Piccard (1884 - 1962)
Lên cao tới tầng bình lưu bằng khinh khí cầu tự thiết kế (1931); sáng chế ra bathyscape và dùng nó khảo sát đại dương ở độ sâu khoảng 3000 mét, một độ sâu kỷ lục (1953).

Francisco Pizarro (1475 - 1541)
Cùng đi với Balboa trong những chuyến hải trình ở Thái Bình Dương; chinh phục đế chế Inca (1532 - 1535).

Marco Polo (1254 - 1324)
Hành trình thám hiểm của ông đã mở ra con đường thông thương giữa châu Âu và Trung Quốc (1274); tìm hiểu đế quốc Mông Cổ (1275).

Juan Ponce de León (1460 – 1521)
Khám phá miền Florida (1513).

Pytheas (thế kỷ 4TCN)
Đi thuyền từ Hy Lạp tới quần đạo Orkney, và dường như đến tận Iceland hoặc Na Uy (325TCN). Là người đầu tiên đưa ra lý thuyết chính xác về sức hút của mặt trăng đối với nước biển (thủy triều).

James C. Ross (1800 - 1862)
Xác định cực từ trường ở Phương Bắc (1831).

Sahure (khoảng 2500TCN)
Phái đoàn thuyền đã tìm Punt mà theo truyền thuyết là quê hương của tổ tiên xa xưa. Đoàn thuyền trở về với đầy châu báu, dường như đã ghé bờ đông của châu Phi.

Ernest H. Shockleton (1874 - 1922)
Nỗ lực băng qua Nam Băng Dương (1908) và tiến xuống phía Nam xa hơn bất cứ nhà thám hiểm trước ông. Tàu của ông bị vỡ tại nơi cách Nam Cực khoảng 110 dặm.

John H. Speke (1827 - 1864)
Tìm ra nguồn của sông Nil Trắng tại hồ Victoria (1857 - 1859).

Sir Henry M. Stanley (1841 - 1904)
Bỏ ra 8 tháng ở miền Trung châu Phi để tìm David Livingstone (1871). Đi thuyền vòng quanh hồ Victoria và tới sông Congo (1874 - 1877).

Abel J. Tasman (1603 - 1659)
Khám phá ra Tasmania, Fuji và New Zealand (1642 - 1643). Âm thầm đi thuyền vòng quanh châu Úc (1644).

Charles Wilkes (1798 - 1877)
Vẽ hải đồ nhiều vùng của Thái Bình Dương và khẳng định về sự hiện hữu của Nam Băng Dương (1838 - 1842).

NHỮNG DANH NHÂN VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

HỘI HỌA

Giovanni Bellini (khoảng 1430 - 1516)

Họa sĩ người Ý đã đưa nét mới lạ vào nội dung đầu thời kỳ Phục hưng. Sự chú trọng của ông đến màu sắc và ánh sáng đã làm mờ đi sự khác biệt giữa các hình khối (solids). Tác phẩm nổi tiếng của ông là bức "The Feast of the Gods" (Bữa tiệc của các thiên thần).

Hieronymus Bosch (1450 - 1516)

Họa sĩ Hà Lan chuyên vẽ về đề tài tôn giáo nhưng dùng các biểu tượng hoặc dấu hiệu liên quan đến chiêm tinh học, truyện cổ dân gian, thuật phù thủy và thuật giả kim.

Eugène Louis Boudin (1824 - 1898)

Họa sĩ Pháp. Là một trong những họa sĩ đầu tiên vẽ ở ngoài trời. Ông nổi tiếng về những bức tranh vẽ cảnh biển.

Mary Cassatt (1844 - 1926)

Họa sĩ Mỹ chuyên thể hiện trên tranh nét sinh động của ánh sáng trên đồ vật, điển hình là bức "The Cup of Tea" (Tách trà); và cử chỉ, điệu bộ thân tình.

Paul Cézanne (1839 - 1906)

Họa sĩ Pháp được mệnh danh là cha đẻ của hội họa hiện đại. Ông thường dùng sự hài hòa sắc màu để thể hiện hình dạng và ánh sáng (điển hình là bức "Mont Ste – Victoire".

Salvador Dali (1904 - 1989)

Họa sĩ trường phái siêu thực Tây Ban Nha, nổi tiếng về những tranh gợi ảo giác. Ông còn là nhà thiết kế mẫu mã nữ trang, bàn ghế.



William Shakespeare

Thomas Eakins (1844 - 1916)

Họa sĩ và nhà điêu khắc người Mỹ. Ông cổ xúy việc nghiên cứu về cơ thể học, sự quan sát tỉ mỉ, và nhấn mạnh tầm quan trọng của họa mẫu khỏa thân.

Jan van Eyck (1390 - 1441)

Họa sĩ người xứ Flanders. Ông hoàn thiện kỹ thuật mới được áp dụng thời đó là thuật vẽ tranh sơn dầu. Ông thường sử dụng kết cấu hiện thực, chi tiết kỹ thuật và hiệu ứng 3 chiều trong tranh của mình. Điển hình là bức "Man in a Red Turben" (Người đàn ông mang khăn đỏ).

Thomas Gainsborough (1727 - 1788)

Họa sĩ Anh chuyên vẽ chân dung. Ông cũng vẽ phong cảnh và làm điêu khắc. Họa phẩm nổi tiếng của ông là những bức "The Harvest Wagon", "The Blue Boy" và "Mrs. Siddons".

Giotto di Bondone (1264 - 1337)

Nhà điêu khắc và họa sĩ tranh tường người Ý. Ông thuộc nhóm họa sĩ đầu tiên dùng kỹ thuật 3 chiều vẽ con người. Ông chú trọng tính hiện thực, không đưa tính thần thánh vào tác phẩm tranh. Rất ít họa phẩm của ông còn lưu giữ nguyên vẹn, nhưng có lẽ những tác phẩm trứ danh của ông ở nhà nguyện Arena tại thành phố Padua, Ý.

Vincent Willem van Gogh (1853 - 1890)

Họa sĩ Hà Lan thuộc phái hậu Ấn tượng. Ông thể hiện nhiều cảm xúc trong tranh và nổi tiếng về những bức tranh đầy cuộn xoáy, màu lam và màu lục vẽ cảnh thiên nhiên và đời sống thôn dã. Điển hình là bức "Starry Night" (Đêm đầy sao).

El Greco (Domenikos Theotokopuolos; 1541 - 1614)

Họa sĩ Tây Ban Nha. Tranh của ông tiêu biểu cho đỉnh cao của nền hội họa Tây Ban Nha, mang đậm tinh thần bí Tây Ban Nha thể hiện qua sự sử dụng nét cân đối của con người và ánh sáng. Điển hình là bức "The Burial of Count Orgaz" (An táng bá tước Orgaz).

Gustav Klimt (1862 - 1918)

Họa sĩ người Áo. Tranh của ông đẹp và gợi cảm. Điển hình là bức "The Kiss" (Nụ hôn).

Leonardo da Vinci (1452 - 1519)

Họa sĩ, điêu khắc gia, kiến trúc sư, kỹ sư và nhà khoa học Ý. Trong số những họa phẩm lừng danh của ông có bức "Mona Lisa", "Adoration of the Magi" (Sự sùng bái của 3 đạo sĩ phương Đông), và "Last Super" (Bữa tiệc ly). Ông để lại nhiều công trình chưa hoàn tất về thủy học, cơ học, về máy bay và về vũ khí.

Pietro và Ambrogio Lorensetti (1280 – 1348; 1290 - 1348)

Hai họa sĩ tranh tường người Ý chuyên vẽ về đời sống thành thị và thôn quê ở thế kỷ 14, tạo trào lưu mới trong họa thuật thời Phục hưng. Pietro thiên về cảm xúc và chi tiết; điển hình là bức "Birth of the Virgin" (Sự ra đời của Đức bà Đồng Trinh); Ambrogio thiên về tính sáng tạo; điển hình là bức "Good and Bad Government" (Chính quyền tốt và xấu).

Andrea Mantegna (1431 - 1506)

Họa sĩ và nhà điêu khắc người Ý, nổi tiếng về những bức tranh trần vẽ theo phong cách phái ảo tượng. Ông có nhiều

ảnh hưởng đối với phong cách nghệ thuật baroque và rococo ra đời sau đó.

Masaccio (Tommaso di Giovanni di Simone Guidi; 1401 - 1428)

Họa sĩ Ý, là người sáng lập hội họa thời Phục hưng. Tỉ lệ toán học ứng dụng, phối trí một cách khoa học và sắc thái của ánh sáng tự nhiên, tất cả tạo nên không gian 3 chiều trong tranh của ông.

Henri Emile Benoit Matisse (1869 - 1954)

Họa sĩ và điêu khắc gia người Pháp, thủ lĩnh của trường phái hội họa Fauvist. Ông còn thiết kế cảnh trí sân khấu và trang phục, minh họa sách. Ông rất giỏi về thuật dùng màu sắc để diễn đạt cảm xúc.

Michelangelo Buonarroti (1475 - 1564)

Họa sĩ, điêu khắc gia, kiến trúc sư và thi sĩ người Ý. Ông thường dùng biểu tượng để diễn đạt nhiều cấp độ ý tưởng trong tác phẩm. Có lẽ lừng danh nhất trong những tác phẩm của ông là bức tượng "Vua David" và bức tranh trên trần của nhà thờ Sistine.

Claude Monet (1840 - 1926)

Họa sĩ Pháp. Thủ lĩnh của phái Ấn tượng. Ông thường dùng màu mạnh với những nét vẽ nhanh và ngắn để tạo ra sự biểu hiện của không khí và ánh sáng mà chưa họa sĩ nào trước ông đã vẽ.

Georgia O' Keefle (1887 - 1986)

Nữ họa sĩ Mỹ, nổi tiếng về những bức tranh hoa vẽ theo kiểu trừu tượng (điển hình là bức "Black Iris") tạo nên nét lạ hoặc gợi sự liên tưởng đến những bộ phận cơ thể người.

Pablo Ruiz y Picasso (1881 - 1973)

Họa sĩ, điêu khắc gia Tây Ban Nha. Được xem là họa sĩ tạo ảnh hưởng mạnh nhất của thế kỷ 20, và là họa sĩ tiên phong của phái lập thể. Trong những tác phẩm danh tiếng của ông có bức di tượng điêu khắc Bull's Head và bức hoạt "Woman with a Fan" (Thiếu nữ cầm quạt).

Jackson Pollock (1912 - 1956)

Họa sĩ Mỹ phái trừu tượng. Ông tạo những đường nét đan nhau bằng việc đổ hoặc nhỏ màu lên vải vẽ (điển hình là bức One). Ông chịu ảnh hưởng thuyết biểu tượng và thuyết siêu hiện thực.

Rembrandt (Rembrandt Harmenszoon van Rijn; 1606 - 1669)

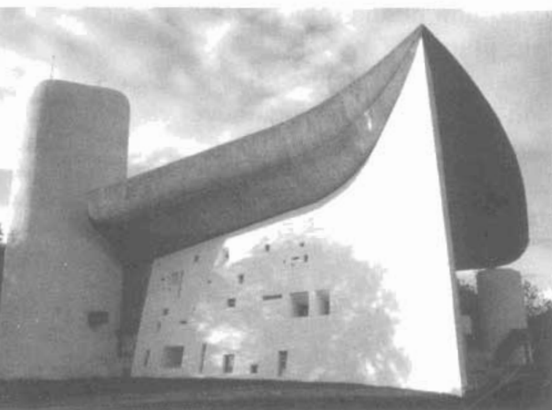
Họa sĩ và nhà điêu khắc Hà Lan. Đa số họa phẩm của ông là những bức vẽ chân dung, cảnh trong Kinh Thánh mang đậm cảm xúc, tâm trạng hoặc tính bi kịch. Nổi tiếng là những bức "The Jewish Bride" (Cô dâu Do Thái); "Stormy Landscape" (Cảnh giông bão). Tranh khắc nổi tiếng của ông: "The Three Crosses" (Ba Thập tự giá); "Christ Preaching" (Chúa Kitô thuyết giảng).

Pierre Auguste Renoire (1841 - 1919)

Họa sĩ Pháp phái Ấn tượng. Ông thường vẽ nữ khỏa thân, phong cảnh, hoa với màu sắc sáng. Điển hình là những bức họa "Le Moulin de la Galette" (Cối xay gió Galette) và "Mme Charpentier et ses Enfants" (Bà Charpentier và các con).

Jusepe de Ribera (1588 - 1652)

Họa sĩ và nhà điêu khắc Tây Ban Nha, người khởi xướng chủ nghĩa hiện thực trong hội họa Tây Ban Nha. Ông chuyên



dùng sự tương phản giữa sáng và tối trong những bức họa về đề tài tôn giáo.

Henri Julien Félix Rousseau (Le Douanier; 1844 - 1910)

Họa sĩ Pháp nổi tiếng về sự dùng màu mạnh để vẽ hình ảnh kỳ ảo. Điển hình là những bức "The Dream" (Mơ mộng) và "The Sleeping Gipsy" (Thiếu nữ Digan đang ngủ).

Titian (Tiziano Vecelli; 1490 - 1576)

Họa sĩ Ý có nhiều ảnh hưởng đến nghệ thuật châu Âu. Tranh của ông đậm cảm xúc khoa học, sự rung động và thần thoại. Điển hình là bức "Sacred and Profane Love" (Tình yêu thánh thiện và trần tục) và "The Three Ages of Man" (Ba giai đoạn của con người).

Andy Warhol (1928 - 1987)

Họa sĩ và nhà làm phim người Mỹ. Ông khởi xướng và định hình phong trào nghệ thuật đại chúng.

KIẾN TRÚC

Filippo Brunelleschi (1377 - 1446)

Kiến trúc sư xứ Firenze đầu thời kỳ Phục hưng. Công trình mái vòm của thánh đường Firenze đã tạo cuộc cách mạng trong ngành kiến trúc. Ông được xem là kiến trúc sư vĩ đại của thời đại ông.

José Benito Churriguera (1665 - 1725)

Kiến trúc sư Tây Ban Nha, người đưa phong cách nghệ thuật Baroque vào kiến trúc và tạo ra phong trào kiến trúc Churriguera.

Antonio Gaudi y Cornet (1852 - 1926)

Là lãnh tụ của phong trào phục hưng nghệ thuật xứ Catalonia, ông nổi tiếng về kiến trúc hữu cơ (organic archtecture). Hầu hết các công trình của ông đều ở Barcelona, trong số đó có công trình dinh thự Milá và La Sagrada Familia.

Victor Horta (1861 - 1947)

Người Bỉ. Ông là thủ lĩnh của phong cách kiến trúc mới trong thập niên 1890.

Le Corbusier (Charles Edouard Jeanneret; 1887 - 1965)

Người Thụy Sĩ. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của ngành kiến trúc hiện đại. Ông sử dụng các công nghệ và vật liệu mới như bê tông sắt, chất tổng hợp và kính tấm (sheet glass).

António Francisco Lisboa (Aleijadinho; 1738 - 1814)

Người Brazil. Ông thiết kế nhiều tòa nhà độc đáo, kết hợp những hiệu ứng truyền thống với các nét thẳng và nét uốn mềm mại.

Charles Rennie Mackintosh (1868 - 1928)

Nhà thiết kế người Scotland. Ông thiên về sự giản dị trong trang trí, và rất nổi tiếng về cách thiết kế nội thất của các phòng uống trà tại Glasgow, Scotland.

Ludwig Mies van der Rohe (1886 - 1969)

Người Mỹ gốc Đức, là nhà kiến trúc theo trường phái hiện đại. Ông thường dùng thép và kính trong thiết kế các tòa nhà chọc trời, và sử dụng gỗ quý hoặc đá cẩm thạch để làm tường. Cùng với Philip Johnson, ông thiết kế tòa nhà Seagram. Đây là tòa nhà chọc trời bằng kính đầu tiên của Mỹ.

Friedrick Law Olmsted (1822 - 1903)

Nhà kiến trúc cảnh quan người Mỹ. Ông đã thiết kế Công viên Trung tâm ở New York và khuôn viên Điện Capitol của Mỹ.

Andrea Palladio (1508 - 1580)

Ông thuộc trường phái tân cổ điển và có ảnh hưởng rất lớn tới ngành kiến trúc phương Tây. Ông viết "The Four Books of Architecture" (Bốn tập sách kiến trúc), bộ sách về lý thuyết và thực hành kiến trúc.



Salvador Dali

Robert Venturi (1925 -)

Sự bình phẩm của ông đối với ngành kiến trúc hiện đại đã đưa tới trường phái hậu hiện đại. Ông chú trọng sự trang trí và biểu tượng theo tính năng của công trình.

Vitruvius (Marcus Vitruvius Pollio; Thế kỷ 1TCN)

Kiến trúc sư người La Mã. Tác phẩm "De Architecture" của ông đã cung cấp các phương pháp kiến trúc cho phái tân cổ điển.

Christopher Wren (1632 – 1723)

Ông có công trong việc tái thiết London sau Đại hỏa hoạn năm 1666. Ông thiết kế hơn 50 nhà thờ với rất nhiều phong cách, và nổi tiếng với công trình Thánh đường St. Paul.

Frank Lloyd Wright (1867 – 1959)

Ông nổi tiếng về thuật kiến trúc hữu cơ. Ông quan niệm rằng công trình kiến trúc và thiên nhiên phải liên quan với nhau. Kiểu mút chìa đỡ bao lơn và thiết kế nền của ông khác biệt hẳn với kiểu hình vuông truyền thống. Công trình nổi tiếng nhất của ông là Fallingwater.

VĂN CHƯƠNG

Chinua Achebe (1930 -)

Tiểu thuyết gia người Nigeria. Ông được xem là một trong những tác giả nổi tiếng nhất của châu Phi. Tác phẩm tạo nên tiếng tăm của ông là "Things Fall Apart" (Những sự tan vỡ).

Hans Christian Andersen (1805 - 1875)

Tác gia người Đan Mạch. Các truyện cổ tích của ông mang một triết lý nào đó hoặc đề cập tới những khiếm khuyết của con người, tiêu biểu là truyện "The Ugly Ducking" (Con vịt xấu xí) và "The Emperor's New Clothes" (Bộ y phục mới của Hoàng đế).

Maya Angelou (1928 -)

Thi sĩ và văn sĩ Mỹ gốc Phi. Phần lớn các tác phẩm của bà đều đề cập tới nghị lực của phụ nữ da đen. Nổi tiếng nhất là cuốn "I Know Why The Caged Birds Sing" (Tôi hiểu vì sao chim trong lồng lại hót).

Jane Austen (1775 - 1817)

Tiểu thuyết gia người Anh đã viết nhiều bài nhận định xã hội với giọng văn châm biếm. Tác phẩm tiêu biểu là "Pride and Prejudice" (Niềm kiêu hãnh và thành kiến).

Albert Camus (1913 - 1960)

Nhà văn Pháp theo chủ nghĩa hiện sinh. Các tác phẩm của ông đề cập đến thuyết hư vô và luân lý, điển hình và cuốn "L'Étranger" (Kẻ xa lạ) và "La Peste" (Dịch hạch).

Dante (Dante Alighieri; 1265 - 1321)

Thi hào người Ý. Tác phẩm lừng danh của ông là "The Divine Comedy" (Hài kịch thần thánh).

Charles Dickens (1812 - 1870)

Tiểu thuyết gia người Anh. Ông nổi tiếng về sự miêu tả cảnh vật rất ấn tượng và về tình yêu thương đối với nhân loại. Các tác phẩm tiêu biểu: "David Copperfield", "Oliver Twist", "Great Expectations" (Những kỳ vọng lớn lao).

Robert Lee Frost (1874 - 1963)

Thi sĩ người Mỹ. Thi phẩm của ông được nhiều người biết đến nhờ lời thơ bình dị.

Gabriel Garcia – Marquez (1928 -)

Tiểu thuyết gia Colombia, một trong những nhà văn nổi tiếng nhất của châu Mỹ Latin. Tác phẩm của ông đan xen hiện thực với hư ảo. Tiểu thuyết tạo nhiều ảnh hưởng trên văn đàn thế giới là cuốn "One Hundred Years Of Solitude" (Trăm năm cô đơn).

Johann Wolfgang von Goethe (1749 - 1832)

Nhà văn, nhà thơ và nhà viết kịch người Đức. Các tác phẩm của ông mang đậm tính tự nhiên và hữu cơ (organic). Ông chịu ảnh hưởng nhiều của văn học châu Âu thế kỷ 19. Tác phẩm nổi tiếng nhất là "Faust".

Nadine Gordimer (1923 -)

Tiểu thuyết gia Nam Phi. Các truyện dài và truyện ngắn của bà luôn đề cập tới những vấn đề chính trị và xã hội của Nam Phi.

Ernest Hemingway (1899 - 1961)

Tiểu thuyết gia Mỹ. Rất nổi tiếng về những câu ngắn, giản dị và các đề tài về sự can trường của nam giới.

Các tác phẩm tiêu biểu: "The Old Man and the Sea" (Ông già và biển cả), "A Farewell to Arms" (Giã từ vũ khí); "For Whom The Bell Tolls" (Chuông gọi hồn ai).

Homeros (khoảng thế kỷ 9 – thế kỷ 8 TCN)

Thi hào Hy Lạp, tác giả của sử thi "Iliad" và "Odyssey". Ông là một trong những đại thi hào của thế giới.



Andy Warhol

James Joyce (1882 - 1941)
Nhà văn Ireland. Tác phẩm nổi tiếng nhất là "Ulysses", và tuyển tập truyện ngắn "Dubliners".

Lão Tử (khoảng thế kỷ 6TCN)
Triết gia Trung Quốc. Ông viết cuốn Đạo Đức Kinh và được xem là người sáng lập Đạo giáo.

Lý Bạch (701 - 762)
Thi hào Trung Quốc. Thi phẩm của ông thường nói về cảnh đẹp thiên nhiên, đạo đức và luân lý.

Pablo Neruda (1904 - 1973)
Thi sĩ Chi lê. Ông được xem là một trong những thi nhân xuất sắc nhất của châu Mỹ Latin. Một trong các tác phẩm được dịch sang nhiều thứ tiếng là "Twenty Love Poems; and Song of Despairs" (Hai mươi bài thơ tình; và một khúc ca tuyệt vọng).

Oe Kenzaburo (1935 -)
Nhà văn Nhật. Tác phẩm tiêu biểu: "Nip the Bud", "Shoot the Kids".

Christopher Okiglo (1932 - 1967)
Nhà thơ Nigeria, một trong những thi nhân có tầm ảnh hưởng lớn ở châu Phi.

Beatrix Potter (1866 - 1943)
Nhà văn và nhà minh họa truyện thiếu nhi. Bà là người Anh, và truyện đầu tay của bà là "The Tale of Peter Rabbit" (Câu chuyện về Peter Rabbit).

William Shakespear (1564 - 1616)
Thi hào, kịch tác gia người Anh. Một trong những tác gia xuất sắc nhất mọi thời đại. Các tác phẩm được nhiều người biết đến là "Romeo and Juliet"; "Mabeth"; "Telfth Night" (Đêm thứ 12).

Sophocles (496 – 406TCN)
Kịch tác gia Hy Lạp. Ông viết bi kịch "Dedipus Rex", và "Antigone".

Gertrude Stein (1874 - 1946)
Nhà văn Mỹ có văn phong khác lạ. Ông sử dụng rất ít dấu chấm câu và thường lặp lại những từ chính trong câu. Thí dụ: "Rose is a rose is a rose is a rose".

Leo Tolstoy (1828 - 1910)
Tiểu thuyết gia người Nga. Lịch sử và cuộc sống của dân Nga được đề cập nhiều trong tác phẩm của ông, điển hình là "War and Peace" (Chiến tranh và hòa bình); "Anna Karenina".

Mark Twain (Samuel Langhorne Clemens; 835 - 1910)
Tiểu thuyết gia người Mỹ có giọng văn châm biếm. Các tác phẩm tiêu biểu: "The Adventures of Tom Sawyer" (Những cuộc mạo hiểm của Tom Sawyer), "The Ad-

ventures of Huckleberry Finn", "The Prince and the Pauper" (Hoàng tử và kẻ nghèo khó), King Arthur's Court (Triều đình vua Arthur).

Jules Verne (1828 - 1905)

Nhà văn Pháp. Tác phẩm của ông đương thời được xem là truyện khoa học viễn tưởng. Nhưng bây giờ chúng được đánh giá là những cuốn sách truyền tải các dự đoán về sự phát triển của công nghệ hiện đại. Tác phẩm tiêu biểu là "Twenty Thousand Leagues Under the Sea" (Hai vạn dặm dưới đáy biển).

LƯỢC SỬ THẾ GIỚI

PATRICIA S. DANIELS - STEPHEN G. HYSLOP

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập : Đậu Văn Nam
Trình bày : Đông Phương
Vẽ bìa : Hs Nguyễn Hùng
Sửa bản in : Hà Ninh

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
109 Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội
ĐT : 7.339279 - Fax : 8.438951

Liên kết xuất bản :
CTY VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079

In 500 cuốn khổ 16x24cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Số đăng ký KHXB 456-2006/CXB/7-33/TĐBK. In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2007.

PATRICIA S. DANIELS
STEPHEN G. HYSLOP

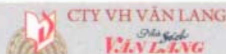
LƯỢC SỬ THẾ GIỚI



Là một biên niên sử phong phú về các thời đại - có cái nhìn tổng quát về các sự kiện đồng thời, đưa ra những tư liệu lịch sử sâu rộng ở các vùng, miền khác nhau trên thế giới.

"Lược sử thế giới" tập trung vào các sự kiện lịch sử hay các thời đại có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nền văn minh thế giới. Mỗi chương bài là một bản tóm tắt các sự kiện lớn xảy ra trên thế giới như về chiến tranh, tôn giáo, biến cố lịch sử, các nhà lãnh đạo và những thành tựu của loài người,...

Với các bức ảnh, các tác phẩm nghệ thuật và các hình minh họa, "Lược sử thế giới" cho chúng ta thấy những cái nhìn đẹp đẽ về lịch sử của mỗi thời đại, đồng thời nâng cao hiểu biết về lịch sử cho mỗi chúng ta.



25 Ng. T. Minh Khai, Q.1 * ĐT: 8233022 * Fax: 8235079
01 Quang Trung, Q. Gò Vấp * ĐT: 9894523 * Fax: 9894522
9 Phan Đang Lưu, Q. BT, TP. HCM * ĐT: 8413306
E-mail: vanlangmt@yahoo.com



Giá: 110.000đ